

HANSUYIN

NGUYỄN HIẾN LÊ dịch

một mùa hè văng bóng chim



Một mùa hè vắng bóng chim

Han Suyin

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

MỤC LỤC:

- [Lời nhà xuất bản](#)
- [Tựa \(của dịch giả\)](#)
- [Phần thứ nhất \(1938-1942\)](#)
 - [§1](#)
 - [§2](#)
 - [§3](#)
 - [§4](#)
 - [§5](#)
 - [§6](#)
 - [§7](#)
 - [§8](#)
 - [§9](#)
 - [§10](#)
- [Phần thứ nhì \(1942-1948\)](#)
 - [§11](#)
 - [§12](#)
 - [§13](#)
 - [§14](#)
 - [§15](#)
- [Nhân danh](#)
- [Địa danh](#)

BIRDLESS SUMMER

- [Part One \(1938-1942\)](#)
 - [One](#)
 - [Two](#)
 - [Three](#)
 - [Four](#)
 - [Five](#)
 - [Six](#)
 - [Seven](#)
 - [Eight](#)
 - [Nine](#)
 - [Ten](#)
- [Part Two \(1942-1948\)](#)
 - [Eleven](#)
 - [Twelve](#)
 - [Thirteen](#)
 - [Fourteen](#)
 - [Fifteen](#)

Mùa hè vắng bóng chim^[1], cuốn tiểu thuyết tự truyện của Han Suyin (Hàn Tú Anh), thuật truyện riêng đời tác giả, một thiếu nữ Trung Quốc lai Bỉ (cha gốc Hán, mẹ người Bỉ), nhiệt tình yêu đất nước Trung Hoa, và tình nguyện trở về cứu nước, khi thấy đất nước trước họa xâm lăng của Nhật Bản.

Han Suyin, xuống Tàu Laborde, nhổ neo ở Marseille (Pháp) và đi Hương Cảng. Bà gặp bạn cũ là Tang Pao Huang^[2], hồi nhỏ học ở Bắc Kinh, tuổi trẻ đầy nhiệt huyết, vì lí tưởng, họ yêu nhau và cưới nhau trên đường về nước^[3].

Nhưng ngay sau ngày cưới, Han Suyin đã thấy ngay những dự định của mình thành ảo tưởng. “Mùa hè vắng bóng chim” bắt đầu từ đây... Cuốn tự truyện thuật lại hết sức sinh động, bi kịch từ hai phía: lí tưởng phục vụ tổ quốc và tình yêu... Chỉ khi về đến Tổ quốc, chỉ khi chung sống với Pao, một sĩ quan trẻ của quân đội Tưởng Giới Thạch, Han Suyin mới thật sự vỡ mộng. Tổ quốc Trung Hoa mà bà yêu tha thiết, trong tay chính quyền Tưởng Giới Thạch, đã thực sự suy yếu. Tập đoàn cai trị, từ Tưởng Giới Thạch, Hà Ứng Khâm, Hồ Tôn Nam, Tai Lee^[4], dưới mắt tác giả, đều là những chính khách bất tài, dùng những thủ đoạn chính trị để bóc lột dân chúng, đàn áp phong trào kháng chiến, bòn rút tiền viện trợ của ngoại quốc, để làm giàu cho bản thân họ.

Còn Tang Pao Huang chồng Han Suyin, bề ngoài tưởng là một thanh niên yêu nước thật sự, nhưng thực ra hệ tư tưởng của anh cũng không thoát khỏi ý thức của lớp trí thức trẻ, con các gia đình phong kiến rất háms danh lợi, ích kỉ. Dù là hạng tân học, song đầu óc Pao đặc sệt tư tưởng cổ hủ của phong kiến xưa. Dù yêu vợ, song Pao không hề mong vợ có chí tiến thủ, chỉ muốn vợ biến thành một người lệ thuộc, phục vụ riêng cho mình... Han Suyin là một phụ nữ tiến bộ, lại ở nước ngoài từ bé^[5], sẵn có tư tưởng dân chủ trong mình, hoàn toàn chống lại... Và Pao đã hành hạ Han Suyin rất thậm tệ, đánh đập không tiếc tay, ở trong nhà và ngay ở công viên...

Nhờ vào chức vụ của Pao, thói hãnh tiến của anh ta mà Han đã tiếp xúc với được nhiều hạng người trong giới thượng lưu, do đó bà đã rõ bộ mặt thối nát của tập đoàn Tưởng Giới Thạch, và thất vọng về tương lai của Tổ quốc.

Cuốn tự truyện đã vượt ra khỏi đời riêng của một phụ nữ Trung Hoa, vẽ ra một bức tranh toàn cảnh, rất sinh động về tình hình đất nước của bà từ ngày Nhật xâm lăng, chiếm Mãn Châu, cho đến lúc Thế Chiến thứ hai kết thúc^[6].

Bằng bút pháp linh động, tinh tế, mổ xẻ những hiện tượng tâm lí xã hội của tấm bi kịch riêng của vợ chồng bà, cũng như tấn bi kịch lớn của đất nước Trung Hoa. “Mùa hè vắng bóng chim” là một cuốn tiểu thuyết có giá trị về nhiều phương diện.

Tác phẩm phản ánh những diễn biến lịch sử phức tạp với những âm mưu giáo quyết, với chính sách thâm độc của chính quyền Tưởng Giới Thạch, phản ánh những mâu thuẫn gay gắt giữa những thế lực ngoại bang Mĩ, Anh, Nhật trong đại chiến thế giới lần thứ hai... Nói nó thực sự sa đoạ của bọn cầm quyền thối nát và nỗi khổ cực của tầng lớp thợ thuyền và nông dân Trung Quốc. Cuốn sách có nhãn quan bén nhạy khi nhìn triển vọng đất nước thông qua những người thực tâm đuổi Nhật để giành lấy một đất nước Trung Hoa tự chủ và độc lập hoàn toàn...

Nhưng hấp dẫn hơn là gương tự lập của một phụ nữ vượt lên tất cả những ràng buộc, những vật cản của con đường tiến thân, với một nghị lực phi thường, một ý chí không lay chuyển, để phát triển tài năng và đạt được lí tưởng của mình...

Cuộc đời riêng của Han Suyin đầy éo le, và cũng rất điển hình cho số phận của những thiếu nữ tân học, đầy nhiệt tình, sống lí tưởng, nhưng số phận bị xô đẩy trôi nổi cũng hết sức dữ dội.

Cuốn tự truyện hấp dẫn bởi những chi tiết hiện thực nghiêm khắc, mà tác giả đã bình tĩnh phân tích một cách sắc sảo... Cuốn sách đọc một mạch và để lại một dư âm, một ấn tượng khó phai. Hạnh phúc của một đời người phải trả những giá quả là rất đắt...

Bút pháp của Han Suyin rất sinh động, tự nhiên, chính xác, phù hợp với tâm hồn nhạy cảm, khi thì phân tích những tình huống nóng bỏng của thời cuộc, hoặc những mâu thuẫn nội tâm đang giằng xé quyết liệt. Lời văn nhiều chỗ mạnh mẽ và trữ tình... Qua bản dịch, dịch giả đã để nhiều công phu để bản dịch được hoàn hảo, khiến độc giả say sưa theo từng trang sách.

Ngoài “Mùa hè vắng bóng chim”, Han Suyin còn là tác giả một số tiểu thuyết khác nổi tiếng... Bà là nữ tác giả Trung Hoa rất nổi tiếng ở nước ngoài. Các tác phẩm của bà đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ngay sau khi xuất bản lần thứ nhất.

Nhà xuất bản Văn Hoá – Thông Tin xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Thực ra là *Hai mùa hè vắng bóng chim*, một mùa hè của tác giả lồng trong mùa hè của sáu trăm triệu dân Trung Hoa, cả hai đều “dài đằng đằng” hơn mười năm trời đều “*nóng bỏng đến nỗi chim chóc không hót nữa*”, nhưng sau lò lửa đó, “*người ta đã cảm thấy ngọn gió biển đầu tiên đem lại trận mưa tế độ*”.

Nguyên do chỉ tại Nhật Bản đã muốn thôn tính Trung Hoa từ lâu, ngày mùng 7 tháng 7 năm 1937 viện cớ một người lính Nhật mất tích (sau lại trở về) mà tấn công đồn Uyên Bình của Trung Hoa ở gần Lư Câu Kiều và gây ra cuộc chiến tranh Trung Nhật 1937-1945. Hay tin quân Nhật ồ ạt chiếm đánh Hoa Bắc, Han Suyin (Hàn Tú Anh), 21 tuổi, đương học năm thứ ba Y Khoa ở Đại Học Bruxelles nổi cơn khủng hoảng tinh thần: bức tức, dễ quạu, mất ngủ, khóc lóc – con người đó cực kì đa cảm – nhất định bỏ học, trở về Trung Hoa để cứu nước, mặc dầu họ hàng bên ngoại và bạn bè đều cho như vậy là điên khùng. Nhưng Han Suyin một mực đáp: “*cây thì có gốc rễ nên tôi trở về gốc rễ, ở lại đây, tôi sẽ nhớ nước mà chết mất*”.

Bà chỉ có một nửa máu Trung Hoa, tên thực là Rosalie Tchou (Hàn Tú Anh chỉ là bút hiệu)^[7] mà yêu Trung Hoa hơn cả cha mẹ và bản thân bà nữa. Thân phụ là Tchou Yen Tong^[8], sanh trong một vọng tộc ở Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên), qua Bỉ học từ 1904 đến 1913, trở về nước với một bằng cấp Kỹ sư hỏa xa và một người vợ Bỉ trong giai cấp đại tư sản, Marguerite Denis^[9], rồi làm cho một công ti Hỏa xa của Bỉ, xây cất nhiều đường xe lửa ở Hoa Bắc. Cha vẫn giữ cốt cách Trung Hoa, điềm đạm, nghệ sĩ, thích làm thơ. Mẹ thì lãng mạn, nóng nảy, bướng bỉnh, nhưng rất can đảm.

Han Suyin sanh năm 1917 ở Bắc Kinh, hồi nhỏ rất cực khổ. Nhà nghèo vì cha không muốn hưởng gia tài của tổ tiên, mà lương một kỹ sư “da vàng” chỉ bằng một phần năm lương một kỹ sư “da trắng”. Lại bị mẹ ghét bỏ vì không đẹp mà tính tình cứng cỏi. Mười lăm tuổi phải thôi học, khai gian tuổi, xin một chân thư kí^[10] để giúp nhà và có tiền học thêm. Nhờ tư chất rất thông minh, thi đậu vô đại học Yen tching^[11] ở Bắc Kinh, và hai năm sau, năm 1935, được một người Bỉ, Joseph Hers, bạn của cha – vì vậy trong truyện này, Han Suyin gọi là Bác – xin cho một học bổng qua Bruxelles học Y Khoa. Ở Bruxelles, bà học cũng rất tấn tới, luôn luôn đỗ đầu, thường diễn thuyết, hô hào lòng ái quốc trong hội Ái hữu Trung Bỉ, yêu một luật sư Bỉ trẻ tuổi, tên là Louis hai người định cưới nhau thì chiến tranh Trung Nhật phát, và bà quyết tâm từ bỏ hết: thầy học, bạn bè, họ hàng bên ngoại, vị hôn phu và cả tương lai nữa để về Trung Hoa kháng Nhật.

Truyện bắt đầu từ lúc bà xuống tàu *Jean Laborde* nhổ neo ở Marseille để đi Hương Cảng. Bà gặp một bạn cũ ở Bắc Kinh hồi nhỏ, Tang Pao-Houang, sinh viên trường võ bị Sandhurst (Anh) cùng về một chuyến tàu, cũng để kháng Nhật. Hai người cùng chung một hoài bão, một lí tưởng:

“*Cô về Trung Hoa?... một thiếu nữ mà ái quốc thì càng đáng khen hơn nữa... Tôi sẽ về thẳng Vũ Hán để trình diện với thượng cấp... Tôi sẵn sàng chết vì Tổ quốc... còn cái vinh dự nào bằng chết vì chiến đấu với quân xâm lăng?*”.

Những lời đó “tung bay trong ngọn gió từ mặt biển sặc sỡ đưa lên”, làm cho Han Suyin tung bừng, tưởng tượng cuộc đời sắp tới, gian khổ nhưng anh dũng, đầy đủ ý nghĩa và tràn trề hi vọng.

Họ yêu nhau, ghé Hương Cảng ít bữa rồi nôn nả đi thẳng về Vũ Hán, chỉ sợ trễ quá, không kịp dự trận kháng Nhật đương xảy ra tại đó. Họ cưới nhau ở Vũ Hán, dự định chồng sẽ cầm quân, vợ sẽ làm y tá trong quân y viện.

Nhưng toàn là ảo tưởng cả. “*Mùa hè*” nóng bỏng của Han Suyin bắt đầu từ đó: Tang Pao-Houang, tưởng là một thanh niên nhiệt tâm ái quốc thì chỉ là hạng phong kiến, hám danh hám lợi, mặc dầu có tân học mà tinh thần rất hủ bại, đối với vợ tàn nhẫn không tưởng tượng nổi, cứ ít bữa lại đánh đập vợ, cả những khi ở giữa công viên, ở trong tiệm ăn, Han Suyin “*vì muốn hi sinh cho Trung Hoa*” mà phải cắn răng chịu đựng. Trong những giờ bị hành hạ đó:

“... tôi tập vừa hít thật sâu, vừa đếm: “Trung Hoa có sáu trăm triệu dân: 1, 2, 3, 4, 5... Anh ấy sắp chán... Anh ấy sắp chán... anh ấy sắp nghỉ tay”. Dù cảnh đó kéo dài... có khi tới gần 10 giờ, tôi không được ăn uống gì cả, mà cũng vẫn phải ngồi co ro trên sàn, đợi những cú giáng xuống, sợ nhất là bị đòn mà hóa đui hoặc mặt mày thành sẹo...”.

Mà hầu hết các bạn của Pao, các sĩ quan Hoàng Phố đều như vậy, có kẻ còn nhốt vợ vào cũi, bêu ở ngoài đường cho tới chết đói mà không ai dám can ngăn kể cả cha mẹ người đàn bà xấu số! Thực tế đã vượt hẳn sức tưởng tượng. Han Suyin xin li dị, Pao nhất định không cho, xin đi học thêm cũng mấy lần bị từ chối. Pao chỉ muốn vợ mình làm nô lệ trong nhà để thoả mãn nhục dục và những cơn điên của mình thôi, hoặc để giúp mình tiến thân. Và Han Suyin chịu cuộc đời nô lệ đó tám năm, theo Pao từ Vũ Hán đến Quảng Tây, vô Trùng Khánh, sau cùng qua Londres khi Pao được phái làm tùy viên quân sự ở Anh.

Năm 1945, Bà oán Pao tới nỗi đâm ra ghê tởm lây hết thảy bọn đàn ông, sau đó trong bốn năm, bà bị bệnh thần kinh, tưởng hóa điên. Sau bà quyết li thân, để Pao về Trung Hoa một mình^[12], bà ở lại Londres học tiếp y khoa, để có nghề tự nuôi thân và nuôi một đứa con gái nuôi năm tuổi.

Vậy hoài bão là trở về Trung Hoa để giúp quê hương trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, mà thực tế chỉ là để sống một cuộc đời vô ích và tủi nhục. Nhưng không bao giờ bà tiếc mấy năm đó cả, vì nhờ theo Pao, bà mới thấy được tận mắt chế độ thối nát kinh khủng của Tưởng Giới Thạch (Pao là một sĩ quan cấp tá được Tưởng hơi tin cậy), thấy được tình cảnh điêu đứng của bần dân Trung Hoa sống như loài vật trên một non sông tuyệt đẹp. Tóm lại là được mục kích, được sống “một mùa hè nóng bỏng” của dân tộc, khiến bà càng yêu quê hương và đồng bào của bà hơn.

Phần tả đời sống của phu phen, nông dân Trung Hoa, dưới sự đàn áp, bóc lột của bè phái Tưởng Giới Thạch, xen lẫn với phần tả đời sống riêng tư của bà một cách điều hòa, khéo léo, không phần nào lấn phần nào, mà giọng văn luôn luôn linh động, có chỗ mỉa mai, dí dỏm, nhiều chỗ phần uất, hình ảnh mới mẻ, bút pháp rất mạnh.

Chính nhờ đọc cuốn này – chứ không phải những cuốn sử hiện đại của Trung Hoa – tôi mới hiểu tại sao năm 1945 danh của Tưởng Giới Thạch lên tới tột đỉnh, mà chỉ bốn năm sau ông ta đã phải dắt vợ con và một bọn thủ hạ chạy trốn qua Đài Loan, không quên ôm theo 450 triệu Mĩ Kim, vàng, và Mĩ bỏ non sáu tỉ^[13] vào cuộc nội chiến Trung Hoa mà không cứu vãn nổi, lại chuốc thêm một nỗi hận chua chát.

Nguyên nhân thất bại nằm ngay trong lòng Quốc Dân đảng từ trước 1938. Đủ hết các cảnh độc tài và thối nát trong một tấn tuồng vừa bi vừa hài: chính quyền Quốc Dân đảng chỉ lo củng cố địa vị và làm giàu, không nghĩ tới dân, không kháng Nhật, rút lui hoài về phía Tây, nhường hết những miền phì nhiêu cho Nhật, để sống trong những hầm bọc sắt tại Trùng Khánh bảo toàn lực lượng, chờ thể chiến chấm dứt mà “*bất chiến tự nhiên thành*”, rồi lúc đó sẽ xua quân diệt Cộng, họ đề cao nhân vị mà lại lòng bất nông dân ở ngoài đồng, phu phen ở ngoài phố, lấy dây thừng hay dây chì cột lại thành từng “xâu” lửa vào các trại quân, rồi đánh đập, bỏ đói, họ mua quan bán chức, bán chợ đen dược phẩm, y phục, lương thực của lính, bán lậu khí giới cho Nhật, đi công du ngoại quốc thì kẻ nào cũng chở từng xe cam nhông xa xỉ phẩm về, họ bắt dân nhổ lúa để trồng thuốc phiện, họ đặt ra hàng trăm thứ thuế: *thuế tóc, thuế cửa sổ, thuế số nhà, thuế thương người, thuế hạnh phúc, thuế làm biếng* (nghĩa là không trồng thuốc phiện...)^[14], họ lạm phát giấy bạc tới cái mức dân phải khiêng cả thùng giấy bạc đi mua một vé xe buýt^[15], gái điểm hung nhúc, mật vụ cũng hung nhúc. Đức có bọn *Sơ mi nâu* thì họ có bọn *Sơ mi lam*, hạng công chức hay quân nhân cao cấp Quốc Dân đảng thì bốn năm vợ, ngày nào cũng đánh mặt chước từ khi mở mắt cho tới khi đi ngủ, một kẻ kiêm bảy tám chức vụ, lãnh bảy đầu lương, và lâu lâu mới tới nhiệm sở một hai giờ, còn hạng công chức thấp thì rách rưới, đói khát, chỉ được cấp gạo vừa đủ cho vợ con khỏi chết đói, cho nên công việc bê trễ, và nạn hối lộ lan tràn từ trên xuống dưới, thành một “*quốc sách*” bắt dân phải gián tiếp trả thêm lương cho công chức.

Còn hạng dân đen thì:

“... ngay dưới chân tôi, dưới 478 bậc đá kia^[16] là bờ sông chất lộn xộn những thúng, những bành hàng hóa mà phu phen tranh nhau đưa lên vai để khiêng rồi leo, leo, leo những bậc thang, thành một hàng bất tuyệt, leo hoài không ngừng, và người ta thấy cổ họ, chân họ nổi gân lên, nghe thấy hơi thở hổn hển của họ phát từ những bộ ngực lép xẹp, thót lại... Tôi thấy những phu khiêng kiệu chiến đấu từng bậc, từng bậc một, cái cán bằng tre đâm sâu trong thịt họ mỗi khi kiệu lắc lư, trong kiệu, các công chức ưỡn người ra khoan khoái...”.

Ngày ngày Han Suyin nhìn thấy tình cảnh những người lao động đó quần rách để hở đít, đầy rạn, kẻ nào cũng xanh xao, ốm tong teo vì nghiện thuốc xái – họ không đủ ăn, phải dùng thứ đó để lấy sức mà khiêng vác, cứ hai giờ lại nghỉ để hút – bà thương họ vô hạn, và:

“Thật là vô lí, không hiểu tại sao tôi lại muốn ở vào địa vị họ, tôi muốn đôi dép rơm mà họ đi, uống thứ trà đậm, chát mà họ uống ở các quán cóc... rồi tôi cũng leo những bậc thang như họ, nhưng hơi ôi, không vác gì trên vai cả!”.

Bà uất hận, tin chắc rằng tình trạng đó không thể kéo dài hoài được, một ngày kia cách mạng phải vì bọn họ mà dấy lên, như một cơn nước đông, cuốn hết các nhơ nhớp của chính thể Quốc Dân đảng, và năm 1945, khi Nhật đầu hàng Đồng minh, bà mừng rỡ đoán trước rằng cuộc cách mạng sắp phát.

Đọc phần đó, chúng ta không thể không liên tưởng đến tình cảnh nước ta trong mười mấy năm qua, tôi cho rằng có những luật bất di bất dịch trong lịch sử: những dân tộc cùng một văn hoá, đặt trong một hoàn cảnh như nhau thì phản ứng cũng như nhau và rốt cuộc cùng đi tới một điểm lịch sử như nhau. Điều đó tôi đã dẫn chứng trong bộ *Văn học Trung Quốc hiện đại*^[17], đọc tác phẩm của Han Suyin, tôi càng thấy nó đúng. Thật lạ lùng! Việt Nam và Trung Hoa sát nách nhau, sự thất bại của Tưởng Giới Thạch như tấm gương tầy liếp mà Ngô Đình Diệm và các người sau không biết soi, ngay như Mĩ cũng vậy, đã thất bại ở Trung Hoa mà càng không biết rút ra một bài học, lại sa vào vết xe cũ. Cơ hồ như con người không biết dùng lí trí, hành động toàn theo một bản năng do hoàn cảnh, nếp sống quyết định. Ít ai học được bài học của lịch sử!

Bà kịch liệt mạt sát chế độ Quốc Dân đảng làm cho ta có cảm tưởng rằng bà thiên Cộng. Sự thật không phải vậy: bà chỉ ghét những kẻ tàn bạo và chỉ yêu dân tộc Trung Hoa thôi, hề phải thì bà khen, trái thì bà chê, cho nên Quốc Dân đảng đã ghét bà mà Cộng Sản cũng không ưa: Năm 1948 đã “tố” bà rồi, năm 1966-1967, một nhóm ở Bắc Kinh lại tố thêm một lần nữa trong cuộc cách mạng Văn hóa.

Trả lời cuộc phỏng vấn của Marianne Monestier (năm 1967 hay 1968), bà nói:

“...Tôi chưa bao giờ là cộng sản, mà cũng không bao giờ có thể thành cộng sản được vì đã tới cái tuổi không còn tin một cách khá mãnh liệt bất kì một cái gì nữa”. Mục đích của bà là ghi lại các biến cố “một cách vô tư và trung thực, không khôi phục dĩ vãng, cũng không chiến đấu cho hiện tại, để cho các thế hệ sau biết hết những gì đã xảy ra” vì “thế giới cần có những nghệ sĩ chép lại các biến cố một cách thiện cảm mà không cuồng nhiệt, hơn là cần các nhà truyền giáo độc ác hô hào những cuộc chiến đấu hư ảo chống lại sự thật”.

Bà khởi công từ năm 1964. Trước năm đó bà đã xuất bản được sáu bảy cuốn, cuốn đầu là *Destination Tchoungking* viết từ hồi sống ở Trùng Khánh, chung với một nữ bác sĩ Mĩ (bà viết rồi bạn bà sửa lại) kể cuộc đời của vợ chồng bà từ Vũ Hán theo Tưởng Giới Thạch lại Trùng Khánh. Cuốn đó xuất bản ở Mĩ, rồi ở Anh. Sau đó bà ngưng viết khoảng mười năm. Năm 1949 đậu Y Khoa bác sĩ rồi (chồng bà đã tử trận ở Mãn Châu) nhiều nơi ở Londres nhờ bà cộng tác, bạn bè cũng khuyên bà ở lại Anh làm việc, nhưng lần này cũng như mười năm trước, bà quyết định trở về Á Châu, dù không sống ở Hoa lục thì ít nhất cũng sống ở sát Hoa lục để coi xem tình hình ra sao, dân chúng Trung Hoa dưới chế độ cộng sản sống ra sao? *“Tôi không thể sống yên ổn ở Anh được... tôi không từ bỏ Trung Hoa, tôi không quay lưng lại với nó”.*

Và bà đáp xuống Hương Cảng, mở phòng mạch trị bệnh cho người Á Châu, sau lại Singapore cũng để vừa làm nghề y sĩ, vừa xét tình cảm người Trung Hoa, người Mã Lai...

Trong thời gian từ năm 1950 đến 1964, bà viết thêm những cuốn:

Multiple Splendeur về Trung Hoa.

Et de la pluie pour ma soif về cuộc kháng Anh ở Mã Lai.

La montagne est jeune^[18]

Cuốn nào cũng đã được dịch ra tiếng Pháp (nhà Stock ở Paris, và nhà Rencontre ở Lausanne), nhiều cuốn đã được in trong loại sách bỏ túi.

Những hình ảnh những cùng dân Trung Hoa vẫn ám ảnh bà, bà bất mãn về các cuốn đã viết về Trung Hoa, nhất là cuốn *Destination Tchoungking* viết hồi sống dưới chế độ kiểm duyệt gắt gao của Tưởng Giới Thạch, trái hẳn sự thực, cho nên năm 1964 bà ngưng hoạt động y sĩ, soạn một bộ kể lại đời sống của gia tộc bà và lịch sử Trung Hoa từ cuối thế kỉ trước cho tới những ngày gần đây nhất, để giải tỏa nỗi lòng. Điều đó làm cho chúng ta nhớ trường hợp Somerset Maugham bỏ viết kịch để viết truyện *Of human bondage*^[19].

Bộ đó gồm bốn cuốn, tới nay đã xuất bản được ba:

- *L'arbre blessé* – 1965 (Cây bị thương tích) chép giai đoạn từ 1885-1928.
- *Une fleur mortelle* – 1967 (Một bông hoa tai hại) chép từ 1928-1938.
- *Un été sans oiseaux* – 1968 (Một mùa hè vắng bóng chim) chép từ 1938-1949.

Cả ba cuốn đó^[20] đã được dịch ra tiếng Pháp từ khi bản tiếng Anh mới xuất hiện và có thể còn được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nữa.

Cuốn thứ tư, nhan đề là *La moisson du Phénix* (Mùa gặt của chim Phượng)^[21], chưa xuất bản, chép tiếp từ 1949 trở đi, và sẽ cho ta được nhiều tài liệu quý về các sự thay đổi triệt để ở Hoa lục, trong đời sống của mọi giai cấp, vì trong khoảng mười mấy năm nay, năm nào bà cũng về Hoa lục “*thăm bà con bè bạn, tìm lại những sự kiện, kỉ niệm cũ...*”, thu thập ghi chép những điều mắt thấy tai nghe.

Toàn bộ sẽ dày khoảng 1.600 trang khổ lớn, xấp xỉ bộ *Chiến tranh và hòa bình* của Léon Tolstoi, có giá trị hơn các truyện Pearl Buck viết về Trung Hoa, Pearl Buck chỉ giúp người Phương Tây hiểu một cách hời hợt đời sống cùng tâm hồn người Trung Hoa, những điều mà chúng ta, cùng một văn hóa với Trung Hoa, đều biết cả rồi. Han Suyin sâu sắc hơn, cho ta thấy thân phận bi đát, tủi nhục của phụ nữ (chính là thân phận của bà) của bần dân Trung Hoa, và hiểu được lịch sử hiện đại của Trung Hoa, một bi kịch lớn nhất của thời đại, làm sụp đổ một nền văn minh bốn ngàn năm và đương làm rung chuyển cả thế giới, hậu quả chưa biết sẽ tới mức nào. Chính bi kịch chung của một dân tộc đó đã gây ra một bi kịch riêng cho gia đình họ Tchou trong hai thế hệ, thế hệ của thân phụ bà và của bà.

Trong ba cuốn đã ra, chúng tôi lựa cuốn sau cùng “*Một mùa hè vắng bóng chim*” để giới thiệu với độc giả vì cuốn đó tả một giai đoạn bi đát nhất, có ảnh hưởng lớn nhất tới tương lai của Đông Á, mà người Việt chúng ta lại được biết ít nhất.

Trong mười mấy năm nay, chúng tôi đã nhờ các bạn thân kiếm giùm ở Hương Cảng, ở Đài Bắc một cuốn sử của người Trung Hoa viết về giai đoạn đó, mà không được. Chúng tôi đành

phải tìm các cuốn sách người Anh, người Pháp viết. Cũng được vài cuốn có giá trị (khảo cứu công phu, có tinh thần khách quan) như cuốn *Les origines de la Révolution Chinoise* (1915-1919) của Lucien Bianco (Gallimard 1967) nhưng những cuốn này là sử, tài liệu tuy dồi dào mà không gọi được cái không khí của thời cách mạng, cùng cái nổi lòng của dân chúng. Tác phẩm của Han Suyin bổ túc được khuyết điểm đó, và chính Lucien Bianco cũng nhiệt liệt giới thiệu cuốn *L'abre blessé*^[22] là cuốn đáng đọc nhất về lịch sử Trung Hoa hiện đại trong loại sách phổ thông.

Khi dịch, chúng tôi đã cắt bớt chín trang đầu tác giả tự giới thiệu, vì những ý chính trong đoạn đó đã được đưa vào *Tựa* này rồi, nhiều đoạn khác chép những kỉ niệm riêng của tác giả về một số người thân hoặc bạn bè (có giá trị về tình cảm đối với tác giả mà ít quan trọng đối với chúng ta). Tôi cũng cắt bớt hoặc tóm tắt lại cho khỏi mất sự liên tục trong truyện.

Han Suyin mượn nhiều danh từ khoa học, nhất là y khoa để tạo những hình ảnh đột ngột, dùng một bút pháp tự nhiên, có nhiều góc cạnh không đều gọt như Pearl Buck, chính vì vậy mà lời văn rất mạnh, nhưng cũng khó dịch, đôi khi chúng tôi phải phóng bút, cốt diễn lại được một phần cảm xúc của tác giả thôi.

Chúng tôi đã tra cứu trong hai bộ:

- *Asia Who's Who* (in lần thứ ba) của cơ quan Pan Asia Newspaper Alliance – Hương Cảng.
- *China Year Book* 1967-1968 của nhà China Publishing Co – Đài Bắc để tìm ra các danh nhân, địa danh Trung Hoa phiên âm ra tiếng Pháp trong tác phẩm.

Dĩ nhiên có nhiều tên không thể tra được, như những nhân danh Tchou Yentong, Tang Pao Houang, thân phụ và chồng của Han Suyin, những địa danh Nanyu^[23], Chin Kan shan^[24]... mặc dầu rất thường nhắc tới trong truyện mà không có hai cuốn kể trên, chúng tôi đành phải để nguyên lối phiên âm trong bản tiếng Pháp, chứ không dám làm cái việc đoán mò.

Những tên tra được thì tôi dùng ngay tên Việt như Bạch Sùng Hi, Hà Ứng Khâm, Diên An, Quế Lâm... rồi cuối sách mới lập một bảng chép thêm những tên đó bằng tiếng Anh^[25]: Pai-Tchong-hsi, Ho Ying K'in, Yen-an, Koueilin...

Sài Gòn, ngày 01-08-1971^[26]
Xem lại tháng 12-1980
N.H.L

§1

Mọi sự bắt đầu xảy ra trên chiếc tàu Jean-Laborde. Bảy người Trung Hoa đi hàng nhất là những Sinh viên lục quân ở các trường Võ bị Đức, Anh hồi hương, trong số đó có Tang Pao Houang^[27]. Anh nhận ra tôi trước tiên, ngay từ giờ đầu, trong khi chiếc tàu ra khơi, lục địa Châu Âu chỉ còn là một đám bông xám, và anh Louis^[28] đứng trơ trơ trên bờ, như một vết vô tri giác, vô danh. Tang Pao Houang cũng nán lại trên boong, vẫy tay từ biệt các bạn thân, và trong số tất cả các sinh viên Trung Hoa, chỉ duy nhất có anh là tán thành quyết định của tôi.

“Cô về Trung Hoa... một thiếu nữ mà như vậy thì càng đáng khen hơn nữa”. Mấy hôm sau tôi không gặp lại anh, nhưng mấy người khác thì cứ lảng vảng chung quanh tôi, xuống boong hạng nhì, và hỏi tôi tại sao lại về nước. Tôi kể cho họ nghe chuyện của tôi và mặc dầu ngây thơ chứ tôi cũng thấy rằng họ không tin tôi, điều đó làm cho lòng tự ái của tôi bị thương tổn. Sau này tôi mới biết rằng họ chỉ muốn làm quen với tôi cho những ngày vượt biển đỡ buồn thôi (...).

Hôm đó Tang Pao Houang, bác sĩ You và tôi đi bách bộ trên boong, cười cười nói nói, bàn tính về những hi vọng trong một tương lai chưa biết ra sao. Pao cũng như bác sĩ You, tràn trề thiện ý, hứa giúp đỡ tôi mọi việc, tôi cảm thấy Pao suy nghĩ nghiêm trang hơn bác sĩ You và tôi tự nhủ thầm rằng đời sống, hoặc Trời Phật hoặc thần hộ mạng của tôi đã nhân từ quá muốn thưởng thiện ý của tôi nên cho tôi gặp được người bạn chân thành mà hoạt động như vậy, không phải chỉ biết gợi ý mà thôi đâu, còn có vẻ nhiệt tâm ái quốc, hoàn toàn Trung Hoa nữa. Ngay trong mấy ngày đầu đó, Pao đã nói đến bốn phận tử ra nóng lòng muốn ra mặt trận rồi: “Tôi sẽ về thẳng Vũ Hán để trình diện với Thượng cấp... Tôi sẵn sàng chết vì Tổ quốc... kẻ nào không sẵn sàng hi sinh như vậy thì không phải là thực tâm ái quốc, cũng không phải là một hảo hán nữa... còn cái vinh dự nào bằng chết vì chiến đấu với quân xâm lăng...”. Bây giờ đây, tôi còn như nghe thấy những lời đó tung bay trong ngọn gió từ mặt biển sặc sỡ đưa lên, những lời đã làm cho lòng tôi bùng bùng. Lúc đó tôi mong rằng, Pao đừng vội chết quá sớm, ít nhất là đừng chết trước khi tôi cũng đã làm được cái gì đó cho Tổ quốc, chứng tỏ rằng tôi không phải là con người vô dụng, mà cũng là người Trung Hoa đây, cũng sẵn sàng chết cho Trung Hoa... Mặc dầu thỉnh thoảng trong lòng tôi lại nhói lên, xót xa nhớ lại rằng đối với nhiều người Trung Hoa, mình là một thiếu nữ lai Âu, không luôn luôn được họ chấp nhận đâu, nhưng Pao hình như không nghĩ vậy: “Cô có máu Trung Hoa mà, máu là do cha truyền cho, mẹ chỉ tiếp nhận thôi”. Những ý kiến lạc hậu phản khoa học đó làm cho tôi mỉm cười, nhưng tôi cảm ơn anh đã không khinh tôi vì tôi lai Âu...

Tâm hồn nhẹ nhàng như trong giấc mộng, chúng tôi vùn vụt vượt Ấn Độ dương, nói chuyện về Trung Hoa và về Pao, trong khi những bầy cá heo quây lên ở gần lườn tàu. Và Pao đối với tôi là hiện thân của Trung Hoa.

Tới Sài Gòn, Pao muốn rằng chúng tôi hứa hôn với nhau, tôi từ chối, lấy lẽ rằng tôi đã “*gần như*” là vợ một thanh niên Bỉ, sau đổi ý để hồi hương. Có lẽ Pao không hiểu tôi muốn ám chỉ rằng tôi không còn là con gái tân nữa. Vì không hiểu (lúc đó tôi có ngờ đâu là anh không thể hiểu được), nên anh chỉ bình tĩnh gật đầu: “Tôi mừng về điều đó lắm... phụ nữ Trung Hoa không nên lấy người ngoại quốc...”.

Tôi đi kiểm bác sĩ You để nhờ ông khuyên bảo. Ông đáp: “Tuyệt vời. – Phải bỏ dĩ vãng lại phía sau đi, như tôi này, và chỉ nhìn về phía trước thôi. Tang Pao Houang là một thanh niên rất đáng mến, gia đình nền nếp lắm, rất nền nếp!”.

28 tháng chín, – Giữa biển trên chiếc tàu Jean-Laborde.

Thưa bác^[29] Joseph,

Tàu đã rời bến Sài Gòn hôm qua và hiện đang thẳng tiến về Hương Cảng, cháu biết rằng bác giận cháu lắm, vì đã đổi lộ trình. Bác đã khuyên cháu lên Sài Gòn ra Hà Nội rồi qua Côn Minh vì bác đã viết thư cho đức Cha ở đường đường Công giáo nơi đó, nhờ săn sóc cháu giúp bác. Có lẽ cháu sẽ ở lại Hương Cảng hai ngày rồi cháu sẽ đi xe lửa lên Vũ Hán. Cháu biết rằng bác muốn cháu đi Côn Minh vì ở đó cháu được yên ổn hơn, nhưng cháu không muốn lạc vào trong đám người tị nạn ở đó. Các báo Trung Hoa ở Sài Gòn đăng tin rằng đám người tị nạn cuồn cuộn đổ xuống Côn Minh đông nghẹt, cháu muốn ở càng gần mặt trận càng tốt, nghĩa là ở Vũ Hán. Hiện đang có một trận lớn ở đó... Và cháu muốn lại đó...

Hôm nay đọc lại bức thư đó tôi ngạc nhiên nhớ lại rằng tấm bưu thiếp đầu tiên mà cuối cùng tôi gửi cho vị hôn phu của tôi, anh Louis ở Bỉ, là tấm gửi từ Port-Said^[30]. Sau đó tôi không viết thêm một chữ nào cho anh hết, cơ hồ như qua khỏi kinh Suez rồi thì không thể nào thư từ với anh được nữa. Còn ông ngoại tôi^[31] thì tôi có gửi được vài bức ngắn và vài tấm bưu thiếp cho biết tôi mạnh khỏe... Tôi không thể ngồi vào bàn viết những bức thư dài nữa được, vì tất cả những gì tượng trưng cho châu Âu, đối với tôi đã hóa ra mơ hồ, hư ảo, mà tôi thì không thể giải được nỗi lòng của tôi cùng những việc xảy ra chung quanh tôi, vì chung quanh tôi toàn là Châu Á, mà tôi không thể cao hứng tả Châu Á đó như một du khách được, vì nó mật thiết với tôi quá. Anh Louis đối với tôi chỉ còn như một cái bóng, giá có gặp ảnh, không chắc tôi đã nhận ra được...

Công của ông ngoại tôi đối với tôi lớn lắm, tôi biết vậy, nhưng khi tôi báo tin cho người hay tôi đã có chồng và sẽ ở lại Trung Hoa, thì người trả lời rằng sẽ từ bỏ tôi từ đó. Rồi chiến tranh xảy ra ở Châu Âu, và ông tôi mất năm 1940...

Tới Hương Cảng, anh Pao và tôi ở lại một khách sạn và mọi sự được dễ dàng vì anh có nhiều bạn, tới đâu cũng gặp bạn. Những liên hệ giai cấp, những đặc quyền gia tộc lại thêm tình bằng hữu ở trong các trường võ bị đã tạo thành một cơ cấu thống trị chặt chẽ mà anh là một thành phần. Từ thời nào tới giờ, sự đoàn kết về giai cấp đó, cũng giúp họ dễ nắm được quyền hành. Mạnh mẽ, uyển chuyển, tình vi ghê gớm, sự kết hợp của giới thượng lưu thống trị, vượt qua được cả những cuộc cách mạng, và bọn thượng lưu đó có thể ẩn nấp, trốn tránh mà chờ thời.

Tang Pao Houang là sản phẩm của giai cấp thống trị điền chủ – quân phiệt – phong kiến. Giai cấp phong kiến đó dùng chính sách quan lại mà cầm quyền ở Trung Hoa cho tới cách mạng 1949.

Nay từ khi đặt chân lên Hương Cảng, Pao đã được hồi phục trong giai cấp của anh rồi, được giúp đỡ, che chở, hầu hạ, kính trọng. Bạn bè anh lại kiếm chúng tôi, có người mời ăn, có người sẵn sàng cho anh mượn tiền, dắt chúng tôi đi mua sắm. Tôi, trước kia chẳng ở trong một đoàn thể nào cả, sống cô độc, không giao du với ai, xa cách mọi người, bây giờ không còn cô đơn nữa, không phải thủ thế nữa. Không có một cảm giác nào thích thú bằng được gia nhập một đoàn thể, *được chấp nhận*. Mà tôi được vậy là nhờ Pao. Được yên ổn, khỏi thắc mắc nữa, lương tâm tôi trơn tru không còn luôn luôn lo lắng, khó tính như trước nữa. Vì tôi không biết chút gì về các cơ cấu giai cấp, nên tôi tưởng rằng toàn thể người Trung Hoa cũng vui vẻ chấp nhận tôi như nhóm của anh Pao lúc đó. Bây giờ tôi có thể hiểu được những hồi đam mê quyền rũ hạng người rần vượt lên khỏi thân phận thấp hèn – thực sự hay tưởng tượng của mình – để “tiến lên”, sau cùng “thành công”. Họ vui sướng làm sao khi không nén được những khoái cảm đó. Họ la lên: “Mình sẽ được hôn những tiểu thư, những bà lớn”, “Mình đã thắng”. Thời trước ở Trung Hoa có biết bao nhiêu thanh niên giáo hoạt sinh trong gia đình nghèo, được tuyển dụng để tăng cường quyền uy của giới quan lại cầm quyền! Và họ thành công tức là họ hoàn toàn phản bội vì kẻ bạo phát – còn hơn ai hết – dùng những đức và những tội của giới họ đã len lỏi vô được để củng cố thêm quyền thế cho giới đó.

Chính tôi cũng vậy, là nạn nhân của một âm mưu ngầm mà hồi đó tôi không hay. Pao là người Trung Hoa, tôi là vị hôn thê của anh, nên được Trung Hoa thừa nhận (hoặc tôi tưởng tượng như vậy), và tôi đã bỏ Châu Âu vì nước Trung Hoa chứ không phải vì một người nào. Đó là ảo tưởng lớn của tôi.

Chúng tôi đến Hương Cảng ngày mà ở Âu Châu người ta tuyên bố hiệp ước Munich, và các nhật báo Anh ở Hương Cảng chạy tít lớn, rầm rộ hoan hô “*Thời chúng ta được Hòa Bình*”. Tôi bảo: “*Sang năm sẽ có chiến tranh ở Châu Âu*”, Pao gật đầu, bảo: “*Xong công việc rồi thì chúng mình rời Hương Cảng liền, không ở thêm một ngày nào nữa. Chúng mình sẽ lại Vũ Hán để cứu nước... Vì thủ lĩnh ở đó, chúng mình phải lại đó hi sinh. Chúng mình sẽ kháng chiến tới cùng*”. Khuôn mặt trẻ trung, nhẵn nhụi của anh nghiêm lại, dửng dưng, lạnh như đá, tin tưởng ở tương lai, tôi thấy lúc đó anh thật là cao thượng, anh hùng, vẻ vang. Tôi không nhận ra rằng lòng tận

trung cuồng nhiệt của anh dâng riêng cho một người là Tưởng Giới Thạch, chứ không phải cho dân tộc Trung Hoa, nền giáo dục và giai cấp của anh tạo nên như vậy, anh trung với một Đảng có tính phong kiến chứ không thực là ái quốc, là hi sinh. Anh trái ngược hẳn với bọn người do dự, không dẫn thân, nhút nhát ở lại phía sau. Mãi lâu về sau đối với tôi, anh vẫn tượng trưng cái hạng người cao quý nhất của Trung Hoa, vì anh ở Châu Âu về chiến đấu cho Tổ quốc, tôi mê anh vì vậy, và tôi sẵn sàng theo anh tới bất kể nơi nào, trước hết là tới Vũ Hán, nơi đương xảy ra trận đánh lớn nhất...

Trong mấy tuần sau, anh dạy tôi cái đạo “trung tín”, trước kia tôi chỉ có một ý kiến rất mơ hồ về Tưởng Giới Thạch, không có gì để ghét mà cũng chẳng có thiện cảm đặc biệt gì với ông ấy. Hồi nhỏ được nghe những chuyện mơ hồ về cách ông tàn sát đối thủ để chiếm quyền hành, làm cho tôi còn ngờ ông, nhưng rồi tôi sợ chế độ cộng sản, và trong ba năm ở đại học Bruxells, nghe kể những hành vi bạo ngược của Stalin tâm hồn tôi đã bị ảnh hưởng mạnh. Mặc dù Tưởng đã bao lâu nay không chịu kháng Nhật, nhưng bây giờ ông đã thay đổi thái độ rồi tượng trưng cho phong trào kháng chiến. Pao bảo tôi rằng không có bọn cộng sản chỉ gây rối hoài làm cho đất nước bị tàn phá; dân tình khốn khổ, thì Trung Hoa đã thịnh vượng, hùng cường rồi, rằng cộng sản muốn bán nước cho Nga, nhận lệnh của Moscou, chính vì vậy mà Tưởng phải tiêu diệt chúng trong mấy năm nay.

Cảnh nội loạn mà Tưởng không kháng Nhật và người ta buộc tội một cách bất công rằng ông đã chịu thua Nhật, sự thực ông chỉ muốn hoãn lại để củng cố thêm lực lượng. Theo Pao, chúng có hiển nhiên là năm 1932 ông đã đọc một diễn văn bí mật trước một số sinh viên sĩ quan được tuyển lựa, ở trường Võ bị Hoàng Phố trong đó ông đã tiên tri, phác họa chiến thuật đó. Sự thực toàn thể diễn văn đó có một lời tuyên ngôn nào chống Nhật đâu, chỉ lập lại ý định, sẽ mở một cuộc hành quân diệt cộng nữa để đàn áp những tiếng thì thầm phản đối ông ta ngay trong hàng ngũ Quốc Dân đảng, vì ông nhu nhược không chống lại những cuộc tấn công của Nhật mà tuân vô số quân ra để diệt cộng. Nhưng lúc đó tôi biết gì đâu, tin ngay lời của Pao “*chúng ta sẽ kháng Nhật tới cùng... Vị Tối cao thủ lãnh của chúng ta bảo vậy*”. Giọng nói trẻ trung trong trẻo đặc biệt của Pao càng làm tôi tin rằng Tưởng là người duy nhất kháng Nhật.

Các nhật báo Trung Hoa ở Hương Cảng đều hò hét “*Vũ Hán sẽ không đầu hàng*”. Sau ba ngày chạy khắp các tiệm, và được bạn bè của Pao tiếp đón, chúng tôi nhờ một người mua giùm cho được giấy xe lửa, và chúng tôi chuẩn bị đi Vũ Hán, hi vọng rằng còn tới đó kịp, trận đánh lớn chưa tàn...

Suốt sáu ngày ngồi xe lửa từ Hương Cảng tới Vũ Hán, Pao tiếp tục huấn luyện tôi về đức dục:

- Tưởng thống chế, vị thủ lãnh của chúng ta, chép nhật kí. Bọn anh, hồi học Võ bị ở Châu Âu, không ai không có một nhật kí để ghi những tư tưởng của mình và cải thiện đức dục của mình. Em cũng phải tập chép nhật kí đi.

Anh lấy trong vali ra một tập vở mới (lúc nào anh cũng có sẵn một tập). Tôi viết tên của tôi lên tập, và anh chê chữ tôi xấu quá^[32], bảo:

- Em viết như con nít vậy.

Tôi bực tức, đáp lại:

- Thì có ai dạy cho em viết đâu^[33].

Và tôi định bụng sẽ có lúc nào rảnh là tập viết, nhưng lại tự hỏi ở giữa trận mạc sôi nổi, còn tập với tành gì được.

Ở Trung Hoa và Nhật Bản thời phong kiến, các nhà trí thức, các chính khách, các nhà cầm quyền đều chép nhật kí về tư tưởng, hành vi của mình^[34]. Những tập nhật kí đó, ai đọc cũng được, để tỏ rằng người viết thành thực. Hậu bán thế kỉ XIX, khi Trung Hoa phái những sinh viên đầu tiên xuất ngoại du học, người ta ra lệnh cho họ phải chép nhật kí, và mỗi tháng phải gửi cho viên thanh tra giáo dục ở tòa Đại sứ Trung Hoa tại nước họ du học. Sau cách mạng 1911, các sinh viên lơ là với lệ đó, nhưng riêng các sinh viên sĩ quan Hoàng Phố vẫn theo đúng, để bất kì lúc nào cũng tỏ lòng trung thành của mình đối với Đảng, giữ đúng đường lối của Đảng, không bị những “*ảnh hưởng tai hại*”, nghĩa là chính kiến không bị lệch lạc. Như vậy là cấm tuyệt mọi cuộc thảo luận. Tùy những điều kiện chép trong nhật kí mà người ta xét lòng “trung thành” của mỗi sinh viên, vì nhật kí sẽ được đem ra đọc – và Tưởng Giới Thạch cùng các sĩ quan trẻ trọng cái chữ “thành” đó vô cùng. Lệ đó còn được một số đảng viên cộng sản Trung Hoa giữ được, nhưng không chính thức và mấy năm gần đây còn thấy thi hành trong các trường đại học Trung Hoa và sau cùng, năm 1966, trong cuộc cách mạng Văn hoá, các lối giả dối do khuynh hướng rất phổ biến ở Trung Hoa xét người *theo lời nói* đó đương bị bãi bỏ

Tôi kiếm được rất ít cách ngôn “xung tưng, kích động” để chép vô tập vở bìa xanh dương mà anh Pao đưa cho tôi. Trong mấy tháng sau, biết bao lần anh gắng sức một cách tuyệt vọng cố đọc nhật kí của tôi để tìm cách biện giải cho những lỗi lầm của tôi... mà không thấy một câu nào có giá trị, để anh tin rằng tinh thần của tôi đáng khen, việc đào tạo tính khí cho tôi mà anh cương quyết làm, đã thành công. Ngay từ buổi đầu anh đã quyết định rằng cái phần *ngoại quốc* trong con người tôi phải tận diệt mới được, mà muốn tận diệt thì phải trở về truyền thống phong kiến của đạo Khổng.

Trong tập nhật kí của tôi có những câu sáo, thật chán, miễn cưỡng lặp đi lặp lại tới nhằm lời chép của Pao: “Vâng lời là một đức quý... làm con phải hiếu trước hết...” Tôi phải chiến đấu với bản thân, tìm được những lí lẽ để tin chắc cái gì là thiện, cái gì là ác, thắng được cái xu hướng ương ngạnh lúc nào cũng hoài nghi, nó ở trong thâm tâm tôi, thuộc về bản ngã của tôi. Tôi phải làm sao thắng được những nhược điểm của tôi, sửa lỗi của tôi... Vậy mà, trên những mảnh giấy đó, tôi lại ghi những cái gì làm cho tôi thực xúc động như màu trời, cảnh nhà ga Yochow^[35] bị dội bom, ăn uống thiếu thốn, và tôi viết về dân chúng, về dân tộc Trung Hoa lạ lùng, bất diệt này, dắt dìu nhau tản cư ra khỏi những châu thành bỏ trống, bị dội bom, một dân tộc kiên nhẫn, luôn luôn bị chà dưới chân, có vẻ như hoàn toàn nhu thuận mà rốt cuộc thắng được hết thảy. “Em phải chép những ý nghĩa của em về chiến tranh, về vị Thủ lãnh của chúng ta chứ”. Tôi lí nhí phản kháng. “Nhưng chúng mình chưa ra trận mà, và em đã gặp thống chế lần nào đâu” (luôn luôn tôi tránh, không dùng tiếng Thủ lãnh, tiếng nó làm sao ấy!). Pao đáp: “Em ở ngoại quốc lâu quá... bây giờ em phải quyết định chỉ là người đàn bà Trung Hoa thôi, quyết định đó em chép lại đi... chép cái ý muốn thành một người đàn bà Trung Hoa chính cống, có đức hạnh...”.

Tôi nghe lời chép lại, hằng hái lắm, đầy thiện chí, và dĩ nhiên tôi muốn trở thành người Trung Hoa... cũng như anh cả tôi mấy năm trước đã muốn là người Trung Hoa... nhưng anh đã bỏ ý đó, còn tôi thì tôi sẽ không bỏ đâu. Dĩ nhiên tôi có muốn những tư tưởng cao thượng. Thế mà một mặc cảm tội lỗi len lỏi vào thâm tâm tôi. Một ý thức tội lỗi theo đạo Khổng, lại thêm cái ý thức tội lỗi theo đạo Kitô, làm cho tôi nghẹt thở, đầu óc bị bao vây trong mấy năm, rồi sau toàn thân tôi tuyệt vọng vùng vẫy mới thoát ra được.

Nhưng chung quanh tôi là non sông Trung Hoa mênh mông, tuyệt đẹp, với dân chúng Trung Hoa, lực lưỡng mà khốn khổ, phá sản, bị rận chấy hút máu, bị giai cấp cầm quyền ngược đãi một cách dã man, nhưng vẫn cao thượng, đẹp đẽ khiến lòng tôi không thể không xúc động, vui vẻ, yêu quý họ, mà nhận ra rằng những đau khổ, lo sợ của tôi chẳng thấm gì cả so với luồng sóng khốn cùng ghê gớm mà họ kiên nhẫn chịu đựng đó.

Chính trong chuyến xe lửa về Vũ Hán, mà tôi bỗng thấy mình trở về với cái mùi, cái cảm giác của đất Trung Hoa; cái gì cũng quen thuộc với tôi, thân thiết với tôi và linh hoạt, sống động, đám dân chúng trong những nhà ga coi ghê tởm vì cái cánh ăn mày, người tị nạn, quân lính chỉ còn da với xương, vàng bủng vì sốt rét, đói quá, kiệt sức, lết không nổi để tiến ra mặt trận, trong một chiến tranh kẻ chết vì bệnh tật, vì bị ngược đãi lại nhiều hơn kẻ chết vì bom đạn; từ đầu này đến đầu kia của giang sơn mênh mông đó, dân chúng đâu đâu cũng mở lòng ra, rồi từ cánh đồng, mùi đất Trung Hoa xông lên, tôi đã tìm lại được tất cả cái đẹp rất nhân bản của đất đai đó, mà lòng tôi hồi hộp: tôi đã về quê hương.

Sau sáu ngày ngồi xe lửa chúng tôi tới Vũ Hán (gồm ba huyện: Hán Khẩu, Hán Dương, Vũ Xương), một thủ phủ hình tam giác nằm vắt qua con sông Cái (sông Dương Tử), nổi tiếng với hai cuộc cách mạng 1911 và 1926, thuở mà dân chúng bị bóc lột tàn nhẫn và ùn ùn nổi dậy, nơi mà hiện lúc đó, tháng 10 năm 1938, đương chống cự với quân xâm lăng Nhật. Khi thấy thị trấn anh dũng đó, thị trấn theo tin đăng trên báo sẽ kháng Nhật với bất kỳ giá nào đó, bị cái nạn tham nhũng nhóp nhúa làm cho thối nát, tan rã hoàn toàn, tôi đau xót biết chừng nào!

Vũ Hán, ngày mừng 9 tháng 10 năm 1938.

Thưa bác Joseph,

Rời Hương Cảng ngày mừng 3, cháu đã tới đây tối hôm qua, mừng 8. Chỉ có một lần mắc kẹt vì bị oanh tạc. Đời sống ở Hương Cảng đắt đỏ ghê gớm mà khắp Trung Hoa bây giờ nơi nào cũng vậy. Một phòng ngủ không có chút đồ đạc gì mà 75 đồng một tháng. Các khách sạn đều hết chỗ, hội Y.W.C.A.^[36] cũng vậy, đông nghẹt những người từ Trung Hoa tản cư tới, nhất là hạng người giàu. Chưa biết cháu sẽ ở lại đây hay đi nơi khác, đi nơi khác thì có lẽ hơn vì các đường đường đã dờn đi gần hết rồi. Vũ Hán thực là ghê tởm, thiên hạ chỉ nghĩ tới chuyện ăn chơi cho thoải thích thôi, ở đâu cũng thấy bán công khai những dụng cụ để ngừa thai... Hôm nay là chủ nhật, tết Trung thu, mà ngày mai lại là ngày lễ Song thập^[37], cho nên ai nấy ăn uống linh đình... dù sao cháu cũng mừng được ở đây... tiếp xúc với mọi hạng người... cháu học hỏi được nhiều, về mọi mặt.

Pao và tôi đã tiêu gần hết 60 Anh bảng mà bác sĩ Hers đã cho tôi trước khi tôi đi: trả tiền

khách sạn và mua bán lật vặt: tới Vũ Hán chỉ còn khoảng 10 Anh bảng. Tôi đã quyết tâm làm việc trong một đường đường, tự mưu sinh lấy, không nhờ cậy anh Pao nữa.

Buổi tối hôm tới đây, chúng tôi dạo mát, trăng tròn vành vạnh, dòng sông lấp lánh, nhiều gia đình đi thưởng trăng như không hề có chiến tranh. Anh Pao nói cho tôi nghe về thân phụ danh vọng của anh, và sau đó trong phòng ngủ, anh cho tôi coi một tấm hình anh bảo là hình thân mẫu anh. Tôi không nhận ra được vì kí ức tuổi thơ của tôi khác^[38] và bây giờ tôi biết rằng anh đã nói dối, hình đó không phải hình thân mẫu anh, mà là hình một thị nữ của Thái Hậu Từ Hi. Anh bảo rằng thân phụ anh là bạn thân của Tôn Dật Tiên và làm cách mạng. Mà ông chú (hay bác) anh, Tướng quân Tang – chúng tôi sắp phải lại chào – thì cũng vậy. Hối ơi, thân phụ anh giàu sang quá mà trụy lạc, nghiện thuốc phiện, có mấy cô nàng hầu, và khuyên con trai đừng bắt chước mình.

Pao cho tôi hay rằng hồi còn là sinh viên, anh gia nhập một tiểu tổ cách mạng, bị cảnh sát vây bắt, anh trốn thoát... anh nhắc đến một giáo sư trẻ, nhút nhát, khiêm tốn, tốt bụng, một hôm bị bắt vì là cộng sản (thứ thực) rồi bị xử bắn...

- Dễ nhận được tội Cộng sản: chúng có vẻ lương thiện, ôn hòa, hiếu học lắm, lúc nào cũng đọc sách... ngay cả trong đám sinh viên sĩ quan Hoàng Phố, chúng anh nữa, hề thấy một anh chàng nào đọc nhiều sách quá, cơ hồ không có tật xấu nào cả, là chúng anh nghi ngờ... hẳn chưa biết chừng là cộng sản đấy. Tội cộng sản đóng trò như vậy để được lòng mọi người, sự thực chúng làm việc cho ngoại quốc... Vị thủ lãnh của chúng ta bảo rằng Trung Hoa có hai kẻ thù truyền kiếp: Anh và Nga... Rồi Pao ngó mặt trắng, vẻ mặt dữ tợn, như thể nhằm thấy trong cái vầng trăng đục mờ mờ đó hai kẻ thù kia muốn tấn công anh vậy.

Lúc đó tôi không biết rằng lời anh nói bóng nói gió về bọn cộng sản ham đọc sách đó, là nhắm vào tôi, trong nhiều năm, tôi phải lén lút đọc những sách mà anh không “lựa” cho tôi. Nhưng tháng 10 năm 1938, ở Vũ Hán, ngày tết Trung thu đó tôi chỉ nghĩ tới điều này là chúng tôi sắp làm lễ cưới và sẽ cùng nhau phục vụ Trung Hoa.

Trong cựu tô giới Anh, những ngôi nhà cao còn nguyên vẹn, xây bằng gạch theo một kiến trúc thực dân Anh, ngạo nghễ vươn lên nền trời trong trẻo, mát mẻ. Cờ và bảng treo biểu ngữ mắc vào tường hoặc giăng ngang đường phố với hàng chữ “*Vũ Hán nhất định sẽ được bảo vệ*”. Thấy đám đông dấp dứu đàn trẻ vui vẻ và láo nháo, thấy cảnh thanh bình mệnh mông này, con sông Dương Tử sóng bạc nhấp nhô dưới ánh trăng lòng tôi vững lại. Chắc chắn là Vũ Hán sẽ chống cự tới cùng. Ngày lễ Song thập, có duyệt binh, đoàn quân tình nguyện diễn qua trong tiếng trống tiếng kèn, dưới cờ và phướng, Tướng Giới Thạch ra mắt dân chúng trong tiếng hoan hô nhiệt liệt vì Vũ Hán được bảo vệ tới cùng.

Cảnh đó làm cho nhiệt tâm âm ỉ của tôi lại bùng bùng lên. Tướng Giới Thạch quả là một vị anh hùng! Mà anh Pao là một đảng viên xứng với Tướng, cũng là một vị anh hùng nữa! Tôi sung sướng làm sao, được ở Vũ Hán đứng vào cái thời hào hùng của thị trấn dũng cảm đó, được chống cự với quân xâm lăng, được nhập vào cái đám đông đương gào hét rất cổ, tỏ lòng ái quốc nhiệt liệt và ý chí chiến đấu tới giọt máu cuối cùng! Tôi mừng quá tới lệ trào ra và tôi hét lớn

hơn ai hết.

Tối hôm đó chúng tôi đi thăm các bạn thân của Pao, một viên thiếu tá tên là Wou, thân hình rất mảnh khảnh, và bà vợ gốc ở Tứ Xuyên có một chỗ loét ở bụng, do vi trùng lao, lúc nào cũng dán một lá thuốc cao dơ dáy vô cùng, bà ta bảo rằng bị ông chồng truyền bệnh hoa liễu, nên mới có vết loét đó và hỏi tôi cách trị ra sao. Thiếu tá Wou cam đoan rằng có thể kiểm ngay cho tôi được một chỗ làm trong một bệnh viện. Sự thực ông làm Tổng giám đốc các quân y viện trong miền. Nhưng hôm sau có người khuyên tôi đừng nhận việc trong các quân y viện đó vì họ tuyển các nữ y tá chỉ để cho các sĩ quan tiêu khiển thôi. Vài ngày sau tôi gặp một kĩ sư Trung Hoa ở hải ngoại về, ông ta cho tôi biết nhiều điều khác về các “bệnh viện” đó nữa, và dặn tôi: “Nhưng đừng kể lại cho người khác nghe nhé: người ta cấm loan những tin đó. Cô nên xin việc trong một bệnh viện của các nhà truyền giáo ở hội Hồng Thập Tự thì hơn. Nhớ đừng nói với ai rằng tôi khuyên cô như vậy nhé” ...

Chính vị quán lí hội Hồng Thập Tự, bác sĩ R.K.S. Lim khuyên tôi đừng nên vô làm trong một quân y viện Trung Hoa. Tôi còn nhớ niềm xúc động mạnh liệt của buổi chiều hôm đó, khi lại phòng giấy của ông. Hồi đó tôi không ngờ rằng nét mặt sạm, cương quyết kia lại giấu kín một nỗi thống khổ tinh thần vì bác sĩ Lim bị giằng co một bên là nghề nghiệp, một bên là bốn phận phải nói rõ sự thật về tình trạng kinh khủng do các nạn tham nhũng, hối lộ của các sĩ quan và các công chức trong các “quân y viện” gây ra. Mà hễ chỉ trích thì tức là phản quốc, bác sĩ Lim đã bị tố cáo là “bất trung”, vì trong một câu chuyện với bạn bè ông đã nói nhỏ rằng quân lính Trung Hoa chết vì sự bỏ bê, hoặc sự tàn bạo của các sĩ quan Quốc Dân đảng nhiều hơn là chết vì bom đạn trên chiến trường. Nhưng trước mặt tôi ông vẫn tỏ ra là vị chỉ huy Hồng Thập Tự đa tài và tự tin, phối trí tất cả các bệnh viện của Trung Hoa... “Cô muốn làm việc ư? Tốt lắm, nhưng chúng tôi sắp dời các bệnh viện lại Trường Sa và vài nơi khác nữa...”. Rồi ông khuyên tôi lại bệnh viện của hội truyền giáo, của Hồng Thập Tự quốc tế. “Nếu cô còn ở lại đây một thời gian, thì tại đó không thiếu gì việc cho cô làm...”.

Đương lúc Trung Hoa chiến đấu để khỏi chết... thì làm sao lại chỉ trích Trung Hoa được? Chính các nhà truyền giáo ở Hồng Thập Tự quốc tế cũng nghĩ vậy khi tôi lại kiểm họ. Một nhà truyền giáo Anh đã nói: “Được ngoại quốc viện trợ đã là khó khăn rồi... Nếu chúng ta mở miệng ra chỉ trích thì mọi viện trợ sẽ bị cúp liền... Với lại, tình trạng đó từ hồi nào tới giờ vẫn xảy ra ở Trung Hoa... Thời nào cũng bê bối như vậy mà”.

Và khi tôi tỏ nỗi nghi ngờ ra thì anh Pao đã có sẵn câu để đáp: Dĩ nhiên, bê bối thật đấy, có những kẻ bất lương, những quân tham nhũng đấy, nhưng chính vì vậy mà chúng ta phải đứng sau lưng vị thủ lĩnh của chúng ta để quét sạch tất cả sự bê bối đó đi. Tưởng Giới Thạch, đoàn thể sĩ quan Hoàng Phố gồm những thanh niên như Pao, và các ưu tú của Tưởng sẽ quét sạch tất cả những cái đó... Sự bê bối, sự tham nhũng, dơ dáy, giả đạo đức, là những sản phẩm của thời xưa, phải từ bỏ cho hết. Trong khi chờ đợi, chúng tôi phải bi bõm trong đám bùn đó. “*Nhưng vẫn phải giữ mình cho trong sạch*”. Mà muốn cho trong sạch thì phải thực hành những đức cao đẹp của tổ tiên. “*Chỉ những đức đó mới cứu vãn được Trung Hoa!*”.

Thưa Bác,

Như cháu đã viết cho bác, người ta nhận cho cháu vào làm trong một quân y viện của chính phủ, nhưng đàn bà không thể nào sống trong quân y viện đó được...

Không có nữ y tá, chỉ có một bọn gái điếm dành riêng cho sĩ quan, còn binh lính thì bị cấm ngặt. Lính chết như ruồi, không có phòng thuốc, không có bác sĩ, bệnh nhân không được săn sóc một chút nào cả...

Trong các khách sạn, Vũ Hán, luôn luôn thực đơn được đưa ra kèm theo một bảng kê giá khác nữa: bảng này là một tờ giấy lớn dán đầy những tấm hình gái điếm, khổ hình như trên sổ thông hành, mỗi tấm ghi một số. Khách hàng lựa một hình nào vừa ý, cho tên bồi biết số của tấm hình, và tức thì gái điếm đó lại ngồi vào bàn. Sau này tôi thấy ở Trùng Khánh cũng dùng lối đó mà còn thêm mấy hàng ghi thêm những vẻ đẹp, tên tuổi và giá tiền của mỗi gái điếm nữa...

Chiều tối ngày 11 tháng 10, Pao và tôi hay rằng Vũ Hán sẽ không được bảo vệ, mặc dầu tối hôm trước, người ta còn căng biểu ngữ, còn diễn binh, còn vác đuốc biểu diễn ngoài đường ánh lửa lấp lánh còn hăng hái hô hào ái quốc ái quốc, và chính quyền còn long trọng tuyên bố đủ thứ.

Tôi la lên: “nhưng phải bảo vệ, nhất định phải bảo vệ Vũ Hán chứ!...” Thì mới hôm qua, tôi còn thấy những đoàn diễn binh, biểu ngữ hô hào: BẢO VỆ VŨ HÁN, CHỐNG CỰ TỚI CÙNG, và hôm nay, còn thấy ở khắp nơi: CÓ TIỀN THÌ GIÚP TIỀN, CÓ SỨC THÌ GIÚP SỨC và trong cuộc biểu diễn, học sinh, thương gia, chiến xa, đại bác kéo đi thành hàng, mọi người hò hét, và hôm nay còn có hàng trăm quân tình nguyện tiến ra mặt trận... Tất cả những cái rầm rộ đó chẳng lẽ chỉ là trò chơi sao?...

Người cho chúng tôi hay tin là tướng Tang, ông chú của Pao, một người thích yên ổn, thận trọng, mặt mỏng, nhãn nheo, mũi quặm, mấy năm sau ông suy nhược về thần kinh, rầu rĩ, ngày ngày lại phòng giấy ở Trùng Khánh, nghiêm trang ngồi vào bàn làm việc không nhúc nhích, mắt nhắm lại, vì ông không được Tưởng Giới Thạch tin dùng, và mọi người trách ông vì ông liêm khiết. Trong thâm tâm ông đã từ bỏ cuộc chiến đấu rồi, ông biết rằng chế độ không cứu vãn được nữa, nhưng ông không chịu bán nước cho Nhật Bản như một số thượng cấp của ông. Binh nghiệp của ông mờ dần đi cho tới lúc ông bị mật vụ của Tưởng tố cáo là “*thiếu trung thành*” và ông bị ra rìa, nhường chỗ cho một người khác... Ông biến mất... nhưng để rồi tái hiện năm 1965, làm Phó Tỉnh trưởng trong nước Trung Hoa mới, vì lúc đó giá trị của con người không tùy theo những mưu mô quỷ quyệt nữa? Tháng 10 năm 1938, hôm đó ở Vũ Hán, chính tướng Tang đã làm cái bộ thờ ơ tể nhị nói nhỏ cho chúng tôi hay rằng “có lẽ không thực cần thiết phải bảo vệ Vũ Hán”.

Ngày 15 tháng 10, Pao và tôi làm lễ cưới. Chủ lễ là bác sĩ Kent, vừa là linh mục vừa là hội viên hội Hồng Thập Tự, có hai người làm chứng: Kỹ sư Houang trong không quân, ở hải ngoại về, vừa dứt cơn sốt rét thì lại dự lễ, làm phù rể, và đại tá Pei, một người lùn mập, bận toàn đồ

đen, đội nón nỉ, mà sau này tôi rất ghét vì biết ông ta làm mật vụ. Hôm đó tôi vui vẻ nên bao nhiêu nỗi nghi ngờ tiêu tan hết, ít nhất thì anh Pao và tôi cũng sẽ cùng nhau sát cánh kháng chiến, trong cái cảnh tàn phá, thối nát, buồn thảm này. Hậu quả của chiến tranh rồi sẽ qua, chỉ phải chịu đựng tạm một thời gian thôi... Với lại còn có nhiều người lương thiện phải giữ vững lòng tin mới được. Kể đó tôi lại hay tin “chẳng cần bảo vệ Quảng Châu nữa”, cũng như chẳng cần bảo vệ Vũ Hán mà chiến tranh vẫn tiếp tục, và Quảng Châu thất thủ...

Quân Nhật bắt đầu tấn công Quảng Châu ngày 12 tháng 10, mặc dầu có 200.000 lính Trung Hoa tại đó mà Quảng Châu cũng bị chiếm ngày 21. Tướng Giới Thạch ra lệnh không chống cự và quân đội bèn rút lui.

Quân Nhật tấn công cả trên đất lẫn trên biển, ba chục chiếc thuyền Nhật chở 20.000 quân đổ bộ lên. Bốn mươi ba ngàn quân tình nguyện Quảng Châu sẵn sàng chiến đấu ngay ở trong thành phố, nhưng các công chức trốn hết và không ai chịu cấp khí giới cho họ. Chiếc cầu trên Châu Giang^[39] ở Quảng Châu bị dội bom cùng một lúc với thành phố, chiều 21 những đoàn quân Nhật cuời xe máy dầu chạy ồa vào Quảng Châu. Như vậy, Nhật đặt sẵn quân lực ở đó để ba năm sau tấn công thuộc địa Anh ở Hương Cảng. Các nhật báo Vũ Hán tố giác rằng Nhật hành động như vậy là bắt đầu mở rộng chiến tranh xuống miền Đông Nam Á, nhưng chẳng ai để ý đến điều đó cả, nhất là người Anh. Họ tự cảm thấy yên ổn, tự cho là một cường quốc, một đại cường da trắng, và Nhật Bản xâm lăng Trung Hoa cũng đủ mệt rồi... không điên gì mà tấn công để quốc Anh.

Bây giờ tôi thấy lạ lùng quá, tại sao Pao đã rời Vũ Hán rồi mà tôi còn bắt đầu vô bệnh viện của hội truyền giáo và tiếp tục làm việc trong nhiều ngày nữa. Pao đã nhận được lệnh bổ sung vô Tổng tham mưu và anh xuống tàu ngày 16 tháng 10 để cùng với nhân viên Tổng tham mưu lại Trường Sa (Tchengsa). Nhiều đoàn y tế Hồng Thập Tự đã đi Trường Sa (Tchengsa) trong khi chúng tôi đương làm lễ cưới.

Cưới nhau hôm trước thì hôm sau Pao ra đi, còn tôi ở lại... Ngay lúc này đây, tôi cũng không hiểu sao được điều đó. Có lẽ tại các biểu ngữ tiếp tục cổ vũ dân chúng Vũ Hán chiến đấu tới giọt máu cuối cùng, vì thiên hạ vẫn còn ở lại, nên tôi không sao tin được rằng thị trấn sẽ bị bỏ rơi? Bộ tham mưu ra đi, Pao ra đi, nhưng những đoàn quân tình nguyện vác gậy (vì không có súng) vẫn bị đưa ra mặt trận để bị hạ từng loạt mà không có gì để tự vệ. Những lá cờ lệnh lớn mắc vào các ngôi nhà vẫn phấp phới với hàng chữ: **VŨ HÁN PHẢI ĐƯỢC BẢO VỆ TỚI CÙNG**. Bây giờ tôi còn nhớ lời phản kháng của tôi hồi đó “*Nhưng dân chúng có biết đâu rằng Bộ chỉ huy đương đánh tháo... chính quyền không thể bỏ rơi dân chúng được... mà không báo trước...*”.

Pao đáp: “Chính quyền đã báo trước rồi”. Lời đó sai, cho tới ngày 18, không có lời báo trước nào cả, chắc chắn vậy. Cho nên khi Pao ra đi rồi, tôi ở lại để làm việc, dạo phố, ngó thị trấn bắt đầu thừa thớt xe cộ, còn lại những chiếc xe bò, xe cam nhông, xe bù-ệt^[40] nào đều bị các sĩ quan cấp dưới và các thư lại trưng dụng để chở gia đình họ và chính họ lại một nơi yên ổn hơn. Một thị trấn trống rỗng lần lần thực là một cảnh quái dị. Buổi tối, các gia đình vẫn dặt trẻ dạo mát, hít không khí ban đêm, cười cười nói nói. Nước sông lên cao ban ngày, trên mặt quảng non hai cây số, khối nước vĩ đại màu vàng vẫn lấp lánh cuồn cuộn, và các khu ở bên tàu còn đây nhóc kiện hàng, thùng và máy móc...

Trong mấy ngày đó, ở bệnh viện, tôi tập săn sóc các người bị thương. Tôi còn nhớ rõ nét mặt của họ, nhất là nét mặt một người đàn ông mà tôi băng bó vết thương, vụng quá, miếng băng sổ ra, và về ông ta cười cười trở cánh tay gãy lúc lắc của ông ta cho tôi thấy. Các bài xã thuyết trên báo ngày 17 còn nhắc lại trận thắng Nhật anh dũng của tướng Lí Tôn Nhân tại Tai Er chouang (Đài Nhi Trang), đầu xuân 1938 và cho rằng trận Vũ Hán cũng sẽ làm một đại thắng như Tai Er chouang...

Nhưng các nhà truyền giáo ở bệnh viện Hồng Thập Tự thì thầm với nhau rằng: “Trung Hoa sụp đổ... không sao tồn tại được quá ba tháng nữa... Vũ Hán là trận cuối cùng...”.

Câu chuyện có giọng hòa nhã, điều độ, thận trọng, không ai chỉ trích gì cả... Bệnh sốt rét trong quân đội tăng lên... gần như mọi người đều mắc phải... Bệnh đó với bệnh kiết làm cho quân lính chết rất nhiều, nhưng tệ hại nhất là họ “thiếu ăn”. Phải mua kí ninh ở chợ đen.

Chúng tôi chỉ nói phớt qua về chuyện đó thôi, một cách tế nhị. Với lại không thể chỉ trích được, giữa thời chiến, những cái đó vẫn thường xảy ra. Quốc hội Ấn đã phái qua năm bác sĩ Ấn, và ở một nơi nào đó tại phía Bắc, cũng có một bác sĩ Gia Nã Đại, Norman Béthune, nhưng nói tới đó thì mọi người lảng qua chuyện khác, vì Norman Béthune là cộng sản, theo Hồng quân, và các hội truyền giáo ngoại quốc không muốn tiếp tế cho Norman Béthune. Nói về phía đó, về mặt trận Tây Bắc là điều nguy hiểm không nên... Trong tất cả các quân y viện của Trung Hoa chỉ có độ mười hai bác sĩ thực có khả năng. Bác Sĩ R.K.S. Lim tận lực xoay xở... Nhưng thiếu thuốc men, thiếu thức ăn, lính tráng chết như ruồi.

Tôi lại dạo mát ở bờ sông, nhìn những đoàn người nối đuôi nhau, bắt tạt, đợi xuống “bắc”. Họ đợi suốt ngày đêm. Vé đã mua từ mấy tuần trước... Bây giờ tất cả các xe có động cơ, đều bị trưng dụng rồi, và những chiếc cam nhông cuối cùng rầm rộ chở từng núi nhỏ đồ đạc, các công chức ra khỏi thị trấn. Không có xe cam nhông chở kẻ nghèo, họ phải đi bộ. Ngày 18 dân chúng bắt đầu tản cư, họ rời thị trấn, đi bộ, đi bộ miệt mài hết cây số này đến cây số khác. Tôi nghe thấy tiếng những cánh cửa sổ khép lại, kêu lạch cạch và giữa ban ngày mà đường phố bỗng im lặng như ban đêm. Tôi hơi lo sợ... nếu Vũ Hán thất thủ thật thì sao? (Lúc đó tôi chưa thể tin được điều đó). Thân phận tôi sẽ ra sao? Tôi không thể sống trong một miền bị quân Nhật chiếm đóng được... Tôi kín đáo hỏi nhỏ bà y tá trưởng. Bà bảo: “Bà dùng thêm chén trà nữa này”, bà ta không hề lo lắng. Anh đâu có đánh nhau với Nhật mà sợ...

Tôi vô phòng bệnh nhân, thấy hai nữ binh còn trẻ, một cô căng nát ngầu... mà mỉm cười: khuôn mặt tròn trĩnh, cặp mắt tròn linh động... Tôi tự hỏi hai cô đó vì đâu mà bị vậy... Tội Nhật hễ gặp thương binh Trung Hoa là dùng lưỡi lê đâm túi bụi. Ở Nam Kinh chúng có thủ đoạn đó, tàn sát tất cả người bị thương nằm trong các bệnh viện, giết cả các nữ y tá và y sĩ Trung Hoa nữa...

Chiều ngày 18 tôi ra bờ sông và gặp anh Houang, viên kĩ sư ở xưởng phi cơ, đã làm phù rể, trong đám cưới của chúng tôi, anh ta đương coi người ta khuôn vác máy móc xuống một chiếc tàu, các xưởng đã bị phá vỡ chở đi được mảnh nào thì chở, “anh chở những thứ đó đi đâu bây giờ?” “Đi Yi Tchang^[41], Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên, và vài nơi khác ở phía Tây”. Khi tôi cho anh

hay Pao đã đi, còn tôi ở lại thì anh ngó tôi trừng trừng bằng cặp mắt vì bệnh sốt rét mà lòng trắng hoá ra vàng còn mống (iris) mắt thì màu nâu, như mắt chim. Chắc anh nghĩ bụng: “Chị này, sao mà ngớ ngẩn vậy? Bị anh chàng kia gạt rồi, chắc vậy”. Nhưng anh ấy có lẽ độ: “dạ... tôi, nếu tôi có vợ, thì tôi sẽ dắt theo. Chỉ ít ngày nữa, thị trấn này sẽ nguy hiểm lắm”.

Tôi mua số báo *Ta Kung* ngày 18-10-1938. Báo đăng một bài thông cáo gọi “sĩ tốt”, lời lẽ hùng hồn, hứa với họ sẽ “*chống cự tới cùng*”. Lật qua trang sau, tôi thấy toà soạn cho hay các máy in đã chở tới Trùng Khánh và số đó là số cuối cùng in ở Vũ Hán.

Tôi kể lại điều đó cho bà y tá trưởng nghe, bà gần như nổi quạu với tôi: “Nhưng thống chế và phu nhân còn ở đây mà... Tối hôm qua tôi còn uống trà với phu nhân, vậy không phải có gì đáng ngại cả...”.

Tôi nghĩ bụng: “Phải, không có gì đáng ngại với họ. Các ông bự đó có thể trưng dụng phi cơ, bất kì một thứ gì... Còn bà y tá trưởng là người Âu: Anh và Mĩ trung lập, đâu có giao chiến với Nhật. Họ được an toàn, ít nhất là lúc này. Nhưng tôi là người Trung Quốc. Tôi không biết ở Nam Kinh đã xảy ra những gì. Và tôi không tin ở sự che chở của người da trắng. Tôi mới ở Âu Châu về, và tôi đã thấy người ta bỏ mặc Y Pha Nho, chẳng giúp đỡ gì cả”. Một điều làm cho những sĩ quan trẻ như anh Pao bất bình, phản đối, là người Anh và người Mĩ làm “áp phe” với Nhật một cách công khai.

Mĩ cho rằng không có gì mà ngưng bán khí giới, sắt vụn, dầu lửa, máy móc cho Nhật, và chỉ tuyên bố “trung lập” trong chiến tranh Hoa Nhật này là đủ rồi... và mặc dầu chính Tướng cũng buôn bán với Nhật mà chẳng bí mật gì lắm, bọn sĩ quan trẻ chỉ bất bình với bọn ngoại quốc thôi.

“Một ngày nào đây chúng ta sẽ thành bạn của Nhật và Hoa, Nhật cùng đuổi tụi da trắng ra khỏi Châu Á” – “Tại sao lại đánh nhau với Nhật? Đánh nhau với Anh với Nga mới phải chứ...”. Đó, trong mấy ngày ở Vũ Hán, tôi nghe thấy các sĩ quan nói với nhau như vậy.

Tôi lại thăm bác sĩ Kent, vị linh mục đã làm lễ cưới cho chúng tôi. “Tôi không muốn ở lại đây nếu tụi Nhật tới”. Tôi ở Châu Âu hồi hương không phải là để sống trong một thị trấn do Nhật chiếm đóng”. Và ông vận động giúp tôi, sau cùng giữ cho tôi được một chỗ trên chiếc tàu của Hồng Thập Tự quốc tế ngày 22 sẽ đi Trường Sa. Chuyến đó là chuyến chót và chiếc tàu đó do chính quyền trưng dụng...

“Chỉ tới khi nào thấy người ta dội bom hoặc đặt mìn phá hỏng các lâu đài dinh thự để khỏi lọt vào tay quân Nhật, tôi mới tin rằng Vũ Hán quả thực đã thất thủ...”. Nhưng các dinh thự vẫn còn đứng trơ trơ vì bọn kinh doanh Anh và Mĩ đã gỡ hột nổ trong các bom, họ ở lại và tính làm “áp phe” với bọn Nhật khi Nhật vô chiếm thị trấn.

Quá nửa đêm 21, tôi đương ngủ trong phòng riêng ở bệnh viện, thì có người tới đánh thức. Anh Pao đã trở về kiểm tôi. Anh đã đột nhiên nhận thấy rằng để tôi ở lại Vũ Hán là điều quá khinh suất, vì ông chú của anh, tướng Tang, gặp anh trên tàu chở các sĩ quan lại Trường Sa mà không thấy tôi, đã bảo anh: “Cháu điên hay sao đấy, Vũ Hán không được bảo vệ, tụi Nhật sắp vô

chiếm, sẽ tan rã hết”. Tức thì anh la lớn, bảo tàu ngừng lại! Nhưng tàu đã rời bến rồi, làm sao ngừng lại được. Hai ngày sau, tàu ghé một giang cảng đầu tiên, anh mới lên bờ được và dùng đường bộ quay trở về Vũ Hán và sự khinh suất điên cuồng đối với tôi lần đó, chứng tỏ rằng tâm hồn anh cao đẹp vô cùng, can đảm vô cùng, hi sinh tánh mạng để trở về kiếm tôi... Tôi không ngờ như vậy... Tôi đã tính tự giải thoát bằng những phương tiện của tôi. Tối 22, chúng tôi cùng xuống tàu của Hồng Thập Tự quốc tế, chiếc đó là chiếc cuối cùng rời Vũ Hán trước khi người ta đắp các đập ngang sông để “ngăn tụt Nhật”. Nhưng đập đó không ngăn được tụt Nhật. Tàu do tổ chức Thanh Niên hội Tam Dân^[42] một tổ chức của chính quyền trung dụng, bà Tưởng đích thân coi chừng cho một đoàn thiếu nữ xuống tàu. Lúc đó (1938) thấy vậy, tôi rất tôn kính bà, coi bà là một nữ anh hùng. Và năm nay (1967), bà đã diễn thuyết xin Mỹ thả bom xuống quê hương của bà, dân tộc của bà.

Ngày 25 tháng 10, quân Nhật vào Vũ Hán. Một bọn phản quốc, gái điếm, du đảng... sắc sảo, lòe loẹt, ôm hoa và căng biểu ngữ đi rước chúng. Vũ Hán không bị bom phá, gần như còn nguyên vẹn, và tụt Nhật bắt tay vô việc liền, tuyên bố thành lập một “chính phủ” và sẵn bắt cộng sản.

Nhưng trong các miền thôn quê, du kích Đỏ xuất hiện, đào khí giới đã chôn giấu lên, tổ chức dân chúng... bao vây các thành thị theo địch, và sau cùng thắng được...

Thư gửi bác Hers – Ngày 28-10-1938

Nanyu, qua Hengshan (Hành Sơn) tỉnh Hồ Nam

“Cháu ở lại Vũ Hán tới ngày 22 (...) rồi xuống tàu của Hồng Thập Tự quốc tế để lại Trường Sa (Tchengsa) tỉnh Hồ Nam. Hai ngày cuối cùng ở dưới tàu không có đèn, cũng không có thức ăn. Trường Sa ngày nào cũng bị dội bom, chúng cháu không ở đó lâu, và tản cư lại đây (Nanyu), có lẽ ở đây nhiều lắm là một tháng, rồi lại đi chỗ khác... Bộ tham mưu đóng ở Hengshan, và ở đây nữa... hai nơi cách nhau dặm cây số... một thành phố nhỏ ở trong núi không có đèn điện, điện thoại, xe lửa; ở giữa thiên nhiên, nhưng cảnh đẹp làm sao, đẹp lạ lùng”.

Ngày 22, ngày chúng tôi rời Vũ Hán thì các biểu ngữ *CỐ THỦ VŨ HÁN, THẺ BẢO VỆ VŨ HÁN TỚI CÙNG* vẫn còn ương ngạnh rũ xuống trong những đường phố thê thảm âm lạnh, và gió đánh những tấm đó, nghe phất phất như tiếng gọi lính vậy, các đoàn quân tình nguyện vẫn còn nổi hàng tiến ra “mặt trận”, tiến tới cái chết, thương binh vẫn còn nằm trên giường, tàu Hồng Thập Tự không tản cư họ đi.

Cảnh im lặng, càng làm nổi bật tiếng kéo lê bất tuyệt của bốn trăm ngàn bàn chân rời khỏi thị trấn, thành những hàng dài, dài như đoàn rết, người nào người nấy đều gánh đồ, vừa đi nhún nhảy theo cái điệu vạm cổ bất dịch của dân gồng gánh Trung Hoa, để cho xương thịt thích ứng với sự lên xuống nhịp nhàng các gói hành lí treo ở hai đầu đòn gánh. Những đoàn người tàn cư trôi như dòng sông, quyết liệt không biết mỏi, vô tận. Không có một chiếc xe kéo. Các ngọn cờ phấp phới trên nóc các dinh thự đã được hạ lần lần.

Phải mất ba ngày rưỡi, tàu mới tới Trường Sa (Tchengsa), thủ phủ tỉnh Hồ Nam, trên con sông Hsiang (Tương?)^[43]. Khi tàu ghé bến, nhìn lên bờ chỉ thấy lộn xộn, hỗn độn. Vũ Hán thất thủ làm cho mọi người hoảng hốt, những người tị nạn ở Trường Sa (Tchengsa) từ ít bữa trước, lại bắt đầu ra đi, đụng đầu với những kẻ từ Vũ Hán tản cư tới. Bọn người này nhìn lại hỏi: “Có gì xảy ra vậy?”. Bọn kia đáp: “Trường Sa (Tchengsa) không yên đâu bà con, nên đi xa thêm nữa, đi nữa đi, đi sâu vào phía Tây...”, có những gia đình người nào người nấy đều kiệt lực vì đi bộ, nằm ngời ngời ngang với các gói hành lí ở giữa đường phố, làm nghẽn cả lối đi, hoặc ở bờ sông và cột chiếc khăn mặt vào đầu một cây gậy, nhúng xuống nước sông, kéo lên lau mặt. Hai bên bờ sông và hai bên đường lộ, họ ngồi nối nhau, ngút mắt. Tuy nhiên, nhìn vào sự hỗn độn đó một lát thì cũng nhận ra được một sự chuyển động theo một hướng. Một con rắn vĩ đại ngày đêm đều bò tới, để lại phía sau những kẻ ngồi xuống chờ đợi, hoặc ngừng lại vì quá mệt, không đi xa được nữa, nằm xuống chờ chết, trừ vài kẻ chạy ngược chiều trở lại. Hàng triệu người đã chạy trốn khỏi thành thị, theo đường bộ tỏa về thôn quê, về phía Tây.

Tôi đoán có tới khoảng *hai chục triệu người tị nạn* trên các đường lộ ở các tỉnh miền Trung, và tụi Nhật đã hạ họ bằng súng liên thanh, y như quân Đức tháng 5- 1940 đã thả bom xuống những đoàn người tản cư chật đường ở Pháp.

Và khắp nơi trong tiếng rầm rầm nhúc óc của xe cam nhông, xe gíp (Jeep), xe lửa chở quân đội, dân chúng vẫn lầm lũi, lặng lẽ, gánh nặng trên vai, bước từng bước một, thành một cuộc rút lui vĩ đại, để tiếp tục sống, tiếp tục chống cự. Và các tướng tá, trước cũng như sau, luôn luôn là những kẻ đầu tiên đào tẩu, trưng dụng mọi thứ xe cộ để thoát thân, còn dân đen thì luôn luôn là những người cuối cùng tản cư bằng chân, mà sau lưng họ, các đoàn quân tình nguyện vẫn còn ở lại tiếp tục cuộc chiến đấu...

Tới chiều tối, cát bụi dày quá tới nỗi nó thấm vô da, luồn vô tóc, ta nuốt nó vào đầy miệng. Chúng tôi mượn mấy chiếc xe kéo chở chúng tôi từ bến tàu tới ga xe lửa, nhưng chuyển xe lửa đặc biệt chở bộ Tổng tham mưu lại những đồn dinh mới trong miền núi ở Nanyu và Hengshan đã khởi hành từ buổi chiều rồi. Anh Pao nếu không quay trở lại kiểm tôi thì đã đáp chuyển xe đó và bây giờ anh phải xoay xở lấy để đuổi theo kịp đoàn tham mưu. Viên xếp ga bảo: “Tối nay có một chuyến xe” nhưng không bán vé. Nhà ga là một trại tị nạn, rất nhiều gia đình chiếm sân ga, đợi xe từ mấy ngày nay, chỉ có chỗ ngồi chứ không có chỗ nằm, và chuyển xe đợi từ hai hôm trước có lẽ tối nay sẽ tới. Nhưng rồi xe cũng không tới, và sau khi ngồi đợi khoảng hai giờ, đã quá nửa đêm rồi, chúng tôi trở về thị trấn. Đường lộ đầy ổ gà, bụi và bùn. Tôi gặp những chiếc xe bò, do đàn ông kéo (dây thừng cột họ vào xe, lằn sâu vào vai họ), trên xe chồng chất ngất ngưỡng đủ thứ: giường, tủ, bàn ghế, thau bô trong những cái lưới, quần áo, đồ đạc, dồn trong những cái gói bao bằng vải son, tất cả đều lắc lư, lằn qua lằn lại. Xe buýt chất nặng quá, cao quá, tới nỗi lão đảo. Còn bọn người bộ hành thì bước nặng nề, đeo con trên lưng, và đeo thêm nào gối mềm, giẻ rách, chén sắt để uống nước. Dĩ nhiên, anh Pao có một người bạn trong thị trấn, chúng tôi lại gõ cửa, đánh thức người đó dậy, người đó giới thiệu một người bạn khác, cũng đương ngủ, cũng bị chúng tôi đánh thức dậy, và cho chúng tôi hay có một chiếc cam nhông của quân đội sáng sớm sẽ khởi hành.

Bây giờ đây, đôi khi tôi ngỡ rằng tất cả những bạn, những “anh em kết nghĩa” của anh Pao đó – như anh nói – đều là những nhân viên mật vụ trong đoàn thể Sơ-mi-lam. Đoán vậy chứ không thể nào biết chắc được điều đó, mà hỏi đó thì dĩ nhiên tôi đâu dám hỏi, có hỏi thì Pao cũng trả lời: “họ là” anh em, “đồng chí, cùng trong đoàn thể, thể thôi...”. Mà Pao là một vị anh hùng đã hi sinh vì yêu tôi, quay trở lại kiểm tôi... Mỗi khi nghĩ tới điều đó, tôi lại rung rung nước mắt, có ai mà hi sinh cho tôi tới mức đó... Cho nên tôi sung sướng theo anh tới bất kì nơi nào mà các anh em trong nhóm Hoàng Phố, hoặc các mật vụ “sơ-mi-lam” của Tưởng vạch đường cho chúng tôi tới. Sau này có tới non 300.000 người ở lại lục địa để phá hoại cuộc cách mạng 1949.

Chúng tôi lại lên xe tới một khách sạn, mượn được một chiếc phòng nhỏ dơ dáy kê một chiếc tủ đứng lớn, trong đặt một cái khạp da lươn, có nắp gỗ, dùng làm cầu tiêu. Có một chiếc giường, một chiếc khăn đắp chân bằng sa tanh hồng bần thủ, một chiếc mùng dày, khi chúng tôi giũ ra thì những nếp mùng, bụi và muỗi bay ra vo ve. Năm giờ sáng, một chiếc cam nhông bóp còi inh ỏi trước khách sạn, đánh thức chúng tôi dậy và một người bồi vô gọi. Chiếc cam nhông của quân đội đó có một tấm bố màu xanh che mưa, phía trong, ngoài bốn người to lớn, còn chất đầy khí giới, thùng đạn, từng chồng lựu đạn... Chúng tôi chui vào dưới tấm bố và bắt đầu liệng bót một phần hành lý đi... Vì là chạy loạn, đáng lẽ tôi phải mang theo một cái thau cũ,

hai miếng giẻ, một cục xà bông, một cái mền bông nhỏ, nhẹ, một tấm vải sơn vừa thay áo mưa vừa dùng để bao các vật lặt vặt, lại có thể trải ra, nằm lên được, một sợi dây thừng để cột tất cả lại, hoặc một bao lưới lớn, ít quần áo, thay đổi, hai đôi giày ten-nít, một cái chén bằng thiếc, (để uống nước, súc miệng), và dĩ nhiên một cuộn giấy bản để đi cầu, hết thảy thành một bọc nặng độ mười kí mà một người như tôi có thể mang được. Nhưng tôi lại (dại dột) mang theo hai bộ đồ len, một chiếc áo bông dài, nhẹ, quần áo trong (mua ở Hương Cảng), một bộ áo tắm (trèng ời, sao lại mang theo đồ tắm?), một chiếc áo dài Trung Hoa ở Quảng Châu bằng vải sơn, chiếc áo cưới màu lam, hai chiếc áo vải màu lam may cắt ở Vũ Hán trong có bốn giờ, rồi vớ, giày da... Tôi bỏ lần lần tất cả những thứ đó lại dọc đường, hoặc tại các khách sạn trong mấy tuần lễ sau đó. Trước hết là chiếc áo tắm, tôi tặng một anh bồi, anh ta mỉm cười nhận mà ngần ngừ, lim dim, chẳng biết dùng của nợ đó vào việc gì được. Có khác gì tặng một đôi giày ban cao gót cho một thím nhà quê sắp chết đói, hoặc phân phát một gói kẹo cho những trẻ bị phỏng nặng vì na-palm, thật là ngu ngốc, chẳng ý thức được cơn ác mộng nó đương đeo đuổi tất cả bọn chúng tôi.

“Ở Nanyu, ngọn núi nào cũng có vô số đền chùa. Một số các vị chỉ huy quân sự cao cấp nhất lại đó để mặc niệm. Trong thôn đầy nghẹt người. Thật là may mắn vô cùng, cháu kiếm được một phòng trong khách sạn, tiền thuê mỗi ngày sáu cắc. Không có điện, không có nước, nhưng vị tối cao còn phải trú ngụ trong một ngôi đền, còn các tướng lĩnh tranh giành nhau một căn phòng năm đồng mỗi tháng ở trong làng – thì hạng như cháu được vậy đã ra vẻ quý phái lắm rồi. Thật là tuyệt, và thấy cái cảnh đó chắc bác sẽ cười mà nghĩ bụng: “đáng kiếp”, bọn sang trọng có nhà cửa dinh thự ở Nam Kinh, Thượng Hải... bây giờ phải chạy đông chạy tây, vì một căn phòng bắt thiếu... Thế còn vợ họ? Phần lớn các bà sĩ quan cao cấp không lại đây vì không thể chịu được lối sống này, các bà ấy “con nhà gia giáo” quá, làm sao nuốt được hoàn thuốc “đắng” ấy. Vậy chỉ còn vợ các sĩ quan cấp dưới với bọn nàng hầu... Cháu cho tiền anh bồi phòng để mỗi ngày anh cung cấp cho hai thau nước thật nóng. Cháu mua vải trắng để làm “ra” và vải lam để trái lên giường... Cháu thích đời sống ở đây... khí hậu mát mẽ lạ lùng mà phong cảnh mới đẹp làm sao...”.

Phải, Nanyu đẹp thật.

Con đường quốc lộ trải những phiến đá vôi lớn, xuyên qua Nanyu từ bắc tới nam, và đây là một trung tâm rất lớn trên con đường đưa từ Quảng Châu lên các thị trấn ở miền đông Dương Tử, con đường mà trải qua bao nhiêu thế kỉ nay, trải qua bao nhiêu triều đại, các đoàn kỵ binh và các đoàn xe của các đại thần vẫn qua qua lại lại mà Nanyu cũng là một nơi hành hương nữa. Một chiếc cầu đẹp, có thác có ghềnh, có những ngọn suối ào ào đổ từ trên núi xuống. Đã có bao nhiêu đoàn chở cống phẩm: muối, ngũ cốc, lụa từ những tỉnh màu mỡ ở miền Trung qua chiếc cầu đó để tiến lên kinh đô, chiến sĩ và dân tị nạn cũng đã bao nhiêu lần qua đây, và thời Thái Bình Thiên Quốc nổi loạn cách đây một thế kỉ các đoàn dân binh cũng theo con quốc lộ này, qua Nanyu lên Trường Sa, tiến lên nữa để chiếm Vũ Hán. Dãy Hengshan có nhiều ngọn núi nhìn xuống Nanyu mà ngọn cao nhất, linh nhất miền nam, là ngọn Tou Yun Feng. Có những ngôi chùa mênh mông, tường đỏ nóc vàng, kiến trúc cân đối, thanh nhã, chung quanh là những cổ thụ mấy trăm năm, những ngôi chùa rực rỡ vàng son, lộng lẫy đó càng nổi bật lên trong cảnh

nghèo nàn của làng Nanyu nhỏ xíu, khiến cho thời nào ai cũng lấy làm ngạc nhiên. Ngôi chùa nép ở dưới chân núi đã được trùng tu trong đời Minh và được dùng làm nơi huấn luyện quân sự. Hengshan, thị trấn chính, cách nơi đó dặm cây số có một khách sạn của sở Du lịch Trung Hoa, sơn trắng, sạch sẽ, lúc đó các vị bộ trưởng, giám đốc, công chức cao cấp lại ở chật ních. Vì mà trong thư, gởi cho bác Hers, tôi gọi là vị “Tối cao” tức Trưởng Giới Thạch, ở trong các ngôi chùa trong núi cùng với các ông lớn trong nội các và bộ tổng tham mưu.

Chúng tôi rất mừng kiếm được một phòng trong “đại khách sạn Nanyu” ở trong thung lũng, dưới chân núi, khách sạn gồm một dãy quán gỗ, bên một dòng sông, trên dòng sông cất nhiều cầu tiêu, nhưng ngọn gió thu ranh mãnh và dòng nước suối cuồn cuộn nổi bọt đã đánh bật những hơi thối đi, căn phòng chúng tôi thật bẩn thỉu, suốt ba tuần lễ ở đó, tôi thường chùi rửa, vì tôi có thói quen ở sạch rồi, luôn luôn phải tấn công trừ cho hết những cái cáu bẩn, không thì không chịu được, cơ hồ như tin rằng, bàn tay của các bà nội trợ có thể làm cho thế giới có trật tự, sạch sẽ hơn được. Có nhiều phụ nữ như vậy, suốt ngày lau chùi đánh bóng như cái máy thì tâm trí mới được yên tĩnh.

Các bà vợ thứ và các nàng hầu ở phòng khác không bị cái đó ám ảnh như tôi, cho nên ngạc nhiên ngó tôi – con quái vật này – hăng hái lau chùi quét dọn, trang hoàng phòng bằng những chậu văn cảnh (fuchsia) và cúc: đâu có ở đây lâu, chỉ tuần sau, chưa biết chừng, ngày mai đây là phải tản cư nữa, thì sửa sang quét dọn làm chi? Tôi nổi danh, một cái danh chẳng đẹp dễ gì, người ta bảo tôi là “ngoại nhân”, là “kì cục”, lại thêm tôi làm việc chân tay, mà công việc chân tay hạ phẩm giá con người... Chưa biết chừng tôi là dòng dõi nô tì chẳng? Đối với nhiều bà trong bọn đó thì đức tự trọng chính là cái tài sống trong sự dơ dáy lợm giọng. Họ để từng đồng xương gà ở trên mặt bàn và những đám ruồi vo ve như tiếng tụng kinh câu nguyện không hề làm giảm cái vui trò chuyện, tiếp đãi bạn bè của họ, họ liêng vỏ cam hoặc nhai trái cây, nút hết nước rồi phun nhổ bã trên sàn, họ tập cho con họ tiểu, tiêu ngay trên ban công. Không khi nào họ động tới một ngón tay để lượm các rác rưởi, mà luôn luôn sai đầy tớ. Họ nhìn tôi lau chùi cả thành cửa sổ, dán những mảnh báo để thay những chỗ cửa kính đã bể. Họ rình tôi, đánh mặt chược với nhau, khắc nhổ và cười hô hố, lại đưa ngón tay trỏ tôi cho con họ nhìn theo nữa. Những người hồi trẻ, mới đầu thấy tôi lau chùi mà mỉm cười, bây giờ đã thành bạn thân của tôi, ngày nào cũng đem nước nóng và trứng cho chúng tôi, thỉnh thoảng còn đập ruồi cho tôi nữa, thiên hạ cười thì cười, tôi mặc kệ, cứ tiếp tục làm theo ý tôi, mua bông về chưng nhiều hơn là mua thức ăn. Nhưng Pao thì không cười và chẳng bao lâu chính tôi cũng không cười được nữa.

“Thư gởi từ Nanyu, không đề ngày.

Thưa Bác,

Bây giờ cháu mới chưa xót nhận ra rằng chiến tranh này Trung Hoa đã thua rồi, vì những kẻ vụng về, hèn nhát, phản quốc, mà những người có thiện chí (nguyên văn) như cháu cũng đành khoanh tay... Không một thiếu nữ nào dám vô một quân y viện cả. Không còn phụ nữ trên mặt trận nữa, trừ cộng sản... và không còn binh sĩ nữa, chỉ có dân đen... binh sĩ chết rồi... chỉ còn

những kẻ đào tẩu... không một bệnh viện nào do người Trung Hoa điều khiển mà hoạt động đàng hoàng. Hồng Thập Tự rán giúp đỡ các người tị nạn, nhưng chỉ như một giọt nước trong sa mạc... Trung Hoa cần nhiều người có kinh nghiệm, được đặt vào đúng chỗ... không một người nào làm cái nghề thực sự của mình...".

Nhưng hôm sau, tính tình tôi lại thay đổi.

Cháu cứ tưởng sau ba năm xa quê, về đây cháu sẽ lạ nước lạ non, nhưng giờ đây, ở giữa miền quê này, cháu lại thấy “quen thuộc” hơn với quê hương hơn trước nữa... Sức khỏe cháu rất dồi dào... Cháu rán trở về bên đó cho kịp để khỏi mất một năm học... Công việc quan trọng nhất cháu có thể giúp nước bây giờ là tiếp tục học hành. Anh Pao bảo rằng bà Tưởng khuyên ai có thể ra ngoại quốc được thì cứ đi... Nếu bác có viết thư xin bác đề là bà Tang. Tốt hơn là dùng...

Tôi đã tự mâu thuẫn, kì dị, nhất là trong những câu cuối, nhưng như vậy chỉ là phản ánh sự hỗn loạn chung lúc đó ở Nanyu.

Vì lúc đó bắt đầu xung đột trong đời sống của tôi với Pao. Chúng tôi ngồi ăn bữa trưa trong khách sạn. Tôi không nhớ lúc đó chúng tôi đang nói chuyện với nhau về vấn đề gì, chỉ nhớ thỉnh thoảng Pao bảo: “Đàn bà không được cãi lí, em không được thảo luận với anh. Em phải nghe lời anh. Và chừa cái thói cãi lại đi”. Tôi ngó anh ấy trừng trừng. Tôi có thực cãi lí với anh không? Đâu có.

Rồi tiếp, theo anh đọc thoại thoại một hồi. Tôi “Tây” quá, phải tập thành “Trung Hoa” hơn nữa. Thiên hạ bắt đầu nói này nói nọ. Người ta gọi tôi là “máu lai”. Quốc gia chỉ có thể cứu vãn được bằng những đức của cổ nhân. Tưởng Giới Thạch đã bảo vậy. Tôi cũng phải học những đức đó mà một trong những đức đó là vâng lời. “Tài năng không làm cho phụ nữ có đức”. Tôi phải thành “một người vợ hiền và một người mẹ kiểu mẫu”. Vì vậy, tôi không bao giờ được cãi lời anh, trong khi anh nói: “Cãi lời chồng là một dấu hiệu vô luân” – “Vô luân ư? Nhưng thiếu tá X lại thăm mình hôm qua đó, dắt theo một đứa cháu gái mười sáu tuổi... và chính anh nói với em rằng đứa cháu đó là nàng hầu thứ tư của ông ta, cái đó em mới gọi là vô luân...”.

Pao vươn tay qua mặt bàn tát ngay vào mặt tôi “Chỉ được cái nói người, nhìn lại cái thân coi. Mày dám trả lời tao, miếng một miếng hai với tao hả”. Tôi ngạc nhiên quá đổi, chỉ đáp lại: “Anh đánh tôi, đánh tôi đau...”. Anh bảo: “Mày cũng làm cho tao đau khổ, mày tưởng cưới một con vợ mất tâm, tao sung sướng lắm sao?”.

Tôi nổi giận lên mà đồng thời cũng thấy mình xấu hổ vì có tội. Một người đàn bà khó mà không cảm thấy có tội trong trường hợp như vậy, mặc dù tất cả những thuyết về tự do tính dục, và nam nữ bình quyền. Dĩ nhiên tôi biết rằng trước khi có chồng mà mất tâm là một điều nhục nhã mặc dầu lệ đó không áp dụng vào bọn thợ đàn bà bị các chú cai mặc tình hiếp dâm; cũng không áp dụng vào các nhà chứa điểm như những nhà mới mở ở Hengshan, nơi đó có những em gái tám tuổi “tiếp” các ông tướng trong Bộ tham mưu. Cái lối chuyên chế bất công đó: đàn bà thì phải trinh tiết còn đàn ông thì tha hồ điểm dâm, đó, đức hạnh truyền thống là vậy.

Người ta càng đề cao đức hạnh bằng một giọng ưu thời bao nhiêu thì người ta lại càng mở nhiều nhà chứa điểm bấy nhiêu. Và hạng nô tì mua ở thôn quê, hạng “vợ cho mượn” để các ngài sĩ quan trong trại dùng tạm, hai hạng đó cũng không cần phải có tiết hạnh.

- Nhưng, anh Pao, khi cưới tôi anh đã biết rồi chứ, biết rằng tôi không còn tân mà. Chúng ta đã sống chung với nhau cả mấy tuần trước khi cưới và tôi đã kể với anh...

- Mà đã kể với tao! Phải, mà đã cả gan nói với tao về những cái đó, coi cái chuyện thiếu nữ Trung Hoa ngủ với một thằng da trắng, một tên ngoại quốc là một chuyện thường tình vậy. Tự xét coi, đứng trước một người đàn ông, có bao giờ mà nhìn xuống đâu... Tối qua, thiếu tá Tchang và đại úy Wang lại chơi, mà đã chuyện trò, cười cười với họ như thể không biết rằng nam nữ hữu biệt...

- Nhưng các anh ấy là bạn thân của anh mà...

- Dĩ nhiên, họ là bạn thân của tao, nhưng vợ họ không có cử chỉ, thái độ như vậy...

- Phải... vợ họ quát tháo đây đó, la hét, sống dơ dáy, đánh mặt chụa (lúc đó tôi nổi khùng lên). Và chính anh bảo tôi rằng họ chỉ là thứ vợ tạm thời, vợ mượn...

- Nhưng họ không ngủ với một *tên ngoại quốc*, một *tên da trắng*... Mà có đàn dúi với mười tổng trưởng hoặc hai chục công chức cao cấp, thì tao cũng mặc, miễn họ là người Trung Hoa. Nhưng một tên ngoại quốc...”.

Đúng là cái tinh thần bài ngoại tràn trề như nước lũ, tinh thần đặc biệt của các sĩ quan trẻ tuổi Hoàng Phố của Tưởng Giới Thạch nữa, tinh thần đó đi đôi với quan niệm rằng đàn bà là một vật sở hữu. Cái dĩ vãng, bị nhục nhã, tước đoạt, chém giết do phương Tây gây ra ở châu Á, đã lưu lại trong giới quan lại Trung Hoa một mặc cảm chủng tộc lộn ngược, biểu lộ trong lòng thù oán mãnh liệt đó, nhất là trong vấn đề tính dục mà người đàn bà bị coi như một vật sở hữu. Nhưng về phần Pao, cũng như tất cả cái đoàn thể sĩ quan trẻ, thái độ bài ngoại chẳng phải chỉ là oán thù, mà còn là một sự tiện lợi nữa, khi chính họ phản quốc thì họ tìm ngay được những con vật để tế thần, gán hết tội cho họ, và họ có thể hô hào “cứu quốc” theo một nguyên tắc kì thị chủng tộc gay gắt, bệnh hoạn.

Trong sân, một đám phụ nữ tươi như hoa lặng lẽ dạo mát lắng tai nghe. Vách ván của khách sạn mỏng quá, mà những vết nứt, lỗ hổng ở vách cũng như ở sàn rộng lớn quá, nên thiên hạ nghe thấy hết. Mặc dầu tôi đã gắng sức mà không làm sao giống hết với các bà, các cô chung quanh tôi được, sự khác biệt đó tố cáo tôi: tôi quá thích lau chùi, quét dọn, tôi thích dạo mát một mình, tôi đọc sách, tôi muốn làm việc trong một bệnh viện...

Chỉ sau khi Pao mắng chửi tôi, đối xử tàn nhẫn với tôi là vài sinh viên ở Châu Âu về, trước kia đã thấy tôi giao du với Louis^[44] mới đọc địa tô điểm thêm vào. Có ai muốn hoặc có thể

thương hại tôi không? Chắc nhiều người nghĩ rằng tôi đã mưu mô dụ dỗ Pao cưới tôi. Tôi đề nghị trả lại tự do cho Pao, tôi năn nỉ anh buông tha cho tôi đi, tôi chẳng đòi hỏi gì cả, chỉ xin được đi thôi. Nhưng anh nhất định không chịu. Tôi la: “Anh thật là khó hiểu, nếu anh cho tôi là đứa khốn nạn, thì tại sao anh không buông tôi ra?”. Nhưng anh lại không muốn vậy.

Tôi thờ thẩn trong làng Nanyu, leo đồi nhìn các người dân làm việc, để xa lánh các nghĩa huynh “độc ác” và các bà vợ tạm thời của họ. Trong làng có thợ mộc, thợ may, thợ nề, phu vác đồ, phu gánh nước, tôi trò chuyện với người bồi trẻ đã tận tâm giúp đỡ cho đời sống chúng tôi được dễ chịu, và với ông già nặng nề, chậm chạp vừa quét sân vừa hát nho nhỏ trong miệng:

“Đứng lên đi, các bạn không chịu đời nô lệ,
cùng nhau đem xương máu ra,
xây dựng trường thành của chúng ta”.

Tôi nhìn những người sửa đường ngồi đập từng đồng đá sỏi, tiếng búa vang trong không khí ấm áp trong trẻo. Họ không chế giễu tôi, chỉ liếc ngó tôi rồi tiếp tục làm việc, tôi không có cảm tưởng rằng họ ghét tôi. Mà những bài họ hát không phải là thứ mà các “nghĩa huynh” ưa. Khi tôi trở về khách sạn thì các bà vợ sĩ quan đương chơi mặt chược ngó trừng trừng tôi, khạc nhổ rồi cười ngạo.

Hôm sau vụ gây lộn dữ dội đó, Pao rất dễ thương. Ngày đó là ngày thứ bảy, nhân buổi chiều vàng, chúng tôi nắm tay nhau đi dạo mát. Tôi chỉ còn hơi tê mê một chút, nhưng rồi bản chất tôi uyển chuyển, thắng được, quên được, như một vết thương đã kín miệng, lên lớp da non mềm mại. Tôi không rầu rĩ, trầm tư nữa, đời có biết bao điều để học, bao việc phải làm và tôi muốn tiếp tục tiến tới hoài. Nhưng ít hôm sau, lại gây lộn trở lại, còn lâu hơn, tệ hơn nữa. Rồi lại hòa được. Pao ử dột bảo rằng sắp phải từ biệt tôi để đem quân ra mặt trận. Anh chưa xót nhận rằng đã thua, phải bỏ cuộc thôi. “Hết linh rồi”.

Ở Nanyu có một cuộc hội nghị quân sự quan trọng... “chưa biết lúc nào, anh sẽ phải ra mặt trận” – Anh Pao nói vậy – và lòng tôi lại nhiệt thành hướng về anh, vì anh hùng đau khổ vì tổ quốc đã bại trận, mang nhục... Một người đàn ông trẻ như vậy, tốt như vậy, cương quyết như vậy thì có lỗi gì tôi cũng bỏ qua được hết. Ảnh cộc cằn một chút, cái đó có quan trọng gì? Biết bao người đã đau khổ trong khi tôi sống sung sướng ở Bỉ... còn cái sự mất tâm thì đúng là lỗi của tôi, và chỉ riêng tôi có lỗi. Tại sao tôi không đợi cho tới khi gặp Pao rồi anh cưới tôi? Tôi sẽ gắng sức sửa lỗi, sẽ tỏ ra rất dễ thương, không bao giờ than thân trách phận.

Một hôm Pao bảo tôi nên trở qua Bỉ học tiếp. Bà Tưởng đã đọc diễn văn khuyên ai có thể xuất ngoại để du học, tự chuẩn bị sau này chiếm lại non sông ở trong tay địch thì cứ đi. Và nhiều người trong họ hàng bà đã qua Bỉ học rồi. Tôi viết thư cho bác Hers bảo rằng có lẽ tôi sẽ phải trở về Bruxelles để học vì Trung Hoa đã thua rồi. Pao bảo anh có lẽ cũng sắp được phái ra ngoại quốc để chuẩn bị kế hoạch, đợi ngày “phục thù”... Nhưng hai hôm sau lại không tính chuyện đi nữa, cả hai đều ở lại và đời sống lại tiếp tục... Cuộc hội nghị tối cao của các nhà chỉ huy quân sự càng diễn tiến thì tin tức thay đổi từng ngày và Pao, tùy theo các tin đồn chung quanh bộ tham mưu, mà mỗi ngày về nói với tôi một khác...

Rồi một cuộc khủng hoảng nữa xảy ra, sau lần chúng tôi đi chơi núi Tou-Yun Feng, ngọn núi cao nhất và thiêng nhất trong miền. Hôm đó trời thật đẹp, chúng tôi leo những bậc đực trong đá, đã mòn vì lâu đời, lên thăm tịnh xá cất ở đỉnh núi. Không khí trong trẻo, lấp lánh, tới nỗi hơi thở mà nghe như tiếng hát. Chúng tôi đem theo một ít cam, vòm trời mênh mông càng về chiều càng xanh đậm, thăm thẳm hơn, cho tới khi bóng tối tím như nhảy múa đổ xuống triền núi. Mỗi lần nhớ lại cảnh đẹp đó, lòng tôi lại như bừng sáng lên.

Chúng tôi đi chung một bọn: có cô Lou, vị hôn phu của cô, thiếu tá Tchang, và vài ông bạn khác trong bộ tham mưu. Chúng tôi lên tới tịnh thất, ăn bữa cơm chay và nghe vị hòa thượng thuyết pháp. Suốt đêm đó, chúng tôi nghe gió rít trên đỉnh núi, sáng hôm sau dậy sớm nhìn cảnh mặt trời mọc, và lúc xuống núi chúng tôi gặp Tướng Phùng Ngọc Tường, phó chủ tịch Hội đồng quân lực ở dưới núi lên, có hai ông cũng dự hội nghị tối quan trọng đương họp lúc đó, và giữa hai cuộc họp, ông đi thăm cảnh núi.

Và bỗng nhiên Pao sa sầm nét mặt lại, trách móc thái độ của tôi. Tại sao tôi lại nói chuyện với hòa thượng, với các người đàn ông khác? “Thấy cô Lou đấy không, cô ấy không hề thốt một tiếng, rõ là trinh khiết”. Tôi cãi lại: Cô ấy ngủ với vị hôn phu của cô – Pao quát tháo: Người ta sắp cưới nhau, và cô ấy sẽ không còn biết một người đàn ông nào khác (sau này mới biết lời đó sai: vị hôn phu của cô Lou đổi ý và cô cưới một người khác, và hai người rất sung sướng với nhau). Tôi phát khóc lên vì những lời trách móc đó, đúng lúc đó, một tiếng vù vù, mới đầu làm với tiếng thác chảy, lần lần lớn lên, làm rung động không khí chung quanh và trên nền trời hiện lên lác đác vài phi cơ phóng pháo. Chúng tôi chạy kiếm chỗ núp trong khi chúng trút những trái bom lấp lánh như bạc xuống, làm cho hang núi vang dội tiếng bay véo véo và tiếng nổ của bom âm ầm. Chúng tôi bò tới chỗ núp, một ông bạn núp trong một cầu tiêu công cộng nhỏ. Khi các phi cơ bay đi rồi, nhìn xuống thấy một đám bụi và khói phủ làng Nanyu như một chiếc khăn liệm màu đen. Ngôi chùa rộng dùng làm trung tâm huấn luyện quân sự bị bom dội trúng: nóc ngói vàng tan từng mảnh, cây cối gãy đổ, xác người ngổn ngang, bụi tủa mù mịt trong một khu rộng, tiếng rên la, gào thét vang lên bất tuyệt trong khi chúng tôi đi xuống khỏi đường dốc mà tiến tới cửa trước ngôi chùa. Không kịp suy nghĩ, tôi buột miệng nói ngay: “Chúng ta có thể tiếp tay khiêng các người bị thương”. Pao quay lại, nổi giận tím mặt lại: “Diên hử... một người đàn bà có đức hạnh không đâu bỏ chạy như vậy?... Thích đàn ông tới cái mức đó ư?... Phải rờ mó đàn ông thì mới chịu được hử?... Muốn chạy theo họ hử?... địa vị của mày là ở bên cạnh tao này, là sẵn sóc cho chồng... cho chồng mày, nghe chưa?”.

Chúng tôi trở về khách sạn. Một trái bom nổ làm cho ngôi nhà rung rinh và mặt sàn căn phòng chúng tôi la liệt những mảnh vụn. Tôi tìm được cây chổi, lo quét dọn, Pao nằm phịch xuống giường, một lát sau mới ra. Tôi gạt tàn bắc đèn dầu và nghe thấy trong các phòng bên tiếng chơi mạt chược lách cách và tiếng la, tiếng cười của các bà...

Hôm sau, người ta chỉ bàn tán về tin bộ Tổng tham mưu đã dời xuống Quế Lâm trong tỉnh Quảng Tây, nơi đó an toàn hơn Nanyu. Thế là hội nghị quân sự giữa chừng bỏ dở.

Ngày 12 tháng 11, một phần lớn thị trấn Trường Sa (Tchengsa) bị tiêu hủy không do quân Nhật mà do chính Quốc Dân đảng. Họ theo chính sách “tiêu thổ” lần lần, vô lí, điên cuồng, phá phách một cách vô ích, tới đâu gây cảnh tan hoang khốn khổ tới đó, tai hại cho dân chúng hơn là cho quân thù. Vì vậy mà mùa xuân năm 1938, do lệnh của Tưởng Giới Thạch, họ phá một khúc đê Hoàng Hà, để nước ủa vào đồng ruộng, mà ngăn chặn quân Nhật. Đã chẳng chặn được quân Nhật mà cả một miền bị lụt và một triệu dân chết đuối.

Rồi sau đó lại là một chiến thuật tàn phá nữa, vô ích mà không sao hiểu nổi về mặt quân sự. Tưởng lại ban lệnh đốt thành phố Trường Sa (Tchengsa), gần trọn thị trấn ra tro, hàng trăm người chết và hàng ngàn người khác mất chỗ che mưa đụt nắng. Sau này họ trút trách nhiệm cho một người tên là Sou Peiken, ông ta đã lầm lỗi nặng, đã đốt số xăng dự trữ ở phi cảng mà người ta chưa kịp dời đi chỗ khác. Tưởng Giới Thạch nổi cơn lôi đình: vì xăng cần cho phi cơ của ông để ông bay đi nơi này nơi khác, nên ông quý nó hơn sinh mạng con người. Sau Peiken bị cách chức, nhờ có Tang Tsung, nhân vật số 2 của cơ quan mật vụ, che chở, ông ta mới thoát chết. Các sĩ quan tham mưu sợ run lên, nhất là vì cơn thịnh nộ của Tưởng, họ tự hỏi nhau thống chế rồi đây có đem bắn bỏ vài mạng “làm gương” không, vì mất số xăng đó; Sou Peiken bị nhốt khám một ít lâu, nhưng sau này tôi gặp lại ông ta ở Trùng Khánh, béo phục phịch, mắt long lên và khạc nhổ ồn ào.

Thực ra Trường Sa (Pchengsa) bị tiêu hủy vì trong thành phố có một nhóm cộng sản hoạt động trong bóng tối, người ta đồn rằng mật vụ muốn giết Chu Ân Lai lúc đó đương ở Trường Sa. Cả miền đó đầy những quân du kích sống lẫn lút vì Trường Sa từ mấy năm nay là đại bản doanh bí mật của đảng cộng sản. Và Mao Trạch Đông đã đào tạo cán bộ tại đó...

Lúc đó tôi không biết rằng cách Nanyu không xa, bên kia sông có Quận (?) Trà Lăng tại đó Mao Trạch Đông đã thành lập Ủy Ban hành chánh đồ đầu tiên. Khỏi Trà Lăng là ngọn núi Tsin Kang Chan^[45], nơi cộng sản đã thành lập căn cứ đầu tiên tháng 10 năm 1927. Vậy ông lão quét khách sạn có hát khúc:

“Đứng lên đi, những ai không chịu đời nô lệ...” thì cũng không có gì lạ.

Tôi cũng không rõ cuộc hội nghị quân sự ở Nanyu có cái tầm quan trọng ra sao. Chính thức thì người ta tuyên bố rằng Tưởng đã quyết định “*tiếp tục chiến đấu*” nhưng lại có tin phong thanh rằng vẫn còn đàm phán hòa giải với Nhật.

Thượng Hải, Nam Kinh thất thủ rồi, tiếp theo là Vũ Hán và Quảng Châu, như vậy Quốc Dân đảng chỉ còn hai thị trấn quan trọng: Trùng Khánh và Tây An ở phía tây. Nhật đã chiếm trọn miền duyên hải. Đầu hàng chăng? Thương thuyết chăng?

Tưởng Giới Thạch cùng vợ, Fong Yu Hiang (Phùng Ngọc Tường), Tống Tử Văn, Khổng Tường Hi, Hà Ứng Khâm, khoảng mười hai bộ trưởng và sáu chục tướng lúc đó ở Nanyu, có nhiều lời đồn lăm nhưng chỉ có tin này là rõ rệt: họ luôn luôn đấu khẩu nhau. Tại sao bà Tưởng lại thúc giục tất cả những người nào có thể “trốn đi du học” được thì cứ đi? Tại sao Vũ Hán lại

gần như đầu hàng mà không chịu chống cự, mặc dầu đã mộ 50.000 quân tình nguyện, đưa họ ra mặt trận mà không có khí giới, không có lương thực? Có đúng rằng “sống với Nhật còn hơn với Cộng” như vài “nghĩa huynh” đã nghĩ, như Pao đã tuyên bố một hôm khi trở về khách sạn không? Có đúng rằng chúng ta đã đàm phán về hòa bình với Nhật không?

Pao không chịu cho tôi biết các tin tức một cách có liên tục, chỉ tuyên bố những câu tổng quát như: “hết thấy chúng ta phải chết vì tổ quốc, anh sẵn sàng rồi”. Như vậy có nghĩa là phe các quan lớn trong Quốc Dân đảng muốn điều đình với Nhật không thắng thế được rồi, mà Phùng Ngọc Tường đã cương quyết đòi tiếp tục chiến đấu. Nhưng, mặt khác, khi Pao bảo: “Thà sống với Nhật còn hơn sống với Cộng”, thì có nghĩa là phe muốn điều đình đã lấn bước. Và những điều kiện Nhật đưa ra bắt buộc ta chấp thuận sẽ làm cho Trung Hoa vĩnh viễn nô lệ Nhật dưới chiêu bài “*liên minh chống cộng*”. Tôi cảm thấy rằng dân tộc Trung Hoa muốn tiếp tục chiến đấu, không nghĩ tới chuyện nhận một sự “hòa giải” với Nhật, tôi nói với Pao như vậy, anh cười rộ: “Biết cái gì mà nói?”. Tại sao không lo việc nội trợ mà cứ xen vào chính trị?”.

Rồi anh thuyết giáo về sự vô luân, thiếu đạo đức của tôi: “đàn bà không có tài thì mới có đức. Coi trong lịch sử đó. Mỗi lần một người đàn bà lên cầm quyền là đế quốc sụp đổ”.

Ngoài cơ quan quân sự chính quyền Quốc Dân đảng, ở Nanyu còn có Uông Tinh Vệ, con người tài danh nhưng âm hiểm lúc đó giữ chức Phó Tổng thống. Uông mới đầu là một sinh viên cách mạng, năm 1909 liệng một trái lựu đạn vào nhiếp chính vương nhà Thanh, khi cách mạng 1911 phát sinh, Uông theo Tôn Dật Tiên, có người nói rằng chính ông ta sửa soạn và thảo một số diễn văn cho Tôn, và Tôn đã đọc lời di chúc cho ông ta chép, do đó, khi Tôn mất năm 1925, ông ta thành “môn đệ thân tín” của Tôn. Ông ta chống quyền hành quân sự mỗi ngày mỗi tăng của Tưởng Giới Thạch, cũng là môn đệ của Tôn, lí do chỉ vì tham vọng cá nhân chứ không phải vì nguyên tắc, đường lối. Trong những năm 1920-1929, ông theo tả Đảng trong chính quyền Quốc Dân đảng ở Vũ Hán chống cuộc đảo chánh quân sự của Tưởng tháng ba và tháng tư 1927. Sau các cuộc tàn sát do Tưởng tổ chức ở Thượng Hải và vài thành phố khác, Uông đầu hàng và cũng dự vào việc diệt cộng, thành ra chống cộng còn hăng hái hơn đa số bạn đồng liêu trong phe hữu nữa. Vì tham vọng cá nhân, ông ta luôn luôn âm mưu, trù tính gian kế. Tội Nhật lúc đó chuẩn bị chiếm Trung Hoa, vượt ve ông, ông thích lắm, vốn có tính hoạt đầu, ông ta dám cho rằng Tôn Dật Tiên hồi sinh thời đã hoạt động cho cuộc “liên minh Hoa-Nhật”.

Năm 1938-39, chính quyền Nhật trình bày thuyết “khu thịnh vượng chung ở Châu Á”, trong đó Nhật và Hoa liên hiệp với nhau cai trị Châu Á sau khi đuổi hết tội da trắng đi rồi. Uông chấp nhận thuyết đó và tới Nanyu dự cuộc hội nghị để bênh vực quan điểm của mình với Nhật.

Tháng 10 năm 1938, quân Nhật muốn ngưng chiến trên khắp các mặt trận Trung Hoa trong khi họ chuẩn bị chiếm Đông Nam Á, sau khi Vũ Hán và Quảng Châu thất thủ, họ muốn củng cố quyền hành ở các miền đã chiếm, và nếu trong thời gian không hoạt động về quân sự đó, họ có thể vận động kéo Trung Hoa vào hàng ngũ của họ thì cái mộng làm bá chủ Châu Á của họ gần như thực hiện được rồi. Nhưng bọn quân phiệt Nhật đòi cho cuộc “hòa giải” đó một giá quá cao, cao tới nỗi Trung Hoa mà chấp nhận thì không khác gì đầu hàng không điều kiện, và mặc

dầu Ưng Tinh Vệ, Hà Ưng Khâm và nhiều người khác hăng hái tán thành, Tưởng Giới Thạch nhận thấy rằng chấp nhận những điều khoản đó thì thế nào cũng bị lật đổ. Phùng Ngọc Tường bảo Tưởng rằng không khi nào dân Trung Hoa chịu chấp nhận những điều kiện của Nhật.

Vì dân Trung Hoa tận lực cố vũ, ủng hộ cuộc chiến tranh kháng Nhật này. Ngay Tưởng, trong các diễn văn cũng phải tuyên bố theo giọng của Mao Trạch Đông. *“Chiến tranh này là chiến tranh của dân Trung Hoa... là một cuộc chiến tranh của nhân dân”*. Những quân tình nguyện bảo vệ các thị trấn quả thực là tự ý tới, không phải do Quốc Dân đảng, hoặc Mặt Trận Thống Nhất (có khuynh hướng cộng sản) vận động, thúc đẩy. Trung Hoa thành ba miền: Mãn Châu (từ 1931 gọi là Mãn Châu Quốc, ở dưới quyền kiểm soát của Nhật), Hoa Bắc và Hoa Nam, như vậy quân Nhật sẽ chiếm đóng đảo Đài Loan, Tưởng bảo: “Như vậy thì tôi sẽ lưu xú muôn năm” – “Nhật Bản đòi những điều kiện hoàn toàn vô lý”. Và một số tướng đồng ý với ông. Trong tất cả các cuộc thương thuyết đó, Tưởng phải kể tới mặt trận ở phía Tây Bắc, mặt trận kháng Nhật của Cộng sản mà trung tâm ở Diên An.

Cuộc kháng chiến đó tiếp tục, vững vàng, kèm thêm một cuộc cải cách xã hội, được dân chúng làm hậu thuẫn. Nếu Tưởng có vẻ đầu hàng Nhật thì Mao chứ không còn ai khác nữa, sẽ xuất hiện, thành niềm hi vọng duy nhất, vị cứu tinh của Trung Hoa.

Quân chánh quy Quốc Dân đảng đã hoàn toàn thất bại. Tháng chạp năm 1937, Tưởng ra lệnh chống cự ở Nam Kinh, và chỉ duy có lần đó, ông tung ra mặt trận những đoàn quân thiện chiến nhất của chính ông, mà bị tiêu diệt. Sau khi Nam Kinh thất thủ, ông không muốn đưa quân của chính ông ra nữa. Tháng 10 năm 1938 ở Vũ Hán, ông lại ra lệnh phải chống cự, nhưng thị trấn đó đã đầu hàng... Bây giờ đây quân Nhật chiếm hết miền duyên hải, các đường xe lửa, các thị trấn lớn, trừ những tỉnh cực tây và những căn cứ của Hồng quân.

Trên mặt trận cộng sản, người ta dùng một chiến lược khác: chiến tranh du kích, chiến tranh hao mòn do Mao Trạch Đông vạch ra qui tắc. Ở Tây Bắc, mùa thu 1937, Lâm Bưu thắng được trận quan trọng nhất ở Pin Hing Kuouan^[46], trong giai đoạn đầu của chiến tranh. Cuộc đại thắng đó làm thay đổi diễn tiến của chiến tranh ở Hoa Bắc, vì chặn được quân Nhật vô miền Tây Bắc mà bảo vệ được một miền mệnh mông, đồng thời tạo được một căn cứ cho kế hoạch dài hạn len lỏi vào hậu tuyến Nhật. Mãn Châu sau này thành ra khu chiến lược chủ yếu trong cuộc nội chiến ở Trung Hoa cuối thế chiến thứ nhì, năm 1945.

Cuối năm 1938, Diên An, căn cứ chính của Hồng quân, không phải chỉ là một tiền đồn^[47] mà thôi, nó đã thành một ngọn đèn rực rỡ, tỏa tinh thần ái quốc nồng nhiệt thu hút các sinh viên, các nhà trí thức khắp nơi ở Trung Hoa. Nếu Tưởng nhượng bộ Nhật thì nhất định là uy tín của Diên An sẽ lôi cuốn toàn dân Trung Hoa.

Ngày mùng 7 tháng 7 năm 1937, Nhật thấy sức kháng cự của Trung Hoa mạnh lên, bèn tấn công Lư Câu Kiều, cách Bắc Kinh khoảng mười cây số. Đạo quân 29 tự ý phản công liền, trong khi Tưởng ở một nơi trong miền núi, do dự luôn mấy ngày, thảo luận với các công chức và quân nhân cao cấp xem nên đánh hay không. Nhưng tại Diên An, căn cứ cộng sản, mọi người đã bị động viên để kháng chiến, và khắp Trung Hoa, dân chúng hô hào phải viện trợ thật nhiều

cho đạo quân 29, và đòi thành lập một mặt trận thống nhất với Hồng quân ở Diên An. Lần này quân đội Trung Hoa kháng Nhật sẽ không để cho chính viên tổng tư lệnh của họ, Tưởng Giới Thạch, phá ngầm như những năm 1931-32, 33 nữa, ngày 17 tháng 7 Tưởng đưa ra một báo cáo gồm bốn điểm, bảo rằng đã tới “giai đoạn cuối cùng” Trung Hoa phải “*chiến đấu tới cực độ nếu không thì vĩnh viễn bị tiêu diệt*”. Mao Trạch Đông cho rằng đã từ mấy năm nay mới nghe được Tưởng tuyên bố một lời hợp chính nghĩa về mặt ngoại giao. Nhưng mãi tới ngày 22 tháng 9, nguyên tắc Mặt trận Thống Nhất mới được phê chuẩn, mặc dầu Cộng sản đã đề nghị từ một năm trước và toàn thể dân tộc Trung Hoa đều hưởng ứng. Tháng 8 năm 1938, Hồng quân tổ chức lại thành đệ Bát lộ quân gồm 40.000 người, mà 30.000 người rời Diên An để đi đánh Nhật.

Vậy là hai lực lượng bề trong chống đối nhau, đã cùng nhau kháng Nhật. Lực lượng thứ nhất là Hồng quân do Mao Trạch Đông thành lập, đã được cuộc Vạn lý trường chinh^[48] tôi luyện, và từ khi quân Nhật xâm chiếm Mãn Châu, đã thành cái biểu tượng mỗi ngày mỗi lớn của tinh thần đoàn kết, thống nhất, tinh thần kháng Nhật và cải tạo xã hội.

Còn lực lượng kia là chính quyền Tưởng Giới Thạch xây dựng trên Quốc Dân đảng. Một đám chủ ngân hàng, chủ điền, và quân nhân do hoàn cảnh đoàn kết với nhau thành một thứ bá quyền có rất nhiều quân đội và một tổ chức mật vụ mỗi ngày mỗi mạnh.

Ngay từ buổi đầu đã có hai mặt trận và hai chiến trường. Hai đạo quân đương đầu với bọn Nhật xâm lăng ở nhiều nơi, mỗi đạo quân hoạt động theo một lối, theo tổ chức, truyền thống chính trị cùng kinh nghiệm chiến đấu của mỗi bên. Tới cuối chiến tranh, vẫn còn hai đạo quân, hai mặt trận, hai chiến trường, nhưng sự quân bình về uy lực đã thay đổi, nghiêng về phía Hồng quân hơn là về phía Tưởng.

Khẩu hiệu của du kích đỏ là: “Len lỏi vào trong hậu tuyến địch, phá đường giao thông, tổ chức đại chúng, huấn luyện cho họ có ý thức về chính trị, để cho du kích quân sống được trong dân chúng như cá trong nước, mà địch không dám tin cậy ai nữa”. Tập *luận về chiến tranh trường kì kháng Nhật* do Mao Trạch Đông viết, chứa tất cả những nguyên tắc chiến lược và chiến thuật áp dụng để chống Nhật từ 1937-1945.

Cuộc thắng trận của Lâm Bưu ở Ping Hing Kouan chẳng những mở đầu cho cuộc xâm nhập của quân du kích và cuộc nhân dân kháng chiến ở sau lưng địch mà còn ngăn Nhật tiến vô miền Tây Bắc, lại củng cố mặt trận thống nhất, ít ra là bề ngoài: nhóm thân Nhật ở chung quanh Tưởng không thể đòi thương thuyết với Nhật nữa, các cán bộ đào tạo trong khu cộng được tung vào phía sau lưng địch, các nhà tổ chức quần chúng từ Diên An tẩu vào các đồng quê để thành lập các hội nông dân, sinh viên, thương nhân, phụ nữ, thiếu nhi kháng Nhật, để tạo những đoàn thanh niên du kích và những đoàn quân tự vệ già và trẻ; như cá lội trong biển, chúng ta tự do đi đi lại lại giữa dân chúng: “chúng ta tổ chức huấn luyện dân chúng thì tự nhiên tội phản quốc bị tiêu trừ, chúng ta dựa vào lòng dân”.

Từ tháng 10 năm 1938, Đệ bát lộ quân đã hoạt động mà làm cho hai mươi sư đoàn Nhật không tiến được nữa.

Nhưng mặt trận thống nhất vẫn bấp bênh. Tám tháng sau khi thành lập, tất cả các tổ chức thanh niên tiến bộ phải ghi tên, tới tháng 7 năm 1938, nhiều tổ chức lại bị cấm chỉ, tất cả các sinh viên bắt buộc phải nhất loạt chuyển qua Đoàn thanh niên Tam dân chống cộng, thành lập ngày 16 tháng 6. Tưởng Giới Thạch đọc một diễn văn về “Trách nhiệm của Thanh niên Trung Hoa”. Bộ Giáo dục quyết định rằng các sinh viên đại học là những nhân tài rất quý cho quốc gia không thể đem hy sinh phí phạm cho chiến tranh mà phải “để dành sau này dùng vào việc kiến thiết quốc gia”. Sự thực đó chỉ là chính sách động viên thanh niên để chặn ảnh hưởng cộng sản.

Giữa tháng 10 năm 1938, Chu Đức, Tổng Tư lệnh Hồng quân, cùng với Chu Ân Lai bay lại Vũ Hán đề nghị “thực hiện kế hoạch Mặt trận thống nhất một cách tốt đẹp hơn”. Tưởng Giới Thạch đòi cho Hội Đồng quân lực của ông ở Trung ương có quyền kiểm soát Hồng quân, nhưng cuộc đàm phán không có kết quả.

Tháng 11 năm 1938, Mao Trạch Đông hay tin Quốc Dân đảng muốn phản bội, không cho Mặt trận thống nhất thành một tổ chức hữu hiệu, bèn đọc một diễn văn nổi danh nhấn mạnh vào sự cần thiết phải thận trọng võ trang: “Từ năm 1911, tất cả bọn quân phiệt đều coi quân đội như sinh mạng của họ là chú trọng vào qui tắc này: kẻ nào nắm được quân đội là nắm được quyền hành. Tưởng Giới Thạch cũng coi quân đội như sinh mạng ông ta. Ông ta tạo một đạo quân trung ương lớn lao với mục đích phản cách mạng... Ông ta trung thành với qui tắc căn bản, nắm được quân đội là nắm được quyền, và chiến tranh quyết định được hết thảy... Về điểm đó, ông đã cho chúng ta một bài học. Đây là then chốt của vấn đề: nội chiến và diệt Cộng hay tiếp tục kháng Nhật? Tháng 11 năm 1938 ở Nanyu, nhiều người tán thành phải chống Cộng trước hết, hòa giải với Nhật thành lập một liên minh Hoa Nhật diệt Cộng. Hà Ứng Khâm và Uông Tinh Vệ lập lại thuyết của bọn quân phiệt Nhật, bảo rằng: “Một trăm năm nữa, Nhật Bản và Trung Hoa sẽ đoàn kết, chỉ còn là một quốc gia và chúng ta sẽ thực sự làm chủ Châu Á”. Trước hai chủ trương trái ngược nhau đó, Tưởng theo một chính sách bề ngoài là tiếp tục kháng Nhật, nhưng sự thực thì chuẩn bị cho một sự quốc tế hóa chiến tranh, để được hưởng cái lợi chiến thắng mà đồng thời Hồng quân sẽ mệt mỏi. Tưởng sẽ diệt được căn cứ Diên An của Mao Trạch Đông...

Do đó có khẩu hiệu “đổi không gian lấy thời gian nghĩa là bề ngoài tiếp tục chiến đấu mà vẫn không bỏ hẳn các cuộc thương thuyết với Nhật, đồng thời ngăn không cho Hồng quân lớn mạnh lên.

Ngày 12 tháng 11 ở Nanyu, người ta quyết định như vậy.

Hôm sau, Tưởng và vợ bay vô Trùng Khánh “kinh đô của Trung Hoa tự do”, theo sau là các nhân viên cao cấp, còn Bộ tổng tham mưu thì ngày 14 ngồi xe lửa xuống Quế Lâm, từ đó sẽ tới Trùng Khánh sau. Thấy quyết định tiếp tục chiến đấu đó, tôi hăng hái, vui thích quá, viết: “*Hề còn một Trung Hoa đầy sinh khí (nói theo giọng Tưởng Giới Thạch) thì chúng ta không chịu thua sức mạnh... không gì thắng nổi chúng ta... và Trung Hoa sẽ còn được tự do*”. Tôi đâu có biết rằng lời thách đố đó chẳng có gì là anh dũng cả, trái lại chỉ là những tính toán kĩ lưỡng, những bội tín khéo sắp đặt... Niềm vui của tôi là một ảo vọng, mà đa số nhưng người thành thực tin rằng

Tướng có ý kháng Nhật thật, càng võ mộng như tôi.

Đề nghị hòa giải với Nhật mà không thành, Uông Tinh Vệ^[49] cũng tới Trùng Khánh. Ở dưới bóng của Tưởng Giới Thạch, ông ta chẳng có nhiệm vụ nào cả. Tháng chạp năm 1938, ông ta được phái đi diễn thuyết ở trường Võ bị Côn Minh, người ta cho ông sử dụng một phi cơ. Tai Lee, thủ lĩnh tổ chức “Sơ-mi-lam” và cố vấn của Tưởng, ra phi trường tiễn Uông. Uông thấy cơ hội tốt quá để trốn thoát bằng phi cơ. Ông thoát khỏi Côn Minh tới Hà Nội. Tưởng phái mật vụ tới Hà Nội để ám sát Uông, nhưng chỉ giết được viên bí thư của Uông. Từ Hà Nội Uông tới Thương Hải, được quân Nhật tiếp rước trọng thể, và năm 1940 đưa lên hàng tổng thống một chính phủ Hoa Nam dưới sự kiểm soát của Nhật, kinh đô ở Nam Kinh. Nhật còn một tên bù nhìn nữa. Ying Jou-keng^[50], tổng thống một chính phủ Hoa Bắc, kinh đô ở Bắc Kinh, còn Mãn Châu thì từ năm 1934, Nhật đã biến thành một quốc gia tách ra khỏi Trung Hoa, đón Phổ Nghi, ông vua cuối cùng của nhà Thanh bị cách mạng 1911 truất ngôi, cho làm hoàng đế Mãn Châu quốc.

Vài nhà quan sát Âu Tây cho sự “trốn thoát của Uông Tinh Vệ là một mưu kế, một thủ đoạn của Tưởng Giới Thạch đưa Uông qua với bọn Nhật để Uông mang cái danh ô nhục là phản quốc... Đời Uông Tinh Vệ, một con người hoạt đầu có tài mà vô sỉ, từ đó kể như là hết. Có một tấm hình chụp hẳn được tướng Nhật Toyama tiếp và giao cho một thanh gươm. Trong buổi lễ đó, hẳn vận lễ phục Âu, đội một cái nón nỉ cao và đeo găng trắng.

Trong ba năm sau, mặt trận do quân của Tưởng Giới Thạch đóng, được yên tĩnh, cho tới năm 1944, không có cuộc đại tấn công nào của Nhật, chỉ là những trận nhỏ đánh vào các đội dân địa phương, và chắc chắn là không hề có mặt cuộc xáp chiến nào giữa một đạo quân hơi quan trọng của Nhật và những sư đoàn được bảo vệ rất kĩ của Tưởng. Quân Nhật đem phần lớn lực lượng lên mặt trận của Cộng mà căn cứ lớn là Diên An.

Từ đầu năm 1939, Quốc Dân đảng không tiếp tế khí giới, tiền bạc, quân nhu cho Đệ Bát lộ quân của Cộng sản như đã ghi trong hiệp ước. Năm 1935, Tưởng đã bổ nhiệm Hồ Tôn Nam, một sĩ quan ông cho là có tương lai nhất lên tỉnh Cam Túc ở miền Tây Bắc. Năm 1937, Hồ Tôn Nam được quyền cai trị cả miền Tây Bắc và từ năm 1939 đến 1945, Hồ dựng một hệ thống vĩ đại, phong tỏa Diên An, gồm hầm, hào, hàng rào dây kẽm gai, đồn lũy, không khác chiến lũy Maginot (của Pháp trước thế chiến thứ nhì). Những khí giới tốt nhất, những sư đoàn thiện chiến nhất (500.000 quân) và bao nhiêu đồ tiếp tế tốt nhất do Nga Sô rồi Mỹ sau này gửi qua, đều dành cho Hồ Tôn Nam hết để chuẩn bị cuộc chiến duy nhất mà Tưởng thực tâm muốn phát khởi, là cuộc chiến tranh diệt Cộng, quân của Hồ tuyệt nhiên không giao chiến với Nhật.

Cuộc hội nghị Nanyu, thảo kế hoạch dài hạn đó phải giảm bởi các cấp bậc đi cho bớt kênh càng. Do đó mà những sĩ quan trẻ cựu sinh viên Hoàng Phố, những nhân viên mật vụ và bọn Sơ-mi-lam được lên cầm quyền và những người như Pao được thăng chức rất mau.

Chiến dịch thanh toán những phần tử tiến bộ lại tiếp tục trở lại. Đầu năm 1939, người ta khai trừ một số nhân viên trong Cục bộ chính trị của Hội Đồng Quân Lực quốc gia, trước kia tạo ra để “hợp nhất” tất cả các người ái quốc. Phòng Ba, tức Phòng Tuyên truyền, trước dùng

vài nhà trí thức phe tả như Quách Mạt Nhược, bây giờ bị dẹp. Chu Ân Lai, đại diện cộng sản liên lạc với Hội đồng Quân lực, bị tước hết chức vụ thực sự. Người ta thảo nhưng chỉ thị mật về cách cô lập bọn phản quốc có tư tưởng nguy hại. Người ta lục soát trở lại các tiệm sách... Tháng ba năm 1939, vài sĩ quan của Đạo quân số 4 mới thành lập (Cộng sản) bị bắt và chôn sống... ở Tứ Xuyên, có những gia đình sĩ quan cộng bị mật vụ giết... Sự kiểm duyệt mỗi ngày mỗi thêm ngặt thở, báo chí bị khớp mỏ. Từ đó trở đi, Mặt Trận Thống Nhất hữu danh mà vô thực.

Vậy là Tưởng theo chính sách tạm thoả hiệp, nhượng bộ Nhật hi vọng được các cường quốc phương Tây viện trợ, lung lạc các nhóm chỉ huy, dùng quyền lợi tài chính trước mắt mà diệt Cộng trong một cuộc nội chiến.

Tháng chạp 1938, Cộng sản đã thành lập được vài căn cứ kháng Nhật quan trọng ở miền Bắc và hai căn cứ phụ ở Hoa Bắc sau cuộc chiến thắng của Lâm Bưu ở Bình Hình Quan, hai căn cứ rộng lớn được thành lập ở Sơn Tây và trong dãy núi Đại Hùng.

Ở Hoa Trung, căn cứ của đạo quân thứ tư, đã bắt đầu hoạt động.

Ở Hoa Nam, sau khi Quảng Châu thất thủ (tháng 10 năm 1938) họ thành lập một đội du kích chống Nhật, tức đội quân Châu Giang. Thành phần cốt cán gồm những du kích quân mười một năm trước, năm 1937, đã dự vào những cuộc chiến đấu của thị xã Quảng Châu trong những ngày mà Chu Ân Lai, Yeting, Chu Đức và vài người khác đã can đảm chống cự những kẻ thù đông hơn nhiều. Quốc Dân đảng đã trả thù vụ đó một cách rừng rợn, vậy mà một số chiến sĩ Quảng Châu cũng trốn thoát, ẩn náu được, bây giờ họ tái xuất hiện, hợp với các sinh viên, thợ thuyền, các người Trung Hoa hải ngoại hồi hương do ngã Hương Cảng, thêm một số quân Quốc Dân đảng trụ lại sau (khi Quảng Châu đã bị Nhật chiếm) và một số người tình nguyện, ngay ở Quảng Châu nữa. Họ đào những khí giới đã chôn cất lên, cướp khí giới của bọn lính đào tẩu và thành lập đội du kích Châu Giang. Mới đầu họ chỉ có tám cây súng dùng được làm cho tội Nhật không lúc nào được yên. Tới cuối năm 1939, họ đã giải phóng được một khu gồm 200.000 dân.

Một nhóm Cộng thành lập ở đảo Hải Nam và duy trì được tới hết chiến tranh. Sau khi quân Nhật chiếm đảo đó ngày 10 tháng 2 năm 1939, nhóm đó bị thiệt hại, nhưng không bao giờ ngưng chiến đấu.

Từ 1939 đến năm 1945, hai phe, hai chủ trương (Quốc Dân đảng và Cộng sản) tranh nhau quyết liệt phần thắng. Và chiến tranh nhân dân thực hiện được những thành tích phi thường: dân chúng được động viên, huấn luyện, có ý thức về chính trị, đã như nước với cá – du kích – hết thầy, đàn ông, đàn bà, trẻ con đều thành những chiến sĩ và họ đã thắng.

Thời đó có một bài hát đề cao sức mạnh của du kích quân như sau:

Chúng ta đều là tay thiện xạ,

Mỗi viên đạn trúng một tên địch.
Chúng ta là một đạo quân có cánh,
Không sợ núi cao sông sâu.
Trong rừng rậm, khắp nơi,
Chỗ nào cũng ẩn nấp đồng chí
Trên các ngọn núi cao cheo leo,
Có vô số anh em của chúng ta.
Chúng ta không có thức ăn quần áo,
Thì đã có địch cung cấp cho chúng ta.
Chúng ta không có súng đạn,
Thì đã có địch chế tạo cho chúng ta dùng.
Chúng ta sinh đẻ trên đất này,
Mỗi tấc đất là của chúng ta.
Kẻ mào muốn lại xâm chiếm.
Thì chúng ta sẽ kháng cự tới cùng.

Nhưng không có một bóng dáng du kích quân nào cả khi đoàn tham mưu của Tưởng Giới Thạch rời Nanyu trong cảnh hỗn độn, lúng túng, bẽ bộn dụng cụ, đồ đạc, văn thư, quần áo, đùm đề gia đình gồm mấy trăm phụ nữ (trong số đó có tôi). Thật là một đám cồng kềnh, lộn xộn, léo nhéo chạy tán loạn. Hôm nay, tôi còn nhớ tới những người ở lại, nhớ còn rõ hơn là nhớ những tướng tá, tôi nhớ người bồi trẻ giúp đỡ chúng tôi, rất ân cần mà rất ngây thơ, nhớ ông lão ít ngây thơ hơn, vừa quét sân vừa hát: “*đứng lên đi...*”. Có thể họ ở trong đoàn du kích. Tôi mong rằng năm 1944, khi quân Nhật tiến vào Nanyu thì họ thành du kích quân.

25 tháng 11 năm 1938

Thưa Bác Hers,

Sau vài trận dội bom của quân Nhật, chúng cháu đã rời Nanyu ngày 16 tháng 1 và đã tới Quế Lâm. Xe lửa đi lâu quá, may mắn làm sao, chúng cháu kiếm được một phòng nhỏ ở Quế Lâm. Cơ hồ như ai cũng lại đây tị nạn. Người ta bảo: “Đọc lại sử Trung Hoa thì sẽ biết có gì sắp xảy ra”. Như vậy là nghĩa làm sao? Thường thường người ta nghĩ tới tỉnh Tứ Xuyên có lẽ là lần tản cư sau, người ta đi Tứ Xuyên, tức là Trùng Khánh... Cháu đang tìm hiểu về dân tộc cháu, quê hương cháu. Hành lí quả là cả một vấn đề, cháu liệng thêm ít quần áo đi nữa, được rảnh lúc vào cháu học lúc nấy...

Thật là chán nản, ghê tởm, sự hỗn độn dơ dáy trên xe lửa từ Nanyu tới Hành Sơn và từ Hành Sơn tới Quế Lâm. Mà thật là đáng nổi dóa lên, cái cảnh hành lí của các sĩ quan và gia đình họ chiếm biết bao chỗ trong các toa, còn dân tị nạn thì chõng chất trên nóc toa, chịu mưa chịu nắng, trong lúc mệt mỏi mê man, té từ nóc toa xuống – có kẻ hấp hối vì một bệnh truyền nhiễm, hoặc bệnh sốt rét, và bị người khác xô xuống đường, có kẻ lại chỉ vì muốn tiêu tiểu nhưng yếu quá, không vịn chắc mà thiệt mạng.

Tại ga nào, cũng có lối nhỏ một biển đầu người và thân thể chen chúc nhau đợi xe, họ lúc nhúc lẫn ra tới cả ngoài hàng rào của nhà ga, xô nhau chiếm sân ga, leo lên xe, bị quất, đập, gạt ra, đẩy lui lại, mà vẫn cứ ùn ùn trở lại nữa. Từng đoàn phu gánh hồ sơ, văn thư của bộ tham mưu trong những cái thúng lớn, nối gót nhau kéo đi thành hàng dài bất tuyệt như con rết khổng lồ.

Chuyến xe leo dốc, ngừng lại hàng giờ, hàng ngày. Chúng tôi ở bốn ngày bốn đêm trong một hầm lú của một nông dân giàu có (giàu theo mức sinh hoạt Trung Hoa chẳng có gì cao lắm), trong khi ngủ, chuột chạy trên người chúng tôi, cái đó có đáng kể gì đâu, còn cả triệu nông nổi như vậy nữa, và phước đức lắm đấy mới khỏi chết ở dọc đường. Rồi mưa xối gió quất, cũng là một cái phước nữa vì đỡ được những cuộc dội bom gần như xảy ra hàng ngày.

Bốn ngày trú trong trại ruộng đợi xe, Pao và tôi không gây lẫn nhau. Sau cùng xe tới, chúng tôi cùng với hàng ngàn người khác xô nhau, nứu kéo nhau, tranh nhau lên xe, có kẻ leo lên nóc, có kẻ bấu vào cửa sổ. Ngồi trên xe chưa được một ngày, Pao lại bắt đầu lớn tiếng chửi mắng tôi, chẳng kể có người ở xung quanh. Toa chứa 87 hành khách, chúng tôi ngồi trên một cái băng hẹp, đối diện với chúng tôi là hai người khác, năm ngày như vậy, thành thử người ta nghe thấy, trông thấy hết. Tại sao trước mặt bao nhiêu người như vậy mà Pao gây với tôi? Sau này, ảnh có vẻ như lựa những nơi công cộng như khách sạn, công viên để la tôi, có khi đánh đập tôi nữa. Anh hét lớn, mắng tôi là vô luân, không trinh tiết, và tôi làm hại lớn cho tiền đồ của ảnh vì tôi lai Âu.

- Anh giảng với 85 hành khách khác như vậy. Rồi anh ôn lại tất cả những đức cần để cứu quốc: Lễ độ, chính trực, liêm khiết, tự trọng, trung thành, nhân ái. Thực là quái dị, hơi khô cứng nửa trong chỗ đó, nhưng tôi không cười được. Rồi anh bảo rằng những người nền nếp như anh luôn luôn trung thành, mà Trung Hoa cần có những người như vậy, còn tôi làm mất “thể diện” của Trung Hoa, sở dĩ Trung Hoa lâm nguy như ngày nay chính là vì những kẻ như tôi.

Sau mấy giờ rầy la vô lí như vậy, nước tiểu của một người tị nạn ngồi trên nóc xe nhỏ giọt xuống người tôi. Tôi la lên: “Đấy, coi dân chúng của anh đấy, ở trên nóc toa ấy”. Anh nổi quạu leo lên nóc đánh đập người ta và lúc đó, tôi mới cảm thấy rằng mình quả có tội. Bây giờ nhớ lại, mấy năm đời công chức của anh lên như diều, thì tôi thấy những lời anh trách tôi đó quả là lỗ bịch, anh vừa ngại tôi vừa chê tôi cả về thể xác lẫn tâm hồn, mà lại say mê tôi, lòng oán và tình yêu đó cột anh vào với tôi, hành hạ anh và anh phản ứng lại bằng những cơn âu yếm đến cực độ mà cừu thì cũng cực độ. Thành thử anh đau khổ ghê gớm, đau khổ một cách thành thực mà vô ích, nhất là không có chút tinh thần hài hước nào cả, anh bị chìm đắm trong cái bi kịch thăm thẳm nửa yêu nửa oán đó. Sau khi khóc chán vì sự tàn nhẫn quá mức của anh, tôi bật cười, và anh cảm thấy bị xúc phạm dữ dội... Không có gì làm cho anh bị xúc phạm bằng...

Chuyến xe tiếp tục chạy về Quế Lâm, thời khắc trôi qua, và Pao thuyết hoài, gần như điên, về đức hạnh, về truyền thống, tới khi mệt lử mới thôi.

Lúc đó mới chỉ là đầu “*mùa hè bi thảm*” của tôi, và năm ngày sau, khi xe tới Quế Lâm, chúng tôi lao đảo bước xuống, tôi gần như ngây ngây dại dại, còn Pao thì bây giờ mới làm tỉnh, không “thuyết” nữa, nhưng làm tỉnh không lâu. Kể đó là hai tuần lễ ở Quế Lâm, thị trấn tỉnh Quảng Tây, phong cảnh ở đây đẹp nhất thế, núi ở đất đâm vọt lên trời và có nhiều hang động, dòng sông như ngọc lam, ngọc bích, dọn lên những mỏm đá, cuộn cuộn chảy... chim bói cá bay lượn. Bộ lạc Miêu, đàn bà lực lưỡng, siêng năng đeo vòng và xuyên bằng bạc, đàn ông coi lịch sự trong bộ áo nút bạc. Quảng Tây được khen là một tỉnh “kiểu mẫu” do hai nhà quân phiệt Lí Tôn Nhân và Bạch Sùng Hi cai trị, họ đôi khi không đồng ý với Tưởng Giới Thạch nhưng lúc đó vì chiến tranh mà ủng hộ Tưởng. Sau khi chúng tôi tới, một hôm Nhật dội bom xuống Quế Lâm, và đám đông hoảng hốt, chen lấn nhau qua cầu để núp trong các hang, xô đẩy tôi và tôi té xuống sông, Pao vớt tôi lên.

Thế là tôi lại lệ thuộc Pao, hối hận... vì lòng ái quốc vì mang ơn anh, vì hôn nhân và tình ái, tôi không rời anh được.

Ở Quế Lâm tôi thường thơ thẩn, vô các tiệm sách mua sách cũ đem về nhà: *Thơ*, *Tam Quốc Chí*... Tôi tập viết. Pao không cho tôi đọc tập thơ: “Em không nên đọc những thứ này, em đã lãng mạn quá rồi”, và chỉ cho tôi đọc bộ *Tam Quốc Chí*, bộ truyện mà anh biết kĩ vì anh thường tự ví mình với một hai nhân vật trong truyện, đặc biệt là về đức trung quân.

Cuối tuần lễ đầu ở Quế Lâm, ngày nào chúng tôi cũng bị Nhật dội bom, núi và hang là những chỗ trú ẩn tự nhiên rất tốt. Nhưng tránh được bom thì lại không tránh được những lời thuyết

giáo nghiêm khắc và thái độ tàn nhẫn mới phát sinh của Pao. Dù tôi muốn hay không, thì anh cũng phải cải thiện, nhồi nặn lại tôi... Tôi chịu nhường, chịu nhịn, khóc lóc, ăn năn, mà anh cũng không tha, cứ một mực “thuyết” hoài thuyết huyễn... như cái máy phóng thanh mà tôi không sao nhận nút hãm được... và rốt cuộc anh cũng không thay đổi được tôi.

Quế Lâm, 25 tháng 11.

Thưa Bác

Cháu đã viết thư cho ông ngoại cháu, nhưng không viết cho anh Louis, cháu sẽ thưa tại sao. Cháu muốn tiếp tục học thành bác sĩ, và cháu đã có lỗi thân mật quá với một người ngoại quốc... Anh Pao bảo cháu bây giờ có cơ hội gay lại thanh danh... Anh đã biết tất cả dĩ vãng cùng những lầm lẫn, tội lỗi của cháu. Chúng cháu còn trẻ, có thể làm việc, Trung Hoa cần bọn cháu... Anh bảo cháu muốn cháu thay đổi, học hành, đọc các sách cổ, lịch sử... Anh bảo chúng cháu phải lập kế hoạch, cháu phải thành y sĩ... Anh bảo thanh niên Trung Hoa cần những vị thủ lĩnh, và nếu người ta cho anh cơ hội thì anh có thể thành thủ lĩnh được. Anh bảo muốn cháu trở về Châu Âu để được yên ổn, nhưng cháu không muốn đi, cháu có nhiều điều phải học về tổ quốc của cháu... Dĩ nhiên chúng cháu đương gặp cơn quẩn bách ... Sống chung với một đám người, không có phương tiện chuyên chở, có lẽ phải đi bộ tới Trùng Khánh, nhưng cháu không sợ cảnh đó. Cháu mạnh mẽ. Pao bảo ở Trung Hoa, nếu không được người che chở thì cháu không có hi vọng nào tự tạo một địa vị được, cháu là đàn bà, có nét mặt lai và có dĩ vãng như vậy. Anh mê cháu lắm, muốn che chở cháu. Cháu có thể giúp đỡ anh rất nhiều vì anh cần có một người vợ nói được ngoại ngữ, mà anh có thể dắt theo trong các cuộc tiếp tân được, anh bảo vậy...

Bức thư lời lẽ lộn xộn đó cho thấy rõ tham vọng của Pao ở đâu vì những lí gì mà anh giữ tôi lại, bây giờ đọc lại, tôi hiểu tâm lí anh, hiểu tâm thần hoảng hốt, mờ ám của tôi, và hiểu một khi anh đã uốn nắn tôi thành người vâng lời, dễ bảo để anh sai khiến thì tôi sẽ phải phục vụ tham vọng của anh ra sao?

Đầu tháng chạp chúng tôi rời Quế Lâm, tiếp tục cuộc hành trình bằng xe buýt theo những đường núi xuyên qua các tỉnh Quảng Tây và Quý Châu để tới Tứ Xuyên. Tôi nói với Pao: “Tứ Xuyên là quê bên nội em, em có họ hàng ở đó”. Chúng tôi đi qua những miền lạc hậu ở sâu trong nội địa mà rất ít người ở miền biển đặt chân tới. Có những khu gồm toàn những dân tộc thiểu số như Miêu, Dao, Lolo, sống trên những đồi núi cao và thường đánh nhau với người miền đồng bằng. Họ to lớn, nước da đỏ, ăn lúa đen, mắt nhìn trừng trừng và dữ, sẵn bắn và trồng lúa, có bộ lạc còn ở trình độ dã man, có bộ lạc còn giữ những di tích của chế độ mẫu quyền. Vậy chúng tôi đi qua miền Tây Nam mệnh mông, càng tiến thì càng thấy cảnh nghèo khổ ghê gớm, nó đè nặng lên thể chất làm đọa lạc tâm hồn con người một cách tàn nhẫn, hiển nhiên tới nỗi Pao phải nhận thấy, nhưng lại cho là tại “họ thiếu đạo đức”. Có những kẻ vật vờ, có những làng bỏ trống trong những khu rừng núi tan tành vì thác đổ, và chỗ nào cũng có thuốc phiện.

Chính trong cuộc hành trình đó Pao bị các bạn trêu chọc. Buổi tối, khi chúng tôi ngừng lại để

ăn, họ lớn tiếng chỉ trích nét mặt của tôi: “Rõ ràng là lai”. Ai mà không thấy nét mặt tôi là lai Âu! Nhưng tôi không cãi anh, còn anh thì nổi quạu với tôi, như thể tôi chịu trách nhiệm về nét mặt của tôi vậy!... Nhưng cuộc hành trình mệt quá chừng, và chỉ nội cái việc phải giữ gìn sức khỏe để sống sót trên con đường ngoằn ngoèo chữ chi, nghiêng về một phía đó, trong chiếc xe buýt chạy hết tốc lực, qua đèo qua suối, lắc lư, dằn xóc đó cũng đủ làm cho tôi quên ngay được những lời xúc phạm của các hành khách khác. Các anh em kết nghĩa của Pao ngoài miệng thì thuyết về tình huynh đệ, mà thực tâm thì tranh đấu với nhau để “thành công”, tìm mọi cách phá hoại tiếng tăm của nhau, nói xấu nhau để làm nổi bật mình lên. “Có hai cách thành công: một là tự xây dựng tiếng tăm của mình, như một ngọn núi, mà leo lên tới đỉnh, một cách nữa là đào những cái bẫy để cho tất cả những kẻ kinh địch rớt xuống, mà chỉ còn riêng mình là có vẻ không có khuyết điểm nào cả”. Họ thường nói như vậy và “cách thứ nhì dễ thực hành hơn cách thứ nhất”. Tạo tiếng tốt cho mình, hoặc gây tiếng xấu cho người khác, hoặc làm cho người mất mặt, chủ yếu của quỷ kế trong xã hội là ở đó, kĩ thuật leo lên địa vị cao, chiến lược và chiến thuật làm mòn sức kẻ kinh địch để cho mình thành công là ở đó. Bọn “anh em kết nghĩa” đó khoái chí ra sao khi kể với nhau những chuyện để hạ uy tín của các anh em vắng mặt! Pao cũng cười với họ, và tôi nghĩ bụng: “Hễ vắng mặt ảnh thì họ lại nói xấu ảnh và mình”. Trong chiếc xe buýt, thói giả dối, như một xú khí, bao quanh chúng tôi suốt ngày, suốt đêm... làm cho tôi sống sờ, tưởng như không sống trong cảnh thực nữa, không có tôi nữa, chỉ có cảnh đẹp và hùng vĩ của miền bị tàn phá chúng tôi đi qua là bình tĩnh...

Ngồi cạnh nhau mà rất ít khi họ giúp nhau, chỉ suốt ngày châm chọc nhau, châm chọc Pao và tôi. Vợ họ nhã nhặn muốn gọi chuyện với tôi. Tôi đưa ý kiến. Họ ngồi nghe ra vẻ có thiện cảm, rồi thình lình quỷ quyết đập tôi một vố chí tử... làm sao đàn bà mà lại có kiến thức kì cục như vậy được... và lời mạt sát đó làm cho lòng thật thà của tôi tắt phụt đi, và Pao lại bồi thêm cho tôi nữa.

Bây giờ tôi mới hiểu thế nào là ngầm phá tinh thần người khác. Tuy chẳng có gì mà hậu quả thật tai hại như giọt nước đều đều nhỏ xuống trán ta hàng giờ liên tiếp, như lối hình phạt bằng kim đâm, và bây giờ tôi thấu được nỗi đau khổ ghê gớm của những kẻ bị chỉ trích dai dẳng, nhai nhải hàng giờ, hàng ngày, hàng tuần, rốt cuộc phải tự tử. Tôi nghĩ bụng: “Tới Tứ Xuyên sẽ dễ chịu hơn...Tới đó mình có họ hàng...”

Dọc đường từ Trùng Khánh, chúng tôi gặp một chiếc cam nhông đi trước chúng tôi, chở các sĩ quan trẻ với hành lí của họ. Chúng tôi đuổi kịp họ và thấy chiếc cam nhông lật bên lề đường. Như mọi tài xế khác, người lái xe đó cho xe chạy như điên như gió cuốn, để từ đỉnh núi băng xuống làng xóm trong thung lũng, và tới một khúc quẹo, trơn vì mưa lất phất, chiếc xe sụp vào một ổ gà. Không có ai bị thương, các sĩ quan ở trong xe chỉ bị lắc mạnh thôi, vài cái chén đĩa bị bể, vài đồ nấu bếp văng ra ngoài giỏ... vậy mà bọn sĩ quan trẻ đó cùng nổi cơn điên, uất hận vì một cơn kinh hoàng và mất thể diện, hè nhau lượm những mảnh, những phiến đá từ sườn núi rớt xuống vì mưa, bão, liệng túi bụi vào người tài xế tới chết mới thôi.

Xác chú ta còn nằm tro tro trên đồng đá, khô lằn lằn rồi, chiếc cam nhông vẫn đưa bốn bánh lên trời như một con quái vật đã chết. Bọn sĩ quan trẻ đợi chiếc xe chúng tôi tới. Chúng tôi chỉ

chỗ được dầm ba người thôi, còn thì phải đợi chiếc xe sau.

May thay, tới đó chúng tôi tìm được một làng cách chỗ đó vài ba cây số. Một làng ghê tởm, nhà rách nát. Dân đều nghiện thuốc phiện như những bộ xương biết đi. Thấy xác người lái xe ở trong núi, anh Pao dịu lòng xuống, trầm ngâm, bỗng anh quay lại phía tôi, âu yếm, bồng bồng, nhưng tiếng cười the thé của một người đàn bà rình chúng tôi làm anh ngừng lại, anh thấy nhục như mất thể diện vậy. Một đám sương mù trắng từ trong cối đêm tối giữa rừng núi phát ra, trời mông lung trong không khí. Tôi nằm mê thấy hồn người tài xế chập chờn trong đám khói thuốc phiện bao vây chúng tôi, và ác mộng đó thực hợp với cảnh tàn phá quái dị và bi thảm mà chúng tôi đương bị xô xuống. Bây giờ đây mà có khi tôi còn bị cơn ác mộng đó, nửa đêm thức dậy, nhớ lại sườn núi dưới vòm trời lạnh lẽo đêm đó, nhớ lại những kẻ sát nhân ngu xuẩn, khoái chí nhe răng ra cười đó. Mấy hôm sau, tôi lặp lại câu này hoài như một lời thần chú: “Rời Trùng Khánh sẽ dễ chịu hơn... mọi sự sẽ dễ chịu hơn”.

Rồi một buổi chiều nọ, sau khi rời Quế Lâm được năm tuần, chúng tôi tới con Sông Cái, vua các con sông, tức sông Dương Tử, rộng lớn hùng dũng, cuộn cuộn chảy ào ào, đỏ như đồng, giữa hai vách núi cách nhau một cây số rưỡi. Thị trấn Trùng Khánh đứng cheo leo hiểm trở, ngạo nghễ trên ngọn núi. Ở chỗ mà hai nhánh sông giao nhau thành một khối vĩ đại; và thêm các sườn núi gần như dựng đứng, cách mặt nước trên 60 thước là những nhà sàn tồi tàn, tối tăm, trông xa như một đám sò bám vào núi mà leo lên, chung quanh là nước. Thị trấn trải ra trong đám sương mù buổi chiều, khói xám tỏa trong cái tổ mùa đông, một cảnh huyền ảo, một giấc mơ, một phiến đá vĩ đại trên ngôi mồ của người khổng lồ. “A, tới rồi... tới đây rồi”. Mọi người đều vui vẻ sung sướng. Đàn ông ca hát, đàn bà tỏ ra nhẹ nhàng tử tế với nhau, lấy những chiếc khăn lông nho nhỏ chùi mặt cho con bú, rồi thắm những phân cùng sữa chúng ọc ra trên những quần áo họ. “Ở đây mọi sự sẽ dễ chịu hơn”. Tôi cũng lau mặt chẳng những cho hết bụi, hết cái ghét, mà còn cho lòng trút được nỗi chua chát cả tháng nay nữa. Dĩ nhiên, bây giờ thì dễ chịu hơn rồi. Có một bệnh viện, có công việc để làm. Pao sẽ làm việc, sẽ bớt quạu quọ... Tôi sẽ tìm được gia đình, họ hàng ở Tứ Xuyên. Chưa biết chừng, chính họ hàng cũng không muốn tiếp tôi... Nhưng tôi cứ rán, rán nhiều vào. Phải chiếm được lòng của mọi người ở phía đó mà, mà tôi biết rằng công việc đó rất khó khăn. Một lần nữa, tôi sẽ rán... Trong khi leo bốn trăm tám mươi bậc đá ở sườn núi để tới chỗ bắt đầu có đường phố, chúng tôi thấy Trùng Khánh ban đêm có vẻ mênh mông và cao quý; đá như có một sức hùng dũng mới mẻ. Vậy, chúng tôi đã tới trung tâm kháng Nhật, tới thị trấn cao thượng bị bao vây này. Tôi nghiêng rằng leo dốc, lòng tràn trề hi vọng “Cảnh khổ nào tôi cũng sẽ chịu được, tôi sẽ kiên nhẫn tới cùng”. Vì lúc đó tôi còn trẻ, đầy sinh lực, tôi tập chịu đựng, chỉ bám lấy thôi, bám chắc lấy như những căn nhà tồi tàn cố bám vào sườn núi gần dựng đứng này. Tôi sẽ không buông tha.

Bây giờ, năm mươi một tuổi rồi, biết rằng những năm đó tôi đã phỉnh gạt, chính tôi cũng tự phỉnh gạt tôi nữa, mà tôi vẫn không ân hận đã cố bám vào tổ quốc, như con sò, hoặc như những căn nhà tối tăm kia bám vào đá một cách vô vọng.

Trùng Khánh là một ảo tưởng, một quái vật nặng nề, dữ tợn, một cái quái dị hoàn toàn, hư

ảo; một thành lũy mà cây cối không mọc nổi trên lớp đất dày khoảng một lòng tay bao phủ lớp đá. Thị trấn đó nhóp nhúa, bẩn thỉu, khí hậu khó chịu nhất thế giới: mùa hè nóng như lò lửa, mùa đông chìm trong một đám sương mù tàn nhẫn, tuy bề ngoài bẩn thỉu, khốn cùng – chuột dâu mà nhiều thế – bi thảm, tàn nhẫn, mà bên trong có một đời sống ồn ào đẹp đẽ, rung động của một triệu dân cực nhọc thắng được thiên nhiên, đau khổ cơ hồ như vô tận, nhưng đức can đảm, kiên nhẫn, khoan dung của họ trước một sự bất công thô bạo, không khác gì ngọn lửa ủ dưới lớp tro, một ngày kia sẽ thiêu hủy hết cái tổ chức độc ác đó.

Chúng tôi tới đó ngày mùng 2 tháng giêng, vào lúc mùa đông lạnh nhất. Một đám sương mù dày đặc bao phủ hết những căn nhà kì cục ngoan cổ mọc ra cùng với những nấm rêu, rế cây, tất cả những cái đó ngấm và tan ra trong cảnh tan hoang, dơ dáy. Sông Cái hồi đó cạn nhất, bãi cát màu vàng lọt dài ở giữa, tên là Sheuang-hupa, dùng làm chỗ cho phi cơ đáp xuống trong nửa năm, trải ra ở giữa dòng sông phẳng lặng dưới lớp sương mù ngột thở. Mặt trời không còn nữa trong cái không khí êm dịu màu xám vàng, êm dịu nhưng mà rất độc tới đá cũng phải mòn.

Mấy ngày đầu chúng tôi không biết phải thức dậy lúc nào, vì không thấy mặt trời, ánh nắng, vợ chồng tôi đều quá mệt mỏi, nhất là tôi, vì khóc lóc, rối loạn tâm hồn. Một thứ ẩm ướt nhờn nhờn lúc nào cũng bám vào tóc, vào da chúng tôi. Tôi không có đủ quần áo – vì đã liệng bỏ bớt ở dọc đường – cho nên lúc nào cũng lạnh run. Lại thêm chứng xuất huyết, tuy làm cho nổi đau dữ dội đi xuống, nhưng lại khiến tôi suy nhược, không chống nổi lạnh.

Hai tuần đầu chúng tôi trọ trong một khách sạn mà ban đêm từng bày chuột chạy trong cầu thang, tụi gái điếm dắt nhau từng đám lên lên xuống xuống suốt ngày đêm. Tiếng ho, tiếng khạc đờm, tiếng kêu khàn khàn tiếng cười, tiếng gọi nhau, tiếng em bé oe oe, tiếng lạch cạch chơi mạt chược không lúc nào ngớt, tiếng thùng rác đựng vào cánh cửa, tất cả những tiếng đó chỉ một hai ngày, nghe rồi cũng quen. Tôi sợ nhất là sự dơ dáy của những chiếc khạp lớn bằng sành có nắp đậy đặt ở mỗi đầu cầu thang để dùng làm cầu tiêu, sợ vì bọn gái điếm tiêu tiểu ở đó, mà cái bệnh hoa liễu hoành hành ở Trùng Khánh, do cái “đức” chủ yếu của không khí.

Tôi thích những cầu tiêu công cộng ít ngột thở hơn, vì sương mù len lỏi qua được mái tranh đã nát, mà vách bằng phen trét đất, không bí lắm, chỗ đó đông người, nhưng tại khách sạn cũng vậy, một phần do thức ăn, một phần do thần kinh kích thích quá trong những cơn nổi quạu của tôi, nên tôi bị chứng kiết, có buổi sáng phải chạy ra cầu tiêu hai chục lần hoặc hơn nữa, tôi mệt mỏi chỉ sợ ngồi trên mặt cầu bằng đất trơn, té xuống hầm cầu thì khốn.

Vào khoảng ngày thứ năm sau khi tới Trùng Khánh, Pao đã đánh tôi hai lần trong chỗ đông người – một lần trong công viên, một lần trong khách sạn, lần trong khách sạn tàn nhẫn ghé góm, tới nổi những người bồi cũng phải can, nhưng Pao quay phắt lại quát to: “Tao sẽ sai bắn tụi bây”. Thế họ thản nhiên, làm công việc của họ. Còn lần trong công viên – gọi là công viên chứ chỉ là một cái đài nhỏ xíu ở giữa, chung quanh có những bậc thang nhỏ, dựng đứng đưa lên – thì một đám đông tò mò chạy lại coi, nhưng rồi vội vàng tản ra ngay khi thấy bộ quân phục của Pao, các bà mẹ la lớn bày trẻ: “Ngó cái gì vậy? Có gì đâu mà ngó...”. Rồi lôi kéo chúng đi chỗ khác, bắt chúng nín thinh.

Trùng Khánh, ngày mùng 3 tháng giêng năm 1939.

Thưa bác,

...Hôn nhân đẹp đẽ thật, nhưng cũng khổ não quá... Pao khi cưới cháu, biết dĩ vãng cháu chứ, mà bây giờ đây cuộc đời của chúng cháu như cội địa ngục trên trần, ảnh bảo, ảnh cảm thấy cuộc đời vĩnh viễn hồng rồi, ảnh mất tất cả niềm hăng hái... gia đình ảnh cực kì đạo đức (ảnh bảo vậy), ảnh có nghị lực, thông minh, tương lai rực rỡ. Bây giờ đây, chỉ vì cháu đã thất thân với một người ngoại quốc, mà tương lai ảnh sẽ tan nát. Ảnh không sao trút bỏ được ý nghĩ đó. Mà ảnh không muốn li dị. Cháu xin ảnh để cho cháu đi, cho cháu tự tử, ảnh bảo như vậy cũng chẳng thay đổi được gì cả.

Thưa bác, cháu sẽ không trở qua Âu nữa đâu. Pao bảo, anh muốn trừng phạt cháu, mà cách tốt nhất là bắt cháu cấm cung, săn sóc một em bé, không được ra ngoài làm việc. Anh bảo cháu làm mất thể diện của Trung Hoa... Cháu muốn làm việc giúp nước. Pao bảo muốn vậy thì phải làm việc với ảnh. Như vậy dĩ nhiên là khổ nhưng nếu có cách nào khác thì cháu sẽ rón. Đồng thời, cháu còn biết bao điều cần học hỏi về Trung Hoa... Bây giờ cháu phải lựa chọn, và mặc dầu tất cả những cái đó, cháu cũng lựa Trung Hoa. Có lẽ cái kiếp của cháu là phải đau khổ như hiện nay cho tới suốt đời để giúp nước được nhiều hơn... Cháu không biết nữa. Có thể rằng cháu sẽ có một đứa con, nó sẽ thực hiện được những chuyện cháu không làm được... Pao bảo cháu không được cho ai biết rằng cháu có máu lai trong huyết quản...

Bây giờ đọc lại bức thư đó, tôi cảm thấy mệt mỏi buồn nôn... Pao lợi dụng lòng yêu Trung Hoa của tôi. Lợi dụng cái máu lai của tôi, ảnh đánh đập tôi, làm cho tôi kinh hoàng, gọt óc tôi, chẳng có lí do gì cả, chẳng hợp lí chút nào cả... Có lần tôi bảo anh: “Anh phàn nàn tình cảnh Trung Hoa thật rối beng, nói hoài rằng chúng ta phải đoàn kết với nhau mà giúp nước, thì tại sao anh lại ngồi đó hàng giờ, hàng ngày than thân trách phận rằng đã cưới tôi, rồi đánh tôi, rầy mắng tôi? Nhưng như vậy chỉ làm cho cơn điên của anh kéo dài hơn, thành thử tôi nín thinh, câm miệng, ủ rũ, lầm lì chịu cho anh đánh đập”. Và ba chục năm sau, vài tuần trước khi có cuộc cách mạng văn hóa vô sản, lại nghe những lời giảng đạo đức một cách cuồng nhiệt, tôi nhận ngay ra được cái giọng quen thuộc hồi trước, và tôi gần hóa ra trầm uất, tinh thần thác loạn.

Bây giờ tôi còn thường nằm mê thấy mùa hè gay gắt vắng bóng chim đó trong đời tôi, còn nghe thấy tiếng gào thét của những kẻ bắt buộc phải vào trại trung binh, của những kẻ bị đánh đập đến chết, tiếng thở hổn hển của những người vừa đuổi bắt bọn lính đào ngũ vừa la: “đào binh, đào binh”, tiếng giày ống của họ giày xéo các bụi cây trong khi họ chiếu đèn rọi lục lọi trong đêm tối ghê rợn, cái xác của chú tài xế bị ném đá tới chết do một sức thần bí kì dị nào đó ưỡn lên, và biết bao cảnh khác nữa, và tôi hả dạ rằng cuộc cách mạng đó đã xảy ra, và tôi tin rằng nỗi đau khổ chồng chất như Hi Mã Lạp Sơn mà dân chúng phải chịu đó – đem ra so sánh thì nỗi đau khổ của tôi chỉ như hạt cát, không đáng kể – tất cả nỗi đau khổ đó đã không phải là vô ích. Nhưng cái dĩ vãng của Trung Hoa đã đâm rễ sâu quá, chặt quá đến nỗi ngay cả trong Tân Trung Hoa... nhiều khi tôi còn nghe thấy cái giọng luân lí quan liêu phong kiến, mặc dầu đã

khoác một lối mới. Và tôi thỏa mãn rằng một cuộc cách mạng đương muốn làm lại Con Người bắt đầu từ con người Trung Hoa, để cởi bỏ những tư tưởng đã có từ mấy ngàn năm, không ra khỏi cái dấu xe cũ từ thời đại đồ đồng. Sẽ khó khăn đấy, vì mới đây, ngay ở Trung Hoa, một “cán bộ” Cộng sản đã quay lại nhìn tôi và la “*có cái nét mặt như bà thì đứa trẻ Trung Hoa nào trông thấy cũng phát sợ*” ...

Tôi còn nhớ đại tá Pang, một “nghĩa huynh” (anh em kết nghĩa) của chúng tôi, cao lớn, đẹp trai, ở sát vách chúng tôi tại khách sạn Quế Lâm, đi cùng chuyến xe buýt với chúng tôi tới Trùng Khánh. Ông ta có một bà vợ e lệ, ít nói như câm, to béo phúc phịch, ngây dại, ăn ở với ông ta, đã có được bốn đứa con trai. Vậy mà gần như tuần nào ông ta cũng thượng cẳng chân, hạ cẳng tay đánh đập bà vợ tới chết ngất. Chúng tôi ở bên cạnh, nghe thấy ông ta đánh bình bịch như đập vào cái nệm, chỉ khác là thỉnh thoảng có tiếng rên rĩ. Chính ông ta nói với chúng tôi, trong khi ngồi trong chiếc ghế bành, bận một bộ quân phục may cắt ở Đức, rất khéo, rất bảnh bao:

- Tôi không hiểu tại sao lại hành động như vậy. Nhà tôi rất hiền, đã cho tôi bốn đứa con trai, không khi nào cãi lại tôi cả, luôn luôn đợi tôi về rồi mới ăn, cả những khi tôi đi dự tiệc, tới khuya mới về. Vậy mà đôi khi tôi cảm thấy nổi cơn điên lên ghệt thở... phải đánh đập nhà tôi thì mới chịu được. Không bao giờ nhà tôi dám chống cự...

Tôi nghe ông ta, giọng ông ta ngọt ngào, ông uống trà, vầng trán đẹp hơi cau lại vì cái tật đó của ông.

Pao cười, trở tôi, bảo:

- Anh Pang, bút rút về điều đó làm quái gì! Tôi cũng đập mụ này như vậy, mà mụ cũng chẳng bao giờ phản kháng.

Rồi còn chuyện một người “nghĩa huynh” (anh em kết nghĩa) khác nữa mà Pao khoái chí kể đi kể lại hoài cho tôi nghe, khiến tôi không bao giờ quên được... Vợ người “anh em” đó một hôm dắt con về thăm cha mẹ vài ngày. Khi ở nhà cha mẹ, nàng đi coi hát với một người chị họ, người anh rể và ba đứa cháu. Trong lúc tạm nghỉ giữa hai màn, người chị họ dắt ba đứa con đi tiểu, và người chồng ngồi lại với cô em bên vợ vài phút ở giữa rạp hát đầy khán giả.

Vậy mà có người đồn rằng người đàn bà đó đã đi coi hát một mình với một người đàn ông. Chỉ trong vài tuần, tiếng đồn lan ra, rùm beng, thành một chuyện ô nhục.

Một buổi tối, sĩ quan chồng của nàng, chơi mạt chược với các “nghĩa huynh”, thắng và vợ tiền bộn bộn. Một người anh em bảo: “anh đánh bạc hên, nhưng anh có biết rằng anh đội mũ xanh^[51] không? – “Anh muốn nói gì vậy?” – “Ừa, vậy chứ anh không biết rằng chị nhà thích coi hát lắm sao?”. Mọi người cười rộ...

Sĩ quan đó về nhà, nắm tóc vợ mà giựt, đánh vợ gãy răng rồi nhốt vợ trần truồng trong một cái cũi. Những chiếc cũi bằng gỗ, tre và dây kẽm gai đó chỉ cao vừa đủ cho một người đứng

thằng, người ta dùng để nhốt cộng sản trong các trại giam, và trước kia các ông quân phiệt dùng để hành hạ những nông dân thiếu thuế. Chấn song làm bằng thân tre quấn dây kẽm gai dựa mình vào là nó đâm vào thịt. Sĩ quan đó nhốt vợ vào cũi rồi đem bên ngoài đường cho mọi người trông thấy. Phải vài ngày sau, người vợ mới chết đói, trong khi đó không ai dám giúp đỡ nàng cả, mà nàng cũng không được trông thấy đứa con vì nó bị nhốt trong nhà với người vú. Gia đình nàng muốn nhờ pháp luật can thiệp, nhưng phải cái tội không giàu có, cũng không có quyền thế. Sĩ quan đó bảo: “nó chỉ là một thứ vợ mướn thôi, nó đã làm cho tôi nhục nhã”.

Trong ba năm sau, tôi phải chịu nỗi kinh hoàng mỗi ngày mỗi tăng đó, những cơn đánh đập mỗi ngày mỗi tàn bạo trút xuống tôi từng loạt. Để qua những giờ bị hành hạ đó, tôi tập vừa hít thật sâu vừa đếm “Trung Hoa có bốn trăm triệu người: 1, 2, 3, 4, 5... Anh ấy sắp chán... Anh ấy sắp chán, sắp nghỉ tay”. Dù cảnh đó kéo dài, tiếp tục trong sáu, bảy có tới gần mười giờ, tôi không được ăn uống gì cả, mà cũng phải ngồi co ro trên sàn, đợi những cú giáng xuống, và tôi sợ nhất là bị đòn mà hóa đui hoặc mặt mày thành sẹo, tôi gom hết tàn lực để cố thu lại cho thành một cục nhỏ, nhỏ xíu trong thâm tâm tôi mà lặp đi lặp lại như tụng kinh: “Anh ấy sắp mệt... sắp chán tay... chỉ ráng chịu thêm một chút nữa thôi... chỉ thêm một giờ, hai giờ nữa thôi... thế nào anh ấy đánh riết rồi cũng phải mệt...”. Có lần tôi thấy mệt quá chừng, nhất là những khi tôi không ăn uống gì cả, nhưng không ăn mà lại hay, vì như vậy tôi mê man, chơi vơi, không nghe thấy cái giọng hét lớn những đức mà tôi thiếu một cách xấu hổ, kể những đức “chính trực” huyền ảo của Trung Hoa phong kiến, nhờ đó có thể cứu vãn được Trung Hoa – vị thủ lãnh Tưởng Giới Thạch bảo vậy – ...(và sau này, mỗi lần Pao nhắc tới vị “Thủ lãnh” lại chụm chân lại, hai gót giày đập vào nhau đến “cắc” một cái).

Tôi còn nhớ một vụ. Hôm đó, Pao trở về nhà lúc giữa trưa, tôi đoán có chuyện gì không êm rồi. Anh gọi to: “lại đây” – (tôi lại gần anh). Anh liệng mình xuống giường “má mày phải là Do Thái không?” – “Do Thái? – không, má tôi không phải là Do Thái, mà là gốc người Flandre^[52] theo Công giáo”. Chỉ nghĩ tới điều người ta có thể ngờ má tôi là Do Thái, tôi cũng phì cười, và tôi vui vẻ, nhẹ dạ, quên cơn nguy nên nói tiếp: “Tôi đôi khi tiếc rằng không phải là Do Thái, giá là Do Thái thì tôi đã tài giỏi hơn nhiều...”.

- “Mày nói gì đó?”.

Mắt tròn lên, cổ áo sơ mi banh ra, Pao thành linh ngồi phắt dậy – ảnh tập có những cử động đột ngột đó làm cho tôi kinh hoàng.

- “A, mày tiếc không phải là Do Thái hả? Quân đê tiện này, mày có chút danh dự gì đâu mà sợ mất, có chút thể diện gì đâu, mày muốn làm Do Thái hả?

Vừa nói, ảnh vừa xắn áo sơ mi lên.

- Là Do Thái thì có xấu gì? Họ cũng là người như...

- Câm cái miệng lại, không thì đánh chết bây giờ. Mày là vợ một sĩ quan Trung Hoa mà dám mở miệng nói là muốn làm Do Thái hả?

Và anh tiếp tục chửi mắng tôi thô lỗ... không thể nào chép lại đây được. Tội Do Thái ghê tởm, dâm dăng, xấu xa... luôn luôn tìm cách phá tan những con gái nhà lành... Tôi đã biết rõ nhiều người Do Thái... Lời vu oan đó thật là tàn nhẫn, không tin được, lối bịch. Tôi thở hổn hển... Tôi kinh hoàng.

- Hôm nay có người cho tao hay rằng mày gốc Do Thái, má mày là người Do Thái nhập tịch Ba Lan.

- Má tôi không phải là Do Thái.

Hôm sau, Pao đem về cho tôi một cuốn *Mein Kampf*^[53] các sĩ quan và các tổ chức thanh niên phải đọc cuốn đó cũng như đọc các diễn văn của Tướng Giới Thạch.

- Này, đọc đi... Mày sẽ biết tất cả những điều cần biết về tội Do Thái: Phải đọc cuốn đó.

Tôi đáp:

- Tôi không đọc. Anh có giết tôi thì giết, tôi không đọc sách của một quái vật. Tôi cho Hitler là một quái vật, một kẻ đồi bại.

Lần đó là lần đầu tiên tôi thắng anh, một thắng lợi rất nhỏ mà tai hại cho tôi: trong mấy tháng trời Pao cầm cuốn đó liệng vào mặt tôi, hét lớn: “Tao sẽ bắt mày đọc, mày bắt chấp tao, tao đập bể đầu mày”. Nhưng tôi vẫn không đọc *Mein Kampf*. Thế là tối nào, Pao cũng đọc lớn tiếng từng đoạn, xen vào những diễn văn của vị thủ lĩnh, những bài văn giảng luân lý của Tăng Quốc Phiền, và những đoạn trích trong một cuốn nhan đề là “*Một ngàn tiết phụ*” kể chuyện những người đàn bà tự tử, tuyệt thực hoặc tự tử bằng cách khác để khỏi bị một kẻ ve vãn, khỏi phải tái giá hoặc khỏi bị hiếp dâm, người ta không phân biệt ba tình cảnh đó. Những người đàn bà đó chết rồi làm vẻ vang cho họ hàng, làng mạc và được người ta dựng miếu thờ... Còn tôi thì chẳng những không trọng tiết hạnh, mà còn *cố ý thất tiết với ngoại nhân nữa*.

Mười mấy năm sau, năm 1954, ở Mã Lai, trong một cuộc tiếp tân, tôi nhớ lại vụ đó. Ông Fenner, sĩ quan trong mật vụ Anh, sau làm giám đốc công an Mã Lai, cùng với một sĩ quan đồng sự khác, khéo léo kéo tôi lại một góc để hỏi:

- Bà có lần nào qua Nga không?

- Qua Nga? Không, không bao giờ... à, để tôi nhớ lại: hồi 19 tuổi tôi có dùng đường xe lửa xuyên Sibérie đi ngang qua Nga...

- À, à.

Họ ngó nhau, có vẻ đầy ý nghĩa, rồi một người hỏi tôi:

- Và bà có ngừng ở Varsovie không?

- Ngừng ở Varsovie làm gì? Tại sao tôi lại ngừng ở Varsovie.

Tôi chẳng hiểu gì cả. Vài tháng sau mới vỡ lẽ: trong thẻ của tôi ở Sở Công an, người ta ghi rằng má tôi là Do Thái nhập tịch Ba Lan, do đó tôi thành người khả nghi!

Điều đó chứng tỏ rằng Sở Mật vụ Anh, ít nhất là ở Mã Lai đã dùng những thẻ cũ và sai của Mật vụ Quốc Dân đảng...

Lời Pao mắng tôi: “Hành vi của mày làm nhục nước Trung Hoa” làm cho tôi đau xót ghê gớm, đau xót nhất. Và tôi viết cho Bác Hers: “*Cháu phải chuộc lại tuổi trẻ như nhóp của cháu... như thế tất cả cảnh hỗn độn ở Trung Hoa hiện nay là do cháu gây nên cả*”. Giữa những tiếng mắng chửi quát tháo và những trận đòn mà Pao bắt tôi chịu, thể chất tôi vừa đau đớn, vừa đói, bao tử thắt lại và đầu óc trống rỗng. Tôi đi thơ thẩn trong những đường Trùng Khánh gần dừng đứng như những cái thang, đi lên đi xuống, lảo đảo, mê mẩn, trong đám sương mù. Thành phố dừng trên những bờ dốc, chung quanh là những con đường chính, những chiếc công xa, vài chiếc xe buýt lúc lắc và những chiếc kiệu bằng tre do hai người khiêng trên vai, một người phía trước một người phía sau...

Chỗ nào cũng như nhóp, cũng có những cảnh tàn bạo, những kẻ hành khất, những tiếng *ha ha, hi hi* của người dọn tuyết li^[54] và phu khuân vác, kéo, đẩy, khiêng trên vai cái nạn chiến tranh, và sự tham nhũng của chủ, da thịt họ khô nứt, bắp thịt và mắt họ lồi ra vì sức lao động tàn phá đời họ, tiếng hỗn hển *ha ha, hi hi* trong cái nhóp nhúa như mồ hôi của lớp sương mù giết người, và trong cái nhóp nhúa của chính mồ hôi họ tiết ra, tức sinh khí của họ tiết ra. Rồi những quần áo rách rưới của họ đầy rận mới ghê tởm chứ, khiến những người như tôi đã quen thấy cảnh lam lũ rồi mà cũng phải ngạc nhiên trước những giẻ rách như xơ mướp đó, có khi để lòi cả dít, lúc nhúc những rận, như thế những giẻ rách đó là da thịt họ tróc vảy vảy. Và trong các chiến dịch “động viên tinh thần” khi người ta đem bỏ tù họ vì ăn bận lười thôi, “thô lỗ” thì chúng ta uất hận vì chế độ đó ngu xuẩn quá mức, mà cứ phải nén giận, riết rồi tới kiệt lực. Trong suốt mấy năm đó, tôi không hề thấy một người cu li nào bận quần áo lành lặn bao giờ, mà chỉ thấy những bộ mặt lòi xương và da, những hàm răng hư, gãy, những thân thể góm ghềnh, trán thò, cong vồng, toàn là những dấu vết của trọn một đời cùng khổ, thêm những dấu vết của bệnh nghiện thuốc phiện nữa: cử chỉ chậm chạp, lóng cóng, sùnh hỗn hển, vì họ phải hút lấy hút để những xái thuốc phiện bằng những tẩu tre, để cho dịu nỗi đau khổ đi.

Khi có một vị thượng khách nào ghé thăm Trùng Khánh, thì cảnh sát đứng nối nhau thành hàng ngăn chặn, đuổi các hành khất đi, để cho đường phố có vẻ sạch sẽ, và trẻ con trong các lều lén ra, bò trong các hầm bùn lầy hoặc ngồi bắt rận cho nhau: da chúng xám ngoét y như những con chuột cống tụ tập trên các vỉa hè ban đêm, chuột cống khoét thịt em bé, ăn thịt những con chuột già rụng lông và thường khi cắn cả người lớn nữa. Vậy mà, mặc dầu tất cả những cái đó, mặc dầu hết thảy, một cảm giác hùng mạnh vẫn toát ra từ cuộc sống buồn thảm, lúc nhúc, cùn cù đó, ngay trong hai tuần đầu, tôi đã cảm thấy như vậy, cảm thấy lòng hăng hái của dân chúng, chí kiên quyết tới ương ngạnh của thị trấn, một sức mạnh bị dồn ép như sức mạnh của dòng sông phi thường kia, hiện nay đương mùa đông, bình tĩnh hạ xuống, nhưng rồi đây sẽ đứng lên, dựng lên, dựng lên, 40, 60, 70 thước để chồm lên, cuộn cuộn cuốn tất cả các chiến thuyền,

buồm lớn và rách, đưa chúng bằng băng xuống các cánh đồng miền xuôi. Các căn lều dơ dáy với những đồng rác và phân chất dưới chân thành lũy, sẽ bị dòng sông mùa xuân cuốn đi hết! Lúc đó tôi có cảm tưởng rằng chính dân chúng cũng đợi mùa đó tới, và tôi ẩn nhẫn đợi trong niềm hi vọng... Một hôm tôi bảo Pao: “Sắp xảy ra một cái gì nó quét sạch tất cả những cái này đi”, nhưng giọng tôi xa vắng, mơ hồ quá, có lẽ ảnh không nghe thấy.

Những người ham làm mà người ta gọi là cu li đó, đau khổ gắng sức leo, leo từng bậc đá ở Trùng Khánh. Một sự gắng sức đau đớn, chua xót, một hàng bất tuyệt những bàn chân không – cực khổ leo dốc, thở hổn hển; da thịt con người mà phải vác, gánh trên vai một cách không hợp với con người chút nào cả, như con trâu, con ngựa, gánh, khiêng những bành bông vải, những thùng xăng, những rổ đầy rau, hoặc đầy phân, phân người để bón ruộng, lại phải khiêng cả những người khác nữa chứ, các quan lớn, quan bé, các sĩ quan, các nhà ngoại giao, những ông đầu to bụng bự, phải khiêng hết thấy bọn đó trên vai mà lên lên, xuống xuống những con đường đục thành nấc thang ở Trùng Khánh. Trên những bả vai đó, nổi lên những cục u lớn, chai lại, lớn bằng nắm tay, và nhiều người phải bị bệnh sán khí kinh niên, phải lấy rơm cột lại, bịt lại cho khỏi lòi ra ngoài những tấm giẻ rách nhứ lại bằng dây gai, thay cho quần.

Trong ba năm sau, anh Pao và tôi là nhân viên trong chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh. Tôi phải giảng cách tổ chức của chính quyền đó thì độc giả mới hiểu được những biến cố đã xảy ra.

Có hai người làm trụ cột cho quyền uy của Tưởng: Hồ Tôn Nam, thủ lĩnh nhóm sĩ quan trẻ Hoàng Phố và Tai Lee, giám đốc mật vụ. Hai người đó là nòng cốt của tổ chức hoàn toàn phát xít gọi là “sơ-mi-lam”, họ thay hình đổi dạng, mang nhiều tên hoạt động về mọi mặt chính trị, võ bị, có khi trong bóng tối, có khi giữa thanh thiên bạch nhật.

Lí thuyết gia của đoàn thể tinh hoa phát xít đó là Trần Lạp Phu, một nhân vật cực hữu, năm 1938 làm bộ Trưởng Giáo dục, “triết gia” của Quốc Dân đảng là những tư tưởng về nhân vị (Ngô Đình Diệm sau này áp dụng ở Việt Nam). Tổ chức sơ-mi-lam thành lập ngày mùng một tháng tư năm 1932, nòng cốt gồm mười ba cộng sự viên thân cận nhất của Tưởng Giới Thạch, với hai anh em họ Trần: Lạp Phu và Quả Phu (?), họ họp nhau, lập một cơ quan “cải lương tinh thần”. Trong số 13 người kể trên, có một số sĩ quan Hoàng Phố, năm 1926-1927 ở trong một hội Thanh niên cách mạng, sau hóa ra phản cách mạng. Chính Tai Lee là một cựu sinh viên Hoàng Phố và ở trong số 13 người đó^[55].

Phong trào phát xít sơ-mi-lam phát triển mạnh, có rất nhiều hình thức, tổ chức, đoàn thể, cơ quan, nhưng quyền chỉ huy tối cao lần lần vào tay Tai Lee hết, ông này là nhân vật số 2, sau Tưởng Giới Thạch và chỉ thuộc quyền Tưởng thôi...

Đoàn thể sĩ quan trẻ Hoàng Phố tuy chính thức không thuộc quyền Tai Lee, nhưng là nền tảng quân sự cho phong trào sơ-mi-lam, dựa vào tổ chức đó để làm những cuộc “thanh trừng chính trị” trong những nhóm quân nhân và bán quân nhân, nhất là sau ngày hội nghị quân sự ở Nanyu chủ trương diệt Cộng.

Tổ chức Sơ-mi-lam gồm ba vòng. Ở trọng tâm là 13 nhân vật kể trên, rồi tới bọn sĩ quan Hoàng Phố, tức vòng ngoài là hội Phục hưng (?) (FouHing). Hội này lo việc trưng tập các sinh viên, các nhà trí thức, và tuyển một số lớn hội viên, sau này lựa lại những người có khả năng lãnh đạo. Chính hội đó tuyển các sinh viên du học Châu Âu, và nhiều sinh viên được kết nạp vì lí do này hay lí do khác, mà nhiều khi chính họ không hay. Các cán bộ Sơ-mi-lam len lỏi vào tất cả các Trường trung học và đại học, người ta đem xe cam nhông lại chở sinh viên tới một phòng hội họp và tại đó người ta bắt họ phải ghi tên vào hội Phục Hưng. Năm 1943, hội gồm năm triệu “hội viên”.

Một tổ chức khác của phong trào đó là Đoàn thể Tam Dân cho thanh niên, đoàn thể này dùng một cách trực tiếp hơn để trưng dụng các thanh niên dưới 19 tuổi trong các trường. Đoàn thanh niên đó được Tưởng thành lập ở Hán Khẩu tháng sáu năm 1938, thanh niên hồi đó nhiệt tâm theo Hồng quân và có từng dám bỏ trường đi bộ lại Diên An, vì vậy phải thành lập một tổ chức chống lại để phá bọn đó. Từ năm 1939, Tai Lee không ngớt tổ chức những hệ thống đặc biệt để ngăn chặn sinh viên đi Diên An. Mà con đường đi Diên An phải qua Tây An, đại bản doanh của Hồ Tôn Nam, viên tỉnh trưởng nhà binh có nhiệm vụ phong tỏa căn cứ cộng sản, cho nên chính ở Tây An, bọn sinh viên bị cả quân nhân lẫn nhân viên công an bắt và tra tấn: đa số các trại tập trung thanh niên (mệnh danh là “học đường” hoặc “viện”) đều ở Tây An.

Trong giai đoạn phát triển của phong trào sơ-mi-lam đó, người ta chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống phát xít, bắt chước thuật đột kích của Hitler, bắt chước tổ chức sơ-mi-nâu^[56]. Những hội viên “vòng trong” và những cận vệ tinh nhuệ của Tưởng Giới Thạch bắt buộc phải đọc cuốn *Mein Kampf*. Sau 1943, cuốn *Sổ phận Trung Hoa* do Tưởng soạn, thay cuốn *Mein Kampf*. Trong nhóm sĩ quan Hoàng Phố, ai có tương lai nhất, sau này có thể tuyển làm nhân viên chỉ huy, thì được đưa qua Đức Quốc xã của Hitler trực tiếp học thuyết phát xít. Người con thứ của Tưởng Giới Thạch, tức Tưởng Vĩ Quốc qua Đức mấy tháng, và trong số sĩ quan trẻ được qua Đức “nghỉ” sáu tuần, có anh Pao. Trong tập album của Pao, mấy năm sau còn có một tấm hình chụp đứng chung với Vĩ Quốc. Ít nhất là sáu chục sinh viên lục quân từ 1934 đến 1938 được học lí thuyết và phương pháp của Đức Quốc Xã. Vậy họ ngưỡng mộ Hitler là phải, ngay một số lớn nhân vật “dân chủ tiểu tư sản” ở Châu Âu trước năm 1939 cũng phục Hitler.

Thuyết năng suất cao, ăn ở cho sạch sẽ, ái quốc cực đoan của người Đức đã thu hút các sĩ quan Trung Hoa trẻ mà lòng tự ái quốc gia bị thương tổn, hóa ra bài ngoại, tinh thần bài Do Thái của họ, ảnh hưởng của cuốn *Mein Kampf*, ở Trung Hoa không áp dụng được, vì cộng đồng Do Thái cuối cùng ở Kaifeng (Khai Phong) thành lập hội thể kỉ thứ VI đã động hóa với Trung Hoa từ lâu rồi. Các chi nhánh của tổ chức Sơ-mi-lam thật nhiều và làm cho ta kinh ngạc. Tai Lee và Tưởng Giới Thạch cũng như hai anh em Trần Lạp Phu cũng ở trong cái hội kín Trung Hoa như tổ chức Tam Tài (?) (Triade)^[57]. Hồi trẻ, Tưởng là cháu nuôi của Hội Trưởng hội kín lớn nhất tại Thượng Hải. Ông được gia nhập bọn mật lưu xã hội ở Thượng Hải nhờ thân phụ của hai anh em Trần Lạp Phu, chính ông cụ đó cũng là hội trưởng một hội kín quan trọng. Như vậy Tưởng mong được sự giúp đỡ của một bọn ăn cướp, chính Tai Lee cũng ở trong các hội kín, suốt thời chiến tranh, tiếp xúc với tổ chức Tam Tài ở Thượng Hải, trong vùng chiếm đóng của Nhật. Tưởng đã dùng bọn cướp trong tổ chức Tam Tài để tàn sát thợ thuyền Thượng Hải tháng 4 năm 1927, rồi tháng chạp năm đó, lại dùng họ nữa để đàn áp phong trào thị xã Quảng Châu. Trùm bọn cướp Thượng Hải, Tou Yue sheng, vì giúp Tưởng diệt thợ thuyền, được Tưởng đề cao là nhà bác ái, thưởng huân chương và đề cử vô ủy Ban Hồng Thập Quốc Tế, lợi dụng chức vụ này, Tou mua bán thuốc men, như kí ninh, lờn vô cùng, lại buôn lậu nha phiến và bạch phiến nữa. Trong khi quân lính chết về bệnh sốt rét thì kí ninh chất đống trong kho... để phân phát cho bọn cướp của Tou Yue sheng đem bán chợ đen mà được mật vụ của Tai Lee che chở. Tou

Yue sheng theo Tưởng tới Trùng Khánh và gài bọn Sơ-mi-lam vào hội kín trong tỉnh, tức hội kín Kelao (hội các Đại ca), hội này có ác cảm với bọn Tưởng mới tới vì bị giạt mỗi ngày trên đất sản của họ, tức Tứ Xuyên, bị cạnh tranh trong việc bán thuốc phiện và kiểm soát các ổ điểm.

Tưởng nắm quyền tối cao trong tổ chức đó của ông ta, đặt ra những nghi thức gồm tinh thần huynh đệ trong các hội kín, pha với tinh thần môn đệ trung thành với tôn sư cửa đạo Khổng và một triết lý phát xít dựng trên sự duy trì nòi giống cho thuần khiết không lai. Tai Lee lãnh nhiệm vụ củng cố tổ chức.

Trái với Hitler, Tưởng không bao giờ muốn chính thức thừa nhận tổ chức Sơ-mi-lam vì đó là một “hội kín”. Nhưng ai muốn thăng chức mau, thì phải là một Sơ-mi-lam được Tai Lee che chở, và đối với nhiều sĩ quan trẻ, như Pao, chẳng hạn, muốn được tiếp xúc với Tai Lee thì nhờ Hồ Tôn Nam ở Tây An giới thiệu.

Tai Lee và Hồ Tôn Nam yêu nhau thắm thiết hơn anh em ruột thịt. Không thể bảo Tai Lee là có tật đồng tính ái (vì ai cũng biết ông ta nhăng nhít với rất nhiều phụ nữ, lại có thói dùng chồng của tình nhân đó trong các vụ buôn bán chợ đen), nhưng Hồ Tôn Nam thì có thể có tật đó. Mỗi khi gặp nhau, Tai Lee và Hồ đi bách bộ thảo luận với nhau trọn đêm. Họ viết thư cho nhau rất thường, không ai dám phá mối tình thân thiết đó hoặc xen vào giữa họ. Khi hay tin rằng Hồ Tôn Nam sắp cưới người con gái thứ nhì của bộ trưởng tài chánh Khổng Tường Hi, Tai Lee khóc, vội vàng đáp phi cơ tới Tây An để ngăn cản Hồ. Cô ba họ Khổng đó nổi danh ở Trùng Khánh là có tài bắn súng sáu. Cô ăn bận như con trai, tay cầm roi, bên hông dắt súng sáu, theo sau là một bầy chó dữ hình thù như chó sói. Hễ không thích ai cô nổi quạu mắng thẳng người đó liền. Rất nhiều người sợ gặp cô lắm, mỗi lần đi qua những con đường đưa tới khu dinh thự ở tả ngạn Trùng Khánh của các bộ trưởng, sứ thần, sĩ quan cao cấp và Tường Giới Thạch là phải rảo bước, không dám la cà.

Tai Lee cho rằng cuộc hôn nhân đó tai hại, mặc dầu họ Khổng triệu phú^[58]. Và vào làm rể nhà đó, Hồ sẽ được vào hàng thân thích của Tưởng, vì Khổng Tường Hi là Bộ trưởng bộ tài chánh, anh em cột chèo với Tưởng^[59]. Người ta bảo vì vậy mà Tai tuyển một đào hát tên là Yeh, cho giả làm sinh viên ngành chính trị, có tư tưởng tiến bộ, để dò xét các sinh viên đại học Thành Đô, báo cáo với mật vụ rồi gởi cô ta tới Tây An tặng Hồ Tôn Nam. Không rõ cô Yeh có thành công trong nhiệm vụ không, chỉ biết rằng Hồ sau đó, không cưới cô ba họ Khổng.

Tai Lee và Hồ Tôn Nam liên kết với nhau để chống ảnh hưởng của hai anh em Trần và đồng bọn, mặc dầu chính họ Trần đã dựng nên phong trào Sơ-mi-lam. Tưởng giữ cho thế hai phe đó ngang nhau, đồng thời ủng hộ Bộ trưởng quốc phòng thân Nhật: Hà Ứng Khâm mà Tai và Hồ đều ghét. Dùng thuật cho bọn bộ hạ chống đối lẫn nhau đó, Tưởng thao túng được hết thảy, ngay Hồ Tôn Nam, viên tướng mà Tưởng tin cậy nhất cũng không làm gì Hà Ứng Khâm được. Để có tiền trả lương khoảng 600.000 nhân viên trong tổ chức Sơ-mi-lam, Tai Lee dùng do 50.000 cán bộ “đặc biệt” làm trung gian, buôn bán các chất ma túy, thuốc phiện và bạch phiến với Nhật Bản. Những xưởng chế tạo bạch phiến ở Thượng Hải, Thiên Tân, Nam Kinh khi bị Nhật chiếm rồi mà vẫn kiếm được chỗ tiêu thụ ở khắp cõi Trung Hoa và Tai Lee cung cấp cho

xưởng đồ nhựa cây thẩu để nấu.

Sau khi Vũ Hán thất thủ bọn Sơ-mi-lam kéo nhau từng đoàn tới Tứ Xuyên, thành trì của Tưởng. Họ kiểm soát hết các món tiêu thụ hàng ngày, kể cả thực phẩm, đồng thời kiểm soát mọi phương tiện giao thông trên không, trên sông và trên bộ.

Để tranh giành quyền hành và ảnh hưởng với Tai Lee, Hà Ứng Khâm, Bộ trưởng Quốc phòng, cũng gian lận biển thủ các đồ cung cấp cho quân đội. Có nhiều sư đoàn chết đói, chết bệnh trong khi đó các sĩ quan đem thực phẩm và quần áo của binh lính bán chợ đen. Hà bán các chức chỉ huy, báo cáo về các sư đoàn ma để tiếp tục nhận thực phẩm và tiền lương, và đem bán chợ đen nào là nỉ, gạo, da, xăng nhớt, nào là các dược phẩm cung cấp cho quân đội, do đó, vơ vét được một tài sản khổng lồ.

Khi Trùng Khánh thành kinh đô của Tưởng thì tụi Sơ-mi-lam đụng đầu với hội kín Kelao và các quân phiệt trong tỉnh. Hai bên Tai Lee và Kelao dàn trận choảng nhau, và Tai Lee dùng thuật tố cáo để dọa dẫm bọn chủ điền phong kiến cùng bọn “thân hào” Tứ Xuyên. Năm 1939, Tưởng mở một chiến dịch “diệt trừ nha phiến” ở Tứ Xuyên, và cứ cách quãng đều đều, lại thêm những chiến dịch “cải tiến đạo đức của dân tộc” thế là Tai Lee có cơ hội chiếm độc quyền bán thuốc phiện tại những nơi bọn quân phiệt Tứ Xuyên làm chủ, và tố cáo sự sa đọa trong đời tư của họ. Bọn Kelao nổi dóa, hăm ăn gan bọn Tai Lee nếu Tai Lee cướp mất món lợi thuốc phiện của chúng, nhưng năm 1943, bọn Sơ-mi-lam cũng đã giết được phần lớn mối lợi đó của dân Tứ Xuyên.

Tưởng biết rằng muốn nắm quyền hành thì phải được thanh niên ủng hộ, cho nên các trường đại học đầy bọn đi tuyển mộ Sơ-mi-lam. Năm 1940, người ta tổ chức các lớp huấn luyện giáo sư, giáo viên trong khắp các trường đại học, trung học, tiểu học ở Tứ Xuyên để “nâng cao đạo đức” của họ. Người ta cấm họ nhắc tới các vấn đề cộng sản, lạm phát cũng không được nghiên cứu vấn đề tham nhũng hoặc tình cảnh khốn cùng của nông dân. Những trại tập trung, mệnh danh là “những gia đình cải huấn” được thành lập, do bọn Sơ-mi-lam quản lí, để nhốt các sinh viên và các nhà trí thức có tư tưởng tiến bộ bị bắt trên đường lại Diên An. Người ta trừng trị họ như “cha dạy con”, “thuyết” họ, dùng roi vọt và bắt họ tập thể dục. Kẻ nào chịu theo họ thì họ cho đi do thám các người khác.

Từ năm 1937, bọn Sơ-mi-lam lãnh nhiệm vụ coi chừng nhân viên các tòa đại sứ ở ngoại quốc, và năm 1939, mỗi tòa đại sứ đều có một đại diện của Tai Lee, báo cáo về tư tưởng của sứ thần cùng các nhân viên. Sau cuộc hội nghị ở Nanyu, đoàn sĩ quan Hoàng Phố được tăng cường rồi, sự bổ nhiệm các tùy viên quân sự đi ngoại quốc phải được Tai Lee phê chuẩn.

Phần tinh hoa của chế độ tức nhóm “thượng lưu”. Ở trên đỉnh cơ quan kiểm soát của Tưởng là sở “Tuân lệnh và phục vụ”, một tiểu chính phủ có quyền hành gần như tuyệt đối. Cơ cấu đó gồm những sĩ quan trẻ thuộc “vòng trong” nhưng không phải hết thảy như vậy, vì Tưởng cũng gây ra cả ở đó những sự tranh chấp, chống đối nhau bằng cách phân phối chức vị cho cả bọn Hà

Ứng Khâm (thân Nhật) lẫn bọn thân Mĩ: Tống Tử Văn và Khổng Tường Hi, bề ngoài làm ra vẻ vô tư mà sự thực là để kiểm soát, dò xét hết thảy.

“*Tuân lệnh và phục vụ*” căn bản là một cơ cấu thân Trục_[60], thân Đức, mà khi Đức xua quân qua chiếm Nga, họ thích lắm. Sau trận Trân Châu Cảng, bề ngoài họ thân Mĩ, và có nhiều người Mĩ qua Trung Hoa, ở trong phái đoàn quân sự: vậy càng ngày Tưởng càng tùy thuộc Mĩ.

Năm 1942, Sở Chiến lược của Mĩ thành lập một chi nhánh ở Trùng Khánh, do thiếu tá Milles chỉ huy, Milles là một sĩ quan phản gián trong Hải quân Mĩ, do đó người ta thành lập ngay một *Sở Hợp tác Hoa Mĩ*, Tai Lee làm giám đốc, Milles làm “đệ nhất cố vấn”. Sở đó là nòng cốt của cơ quan tình báo CIA ở Á Châu ngày nay, nhiều nhân viên do Tai Lee đào tạo làm việc cho Sở đó, nhân viên Trung Hoa nhận được những báo cáo về những người Mĩ bị nghi ngờ có tinh thần tự do, để đáp lại, họ báo cáo về các người Trung Hoa khả nghi cho Mĩ biết. Vậy là nhiều phương pháp tinh mật của tổ chức Sơ-mi-lam được bọn sĩ quan “đặc biệt” của Mĩ dùng, nhờ đó sau này họ thành lập cơ quan CIA (Tình báo Trung ương của Mĩ).

Ngân sách của Sở hợp tác Hoa Mĩ, của tổ chức Sơ-mi-lam và của Cơ quan CIA không bị một chức quyền nào kiểm soát cả. CIA chỉ phải phúc trình với tổng thống Mĩ, còn tổ chức Sơ-mi-lam của Tai Lee chỉ phải phúc trình với Tưởng Giới Thạch thôi.

Tổ chức đó mà sự chấp hành tối cao thuộc về Sở “*Tuân lệnh và phục vụ*” làm cho những quyết định của sở này thắng cả những ý kiến của các bộ trưởng, và chiến tranh càng kéo dài thì quyền hành của Sở, của Tai Lee càng tăng trong quân đội vì trong bộ tham mưu của sư đoàn nào cũng có tay chân của ông ta.

Bắt đầu từ 1944, các hợp đồng nhập cảng xuất cảng dầu, trâu, bông vải, thực phẩm, khoáng chất và mọi sự chuyên chở đều do Sở “*Tuân lệnh và phục vụ*” quyết định hết. Chỉ một số ít công chức trong Sở đó là có thể xuất ngoại du học, và nhờ vậy được coi là có đủ khả năng lãnh chức tùy viên quân sự ở ngoại quốc, chức mà ai cũng khao khát, và thành “tay mắt” của Tai Lee ở thế giới bên ngoài.

Nhiệm vụ của những nhân viên quan trọng trong Sở đó là thu thập những tin tức trong nước về sự “diệt cộng”, giao thiệp với các cơ quan tình báo ngoại quốc, các hội truyền giáo ngoại quốc, theo dõi các nhà trí thức có những tư tưởng nguy hại. Họ che chở tất cả những người nào được Tưởng Giới Thạch giao cho một công việc và tất cả những vật dụng dành cho Tưởng, họ giữ những thẻ lí lịch của cả ngàn giáo sư, sinh viên, nhà trí thức, văn viên... giam trong các trại tập trung, họ dò xét hoạt động của nhân viên các tòa đại sứ ở ngoại quốc, và nhân viên hành chánh ở Trung Hoa. Họ do thám tất cả các bộ trưởng, giám đốc, tướng tá, thông tin viên ngoại quốc và nhà truyền giáo. Họ có sẵn một đoàn dùng vào các “công tác riêng” như ám sát những kẻ họ không ưa. Họ đào tạo đoàn lính cận vệ của Tưởng Giới Thạch, họ biết “cách suy tư của vị Thủ lãnh” trước khi được công bố.

Trong các cuộc hội nghị quân sự có Tưởng diễn thuyết trước sĩ quan Hoàng Phố, thì nhân

viên sở “tuân lệnh và phục vụ” sắp thành hàng ngũ, tay cầm cuốn sổ nhỏ để ghi lời của “Thủ lĩnh”. Quân phục rất tề chỉnh, đeo găng tay trắng, họ ra vẻ đoàn lính cận vệ của một bạo chúa lắm.

Quan niệm cứu quốc của Tưởng là trở về những truyền thống luân lí thời Trung cổ. Ông ta quá chú ý tới cái mớ lộn xộn đạo đức cổ truyền đó mà không còn đầu óc để suy nghĩ một cách tích cực về công việc trị nước nữa.

“Đạo cha con, đạo vợ chồng, tình anh em, tình bằng hữu, phải phân biệt tôn ti, nam nữ, già trẻ”. Sự tôn ti tự nhiên đó buộc con người phải tuân lệnh một cách mù quáng cho nên cũng như ở Đức Quốc Xã, ở Ý phát xít, “phụ nữ khi ở nhà phải nghe lời cha, về nhà chồng phải nghe lời chồng và góa chồng thì phải tự tử, như vậy là tiết nghĩa”, đó là lí tưởng phải đạt được, điều đó có chi lạ.

Trước kia tôi tưởng rằng tới Trùng Khánh rồi thì mọi sự sẽ vui vẻ hơn, vợ chồng chúng tôi sẽ dĩ gây nhau hoài vì cuộc hành trình bực bội, cực khổ quá, nên dễ quạu, tới nơi, có cho ăn chỗ ở rồi thì chúng tôi có thể làm một việc hữu ích được. Nhưng chẳng bao lâu tôi đã lầm lớn.

Vì Pao chỉ nghĩ tới việc tiến theo, leo lên đến ngọn thôi, về tới Trung Hoa là cái lớp sơn ở trường võ bị Sandhurst bên Anh, nứt rạn liền, điều gì anh nói ra cũng sai hết, còn anh thì càng tích cực dần thân sâu thêm vì lòng “trung” với họ Tưởng. Tham vọng của anh sẽ đưa anh lên cao, rất cao, từ cái “vòng trong”, tới nhóm “tuân lệnh và phục vụ”, tới đỉnh...

Bây giờ tôi mới thấy rằng hồi đó tôi ở cái phe tà, rằng chẳng riêng gì tôi mà bất kì người nào khác cũng không thể làm được cái gì hữu ích, có chút giá trị trong chế độ đó. Vậy mà nhiều người cũng như tôi trong bao nhiêu năm, vẫn cứ lầm lẫn hoài mà tin tưởng rằng bằng cách này hay cách khác, từ cái cảnh rối beng, hỗn độn dơ dáy tức cái nước Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch, cái kinh đô Trùng Khánh của Tưởng Giới Thạch đó, có thể một ngày kia sẽ xuất hiện một cái gì tốt đẹp.

Ngày 12 tháng giêng năm 1939, tôi nhận được một bức thư của song thân tôi ở Thiên Tân. Hồi ở Quế Lâm tôi có viết thư báo cho song thân rằng vợ chồng tôi sắp đi Tứ Xuyên và cho song thân tôi biết địa chỉ của Pao: Hộp thư 132 Trùng Khánh, mỗi cơ quan trong quân đội có một hộp thư riêng. Tôi báo tin tôi đã có chồng và xin ba tôi cho biết địa chỉ họ hàng bên nội tôi ở Tứ Xuyên. Ba tôi vẫn thư tư đều đều với gia đình ở Thành Đô, nhưng ít khi cho chúng tôi hay. Người tách hẳn hai đoạn đời của người ra: đoạn ở Trùng Khánh với gia đình bên nội, và đoạn ở với chúng tôi tại Bắc Kinh, mà tôi không ưa tất cả những gì liên quan tới họ Tchou (Chu?) ở Tứ Xuyên, người sợ rằng ba tôi sẽ quay trở về cố hương.

Trong chiến tranh, song thân tôi ở Thiên Tân, rồi Bắc Kinh trong khu vực Nhật chiếm đóng. Ba tôi bị Nhật bắt giam vài ngày, năm 1937, rồi được thả nhưng phải làm việc ở Sở hỏa xa. Trong giấy tờ của người, tôi thấy một cuốn sổ tay đầy chữ Nhật, vì tụi Nhật bắt các nhân viên hỏa xa phải học tiếng của họ. Suốt chiến tranh, miền bị Nhật chiếm đóng và Trùng Khánh vẫn liên lạc thư từ với nhau được, nhân viên bưu điện ở một miền đem thư từ gửi qua miền kia giao cho những sở ở vài thị trấn đã được chỉ định trước, và nhân viên bưu điện của miền “địch” lại đó lấy, thỏa hiệp đó không có gì lạ vì vẫn có sự trao đổi tự do rất quan trọng giữa hai miền về mọi mặt hàng, cả những chất ma túy nữa, mà những công chức cao cấp nhất ở Trùng Khánh vẫn giao thiệp với tụi Nhật trong mấy năm đó.

Trong chiến tranh, hết thảy có tới 42 tướng, 70 sĩ quan, cấp tá và công chức cao cấp, và 500.000 quân lính Quốc Dân đảng, đưa qua mặt trận Nhật do sự đồng ý ngầm của Tưởng và sự xếp đặt của Tưởng và Tai Lee, viên trùm mật vụ, đúng với chính sách gian trá của Tưởng: vừa diệt cộng vừa thương thuyết với Nhật. Cũng là một sự tính toán quỉ quyết giúp cho Tưởng giảm chiến phí được bội. Tụi Nhật phải nuôi, trả lương, cung cấp quân nhu cho những đạo quân Trung Hoa chiến đấu cho họ. Năm 1942 và 1943, tỉ số đào ngũ tăng lên đúng vào lúc Joe Stilwell, tổng tư lệnh do chính phủ Mỹ, sau vụ Trân Châu Cảng, phải qua tổ chức lại quân đội Trung Hoa để thành một lực lượng chiến đấu hữu hiệu từ các căn cứ trên lục địa sẽ tấn công qua Nhật. Tưởng sợ bị bắt buộc phải chia bớt quyền hành với Mỹ, cho một nửa triệu quân qua phía Nhật, là làm cho số đó thoát khỏi sự chỉ huy của Mỹ, như vậy là phá hỏng kế hoạch của Mỹ muốn biến đổi Trung Hoa thành một xưởng chế tạo binh khí mà lại giúp cho Nhật lúc đó đương thiếu rất nhiều quân trên mặt trận Đông Nam Á.

Sau năm 1942, Nhật giao vài vụ hành quân trên mặt trận Trung Hoa cho những đạo quân Trung Hoa tay sai đó, vì tin chắc rằng chỉ cộng sản là còn kháng chiến, còn ở phía Tưởng thì chiến thuật rút lui được theo đúng. Năm 1944, 98% quân đội tay sai đó được đạo quân Thứ tám và đạo quân mới Thứ tư của cộng thu dụng, chỉ còn 2% là mang cái danh chiến đấu cho Quốc Dân đảng. Tưởng Giới Thạch tính rằng khi hưu chiến, thì những quân đội của ông để tấn công vào các căn cứ cộng sản theo một cuộc hành quân gọng kìm vĩ đại từ Bắc tới Nam.

Sự tính toán quỉ quyết đó là đặc điểm của Tưởng, cũng như cái mưu mô kì dị cho thư từ,

hàng hóa, sắp xếp tóc, xúc da, các chất ma túy tự do lưu thông từ mặt trận này qua mặt trận kia, dưới sự che chở của các tổ chức thương mại của đảng Sơ-mi-lam, và các xí nghiệp độc quyền, Ming Houa và Fou Hing. Trong suốt chiến tranh, ngoại trưởng Nhật luôn luôn xếp xúc với các công chức cao cấp trong sở “Tuân lệnh và phục vụ” và do đó, gián tiếp tiếp xúc với Tướng Giới Thạch. Vậy không lấy gì làm lạ rằng thư từ của song thân tôi ở Thiên Tân, miền Nhật chiếm đóng, tới tay tôi rất nhanh.

Giọng thư của ba tôi rất bình tĩnh. Rõ ràng là người thỏa mãn lắm, người cho tôi địa chỉ văn phòng của chú Ba tôi, em ruột của người ở Trùng Khánh, và cũng cho địa chỉ họ nội tôi ở Thành Đô nữa. Người bảo tôi đừng lo gì cả: người vẫn khỏe mạnh. Điều rất lạ lùng là có thêm một câu của má tôi nữa, cho hay má tôi sẽ mừng được báo tin cho bạn bè rằng tôi đã có chồng, cơ hồ như nhờ cuộc hôn nhân của tôi mà má tôi làm lành với tôi. Người viết: “Thế là bây giờ má có thể báo cho *họ* rằng con gái của má đã có chồng”, người gạch dưới mấy chữ đó mà không cho hay “*họ*” đó là ai.

Cùng với những bức thư đó, song thân tôi còn gởi cho tôi những tấm hình của tôi hồi nhỏ: hình tôi đứng bên cạnh má tôi, hình đứng cạnh con ngựa gỗ Balthazar của tôi, hình chụp với em tôi, hình chụp má tôi bỗng đưa em mới sanh, hình song thân tôi đứng sát nhau...

Vài tuần sau, Pao một hôm bỗng nổi cơn âu yếm, dắt tôi đi chơi suốt ngày chung quanh những suối nước nóng ở Bắc Bồi, cách Trùng Khánh dặm cây số, đương đi, anh móc những tấm hình đó ở trong túi ra, khoét hết những mắt của má tôi rồi xé tan tành, bắt tôi thề rằng từ nay không được liên lạc với ba má tôi nữa. Kể đó, anh viết thư cho ba tôi, tôi khóc vì không muốn ảnh làm ba tôi đau lòng. Tôi không bao giờ được biết hôm đó anh viết những gì mà ba tôi cũng không trả lời.

Hôm sau ngày tôi nhận được thư của ba tôi và đi kiểm chú Ba theo địa chỉ ba tôi cho.

Phòng giấy của chú Ba ở *Ngân hàng Meifeng*^[61]. Một ngôi nhà đồ sộ tám tầng, cửa bằng sắt và thủy tinh, phòng trước mênh mông, nhộn nhịp, có nhiều ghi sê. Đối diện là Ngân hàng Muối ở Tứ Xuyên, mặt ngoài coi cũng vĩ đại. Hai Ngân hàng đó gom lại, nắm được phần lớn số vốn của các địa chủ Tứ Xuyên mới thành những nhà kinh doanh, tư bản. Trước 1921, Ngân hàng Meifeng là Nghiệp đoàn Ngân hàng Mĩ tại Đông Phương (American Oriental Banking Corporation), nhưng sau các cuộc nổi loạn năm 1923 và 1925, người Mĩ rút hết vốn đi mà người Tứ Xuyên thành chủ nhân của Ngân hàng.

Năm 1956, khi tôi trở lại Tứ Xuyên thì hai Ngân hàng đó đã bị quốc hữu hóa: Ngân hàng Meifeng thành một chi nhánh ở Tứ Xuyên của Ngân Hàng Quốc Dân, còn Ngân hàng Muối thành Ngân hàng Nông nghiệp của Quốc Dân.

Hôm đó tôi tới Ngân hàng Meifeng hồi chín giờ sáng, mới đầu đứng ở ngoài hàng rào chính, nhút nhát quá, không dám vô. Rồi tôi lên vô phòng trước. Một nhân viên hỏi tôi muốn gì. Tôi đáp rằng muốn vô thăm ông Tchou Kien San. Đúng lúc đó một người bước vô phòng, nét mặt rất giống ba tôi, nhưng lưỡng quyền cao hơn, dáng đi uyển chuyển và ung dung hơn. Ông bạn

một chiếc áo dài màu nâu bằng lụa lót da thú, đi giày bằng nhung đen, mắt sáng, vẻ nhìn cương quyết. Tôi nhìn phía lưng ông trong khi nhân viên nữ tiến lại gần ông, nhưng chú ba cảm thấy có người nhìn mình, quay lại, chăm chú ngó tôi. Tôi nói: “Thưa chú Ba”, chú bảo: “Cháu đấy hả”. Tôi cúi đầu chào: “Dạ”. “Chú đã ngờ ngờ, nét mặt cháu phảng phất như ba cháu, và cũng như em, cháu Nguyệt Lan^[62] nữa... Cháu có biết rằng hai năm trước nó lại chơi đây không?”. “Thưa không, cháu không biết”. Có ai cho tôi hay rằng em gái tôi, Marianne đã lại Tứ Xuyên đâu.

Chú Ba bèn quay trở lại đi trước tôi, bị chân nhún nhảy êm như ru, vì giày bằng vải. Chú mở cửa, dắt tôi vô phòng giấy của chú, một căn phòng kê nhiều chiếc ghế bành bọc da, đã có từ hai chục năm trước, thời chịu ảnh hưởng của Mỹ, nhiều cái bàn và một chiếc bình phong bằng gỗ chạm kiểu Tứ Xuyên, tường treo nhiều bức hoành và liễn viết chữ Trung Hoa. Chú gọi người đem nước sôi vô, mở một cái tủ lớn làm ở trong tường, cửa kính, che lụa trắng, nhìn vào tôi thấy vô số hộp tròn, vuông, bát giác bằng tre, gỗ sơn, thiếc mỗi hộp đựng một thứ trà. Chú Ba sành về trà, bảo một người hầu châm nước vào bình trà, rồi chú vén tay áo vừa lấy một nhúm trà, đựng trong một cái hộp bỏ vào bình, vừa giảng cho tôi thứ trà đó trồng ở đâu, hái ra sao, vào mùa nào, giá bao nhiêu và không ngớt hỏi tôi làm gì, tại sao tới Trùng Khánh. Cặp mắt linh động của chú thỉnh thoảng liếc ngó tôi rồi quay đi, nhìn bức tường ở trước mặt vì ngó một người trong khi người đó nói là điều vô lễ. Tôi thưa rằng tôi đã có chồng, tôi đọc và viết chữ Pao cho chú coi, và chú bảo: “Cháu phải lại ở ngôi nhà của chú tại Trùng Khánh không được ở khách sạn nữa”.

Ngay chiều hôm đó, khi Pao ở Đại bản dinh về, tôi kể hết cho anh nghe và dắt anh lại thăm chú Ba. Kiệu ngừng trước cổng lớn bằng gỗ sơn then, tại đầu một lối đi có tên là Tiền Phủ^[63], khi ở trên kiệu bước xuống tôi thấy Pao sửa lại nét mặt cho nghiêm trang, cử chỉ cho lễ độ để chú tôi có ấn tượng tốt về gia phong của anh.

Qua cửa rồi, chúng tôi vào sân thứ nhất, rồi tới sân thứ nhì, sân thứ ba, biệt thự của chú Ba vào hàng đẹp nhất ở Trùng Khánh, rộng rãi giữa cảnh nghèo nàn của mọi người, mặc dầu so với phương tây thì biệt thự có vẻ lạnh lẽo, nhỏ mà thiếu tiện nghi. Phòng khách hình chữ nhật cũng lát gạch vuông như các phòng khác, vì đương mùa đông lạnh, nên trên các chiếc ghế bọc vải trắng có chất những tấm da thú, da báo miền tuyết Tứ Xuyên, có vết đốm như cánh bướm, còn da gấu và da dê thì trải trên sàn. Trong không khí tĩnh mịch lạnh lẽo, thoang thoang có hương lan mùa đông trong các bình trên bàn viết của chú Ba, khiến cho tôi thấy khoan khoái lạ lùng.

Vì hồi trẻ không được học tới nơi tới chốn, nên bây giờ ngày nào chú Ba cũng tập viết. Mỗi buổi chiều, ngồi trước bàn giấy chú phải viết cho xong một trang. Chú thích sạch tới cái mức cuồng nhiệt: đồ vật chung quanh mà dơ dáy, hỗn độn là chú không chịu được, đồ vật gì chú cũng bắt dán nhãn và sắp đặt một cách thực tỉ mỉ, ngay các hộp trà cũng vậy, trong ngăn kéo của chú, luôn luôn có sẵn một chiếc khăn lau bằng len mềm để chú đích thân lau chùi bàn viết: chú cầm cây chổi lông đi khắp nhà quét bụi, chú thuyết một tràng cho vợ con và gia nhân nghe về vệ sinh, sức khỏe và sự sạch sẽ. Chú cũng đã sắm một chiếc xe Fort nhỏ mà cứ để hoài ở ngoài sân, không bao giờ đi. Nhưng ngày nào cũng ra ngó xe, lấy khăn chùi cho bóng loáng, bộ phận chấn bụn, và dùng một cây chổi lông đặc biệt phủi hết bụi trên thùng xe. Ai cũng biết chiếc xe hơi của chú Ba, và có ai giễu chú chú đáp: “Cứ cười cho thỏa đi, tôi không vì lời nhạo

của bà con mà bỏ chiếc xe của tôi đâu”. Tình thân thiết giữa chú và tôi, sáng suốt và lâu bền từ buổi đầu đó, không bao giờ thay đổi.

Thấy chúng tôi vô, chú Ba la lên: “Có khách đặc biệt! khách đặc biệt!”, chú nhìn Pao mà mặt tươi lên. Lại pha trà, trong khi chú ngắm nghía Pao bảnh trai trong bộ quân phục may ở Anh (anh có tám bộ như vậy), và khen anh bằng những lời văn hoa hợp tình hợp cảnh. Tôi tin rằng chú thỏa mãn về cuộc hôn nhân của tôi lắm. Tôi đã không cưới một người ngoại quốc, nên phép xã giao, lễ nghi không hóa ra rắc rối. Tôi đã cưới một sĩ quan Trung Hoa. “Tuyệt”, chú Ba vừa nghĩ vậy vừa chăm chú ngó Pao bằng cặp mắt tinh đời tán thưởng, vừa hỏi thăm về quê hương, dòng họ anh và nhớ ra rằng đã có lần gặp thân phụ Pao ở trường võ bị Paoting. Càng đàm đạo, nét mặt của chú càng tươi lên.

Chú Ba khen cuộc hôn nhân của chúng tôi là có lợi vào cái thời xáo trộn đó, thời mà Tứ Xuyên bị bốn chục triệu người lạ tới xâm chiếm, hạng người dân Tứ Xuyên gọi là “những kẻ ở dưới chân chúng ta” vì họ ở miền hạ lưu sông Dương Tử vì bị khinh là có tinh thần địa phương, cô lập. Các công chức cao cấp phong nhã ở Thượng Hải, Nam Kinh, trả đũa lại, gọi dân ở đây là những “con chuột Tứ Xuyên”. Giới quý phái trong miền sợ chính quyền Trung ương xen vào công việc của họ, nhưng có được một người bà con ở trong chính quyền Trung ương thì có thể nhờ cậy được, vì lúc ấy mọi tầng lớp trong các tỉnh trước kia tự trị đó đã bắt đầu phải chịu nạn lạm thu, tham nhũng của Quốc Dân đảng rồi.

Ở Tứ Xuyên, cũng như ở khắp Trung Hoa, tình họ hàng quan trọng lắm, ở cái tiểu quốc hẻo lánh miền trung đó, bất kì một sự kinh doanh nào cũng ghép chặt vào một hệ thống bè phái phong kiến và huyết thống, ấy là chưa kể hội kín các đại ca (Kelao) đâu cũng xâm nhập vào được.

Ở Ngân hàng Meifeng mà chú Ba hồi đó làm Tổng quản lí, có ba ông giám đốc là anh em ruột, ông thứ tư là anh em họ của ba ông kia. Chú Ba sở dĩ vô được ngân hàng đó là nhờ đã quản lí tài chánh trong một thời gian rất lâu cho vị quân phiệt lớn nhất Tứ Xuyên, Lieou Hiang, và nổi danh là nhà lí tài chuyên môn. Trong ngân hàng, con trai, con gái, cháu, anh em họ và bà con xa gần của các ông giám đốc chiếm rất nhiều chức vụ nhất là ở chỗ đầu tiên, ở phòng kế toán ra nhiều phòng quan trọng khác. Chú Ba cũng cho nhiều cháu trai, cháu gái vô làm ở Ngân Hàng tại Trùng Khánh, Thành Đô, Nội Giang và vài thị trấn khác. Bây giờ ngân hàng đã đổi chủ, những nhân viên đó (anh em chị em họ hàng của tôi) vẫn còn làm việc, tôi lại thăm vẫn thấy họ ngồi ở chỗ cũ, làm những công việc họ làm ba chục năm trước.

Hôm sau tôi và Pao dọn lại ở nhà chú Ba. Chú dành cho chúng tôi một phòng rất đẹp, kê một chiếc giường lớn chạm trổ, chung quanh có màn trướng bằng lụa, khăn đắp chân nhẹ như lông thiên nga nhồi bằng tơ gổc, thêu hoa và chim. Chúng tôi có một phòng tắm với một bồn tắm men trắng men, trong đó gia nhân đổ nước nóng vô cho chúng tôi. Phòng rửa mặt rất sạch sẽ: luôn luôn có người chùi rửa. Ở cổng sơn then, mỗi khi Pao vô hay ra, người gác cổng đều hô lớn: “cậu Ba vô” hay “cậu Ba ra”. Giờ nào chúng tôi cũng có trà ướp hoa mới châm, sàn rất sạch sẽ, có nhiều ống nhổ (mặc dầu chúng tôi không dùng tới) bằng sứ vẽ hoa, ngày nào

cũng thay nước, đồ đạc bằng gỗ sơn không dính một hạt bụi, màn cửa sổ bằng lụa trắng. Phòng đó là phòng đẹp nhất trong nhà. Chú Ba chiều chúng tôi quá.

Tiếp theo là những bữa tiệc để giới thiệu vợ chồng tôi với thân hào Tú Xuyên: Họ K'an, họ Trần, họ T'eng và nhiều họ khác, trong bữa tiệc, các sân được treo đèn lồng, trên các bàn tròn, bày những món ngon nhất trong tỉnh, và chú Ba vừa ăn ngon lành vừa giảng về thuật nấu bếp, khen hoặc chê vợ chồng tôi ăn nhiều hay ăn ít. Ai cũng có quà tặng tôi hàng chõng khăn phủ giường, hàng tá xấp lụa giường, hàng tá xấp lụa để may quần áo. Pao ngạc nhiên, bảo: “Chú Ba coi em như một con ruột chú vậy”.

Trong mười ngày đầu, Pao vui vẻ dễ thương lắm, dắt nhiều “Nghĩa huynh” lại nhà chú Ba độ khoe họ hàng bên nội tôi sang trọng ra sao, cái đó vinh dự cho ảnh lắm.

Ngày nguyên đán Trung Hoa vào tháng hai dương lịch, chú Ba đưa tôi và người vợ bé của chú tên là Yao Niang (chị này coi sóc nhà cửa ở Trùng Khánh, còn thím Ba tôi chỉ huy nhà cửa ở Thành Đô), lên máy bay về thăm nhà chú ở Thành Đô. Mỗi năm chú về Thành Đô ít nhất là ba, bốn lần, và trong ba năm kể đó, tôi thường nhân những dịp đó, theo chú về, vì mọi phương tiện chuyên chở đã bị tổ chức Sơ-mi-lam kiểm soát, nhân viên ngân hàng dễ mua giấy máy hay hơn là người thường. Ngân hàng nào cũng có một nhân viên chuyên dứt lót bọn Sơ-mi-lam để xin các giấy chuyên chở mời họ đi uống trà...

Tôi về đó lần này để được giới thiệu với đại gia đình, họ hàng, và chú Ba dùng thành ngữ cổ, bảo rằng: “Cô dâu về làm lễ nhị hỉ”. Pao không đi với tôi mà ở lại Trùng Khánh, được một đám gia nhân hầu hạ. Chiếc phi cơ buổi sáng cất cánh đi Thành Đô, chỉ một lát chúng tôi ra khỏi đám sương mù mà bay lên trời xanh, trong buổi đầu xuân đó. Nhìn xuống dưới thấy đồi núi như quay trôi đi, rồi chúng tôi bay trên cánh đồng Thành Đô lấp lánh trong không khí trong trẻo và lạnh dưới ánh mặt trời rực rỡ.

Tôi đã tả trong một cuốn khác^[64] lần đi chúc Tết các bà con họ hàng đó, và niềm vui thích (lần nào cũng dào dạt) khi gặp đại gia đình phong kiến của tôi, mặc dầu ngày nay ở Tân Trung Hoa người ta không chấp nhận nó nữa.

Tuy mấy tháng sau, tôi phải nhận thấy rằng, như mọi gia đình khác, đại gia đình của tôi cũng có những điều bí ẩn không tiện nói ra, những ganh tị, tranh giành mờ ám, những âm mưu lén lút, nhưng thù oán, những dục vọng dữ dằn, những cuộc cãi vã nho nhỏ, rằng, hơn nữa, gia đình đó, theo nguyên tắc ngày nay, gồm một nhóm người bóc lột kẻ nghèo, nhưng về Thành Đô, xa anh Pao tôi được nhẹ mình, thư thái, điều đó đủ giảng tại sao tôi thấy người nào trong họ cũng cực kì dễ thương mà quả thực họ rất tử tế với tôi, nhất là thím Ba tôi, ai cũng hết sức làm cho tôi vui thích, giúp đỡ tôi! Và tình yêu thẩm thiết – mà vẫn sáng suốt – đối với gia đình tôi không thể nào bị thời gian hay cách mạng hủy diệt, hoặc làm cho phai nhạt đi được.

Tết là những ngày hoan lạc; nội cái tục: Tết nhất thì ai cũng phải niềm nở, cũng đủ là một lá bùa hạnh phúc rồi, suốt mấy tuần đầu năm, người ta vui vẻ, tử tế với nhau, ăn ngon mặc đẹp.

Phải giữ gìn không có một ngôn ngữ, một cử chỉ khó chịu nào làm mất cái vui đầu năm đó, bản tính tôi uyển chuyển, khiến cho tôi nếu không quên được thì cũng coi thường những cuộc gây lộn với Pao. Ở giữa đám bà con họ hàng đông đúc vui vẻ đó, tôi tràn trề hạnh phúc và chỉ muốn làm vui lòng họ, tôi tiếc cho anh Pao không có ở đó và tôi viết thư bảo tôi nhớ anh. Ở bên cạnh bà con, tôi quên những lúc đau khổ của tôi mà thỏa thuê hưởng những giờ tuyệt thú (dù chỉ vì mặt trời vui vẻ, rục rờ chiếu, và mọi người có vẻ sung sướng, thì những giờ, những ngày đó cũng tuyệt thú rồi). Trong cái tháng ngắn ngủi đó^[65] tôi rất dễ dàng thắng được bản tính nóng nảy của tôi mà sống theo nhịp điệu uể oải biếng nhác, không biết thời khắc của họ hàng tôi, làm gì thì chỉ là làm chơi một cách cực kì tỉ mỉ, kiên nhẫn. Có lẽ có tính cách hơi khôi hài đấy, nhưng tình yêu chân thành cho sự bó buộc đó hóa dễ dàng, thành thử lần đó tôi thực tình tan hòa, thích thú được tan hòa trong một nhóm và trong thâm tâm, tôi mừng tới ứa lệ rằng đã tìm được *Đại gia đình* rất dễ thương của tôi ở Tứ Xuyên.

Có nhiều nhà phải đi thăm: chú bác, cô dì, cậu mợ, ông chú, ông bác, thân thuộc xa gần, mà cách xưng hô không có trong tiếng Pháp, tôi phải học kĩ mới thuộc, rồi đi thăm, xá, ăn rồi xá, uống trà rồi xá, tôi ngoan ngoan theo thím Ba tôi, như con gái của người vậy. Vui đáo để, ngày nguyên đán, phải xá tất cả những bậc trưởng thượng. Không khí lành lạnh đượm chút ánh nắng trong sân, trong vườn, những cây mai, cây mận, cánh hoa phơn phớt hồng hay phơn phớt vàng tỏa hương, nhẹ nhẹ, vạn vật được trang điểm rục rờ, vui tươi, biến đổi hẳn đi, thị trấn Thành Đô cổ và yên tĩnh đẹp làm sao với những ngõ quanh co, những căn nhà bằng phên trát thạch cao, không vũng, những nóc ngói xám, những con kút xanh đỏ, đu đưa trên cái sào bằng thiếc, trước các cửa tiệm, những cánh cửa sơn then dán những tấm giấy điều mừng năm mới, những tiệm trà danh tiếng sao mà nhiều thế, và trong không khí lành lạnh ban mai, hương trà mới chầm tỏa ra thơm phức, những con bé nghịch ngợm lăng xăng chạy qua chạy lại, má ửng đỏ, tóc chải nhẵn bóng, kết thành hai cái bím cột bằng chỉ đỏ, quần áo của chúng bằng vải bông, màu sắc sỡ, coi y như những giỏ hoa biếc cử động. Từng đám khách đi chơi xuân thơ thẩn trong các lối đi hai bên trồng trúc đào, ở công viên Shao-sheng, nơi đó có dựng một đài kỉ niệm cuộc tranh đấu cho đường xe lửa Tứ Xuyên, cuộc tranh đấu đó là khởi điểm cuộc cách mạng đầu tiên (năm 1911) của Trung Hoa; những hồ đầy sen, những trà thất, và sắp thành từng hàng, từng hàng, những đông lan (lan mùa đông) màu xanh lơ, tím lơ như hồi sinh để khoe sắc. Nên thơ thay và không sao quên được là cảnh công viên Đỗ Phủ với những bụi trúc nhắc ta đại thi hào bậc nhất của Tứ Xuyên. Trong sân, trong đền Vũ Hầu^[66] mới sơn lại, màu lờ lờ, chật cứng người lại lễ bái, nhiều gia đình kéo nhau đi hết, cha chỉ cho con tượng các vị anh hùng thời Tam Quốc. Tên những vị anh hùng đó sống lại trong những chiến công, những mưu mẹo tài tình mà người kể chuyện đạo diễn lại dưới ánh một tim đèn nhỏ bằng sợi, nhúng vào một cây đèn bằng đất đầy dầu cải (colza) hình dáng rất giống những cây đèn người Hi Lạp dùng trong thời đại anh hùng của họ. Cả ngàn hương vị cay cay của các món ăn Tứ Xuyên, bánh mứt, hương thơm mát mát, chua chua của cam, quýt và cả một đám anh em chị em họ, khoác tay tôi (chỉ bọn phụ nữ thôi đấy), gọi tôi là chị Ba, em Ba... tôi học được cách nói của Tứ Xuyên, mặc cho thói cầu kì, kiểu cách chung quanh nhiem lẫn vào tôi, thấm nhuần tôi, bỏ hết mọi sự gò bó, tôi trôi trong sự ung dung, tin tưởng mà đại gia đình đã làm cho tôi tìm lại được, cơ hồ như phép màu đó không bao giờ dứt cả.

Sau một bữa tiệc đầy đủ mọi người, chú Ba bảo rằng đã tìm cho tôi được một tên^[67] theo ngôi thứ, tức theo tuổi và thế hệ tôi, trong gia phả.

Chú Ba ghi mọi thế hệ vào gia phả, và sau này tặng tôi một bản: thế hệ tôi có tới hai mươi lăm người: bốn anh em do ba tôi sanh, bốn người con của chú Ba, mười hai người con của chú Sáu, và năm người con của bác Cả; hai mươi một anh em chị em, con chú, con bác của tôi đó đều được sắp vào gia phả như anh chị em ruột của tôi, người con trai sanh ra đầu tiên gọi là Trương Nam, người con gái sanh ra trước hết gọi là Trương Nữ, không kể những người đó là

con của bác tôi hay của các chú tôi, cứ ai lớn tuổi hơn hết về phía trai thì là anh cả, lớn tuổi hơn hết về phía gái thì là chị cả...

Trong sự sắp đặt theo huyết thống của cha đó, tên họ thành ra rất quan trọng vì là tên thị tộc (clan) và ở Tứ Xuyên người ta cho rằng hai người cùng một tên họ không bao giờ được cưới nhau dù đã được chứng tỏ một cách rõ ràng họ không có một chút liên hệ nào về huyết thống. Chẳng hạn một người họ Chu không thể cưới một người họ Chu, một người họ Lưu không được cưới một người khác cùng họ Lưu. Mà trong khắp nước Trung Hoa cho có 286 tên họ cho khoảng 500 triệu người, thành thử có rất nhiều cơ hội cho một người họ Chu cưới một người họ Chu, nhưng một sáng kiến khác của thời phong kiến làm cho việc đó không thể xảy ra được. Hôn nhân nào cũng phải do gia đình hai bên thu xếp với nhau, và không gia đình nào chịu kết hôn với một người cùng tên họ vì như vậy có nghĩa là loạn luân, bị người khác chê cười, hiềm kị: tội đó nặng lắm, không ai dám mắc, không một người làm mai chuyên nghiệp nào lại nhận một việc ghê gớm như vậy^[68].

Nguồn gốc tục đó, như nhiều cái khác nữa, có lẽ do sự kiện này: hệ thống thị tộc dựng trên huyết thống của đàn ông (tức phụ hệ), truyền thuyết nam tôn nữ ti ngầm chứa trong Không giáo, đã diệt hệ thống nguyên thủy tức mẫu hệ, và nghiêm khắc ngăn cấm sự loạn luân. Nhiều làng hồi xưa còn theo hệ thống bộ lạc, đa số dân chúng trong làng cùng mang một tên họ và kết hôn với người làng khác mang một tên họ khác, chứ tuyệt nhiên không bao giờ kết hôn với người cùng tên họ, tất cả các cuộc hôn nhân đó đều được cha mẹ sắp đặt, trai gái không được lựa chọn, tiếng “ái tình” bị cấm tuyệt, không khi nào dùng tới, hễ nói tới là làm cho người ta đỏ mặt lên, cười ngạo, nổi giận, chửi mắng...

Mặt khác, anh em con cô cậu có thể cưới nhau được, vì tên họ khác nhau. Ý niệm rằng tình của đàn ông có ưu thế, rằng khí huyết do cha truyền cho, mẹ chỉ tiếp nhận để nuôi cái thai thôi cũng là một ý niệm phong kiến nữa mà chính Pao tin là đúng.

Ngày nay đã thay đổi rồi, con cái có thể theo họ cha hay theo họ mẹ tùy ý, và nội điểm đó cũng đủ là một cuộc cách mạng văn hóa.

Cũng có những thị tộc đời đời làm thông gia với nhau, như họ Hồi họ Hồng, họ Đặng (?) (Teng) khi sanh con, trai hay gái, thì kiếm ngay một đứa gái hay trai trong họ Chu để hứa hôn, ngược lại cũng vậy.

Trong những cuộc kết hôn đó còn xen vào những giao tình trong công việc kinh doanh, thương mại nữa, thật là rắc rối chồng chất.

Chú Ba giảng cho tôi – đúng hơn là cho hết thấy chúng tôi – những điều đó vì chú thích nói dông dài về gia đình, và không có lúc nào thuận tiện bằng ngày Tết để nhắc lại những tục lệ gán bó, ghì chặt mỗi cá nhân và cả toàn thể với cái hệ thống Đại gia đình phong kiến.

Vì vậy tôi được đặt tên là Ba và tên đó được ghi vào gia phả, hơi chiếm mất chỗ của người con gái chú Ba tôi, sanh sau tôi mười ngày, và trong nhà người ta quyết định gọi tôi là *Ba cao*, cô em đó là *Ba mập* vì cô đó có da có thịt hơn tôi, mặt tròn và vui vẻ...

Ngay từ khi mới gặp mặt, tôi đã yêu quý thím Ba liền, tóc thím đen nhánh như huyền, da thím trắng và mịn, hai bàn tay rất đẹp. Hiện nay, đã 77 tuổi mà bàn tay thím còn đẹp mặc dầu da đã sạm nắng và tóc đã hoa râm. Chân thím bị bó, nhỏ xíu. Thím thấp bé tới nỗi ngồi trên ghế dựa mà chân không chạm đất. Thím rất thạo việc tề gia và việc trong họ, chỉ huy mà lúc nào cũng ôn tồn, ngọt ngào. Thím không hề phiền muộn vì chị Yao, vợ bé của chú tôi, chị này dung nhan tầm thường, có phần xấu xí, không bao giờ lên mặt ta đây, và hễ có thuốc phiện cho chị hút thì chị coi sóc nhà cửa ở Trùng Khánh một cách dễ dàng vì gốc gác ở đó, chú Ba gặp chị trong một thanh lâu và chị đã săn sóc chú bị một bệnh không rõ rệt, chị thích thú tả cho tôi nghe triệu chứng của bệnh nhưng tôi chẳng đoán ra bệnh gì cả. Chú đã mua chị về và cho chị làm quản gia. Rất ít khi chú chuyện trò thân mật với chị, nhưng suốt ba chục năm, không để chị thiếu thốn gì cả, cả về cái khoản thuốc phiện, không bao giờ keo kiệt về tiền may sắm áo quần cho chị. Chị không tiêu hoang, kĩ lưỡng và đăm đăm như thím Ba, không uống rượu, không làm hại thanh danh gia đình, chị hút thuốc phiện một cách kín đáo, không bao giờ hưởng quá ba điếu một lúc.

Ít tháng sau, chị và thím Ba tích cực liên kết với nhau vì chú Ba đam mê nhất thời một đàn bà hát bóng. Cô đào này đẹp, là “ngoại nhân” vì gốc Thượng Hải (cô ta bảo vậy) phá của dữ lắm, chính vì lí do cuối đó, chứ không phải vì lí do cô có thực tâm yêu chú Ba không (điều này không sao biết rõ được), mà thím Ba và chị Yao đâm lo, mặt lúc nào cũng nhăn nhó. Thím Ba lắm bầm rằng chú Ba bị cô ta bỏ bùa mê, rồi thở dài tiếp tục làm việc nhà, môi mím lại, mày cau có, nghiêm khắc, còn chị Yao, thô lỗ hơn, lắm lời hơn, nghĩ tới cái nguồn thuốc phiện của mình có thể cạn đi, mà hoảng sợ, bảo rằng “minh tinh” đó là một con điếm, kẻ nào làm mai làm mối, chị biết rồi, quân bất lương đó âm mưu dùng ả nọ làm mồi để hại chú Ba, tổng tiền chú Ba. Nhưng rồi mọi sự đầu vào đấy cả, “minh tinh” đó tốn kém quá, mỗi ngày mỗi đòi hỏi nhiều hơn và chú Ba chấm dứt.

Trên tường, trong phòng giấy ở ngân hàng và trong phòng khách ở Thành Đô, cả trong các phòng ở trại ruộng Ta Er Woh, gần Trùng Khánh, nơi mà chú tản cư, sau khi nhà ở Trùng Khánh bị bom dội sập, tháng 5 năm 1939, treo ra liệt các hình của đào hát bóng đó: “ngực hậu hĩnh”, má lúm đồng tiền, cặp mắt lớn, mơ mộng, ngược lên trời, hình nào cũng tô màu. Chị Yao cầu nhàu; “Tốn kém, tai hại”. Chú Ba hạ những tấm hình đóng khung đó xuống coi và diễn thuyết dài dòng về những cái đức của một khuôn mặt đẹp, có vẻ như chú trình bày một triết thuyết về cái đẹp vậy: “Này, coi những nét này chẳng hạn, trán với cằm xứng nhau, tỏ rằng sức mạnh tinh thần rất cao... ngó cặp mắt này cách nhau ra sao... các nhà tướng số bảo khoảng cách giữa hai con mắt phải bằng chiều dài một con mắt...” Không bao giờ chú tỏ ra thô tục, khiếm nhã, nhưng hăng hái đề cao không ngớt những vẻ đẹp của ả nọ, mà chị Yao hồi đó gọi là một cái “bộ xương”, còn thím Ba thì bảo: “(Đào) nhất ở chỗ nào?”. Rồi một hôm bỗng nhiên các tấm hình biến đâu mất hết, không còn ai nghe thấy chú Ba diễn thuyết về những luật của cái đẹp nữa. Chú lại tự giam mình trong phòng giấy mà tập viết. Rồi chú bước ra khỏi phòng, bảo khiêng kiệu lại, và từ tối đó, không ai nghe thấy chú nhắc tới đào hát bóng đó nữa.

Trừ cái vụ nhỏ nhặt đó ra, suốt mấy năm gần gũi chú thím, tôi thấy hai người rất hòa hợp

nhau, hiểu biết nhau, bao dung nhau, không có một nút rạn nào trong hôn nhân cả. Chú Ba thỉnh thoảng giễu thím nói chót và thím đỏ mặt lên như một thiếu nữ khi chú chuyện trò với thím. Buổi tối, thím thức đợi chú về, cũng như hết thảy chúng tôi, thím nóng ruột lắng nghe chân chú hàng giờ. Bây giờ chú thím đều già rồi mà vẫn không rời nhau. Sau cuộc cách mạng, chị Yao cai được thuốc phiện và chết vì bệnh lao mấy năm sau. Thím Ba săn sóc chị, và bây giờ, tuy chân bị bó, nhỏ xiu, mà thím vẫn hoạt động, có thể đi bộ mấy cây số, ngày nào cũng đi dự buổi học tập tư tưởng Mao Trạch Đông, thím ham học lắm, thường tới trước buổi họp nửa giờ. Chú Ba vì đau đầu gối ở nhà đợi thím về. Trong cảnh tương đối nghèo đói, thím vẫn sung sướng như hồi chú thím còn giàu có, giúp đỡ bao nhiêu bà con họ hàng và người dung.

Qua mười ngày đầu năm ở Thành Đô rồi, thím Ba và một nhóm trẻ trong đó có tôi, lại chơi Pihsien, một thị trấn nhỏ cách Thành Đô 15 dặm, khoảng 12 cây số. Đoàn chúng tôi ra cửa Tây, con đường sụp lún, lầy lội, bùn đỏ dính chặt vào chân bọn phu xe. Hôm đó trời nắng, thứ nắng dịu đó sẽ làm cho cánh đồng hóa ra nhóp nhép, ảm thấp, như trong một nhà gương để trồng cây. Không khí oi ả, nặng như cái trần nhà, trùm lên vùng Thành Đô, lúc nào cũng đọng hơi nước nhẹ nhẹ, không khác trong phòng tắm hơi. Thứ sương đó cũng bốc từ những cánh đồng bón phân, đất đen và màu mỡ lên chỉ trong vài tuần cuối đông – một mùa đông ngắn và không lạnh lắm – và trong hồi đầu xuân là không khí tương đối khô ráo. Khí hậu luôn luôn ảm thấp đó làm cho da các thiếu nữ được mịn như cánh hoa mộc lan (magnolia); ngay những người đàn bà đã có chồng, xanh xao, siêng năng, lùn, mập, thiếu ăn, nước da cũng tốt. Bọn phu đi dép bằng rơm đan, lội bì bõm trong bùn, và một lát sau chúng tôi ra khỏi thị trấn, tiến nhanh về phía Pihsien. Tôi nhìn bắp thịt vòng lên trên lưng người phu xe của tôi. Chú ta ở trần, nhể nhại mồ hôi mặc dầu trời lạnh, đầu quấn một cái khăn để mồ hôi khỏi chảy xuống mắt. Tôi muốn xuống xe đi bộ, nhưng như vậy không được, thím Ba không khi nào cho phép.

Chú Ba đã nói chuyện cho tôi nghe về thị trấn nhỏ Pihsien ở phía Nam này, nơi mà tổ tiên chúng tôi đã ngừng lại đầu tiên để làm ruộng, cũng như biết bao người dân khác ở Tứ Xuyên hiện nay, cũng như hai nhà văn Quách Mạt Nhược và Ba Kim, như Chu Ân Lai, tổ tiên chúng tôi là những người Hakka (Khách Gia)^[69], thế kỉ thứ XI, bỏ lưu vực Hoàng Hà mà di cư xuống miền Nam tránh sự tàn phá của người Mông Cổ, và Thát Đát, lập nghiệp ở các tỉnh miền Nam như Phúc Kiến, Quảng Đông, nhưng các cụ tới trễ quá, các ruộng tốt đã bị chiếm rồi, phải sống nghèo nàn, lãnh canh, thành thử thời nào cũng có người di cư đi hoài để kiếm những đất tốt hơn. Nhiều người gánh thuê, bán rong hoặc buôn muối lậu, làm giặc, nổi loạn. Sau cuộc xâm lăng của Mãn Thanh ở thế kỉ XVII, Tứ Xuyên chống cự bốn chục năm, một phần bị tàn sát, một phần bị dịch hạch, gần như không còn người dân nào cả. Nhà Thanh dùng chính sách di dân, bắt những người Hakka lại lập nghiệp trong các miền hoang vu. Thế kỉ XIX họ tổ chức các đoàn quân Hakka để dẹp các cuộc nổi loạn trong miền. Người Hakka do đó rời Quảng Đông mà lên miền Tứ Xuyên ở Tây Bắc, họ theo những thuyền chở muối đi trên các con kênh, và những đường mòn trong núi mà bọn buôn lậu muối vẫn dùng. Họ định cư ở các thung lũng phì nhiêu và trong cánh đồng Thành Đô. Trong số các khu đó, Pihsien phì nhiêu, phong phú hơn cả vì mỗi năm có thể làm hai, có khi ba mùa lúa được.

Những người phu xe vừa đi – gần như chạy – trên đường vừa nói đùa với nhau trong không khí mát mẻ ban mai. Chú Ba cũng xen vào câu chuyện của họ, cho họ hay rằng họ may mắn không phải sống ở Trùng Khánh, nơi mà con đường nào cũng là những thang đá đưa từ đầu

thang dưới tới chân thang trên, thành thử những phu khiêng kiệu và phu xe, mùa đông mưa và sương mù, đường trơn phải cẩn thận lắm mới khỏi té, mà mùa hè, nóng như thiêu, mồ hôi chảy ròng ròng, mờ cả mắt, họ trượt chân một cái thì có thể gãy xương lắm, mà gãy xương là bể nồi gạo, bao tử đói thắt lại, không sao tránh khỏi. Bọn phu xe cười, một người bảo đã được nghe nói về Trùng Khánh, vì có một người em khiêng kiệu ở đó và bọn khiêng kiệu này không sống lâu được, sinh lực kiệt lần đi, mùa hè cùng như mùa đông, vì mùa hè nóng như lò lửa mà mùa đông lạnh như băng, người nghèo kiếm đâu được quần áo? Vậy bọn họ quả là may mắn được sống ở thị trấn Thành Đô đẹp đẽ, bằng phẳng này, đường nhẵn như sân một dinh thự, và chỗ nào cũng có nước, do đó có nhiều quán trà để giải khát. Trùng Khánh ít nước tới nỗi cây không mọc nổi trên đá, mà tia nắng quất vào vai như nọc roi, ấy là chưa kể những tay kiệu bằng tre lún sâu vào da thịt, nhất là khi kiệu nghiêng nghiêng lên những đường dốc gần như dựng đứng...

Một chú khác bảo vậy mà đời sống đó còn hơn đời sống trong quân đội, vì chú đã thấy nhiều sĩ quan bắt lính, họ dữ như chó sói, họ vác súng đi lượm những người ngồi trong quán trà hoặc đương làm ngoài ruộng, cột người ta lại bằng dây thừng rồi lôi đi, chưa hết, họ còn bắt người ta khuân vác những bó củi, thùng dầu, khúc vải mà họ cướp của dân, đem về tỉnh bán nữa, họ lựa nhưng người mạnh, quất bằng roi, nhiều người chết vì bị bỏ đói, họ bắt người ta đi một ngày ba chục dặm hoặc hơn nữa, ban đêm nhốt lại, sáng sớm người nào còn sống thì lượm những người chết, kéo lê ra tới đường cái, trước khi bọn sĩ quân ngó tới. Như vậy thà làm phu khiêng kiệu cho các thầy, các ông còn hơn là vác súng ở dưới quyền bọn người miền biển đó. Chú ta có một người em bị bắt cách đó hai tháng, để lại nhà nhiều miệng nuôi. Những người phu đó kể chuyện của người khác mà là gián tiếp kể lể nói điếu đứng của họ, bằng một giọng cho ta đoán được rằng trong thâm tâm họ, đã sùng sục lên một nỗi uất hận...

Thật giống một cách lạ lùng những điều mà thi hào Đỗ Phủ đã tả – giống cả tới lời nói đẹp đẽ mà tàn nhẫn – trong khúc *Oán Thành Đô* mà mỗi câu tận cùng bằng một âm kéo dài ra này:
[70]

*Theo con đường Hsin An,
Tôi nghe thấy lời than thở của những người bị bắt lính.
Tôi hỏi, người thư lại đáp:
Làng thì nhỏ, hết người rồi,
Nhưng cần phải bắt thêm lính.
Không còn tráng đinh,
Chỉ còn những thanh niên nhỏ bé, ốm o.
Những người no đủ, mẹ họ vừa đi bên cạnh họ vừa khóc,
Những kẻ đói thì cô độc, không ai chúc họ may mắn,
Ánh rạng đông nghịch ngợm tỏa xuống.
Đồi núi dội lại tiếng la hét của những người bị thương...
Nhưng trời đất cứ thản nhiên...[71]*

Đoàn càng đi thì tôi càng thấy cái cảnh đau khổ suốt đời đi bộ, khiêng, kéo, suốt đời cực nhọc, muốn chết đi của những người dân nghèo trong khi những nhà chỉ huy đưa họ tới cảnh tàn phá, chết chóc, họ có chống cự lại thì thẳng tay giết họ, những kẻ vô danh, không ai biết tới. Có lẽ nào chỉ có mỗi một thi sĩ thế kỉ thứ VIII (Đỗ Phủ) là nhắc tới thân phận của họ thôi ư?

Chung quanh chúng tôi toàn là đồng ruộng rực rỡ, say ánh sáng, lồng lộng dưới vòm trời, những con heo con đang chui vào cái chòi rất bẩn, sàn là đất nện, rồi lại ủn ỉn chui ra, rồi tới những xóm nhà xám và đen xây bằng gạch chắc, và chúng tôi thấy Pihsien hiện lên trước mặt, với thành lũy có cổng hẹp đưa vào một con đường lớn hai bên chen chúc các cửa tiệm, và một ngôi đền mái rộng, uốn cong lên trời, hồi đó đảng viên các hội kín của cuộc cách mạng 1911 họp nhau để đánh đuổi triều đình Mãn Thanh. Trong chính điện của ngôi đền, sau những tấm màn đóng bụi, là những tượng thần mỗi năm được khiêng ra một lần để các ngài đi soát cửa thành và thành lũy có đục lỗ để bắn súng.

Tại một khu ngoại ô, có một ngôi đình lớn, tức nhà thờ tổ họ mà ông cố tôi đã xây cất, bên cạnh là mồ mả tổ tiên, có ngôi chỉ là một nắm đất nhỏ, có ngôi được trang hoàng bằng những phiến đá lớn.

Từ Pihsien mà vị thủy tổ của chúng tôi làm nghề bán rong tậu được một khu đất nhỏ, con cháu lần lần tủa ra làm ăn khắp trong tỉnh Tứ Xuyên, dựng được những cơ sở phụ khác, lựa nơi chôn cất, từ hàng nông phu tiến lên hàng địa chủ rồi thành “vọng tộc”. Ở Pihsien sự phát đạt đó hiện ra rõ ràng: đứng ở ngôi nhà thờ tổ bao quát được các đồng ruộng và khu nghĩa địa trồng nhưng bụi cây *lan mu* cao và mềm mại để đánh dấu chỗ chôn cất các thế hệ sau, gổ loại cây đó dùng để đóng quan tài sau này. Ở đó, những ngày Tết, thím Ba và các thím khác sửa soạn hàng chõng thổi vàng, thổi bạc, bông giấy để đốt trên mộ. Và trong ruộng, ngày thượng nguyên, có một cuộc lễ lớn, múa rồng. Từ trong đền, con rồng vĩ đại uốn khúc vừa tiến ra, vừa chớp nhoáng, nó dài tới nỗi phải có một trăm người đỡ mình nó, đầu nó ngưng lên chống bằng một cây sào, nó tiến theo các đường phố, ra đồng ruộng, đi vòng quanh thành lũy, nhiều người đốt những ống thuốc súng ngay sát mình họ mà không sợ bỏng, để trừ bệnh tật mà suốt năm được mạnh khỏe. Những người đỡ con rồng đó nhô lên, hụp xuống, ụa tới, vặn người để theo kịp múa rồng trong tiếng nổ của pháo, đi vòng quanh thị trấn, ra các ruộng cải vàng, lúa xanh màu ngọc thạch, các rẫy trồng thuốc lá, cả thuốc phiện nữa, nơi đó cả triệu đường mương long lanh đưa nước vào tưới mùa màng.

Trong ba năm sau, tôi trở lại Thành Đô, Pihsien bốn lần để theo thím Ba trong các cuộc du lãm bắt buộc đó, để giúp thím thực hiện những nghi lễ tôn kính cần thiết cho tình đoàn kết trong Đại gia đình phong kiến. Lần nào, tâm hồn tôi cũng nhu thuận, lơ lơ trở lại, nửa mơ mộng, nửa mệt mỏi vì một lối sống chẳng cần phải suy tư, tự do hoạt động, cứ theo từng mùa, theo nghi lễ và tập tục là đủ, những nghi lễ đó đã xác định rồi, không phải xét lại nữa. Nếu họ hàng tôi không tốt bụng – không phải là cá nhân tốt mà là cả đoàn thể tốt, tốt không phải với riêng với tôi mà đối với đoàn thể chúng tôi – nếu không có cái tình đó thì tôi không làm sao chịu được lâu chế độ đó. Trong mấy năm đó, tôi học được về nội địa Trung Hoa, về chế độ phong kiến, nhiều hơn là học suốt đời ở một thị trấn miền duyên hải, tôi bắt đầu học căn bản chữ Trung Hoa, và sau này tôi còn nhớ được những điều tôi đã học, nhờ vậy không còn dở về ngôn ngữ của dân tộc tôi nữa. Tôi tập cách xoay quanh một vấn đề, phớt qua nó thôi chứ không đi thẳng vào nó, tập xét đoán tinh thần phong kiến, điều đó rất ích lợi vì nó cho tôi nhận định được còn phải gắng sức ra sao nữa mới hiểu rõ được tinh thần, tâm lí người Trung Hoa, cõi

được những ràng buộc của dĩ vãng, diệt được những thái độ đã có từ bao đời nay, và những hoài bão di truyền từ mấy ngàn năm do tập tục phong kiến. Và ngày nay sở dĩ tôi hiểu được tất cả sự quan trọng của cuộc cách mạng văn hoá là nhờ mấy năm ở Tứ Xuyên đó.

Miền chung quanh Pihsien hồi đó còn sản xuất thuốc lá, ít thôi và thuốc là ngành buôn bán chính của họ Tchou từ 1799 đến 1917, năm mà tiệm Kouang Hing vỡ nợ. Chú tôi dắt tôi đi coi những kho chứa thuốc ở Pihsien, rộng rãi, sáng sủa, chất từng bành thuốc còn nguyên lá...

Ngoài thuốc lá ra, họ tôi còn bán muối lấy ở mỏ Tseu-king^[72] lên, những mỏ này được khai thác từ đời Hán. Chú Ba bảo rằng thứ muối mỏ đó tốt nhất, nấu ăn rất ngon, nhiều người thích. Trước kia, suốt bao nhiêu thế kỉ, triều đình giữ độc quyền bán muối, giao cho những viên chức chuyên môn kiểm soát: ông cố tôi là một trong những viên chức đó. Gia đình tôi còn bán những bánh ngọt để lâu được, làm trong các tỉnh miền Nam. Lại xuất cảng gỗ, dầu trẩu nữa, nhưng không khuếch trương lớn.

Theo con đường cái về phía tây, cách Pihsien vài cây số là Kouan-Hien (Quán Huyện?) nơi có những hoành sơn đầu tiên của dãy núi vĩ đại trùng trùng điệp điệp chạy từ Bắc tới Nam, giữa khoảng Tây Tạng và Tứ Xuyên. Tôi có lại đó nhiều lần, tới cả những núi Tsing Cheng, ở bên kia Kouan Hien, chỗ có nhiều đền và tinh xá của Đạo giáo. Tất cả miền đó đều trồng thuốc phiện, trồng lan qua cả miền đồi ở chân núi, tới tận tỉnh Tây Khánh. Những ruộng trồng cây anh túc (cây thẩu) hồng và trắng chiếm hết những thung lũng cách biệt nhau, và Pihsien ở trung tâm vùng đó: hái được bao nhiêu, đều chở lại Pihsien, bất cứ hai người dân, thì gần như có một người nghiện. Coi nước da bủng, cặp mắt lơ đãng, thân hình ốm o chỉ còn xương với da, ta thấy được là họ nghiện, người giàu cũng hút, nhưng được tẩm bổ, nên thuốc phiện không tàn phá họ, còn hạng lao công, phu phen khiêng kiệu, chèo thuyền ăn không đủ no mà nhờ thuốc phiện để có “hơi sức” thì mau tiều tụy lắm. Chú Ba bảo: “Gia đình mình không bao giờ buôn thuốc phiện” và trừ chị Yao, trong nhà không có ai nghiện. Riêng thế hệ tôi thì chắc chắn vậy vì từ hồi nhỏ đã được cha mẹ nhắc nhở những chiến tranh nha phiến, những cuộc cướp bóc tàn bạo dã man của các cường quốc phương Tây thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.

Trong các ổ điểm và các tiệm hút ở Tứ Xuyên, loại thuốc phiện nào cũng có bán từ những thứ thuốc Vân Nam ngon nhất, tới những thuốc xái cho hạng khiêng kiệu, cái việc buôn bán thuốc phiện như nhóp đó một phần cũng do thói tham lam của bọn quân phiệt, họ cần tiền để gây những cuộc huynh đệ tương tàn. Tứ Xuyên là tỉnh giàu nhất Trung Hoa mà lại có những kẻ nghèo nhất, những đám rách rưới, nạn nhân trong mấy thế kỉ của sự tàn bạo và sự trồng thuốc phiện.

Nhiều người trong gia đình tôi, kể cả Chú Ba, đã sống thời quân phiệt ở Tứ Xuyên, ngay năm 1939, trong Trung Nhật chiến tranh mà uy quyền của bọn quân phiệt vẫn còn. Sau cách mạng 1911, họ xuất hiện ở Tứ Xuyên sớm hơn các nơi khác, họ là những người đầu tiên chống Viên Thế Khải và chống thói tham quyền của Viên muốn lên ngôi hoàng đế sau khi triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, nhưng chẳng bao lâu họ vướng vào những cuộc thanh toán lẫn nhau. Từ 1915 đến 1939, Tứ Xuyên không được một lúc nào thái bình, trước sau có tới 410 trận chiến của bọn

họ, những trận tàn khốc nhất xảy ra tại miền phình nhiều Thành Đô. Bọn quân phiệt tỉnh khác, từ 1917 đến 1923, Lieou Wen Houei ở Tứ Xuyên đánh nhau với bọn phiệt Vân Nam, có lần đánh nhau bảy ngày bảy đêm ngay trong vòng thành Thành Đô. Nạn nhân chính là dân chúng. Kể đó, Lieou Wen Houei chống Tai K'an ở tỉnh Quý Châu, qua chiếm Tứ Xuyên, đánh nhau mười tám ngày đêm cũng trong thị trấn và ở ngoại ô Thành Đô. Bọn quân phiệt Quý Châu và Vân Nam rút lui, nhưng chiến tranh vẫn tiếp tục ở trong tỉnh Tứ Xuyên, suốt hai chục năm không ngừng.

Đường phố Thành Đô chia ra làm ra hai khu vực của loạn Đảng; từ bờ lề bên đây đường qua bờ lề bên kia phải đóng thuế “quan” vì qua một địa phận khác. Cũng như các chư hầu thời xưa, họ đổi thị trấn thành đồn lũy, dùng uy lực bắt nông dân làm lính cho họ. Năm 1934, Lieou Hiang tấn công Lieou Wen Houei – (cháu đánh chú^[73] và cùng với Teng Hí Heou, họ bao vây Thành Đô một lần nữa, mỗi người chiếm một khu, ngày ngày đứng giờ thì choảng nhau trên những đường phố chính ở trung tâm thị trấn. Nghe nói có “nước” dùng chiến xa, một “ông tướng”, tôi quên mất tên, sung công tất cả các xe bò chở phân người, sai bao một lớp thiếc, cho quân sĩ leo lên đi tấn công “địch”. Tội nghiệp bọn cu li xúc phân phải đẩy những “chiến xa” đó ra mặt trận như thường ngày họ đẩy qua đường phố ra ruộng ở ngoài vòng thành. Chết nhiều nhất là bọn cu li đó.

Các quân phiệt cần nhiều người, tiền bạc, khí giới cho những chiến tranh tai hại đó. Người thì không thiếu gì, cứ lượm ở đồng ruộng, trên đường cái trong thành phố. Ở Tứ Xuyên có câu: “Ba trăm dặm, ba trăm ngàn đinh (tới tuổi bắt lính)”. Gần một triệu người bị bắt từng “bầy” cho các cuộc nội chiến ở Tứ Xuyên và quân số lúc nào cũng tới 400.000. Từ 1915 đến 1943, không kể tiền dùng vào chiến phí, 71 quân phiệt vợ vệt của dân riêng trong tỉnh Tứ Xuyên gần sáu tỉ đồng làm của riêng.

Từ những tô giới Thượng Hải, Hán Khẩu, các nước Pháp, Mỹ, Anh cung cấp rất nhiều khí giới cho bọn quân phiệt Trung Hoa. Sau thế chiến thứ nhất, phần lớn những quân nhu thừa thải đều gửi qua Trung Hoa, qua các hãng xuất nhập cảng Âu Tây ở Thượng Hải, chẳng hạn hãng Jardine Matheson. Hãng chúa đó làm giàu nhờ bán khí giới và thuốc phiện. Hãng Sassoon ở Thượng Hải từ 1920 đến 1930 cũng làm giàu nhờ bán súng đại bác và thuốc phiện.

Năm 1917, Tứ Xuyên đã phá sản chỉ còn rất ít tiền bằng nén bạc, và đồng bạc thật mỗi ngày một mỏng đi, sau pha thêm chì, cuối cùng biến mất hết, thay bằng thứ tiền bằng đất sét nung, dùng vài lần là gãy vụn ra. Nhưng các quân phiệt chẳng lo lắng gì cả, vì hạng địa chủ đứng vô phe họ, chính họ cũng là những đại địa chủ, và dân phải đóng thuế ruộng bằng tiền thật. Chính người dân mới phải thấy cái cảnh mồ hôi, nước mắt, mùa màng của mình biến mất để thu lại một nắm bùn.

Bọn quân phiệt đánh thuế và bán thuốc phiện để lấy tiền trả chiến phí. Chính sách thuế khóa ở Tứ Xuyên đã lừng danh. Nửa triệu người ở trong quân ngũ, suốt hai chục năm, tốn 86 triệu đồng, những năm trước 1940, những năm sau tốn 140 triệu, sau khi chinh phủ Tưởng Giới Thạch tới Tứ Xuyên năm 1938-39, người ta lại tuyển thêm lính nữa, vợ vệt thêm tiền nữa. Chính sách thu tiền vẫn là chính sách cũ từ thời quân phiệt nghĩa là đánh thuế và bán thuốc phiện, nhưng nông dân phải è cổ ra mà chịu một cách nặng hơn.

Thuế thì có thuế ruộng, 50 phần trăm mùa gặt hè, rồi tới vô số thứ thuế khác, bao la và tạp đa không tưởng tượng nổi, và người ta duy trì dưới hình thức này hay hình thức khác cho tới năm 1949. Xin kể sơ dưới đây: Thuế tổng quát, thuế thuốc lá, thuế rượu, thuế phụ về chuyên chở, thuế giáo dục, thuế thương mại, thuế cho mượn nhà, thuế hội hè, thuế san bằng (?)^[74], thuế che chở khỏi lạnh (?), thuế quân nhu, thuế hằng tháng, thuế sổ nhà, thuế heo ngày Tết, thuế về răng (?), thuế về đầu (?), thuế hối lộ, thuế xét chợ, thuế đèn đỏ, thuế tiệc tùng, thuế cho làng được sạch sẽ, thuế cảnh sát, thuế đường, thuế giấy, thuế gạo, thuế phụ đánh vào muối (về muối có năm thứ thuế khác nhau), thuế tàu, thuế miễn bị trưng binh, thuế miễn làm tạp dịch, thuế sắt, thuế than, thuế hộp đựng muối, thuế lò sưởi, thuế thuốc hút vắn nguyên lá, thuế đặc biệt về đèn, thuế đồ thêu, thuế nhà in, thuế gởi hàng lên phía Bắc (đánh từ 1925), thuế thị xã, thuế chiều cao của cửa ra vào, thuế chiều rộng cửa sổ, thuế tóc, thuế máu (?), thuế cân và quả cân, thuế dẹp cướp, thuế diệt cộng, thuế phụ về bình định v.v...

Phải phục các ông “tướng” đó là có tài tuyệt luân tưởng tượng ra không biết bao nhiêu thứ thuế mới có những tên mê li như: thuế thương người, thuế cho quân lính được an lạc, thuế thêm gạo cho quân lính, thuế nước, thuế tạm thời... Nội thứ thuế “cứu tế xã hội” đánh trong thị trấn Pih sien cũng thu được hai lần 309.000 đồng trong hai năm...

Những thuế đó đè nặng lên vai nông dân, thợ thủ công và các tiệm buôn nhỏ. Thuế thổ trạch đánh vào địa chủ, địa chủ lại đánh xuống tá điền, tại các thị trấn, người giàu không phải đóng thuế cửa sổ vì họ xây xung quanh nhà những bức tường “mù” cao mà không có lỗ, không phải đóng thuế đèn vì sau những cánh cửa nặng nề bằng gỗ sơn then, không có một ánh đèn nào lọt ra ngoài. Họ không bị bắt lính vì họ có học, không phải làm tạp dịch vì họ không phải là hạng lao động chân tay.

Nhiều khi đánh thuế vào một vật lại cao hơn giá trị của nó, muốn chở những thảo mộc dùng làm thuốc từ Bích Thạch tới Trùng Khánh, phải qua 83 trạm thu thuế, đường chở từ Tso-tchouen tới Trùng Khánh (khoảng 320 cây số), phải trả 21 thứ thuế. Từ Loh Hien tới Trùng Khánh (400 dặm) có 134 trạm thu thuế hàng hóa.

Thuế đánh vào phân người và các cầu tiêu khiến cho bọn phú gia rất bất bình vì trực tiếp nhắm vào họ: họ làm chủ các cầu tiêu công cộng, nhưng họ chỉ phải trả có một thứ thuế đó thôi. Thuế “đánh vào hạnh phúc” để buộc những người chịu thuế phải tỏ ra vui vẻ, làm cho người ta bàn tán rất nhiều trong các trà thất. Một kẻ bộ hạ xảo quyệt của một quân phiệt tạo ra thứ thuế “làm biếng” để kiếm tiền cho chủ. Thuế đó đánh vào những người nào không trồng thuốc phiện... Bọn quân phiệt đặt ra nhưng cơ quan để “trừ thuốc phiện”^[75] và thuế làm biếng tính theo số cây thầu mỗi nhả trồng: trồng càng ít thì thuế càng nặng. Thuế đó đánh cả vào những nơi không thể trồng thuốc phiện được, như Nei k'iang, thị trấn sản xuất đường, mứt, trái cây kết tinh (?) (fruits cristallises) cũng phải đóng 10.000 đồng bạc thuế “làm biếng” vì đất không trồng thuốc phiện được.

Vậy nông dân bắt buộc phải trồng cây thầu. Những chiến dịch trừ thuốc phiện và những cơ quan các ông tướng thành lập gọi là để diệt thuốc phiện thực ra là để bắt dân phải trồng thuốc phiện, có những đoàn thanh tra đi “diệt” thuốc phiện và báo cáo về năng suất mùa “hái” thuốc phiện sắp tới. Các ông tướng còn đem quân lính đến canh và bảo vệ công việc “hái” thuốc phiện để khỏi lọt vào tay các ông tướng khác. Lính cầm súng đừng coi chừng nông dân lấy nhựa đặc, màu nâu của trái thầu... Các ông tướng ham thứ nhựa đó tới nỗi chủ ruộng phải cho

người đi theo nông dân, dứt từng muống cơm cho họ trong khi họ rạch trái thầu để lấy nhựa, nhựa này chảy ra một lát là sậm lại, đặc lại, công việc tinh tế đó họ phải làm đi làm lại cả ngàn lần trong những khu ruộng trồng thầu. Họ thay phiên nhau hứng cho thật mau thứ nhựa màu nâu, ngưng kết lại đó, và hứng được bao nhiêu thì chở đi liền, có lính vũ trang hộ tống, người ta trả công nông dân rẻ mạt mỗi ngày vài đồng tiền, không bằng công gặt lúa nữa, nhưng nếu nông dân không trồng thầu thì phải đóng một thứ thuế nặng hơn *thuế mướn ruộng*...

Trước năm 1935, người ta đã thu thuế trước cho ba mươi chín năm sau. Sau 1935, người ta tăng lên, thuế trước tới *bảy chục năm*. Năm 1940, có sự lạm phát “phi mã”, mãi lực của đồng tiền giảm đi gần như không còn gì, cho nên sự trưng thuế và phụ thu về đất đai, lúa má càng đè nặng lên vai nông dân.

Năm 1939, do sự thúc đẩy của tổ chức Sơ-mi-lam, chế độ Tưởng Giới Thạch tìm cách quốc hữu hóa các phẩm vật dùng hàng ngày, thành lập các cơ sở kinh doanh nắm hết độc quyền các sản phẩm Tứ Xuyên. Vì số những sản phẩm đó hạn chế, rốt cuộc thuốc phiện lại vẫn là nguồn cung cấp tiền của nhiều nhất cho sở mật vụ.

Các Sơ-mi-lam giựt hết sự kiểm soát các nguồn tài nguyên ở trong tay các quân phiệt địa phương... Sau năm 1938, nhiều miền trước kia không sản xuất thuốc phiện, bây giờ cũng bắt đầu trồng vì nhu cầu mỗi ngày một tăng. *Sự chuyên chở thuốc phiện đã thành độc quyền của bọn Sơ-mi-lam*. Các văn phòng quận huyện của Quốc Dân đảng dùng làm thương quán, chứa các dược phẩm, vải lụa, dầu thầu và thuốc phiện để bán buôn, có những đoàn phu xếp thành hàng dài trước các công sở để gánh tới trung tâm cất hàng xuống tàu, những bao, thùng ngoài dán nhãn là: “giấy tờ của chính phủ” hoặc “chiến cụ”. Sông Dương Tử thành con đường chính chở thuốc phiện từ Tứ Xuyên tới Thượng Hải, cũng như con đường xe lửa từ Vân Nam sang Đông Dương suốt chiến tranh, sự mậu dịch giữa Kemp-tai (mật vụ Nhật) và Sơ-mi-lam ở dưới quyền của Tai Lee, không lúc nào gián đoạn, thuốc phiện còn nguyên chất chở tới các xưởng ở Thượng Hải, Thiên Tân, để nấu thành bạch phiến, nha phiến rồi bán đi khắp nơi, đầu độc dân chúng trong các thị trấn Nhật chiếm đóng...

Nói về chuyện đó cũng như các chuyện khác, chú Ba thao thao bất tuyệt, chú bắt chước cử động của những người lấy nhựa thuốc phiện cầm con dao nhỏ lưỡi cong rạch trái thầu ra sao. Chú kể những cuộc đụng độ giữa bọn ăn cắp cũ, bọn Kelao và bọn xâm lăng mới, những cuộc Sơ-mi-lam bắt cóc các ông tướng nhỏ bộ hạ của các ông tướng lớn, bắt họ hợp tác với mình trong việc cướp thuốc phiện. Bọn Kelao thỉnh thoảng ủng hộ các nhà trí thức tự do để thanh toán “bọn cướp ở Hà Khẩu” danh từ họ dùng để trở chính quyền Tưởng Giới Thạch. Một trung số các ông chúa địa phương đó bị bọn trí thức thuyết phục, lập một “đại học” trong khu vực ông ta, và trong đại học đó, tức thì một tiểu tổ cộng sản len lỏi vào hoạt động... Bọn tay chân của Tai Lee bắt ông ta, buộc tội mang khí giới bất hợp pháp, buộc ông ta phải nộp một số tiền khổng lồ để được thả. Tới mùa hái thuốc phiện, đâu đâu cũng có những cuộc dàn trận giữa bọn Kelao và bọn Sơ-mi-lam.

Bọn Kelao trước kia là một hội ái quốc, phản Thanh, và đã đóng một vai trò quan trọng trong cách mạng 1911, nhưng lần lần truy lạc, tổ chức các vụ cướp bóc, giết chóc, nắm hết sự buôn bán thuốc phiện và sự mãi dâm đồng thời cung cấp vệ binh cho các quân phiệt. Tưởng Giới Thạch phái Dou Yuseng, tên cướp ở Thượng Hải, với những “đảng đen” Tam tài của ông ta, để diệt bọn Kelao, nhưng bọn này chống cự tới cùng. Tháng 7 năm 1936, Mao Trạch Đông, thay mặt ủy Ban Trung Ương, viết một bức thư cho bọn Kelao, gọi lòng ái quốc, nhắc những ngày anh dũng của họ, kể cái nguy cơ Nhật xâm lăng, răn lôi kéo họ để cùng tấn công kẻ thù chung. Năm 1911, có vài tài liệu của đệ Bát lộ quân (Hồng quân) cho hay rằng quân lính gặp nhiều nỗi khó khăn do các hội kín có thể lực ở thôn quê gây ra. Năm 1949, bọn Kelao không giúp Tưởng Giới Thạch nữa mà đầu hàng Hồng quân, thành thử Mao chiếm Tứ Xuyên mà không phải ra quân. Có tin đồn rằng trong sự thương thuyết đó, người làm trung gian là một đảng viên có uy tín của Kelao, ở tại Hương Cảng và đồng thời cũng theo cộng quân. Hiện nay ở Tứ Xuyên không còn bọn Kelao, bọn quân phiệt mà cũng không còn thuốc phiện nữa.

Chú Ba sở dĩ làm giàu, khôi phục lại được sản nghiệp họ Tchou là nhờ chế độ quân phiệt, như chú đã thú nhận năm 1956, khi chú viết bài tự kiểm. Chú gửi một bản sao cho ba tôi, nhờ vậy mà tới tay tôi. Chú đã theo những lớp giảng về Mác xít, cho nên trong bài đó tuyên bố đã hiểu rằng giai cấp điền chủ đã bóc lột dân chúng...

Sau bốn tuần về thăm gia đình ở Thành Đô, chú Ba và tôi lại đáp máy bay đi Trùng Khánh. Pao ra phi trường đón: nhờ xa nhau, tính tình anh có vẻ dịu lại, chúng tôi không gây lộn nhau trong một thời gian, nhưng chẳng bao lâu, anh lại bị hành hạ một cách vô lí, lại suốt ngày phỉ thị giờ thuyết những điều cực nhàm chán, mà chẳng làm việc gì có ích. Mới đầu anh không bắt chú Ba xen vào chuyện riêng của chúng tôi, nhưng rồi một buổi chiều nhân chú Ba đi ngang qua, anh kéo lại, bảo anh đã vớt tôi ra khỏi một cảnh nhục nhã, thà chết còn hơn: cưới một người ngoại quốc. Chú Ba nghe, mỉm cười làm thinh.

Mãi đến năm 1966, hai mươi bảy năm sau, tôi về thăm chú thím, lúc này ở trong một căn nhà rất tầm thường, phía ngoài cửa Nam thị trấn Thành Đô, trong khi tôi nhấp thứ trà mà chú đã kĩ lưỡng để dành cho tôi: “Tang Pao Houang không tốt với cháu. Nó là một thanh niên có quá nhiều tham vọng”. Rồi nhìn chung quanh, chú thở dài, dĩ vãng đã xa lắc rồi, đã cách mấy chục năm, đã xảy ra một cuộc cách mạng rồi. Pao không còn nữa, mà mờ mả tổ tiên tôi đã bốc đi, cải táng trong một nghĩa địa công cộng, còn ngôi nhà thờ tổ mà ông cố tôi đã xây cất nay thành một Trường mẫu giáo dạy con nông dân ở Pihsien.

Do những sự ngẫu nhiên: chiến tranh Trung – Nhật khiến tôi quyết định về Trung Hoa năm 1938, rồi làm vợ Pao và vợ chồng bất hòa, đau khổ, mà tôi trở thành văn sĩ.

Mùa xuân năm 1939, tôi ăn Tết ở Thành Đô xong, trở về Trùng Khánh thì Pao đương đợi lệnh đi Tây An, mà anh gọi là “chiến tuyến”, danh từ này làm cho tôi hiểu lầm trong một thời gian lâu. Mỗi lần gặp bạn thân là anh tỏ vẻ oán trách rằng những người “đàng hoàng” thì đứng một chỗ, còn những kẻ có xảo thuật, biết đút lót, con ông cháu cha, thì được thăng quan tiến chức. Suốt ngày anh kể những chuyện “ngồi lê đôi mách” về bọn tướng tá, về Sou Peiken với những chuyện động trời của ông ta ở Trường Sa, về Ho Yaotsou và T’ang T’sung (Đường Tung), chủ Phòng Nhì, về Hà Ứng Khâm, Bộ trưởng Quốc phòng. Một ông nọ đã tịch thu một toa đầy những đồ mà ông ta bảo là chiến cụ, một ông khác đã bị mất chức và chắc vì sổ sách tiền nong. Bọn sĩ quan trẻ bực tức lắm vì *“bọn già đã bôi keo vào ghế của họ rồi ngồi vào, cứ dính chặt lấy thôi”*. Người ta ganh nhau để thăng cấp một cách dữ dội, thâm hiểm. Người em họ của Pao là Tang Pao Houa, thường lại thăm chúng tôi và hơi sợ Pao. Chú ấy còn ở cấp Ủy, lo về quân lương và chuyên chở, giúp chúng tôi được nhiều, nhờ chú mà những rương đồ của Pao được gửi từ Hương Cảng trả về cho chúng tôi, trong đó có một cái máy đánh chữ xách tay, đẹp, mới tinh, mà Pao mua đúng lúc sắp rời nước Anh.

Cuối tháng 3 năm 1939, xảy ra một việc mà Pao cho là rất quan trọng. Anh sắp được Tưởng Giới Thạch tiếp cùng với một số sinh viên quân lực ở Châu Âu về. Trong tuần lễ trước ngày yết kiến, Pao tỏ ra mơ mộng, hiền từ, gần như thành kính, rõ ràng là anh có thái độ suy tư long trọng lắm. Anh chăm chú nghiên cứu các diễn văn của Tưởng, và đọc cho tôi nghe, lòng sùng bái của anh gần như lây qua tôi, tính tình anh hóa dễ chịu, lại hứa cả với tôi rằng, sau khi tôi thành kính trầm tư như anh, thẩm nhuần được cái đức rồi, thì ít tháng sau có thể anh sẽ cho phép tôi làm việc trong một bệnh viện. Trong khi tôi chờ đợi thì tôi phải viết thư xin bác Hers gửi trả những quần áo và sách vở còn để lại ở Âu Châu. Khi nào Pao có một địa vị có thể tỏ tấm lòng “tận trung” được, thì tôi sẽ tiếp tục học nữa, trong khi anh hi sinh cho tổ quốc trên mặt trận. Bây giờ thì tất cả tương lai của anh còn đặt trên bàn cân, mọi sự còn tùy thuộc ấn tượng đầu tiên anh gây được trong tâm hồn vị Thủ lãnh (anh chụm chân lại, gót giày đập vào nhau: cắc).

Tôi bèn viết thư cho bác Hers xin gửi trả những đồ đạc của tôi, tôi cũng viết một bức thư nữa cho ông ngoại tôi. Trước đó, nhân dịp đầu năm, tôi đã viết một bức thư dài cho ông tôi, đề ngày mừng 3 tháng giêng. Cho hay tôi đã có chồng, và tôi sẽ không trở qua Bỉ nữa, tôi bảo tôi yêu quý ông tôi lắm, nhưng phải hành động như vậy vì tôi là người Trung Hoa. Viết tới đây tôi còn trước mặt tôi bức đó mà ông đã gửi trả lại tôi.

Về những quần áo, sách vở của tôi để ở nhà ông tôi thì khỏi lo, ông giao lại cho Hers với mấy chữ cho hay rằng ông đã truất phần gia tài của tôi (gia đình Denis luôn luôn phản ứng như vậy). Nhưng tôi còn để lại một chiếc va li chứa ít quần áo và một bức chân dung của tôi với

Louis do một bạn học vẽ cho, và thỉnh thoảng Pao hỏi tôi từ trước có gửi thư cho Louis không. Dĩ nhiên tôi đáp có. Anh bảo phải đòi lại, tôi bảo để tôi viết thư đòi Louis, nhưng Pao cấm, ra lệnh cho tôi phải nhờ bác Hers đòi cho. Tôi rán giảng rằng như vậy lòng tự ái của Louis sẽ bị thương tổn nặng, nhưng Pao nhất định không nghe và cái việc rất giản dị hóa ra một chuyện cực kì rắc rối, phiền lòng. Louis không chịu giao bất kì cái gì cho người khác, chỉ giao lại cho tôi thôi. Anh chỉ đòi tôi viết cho anh một chữ cho hay tôi đã đoạn tuyệt và muốn anh trả lại tất cả những cái gì của tôi. Anh viết thêm: “Sở dĩ anh chấp nhận như vậy là “vì nước Trung Hoa”. Anh ngỡ rằng tôi đã bị ai ép buộc ra sao đó, nên tôi mới làm thỉnh và có thái độ kì cục như vậy. Ý muốn của anh không có gì đáng trách, anh tự cho anh là bị xúc phạm. Bác Hers bỗng nhiên viết thư giảng đạo lí cho tôi, tỏ rằng chính bác cũng chẳng hiểu việc gì đã xảy ra...

Và tất cả những rắc rối đó chỉ vì vài cái quần áo và vài bức thư. Pao hành động như thể tất cả tương lai anh tùy thuộc mấy thứ đó, anh nổi điên lên, hôn mê như người lên đồng, đánh đập tôi, bảo rằng một ngày kia anh sẽ thành một vĩ nhân, và Louis sẽ dùng những bức thư của tôi để làm nhục anh, dọa dẫm anh. Tôi không thể nào bảo anh hay rằng cái chuyện đó không chắc gì xảy ra, vì chưa nói thì anh đã hét lên: “Mày dám bênh vực nó, mày dám cãi lời người chồng cao thượng của mày hả?” Rồi đánh tôi túi bụi.

Rốt cuộc Louis phải nhường, mọi thứ đều gửi tới Hương Cảng, cất trong phòng sắt Ngân hàng Trung Hoa, và năm 1950 tôi lại đó lấy ra, lúc này Louis và Pao đều không còn sống nữa, mà những cái đó có quý báu hoặc quan trọng gì đâu. Nhưng bác Hers gửi riêng cho tôi bằng đường hàng không, những bằng cấp của tôi ở đại học Bruxelles, may làm sao, gói đó tới trong khi Pao đi vắng. Em họ của anh, Pao Houa, giao lại cho tôi vì Pao chỉ dặn chú chặn thư chứ không chặn những bưu kiện gửi cho tôi. Tôi giao những bằng cấp đó cho chú Ba, chú cất mấy năm trong tủ sắt riêng của chú tại ngân hàng Meifeng.

Tới ngày Pao được vào yết kiến Tưởng Giới Thạch, mặt mày nhẵn nhụi, giày đánh thật bóng, quần áo đẹp nhất, thật tề chỉnh, đeo găng tay trắng, Pao ra đi, tươi rói. Tôi đã giặt đi giặt lại đôi găng tay của anh, nhưng nước Trùng Khánh không trong sạch lắm, khó mà giặt găng cho trắng được, nên chúng tôi đã mua phấn bột để đánh thêm. Tôi mong rằng Pao đừng hăng hái xiết tay ai quá mạnh, kéo phấn bay đi hết...

Cuộc yết kiến đó có hai kết quả, trước hết là Pao nhận được một tấm hình lớn của Tưởng Giới Thạch, với chữ đề tặng do chính tay Tưởng viết, chúng tôi đem treo ngay lên tường trong phòng ngủ, rồi vài hôm sau một ngôi sao nữa xuất hiện trên cổ áo của Pao: anh đã lên trung tá, không còn là thiếu tá nữa.

Cái thói kì cục đeo găng tay trắng đó là do Tưởng Giới Thạch cho rằng ăn bận như vậy mới đẹp, nó đã làm cho Pao có lần đau khổ vô cùng. Hôm đó anh quên đeo găng và thỉnh thoảng Tưởng cho gọi lên hầu. Khi Tưởng thấy anh quên đeo găng, rầy mắng anh, anh kinh hoảng về nhà, mặt nhợt nhạt... Thua một trận, mất một triệu quân lính, là điều không đáng kể, nhưng không đeo găng mà vô yết kiến thì là một trọng tội...

Vài tuần sau, Pao ra đi, bảo là để thanh tra “mặt trận đông bắc” ở Tây An. Anh khóc lóc, lấp bắp rằng chuyến này đi thì sẽ chết, tôi ân hận vô cùng, hứa sẽ viết thư đều đều cho anh. Anh là vị anh hùng hi sinh cho bốn phận, tôi sẽ là người vợ tiết nghĩa chờ đón ngày anh về... y như nhân vật trong các truyện lối cổ, trong cái hài kịch đó, chúng tôi lựa những vai đó...

Bước qua tháng tư, màn sương mù tan dần, trời quang đãng, và chỉ ít bữa, một màu trắng chói lọi, tản mạn tỏa khắp, do hơi nóng lóa mắt bốc từ núi ra, và ánh nắng phản chiếu từ dưới sông lên. Có vài lần báo động phi cơ Nhật bay tới: Báo đăng những chuyện trên mặt trận. Có những thị trấn được lấy lại ở trong tay Nhật rồi bỏ, theo “chiến thuật rút lui”. Tin tức từ mặt trận không cho chúng tôi biết điều gì cả, thực sự chẳng có gì xảy ra, trừ ở mặt trận cộng sản, nơi duy nhất có vài trận thực sự tấn công Nhật. Nhưng báo chí Trùng Khánh chẳng đăng một hàng nào về mặt trận đó cả.

Tôi dạo thành phố, tập viết chữ, đọc *Tam Quốc Chí*, viết thư cho Pao. Anh cam đoan với tôi rằng sau khi anh về, tôi sẽ được phép làm việc... Tôi rất ít đi thăm ai, trừ gia đình K’ang, ở một ngôi nhà rất rộng đối diện với nhà chú Ba bên kia đường...

Năm mươi một tuổi, tôi bị xuất thần lần đầu tiên, như người lên đồng, đương lúc tỉnh, mới đầu tôi xấu hổ lắm vì không ai bị bệnh đó cả. Tôi cho tật đó là ghê gớm lắm, bất thường, liên quan chặt chẽ với một trọng tội. Hồi đó tôi không biết rằng nhà văn, những nhà sáng tạo thường có trạng thái đó^[76]. Tôi đã sống trong một gia đình có tiếng “nghệ sĩ” cũng như tiếng “kép hát” hoặc “thi sĩ” là tượng trưng một sự bất lực nay vầy mai khác, một khuynh hướng đáng xấu hổ, mà cái việc “mơ mộng giữa ban ngày” là một việc gần như ngu xuẩn. Cho nên khi tôi bị cái trạng thái như mất hồn kì cục đó, thì mới đầu tôi rán thắng nó cũng như thắng cái thói quen làm bằng tay trái. Nhưng rồi xảy ra nhiều tai biến, chính cái gì khác trong bản chất tôi đó đã thắng tôi: Một đối thoại, một việc xảy ra, hoặc một giấc mộng đêm trước làm cho tôi quên hết mọi sự chung quanh, tới nỗi tôi đi mà gặp cái gì cũng đụng vào cái nấy. Má tôi la: “Mày mở mắt mà ngủ đấy hả?”.

Bây giờ ở Trùng Khánh tôi lại xuất thần, mà lần này là phước cho tôi, nhờ vậy mà tôi khỏi bị ám ảnh vì cảnh ngộ hiện tại của tôi, vì Pao, khỏi bị lo lắng mà hại tôi suốt đời.

“Ông ta tập thần nhiên, vô tri giác, dù cây liễu mọc ở cánh tay hoặc chim làm tổ ở trên đầu ông cũng không biết”.

Tôi đọc câu đó trong một cuốn sách của chú Ba và thấy nó cơ hồ như biện giải cho những lúc xuất thần của tôi. Từ khi Pao đi xa, tôi thơ thần, thích mơ mộng, quên hết thảy, trừ những giờ dăm dăm nhập định đó, một lát sau tôi cựa quậy, trở về trạng thái bình thường, để nói chuyện với chú Ba... Tôi nhận thấy có biết bao phụ nữ miệt mài trong cuộc sống vô nghĩa này mà tự ý làm cho cá tính của họ tiêu tan mà đi một cách đáng thương, và mặc dầu tôi có vẻ cũng lệ thuộc cuộc sống đó như họ – vì tôi cũng “lặp lại” cử chỉ của họ, làm tất cả những việc họ làm – nhưng tôi vẫn rón rón tìm cách thoát ra. Và, tôi thoát ra được.

Tôi thường lại chơi cái hẻm núi rộng lớn, nơi con sông Ka Ling đổ vào sông Dương Tử, ở đó

có mỏm đá cao trên ngọn là thành phố Trùng Khánh, tôi đứng ngắm hàng giờ dòng nước cuộn cuộn với những thuyền chen chúc nhau, cánh buồm như những ô vuông. Phong cảnh dựng đứng và trơ trọi đó có một vẻ đẹp hùng vĩ, tôi nhìn dòng sông Dương Tử uốn khúc quanh những mỏm đá, như một đường hầm mờ mờ đưa tới xa xa tới những hẻm nổi danh ở Tứ Xuyên. Ngay dưới chân tôi, dưới 478 bậc đá kia là bờ sông, chất lộn xộn những thùng, những bành hàng hóa mà phu phen tranh nhau đưa lên vai để khiêng, rồi leo, leo, leo, những bậc thang thành một đoạn bất tuyệt, leo hoài không ngừng, và người ta thấy cổ họ, chân họ nổi gân lên, nghe thấy hơi thở hổn hển của họ phát từ những bộ ngực lép xẹp thóp lại. Họ leo, leo dốc, nổi nhau thành hàng bất tận, vai lúc nào cũng vác nặng. Tôi thấy những phu khiêng kiệu, chiến đấu từng bậc, từng bậc một, cái cán tre đâm sâu trong thịt họ, mỗi khi kiệu lắc lư, trong kiệu, các công chức đội nón nỉ, bận đồng phục gù cài tới cổ, ưỡn người ra khoan khoái. Tôi không ngớt nhìn những người lao động đó làm việc không nghỉ, vác bốc, kéo hàng – và thật là vô lí, không hiểu tại sao tôi lại muốn ở vào địa vị họ, tôi mua đôi dép rơm mà họ đi, uống thứ trà đậm, chát mà họ uống ở các quán cóc bốn bề gió thổi, tôi cũng leo những bậc thang như họ, nhưng hơi ới, không vác gì trên lưng cả. Cảnh đó ám ảnh tôi, tới nỗi tôi đã hai lần tả trong hai tác phẩm của tôi.

Rồi bước qua tháng năm, có tin đồn rằng Nhật sẽ dội bom dữ vì trời quang đãng. Chú Ba về Thành Đô với chị Yao, sau khi bảo gia nhân đóng thùng tất cả các bảo vật trong nhà để đem gởi Ngân hàng. Bọn gia nhân và tôi bắt đầu đóng thùng thì ngày mùng 3 tháng 5 có nạn dội bom. Nhưng ngày mùng 4 cuộc dội bom mới tàn phá nhiều nhất những khu đông đúc nhất trong thị trấn, còi đã hú chấm dứt báo động, ít nhất là chúng tôi tưởng vậy, nhưng phi cơ địch tưởng đã đi rồi, trở lại dội bom như mưa xuống những đường phố đông nhất ở Trùng Khánh, và hỏa hoạn nổi lên khắp nơi. Một trái bom rớt đúng vào nhà chú Ba, tôi với hai gia nhân bị vùi một lúc dưới đám vôi gạch vụn, nhưng rồi chúng tôi chui thoát ra được và chạy trốn vừa kịp trước khi ngôi nhà bốc lửa, bom vẫn tiếp tục rơi xuống, và thiên hạ càng chạy ra khỏi những căn nhà cháy ngùn ngụt, thì nỗi kinh hoàng càng tăng lên. Tôi đã tả tất cả cảnh tượng đó^[77]: tôi đó gần hết dân cư ở khu trung tâm đông đúc nhất, chạy ra ngoài thành phố ra sao, tôi chạy lại ngân hàng Meifeng ra sao, ở đó tôi gặp được anh Hai ra sao, tôi đã tả đám người tìm chỗ ẩn núp trong ngôi nhà rộng bằng đá đó trong khi trọn mấy dãy phố cháy chung quanh chúng tôi, trong ngân hàng đèn tắt hết trừ vài ngọn đèn dầu nhỏ chập chờn, mà ở ngoài thì là một lò lửa mênh mông! Tôi đã kể rằng đêm đó các nhân viên ngân hàng và tôi, khoảng trăm người ra khỏi châu thành đi bộ lại một chi nhánh của ngân hàng thôn quê tại Ta Er Who, vì có tin đồn tui Nhật sắp trở lại nữa, dội bom cho tới khi nào Trùng Khánh chỉ còn là một đống gạch vụn bốc khói mới thôi, tôi đã tả đám đông ùn ùn kéo nhau đi, và nhờ ánh những ngọn lửa vĩ đại liếm các tường của thành phố mà chúng tôi thấy được những làn sóng người trong đó có chúng tôi, rồi chúng tôi đi suốt đêm ra sao, gần như do đám đông đẩy tới, khi hùng đông leo những đồi sỏi thấp ở chung quanh thành phố, và anh Hai và tôi tới Ta Er Woh ra sao; đoàn chúng tôi gồm 14 phụ nữ và 39 đàn ông.

Hôm sau vẫn còn người tản cư. Chúng tôi nghỉ ngơi bên sườn đồi đưa từ cái sân có kho hàng của Ngân hàng Ta Er Woh xuống, nhìn thấy lớp sóng người bất tận ra khỏi Trùng Khánh, đeo theo những vật tùy thân. Nhưng tôi muốn trở về thị trấn, vì ngại rằng Pao tưởng tôi đã chết, tôi muốn đánh điện tín cho anh hay. Anh Hai không chịu hiểu tôi, cho rằng tôi điên, tôi mới tới mà đã đòi về liền. Nhưng tôi cảm thấy rằng bốn phận tôi phải làm cho anh Pao yên tâm... Anh đã chẳng bỏ hết để quay về Vũ Hán kiếm tôi đấy ư? Anh Hai mới chớp mắt được một chút. Giận lắm, bảo tôi: “Ít nhất cũng ăn đã rồi hãy đi”. Tôi vâng lời anh rồi lại đi bộ 15 dặm

(khoảng 10 cây số). Lần này đi ngược dòng đám người tị nạn, tôi có một cảm giác lạ lạ, tôi cứ bước tới, mặc dầu nhiều người la: “Coi kìa, cô kia quay trở lại kìa!”

Khoảng ba giờ chiều tôi tới trụ sở hội Thanh nữ Ki tô giáo, vẫn ôm chiếc áo choàng ngoại của Pao, vật duy nhất của tôi khỏi bị cháy. Sau cùng tôi tới Ngân hàng Meifeng, tìm được hai vôi nước để uống và rửa mặt. Kế đó tôi lại Sở Bưu điện, thấy một đám người tụ họp ở đó, nhưng nhân viên không nhận đánh điện tín nữa. Tôi đành trở về Ngân hàng, nghỉ trên một cái ghế hẹp mà dài, sáng hôm sau trở lại bưu điện. Tôi không đói khát nhờ có mấy hàng bán rong, họ đối với tôi rất tử tế. Họ cho tôi uống trà, ăn cơm, giúp đỡ tôi, mà tất cả những người đó đều ở lại, chứ không chạy trốn, tôi ăn một bữa cơm nữa với một gia đình khác mà tôi không được biết tên.

Buổi chiều hôm sau, anh Hai trở ra. Không có đèn, chúng tôi lấy những sợi dây thừng cũ để cột thuyền, quấn lại thành bó đuốc, chúng tôi sống một tuần lễ như vậy trong khi thị trấn hồi sinh, các người tản cư lần lần trở về, các gia đình tìm kiếm nhau, một tờ báo nhỏ được phát hành (các máy in bị phá hư, ba nhật báo chính phải gom máy móc và nhân viên lại mới cho ra được số báo đó), một bọn người đánh chiêng đi rao khắp các đường phố tên những em thất lạc, ngày thứ ba, những người đưa thư bận quần áo xanh, cẩn thận đi ghi địa chỉ những nhà bị tàn phá và thỉnh thoảng thấy một cái thùng với một cái bảng ghi: “*Trước kia, đây là nhà số 4 đường Dẹp Nỉ*”, và ở bưu điện người ta đã phát thư cho những ai lại lấy.

Tôi không muốn lại đại bản dinh của Pao hoặc lại nhà các “nghĩa huynh” của anh. Tôi ở lại ngân hàng Meifeng... Ít bữa sau, tôi nhận được thư của chú Ba bảo tôi về Thành Đô. Tôi lên máy bay về Thành Đô. Thím Ba đưa tôi lại ông lang, tin chắc rằng thể nào tôi cũng đau. Thành Đô được nguyên vẹn, không có những nhà cửa đổ nát, thiên hạ vẫn bình tĩnh đi dạo, không phải tìm chỗ đặt chân trong đám vôi cát vụn, không phải lớn tiếng gọi những đứa con thất lạc, nhìn cảnh đó tôi thấy lạ lùng quá.

Tới Thành Đô rồi tôi mới bắt đầu có những phản ứng sợ sệt. Ban đêm, nghe tiếng phi cơ, trước khi tôi biết rằng mình sợ, thì tim đã đập rất mau. Nhưng tới mùa thu, tôi bình phục.

Mãi đến tháng sáu Pao mới ở “mặt trận” về, anh ở nhà chú Ba tại Thành Đô ba tuần, vì ở Trùng Khánh chúng tôi không còn nhà nữa.

Gặp lại anh, tôi mừng lắm, trong khi vắng anh, tôi quên hết những tật của anh, chỉ nhớ thái độ cao quý, lòng ái quốc, hi sinh cho quốc gia của anh thôi. Tôi ngây thơ hỏi anh có dự nhiều trận tại mặt trận Hoàng Hà, nơi anh bảo đã tới không. Anh dăm dăm ngó phía trước vẻ đau đớn và đáp: “Dĩ nhiên”, mà chẳng cho tôi biết một chi tiết nào cả. Tôi rụt rè hỏi thêm:

- Tụi Nhật đã man lăm không? Anh có thấy rõ chúng không?

Anh xăng giọng đáp:

- Một sĩ quan không bàn về vấn đề võ bị với đàn bà.

Thế là tôi không hỏi nữa Nhưng ít bữa sau, các bạn của anh tới thăm anh và trong câu chuyện, họ thường nhắc tới tên Hồ Tôn Nam. Pao bảo rằng được Hồ tiếp đãi rất long trọng, rằng trong một cuộc đua ngựa, anh đã thắng mặc dầu tại bản dinh Hồ Tôn Nam có một đội quân Hồi ở Cam Túc, toàn là kỵ sĩ giỏi cả... Pao có vẻ tự mãn lắm, mấy ngày sau chỉ lo viết thư cho Hồ Tôn Nam.

Sau này tôi mới hay rằng mấy tháng đó anh ở Tây An, trong ban tham mưu của Hồ Tôn Nam, mà quân đội của Hồ không hề giao chiến với Nhật, vì họ chỉ có nhiệm vụ phong tỏa Diên An thôi. Pao đi thăm là thăm “mặt trận” đó với vài sĩ quan trẻ khác, trong đó có Vĩ Quốc, người con thứ của Tưởng, đã vô bộ tham mưu của Hồ Tôn Nam.

Pao về được khoảng mười ngày thì tình hình hết dễ thương, lại bị con quỷ cũ của anh hành hạ. Phẩm Hạnh và Đạo Đức. Đạo Đức và Phẩm Hạnh. Tôi thiếu cả hai thứ đó. Nhiệm vụ của anh là phải cứu vãn tôi, dùng uy quyền tiếm hai cái đó cho tôi. Hôm sau, trong một bức thư Hồ Tôn Nam đã ám chỉ đến tôi, hay rằng gia đình tôi ở Thành Đô, Hồ ngỏ ý muốn lại thăm tôi và gia đình tôi, và Pao sợ rằng khi thấy nét mặt tôi có vẻ lai, Hồ sẽ chê tôi, vì thói bài ngoại của Hồ, ai mà không biết. Như vậy Hồ có thể mất ấn tượng tốt về Pao! Pao viết thư cho Hồ rằng tôi “nhút nhát” lắm, không chịu gặp bất kì ai. Tôi sống trong đại gia đình tôi và không ai có thể “búng” tôi ra khỏi được, lại thêm tôi đương có mang...

Thế là bắt đầu một loạt lần trốn thoát thác, bịa chuyện ra để nói dối. Không những anh dối trá khi nói về tôi, mà cả khi nói về anh nữa. Để cho tôi phục anh, anh bịa những chuyện lâm chiến của anh, anh bảo anh thuộc khóa Hoàng Phố thứ tám (thực sự là khóa mười một), để được thêm thâm niên trong chức vụ, những chuyện anh bịa ra để khoe khoang không ăn khớp với nhau, anh phải bịa một chuyện khác để “giải thích”. Bị bắt gặp tự mâu thuẫn với mình, anh chỉ còn cách ương ngạnh cãi rằng anh “thành thực”, tỏ vẻ rất tức giận sao người ta dám nghi ngờ lời anh, cả những khi anh tuyên bố một điều ai cũng biết là sai: Trong những chuyện anh bịa ra loạn xạ đó, không còn gì là lẽ phải, là hợp lí nữa, cái gì anh tự cho là sự thực thì phải đúng, không cần mạch lạc, bàn bạc gì cả, cứ một mực chuyên chế, nay vầy mai khác. Anh bắt tôi phải tuyên bố với một người rằng tôi có mang, không chịu đi đâu cả. Anh bắt tôi không được mang họ Tchou nữa, mà mang họ Tang... Điều nó tới tai chú Ba, chú vừa giận vừa sùng sờ, gần như cho rằng anh muốn làm nhục họ Tchou. Nhưng chú vốn khoáng đạt, làm thình, như thế không biết gì cả.

Pao đi dạo trong các đường phố Thành Đô, thăm bạn bè, nói chuyện hoài với họ mà không chán... Bọn họ đều sợ Tưởng Giới Thạch, đều vận động để được thăng chức, đều tỏ vẻ sùng bái – ngoài miệng thôi – những qui tắc đạo đức, mà không thực hành. Hết thấy đều vui vẻ kể những chuyện tham nhũng, hối lộ, nhờ cậy người quen, và làm đúng những điều họ chê ở người khác. Không có chuyện áp dụng những qui tắc họ đề cao, vì liêm khiết, cần mẫn là điều nguy hại. Không ăn hối lộ, không mưu mô xảo quyệt là “trái bản tính con người” là hành động như cộng sản. Chỉ bọn cộng sản mới từ chối hối lộ, mới hăng hái làm việc, và mới “ngu” mà chiến đấu với

Nhật. Đọc sách, tìm một giải pháp, rán cải thiện một tệ trạng cũng là điều đáng chê: như vậy là làm cho người khác “nói tới mình”, đôi khi một công chức có thể vì vậy mà “mất mặt”, việc tốt hơn hết là đừng làm gì cả – nhất là đừng đề cao một người khác. Làm một việc tài giỏi thì người bên cạnh có thể bị xúc phạm. Như vậy là cũng làm “mất mặt” họ, và khi mình cần đến họ thì họ không giúp đỡ mình. Nếu mình nhắc cái tôi siêng năng làm việc, thì những báo cáo sẽ “thấm” lẫn lên, như dầu trong một cái tim bắc, lên tới một mức nào đó là mình có thể mất mạng. Cho nên cứ lặp lại những công thức sáo, rán đừng làm gì cả để tránh mọi sự rắc rối: giao du, để họp thành một bè phái nho nhỏ, chặt chẽ, rán kiểm ba bốn chức vụ một lúc để lãnh ba bốn số lương... lâu lâu chỉ lại bàn giấy một lần cho có mặt là đủ rồi, thành thử có nhiều anh bạn của Pao xoay xở làm sao mà “ở ba bốn chỗ một lúc”.

Chính vị Thủ lãnh của cái trò hề quái đản và hấp hối đó, tức Tưởng Giới Thạch, cũng có những cơn giận tàn phá, có những lầm lẫn bất thường, những thói kì cục những ám ảnh không sao hiểu nổi. Ông ta không có mục tiêu gì rõ rệt, trừ mục tiêu bám lấy quyền hành, để đạt mục tiêu đó ông không thành tín với ai hết, không có một qui tắc hành động nào hết, làm cho người này chống đối người kia, đặt những bẫy thăm dò xét bọng mật thám của ông, thỉnh thoảng ra lệnh xử tử một kẻ nào đó, không cho ai khuyên bảo, bàn luận gì cả, cứ bắt người ta nhắm mắt tin, nhắm mắt vâng lời. Thờ một ông chủ như vậy thì Pao làm sao có thể khá được.

Stilwell, sau này nhận ra được thái độ điên cuồng của Tưởng. Tưởng có thói bất chấp bộ trưởng quốc phòng, bất chấp bộ tham mưu, bất chấp phòng hành quân, kêu điện thoại ra lệnh cho một Trung tướng Sư đoàn trưởng tiến quân rồi vài giờ sau lại ra lệnh rút lui. Khi nổi giận lên, ông thường thốt ra lời này: “Bắn bỏ nó đi!” (ông cũng có thói quen liệng chén đĩa, bình hoa, ống nhổ nữa vào mặt những kẻ ông không ưa), thành thử những người được vị tối cao đó mời ăn cùng bàn, thường phải viết di chúc sẵn, phòng chết bất ngờ giữa bữa ăn. Cái lối tàn phá bất tuyệt đó, những tổ chức kiểu Gestapo^[78], thói làm méo mó, vắn vẹo tất cả sự kiện, những phán xét vô lí, nham hiểm đó, làm tiêu ma cá tính của nhiều người có tài năng, khiến nhiều thanh niên tương đối lương thiện hóa ra trụy lạc.

Có lần Pao và các “nghĩa huynh” than thở về tình trạng hỗn loạn đầy ngột khí độc đó, bảo rằng “rán chống lại đồng phân trong một cầu tiêu”, vậy mà họ không thể sống được chỗ đó. Họ luôn luôn chỉ trích sự “bất lương” của ông này ông nọ, kẻ thân tín của thủ lãnh, nhưng tuyệt nhiên không dám phê bình một tiếng về Tưởng, mặc dầu dĩ nhiên là họ biết rõ chứ. Lương tâm của họ có đột nhiên bùng lên một chút thì bị cái thói ích kỉ trên hoạn lộ của họ dập tắt liền. Mà hoạn lộ của họ tùy tính bất thường, lúc vui lúc giận của Tưởng, tùy những phát kiến cùng nghi ngờ của Tưởng, làm sao họ có thể không thành những con người thiếu nhất trí, nay vậy mai khác, như bị chia ra từng mảnh, khi phải sống trong một hoàn cảnh như vậy?

Đôi khi trong ngôn ngữ của họ, người ta có thể nhận thấy một sự kính trọng có vẻ dè dặt, một niềm sợ sệt ganh ghét đối với cộng sản mà họ gọi là “tụi côn đồ đỏ”, như khi họ buột miệng nói về Diên An: “chúng nó chiến đấu trong khi chúng ta ngồi đây nói chuyện phiếm!” Họ chê cười cộng sản là “làm bộ” lương thiện, nhưng đúng là chúng lương thiện thật mà được lòng dân (ngay Pao và các bạn chiến đấu của anh hồi đó ở Thành Đô cũng nhận rằng “tụi dân ngu đứng về phe chúng nó”), thành thử chỉ còn có mỗi một điểm để chê chúng một cách vô tội vạ là quan niệm tính dục của họ, quan niệm “tự do luyến ái”. Cộng sản tuyên bố “nam nữ bình

quyền”. Thật là những tội ác ghê gớm nguy hại cho Trung Hoa! Ngay những báo hăng hái chống cộng nhất cũng không thể buộc tội họ là thói nát, là để lính chết đói (như trong quân đội của Tưởng).

Trong Hồng quân có những thiếu nữ ăn bận như con trai và vác súng! Họ xúi giục bọn nô tì phản kháng lại chủ! Quả phụ của họ tái giá!... Nhưng Pao thuyết về đạo đức, liêm khiết, bốn phận tuân lời đến thứ kỉ luật cứu quốc trong khi những đứa con gái tám tuổi bị đem bán vào các ổ điểm (điều đó không ai cấm đoán cả), trong khi bọn người bị bắt lính lão rảo đi ngoài đường, kẻ nọ cột với kẻ kia như những con thú, lão đảo, hôi hám, đói tới nỗi chỉ còn da với xương, trong khi bọn gái điểm đứng nối đuôi nhau trước các tử quán, trong các đường phố để đón khách, trong khi cứ bốn người lính thì ba người chết đói và chết bệnh, vì bọn sĩ quan bỏ túi hết số tiền lương thực của họ...

Chú Ba thấy Pao ủ rũ, khuyên tôi dắt anh lại Pihsein cho anh thăm nhà thờ tổ, rồi lại Quán Huyện nơi mà dưới chân dãy đồi ở phía Tây bắt đầu là cánh đồng, mà hiện nay vẫn còn thấy những công trình thủy lợi của Li Pin cách đây hai ngàn năm đã ngăn con sông Mân làm hai, biến con sông vô dụng đó thành một hệ thống kinh và mương đưa nước vào ruộng, nhờ vậy mà cánh đồng Thành Đô hóa ra phì nhiêu tới bây giờ...

Vào một buổi sáng, Pao và tôi lại Quán Huyện. Đền thờ Li Pin phơi những nóc rực rỡ nhiều màu, những đường xoáy ốc lam và tím, những dãy màu hổ phách và đỏ thắm lượn chung quanh những con vật tượng trưng, lên lên xuống xuống theo cạnh góc của các mái hiên xiên xiên, ở trong. Li Pin và người con trai, nghiêm trang ngồi im nhìn sự nghiệp của mình: cánh đồng Thành Đô đầy những thửa ruộng lấp lánh màu ngọc bích và màu vàng, nhìn khả năng sản xuất phi thường của cánh đồng đó, đủ để nuôi dân, vậy mà bọn nông dân nghèo khổ không tưởng tượng nổi, chỉ được hưởng một phần nhỏ mùa màng của họ thôi. Trời hôm đó tuyệt đẹp, thơ thần theo dòng con sông Mân, trong ngọn gió hè phất phất, ngó những phiến đá tròn như quả trứng trong những cái lưới bằng miên liễu để che chở bờ sông khỏi bị lở, nhìn những chiếc thuyền vùn vụt trôi theo dòng nước cuồn cuộn, thật thích thú lạ lùng. Vòm trời xanh lơ, như lơ đãng ngó xuống chúng tôi trong không khí bắt đầu oi ả, và tôi còn nhớ rõ những tiếng trạo phu gọi nhau như tiếng chim chung quanh chúng tôi; tiếng thác đổ như tiếng ngựa giậm chân, dội vào găm mòn cột cầu bằng đá, có tên là *Mỏm đá Voi* (sau này sập, thành thử năm 1964, khi tôi trở lại thì không còn), và tiếng gió nữa, như tiếng chim mổ nhát, thổi xuống những ngọn đồi cây cối rậm rạp, âm u...

Những cảnh đó không làm cho Pao vui một chút nào cả, chỉ là cơ hội cho anh thuyết giáo tôi nữa, nổi cơn lôi đình một cách quá quắt nữa, tiếp theo là đánh đập túi bụi vào mặt tôi. Tôi cảm hận, lằm lỉ, lẩm bẩm: *“Anh không có mắt, không có tai, chẳng có gì cả... chỉ nghĩ tới anh và hoạn lộ của anh thôi... Cả cái chính phủ của anh chỉ là thói nát... và anh chỉ lo giữ cái địa vị của anh thôi...”*

Thế là anh đánh đập tôi dữ hơn nữa, khiến tôi mưa, sau đó bị chứng kiết lị (bệnh này, mùa

hè phát ra thường), tôi xúc động, hoảng quá ngất đi. Như những người không biết gì về y khoa, thấy tôi ngất đi trong cái đình cất trên sông Mân, đối diện với Mỏm đá voi, tưởng tôi chết, Pao thành linh hồi hận, đỡ tôi dậy, vỗ vỗ vào tay tôi, khóc lóc, hứa lần sau, không vậy nữa, bảo tôi có thể tiếp tục học thêm, muốn làm gì thì làm, đánh trả lại anh cũng được. Tôi nằm yên, mắt nhắm khó chịu lắm vì đã sồn ra, không đáp mà cũng không nhúc nhích... Hôm sau chúng tôi đi tới núi Tsin Tcheng Chan, phía bên kia Quán Huyện.

Núi đó có một tịnh thất rất cổ và rất nổi danh của Đạo Giáo, bây giờ vẫn còn là một nơi du lãm ở Tứ Xuyên. Những ngôi đền thanh nhã, cất từ mấy ngàn năm ở trong đám cây Ging Ko^[179], giữa tiếng róc rách của nhiều ngọn suối, mà một ngọn đổ vào những hốc đá do thời gian và nước xói mòn, đục thành nhiều hình khác nhau, nghe du dương như tiếng đàn. Có nhiều phòng cho du khách, những chiếc giường lớn, có cột mắc mùng, nhưng đầy rệp và đêm đó tôi bắt được và giết 64 con, nhất là giữa những kẽ chân, giết một cách dễ dàng, mà thích thú! Tôi sắp hàng những xác rệp đó lên mặt bàn trong phòng. Tường treo những bức tranh của các họa sĩ danh tiếng. Đền cất đã trên ngàn năm, nhiều lần trùng tu rồi, nhưng lần nào cũng giữ đúng kiến trúc cổ. Trên đầu chúng tôi, trong không khí mát mẻ, nhô lên những mỏm đá phía sau là những ngọn đầu tiên của dãy núi lớn.

Chúng tôi đi theo những đường mòn trong núi, Pao thì quát tháo, còn tôi thì lòng rầu rĩ, như ngây dại. Khi xuống núi, những người đã khiêng kiệu cho chúng tôi từ chân núi lên, cứ đi được độ hai giờ lại ngừng để hút một điếu thuốc phiện, họ không có tiền, xin chúng tôi trả trước cho! Vì số tiền trả lần lên núi, họ đã mua thuốc hút hết rồi. Pao dọa dẫm, tàn nhẫn ra lệnh họ phải tiếp tục đi mà không hút, họ đặt kiệu xuống, ngó chúng tôi một cách đáng sợ. Pao diễn thuyết một hồi về cái hại của thuốc phiện, mặt sát họ là truy lục, nhưng rồi cũng đưa tiền. Và chung quanh chúng tôi, trong những thung lũng khuất gió, chỗ nào cũng là những ruộng thầu đầy hoa hồng hồng, vàng vàng...

Về tới Thành Đô, tôi lên cơn sốt. Thím Ba cho mời ông lang tới, ông coi mạch rồi bảo tôi “khí suy” khí nghẹt trong tim, phải cho thứ thuốc thông tim. Lòng mảy tôi cau lại là có con rắn cuộn tròn trong óc, phải uống thuốc giải nó. Tôi cho rằng ông lang đó chỉ coi mạch thôi mà đoán bệnh, chẳng cần hỏi một câu tất là phải già tâm lí. Tôi như sắp bị một thứ bệnh kinh niên, tôi lo lắng, uống vị nhân sâm ông lang bốc cho, thấy bình tĩnh, khỏe khoắn, nhưng rồi sinh lực dồi dào của tôi đã thắng được.

Hai ngày sau tôi bình phục, nhưng đã làm cho Pao sợ. Anh than thân trách phận, phải gắng sức để “thành công”, mệt thật, anh làm hết sức anh, nhưng có điều trở ngại trên hoạn lộ là anh chưa bao giờ chỉ huy trong một cuộc tác chiến. Do đó, thiếu một bậc thang để leo lên (anh nói đến những kẻ phụ tá có thể giúp anh được, đến một cách dễ dàng để gây vốn, vì quân đội chỉ là một tổ chức vĩ đại làm ăn bất lương). Tôi có thể giúp anh, nhưng phải kiên nhẫn. Tôi bảo anh đã hứa cho tôi làm việc và tôi muốn làm việc, không thể ngồi không hoài được. Thành linh anh chấp nhận: Ừ, ở đâu tại Thành Đô, nếu tôi muốn tôi có thể học thêm, anh sẽ dắt tôi lại trường đại học để tôi có thể học để hỏi bạn... Sự đổi ý đó làm tôi ngạc nhiên. Tôi nghĩ bụng: có lí nào, rồi anh ấy lại đổi ý cho mà coi... nhưng sáng hôm sau, chúng tôi cùng lại *Đại học Trung Hoa Liên hiệp miền Tây* ở gần cửa nam Thành Đô.

Trường đại học đó đã hóa ra quan trọng phi thường: tập hợp sáu đại học với đủ nhân viên, sinh viên từ những miền bị Nhật chiếm đóng, rút lui về đây để tiếp tục học hành. Pao xin được gặp vị khoa trưởng Trường Y khoa, bác sĩ Kilborn, một nhà truyền giáo Gia Nã Đại. Bác sĩ Kilborn tiếp chúng tôi, ông lực lưỡng, thân mật, nói tiếng Tứ Xuyên rất hay. Chúng tôi hỏi điều kiện nhập học. Tôi bắt đầu cảm thấy rằng trở lại đời sống sinh viên là điều tôi không muốn. Tôi muốn làm một công việc gì ích lợi ngay bây giờ, liên quan với tình thế kia. Vả lại tôi cũng ngại tính tình Pao thất thường, mà cái gì cũng tùy thuộc ảnh. Trước đó Pao đã nói Hồ Tôn Nam có một người “bà con” nữ sinh viên ở đây. Pao muốn dùng tôi để gặp cô ta chẳng? Tôi nói với bác sĩ Kilborn rằng tôi muốn có việc làm, và ông khuyên tôi hãy lại thăm bác sĩ Marian Manley, cũng là một nhà truyền giáo, điều khiển một nhà hộ sinh ở sát bên trường Đại học: lại đó tôi có thể giúp ích ngay được.

Rồi Pao rủ tôi đi chụp hình chung để kỉ niệm tình yêu bất diệt của chúng tôi, đã nhiều lần như vậy mà lần nào cũng đề mừng vợ chồng làm lành với nhau. Hình chụp khéo, anh đưa tôi coi rồi lại bắt đầu gây sự. Khi ở tiệm chụp hình về, anh đã ghé một nhà coi tướng số. Ông này nhìn qua tấm hình của tôi, bảo tôi có tướng lẳng mạn, phải rắn đe, dạy dỗ nhưng cay đắng, vì tai nhỏ quá... Anh Pao lặp lại những lời đó với tôi, tôi cãi lại rằng ở Trung Hoa có bao nhiêu cái ghê tởm, có những người bị bắt lính, cột lại, lôi ra mặt trận, thì thật đáng buồn, rằng anh không biết làm gì khác mà cứ lặp lại hoài những lời chê bai tôi về tính dục, và về tai tôi. Không kịp suy nghĩ về hậu quả, tôi nói thẳng vào mặt anh: “Anh chỉ nói xấu dọa dẫm để bắt chẹt tôi, thế thôi”. Anh bảo: “Tao cứu vớt mày... tao rán cứu vớt mày mà!”

- Không, anh muốn giết tôi – nhưng coi chừng đấy, kéo mà một ngày kia quá trớn...

Anh nổi quạu cười gằn: “Mày muốn dọa tao hả? Mày làm gì được tao?”

- Tôi biết tôi chẳng làm gì được anh hết, nhưng nếu tôi chết đi thì anh không dễ gì giảng giải cái chết của tôi cho xuôi được đâu.

- Mày phải biết rằng đàn bà tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, không có cá tính riêng chứ...

- Và chính anh cũng do đàn bà sinh ra. Nói vậy là anh chửi chính thân mẫu anh và tất cả những bà mẹ khác.

Tôi giận quá, thở hổn hển và khi thấy anh nắm tay lại, tôi co giò chạy: “Cứ đánh tôi đi, chỉ cái đó là tài giỏi được. Tại sao không đi đánh tụi Nhật kia? Ở Tây An anh làm cái nghề ngỗng gì, ngoài cái việc đưa ngựa với bạn bè? Vâng, mà trước khi đi, dám nói với tôi rằng đi đánh Nhật. Trung Hoa đã mất một nửa đất đai rồi đấy, mà anh chẳng thấy có việc gì khác là đánh tôi”.

- Câm miệng lại câm ngay!

Bỗng nhiên anh hóa ra bình tĩnh lạ thường. Từ hôm đó, anh không nói gì với tôi về Hồ Tôn

Tôi một mình lại trường Hộ sinh ở đường Tiểu Thiên Trúc (?)^[80] ngoài cửa Nam Thành Đô để gặp bác sĩ người Mỹ, Marian Manley mà bác sĩ Kilborn đã giới thiệu.

Cô Marian Manley bé nhỏ, rất linh hoạt, nét mặt không bao giờ già vì cơ hồ lúc nào cũng có nụ cười tinh quái như con nít. Cô là một nhà truyền giáo hoạt động nhưng không cố chấp, cô em có tên Grace và song thân cô đều làm việc suốt cuộc đời ở Trung Hoa. Tại Tứ Xuyên có nhiều gia đình như vậy: Gia đình Endicott, gia đình Chester Ronning, hiện nay là một nhà ngoại giao cao cấp Gia Nã Đại. Cha mẹ họ đã làm nhà truyền giáo ở Trung Hoa và những người thời đó tôi gặp thuộc về thể hệ thứ nhì, họ coi Trung Hoa là xứ sở của họ, hơn cả tổ quốc họ nữa và họ rất quyến luyến với Trung Hoa, điều đó là một cản trở về tâm lí: khiến họ khó gia nhập chế độ mới, vì họ hoàn toàn tin ở địa vị quan trọng của họ cùng sự nghiệp thiêng liêng của họ khùng cảnh cưu Trung Hoa. Endicott nói tiếng Trung Hoa như người Trung Hoa, Kilborn và William Sewell cũng vậy, ông này sau có viết một cuốn tả những sự thay đổi ở đại học, năm 1949 khi cộng sản vô Tứ Xuyên. Các nhà truyền giáo Gia Nã Đại ở Thành Đô nổi tiếng là có tinh thần tự do, có người có cảm tình kín đáo với dân tộc Trung Hoa và Hồng quân. Nhưng đa số các nhà truyền giáo Mỹ mù quáng một cách hả hê, cho tới phút chót, họ vẫn ăn ở sung sướng trong những ngôi nhà đẹp đẽ bằng gạch xám, giữa những đồ đạc tuyệt đẹp mua sắm bằng ngoại tệ, còn chung quanh họ bạn đồng sự của họ cùng sinh viên thì thiếu ăn má xanh bủng xanh beo... Cô Marian Manley không biết chút gì về chính trị, về phương diện đó, cô rất ngây thơ, cô sợ cộng sản lắm, tin chắc như đinh đóng cột rằng sau chiến tranh, dưới sự lãnh đạo của tổng thống Tưởng Giới Thạch, Trung Hoa sẽ dân chủ, sáng suốt theo Kitô giáo vì vợ chồng Tưởng đều theo phái Giám lí^[81], một giáo phái ở Anh, chính sự cải giáo của Tưởng đã làm cho các nhà truyền giáo lằm trong thời gian lâu như vậy.

Buổi sơ kiến của chúng tôi rất thân mật, Marian nhận dạy tôi liền trong nhà hộ sinh nhỏ của cô, một ngôi nhà bằng gỗ, tầm thường ngói xám như mọi nhà khác ở Thành Đô, có hai tầng cất theo hình tứ giác chung quanh một cái sân và một cái giếng. Một nửa dùng làm chỗ ở cho các cô mục và cho cô, còn một nửa làm phòng cho sản phụ, phòng đỡ đẻ và phòng coi mạch. Có ba phòng nhỏ hạng nhất, mỗi phòng chứa được hai sản phụ, hai phòng hạng nhì, mỗi phòng gồm mười hoặc trên mười giường. Xét chung thì có thể cùng một lúc thu nhận từ 20 đến 25 sản phụ, lại có thêm một phòng hài nhi, nuôi trung bình 30 em bé. Mùa đông, phòng này chật ních, đôi khi phải nhận từ 35 đến 40 em bé. Mỗi chiếc nôi là một cái thùng có nắp, bốn bên và phía trên có lưới sắt chắc chắn để phòng chuột. Hết thấy đồ đạc, giường, nệm bằng xơ dừa, mền bằng vải, đều làm ở trong xứ.

Các cô mục đều gốc gác Tứ Xuyên, phải học ba năm. Bài học giảng bằng tiếng Trung Hoa, vì không một cô nào biết tiếng Anh, cô Marian đọc bài viết bằng một thứ tiếng Tứ Xuyên pha Mỹ. Có từ ba đến năm cô mục giỏi và vài cô phụ giáo, có một phòng ngủ cho khoảng hai chục nữ sinh viên về phụ khoa. Việc đỡ đẻ hầu hết là làm tại nhà chứ không ở bệnh viện, nhưng nhiều bà mẹ thích phong lưu đem em bé lại gởi, đỡ phải săn sóc.

Tôi có cảm tưởng rằng tôi học về phụ khoa dễ hơn là học năm năm để làm bác sĩ. Ở đây học vài tháng là tôi có thể giúp ích được, chứ phải đợi năm năm rồi mới làm được một việc gì thì lâu quá, tôi chịu không được... Tôi nói với cô Marian rằng tôi sẵn sàng học ngay. Rồi tôi trở về, uống nước nhân sâm, làm bộ té xỉu dọa Pao nếu không cho tôi làm việc thì tôi sẽ chết thình

lành, tôi đau ruột, xanh xao... thành thử Pao càng dễ tin, Pao có vẻ bi thảm, đáp rằng anh sẽ đi một mình, chịu cuộc đời “cực khổ” ở Trùng Khánh, rồi chắc chắn anh sẽ đau, không bao giờ còn gặp mặt nhau nữa... Nhưng, lúc đó thần kinh tôi dễ kích thích lạ lùng, nên rất dễ giả vờ cảm động. Không có gì làm khô héo lòng bằng tâm bệnh như ích kỉ, đa nghi, kiêu căng... mà không được người khác hiểu mình. Tôi khóc lóc, té xỉu nhưng nhất định không chịu nhường một mảy may. Ảnh lại thăm tôi ở nhà hộ sinh, thăm cô Marian, chỉ chê mỗi một điểm là bệnh viện “nhỏ quá”. Rồi anh huênh hoang bảo khi nào “anh thành một nhân vật quan trọng, em muốn cất bao nhiêu bệnh viện anh cũng cất cho, em có thể thành bộ trưởng Y tế”. Tôi đâu có muốn làm bộ trưởng y tế, chỉ muốn tiếp xúc với thực tế thôi, và làm một công việc mà tôi cảm thấy ở trong thâm tâm tôi và trong lòng những người chung quanh tôi, là rất cần thiết, rất khẩn cấp.

Và Pao đi Trùng Khánh một mình, không đau khổ lắm, mặc dầu anh phải “hi sinh”, vì nhiệm sở mới của anh là ở nha “Tuân lệnh và Phục vụ” đặt trực tiếp dưới quyền của Tưởng, còn tôi ở lại Thành Đô, khỏi thành một trở ngại cho anh: anh đã kể, biết bao điều láo khoét về tôi, cả cái điều tôi có mang, thành thử sự biệt tăm của tôi trong một thời gian rất hợp cho anh. Lại thêm Hồ Tôn Nam, lại Trùng Khánh dự một hội nghị quân sự và Pao cũng sẵn sàng, lúc nào cũng ra mặt, để khỏi bị quên lãng trong những lần thăng chức hỗn độn. Mãi tới cuối tháng 11 anh mới về đón tôi lại Trùng Khánh, và lúc đó chiến tranh thế giới nổ, làm tham vọng vô cùng của Pao có kết quả tốt, còn tôi thì đã thành một thứ nhà văn, mặc dầu phải hai chục năm nữa, tôi mới nhận định được ý nghĩa của tiếng đó.

Chưa ai vạch một tổng quan theo quan điểm Trung Hoa về mùa hè 1939 bi thảm đó, trong khi tại khắp Châu Âu người ta chuẩn bị chiến tranh, chưa ai kể những hi vọng và suy đoán về việc quốc tế hóa chiến tranh trong đám người ở chung quanh Tưởng Giới Thạch, và những vai trò chơi đánh đu giữa Tưởng và người Nhật. Hầu hết các sử gia đều cho các âm mưu vận động và phản vận động của các nước Châu Âu thời đó, kể cả Nga Sô, là trung tâm của Thế chiến thứ nhì. Nhưng đứng ở một lục địa khác thì cách nhìn sẽ khác, và đối với nước Trung Hoa chúng tôi thì thế chiến thứ nhì mạnh mẽ hơn từ ngày 18 tháng 9 năm 1931, ngày Nhật xâm chiếm Mãn Châu, rồi xảy ra thực sự ngày mùng 7 tháng 7 năm 1937, ngày Nhật xâm chiếm Trung Hoa, hậu quả đương nhiên là chiến tranh lan qua Châu Âu năm 1939 mà hóa ra quốc tế. Ở phương Tây ít người chấp nhận ý kiến đó, Trung Hoa, dưới thời Tưởng Giới Thạch, vẫn còn là một “vật” để chịu mọi áp lực từ ngoài vô, vẫn là một quân cờ trên bàn cờ của các đại cường, thụ động, ức hiếp sao cũng được. Không ai đoán được rằng trong sự vùng dậy vĩ đại xảy ra lúc đó, vai trò nhục nhã mà Trung Hoa phải chịu đã bắt đầu tan biến, quyết định mà tháng chạp năm 1936 Mao Trạch Đông buộc Tưởng Giới Thạch phải theo, mặc dầu là miễn cưỡng theo, tức quyết định chống Nhật, đã đánh dấu một khúc quẹo trong lịch sử Trung Hoa, từ đó Trung Hoa đã đổi hướng.

Nhưng cánh cửa tương lai quay chậm chạp trên cái chốt do chiến tranh thoa dầu. Ngày mùng 10 tháng 3 năm 1939, Neville Chamberlain nói về một “kế hoạch hòa bình” năm năm ở Châu Âu. Cho tới tháng chạp năm 1941, Anh vẫn tích cực và thân thiện giao thiệp với Nhật, mặc dầu Nhật lấn Anh về thương mại ở Mãn Châu và Hoa Bắc. Họ tin rằng Trục Đức – Ý – Nhật

có thể bị phân liệt mà Nhật sẽ được rảnh tay ở Trung Hoa mà chia “chia nhau” thị trường Trung Hoa: Anh sẽ nhường vài quyền lợi ở Hoa Bắc để làm chủ Hoa Nam. Mọi sự hòa giải ở Châu Âu đã thất bại mà bộ ngoại giao Anh còn tranh đấu cho một sự hòa giải ở phương Đông. Kế hoạch hòa bình năm năm, do thủ tướng Anh đề nghị ở Birmingham, bị thủ tiêu đúng ngày đó, vì Hitler đưa quân vô chiếm Prague ngày mùng 10 tháng 3 và ngày 14, nước Cộng hòa Tiệp Khắc bị sát nhập vào Đức Quốc xã, Ba Lan và Hung Gia Lợi được Hitler thí cho vài mảnh nhỏ của Tiệp Khắc.

Nhưng Mĩ, mà Anh cũng vậy, vẫn tìm cách xem có cách nào làm cho Nhật và Trung Hoa “thương thuyết” với nhau không, nghĩa là có cách nào cho chính họ hòa giải với Nhật không. Nhật và Hitler thấy họ chịu nhượng bộ như vậy, càng cho là họ yếu. Ngày 22 tháng chạp năm 1938, Nhật tuyên bố trật tự mới (ở Đông Á); rõ ràng là khiêu khích bọn thực dân da trắng ở Á Châu, họ muốn lấy sự kì thị chủng tộc làm nguyên lí để chiếm Đông Nam Á, chiếm địa vị của bọn đế quốc da trắng.

Mùa xuân 1939, các nhà “kinh doanh” và mật vụ Nhật bắt đầu tuôn vào Hà Nội và Sài Gòn. Người Pháp lúc đó lo đối phó với các cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam, hoan hỉ tiếp bọn Nhật, giúp họ đàn áp tàn nhẫn phong trào độc lập ở Việt Nam. Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp qua Trung Hoa gặp Hồ Chi Minh, ông này sau vài năm ở Moscou, tháng 8 năm 1938 về Diên An, rồi năm 1939 hoạt động tại Hoa Nam. Ông bị nhốt khám gần hai năm, do lệnh Tưởng Giới Thạch, chân đeo xiềng, thành ghẻ loét. Bắt buộc phải đi nằm khám khác, bị trói mà ngủ trên một cầu tiêu, ông ta trong mấy tháng đó làm được nhiều bài thơ hay nhất.

Y Pha Nho đầu hàng Franco (29 tháng 3 năm 1939), mà chế độ phát xít thêm một kiện tướng nữa, không chịu thua kém. Nhật cũng chiếm các đảo Spratley, cách Manille 700 hải lí về phía Tây, cách Sài Gòn ba trăm hải lí về phía Nam, và cách Hương Cảng một ngàn hải lí, đó là một căn cứ quân sự quan trọng ở tiền tuyến để xuất phát tấn công miền Đông Nam Á. Rồi tới phiên Mussolini chiếm Albanie ngày 7 tháng 4.

Các nước dân chủ phương tây vẫn thờ ơ, bám lấy ảo vọng rằng có thể thỏa hiệp với Trục để thành lập một “liên minh chống cộng” rất mạnh. “Kế hoạch hòa bình” của Chamberlain chỉ là một đề nghị trá hình để mở rộng và tăng cường hiệp ước chống cộng, kí kết giữa Đức, Ý, Nhật năm 1936, ăn khớp với đề nghị “đại liên kết chống cộng” mà Nhật đưa ra với Tưởng Giới Thạch tháng chạp năm 1938.

Tháng tư năm 1939, Hitler công bố hiệp ước Anh – Đức, Von Jodl, tham mưu trưởng quân đội Đức Quốc Xã diễn thuyết về những “nguyên tắc chiến lược” thuận lợi cho vấn đề Ba Lan “sau khi đã” giải quyết thỏa mãn “vấn đề Tiệp Khắc”. Cuộc âm mưu chính trị càng ngày càng chia ra nhiều phong trào phản đối nhau, mâu thuẫn nhau. Ngày 15 tháng 4, ở Moscou, sứ thần Anh và ngoại trưởng Nga, ông Litvinov đàm thoại với nhau. Churchill viết: “Cứ xét Nga Sô từ trước bị đối xử ra sao và hiện nay vẫn còn bị đối xử ra sao thì người ta không có thể trông cậy gì nhiều về họ”. Ba Lan, Lỗ Ma Ni, các tiểu vương quốc Balte^[82] không biết bị Đức xâm chiếm với phải hợp tác với Nga, bên nào tai hại hơn, “sự lựa chọn ghê tởm đó^[83] làm tê liệt chính sách của Anh và Pháp”, là một câu ý vị của Churchill. Nhưng làm tê liệt hai nước đó, chính là vấn đề nan giải, nên liên kết với Đức và Nhật, chia nhau các thuộc địa với họ trên khắp thế giới để

thành lập một mặt trận chống cộng, hay là nên liên kết với một quốc gia cộng sản: Nga Xô?

Khi Mĩ bị liên can vào thì chính sách của họ cũng nước đôi, mâu thuẫn như vậy. Mĩ mệnh danh là “trung lập” mà tiếp tục gởi cho Nhật 92% số chiến cụ cần thiết cho Nhật đánh chiếm Trung Hoa, các nhóm Mĩ thân tín hoạt động tích cực và cho tới tháng chạp năm 1941, báo chí của Heart khó khăn lắm mới duy trì được chính sách “trung lập” của Mĩ. Nhưng dư luận lần lần thay đổi, các hoạt động của Nhật ngày càng làm cho dân chúng Mĩ lo ngại, nhất là khi Nhật can thiệp vào Đông Dương mùa hè năm 1939.

Churchill viết: “Nga Xô sẽ làm gì? Staline thật là con người “bí mật”. Sự thật, chính khách quý quyết nhất là Staline biết rõ các chính khách phương Tây có gì trong đầu óc rồi. Tháng 2 năm 1939, người ta đã thăm dò về phía Đức. Tháng 5 Churchill đọc ở Quốc hội, một diễn văn lời lẽ cương quyết, thiên về chính sách liên kết Anh, Pháp và Nga: “Gấp rút đấy, đừng để trễ”. Nhưng bộ ngoại giao Anh và Pháp chống cộng mạnh quá, thành thử các cuộc thương thuyết với Moscou cứ kéo dài ra.

Staline hành động khéo léo và thận trọng để có thể nghiêng về cả hai phía. Trong cái trò tế nhị đó, Nga Xô vẫn kín đáo và bí mật cho tới phút cuối cùng, mà ai có quyền trách họ điều đó được? Tương lai của quốc gia cộng sản đầu tiên trên thế giới đó đã nằm trên bàn cân!

Ở Trung Hoa, phe cộng sản ở Diên An và phe Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh đều theo dõi và hiểu những cuộc vận động đó. Tưởng so sánh những âm mưu đó với những âm mưu thời Tam Quốc hai ngàn năm trước. Không có gì lạ trong cái trò *Real politik* (chính trị thực tế) đó, nước bài của Churchill là “giao hảo với nước xa nhất để diệt cái nguy cơ gần nhất”, nước bài của Staline là: tạm thời liên kết với Đức để gạt cái nguy cơ lớn nhất là bị mọi nước đều chống Nga, cả hai nước bài đó đều hợp lí cả.

Mùa hè năm đó, Tưởng Giới Thạch đã cảnh cáo Anh, bảo rằng cái ý muốn có một vụ Munich ở phương Đông^[84] sẽ gây tai hại cho Anh, Tưởng cảnh cáo như vậy, không phải là vì muốn thắng Nhật, mà chỉ vì ngại bị phương Tây hất ra ngoài các cuộc âm mưu của họ, mà Staline có thể làm cho bộ máy chiến tranh của Hitler chuyển qua phía Tây. Tưởng bảo rằng lỗi lầm lớn của Hitler là liên kết với Nhật mà không liên kết với Trung Hoa. Từ 1933, Tưởng luôn luôn lựa các cố vấn Đức, như Von Beck để giúp ông ta chống cộng. Năm 1939, vẫn còn là cố vấn Đức ở Trung Hoa.

Tháng sáu năm 1939, vì có lời yêu cầu của Nhật, Pháp ở Đông Dương không cho gửi mọi khí cụ vô Trung Hoa, do ngã Hải Phòng và đường xe lửa Vân Nam nữa.

Tháng bảy năm 1939, Anh kí một hiệp ước Anh Nhật để tăng cường uy tín của họ (họ nghĩ vậy), bên cạnh Nhật “cuộc liên kết chống cộng” mà các thực dân Âu Châu kí kết với nhau để chống Nga Xô, bị Mao Trạch Đông tố cáo ở Diên An, và mùa hè càng qua thì thế giới càng mau bị nguy cơ chiến tranh.

Buổi tối ngày 19 tháng 8 năm 1939, Staline tuyên bố muốn kí hiệp ước với Đức. Ngày 22 tháng 8, Ribbentrop (Đức) qua Moscou, tối hôm sau hội kiến với Staline và kí ngay một hiệp

ước bất tương xâm. Mao Trạch Đông bảo: “Đó là hậu quả chứ không phải nguyên nhân của các chính sách Anh và Pháp”. Hiệp ước đó có giá trị trong mười năm, nhưng chỉ 22 tháng sau, tháng sáu năm 1941, Hitler đã xua quân qua chiếm Nga. Nhưng người ta cũng đã lợi được hai năm.

Đêm 30 tháng 8 rạng mùng 1 tháng 9 năm 1939, Ba Lan bị Đức xâm chiếm, Hitler tuyên chiến với Anh và Pháp, ngày mùng 1 tháng 9, tức 11 tháng sau vụ Munich, thế là hết “hòa bình trong thời đại chúng ta”.

Ở Trùng Khánh, người ta cực kì hoan hỉ khi hay tin bấy lâu nay chờ đợi, rằng thế chiến thứ nhì đã bắt đầu. Từ nay chiến tranh ở Trung Hoa phải được coi là một mặt trận của cuộc xung đột thế giới, và như vậy là tiến được một bước như Tưởng đã ước ao: Mĩ phải gia nhập chứ không đứng ngoài được nữa, và phải đổ tiền vào cái chiến tranh của ông ta, chiến tranh chống Mao Trạch Đông...

Ở Châu Âu, các phong trào hòa bình hỗn loạn lắm, bị nhồi sọ vì một chính sách tuyên truyền lạc quan, các nhà trí thức phương tây tách ra khỏi các đảng cộng sản Châu Âu, nhưng về phương diện Mác-xít người ta không thể lựa chọn giữa 2 bên: một bên là chính sách phát xít thô lỗ của Hitler với những cuộc tàn sát ghê tởm sáu triệu người Do Thái; một bên là chính sách dã man, thêm tội diệt chủng, mà từ mấy chục năm nay các nước tự mệnh danh là dân chủ, đã áp dụng ở các thuộc địa của họ. Nhưng đối với chủ trương ích kỉ coi Châu Âu là trung tâm vũ trụ – ngay những người Mác-xít cũng không tránh được tật đó – thì những việc xảy ra ở Châu Âu so với những việc xảy ra ở các châu khác vô cùng quan trọng hơn, hiện nay các đảng cộng sản Châu Âu vẫn còn mắc chứng cận thị đó...

Hiệp ước về Nhật Bản có hậu quả là làm cho tình thân thiện Đức Nhật giảm đi. Trong giới quân phiệt Nhật, người ta đã chuẩn bị khá nhiều cho cuộc xâm lăng Đông Nam Á rồi, nhiều chính khách mới, đóng vai bồ câu, nóng lòng muốn thỏa hiệp với Anh, Mĩ, Pháp để cùng nhau chia cắt Trung Hoa. Nhưng bọn quân phiệt thắng thế, vậy tháng 4 năm 1941 Nhật chỉ còn kí với Nga một hiệp ước trung lập gồm bốn điểm, để Nhật được yên ở phía sau, mà có thể chuẩn bị chiếm đóng Đông Nam Á được. Vì Hitler đã không bàn tính với Nhật khi đơn phương kí kết với Nga, bây giờ cũng trả đũa lại, không thêm bàn tính với Đức, điều đó ảnh hưởng tới sự diễn tiến của thế giới thứ nhì.

Một buổi chiều tháng 9, mưa lất phất mà oi ả. Tôi đã học và làm việc ở nhà hộ sinh được ba tháng rồi. Tôi vô phòng khách của cô Marian Manley để trả cô một cuốn sách. Ở nhà hộ sinh, xa Pao, tôi có thể đọc sách mà không sợ bị anh giựt, có khi xé trước mặt tôi nữa.

Cô Marian đương ngồi trước máy đánh chữ, ngày nào cô cũng đánh máy những bức thư dài gửi về gia đình, cô lại viết truyện ngắn và làm một trường thi nội dung là một truyện cổ tích Trung Hoa. Vài truyện ngắn của cô viết về Trung Hoa đã được đăng trên các tạp chí Mĩ, như tạp chí *Woman's Home Companion* (Người bạn trong nhà của phụ nữ). Cô cũng đã viết một cuốn về

Trung Hoa, nhưng chưa tìm được nhà xuất bản. Bây giờ cô muốn viết một tiểu thuyết kể một truyện xảy ra ở Trung Hoa. Cô bảo: “Tôi biết rằng tôi có thể viết được, tôi biết vậy”.

Tôi không nhớ tại sao cô có vẻ “khác người”, hơi cách biệt các nhà truyền giáo khác ở Đại học, ở tại bệnh viện Thành Đô, không phải vì tư tưởng tôn giáo của cô đâu, mà vì cô không có tính theo đời, nên thích được cô liêu, chỉ huy nhà hộ sinh nhỏ và trường phụ khoa này, sống nơi cách biệt với các nhà truyền giáo khác. Hay là tại văn nhân nào cũng cần được cô liêu chăm? Tôi thấy cô khả ái, và chúng tôi mỗi ngày một thân với nhau hơn.

Buổi chiều tháng chín đó, cô Marian đương đánh máy, ngược mặt lên khi tôi bước vô và mời tôi ở lại uống trà, ăn vài chiếc bánh cô vừa mới làm. Tôi vui vẻ nhận lời, và cô lại nói về công việc viết lách của cô, đòi cho tôi nghe vài trang tiểu thuyết cô đương viết. Khi cô gỡ cặp kính ra, mắt cô cơ hồ hết tinh thần, buồn ngủ như mọi người cận thị khác, cô hăng hái chùi cặp kính. Cô có vẻ trẻ trung, gần như con nít, hai chân quắp lại ở dưới chiếc ghế dựa, trong khi cô đọc rõ ràng từng âm một, như người tụng kinh, bằng cái giọng Mĩ nhè nhẹ. Tôi vợ vẫn ngó ánh tà chiếu vào những đường gân trên các cột gỗ ở ngoài hàng ba, khói từ cả ngàn đám than củi tỏa lên vòm trời chiều trắng đục, và từ căn bếp ở dưới hầm, nơi mà cô Marian và cô Grac đã làm mứt bằng thứ cam Tứ Xuyên, rất nhiều, rất rẻ, có mùi vỏ cam đưa lên làm cho tôi thêm chảy dãi.

- Sao, bà thấy ra sao?

Thình lình cô Marian gỡ cặp kính ra, lại chùi nữa, gom cả can đảm lại để nghe những lời tôi nhận xét về tác phẩm của cô. Tôi phục con người đó quá, sao mà viết hay, viết khéo được như vậy: “Truyện hay tuyệt...”

Cô nhún vai, cười lớn tiếng, mạnh mẽ chùi cặp kính. “Tôi mong rằng người đại diện cho tôi thích truyện đó... Tôi ước gì ông ta kiểm cách cho xuất bản cuốn của tôi được! Nhưng có vẻ như ông ta không tìm ra được nhà xuất bản. Vậy mà tôi *biết rằng* tôi có thể viết được, tôi *viết hay* nữa chứ...”

Cô nói *tôi biết*, *tôi viết hay* cũng mạnh mẽ như khi cô giậm chân, mỗi lần có điều gì bất như ý ở nhà hộ sinh. Rồi như để xin lỗi sau cuộc hăng say bộc phát nho nhỏ đó, cô ngậm cười lại, trên mặt cô lại hiện lên nụ cười ngây thơ, nhảnh nhó. Quả thực là văn cô hay: trôi chảy, đều đều, lồi cuốn người đọc.

- Tôi thấy truyện tình đó hay lắm.

Truyện một thiếu nữ bị cha mẹ ép gả làm vợ bé cho một quân phiệt, cô ta trốn thoát, cưới một thanh niên mà cô yêu... Năm 1939, Tứ Xuyên hoàn toàn không có được chuyện đó. Cô Marian nói: “Tôi muốn viết một truyện thực hay về Trung Hoa. Tôi cho rằng người Mĩ mới bắt đầu chú ý tới Trung Hoa”.

Chiến tranh xảy ra ở Trung Hoa từ năm 1937, nhưng Mĩ không dự vì trung lập, tháng 9 năm 1939, chiến tranh xảy ra ở Châu Âu, Mĩ cũng đứng ngoài... ngay những người Do Thái ở Mĩ cũng không nhắc nhích, không phản kháng các vụ hành hung Do Thái ở Đức.

Tôi nói với cô Marian:

- Tôi đã ghi ít điều về cuộc hồi hương của tôi tháng chín năm ngoái, về sự thất thủ của Vũ Hán, về cuộc hành trình của chúng tôi tới Trùng Khánh... những cảm tưởng khi đi đường, những cái đó có thể gợi ý cho tôi viết một truyện ngắn...

- Cho tôi coi được không?

Tôi trở về phòng để lấy những tờ ghi chép đó đưa cho cô. Chỉ có ba bốn trang, chứ không hơn. Không phải là thứ “nhật kí” mà Pao bắt tôi viết, để anh cau mày đọc xem tôi đã tấn bộ được chút nào chưa trong tư tưởng, mà là những ấn tượng của tôi, gặp đâu ghi đấy, trên những mảnh giấy nhỏ, nhét vào túi trong chiếc áo dài của tôi cùng với những giấy vệ sinh mang theo dọc đường, tôi tự cảm thấy hơi có lỗi mà không cho Pao hay. Tôi coi lại những trang đó, viết thêm cho những ghi chép tản mác đó có chút mạch lạc, rồi buổi tối, tôi đem lại cho cô Marian. Lại thấy cô ngồi đánh máy chữ nữa rồi, cho nên tôi đặt lên trên bàn rồi rút lui. Nửa giờ sau, có tiếng gõ cửa; cô Marian bước vô, tay cầm những tờ ghi chép đó của tôi...

- Hay đấy... rất linh động... tôi muốn bà hay liền. Đọc những trang đó tôi thích lắm. Này, giả chúng mình nối lại được tất cả với nhau nhỉ, nếu có thêm thì dùng những ghi chép đó của bà và ngọn bút của tôi, chúng mình có thể viết một cuốn sách được đấy...

Chúng tôi gần như khởi công tức thì, trong ba ngày tôi thảo xong một chương, nghĩ tới đâu viết tới đấy, viết xong đưa cho cô Marian. Mỗi lần mười trang, hai mươi trang. Cô viết lại, tô chuốt, cho vào khuôn, sửa đổi câu chuyện, bỏ bớt những điều có thể làm cho những độc giả nghiêm khắc thấy chướng, hoảng sợ, hoặc có thể nguy hại cho chúng tôi vì hoàn cảnh lúc đó. Có nhiều điều không nên nói ra.

Ngày nay đọc lại công trình hợp tác của chúng tôi, cuốn *Destination Tchoungking* (Đường vô Trùng Khánh) đó, tôi có thể tách ra những đoạn nào của tôi: những chi tiết cụ thể, trực tiếp, những người đi đi lại lại, những xú khí, hơi nóng, phong cảnh, những từ ngữ chân xác. Đúng như nhà văn Nora Wain, sau này tôi gặp ở Anh, đã nhận xét trong một bài điểm sách, một bút pháp thanh nhã như một lớp rêu đẹp đẽ, phủ lên các biến cố không còn thấy cái gì xấu xa, sống sượng, khô khan, gậy gố nữa. Cảnh khốn cùng, nhớp nhúa, những đau khổ của Trung Hoa, những cái ghê tởm và bất công đã được phủ một lớp men trắc ẩn bóng lộn, và nét quái gở của những cảnh đó giản dị. Không còn chút giận dữ nữa, phần lớn những nỗi bất bình cũng mất, không phải là một cáo trạng, chỉ là sự an toàn (cho tác giả) và lúc đó thì phải như vậy. Thời đó là thời chính Rewi Alley viết về cuốn của George Hogg^[85] “có nhiều điều dẫn ra thì nguy hiểm”, nên chính ông đã cắt đi nhiều đoạn “những trang cháy bỏng không thể cho truyền bá được”, phải lấy ra, cắt đi hoặc hủy đi. Đâu đâu cũng có bọn “cảnh sát tư tưởng” và không nhà văn nào ngu ngốc tới nỗi trong lòng nghĩ sao thì chép hết ra như vậy.

Ngay từ đầu sách, chúng tôi đã có một chú ý: viết sao cho hợp với trình độ cảm quan của

độc giả Mỹ, cho họ thích, yêu và phục dân Trung Hoa và chính quyền hợp pháp của Trung Hoa đã anh dũng kháng Nhật. Nếu viết sự thực ra thì có khác gì giúp Nhật hại Trung Hoa, có khác gì phản Trung Hoa? Chính bên cộng sản cũng làm thịnh vì quyền lợi của mặt trận thống nhất, chính họ cũng im đi nhiều cảnh tàn bạo mà họ phải chịu, vì lúc đó họ chỉ lo chống Nhật trước hết, và cũng vì cứ để cho Tưởng Giới Thạch công khai liên kết với Nhật mà lại hơn cả...

Thư nào cũng bị bóc ra, kiểm duyệt và hủy bỏ nếu chứa những “tin đồn nguy hại có thể làm cho công chúng bất mãn”. Cô Marian và các nhà truyền giáo khác đều rất giữ ý, không phê bình chính phủ một lời nào cả trong các bức thư của họ. Sách còn nguy hại hơn nữa. Cô Marian bảo: “Tôi ngại không dùng tài liệu này được, để tôi coi xem có thể dùng nó cách nào được”.

Về cuốn sách của “chúng ta” như cô nói – điều thứ nhất phải tránh là đừng làm cho người Mỹ phần nộ... Trung Hoa còn chiến đấu thì làm vậy là bậy... phụ nữ Mỹ đã bắt đầu để ý tới và gởi tiền giúp người Trung Hoa... nhưng họ hơi nghiêm khắc theo lối Thanh giáo... Đừng nên kể chuyện rằng ông nhà và bà ở chung một khách sạn tại Hương Cảng... và cô tế nhị giảng cho tôi rằng các phụ nữ Mỹ trong sạch không có chuyện yêu nhau trước khi cưới (hồi đó là năm 1939). “Trên tàu biển mà tình tự với nhau, cái đó có thể làm cho người ta hiểu lầm...” Thế là chúng tôi sửa lại chuyện cho được chỉnh.

Những nhận xét về nạn mãi dâm biển mất. Có vài điều không thể tránh được... đọc xong, người ta có thể nghĩ bụng: “Tại Trung Hoa sống bê bối, vô luân như vậy thì chúng ta giúp họ làm quái gì? Tại sao không để cho tụi Nhật tẩy sạch những dơ dáy đó đi, nếu chúng tẩy được?” Lại còn địa vị của nhà truyền giáo nữa. “Tôi không được xen vào một cuốn sách bút chiến hoặc không đoan chính... Tôi nghĩ không nên nói về...” Tôi đồng ý về mọi điểm, rất mang ơn cô đã khuyên bảo tôi.

Chúng tôi cũng giản dị hóa, rút bớt đi: dù sao, cũng không thực là một tự truyện, chỉ là một chuyện có lợi cho Trung Hoa, cô Marian hăng hái, có kinh nghiệm. Còn tôi lúc đó vẫn coi Tưởng Giới Thạch là một vị anh hùng của quốc gia, bị người ta khuyên bậy, bọn chung quanh không tốt, cái đó đúng. Cô Marian cũng nghĩ rằng Tưởng lo cứu Trung Hoa, ông ta theo Giám lý hội, theo Ki Tô giáo, bấy nhiêu chẳng đủ cho ta chấp nhận tất cả những việc ông làm ư?

Mấy chương đầu đã sửa xong, cô gởi cho người đại diện của cô ở Mỹ. Tác phẩm được vui vẻ chấp nhận, cô khoe với mọi người trong Đại học. Còn tôi, tôi lo lắng: “Anh Pao mà biết được thêm cái việc kì quái này của tôi, mới làm sao đây? Ảnh chẳng đã lặp đi lặp lại rằng đàn bà không có tài thì mới có đức, còn phụ nữ nào có tài thì là một con quỷ đấy ư?”.

Tháng mười một khi anh trở về đón tôi ra Trùng Khánh, thì anh có vẻ phát phúc hơn, mập lên một chút. Anh muốn cho tôi làm việc dưới quyền bà Tưởng Giới Thạch, bảo rằng tôi có thể giúp bà đắc lực. Tôi không thích giúp bà Tưởng, tôi chỉ muốn tiếp tục làm việc ở nhà hộ sinh, nhưng tôi bỗng nghĩ ra rằng cuốn sách đó có thể mở đường cho tôi ra sao. Pao lại thăm cô Marian, cô nói về tiêu thuyết, khéo léo nói ít thôi, chỉ bảo rằng theo ý cô, nó có thể hướng dẫn dư luận Mỹ được. Pao hoan hỉ vô cùng, bảo tôi: “hợp lúc lắm, tốt em nên ghi tất cả những thứ đó

lên giấy, cho người ta biết đức lang quân cao quý của em ra sao”. Anh chỉ nghĩ tới chuyện tuyên truyền cho anh thôi, và mọi người đều biết rằng bà Tưởng luôn luôn nghe lời các nhà truyền giáo Mỹ. Pao bảo tôi: “Khi em viết xong, có thể chính phủ sẽ in cho. Phải gửi cho bà Tưởng coi, biết đâu bà chẳng giới thiệu cho? Và lúc đó người ta có thể bảo rằng em đã giúp chồng em được một chút, để chuộc những lỗi lầm trước kia của em”.

Tôi nghĩ bụng, Trung Hoa đương đánh Nhật thì mình phải tin rằng Tưởng có lí. Những thanh niên liêm khiết, dữ dằn và trung tín như Pao sẽ quét sạch những cái bê bối. Tôi phải tin như vậy.

Và tôi trở ra Trùng Khánh với Pao; anh đã kiếm được một căn nhà, dắt tôi lại thăm Đồng Hiến Quang, lúc đó chỉ huy cơ quan tình báo tiếp xúc chặt chẽ với một nhóm họ Tống ở Mỹ về, đứng sau lưng là Tưởng Giới Thạch^[86].

Sự thể thay đổi, cuộc chiến đấu của Trung Hoa mỗi ngày một thêm “tính cách quốc tế”. Pao ở trong ban liên lạc với Anh, và liên lạc với Mỹ có phần tăng lên, anh muốn qua Mỹ, vì vậy rán lấy lòng các nhà truyền giáo. Anh hỏi tôi về cả tôn giáo nữa. Cải giáo có lợi cho nghề của anh không? Anh hỏi ý kiến một hai nhà truyền giáo rồi mua một thánh kinh. Chúng tôi dự cả một buổi lễ trong một nhà thờ Tin Lành (Phái Giám lí) và một buổi tiếp tân đêm lễ Phục sinh ở nhà Đồng Hiến Quang.

Trong các câu chuyện phiếm, tôi hay rằng Mỹ lo ngại hơn Anh về các dự tính của Nhật.

Bây giờ Pao nói với mọi người rằng tôi đã học ở Anh. “Anh không muốn em nói tới nước Bỉ, cái nước khốn nạn, nhỏ xiu, không quan trọng gì đó nữa... Phải nói rằng em đã du học ở Anh”. Anh viết một tiểu luận về các cái hay của chế độ Tưởng và bảo tôi dịch ra tiếng Anh. Anh thu xếp để tôi phỏng vấn Pearl Chen bí thư của bà Tưởng. Cô Pearl là người Mỹ lai Trung Hoa, rất có khả năng trong nhiệm vụ thư kí, cho rằng nói chuyện với tôi phí thì giờ, nên cứ ngó đồng hồ của cô hoài, tỏ vẻ rất bực mình.

Chúng tôi ra về, không quyết định được gì cả. Pao muốn tôi được bà Tưởng cho yết kiến để trình cuốn sách của tôi cho bà coi. Tôi bảo anh rằng cuốn đó không phải của tôi viết mà của cô Marian viết theo bản nháp của tôi, lại viết chưa xong nữa. Tôi không muốn gặp bà Tưởng và không gặp bà. Biết nói với bà về chuyện gì bây giờ? Pao bảo tôi phải bắt chước bà về mọi mặt vì bà là một gương mẫu về mọi đức. Ngay cả khi bà diễn thuyết trước một đám đông gồm cả nam lẫn nữ, bà cũng chỉ ngó về phía đàn bà mà không bao giờ quay mặt về phía đàn ông...

Anh Pao bắt tôi lúc nào cũng phải nhìn xuống, vì tôi có thói quen nhìn thẳng vào mặt người khác, anh cho vậy là xấu lắm. Anh ngưỡng mộ những đàn bà tuần tiết theo chồng... “Trinh tiết là cái giá trị duy nhất mà người đàn bà có thể có được”. Anh rán bắt tôi hứa rằng anh có mệnh hệ nào thì tôi sẽ tự tử. Anh không thể chấp nhận được rằng tôi không đồng ý với anh, nên vài ngày sau lại ép tôi nữa, nhưng tôi vẫn không hứa.

Trong suốt mùa đông, tôi tiếp tục gửi bản nháp về Thành Đô cho cô Marian. Cuốn *Destination Tchowking* tiến đều đều, giọng ôn hòa, như được san phẳng hết những chỗ gai góc, gồ ghề, chỉ còn những điều nhã nhặn, không làm mất lòng ai, để chiếu một hình ảnh về Trung Hoa có thể gọi được thiện cảm của người Mỹ.

Đầu xuân 1940, tôi trở về Thành Đô với Kuan Chou, cô em vui tính, con chú Ba tôi. Chúng tôi đi xe buýt, mất mười ngày chứ không phải hai ngày như thường lệ. Lại qua một thời gian đỡ đẽ, làm việc, khuây khỏa sau cuộc đời nghệt thở ở Trùng Khánh... Trọn mùa hè 1940, ở Trùng Khánh, trong khoảng từ cuộc dội bom nọ tới cuộc dội bom kia, không dữ dội lắm, tôi đánh máy và gửi những chương cuối cùng cho cô Marian. Sau cùng, tôi đánh bạo viết chương cuối bằng một giọng hơi chỉ trích và riêng về phần tôi thì công việc thảo cuốn đó hoàn tất vào cuối hè năm 1940.

Năm 1941, tình hình như một cơn dông miền nhiệt đới, tôi bắt đầu hiểu con người thực của Tưởng Giới Thạch. Đầu năm 1942, cuốn *Destination Tchowking* xuất bản ở Mỹ. Lúc đó, vì có vụ Trân Châu Cảng tháng chạp năm 1941, người Mỹ có cảm tình với Trung Hoa. Cuốn *Destination Tchowking* không bao giờ bán chạy, nhưng lần in đầu ở Mỹ bán hết ngay. Tác quyền là 1.000 Mỹ kim, tôi được lãnh một nửa, trừ 30%, còn lại 350 Mỹ kim, chỉ có bấy nhiêu thôi.

Trong mười năm sau tôi không viết nữa, trừ ít bài tiểu luận và vài truyện ngắn không in và tôi còn giữ bản thảo trong một chiếc vali.

Cuốn *Destination Tchowking* không làm cho tôi tin rằng tôi viết được, trái lại, làm cho tôi có mặc cảm tự ti, không sao thành văn sĩ được. Bây giờ tôi mang ơn cô Marian đã không bỏ hết các đoạn tôi viết, mà còn giữ đúng được một phần nào. Tôi không cố ý, mà bị lôi cuốn nên mới viết, và tôi cho viết văn là một nấp xả hơi, một hoạt động phụ mà tôi gần như không thừa nhận, còn nghề y sĩ mới thực là lẽ sống của tôi. Vì muốn thành bác sĩ, tôi đã quyết tâm chiến đấu lâu dài. Và tôi đã thành bác sĩ, đã tích cực hành nghề trong 15 năm, tới 1964. Mãi tới ngày nay, năm 1967, tôi mới chịu nhận rằng *tôi là một nhà văn, với đủ ý nghĩa của tiếng đó: phải dẫn thân, phải có trách nhiệm tinh thần, chịu những nỗi nghi ngờ, thống khổ, mâu thuẫn*.

Đoạn sau không được đẹp. Nó xảy ra ở Anh năm 1943.

Nhà Jonathan Cape xuất bản *Destination Tchowking* mùa thu năm 1942. Mặc dầu có lời khen của ông bà Tưởng Giới Thạch, mặc dầu truyện đã có lí tưởng hóa một cặp vợ chồng Trung Hoa can đảm chiến đấu cho Tổ quốc, mặc dầu truyện có vẻ một truyện thần tiên, mà có một kẻ trong đám nhân viên minh mẫn ở tòa đại sứ Trung Hoa, khéo nhận ra được lời chỉ trích của tôi cả khi tôi đã giấu nó sau những lời tán tụng, và đã tử tế với Pao rằng cuốn đó không được “như ý”.

Dĩ nhiên trong nhà không còn bản nào cả, Pao phải đi mua ở tiệm Bumpus. Anh đem về nhà, bảo tôi: “Bà Dorothy Woodman (trên tờ *New Stateman*) bảo chúng mình rằng tác phẩm hay

lắm, nhưng có người ở Tòa đại sứ chê là tồi. Anh sẽ đọc”. Đúng là Dorothy Woodman, Kingsley Martin, J. B. Priestley, Nora Wain, Stafford Cripps và Isobel Cripps hết thấy đều chiến đấu trong ủy ban vận động giúp Trung Hoa, quyên tiền và các phẩm vật vệ sinh cho Trung Hoa, đã đồng thanh khen *Destination Tchowking*, cho rằng tác phẩm đã gây một “hình ảnh” khả ái về Trung Hoa lâm chiến, như vậy là có ích. Pao có bao giờ đọc gì khác ngoài những công văn, diễn văn của Tưởng, và cuốn *Mein Kampf* cho thấy những lời khen đó đủ bảo đảm rồi. Bây giờ anh bắt đầu nghi ngờ.

Việc xảy ra vào buổi tối. Pao ngồi đọc, tôi leo lên giường, đắp mền, sợ run lên... hồi hộp, lo ngại nằm đợi, chân tay lạnh ngắt. Pao đọc ở phòng bên... Vài giờ sau anh đọc tới trang cuối, tới những hàng duy nhất trong đó tôi để lộ niềm thất vọng về chế độ Tưởng Giới Thạch, và niềm tin ở một tương lai mà anh không nghĩ tới.

Trong cái tương lai rất lờ mờ lối ám chỉ đó, không có chỗ cho Tưởng và các sĩ quan trẻ tuổi của ông... tôi đã tán thưởng, ca tụng hạng phu phen.

“Ở Trung Hoa đáng quan trọng không phải là bọn chúng tôi, bọn người ngồi kiệu trong khi anh cúi xuống để nâng chúng tôi lên, khiêng chúng tôi đi. Bọn công chức, thư lại, bọn tự xưng là trí thức chúng tôi, nếu không có anh, thì chẳng có giá trị gì cả. Chúng tôi vô tài, không tạo nổi tương lai. Con người quan trọng, chính là anh, anh cu li. Anh không biết anh chịu cực, anh chiến đấu, rồi yên lặng chết, gần như không tìm hiểu tại sao. Anh cu li ơi, khi anh đưa ngón tay lên dò những chữ viết trên tường, thì tôi thấy được tất cả ý nghĩa của cử động đó, thấy nó là dấu hiệu rằng anh bắt đầu tò mò tìm hiểu, thắc mắc. Cử động đó có một tầm quan trọng sâu sắc, và tôi, khi quan sát anh, tôi bỗng cảm thấy sung sướng, tin ở tương lai vì trong đám sương mù của hừng đông, anh đã đưa ngón tay lên dò từng chữ để đọc...”.

Tôi viết đoạn đó để kết thúc tác phẩm, nó như cái nọc độc ở khúc cuối một truyện dài, vô hại. Tinh thần của Pao quen đoán được “sự phá hoại về tinh thần” dưới đoạn cuối đó. Anh vô phòng tôi, rảo bước tiến lại gần tôi. Tôi như thấy tiếng chân anh tới. Anh kéo tung mền tôi ra. Tôi ngồi nhồm dậy, run cầm cập, trong khi anh đánh tôi, vừa đấm tôi, vừa đá tôi văng ra khỏi giường, vừa quát: “Mày là quân cộng sản, đầu óc mày truy lạc vì chủ nghĩa cộng sản... Mày tuyên truyền cho cộng sản trong cuốn đó... làm sao mày dám viết rằng một ngày kia bọn cu li, bọn nông dân sẽ ngừng đầu lên để đọc, ngừng đầu lên có nghĩa là nổi loạn. Làm sao mày dám nói rằng bọn cu li nổi loạn chống chúng tao?...”

Mặt khác vì cuốn đó mà tôi bị những người thực sự tin cộng sản tấn công gay gắt: họ chỉ thấy tôi ca tụng Tưởng, một điều đáng khinh bỉ, cuốn đó bị đưa ra cho công chúng “tốt” dữ dội, nhưng mãi đến năm 1945, một người Mỹ trong Bộ Ngoại giao cho tôi hay điều đó. Năm 1948 và 1949, ông ta ở Trung Hoa trong thời giải phóng và đã diễn thuyết ở Đại học cũ của tôi, Đại học Yentching. Ông ta bảo tôi: “*Bọn Trung Hoa đỏ không ưa bà đâu, họ chỉ rán lợi dụng bà thôi, một ngày nào đó họ sẽ quay lại mặt sát bà và sẽ dùng cuốn đó làm bằng cớ để buộc tội và diệt trừ bà*”.

Rồi tới năm 1966, 1967, lại có một số người nữa cho tôi hay rằng có một “nhóm” ở Bắc

Kinh đã tố cáo tôi một lần nữa trong cuộc Cách mạng văn hóa.

Nhưng tôi không hề lo ngại về điều đó, vì nhiệm vụ của nhà văn là dò dẫm, tìm tòi, lục lợi trong sự bần khổ, hoang mang, thất vọng, phát kiến. Và ai muốn nói sao thì nói, muốn làm gì thì làm, tôi vẫn nhờ cuốn *Destination Tchowking* mà lao mình trên con đường thăm thẳm đó, không biết nó sẽ đưa tôi tới đâu.

Nhờ tôi lại học ở nhà hộ sanh đường Tiểu Thiên Trúc và làm cô đỡ – mặc dầu là không liên tục, có nhiều lúc nghỉ – mà tôi được gặp cô Marian, do đó mới thành một nhà văn, ngoài ra tôi lại được hiểu về đời sống ở nông thôn Trung Hoa, tình cảnh người nghèo tại các thành thị và chế độ phong kiến Tứ Xuyên, nhiều hơn là chỉ ở nhà làm công việc nội trợ tại Trùng Khánh, như Pao muốn...

Thực là một kinh nghiệm vô cùng xúc động khi tôi thấy lần đầu tiên một cái đầu nhỏ, tròn, tóc đen nhánh từ trong lòng một người đàn bà lọt ra, và nghe tiếng oe oe, vui gần như chịu không nổi, tôi trào lệ ra hàng giờ trước sự bí mật, kì diệu đó, một bí mật xảy ra hàng ngày ở khắp nơi, cả triệu lần, một phép màu thông thường nhất mà đặc biệt nhất của nhân loại.

Người đàn bà đầu tiên tôi đỡ đẻ là một chị nhà quê nhỏ nhắn sanh con so, một thời gian lâm bồn, chị ta không nói một tiếng, không thốt một lời rên rỉ, và khi mọi việc xong rồi, chị toác miệng ra cười, coi dễ thương lạ lùng.

Tôi bắt đầu hiểu được nỗi vui đặc biệt của các cô mụ, mà đa số vì đỡ đẻ cho người khác, cơ hồ mất cái nhu cầu có con, vì họ tự đồng hóa với sản phụ – tôi sau này cũng vậy – gắng sức rặn với họ, giữ gìn sức khỏe thay họ, toát mồ hôi với họ, giúp đỡ, kích động tử cung và các bắp thịt của họ cho tới lúc cuối, lúc giựt giựt, lúc thành công, cái đầu nhỏ xiu chui ra, cái thân thể nhỏ xiu, mềm mại, trơn tuột lọt ra với tiếng oe oe, có lẽ nỗi thích thú đó đủ rồi, nên nhiều cô mụ mới ở độc thân suốt đời.

Cô Marian chịu khó dạy riêng tôi để tôi mau thành nghề... Phòng đỡ đẻ nhỏ hẹp, không khí ngột ngạt, ẩm thấp và nóng như một nồi hơi; mùa hè, trong lúc đỡ đẻ, một sinh viên phải đứng ở bên để đập những con ruồi lách qua các kẽ cửa mà vô. Đồ đạc trong phòng, bàn đỡ đẻ, thau... đều là thủ công nghệ Thành Đô, các đồ giải phẫu do cô Marian mua hoặc do các hội truyền giáo tặng. Găng cao su luôn luôn là một vấn đề khó khăn, nhất là từ khi các đồ dự trữ tiếp tế bằng con đường Miến Điện trễ mấy tháng mới tới. Sau này, khi Thành Đô bị Nhật dội bom, tắt điện, các cô mụ phải làm việc trong bóng tối, cửa sổ che những tấm màn dày, đen để ánh sáng các ngọn đèn dầu nhỏ và ngọn đèn pin chiếu vào sản phụ khỏi lọt ra ngoài. Một cái hầm trú ẩn hẹp được đào trong sân, chung quanh bệnh viện, cho những người đàn bà chưa gần tới lúc sanh núp đỡ.

Trong thời gian đó, tôi sung sướng hơn trước nhiều, có thể quên cả anh Pao, quên các tội của tôi mà giao du với người khác được, nhưng đôi khi tôi cũng đau khổ, trầm uất trở lại vì Pao trở về hoặc viết cho tôi những bức thư dài vạch tất cả những điều bại hoại của tôi. Mặc dầu vậy, cuộc đời tôi lúc này đã có những hoạt động liên tục mà ảnh không biết... Anh có thói cái gì không liên quan trực tiếp tới anh thì anh không để ý tới, nên tôi có thể sống được hai cuộc đời. Khi anh ở gần tôi, khi chúng tôi dắt nhau đi dạo các đường phố Thành Đô, tôi sợ nhất là gặp một người ở Đại học hoặc ở bệnh viện chào tôi, nếu người đó là một y sĩ hoặc chồng một bệnh

nhân thì cử chỉ xã giao nhã nhặn đó có thể làm cho Pao có cơ để đối xử với tôi tàn nhẫn vô cùng nữa. Pao cho phép tôi lại nhà hộ sanh vì nơi đó chỉ có đàn bà mà cô Manley là một nhà truyền giáo Mĩ, chính sách gây cảm tình với các nhà truyền giáo Mĩ (họ hướng dẫn dư luận Mĩ) được Tưởng Giới Thạch tán thành, chính ông ta đã cải giáo theo phái Giám lí...

Pao cũng không biết rằng trong khi tôi tập việc, mỗi tuần một hai lần tôi lại đại học dự các cuộc hội họp của Hội Thánh kinh trong các Nhà chung cất trên khu đất của Đại Học. Tôi rất ham trao đổi tư tưởng, sách vở. Những cuộc hội họp đó luôn luôn mở đầu bằng một bài giảng *Tân Ước* và phân tích một vấn đề tôn giáo, nhưng cũng bàn về các vấn đề khác nữa. Các nhà truyền giáo có tài lái câu chuyện về các biến cố chính trị, và Nhà chung là nơi yên ổn nhất để bàn bạc, chỉ trích gián tiếp chế độ Tưởng Giới Thạch. Thời đó Hội truyền giáo Tin Lành có 268 bệnh viện, 75% tổng số giường bệnh dành cho các người Trung Hoa không phải là quân nhân, do đó, ảnh hưởng của họ rất lớn, và Tưởng mong lợi dụng được ảnh hưởng đó.

Sau cùng, nhờ bệnh viện mà tôi xin được đưa con gái nuôi Yungmei. Nếu tôi không đỡ đẻ ở đường Tiểu Thiên Trúc thì trong đời tôi, không có được tất cả cái hạnh phúc mà chỉ nội cái tên Yungmei đủ làm cho lòng tôi nở ra rồi.

Nhà hộ sanh gần một trường học có từ 25 tới 30 nữ sinh viên phụ khoa, 6 cô mục có bằng cấp và 3 giáo sư: cô Marian Manley, cô Hsu và cô Wang. Hầu hết các sinh viên tốt nghiệp ra mở riêng nhà hộ sinh ở các thị trấn nhỏ, nhưng có vài cô ở lại giúp việc cho bệnh viện.

Suốt ngày suốt đêm, lúc nào cũng có một cô mục và một hay hai sinh viên gác, có sản phụ nào mời lại nhà đỡ đẻ thì đi liền, hoặc đi bộ, hoặc ngồi xe “bù ệt” tùy đường gần hay xa.

Những căn chòi chúng tôi tới đỡ đẻ dơ dáy vô cùng. Thường thường gà lẫn quẩn ở dưới chân chúng tôi, có khi chúng tôi phải đuổi những con heo con ra nữa, lại phải đề phòng chuột vì chúng ngửi thấy máu là kéo nhau ra ngó chúng tôi làm việc. Một lần, đương sẵn sóc một sản phụ mình dầm mồ hôi, nằm trên một cái nệm, tôi ngược mặt lên thấy một con chuột trên một cái kệ bên cạnh bàn thờ ông bà. Trong bóng mờ mờ chập chờn của ngọn đèn dầu hột cải thấp trong chiếc đĩa bằng sứ, cái mõm có lông của nó cử động và trong bóng tối nó có vẻ to lớn một cách quái dị...

Đôi khi chúng tôi đỡ đẻ trong những lều quán bằng ván hư nát, ghê tởm, không có giường nệm, không có quần áo, không có đèn, không có tiền để mua dầu hay một cái tim đèn nữa, sản phụ nằm trần truồng trên một tấm ván mục nát, kê trên mấy cục đá, ngay trên mặt đất bùn đỏ, cái gì cũng nhầy nhụa hôi thối, thực là trống rỗng hơn cả một hang thú nữa. Mùa đông ở Thành Đô không lạnh lắm, nhưng ẩm thấp, rất khó chịu đối với hạng người nghèo không thể chống cự nổi với sự ẩm thấp quanh năm đó. Và cái gì cũng có mùi bùn, mùi phân, mùi rác rưởi nhờn nhờn bốc hơi, lại thêm tối tăm nữa, nhiều khi trong lớp sương mù chúng tôi chẳng nhìn thấy cái gì cả, ngoài khuôn mặt xanh xao, mờ mờ, bụng và hai cái đùi. Chúng tôi đem theo một cây đèn pin và một cây đèn bão để rọi đường và chiếu sáng trong khi đỡ đẻ. Chúng tôi chở theo mấy chiếc thau để rửa tay, mấy chiếc nữa mà chúng tôi đổ cồn vào rồi đốt để khử độc, mang

theo găng đã khử trùng, dụng cụ, áo bờ lu, khăn che mũi, miệng và hai xắc nặng đầy khăn bông. Ban đêm mà phải đi xa thì có một người đầy tớ trai ở bệnh viện đi theo.

Hầu hết các người chúng tôi đỡ đẻ đều nghèo, nhưng cũng có người giàu, hạng người nay tuy sống trong những biệt thự trang hoàng đẹp đẽ, trướng sa tanh, giường chạm trổ, nhưng dơ dáy, hôi thối, khạc nhổ bừa bãi, chịu không nổi. Lại đó, có nước nấu sôi, có ánh sáng, khoảng khoát, khăn phủ chân, sản phụ có thức ăn mà chúng tôi có trà uống.

Trong giới sản phụ giàu có, tôi còn nhớ một bà là vợ lẽ thứ sáu hay thứ bảy của một quân phiệt họ Lieou (Lưu). Nhiều quân phiệt nhỏ ở Thành Đô có họ hàng với ba ông Lieou này: Lieou Hang, Lieou Wen-Houei, và Lieou Wen-Tsai, ông sau cùng khét tiếng tàn bạo ở miền Ta Yee, nơi ông có nhiều dinh thự mênh mông, cách Thành Đô khoảng 56 cây số, ông ta là địa chủ lớn nhất ở Thành Đô, khó tính nhất, độc ác nhất. Muốn hồi xuân, ông bú các thiếu phụ trẻ mới sinh, khiến bao nhiêu em bé đói sữa mà chết. Tôi đã thăm các dinh thự của ông ở Ta Yee, và hiện nay người ta còn thấy những phòng tra tấn, những đáy hầm đầy nước và chuột, những cũi mà người nào bị giam trong đó thì chỉ có thể đứng được thôi...

Mấy quân phiệt đó làm chúa tể Tứ Xuyên hai chục năm, tự cho là hậu duệ của Lưu Bị, nhân vật nổi danh thời Tam Quốc mà lãnh vực ở Tứ Xuyên, đứa trẻ nào ở Tứ Xuyên cũng biết.

Vậy cô vợ lẽ đặc biệt có mang, lại nhà họ sinh để xin thăm dò cái thai. Những lần đó cô tới rất đúng kì hạn, ngồi lại nói chuyện với các cô mụ, và nhất là với cô Hsu, vị giáo sư lớn tuổi nhất, mặt tròn, thạo nghề, vui vẻ, khéo ngoại giao, được các sinh viên mến lăm.

“Xuân Ba”^[87] (tên cô vợ lẽ của Lieou) có nét mặt rất đẹp nhưng thoa son lem luốc y như bọn đào hát vẽ mặt vậy, và trát một lớp phấn xuống tới tận cổ áo dài bằng lụa. Mớ tóc đen trơn bóng – phụ nữ Tứ Xuyên lấy vậy làm hãnh diện lắm – chải rất kĩ, bỏ tua xuống trán và kết thành một búi lớn ở sau gáy. Tay chân đều nhỏ nhắn, cô ta có vẻ tự tin nhưng không vênh váo vì làm vợ bé đương được sủng ái của một ông tướng. Ông chồng bận một chiếc áo cầu rộng lột da lông, đầu đội một chiếc mũ chụp bằng da lông, làm cho ông ta đồ mồ hôi nhễ nhại, ông dắt vợ tới và khi có mặt ông thì mọi người lắng xặng ăn cần tiếp đãi, niềm nở mỉm cười, khúm núm và sợ sệt, vì cái bề ngoài tử tế của ông không che đậy được một bản tính thường gắt gỏng. Ông cho hay rằng ông quý cô vợ lẽ đó lắm và chúng tôi run sợ, nhớ xảy ra chuyện gì không như ý thì khốn. Hôm nào, ông tướng không tới được thì có một cô vợ bé khác đi theo Xuân Ba. Được nuông chiều và tấm bổ, an ủi, cô Xuân Ba bảo rằng chỉ muốn chúng tôi đỡ đẻ cho thôi, thực là một vinh dự lớn cho hết thảy chúng tôi, nhất là cho cô Hsu, vì chính cô sẽ lãnh nhiệm vụ đỡ đẻ.

Tới ngày cô Xuân Ba chuyển bụng, cô muốn sanh tại dinh thự của tướng Lieou, cô mụ giỏi nhất với hai cô phụ tá và cô Hsu lại chờ sẵn ở dinh thự, chờ ba ngày, được tiếp đón rất ân cần: phòng tốt, giường có khăn phủ chân bằng vải tuyết, một bày gia nhân đề hầu hạ, và bàn đầy cao lương mỹ vị – Ba ngày qua rồi mà vẫn chưa thấy gì, nhưng không ai dám ra về cả. Bỗng nhiên cô Xuân Ba chuyển bụng thật. Và đúng ngày hôm đó, vài giờ trước khi đứa bé ra đời, trong khi Xuân Ba rên rỉ, cắn răng chịu đau luôn mấy giờ đằng đẳng, thì ông tướng dắt về nhà một cô vợ bé mới.

Nằm trong phòng sanh, Xuân Ba nghe thấy ở phòng bên chỉ cách một tấm bình phong, những tiếng cười ngớ ngẩn và những tiếng kêu nho nhỏ thích thú của kẻ tình địch đang ái ân với ông tướng, và khi đứa bé sinh ra thì là một đứa con gái.

Xuân Ba kiệt sức, nằm nghỉ dưới cái mền sa tanh thêu hình chim phụng và hoa mẫu đơn, chân và môi hơi run run, bọn nữ tì lấy những mền lụa khác đắp lên thân nàng, đổ thuốc vào miệng nàng, tiếng ngáy của ông tướng át cả những tiếng gù gù âu yếm mà các cô mụ luôn luôn phát ra như một nghi lễ, khi tắm rửa cho đứa nhỏ. Cô Wang khen: “Em bé này ngộ quá coi này, y hệt như mẹ vậy?” Cô Hsu “túc túc” vui vẻ chuyện trò, mọi người làm bộ không nghe thấy tiếng gì cả và Xuân Ba, mỉm cười cảm ơn họ, vẻ đàng hoàng lắm.

Một tháng sau, nàng trở lại bệnh viện khám lại sức khỏe, vẫn vui vẻ, diễm lệ và mảnh mai như trước, nhưng hai bên thái dương sau lớp da mỏng nổi lên những đường gân xanh, nhưng có chút ám khí lo lắng, và trong giọng nói lớn, có một âm thanh the thé. Ông tướng lần đó không đi theo nàng, và một năm sau, cô vợ bé tới sau sanh được một đứa con cũng do các cô mụ của chúng tôi đỡ đẻ trong dinh thự của ông tướng họ Lieou...

Lại có trường hợp một ông tướng khác, vợ lẽ mới sanh được hai giờ đã ép buộc nàng cho ông ân ái... người ta mời chúng tôi tới gấp, nhưng không kịp, cô ta chết trong khi băng huyết.

Hầu hết các sản phụ đều sanh tại nhà, và tuy đã có nhiều người mời các cô mụ chuyên môn “theo Tây y” nhưng hạng mụ vườn vẫn còn đông hơn và gây tai họa vô cùng. Họ dùng những cái móc, làm rách thịt cả mẹ lẫn con, không có một ý niệm gì về sự sạch sẽ, bàn tay cấu bẩn, như những móng vuốt, moi sâu vào để lôi cái thai ra. Phần lớn các người đàn bà có mang lại kiếm chúng tôi đều trẻ hoặc hơi trẻ, nhưng cũng có người lớn tuổi lại cho chúng tôi thăm dò cái thai, có người sanh tới thứ mười lăm hay mười sáu, lần nào cũng cho một tin mừng, họ không chịu dùng thuốc mê, sợ rằng khi mê man, hồn họ bị cướp mất.

Dù sanh ở bệnh viện hay ở nhà, họ ít rên la lắm và cả những lần đẻ khó và lâu, cũng có người hoàn toàn mẫn mồi không thốt một tiếng. Những người la hét, gào thét thường là hạng vợ lẽ xinh đẹp của bọn phú gia, hoặc những đàn bà đã Âu hóa ở miền “xuôi” lên, nhưng người ta cho như vậy là sỗ sàng. Những người rất nghèo cũng lại bệnh viện rước chúng tôi. Thường thường là người chồng tới, đứng trước cổng, do dự không biết chúng tôi có chịu đi không. Nhưng chúng tôi cũng vẫn đi. Tôi còn nhớ một trường hợp: một thiếu phụ rất trẻ, rất nhỏ nhắn, cần mồi không thốt ra một tiếng trong lần đẻ con so bao giờ cũng đau đớn, dưới cái mái dựng vào bức tường bao vây thị trấn, trong một đêm tháng giêng, vừa lạnh lẽo, vừa mưa, mái chỉ là một tấm chiếu rách có hai thanh tre đỡ, chúng tôi giương một cây dù bằng giấy dầu để che thiếu phụ đó và chúng tôi trong khi đỡ đẻ. Mấy phiến đá của bức tường dùng làm gối, một tấm giẻ rách màu xám gió đánh phất phất sau lưng chúng tôi, cánh cửa đẩy, công việc sát trùng thực khó khăn, chỉ có bóng tối là che chở, che đậy thiếu phụ, trên tấm ván dùng làm giường, không có mền, không có chiếu, không có gối, không có một tí gì hết, ngọn đèn pin của chúng tôi chiếu le lói trong bóng tối.

Người chồng làm nghề kéo xe, giúp đỡ chúng tôi đưa thân ra che mưa cho chúng tôi, và khi vợ đau quá anh ta ghì chặt vợ trong cánh tay, thủ thỉ những lời âu yếm, khi đưa bé ra đời, không có miếng tả để quấn nó, chỉ có chiếc áo dài rách tươm mà người vợ dùng để che thân, chỉ có chiếc áo thun và chiếc quần cũng rách tả tơi của người chồng: người chồng bèn cởi tuột quần ra để quấn đứa bé, nhưng hôm sau anh cần có quần để đi kéo xe chứ! Họ sẽ làm sao đây? Chúng tôi để lại cho họ chiếc khăn bông để bọc đứa bé (khăn bông hồi đó quý lắm), khi đứa bé rụng rốn rồi thì họ đành phải đem bán nó đi, và có lẽ người mẹ sẽ xin làm vú trong một nhà nào đó. Cô mụ đỡ đẻ xong, moi trong túi áo được một ít tiền đưa cho sản phụ, nói nhỏ nhỏ rằng để mua *tzao tze* thứ gạo lứt mà người ta thường đưa cho sản phụ ăn, tin rằng sẽ tránh được xuất huyết. Thiếu phụ cảm ơn, đặt đứa bé nép vào sát mình nàng, vẽ âu yếm làm cho chúng tôi đứt ruột, người chồng tiễn chúng tôi ra: anh ta còn trẻ, gầy nhom và rất bình tĩnh. Tim tôi bùng bùng lên, nhất định là hạng người đó sẽ thấy một ngày tốt đẹp hơn, một ngôi sao sẽ mọc ở phương Đông.

Một lần khác người ta rước chúng tôi đi xa, ở giữa đồng quê. Phải mất hai giờ mới tới, một phần đường đi bộ, một phần ngồi xe bù-ệt. Một trại ruộng, một gia đình nông dân có ruộng đất, một thiếu phụ nằm trong cái phòng lớn duy nhất, trên một cái giường có cột, chung quanh đông nghet, có tới ba chục người hay hơn nữa. Bên ngoài, lảng giềng và trẻ con tọc mạch chen chúc nhau, gần như người nọ dính vào người kia, thọc ngón tay đâm thủng miếng giấy^[88] dán trên các cửa sổ mắt cáo để nhìn vô. Thiếu phụ đã nằm đó cả tuần rồi, cuống nhau lòng thông giữa hai đùi, đã khô đét lại, đầu cuống nhau còn dính đứa bé tro xương nằm ở giữa hai bàn chân người mẹ. Mà gia đình nông dân đó vào hạng giàu có, trong số 5% những kẻ may mắn được làm chủ ruộng (một hay hai mẫu tây), muốn người làm công, có nhà cửa, giường nệm, đồ đạc...

Trong một tuần lễ mà chưa trục xuất hết ra, cô mụ làng, thiếu kinh nghiệm, rán nắn bụng sản phụ cho cái thai hạ xuống, rồi sau thọc tay vô. Trong khi chờ đợi người ta vẫn chưa cắt cuống nhau để giải thoát đứa bé, vì theo tục cổ ở Tứ Xuyên, chỉ khi nào cái nhau ra hết rồi mới được cắt cuống.

Rõ ràng là thiếu phụ đó hấp hối: nước da xanh như tàu lá, không nói được, không nuốt được nữa, bệnh *phá thương phong* đang hoành hành ở Tứ Xuyên, bệnh này xảy ra bất thường, nhiều trẻ mới sanh ra, chết vì người ta cắt cuống nhau bằng những chiếc kéo, những con dao dơ bẩn, lại có tục lấy rơm trộn với bùn đắp vào rốn của thai nhi nữa.

Người ta đỡ cho thiếu phụ ngồi, cứng như khúc cây, lưng dựa vào một đồng mền cuộn tròn lại như chiếc gối dài, người ta rắc từng nắm hạt gạo lên giường, lên áo quần của thiếu phụ để cúng các tà ma đã ngăn không cho cái nhau thoát ra, ở phía ngoài cửa treo những lá cờ nhỏ và những gùi rơm đã gỡ mối, tượng trưng bằng cái “then” ở trong bụng đã rút rồi, bụng và chân thiếu phụ đều vẽ bùa, lông gà bay khắp nơi, có lẽ người ta đã giết gà để cúng tà. Trong phòng, người ta xô đẩy nhau, chen lấn nhìn qua vai chúng tôi, và khi chúng tôi cởi cái túi chứa dụng cụ ra, họ đòi rờ coi, chúng tôi phải xô họ, đuổi họ ra: dĩ nhiên không ai ra cả, và người ở phía ngoài còn đục tấm giấy che cửa sổ nhiều hơn nữa, hết cặp mắt này tới cặp mắt khác ngó vào xem các bà bác sĩ làm gì, đem theo những cái gì. Cô Ma, cô mụ có nhiệm vụ đỡ đẻ, tâm thần rối loạn, khám bệnh cho sản phụ rồi, cau mày suy nghĩ một hồi lâu, vì tình trạng rõ ràng là bi thảm.

Cô Ma trạc tứ tuần, đời sống rất long đong. Hồi cô còn nhỏ xíu, cha mẹ cô đói quá phải đem bán cô, vì bệnh đậu mùa, mặt cô rỗ như tổ ong, xam đi, xấu, bẩn, người ta bó chân cô, bây giờ đã cởi rồi, coi như những bàn chân cụt, vậy mà cô khắp khiêng đi được cả mấy cây số mà không mệt. Hồi cô làm nô tì, cô đã trốn hai lần vì bị bà chủ nhà đánh bằng những thanh tre, chẻ dọc, hiện còn vết trên lưng và bắp chân. Người ta ép cô làm vợ bé một lái buôn nhỏ không đủ tiền mua một người thiếp đẹp hơn, người đó góa vợ, già, chỉ có con gái, và mong có một mụn con trai. Cô Ma vùng vẫy dữ tợn, phải mất một tuần lễ, người chồng mới ép cô được. Hai năm sau cô vẫn chưa có mang, người chồng tính đuổi cô đi hoặc đem bán cho một nhà chứa điếm. Thế là cô lại trốn một lần nữa. Lúc đó phong trào Ngũ Tứ vận động^[89] đương bùng nổ ở trong nước, phụ nữ cắt ngắn tóc, trốn khỏi nhà để đi học và thà tự tử chứ không chịu bị ép duyên, họ la lớn: “Đả đảo đạo Khổng và sự áp chế phụ nữ!” Cô Ma cũng bị trào lưu Đại cách mạng lôi cuốn từ năm 1919 đến năm 1927. Rồi tới những cuộc tàn sát của Tưởng Giới Thạch năm 1927, khắp tỉnh Tứ Xuyên đâu đâu cũng có những cuộc khủng bố.

Nông dân nổi loạn gây một cuộc cách mạng điền địa đại qui mô, đánh đuổi chủ điền, chia nhau ruộng đất. Cô Ma suýt chết đói, bị ở cho người ta, lại bỏ trốn, sau cùng may gặp một bà chủ tốt bụng, già, gần như đui không đi được vì nửa mình tê liệt. Cô Ma khỏe mạnh, công bà ta, săn sóc bà, không ngại một công việc gì cả, công việc đổ phân. Bà ta mượn một cô giáo dạy cho cô Ma tập đọc, và vì thiếu tiền ăn học, mãi 10 năm sau cô mới thành cô mụ. Cô ghét bọn đàn ông và hôn nhân, chỉ muốn sống độc thân, vì đã gặp nhiều nông nổi làm cho cô tởm tính dục. Buổi chiều đó, đứng ở đầu giường người đàn bà hấp hối, cô rút chiếc găng cao su ra, lẩm bẩm: “Thối rồi”, cơ thể thối ở trong rồi. Chiếc găng dính đầu một chất nhớp đen.

Cô Ma nhìn chiếc găng rồi bảo tôi thu xếp dụng cụ. Cô hỏi ai là người chịu trách nhiệm trong gia đình, chồng sản phụ đâu? Đám người bà con dính chùm với nhau di động, lắc lư, nhấp nhô như làn sóng, sau cùng một bà già và một thanh niên bước ra: mẹ chồng và chồng của sản phụ. Cô Ma bảo họ: “có thể mua quan tài đi, vô phương cứu được”. Bà già muốn mời chúng tôi uống trà, chúng tôi từ chối. Cô Ma bất bình lắm, rảo cẳng bước ra, quên cả phép lịch sự.

Xe bù-ệt đợi chúng tôi ở ngoài. Chúng tôi leo lên. Cút kít, lọc cọc, xe chở chúng tôi trên những con đường hẹp ở giữa cánh đồng trồng lúa xanh như ngọc thạch hoặc trồng đậu hoa vàng, rực rỡ, ánh mặt trời lấp lánh dịu dịu, và không khí êm như lụa, nhẹ nhàng vuốt ve chúng tôi, cảnh vật thật đẹp. Nhưng cô Ma càu nhàu suốt dọc đường, giọng lớn và vang, cô nguyên rửa bọn người trong gia đình nông dân đó đã rước chúng tôi trễ quá, nguyên rửa thân phận phụ nữ, nguyên rửa bọn đàn ông làm cho đàn bà đau khổ như vậy... cô trút hết bao nhiêu nỗi cay đắng cô đã chịu, trong khi bọn phu hì hà hì hục, toát mồ hôi đẩy xe cho chúng tôi dưới ánh chiều tuyệt đẹp đó.

Lại có một người đàn bà nhà quê, từ xa, rất xa tới, từ Tsing hsien, cách bệnh viện sáu chục cây số hay hơn nữa, thím ta tới để sanh đứa con thứ mười, các đứa trước đều là gái, thấy một người hàng xóm sanh ở bệnh viện chúng tôi được một đứa con trai, thím tưởng rằng muốn có con trai thì cứ lại nhà hộ sinh của chúng tôi. Và thím ngồi xe kéo từ làng lại đây, chắc tốn tiền lắm. Nằm trên bàn đẻ, thím kể cho cô Hsu nghe về những đứa con gái của thím: đứa đầu lòng sống, đứa thứ ba cũng vậy, nhưng đứa thứ nhì thì vừa mới lọt lòng ra, bị chồng thím bóp cổ chết, đứa thứ năm và đứa thứ sáu cũng chịu số phận đó, đứa thứ bảy sanh nhằm một năm đói

kém, bụng thím lép kẹp, và chồng thím lấy chiếc rìu đập bể đầu đứa bé, tới đứa thứ tám, người chồng giận quá, cầm nó quật mạnh vào tường cho chết, đứa thứ chín được một tuổi, và đã đem cho người hàng xóm, và bây giờ đây lại có mang nữa... miễn là được một đứa con trai.

Trong khi thím chuyển bụng, cô Hsu cầm ông thánh chẩn nghe bụng của thím, hỏi:

-Thế còn đứa thứ tư?

Thím kể lại mấy lần nữa rành rọt như lần đầu và lần nào cũng quên đứa thứ tư. Con đau tăng lên (sức thím đã kiệt rồi, các bắp thịt ở bụng đã giãn ra rồi, gần như có thể trông thấy tử cung ở dưới lớp da, chúng tôi phải đề phòng băng huyết, sản phụ nào đã sanh đẻ nhiều thường dễ bị băng huyết), thím ta vừa khóc vừa kể cái chết của đứa thứ tư. Thấy lại sanh con gái nữa, lần đó thím sợ quá, đem nhận nó vào cái lu để tắm rửa, cho nó chết ngộp. Hết thấy chúng tôi đều hi vọng, hi vọng. Các cô mụ đều biết rõ truyện người đàn bà đó rồi, các bệnh nhân khác cũng vậy, trong khi thím ta rặn đẻ, có vài người ngồi trên giường của họ cũng cùng rặn với thím, tâm hồn hướng cả về thím, chờ đợi một phép màu, hi vọng, chờ đợi thím sanh một đứa con trai để cho bệnh viện này nổi danh là một nơi thiêng liêng, kì diệu. Nhưng làm gì có phép màu: đứa thứ mười cũng lại là con gái nữa.

Cô Hsu nói với sản phụ nằm im, mắt lạnh lùng ngó lên trên trần nhà: “Em nhỏ xinh quá, thím nhìn nó này. Nhìn nó đi, nó ngộp quá”.

“Con gái, lại còn gái nữa”. Có lẽ tại thím ta đưa ít tiền quá chăng? Thím cưới hầu bao mà thím đã kéo lên ngực để bụng được thông thả trong khi rặn đẻ, thím chìa ra một tấm giấy hai chục, bảo: “Cháu chỉ có bấy nhiêu, bà cầm lấy hết đi cho cháu đứa con trai”.

Cô Hsu bảo:

- Gái cũng như trai chứ khác gì.

Suốt mấy hôm sau, hết thấy chúng tôi đều giảng đi giảng lại cho thím hiểu rằng làm đàn bà mới đáng quý, thời buổi này đàn bà có thể làm mọi nghề được, làm bác sĩ hay làm cô mụ, mà đứa bé lại ngộp nữa. Năm ngày sau thím ta về nhà, muốn để lại đứa hài nhi cho chúng tôi, nhưng chúng tôi nhận sao được. Cô Hsu quấn chặt đứa bé theo tục ở Tứ Xuyên rồi đặt nó vào tay thím bảo: “Rán sẵn sóc nó, sau này sẽ được nhờ đấy”. Rồi cô tiễn thím ra tới cửa, răn thuyết phục thím, trong khi người lao công chạy đi kiếm xe kéo. Nhiều phu xe kéo và phu xe bù-ệt không chịu chở một sản phụ mới sanh được một tuần hay mười ngày, chỉ chở nếu đứa bé đã đầy tháng, vì họ tin rằng lúc đó tà ma không còn theo người mẹ nữa. Thấy người phu xe nhấc còng xe lên, không chịu chở một người mẹ bồng một hài nhi tám ngày, cô Hsu nổi giận, la: “Anh ở đâu mà ra? Không ở trong bụng đàn bà mà ra ư? Anh không có mẹ ư?” trong khi người phu xe bỏ chạy.

Nhưng ở đường Tiểu Thiên Trúc, nhiều người phu xe quen chở các người đàn bà có thai

hoặc mới sanh, thấy bọn đó từ chối, họ cười. Vậy hôm đó kiếm được một người phu xe cho thím ấy, người phu này tươi cười, vui tính, cũng răn khuyên thím giữ đứa bé: “Thời buổi này khác rồi, gái cũng như trai, thím coi các bà bác sĩ đấy!”. Sau này, người gác cổng kể chuyện lại rằng, trên đường về làng, thím ấy bảo sợ bỗng về cho chồng một đứa con gái nữa quá, thím sẽ kiếm một cái hố nào tiện, liệng đứa bé xuống, không biết thím có làm vậy thực không vì người gác cổng và người phu xe đều không muốn nói ra. Có vài cô mụ nghĩ rằng giá chúng tôi nhận đứa bé thì phải hơn, sau này thế nào chẳng kiếm được người xin nó làm con...

Không một người đàn bà nào dù địa vị cao tới đâu mà thoát khỏi cái thân phận sa đọa kết chặt với bản thể họ đó. Và Pao nện sâu bài học đó vào cái đầu óc tôi: “Tự bản thân, phụ nữ không phải là một cá nhân... Không có giá trị gì cả... không có địa vị trong xã hội, nếu có thì nhờ cha, nhờ chồng hay nhờ con trai thôi...” Pao bảo nam tôn, nữ ti, đó là “luật bất di bất dịch của hóa công”. “Đàn bà không có tài thì mới có đức”. Trên cao là trời, dưới thấp là đất, ở giữa là người đàn ông và người đàn bà phải phục tùng đàn ông? Chính chữ *nữ*^[90] (đàn bà) cũng diễn cái ý phục tùng đó: nét ngang là gánh nặng hai cái vú, hông nở, chân cong vòng chéo nhau, không hoàn toàn là loài bốn chân, nhưng gần gần như vậy...

Cả trong giới mệnh danh là trí thức thượng lưu, tôi cũng thấy con quái vật cổ tục tàn nhẫn thả vòi ra ghì chặt lấy phụ nữ, y như những móc sắt của các cô mụ vườn, chụp lấy, xé nát bụng của các bà mẹ... khiến cho người ta muốn kêu lên: trời hỡi! Tôi bị nguyên rửa ra sao, bị hình phạt gì đây mà phải sinh làm kiếp đàn bà như vậy?

Một lần nữa, trước cái cảnh đau khổ bi thảm, bất tuyệt của phụ nữ đỏ, nỗi đau khổ của tôi giảm đi, không còn đáng kể gì cả, khi tôi tin được rằng tôi có thể giúp ích trong cái bệnh viện đường Tiểu Thiên Trúc này, có thể làm cái gì để trị lành, an ủi làm dịu bớt nỗi đau của người khác, và chưa biết chừng một ngày kia có thể thay đổi, cải thiện cơ tình trạng đó nữa. Muốn vậy, tôi thấy chỉ có cách là học thành y sĩ như tôi vẫn ước ao từ hồi mười hai tuổi.

Nhiều cô mụ trong bệnh viện không muốn có chồng vì thấy cảnh bi thảm ở chung quanh. Vài cô đã phải chiến đấu lâu năm, để học nghề cô mụ. Nhưng họ không phải là những gái già chua chát, mà là một nhóm phụ nữ chín chắn, độc lập đã lựa một lối sống và quyết giữ vững một lí tưởng. Vài cô lựa người chồng hợp ý mà mình yêu, và thái độ đó cũng đã là một sự cạnh tân rồi.

Cô Marian thích đọc lớn tiếng những chương cô mới viết xong cho các nhà truyền giáo khác nghe vì cô nghĩ rằng họ biết thưởng thức. Thỉnh thoảng cô rủ tôi lại ăn bữa tối trong gia đình các nhà truyền giáo đó. Ăn xong, cô khoan khoái ngồi đọc một giờ và các người khác cũng như tôi. Tôi không chú ý tới lắm, thỉnh thoảng – chứ không luôn luôn – nhận ra được một đoạn của tôi. Tôi phục cô đọc lớn tiếng như vậy mà không ngượng, tôi thì không thể đọc lớn tiếng tác phẩm của tôi được vì việc viết lách tuy là để cho mọi người đọc đấy, vẫn là việc riêng, thầm kín trong lòng mình. Đôi khi nghe cô đọc mà óc tôi vờ vẫn nghĩ tới Pao và nỗi sợ lại bao trùm tôi như một tấm màn lạnh lẽo. Nhưng giọng cương quyết và vẻ tự tin của cô Marian làm cho tâm hồn tôi dịu xuống. Tôi biết rằng tôi không thể làm cho mọi chi hết nổi bật lên, gắn đúng vào chỗ của nó một cách tỉ mỉ như cô làm được, cái thuật làm nổi bật lên đó sau này tôi áp dụng

một cách khác cô để gây một ấn tượng về một cảnh nào đó, tôi tước bớt đi, dùng rất ít chữ, chứ không dụng thêm, chõng chất thêm vào.

Nhờ cô mà tôi gặp được vài nhà truyền giáo Mĩ và Gia Nã Đại. Mấy nhà đó nay đã rời hẳn Trung Hoa từ lâu rồi, có người viết sách kể đời sống của họ trước kia ở Trung Hoa, và từ khi có cách mạng, đời họ thay đổi ra sao, ít nhất là có một nhà đã giúp đỡ nhiều cho các sinh viên có tư tưởng tiến bộ bị mật vụ của Tai Lee săn bắt, có nhiều nhà tin tưởng ở Tưởng Giới Thạch, ghét và sợ các hoạt động chính trị vì tình cảnh của một cổ hai tròng của họ ở Trung Hoa.

Đại học Thành Đô gồm tất cả sáu đại học mà năm học bị nạn từ miền khác tới, mật vụ lúc nhúc, dò thám các giáo sư, giảng sư và sinh viên. Trừ vài vị rất hiếm, còn thì các nhà truyền giáo cảm thấy bị áp lực, sợ lôi thôi không theo phe nào cả.

Tôi gặp một cặp vợ chồng Anh, ông bà Parfitt. Bà tên là Jessie, to lớn và đẹp được huy chương vàng của Trường đại học Londres, tôi ước ao được như bà: làm bác sĩ giỏi giang, tự tin. Ông chồng chủ trương hòa bình, rất thành thực và ghét chiến tranh, mà thảo luận hàng giờ về sự bất bao động, tôi nhớ rõ bà vợ vì tháng 5 năm 1940, khi cái “chiến tranh kì cục” đó đã âm ỉ ở Châu Âu từ tháng 9 năm 1939, sau cùng phát ra tai hại, đạo quân của Hitler tủa vào Pháp, thì một buổi tối nọ chính bà vào phòng tôi ở nhà hộ sinh bảo: Pháp đã đầu hàng rồi, quân đội Anh bị bao vây ở Dunkerque^[91] thế là hết...”. Ông bà Parfitt bắt được những tin đó trong mấy thu thanh, cho rằng cái thế giới của họ đã tới hồi mệt mỏi. Tôi thì tôi cho rằng đó chỉ là một biến cố phụ xảy ra ở xa, trong một chiến tranh, thực sự đã bắt đầu ở Trung Hoa từ mấy năm trước... Tôi hỏi: “Như vậy rồi sẽ ra sao?” – Jessie đáp: “Tôi không biết. Anh bây giờ cô đọc”. Bà ấy thực hoảng sợ, tôi chưa bao giờ thấy bà bối rối, đau khổ như vậy, tôi chỉ có thể an ủi: “Tôi cho rằng đã đến nỗi tuyệt vọng đâu”. Bà bảo: “Chúng tôi không thể để cho Hitler vô nước Anh được. Không thể được”. Tôi nghĩ bụng: “Coi Trung Hoa đó. Nhật đã chiếm được một miếng lớn rồi đấy, đem bao nhiêu quân lại đóng đấy, Trung Hoa cô đọc từ lâu rồi, vậy mà vẫn tiếp tục, tiếp tục...”.

Cái thế giới truyền giáo đó luôn luôn nửa quen nửa lạ đối với tôi cũng như ở đại học Yen-tching^[92] họ cũng giao thiệp với các hạn đồng sự Trung Hoa của họ, nhưng mức sống cũng cách biệt nhau quá xa, nhất là vào thời này, thành thử mọi thí nghiệm thành lập một cộng đồng trí thức hợp nhất, bình đẳng, chỉ là để che mắt thiên hạ. Bọn trí thức phương Tây giàu có hơn nhiều, lương bổng cao hơn nhiều, ở những ngôi nhà gạch đẹp đẽ, có kẻ hầu người hạ, còn bọn trí thức Trung Hoa cùng một chức vị với họ, dù tài giỏi hơn, cũng không có được mức sống đó. Do đó Đại học chia làm hai lớp người, mà lớp người Trung Hoa chiến tranh càng kéo dài, sự lạm phát càng tăng, thì lương càng không đủ sống, tới cái nông nỗi họ không mua nổi những vật cần thiết bậc nhất nữa. Các nhà truyền giáo phương Tây trái lại, lãnh lương bằng ngoại tệ, tình cảnh không có gì thay đổi, trong khi các bạn Trung Hoa của họ bắt đầu chết đói.

Ở nhà hộ sinh, năm 1940 không ai được ăn thịt nữa, gà vịt và trứng cũng thiếu. Các cô mục phải ăn thứ gạo đen, thứ đậu Y Pha Nho để cả vỏ, không ngon, các món ngâm dấm: nếu lại nhà một vị truyền giáo Mĩ, thì sẽ thấy đủ thịt, bơ, gà, bánh kẹo. Tình thế như vậy cho nên không một người Trung Hoa nào dám mời một người Âu ăn cơm, người Âu có thể mời người Trung Hoa được nhưng hiếm lắm, vì các nhà truyền giáo thấy thức ăn mỗi ngày một khó khăn, nên có được thức gì, được hưởng những quyền nào, nhận được bưu kiện nào ở ngoại quốc, là họ giữ lấy cho chặt, không chịu rời ra. Đầu 1940, tình trạng thiếu ăn đã gây nhiều tai hại trong giới sinh viên. Có hai hạng sinh viên: hạng có thức ăn và hạng phải ăn cơm nhạt và vét các đĩa thức

ăn của bạn trên. Bệnh lao phát triển dữ dội. Vài năm sau có nhiều sinh viên, giảng sư và giáo sư chết đói.

Sau khi Pháp đại bại tháng 5 năm 1940, trong giới quân nhân Trung Hoa, người ta đâm ra khinh bỉ Anh và Pháp, cho rằng họ chịu nhục nhã như vậy là đáng kiếp. Cái vẻ vênh váo, ngạo nghễ của họ ở Á, ở Trung Hoa trước kia, bây giờ còn đâu nữa? Hà Ứng Khâm, Bộ trưởng quốc phòng tin chắc rằng Đức sẽ thắng, “mà tội Anh, tội Pháp thì hết thời rồi”. Người Anh không còn có thể khinh khỉnh ngó Trung Hoa, chê cảnh hỗn độn, rối beng, những cuộc rút lui, bại tẩu của Trung Hoa nữa. Pháp năm 1940 con tẻ hơn vậy nhiều, mà bọn Anh bại tẩu, lết lại sau, nằm ngổn ngang trên bờ biển Dunkerque như rác rưởi sóng đánh dạt vào bờ, thì cũng chẳng hơn gì. Dĩ nhiên, chúng tôi không thương hại chút nào bọn người trước kia làm nhục chúng tôi, bây giờ phải chịu nhục lại đó, trái lại ngay cả những người có nhiều cảm tình với Anh, Pháp, bây giờ cũng thấy thỏa mãn nữa. Nhưng đối với đa số các nhà truyền giáo, chỉ chiến tranh ở Châu Âu mới quan trọng, họ quan tâm tới nó hơn là tới những biến cố ở Trung Hoa.

Sau bữa tối, họ bàn bạc với nhau về lời gọi lính của Churchill và khi tôi nói với một người trong bọn họ rằng những biến cố ở Trung Hoa mới quan trọng thì người đó đáp: không, trong lai thế giới là tùy mặt trận Âu Châu.

Ngày 17 tháng 6 năm 1940, có tin rằng con đường Miến Điện bị cấm lưu thông: Như vậy là chính phủ Anh trực tiếp khuyến khích Nhật.

Ở Trung Hoa nhiều người bất bình. Churchill có vẻ có đủ tư cách hơn hết để nêu gương chiến đấu, bất khuất mà lại làm bộ không biết tới cuộc kháng Nhật của Trung Hoa, không cho dùng con đường Miến Điện để chở vũ khí cho Trung Hoa. Thái độ đó thật là bất nhân, nhớ nhốc, ba tháng hè năm đó, con đường bị chặn, làm cho uy tín của Anh ở Âu Châu giảm đi. Hành động như vậy, họ mong tách Nhật ra khỏi Đức Quốc Xã, rồi họ thỏa hiệp với Nhật để chia nhau thị trường Trung Hoa mà Nhật sẽ không đem quân chiếm Đông Nam Á, nhưng hậu quả chỉ làm cho chương trình xâm lăng của Nhật hóa rõ rệt hơn. Churchill có một chính sách hay ở Châu Âu nhưng hành động rất vụng về ở Châu Á. Ông ta cho rằng Trung Hoa chỉ hỗn độn gồm bọn quân phiệt và bọn ăn mày, chê Gandhi là một “*pha kia*” ở trần, và muốn cai trị Ấn Độ thì có thể dùng hoài chính sách đàn áp tàn nhẫn được. Ông tượng trưng lòng cương quyết chống kẻ thù vô cùng mạnh hơn để bảo vệ nền độc lập của Anh, nhưng ông lại không hiểu rằng người Á và người Phi cũng muốn bảo vệ độc lập của họ.

Khi con đường Miến Điện bị đóng rồi, các nhà truyền giáo nghĩ rằng Trung Hoa phải “thương thuyết” với Nhật. Trung Hoa cần đào tạo nhưng nhà chuyên môn có tài: bác sĩ, giáo sư, kĩ sư, chính sách dài hạn đó rốt cuộc lại có hiệu quả hơn là “quấy rối về chính trị”, vậy thì nên học hơn là làm chính trị... các đại học bề ngoài bình tĩnh mà sự thực là nhiều người rất bất mãn. Đồng thời, sự xung đột giữa quân đội cộng sản và quân đội Quốc Dân đảng tăng lên, càng ngày càng xảy ra nhiều cuộc bắt bớ các nhà trí thức thiên tả để giam trong các trại “cải tạo tư tưởng”.

Người ta cấm dạy hoặc thảo luận về tình trạng kinh tế nông thôn, về ý nghĩa của chế độ phát xít, đặc biệt là về những việc xảy ra ở mặt trận cộng tại Diên An. Cũng cấm nói về sự lạm phát. Nhưng trong các cuộc hội họp hàng tuần của nhóm Nghiên cứu Thánh Kinh, chúng tôi cũng bàn tới những vấn đề cấm kị đó, như vậy đã là phản quốc rồi. Giản dị lắm: chúng tôi bắt đầu lựa một tiết nào đó trong Thánh Kinh rồi từ đó bàn rộng ra. Trong đám thánh giả luôn luôn có sinh viên và vài giáo sư. Nhà truyền giáo chủ tọa buổi họp luôn luôn mở đầu và kết thúc bằng vài nhận xét tổng quát nho nhỏ, hàm cái ý nghĩa *chỉ trích* chứ không nhắm mắt chấp nhận, những cuộc hội họp như vậy nếu có kẻ báo cáo với nhà cam quyền thì có thể rất nguy hại cho các nhà truyền giáo và các giáo sư, sinh viên đó.

Một hôm, trong buổi họp, chúng tôi làm quen với Jack Belden, thông tin viên của một nhật báo Mỹ. Ông ta đã đi thăm những miền giải phóng ở khu cộng sản và sau này viết một cuốn rất hay: *Trung Hoa làm chấn động thế giới*. Ông ta đã có thời làm lính thủy, làm thợ, tới Trung Hoa năm 1933, ở lại chín năm. Ông tới kể cho chúng tôi nghe về Diên An, về Đệ Bát lộ quân, về cuộc kháng Nhật của đạo quân đó. Các người ngoại quốc được hưởng đặc quyền tài phán, không bị xử theo luật Trung Hoa, nên Jack Belden không bị quấy nhiễu, nhưng nếu có kẻ phản thì mấy người Trung Hoa có mặt trong buổi họp đó tất bị nguy tới tính mạng. Một hôm khác tôi gặp David Crooke hiện nay dạy ở Bắc Kinh, hồi đó lại diễn thuyết ở Thành Đô. David dự các cuộc thảo luận của chúng tôi và óc sáng suốt, những nghị luận được cân nhắc kĩ lưỡng của ông gây cho chúng tôi một ấn tượng sâu sắc. Ông là một trong người cổ xúy các nhóm nghiên cứu đó.

Lại có thêm Rutle Weiss, một người can đảm vào bậc nhất. Bà là người Áo, cưới một người Trung Hoa hơi nhỏ tuổi hơn và sanh được hai đứa con trai. Vài năm sau, chính chồng bà, chứ không phải bà, qua sống bên Mỹ. Mặc dầu từ trước chồng bà vẫn có vẻ “tiến bộ” hơn, và bà ở lại một mình nuôi hai đứa con trong những năm khó khăn nhất khi chế độ Tưởng Giới Thạch sụp đổ. Thời giải phóng, bà ở lại Trung Hoa, bảo con bà là người Trung Hoa thì phải sống ở Trung Hoa. Mới đầu bà sống rất vất vả, trải qua không biết bao nỗi gian truân mà lúc nào cũng tươi cười, vui vẻ.

Nên kể thêm cô Liao Honging, một thiếu nữ Trung Hoa, giáo sư hóa học. Cô rất liêm khiết, nên bị nhiều quan lại giả đạo đức cho là chướng. Cô đã qua học bên Anh vài năm rồi trở về dạy học ở Thành Đô, chơi thân với cô mục Hoan Seyouan, bạn của tôi.

Tôi thích những cuộc hội họp đó, mặc dầu thời đó tôi không đồng ý với David Crooke, hồi đó tôi còn tin nhiều cái vô lí, Pao đã nhồi cho tôi vì chúng tôi đều bị tẩy não, mà tôi lại do dự, ngây thơ, dễ tin người lắm. Những cuộc hội họp đó cho tôi được nghỉ ngơi, giúp tôi thêm sức chống lại những tư tưởng của Pao, nhưng mãi sau này mới ảnh hưởng đậm tới tâm hồn tôi.

Tôi đi dạo các đường phố ở Thành Đô: phố hàng Bạc, hàng Đào, hàng Thiếc, hàng Sách... với Liao Honging, Hoan Seyouan, và cô mục Wang, Trưởng phòng hộ sinh. Chúng tôi ăn món mì *lamien* trong một cái quán đường Tiểu Thiên Trúc. Chúng tôi làm các món dưa ngâm dấm. Các bạn tôi chỉ cho tôi các câu đố Tứ Xuyên luôn luôn ngộ nghĩnh, hóm hỉnh. Chẳng hạn một người

“bịt tai lại để ăn cắp chuông” là một người không biết tật của mình mà chỉ nói về mình, “một ông Phật bằng đất mà qua sông” trở một người không có khả năng làm một công việc, mà cứ làm rồi bị tổn hại.

Những ngày nghỉ tôi về thăm chú Ba ở ngõ Chợ Cừ, chú rất thích nói chuyện và tôi dắt theo những bạn thích nghe chuyện, để chú có dịp kể chuyện. Thấy tôi ưa các câu tục ngữ Tứ Xuyên, chú mừng lắm, bảo: “Những người ở miền xuôi” không nói như chúng mình. Bảo một người nào đó “có cái mỏ con két”, là có ý chê người đó chỉ nói luôn miệng mà không làm, câu đó là thành ngữ ở Thành Đô, vì trước nhiều cửa tiệm ở Thành Đô có những con két đồng đưa trên những cái vòng lớn. “Bài luận của ông như những chiếc vớ của một người nội trợ biếng nhác”, có nghĩa là văn viết lộn xộn, rườm rà, tật chung của nhiều nhà văn Tứ Xuyên.

Khi chúng tôi lại đỡ đở cho các phụ sản tại nhà họ, các trẻ em thường bao vây chúng tôi, và trong khi chờ đợi (làm cái nghề đỡ đở, phải đợi hàng giờ rồi vội vàng tíu tít lên trong vài phút), một trong những trò tiêu khiển cô Wang thích nhất là hát những câu đố với những em lớn tuổi nhất.

Tôi tiếc không ghi lại nhưng câu chuyện đó và những bài hát ru con, bài hát trẻ em, toàn là những điệu cổ mà các ba mẹ Tứ Xuyên thuộc rất nhiều. Bây giờ tôi không nhớ nổi, nhưng mỗi khi về Thành Đô, mặc dầu xe cộ ồn ào, lảng tai nghe, tôi vẫn nhận ra được điệu hát quen thuộc của một bà mẹ ru con từ trong một cái chòi cách bằng phen trét bùn phát ra, và những câu hát đố của các trẻ em chơi ở ngoài đường.

Lại còn những tuồng hát ở Tứ Xuyên nữa chói tai hơn, nhưng uyển chuyển hơn các tuồng hát Bắc Kinh, cử động không cố ý, cứng nhắc và các vai nữ linh hoạt hơn, Teng Wanhou, cô em họ tôi, mê tuồng và thỉnh thoảng dắt tôi đi coi những tuồng diễn xuất năm giờ. Coi hát ra, chúng tôi thơ thẩn ngoài phố, vào một quán để ăn món *maotutze*, món thịt hầm đặc biệt của Tứ Xuyên, nấu bằng gan, điều và thịt gà băm vụn, thêm rất nhiều hương liệu, trong khi Teng Wanhou và các bạn của cô không ngớt phê bình với nhau những đoạn hay nhất trong tuồng.

Năm 1964 tôi được thấy tuồng Tứ Xuyên đã tiến hóa. Người ta đã bỏ những đề tài cũ: những thư sinh nghèo cưới được những công chúa giàu, mà diễn những đề tài mới, nhưng điệu hát và điệu bộ thì không thay đổi, những chỗ khôi hài cũng vậy, chính nhờ những chỗ khôi hài đó mà tuồng có giá trị lâu bền. Và bây giờ tôi đợi có một tuồng hay lấy giai đoạn *Trường hành* qua Tứ Xuyên, làm đề tài, cuộc Trường hành đó đã thay đổi cuộc đời của biết bao người.

Cứ sống ở Thành Đô, làm cô mụ và viết văn một thời gian tôi lại ra Trùng Khánh ở với Pao; những mảnh đời sống ở hai nơi đó khác hẳn, về nơi này không bao giờ tôi nhắc tới nơi kia, mà muốn hoàn toàn ngăn cách hai khía cạnh đó của đời tôi.

Tại Nhật bắt đầu dội bom từ năm 1939, qua những năm 1940 và 1941, chúng mỗi ngày một dội nhiều hơn. Khi sương mù mùa đông bắt đầu tan là phi cơ tới; từ đầu mùa hè nóng bỏng làm cho con người kiệt sức, cho tới gần cuối thu, bị dội bom là chuyện cơm bữa. Những hoạt động hàng ngày của chúng tôi do đó phải xếp đặt lại để tránh những giờ bị dội bom: chúng tôi dậy thật sớm: vì hơi nóng ban ngày bị hút vào trong núi đá, ban đêm mới tiết ra, cho nên đêm là một cảnh địa ngục, mờ hôi nhễ nhại, hể mặt trời mọc là tỉnh dậy; mà buổi sáng cũng chẳng mát mẻ gì, chỉ là bắt đầu một ngày sống trong lò lửa thôi. Lấy mấy cành khô nhóm lửa, quạt quạt cho lửa mau cháy, nước cơm mau sôi, để vào khoảng chín giờ là ăn xong bữa sáng, trước khi bị dội bom. Vừa xong thì còi báo động đầu tiên vang lên. Ai nấy xuống hầm núp, mang theo ít vật tùy thân với cái ấm đun nước và cái lò bằng sắt (sau 1940 không kiếm đâu ra đồng sắt nữa, không có lò để thay) và ở dưới hầm cho tới hết ngày. Có khi bom rớt ngay bên cạnh, và chúng tôi nhận ra được tiếng véo véo đặc biệt của nó. Có khi nó rớt ở xa, tiếng nổ nghe nhỏ hơn. Phi cơ đôi khi bay tới dội năm, sáu đợt, có ngày hai chục đợt. Một lần, năm 1941, chúng hết lớp này lớp khác, bay lại dội liên tiếp bảy ngày bảy đêm; rất nhiều người chết vì bị trúng bom; mà ngay kẻ núp trong hầm nhất là các em bé cũng chết vì nóng quá, vì kiệt sức vì bị bệnh chết.

Hầm đục trong núi; vì cả Trùng Khánh là một trái núi, đâu đâu cũng có những chỗ nhô ra, thụt vô, những hang hốc, cho nên dễ núp. Nhưng những hầm công cộng đào trong đất xốp hơn thì chỉ ít lâu là sụp đổ, nguy hiểm lắm. Những hầm đó không thông hơi, chỉ có mỗi một cửa vô ai núp trong sâu thì thiếu dưỡng khí, nếu dội bom lâu quá, họ vùng vẫy rồi ngất đi. Giữa hai cuộc dội bom, người ta được nghỉ ngơi một chút, mọi người chạy ra khỏi hầm, ngồi gần ở cửa, quạt quạt, hóp không khí nóng hồng; nhưng như vậy cũng gần mệt như ngồi trong hầm, vì không có một bóng mát, và nếu có được một bụi cây nhỏ nào hơi có bóng một chút, thì các ông cảnh sát hoặc một gia đình công chức sang trọng đã được quyền chiếm mất rồi. Ánh nắng đập vào đá như búa đập trên đe, thời khắc trôi qua chậm chạp như chụp lên đầu chúng tôi những cái nón bằng chì nóng chảy; mờ hôi đổ, ngạt thở và khát; chỉ có mỗi một cái thùng gỗ lớn đặt ở cửa hầm để cho đàn ông tiêu tiêu. Không có gì cho phụ nữ cả. Con con nít thì cứ ngồi đại xuống núi bài tiết, cả một khoảng nông nặc, hôi thối và ruồi thôi là ruồi!

Sau năm 1940, lại còn thêm cái nỗi không dám lấy mù-soa ra chùi mờ hôi trên mặt nữa, vì có tin đồn đã bắt được vài tên “gián điệp” dùng mù-soa trắng làm dấu hiệu cho phi cơ địch. Ai mà bị bắt làm dấu hiệu thì bị bắn bỏ tiền... Tôi đã mục kích một vụ không sao giảng được: tôi luôn luôn đợi tới phút chót mới đi, nên lần đó lại hầm hơi trễ, thấy ba người lính dẫn một người đàn ông tay bị trói, mặt bị một tấm vải đen khoét lỗ ở mắt; phía sau là một cảnh sát bận thường phục, tay lơ là cầm một khẩu súng sáu họng chĩa xuống đất. Phạm nhân đó chắc là sẽ bị bắn một phát vào gáy trong một cái hầm nhỏ của tư nhân nào đó, và tôi không biết vì tội gì. Đó

là một trong những cách bọn mật vụ dùng để diệt “cộng”. Thường thường, bọn đao phủ lột giày của kẻ bị hành hình mà đem đi, để khỏi bị “hồn ma theo dõi”.

Vậy khi ngồi ở cửa hầm, có muốn chùi mồ hôi chảy ròng ròng trên người thì phải dùng những chiếc khăn xám hoặc lam, chứ không được dùng khăn trắng. Tôi chỉ ngồi xuống một lúc là mồ hôi chảy ra, ướt cả mặt phiến đá.

Nhiều lần về nhà, không còn một giọt nước. Bom đã phá hủy các ống nước, và nhà máy điện nhỏ ở Trùng Khánh hai lần bị bom. Vả lại, già nửa dân Trùng Khánh phải thuê người xách nước từ những ống nước lớn hoặc từ dưới sông lên. Xuống, xuống, xuống sáu chục thước, rồi lên, lên, lên sáu chục thước để có được một thùng nước... thử nước vàng những bùn, nhựa sống của con sông Dương Tử đó, phải trả mỗi thùng từ 5 tới 10 đồng. Gặp hồi khó kiếm, tôi tập chỉ dùng mỗi ngày một thùng nước thôi cho mọi việc: uống, nấu, ăn, tắm giặt, lau nhà...

Năm 1940 và cho tới mùa hè năm 1941, khi bắt đầu dội bom, vợ chồng tôi thuê căn gác thứ nhất của một ngôi nhà trong vườn họ Tchang. Thực ra không phải là một khu vườn, mà chỉ là một đường dài và hẹp, có nhiều bậc như một cái thang, đầy đá sỏi như một đường mòn trên núi, đưa từ con đường chính xuống sông. Nhà chỉ cất ở một bên, bên kia là một cái khe sâu. Bên kia bờ khe đó lại có một sườn núi nữa và một con đường nữa cũng như cái thang, hai bên là nhà. Đó là những căn nhà ở bên cạnh khu quân sự, và một bãi tập chắc là của bọn Sơ-mi-lam, xế cửa nhà tôi là một cầu tiêu công cộng, tiện cho chúng tôi trút các nước dơ. Phòng giấy của phái đoàn quân sự Xô Viết ở trên một mỏm núi khác có đường dốc đưa xuống sông; họ chỉ cách chúng tôi khoảng một cây số nên chúng tôi trông thấy rõ họ.

Hồi đó, vì Tưởng chỉ giả đồ kháng Nhật, nên bề ngoài có vẻ thân thiện với Nga Sô hơn với Mĩ. Liên lạc ngoại giao đã được tái lập năm 1934, và một hiệp ước bất tương xâm được kí tháng 8 năm 1937: Nga tiếp tế quân nhu cho Tưởng bằng con đường dài 2.000 cây số mới làm xong năm 1938, nối Tây Bá Lợi Á với Tây An, đi ngang qua Urumchi và Lan Châu. Vì có con đường đó, Mĩ mới mở con đường Miến Điện sáu tháng sau. Sứ thần Nga, ông A. Paniushkin, khi tới Trùng Khánh không chịu ngồi kiệu để lên các bậc thang đưa từ dưới sông lên con đường chính, cử chỉ dân chủ đó rất được lòng dân chúng Trùng Khánh. Nhân viên trong phái đoàn quân sự Nga sống riêng với nhau, không dùng vệ binh, còn nhóm liên lạc cộng sản Trung Hoa do Chu Ân Lai cầm đầu phải chịu nhiều câu thúc nghiêm ngặt. Họ bị giam lỏng trong một căn nhà nhỏ lúc nhúc những mật thám trá hình. Các trại tập trung giam đầy những kẻ bị buộc tội là có tư tưởng nguy hại chỉ vì bị bắt gặp đương đọc sách trong một tiệm sách, hoặc đương đi trên đường lại Diên An. Phái đoàn Nga ở Trùng Khánh không liên lạc với cộng sản Trung Hoa. Suốt chiến tranh, tất cả quân nhu, vũ khí Nga đều gửi cho Tưởng, và cho tới 1941, Nga Sô là nước cung cấp những thứ đó nhiều nhất cho Trung Hoa. Máy bay để ngăn các cuộc dội bom là của Nga do phi công tình nguyện Nga lái; các súng cao xạ phòng không cũng từ Nga chở qua.

Vào khoảng cuối năm 1940, sự lạm phát tới cái mức khó kiếm được thịt ở chợ Trùng Khánh, và nhiều ông chồng phải đem dao phay theo vợ tới chợ, tự chặt các miếng thịt bày ở bàn thịt đem về, vì không ai chịu đựng nổi đuôi nhau theo thứ tự và mạnh ai nấy vỗ lấy thức ăn, để trễ,

thức ăn còn lại càng ít thì giá càng tăng.

Báo chí đăng các bài xã thuyết yêu cầu bình giá tiền tệ, kiểm soát giá cả và trừng trị những con buôn đầu cơ các nhu yếu phẩm; nhưng nền tài chính Quốc Dân đảng ở trong tình trạng hỗn loạn kinh niên, mà Bộ trưởng Tài chánh cùng bà con họ hàng ông ta, do các hăng buôn độc quyền, mua chợ đen các đồ xa xỉ phẩm ở Hương Cảng, Thượng Hải về, thành thử ngay chính quyền cũng không áp dụng những luật lệ họ đã công bố.

Ngoài Bộ trưởng Tài chánh là Khổng Tường Hi ra, còn có tổ chức của Tai Lee và các Công ti độc quyền của hắn nữa; còn quân đội Quốc Dân đảng trực tiếp buôn bán với tụi Nhật nữa. Người ta vận động, hô hào sống khắc khổ, nhưng chẳng ai thèm theo cả, nhất là các ông lớn. Mùa hè năm đó, Mĩ giúp cho Trung Hoa 50 triệu Mĩ kim, nhưng không có kiểm soát về hối đoái. Khổng Tường Hi và bà vợ^[93] không muốn vậy. Chính họ và các công chức ở chung quanh họ lợi dụng sự tự do đó để mua ngoại tệ theo hối suất 20 đồng bạc Trung Hoa ăn một Mĩ Kim, thành thử Mĩ cho vay hoặc trợ cấp khoản nào thì lần lần chui vào túi các công chức hết, và mãi lực của hối suất chính thức sụt xuống chỉ còn bằng một phần mười hối suất năm 1937. Năm 1941 chỉ còn một phần năm chục năm 1937.

Để tránh một cuộc khủng hoảng hành chánh, chính phủ trả lương công chức một phần bằng gạo: mỗi tháng 16 cattie^[94] gạo cho một người đàn bà, 12 cattie cho mỗi trẻ em, còn đàn ông thì có thể tới 28 cattie, tùy địa vị cao thấp. Biện pháp đó làm cho công chức khỏi chết đói, nhưng thịt, trứng và cả hột đậu nành nữa lần lần biến mất trên mâm cơm. Người nào không phải là công chức thì phải mua chợ đen, còn khó khăn hơn nữa. Trong năm 1941, đồng bạc mất giá trung bình 10% mỗi tháng^[95], không làm sao giữ “giá nhất định” cho các nhu yếu phẩm được.

Tôi rán mua thật ít. Tôi không có tài kiểm thức ăn và trả giá. Pao được ăn uống đầy đủ vì mỗi ngày ăn một bữa ở câu lạc bộ của sở, mà câu lạc bộ được hưởng đặc quyền ưu tiên. Tôi mượn một chỉ ở, một thôn nữ lực lượng, sai chỉ đi chợ. Chỉ mua con gà giò về nặng quá cỡ, vì người ta đã cho nó uống một bụng nước và nuốt cả cát, cả đá nữa; nhiều khi chỉ về tay không, cười cười, những món ngon nhất đều dồn về khu Nam ngạn (bờ phía Nam), bán trong các khách sạn, ở chợ thường xảy ra các cuộc ẩu đả chung quanh các quầy hàng. Những kẻ khéo xoay xở đem theo thúng rổ về vùng nhà quê mua rau, trứng, thịt trắng của nông dân. Có người nuôi gà mái, vịt hoặc heo; thiếu chỗ thì họ lấy tre rào mái nhà, nuôi trên đó, người ta kể chuyện một công chức nọ nuôi dưới gầm giường một bầy heo nữa^[96]... nhưng chỉ những kẻ được lãnh “gạo chính phủ” mới có dư để nuôi gà vịt, do đó người ta dùng đủ mảnh khoe để được cung cấp thêm, hoặc hối lộ, hoặc khai gian số con, số bà con “phải nuôi”. Thời đó ở Trung Hoa không làm giấy khai sinh, có cách nào đâu mà kiểm soát?

Chủ căn nhà trong vườn họ Tchang là một bà rất hoạt động giỏi giang, tham lam. Mới đầu tôi đã ăn chung với bà ta, nhưng thấy tốn kém quá. Cái chị ở của tôi ăn mạnh quá, tới nỗi món ăn nấu xong đem lên, gần như không còn gì cả, vì tôi không có tài như bà chủ nhà, đứng kè kè bên cạnh người ở để coi chừng, rầy la cấm “nếm” thức ăn. Chị ở của bà ta làm việc quần quật suốt ngày, ăn cơm thừa canh cặn của chủ, cho nên không đỏ da thắm thịt, tròn trĩnh như chị ở của tôi. Nhưng rồi tới ngày chị ta tài tình quá, làm thịt một con gà tôi đã cực khổ biết bao mới mua được mà chỉ để lại cho chúng tôi cái cổ và cái phao câu, thì tôi đành phải chịu cho chị nghỉ việc.

Công việc nội trợ càng lúc khó khăn thì tôi lại càng không muốn làm một người nội trợ giỏi. Chung quanh tôi có những bà suốt đời làm những khổ dịch bất tuyệt trong nhà. Họ làm lụng tối tăm mặt mũi, quần áo lôi thôi, không thể nghĩ tới cái gì khác là giá gạo, giá củi, hoặc giá dầu, giá dấm; họ bắt người ở, cu li, người xách nước làm tới kiệt sức; họ cầm một chùm chìa khóa, đi đi lại lại, coi sóc từng tí, tôi nói đó là nói những bà nội trợ quán xuyến nhất. Cái đó dù xấu hay tốt, có ích hay không, thì tôi cũng không chịu để anh Pao bắt tôi phải làm theo ý anh, vì như vậy tôi sẽ thành một kẻ nô lệ trong nhà mất. Vậy tôi quyết tâm không làm một người nội trợ giỏi – muốn ra sao thì ra. Tôi không chịu chui đầu vào bếp, thiên đường của đàn ông mà địa ngục của đàn bà đó.

Người ta cứ tha hồ khen những bà nấu được một món ăn ngon, tôi không màng tới. Tôi thấy con đường đó là con đường tự huỷ diệt tôi... Và Pao vốn thích ăn ngon, không thoả mãn về những món lâu lâu tôi nấu cho anh... cho nên đành phải cho tôi làm việc ở ngoài... và tôi đi dạy tiếng Anh cho nhân viên phái đoàn quân sự Nga ở Trùng Khánh. Nguyên do cũng hơi lạ.

Hồi tôi học ở Đại học Yen-Tching tại Bắc Kinh, từ 1933 đến 1935, tôi quen một thiếu nữ, mà ở đây tôi tạm gọi là Yuen-ling. Chị ta người Mãn Châu, cao lớn, trắng trẻo, rất đẹp, tóc dài và đen nhánh. Sớm mồ côi, chị được một gia đình Nga ở Kharbine₁₉₇₁ nuôi, nên nói thạo tiếng Nga. Có lẽ vì vậy mà chị nổi tiếng là có tư tưởng tiến bộ. Chị hoạt động tích cực cho Hội sinh viên ở Yen-tching, dự các phong trào sinh viên chống Nhật Bản năm 1935 và 1936. Tôi gặp lại chị trong miền núi ở Nanyu tháng 10 năm 1938. Hôm đó chị đi dạo trong làng với một nhóm kĩ thuật gia Nga giúp việc Tưởng Giới Thạch! Thấy tôi, chị ngừng lại hỏi han tôi một cách rất thân mật. Chị bảo chị làm thông ngôn cho những người Nga theo chính phủ Quốc Dân đảng lại Nanyu, sau khi Vũ Hán thất thủ.

Chị cười cười, cho hay rằng được nghe nhiều người nói về đức siêng năng lau chùi căn phòng của tôi, nhưng chị không chê như vậy là kì cục, trái lại khen tôi thích sạch sẽ, ngăn nắp. Lần này tại Trùng Khánh, chúng tôi cũng gặp nhau ở ngoài đường... Tôi thấy chị, cúi chào thôi chứ không muốn bắt chuyện, vì tôi mất cái tật đa nghi, tưởng rằng ai cũng chống tôi, cũng nói xấu tôi, anh Pao đã siêng năng gây cho tôi mặc cảm đó, vừa mới kể lại cho tôi hay rằng một sinh viên Trung Hoa ở Bỉ về (hồi ở Bruxelles, một buổi tối, anh này lại mượn tiền tôi rồi không trả) loan những tin xấu về tôi. Nhưng chị Yuenling đã ngừng lại nói chuyện với tôi, vẻ tươi cười, cởi mở, vừa lễ độ vừa tử tế thiệt tình, khiến tôi được an ủi, hả dạ, thật là quý hóa, ít khi lòng tôi dịu dàng như vậy, và lần đó tôi thơ thối về nhà, lòng không sợ sệt, chân như nhẹ bồng.

Chị Yuenling còn lại thăm tôi nữa chứ. Một hôm chị bảo nấu món mì ống, cùng ngồi ăn với tôi, chị tỏ ra dễ thương tử tế, thân tình quá, tôi cảm ơn chị vô cùng, chăm chú nghe chị kể chuyện, phục chị lắm, và khi chị ra về, tôi đứng ở bậc cửa một hồi lâu, vầy vầy chị, hoặc tiễn đưa chị một khúc đường để được cái vui ở bên cạnh chị. Anh Pao không tỏ vẻ nghi kị gì cả, điều đó thật đáng lạ vì anh cũng biết chị Yuenling có tư tưởng tiến bộ, sống độc lập, tự mưu sinh lấy, đi chơi với người ngoại quốc, làm thông ngôn cho họ, hơn nữa, còn bị nghi ngờ là thân Nga vì đã được dạy dỗ theo lối Nga...

Tôi cho rằng có lẽ tại Pao không biết trước kia chị đã dự vào phong trào sinh viên. Hay là anh đã đổi tính chẳng? có thể lắm... Tôi rất sợ ảnh không cho tôi giao du với chị Yuenling, nên

giấu, không cho anh hay.

Có một điều hồi đó tôi không biết là chị Yuenling mà tôi tưởng nhiệt thành khuynh tả, cũng làm việc cho Tai Lee nữa, một cách gián tiếp.

Mãi tới 26 năm sau, một bạn học cũ ở Yen-Tching mới cho tôi hay: Yuenling thực vào cái nhóm “ngụy tả”. Nhóm này là sản phẩm của cơ quan cải tạo tư tưởng do Tai Lee thành lập; ông ta dùng Tchang kua-t’ao^[98], một người bỏ Cộng theo Tưởng, dùng phương pháp của Cộng đập lại Cộng... Chị Yuenling là một cán bộ rành nghề chăng? Hay cũng là một kẻ ngây thơ như tôi.

Tôi tỏ ý muốn làm việc, muốn giúp ích, và chị khuyên tôi dạy tiếng Anh cho các cố vấn Nga, vừa đỡ ở không, vừa có tiền chi dụng. Chính chị cũng làm thông ngôn cho Nga và được trả hậu lương. Chị đem ý định đó nói với Pao, và anh bằng lòng liền, khiến cho tôi ngạc nhiên vô cùng. Không đầy nửa tháng sau, mỗi tuần tôi lại ngôi nhà của phái đoàn Nga ba buổi, mỗi buổi dạy hai giờ, và lãnh một số tiền thù lao không tưởng tượng nổi: trung bình bằng năm số lương của Pao. Bây giờ tôi khỏi phải làm hơn nữa. Tôi vừa cực kì phấn khởi, vừa kinh hoàng: tôi tìm hiểu một quan niệm về thế giới khác với quan niệm của Tương Giới Thạch, tôi thậm mong được biết thêm về Nga Xô. Những điều người ta nói với tôi về Staline có thật là đúng không?

Tôi dạy cho ba người đàn ông và một người đàn bà: họ đều dễ thương, vui vẻ, tốt bụng và giản dị. Một người đàn ông gốc Tây Bá Lợi Á, to lớn, vui vẻ, kể chuyện luôn miệng. Ông ta kể rằng mùa đông đem theo một cái gậy treo núi^[99], lại hồ Baikal, đục một lỗ trong lớp băng để mức nước lên tắm. Ông ta gồng bắp thịt lên bảo: “Tôi là một con gấu Tây Bá Lợi Á”, rồi cười hề hả, khoái lăm, rõ ràng là khoái vì sức khỏe dồi dào. Hai người đàn ông kia nhỏ con hơn, ít cười hơn, ít bắp thịt hơn. Một người nước da bánh mật, cặp mắt rầu rầu, thành tín, thâm trầm, hăng hái kể hằng giờ cho tôi nghe tội của những kẻ mới bị xử tử mấy năm trước ở Nga vì muốn ám hại Staline^[100]: họ bỏ thuốc độc vào thức ăn, bôi thuốc độc lên tường giữa lớp giấy và lớp thạch cao; họ âm hiểm do thám cho Đức. Năm 1941, tôi gặp lại ông ta còn hăng hái hơn trước, kể tội một bọn đã bỏ thạch tín và các chất độc khác trong sơn để sơn tường cố tình giết nhiều người.

Người thứ ba là một thanh niên mắt xanh lơ, tóc quăn, rất khéo tay, cha làm đồ gỗ; mới đầu ông ta học chậm lăm, sau tiến mau hơn cả anh chàng khổng lồ Tây Bá Lợi Á chỉ ham cười và kể những chuyện lạ. Nữ sinh viên duy nhất của tôi có nhan sắc, mắt xanh lá cây, tóc quăn màu đồng. Cô đưa cho tôi coi những tấm hình cô bạn quân phục hàng tướng lãnh, và dĩ nhiên cô học giỏi hơn cả: lanh lẹ lăm và khi nói tới Staline là rung rung nước mắt tỏ vẻ vô cùng kính trọng, ngưỡng mộ: “Vị Thủ lãnh vĩ đại rất được yêu quý của chúng tôi”. Cả bốn người đều dồi dào sinh lực, đều cười luôn miệng, ép tôi uống trà, ăn một thứ anh đào rất ngon. Những giờ dạy học đó an ủi tôi nhiều và tôi rất buồn khi họ thôi học. Tôi để dành được hai ngàn đồng, một ngàn đồng để giúp cô Hsu mua một miếng đất cất nhà, còn ngàn đồng kia tôi dùng để mua một em gái nhỏ làm con nuôi.

Mặc dầu rất thành công trên hoạn lộ mà anh Pao vẫn gắt gỏng. Trái với những dự đoán bi quan của anh, anh đã lẹ làng leo được những bậc đưa anh lên một chức vụ vững vàng trong cơ quan “Tuân lệnh và Phục vụ” mà anh đã được vô từ mùa hè năm 1940.

Trong thời gian đó, anh không cần phải làm hai ba nghề như nhiều người khác mới đủ ăn: nhờ tôi dạy học cho người Nga, mà tình hình tài chánh trong nhà được cải thiện rất nhiều. Thời đó hành chánh bê bối tới nỗi một công chức khéo giao thiệp, có người che chở thì có thể cùng một lúc lãnh ba nhiệm vụ trong ba sở khác nhau, mỗi ngày chỉ cần lại mỗi nơi mười phút, thì giờ còn lại lo buôn bán chợ đen, có lợi hơn. Người ta kể chuyện một sĩ quan có bảy chức vụ, mướn bảy người bà con làm công việc cho, mỗi người có một con dấu mang chữ kí của ông ta.

Pao không cần phải buôn chợ đen hoặc làm những việc phụ. Anh không mắc nợ, chúng tôi sống ung dung. Vậy mà anh vẫn tiếp tục đối xử tàn nhẫn với tôi, không tuần nào là không kiếm chuyện, vừa đủ để đánh đập tôi cho nguôi cơn giận của anh. Một buổi tốt tôi gặp một chị bạn làm phụ tá xã hội ở Hội Thanh nữ Ki tô giáo, tôi đưa chị về tận nhà chị. Hôm đó tôi về nhà hơi trễ, Pao đã về trước, đi ngủ rồi. Không để cho tôi giăng giải, từ trên giường anh nhảy xuống, đánh đập tôi, mở cửa phòng xô tôi xuống chân cầu thang. Thang bằng gỗ, không dốc ngược, tôi không bị gãy một chiếc xương nào cả, nhưng khi rơi xuống, tôi làm gãy một chiếc tay vịn. Sáng hôm sau tôi thức dậy như mọi ngày, sửa soạn đi dạy học cho mấy người Nga, anh Pao ân hận lắm, tỏ vẻ rất dễ thương với tôi (nhưng vài ngày sau lại chúng nào tạt ấy). Để hòa giải, tối đó anh dắt tôi lại một tủ lâu nổi tiếng, rồi đi coi tướng số.

Ở Trùng Khánh, trong thời chiến tranh, người ta thường lại nhà coi tướng *K'an Hsiang* hoặc nhà một người coi bát tự^[101] để đoán hậu vận. Có nhà chuyên làm tiêu các nốt ruồi để trừ họa; lại có nhà chuyên rờ xương sọ hoặc nắm bàn tay của ta mà có thể khuyên ta hành động cách nào giáo quyết nhất để được thăng chức. Người ta tin những chuyện tướng số đó lắm và các ông lớn đều đi coi tướng số, không kể các bà nội trợ, các thư kí, chủ ngân hàng, trùm điểm, các nhà đại lí, các tướng lãnh, Hồ Tôn Nam, Tai Lee, cả Tưởng Giới Thạch nữa.

Các nhà tướng số đăng quảng cáo trên báo bên cạnh các lương y. Vài nhà nổi tiếng tới nỗi chỉ hạng quyền quý mới được họ tiếp, và họ sống xa hoa ở Nam Ngạn, ngay trong khu các thân chủ sang trọng của họ, khỏi lo bị dội bom. Tưởng Giới Thạch có một thầy tướng làm cố vấn; mỗi lần có điều gì lo lắng, hoặc sau khi bạt tai bộ hạ, đập bể đĩa chén, ra lệnh xử tử ai, thì ông ta rán nén lòng, nhắm mắt, tụng vài câu cho dịu tâm thần, hoặc cho quay đĩa hát ông thích nhất: đĩa *Ave Maria* của Gounad, sau đó ông bảo thầy tướng tin cẩn của ông xét thần khí của ông ra sao.

Người ta kể nhiều chuyện khôi hài về Hà Ứng Khâm, thầy tướng nắn xương của ông ta, nắn hoài mà không thấy một cái xương nào trong bàn tay mũm mĩm của ông ta cả. Nhưng không ai dám chế nhạo Tai Lee và thầy coi số của Tai. Tai tin chắc rằng tâm hồn con người hiện cả trên nét mặt và nét bút, và ai đoán gì xấu cho hắn thì hắn không chịu. Như các giám khảo trong các kì thi thời còn chế độ quân chủ, Tai Lee thích những người viết chữ tốt và ai viết thư cho hắn mà chịu tập luyện, nắn nót cho chữ thật đẹp thì có thể được hắn cho thăng chức.

Thế là anh Pao cũng lấy cái thói cuồng tín ngây thơ đó, đâm ra mê đi coi bói, coi tướng, coi số, sửa nốt ruồi cho ảnh và cả cho tôi.

Những thầy sửa nốt ruồi này có vẻ dễ thương, bận chiếc áo dài, đi chậm chậm trong các

đường phố, tay cầm một cây cờ vẽ một khuôn mặt đầy nốt ruồi. Mỗi nốt mang một nhãn ghi tên của nó, ảnh hưởng của nó ra sao tới đời sống, vận mạng, tình cảm, tiền tài, hết thấy gom lại thành một cuốn sổ thầy ta đem theo. Nốt ruồi trên má quan trọng nhất, hoặc rất *cát*, hoặc rất *hung*, nốt ruồi ở cổ đáng sợ lắm, có thể bị treo cổ, chặt đầu v.v... Nốt ruồi ở trán và cằm thường là tốt. Và một nốt ruồi ở phía trái cằm dưới (trường hợp người có hai cằm), là một dấu hiệu đại phú, đại quý. Mặt bên đây lá cờ vẽ mặt đàn ông, mặt bên kia vẽ mặt đàn bà, cũng có đủ các nốt ruồi. Anh Pao đi coi đủ các thầy nắn xương, coi bát tự, coi tướng, coi chữ, riêng về tôi, anh thường dắt tôi lại những thầy sửa nốt ruồi.

Những thầy này còn mang theo một cái hộp bằng gỗ quàng vào vai, chứa những dụng cụ cần thiết để đánh cho tan các nốt ruồi, một tấm gương, một ve át xít, vài cây kim nhọn. Hôm đó, sau một cuộc dôi bom, chúng tôi đương thơ thẩn lại nhưng bực trong ở vườn họ Tchang, thì một người sửa nốt ruồi lại gần chúng tôi, dùng những tiếng văn hoa của Tứ Xuyên, khen lấy khen để tướng mạo anh hùng và phú quý của Pao. Chúng tôi ngừng lại và Pao hỏi người đó có biết đoán hậu vận không. “Biết chứ, tôi còn có tài trừ các nốt ruồi hung mà sửa được vận mạng nữa”. Nhưng thầy ta bảo rằng diện mạo của Pao không có gì phải sửa, phú quý phi thường rồi, sẽ được quyền cao chức trọng. Rồi thầy ta quay lại nhìn tôi, khen tôi là “tướng đẹp có nhiều con trai, sung sướng hoàn toàn chỉ tiếc một điều là có một nốt ruồi ở dưới mí mắt dưới bên trái, nên phải khóc nhiều, đa sầu đa cảm”.

Tôi chưa bao giờ nhận thấy có một nốt ruồi ở chỗ đó, nhưng anh Pao thấy quả thực là tôi khóc nhiều quá, nhờ thầy tướng coi kỹ, và thầy ta toét miệng ra cười tán thành: bảo rằng nốt ruồi của tôi làm hại lây thời vận tương lai của Pao được. Thế là chúng tôi mất toi một đồng.

Và Pao quyết tâm trừ cái trở ngại đó trên hoạn lộ của anh... Chúng tôi trả giá, nhờ coi đại khái cho toàn thể diện mạo, tính tình tôi, rồi coi kỹ các vết trên mặt tôi, sau cùng trừ bỏ cho hai vết nguy hại nhất: vết ở dưới mắt, như giọt lệ sầu não, và một vết ở trên má mà tôi bảo chỉ là một vết tàn nhang, nhưng thầy tướng cứ gọi là một nốt ruồi, có cái tướng hay cãi mẹ chồng; còn tật nào bực mình, khả ố bằng tật đó nữa?

Nhà chuyên môn coi nốt ruồi bèn mở hộp ra, lấy một ve át xít, một sợi dây chì rất nhỏ có một cục ở đầu, nhúng vào át xít, chấm chấm nhẹ lên hai vết đó. “Nó sẽ trắng ra, cứng lại rồi rụng. Nhất là đừng cạy ra. Mười ngày nữa, vận của bà sẽ thay đổi”.

Sau lần đó, tôi còn đi nhiều thầy tướng khác nữa, họ tìm ra được nhiều nốt ruồi khác; hai ở trên cổ, bốn ở trên má, trán, thái dương, cằm, thế là tôi tránh được cái họa bị treo cổ, bị chết đuối, xung khắc với cha mẹ chồng, và chỉ sanh con gái. Nhưng tới mùa hè thì các nốt ruồi của tôi lần lần tái hiện, toàn là tàn nhang cả.

Nhưng một trong những tướng xấu nhất của tôi không cách nào sửa được là vành tai tôi nhỏ quá. Vành tai cũng quan trọng tới vận mạng lắm. Từ lâu anh Pao vẫn bất bình về vành tai của tôi nhỏ xíu, không dẹt dài ra, không quăng lại, không thủng xuống, dài và dày; ai cũng biết vành tai dài, dày, có thịt, thường khỏe mạnh về tinh thần và thể chất, phong lưu; còn vành

tai nhỏ như tôi thì đời sẽ ngắn ngủi, khổ não, cay đắng, rầu rĩ. Các nhà tiên tri đều chê vánh tai tôi nhỏ quá, và Pao muốn tỏ mình học rộng bảo vệ anh quân đời Tam Quốc, Lưu Bị, trái tai dài tới chạm vai.

Nhờ đi coi tướng số như vậy, chúng tôi qua được những thời gian giữa các cuộc dội bom, mà tâm hồn được tương đối bình tĩnh. Pao không muốn thấy tôi cầm cuốn sách, cho nên những khi ở gần anh; tôi không được đọc sách. Tôi đã bực; nghe những lời nói bậy của bọn thầy tướng nốt ruồi và nghe Pao nói về chính anh, còn thích hơn nhiều là nghe anh vạch những tội lỗi của tôi, thuyết về đạo đức với tôi.

Lại còn cái nạn bãi tập ở bên kia đường nữa, không sao tránh được. Buổi sáng nào cũng vậy, mùa đông khí trời còn tối và đầy sương mù lạnh lẽo, hoặc mùa hè, khi mặt trời tàn khốc xuất hiện như một tia lửa, khi chúng tôi còn hỗn hển, sau một đêm nóng chịu không nổi, khi núi đá tiết ra những hơi nóng đã hút được, khi những chiếc chiếu trải trên đất ướt nhẹp mồ hôi của chúng tôi, rờ tới thấy nóng như lửa thì tiếng kèn vang lên, lệnh phát ra như những nhát dao chém trong không khí và trên bãi tập tiếng gươm kêu leng keng, tiếng chân lết đi hoặc dậm dậm báo rằng người ta tập binh buổi sáng, buổi chiều cũng vậy nữa.

Nhưng nhiều khi, rất nhiều khi chúng tôi nghe thấy khác nhau tiếng ồn ào, tiếng la hét. Những tiếng la hét chịu không nổi. Rồi tới những tiếng đánh đập: bịch bịch. Chỉ một lần thôi, tôi được thấy cảnh tượng xảy ra: một người ở trần lưng tét ra đầy máu, vịn vào hai người khác bước đi, rồi tôi nghe thấy những tiếng kêu khóc. Một lần khác vào buổi tối có tiếng chạy và tiếng la: “Đào binh, đào binh”, ánh đèn roi quét qua qua lại trong bóng tối, tiếng người hỗn hển chạy. Hết thấy mọi người, từ bà chủ nhà tới các người ở, các người láng giềng của tôi và tôi nữa đều lặng lẽ đi qua như không trông thấy gì, không nghe thấy gì cả...

Anh Pao theo “con đường võ bị” dùng Hồ Tôn Nam làm trung gian để đạt được một chức vụ tốt dưới quyền Tai Lee. Ở Thành Đô, ở Trùng Khánh anh bỏ ra nhiều thì giờ để đi thăm những người có thể nói giúp anh với hai vị lương đồng, quyền thế bậc nhất của chế độ Tưởng Giới Thạch đó. Về nhà anh hí hoáy cả tuần viết một bức thư cho Tai Lee, năn nỉ Tai hạ cố tới anh để cất nhắc anh lên gần ông ta và hứa sẽ tận trung với ông nếu được ông đoái hoài tới. Anh viết đi viết lại biết bao bản nháp bức thư đó cho nét chữ thật đẹp gây được thiện cảm của Tai.

Nhiều sĩ quan trẻ khác, bạn của Pao lại nhà chúng tôi luyện một nét bút mạnh dạn và so sánh nét bút của họ với nét bút của Pao hoặc khuyên Pao những lời xác đáng khi Pao đưa họ coi vài mẫu chữ. Họ thảo luận hăng say làm sao về một nét sổ, nét mát! Họ bỏ ra biết bao nhiêu giờ dài dằng dằng, buồn chán, để kháo nhau một cách tỉ mỉ về ông này bà nọ và bàn về những thuật “thành công”. Muốn thành công thì phải làm gì? Đừng làm gì? Tuyệt nhiên không bao giờ họ thảo luận về những vấn đề do chiến tranh gây ra, hoặc về mặt trận. Không bao giờ họ thốt ra một lời phán đoán có vẻ hơi hợp lí về tình hình tài chánh. Họ chỉ có mỗi một tham vọng là thăng quan tiến chức, và muốn thăng quan tiến chức thì phải làm sao cho cái vị chúa tể mưu mô xảo quyệt mà lại nhẹ dạ dễ tin là Tưởng Giới Thạch và Tai Lee có một ấn tượng tốt về họ, vì

những tư ý, yêu ghét bất thường của hai ông còn quan trọng hơn cả luật pháp. Và nếu có một cái gì chắc chắn làm hại cho con đường công danh của họ thì cái đó chính là một nét chữ bất thường, để lộ một xu hướng bất kính, phản chủ một cách nhu nhược, một cái “khí” bất chính... Pao gắng sức oai nghiêm đưa bút bi lên gạch những nét có thể gây lòng tín nhiệm của thầy tướng tín cẩn của Tai Lee mà được Tai “cất nhắc” lên. Tôi thấy những tờ tập viết đó trong giỏ giấy.

Rốt cuộc là một hôm các sĩ quan khác bỗng nhiên lại khen Pao, anh mừng lắm kí tên Tang Pao Houang, Tang Pao Houang đặc trang này trang khác, hăng say vì thành công vênh vênh vào vào, anh bắt đầu công cuộc “trừ gian”, đã kích những “tư tưởng đồi trụy” đề cao “đạo đức” hơn bao giờ hết. Bằng một giọng dọa dẫm, anh bảo rằng anh muốn làm cái gì là có thể làm được cái đó. “Này, em đừng tưởng trốn thoát được, chỉ không đầy một giờ là sẽ bị bắt về”... Thấy anh bị tham vọng dày vò như vậy, tự ngấm mình trong gương, làm điệu làm bộ, đi đâu thì ăn bận bảnh bao, giày đánh thật bóng, vung vẩy “can” một cách hợm hĩnh, gặp bạn bè thì chào “*nghĩa huynh*”, viết những bức thư có vẻ quan trọng, thấy vậy ai cũng đoán hoạn lộ của anh đương lên và các “*nghĩa huynh*” của anh lại thăm chúng tôi đã bắt đầu có giọng khúm núm, bợ đỡ rồi.

Một biến cố nhỏ xảy ra trong hồi Nhật thả bom mùa hè năm đó làm tăng cái vẻ thành công, tự tin của Pao nữa. Một công chức nào đó đã có ý chế nhạo Pao và (theo lời anh) đã ám chỉ tôi và gốc lai của tôi để làm nhục anh. Hôm sau chính công chức đó đi cầu tiêu (ông ta đau bụng, hầu hết người nào ở Trùng Khánh sớm muộn gì cũng bị bệnh này), và không kịp về hầm núp khi tụi Nhật tới thả bom. Một trái bom rớt đúng chỗ ông ta ngồi chồm hổm. Sau người ta chỉ tìm thấy hai cẳng ông mắc trên bụi cây nhỏ mà ông núp ở phía sau...

Pao tin chắc rằng trời đã nổi giận, trừng phạt con người đó vì đã nói bậy nói bạ về anh và như vậy là hiển nhiên trời đã nhủ lòng thương anh (Pao), điều đó làm cho anh sừng sốt một cách huyền bí. Suốt mấy ngày, bạn bè của người chết lại nịnh bợ anh, tuy thương khóc nhưng cũng tránh những lời lầm của người quá cố. Pao bảo tôi: “Em thấy không trời đã phạt nhưng kẻ tính làm hại anh”. Có một ông trời nào mà lại quan tâm đến những chuyện vặt vãi ấy không? Nhưng những điều đó, những dấu hiệu huyền ảo đó, Pao cho là rất quan trọng và từ đó không có gì ngăn anh được nữa, anh không “thuyết” về cái chết của chiến sĩ vô danh xung phong hi sinh cho Tổ quốc ở tiền tuyến nữa, mà lại nói rất nhiều về cách vận linh khí để diệt Cộng và cách làm sao “thành một thủ lãnh”. Một hôm anh lo lắng ngấm cái trán anh, rồi hỏi tôi có thấy “hào quang” ở trán anh tỏa ra không. Chắc là một thầy tướng nào đó đã thấy hào quang đó rồi. Tôi phì cười lớn tới nỗi quặng đau ở bao tử, vội vàng chạy lại cầu tiêu công cộng liền (cái khạp dùng làm cầu tiêu trong nhà tôi luôn luôn đầy ăm ắp vì chị ở làm biếng không chịu đổ)...

Thôi sức nóng bỏng của mùa hè với những phi cơ phóng pháo của Nhật không còn nện vào xương cốt chúng tôi nữa mà để yên chúng tôi, nước trong các khe lớn ở núi dâng lên tuôn ra, ánh nắng chói chang và ác hại dội đi và sông Chialing lấp lánh như một cảnh mới, mưa hoàng hôn phất phất làm cho bụi rớt xuống, núi đá mát mẻ và chúng tôi lại bắt đầu ngủ được. Sau những vụ dội bom mùa hè, khắp chung quanh Trùng Khánh, đâu đâu cũng vang lên tiếng búa, tiếng đục, người ta xây cất lại và các chòi mới, các ngôi nhà mới lại mọc lên. Sự lạm phát lại nhảy vọt một bước nữa, thiếu gạo, gạo đen mà không giả. Người ta bảo rằng Stafford Cripps lại thăm Trùng Khánh khuyên Tưởng Giới Thạch đừng cho giả gạo để khỏi mất các sinh tố, khó kiếm được gạo trắng, chỉ những nhà giàu và các tử lâu sang trọng mới mua chợ đen được gạo trắng.

Ngày 23/9/1940, Nhật Bản đem quân vô Đông Dương mà không bị chống cự vì người Pháp ở đó theo chính quyền Vichy, hợp tác với mặt vụ Nhật. Rồi Mỹ bắt đầu lo ngại, không biết Nhật tính toán chuyện gì, họ đã được hưởng phần lớn nhất ở Trung Hoa rồi, còn muốn đòi thêm nữa chẳng? Mà có thể đòi thêm được nữa không? Tháng 10, con đường Miến Điện được mở là và tháng chạp Anh cho Trung Hoa vay 10 triệu Anh bảng. Mỹ cũng kéo dài thêm thời hạn cho Trung Hoa 100 triệu Mỹ kim để chi tiêu vào mọi việc, một nửa là để bình giá tiền tệ mà chống nạn lạm phát. Chính quyền Mỹ bắt đầu cấm xuất cảng sắt và thép qua Nhật, nhưng vô hiệu: bọn con buôn Mỹ vẫn tiếp tục bán cho Nhật, mà thuê tàu nước khác chở, cho tới khi Trân Châu Cảng bị dội bom, tháng chạp năm 1941 mới thôi.

Các phái đoàn quân sự ngoại quốc càng tới Trung Hoa, các nhân vật ngoại quốc càng ra vô Trung Hoa thì Trung Hoa càng thành một yếu tố quan trọng vụ xung đột quốc tế. Anh phái một tùy viên quân sự tới Trùng Khánh, tức tướng Denis, một người vui tính, râu mép uốn như cái móc, tính tình khả ái, có óc nhận xét và cặp mắt tinh, chính ông ta chuẩn bị cho một phái đoàn quân sự Trung Hoa đi thăm Đông Nam Á. Sau ông chết trong một tai nạn máy bay ở Assam năm 1942.

Người Mỹ cho một chiếc pháo hạm, chiếc Tutuila neo trên sông trước Nam Ngạn, nơi mà Tòa đại sứ Mỹ chiếm một ngôi nhà lớn bằng đá, vườn xây thành từng bậc. Họ thường đãi tiệc ở dưới tàu Tutuila, và anh Pao là sĩ quan liên lạc với các phái đoàn ngoại quốc (lúc đó anh ở dưới quyền Tcheng Tsie ming) nên thường tới dự nhưng không lần nào dắt tôi theo cả. Trong phái đoàn Mỹ có một viên phụ tá tùy viên quân sự, đại tá David Barrett. David Barrett nói thạo tiếng Trung Hoa và hay chơi chữ bằng Hoa ngữ. Pao chế giễu ông ta vì ông ta mập mạp, một hôm ông ta tới phòng giấy thăm Pao, Pao mời ông ta xuống chiếc ghế đẩu nhỏ nhất, đùa như vậy thật là ngu xuẩn, bọn sĩ quan thích chí cười, họ ngầm có ác cảm với Mỹ, nhưng bề ngoài thì tỏ vẻ khúm núm. Sau này Barrett tới Diên An nói chuyện với Mao Trạch Đông và năm 1965 viết cho tôi một bức thư dài kể lại cuộc hội kiến đó với cảm tưởng của ông ta ra sao.

Như nhiều người Mỹ hồi đó, ông Barrett không có nhiệt tình với Tưởng Giới Thạch và ghét

Tai Lee. Nhưng sau ông phải theo đường lối của chính phủ Mỹ, ủng hộ Tưởng và những biến cố xảy ra đã làm cho ông khổ tâm lắm. Ông không có đủ nghị lực chống chính sách diệt Cộng của Mỹ.

Một chính khách nữa lại thăm Trùng Khánh là Henry Wallace mà mới gặp lần đầu Tưởng Giới Thạch đã ghét rồi, Wallace đòi phải gọi ngay một nhóm quan sát viên Mỹ tới Trùng Khánh. Các sĩ quan Hoàng Phố mừng rằng Mỹ quan tâm tới Trung Hoa, nhưng tìm mọi cách cản họ đi thăm mặt trận Diên An. Tưởng lợi dụng người Mỹ để thực hiện những mục tiêu sau này của ông, chỉ nhờ Mỹ giúp đỡ trong công cuộc chống Cộng thôi. Lúc đó ông ta đòi tất cả mọi sự viện trợ của Mỹ phải gọi tới Trùng Khánh, và mấy năm sau, muốn yêu sách Mỹ điều gì thì dùng lá bài chính của ông: dọa thương thuyết với Nhật.

Mùa đông năm nó, tôi tấn bộ về mặt xã giao. Vợ chồng tôi thường được mời dự tiệc. Đôi khi tôi cũng dự, nhưng lần nào cũng sợ thất lễ về ngôn ngữ, hành động khiến Pao bất bình thường. Do đó tôi gặp Archibald Clark-Kerr, đại sứ Anh, và Nelson Johnson, đại sứ Mỹ, vừa lúc đó ông này sắp rời Trùng Khánh, để Clark thay thế. Clark sáng trí và ăn nói bộc trực, mạnh bạo chê nạn chợ đen thực phẩm, sự nghèo khổ của dân chúng và thói tham nhũng của các công chức cao cấp, vì vậy bọn tả hữu của Tưởng Giới Thạch không ưa ông ta.

Cuối năm 1940 có nhiều cuộc “đàm phán” giữa Anh, Mỹ và Trung Hoa nhưng hầu hết không có kết quả. Tướng Chang Tchen, Giám đốc phòng ngoại vụ ở Bộ Tổng Tham mưu tổ chức một cuộc thăm Đông Nam Á cho phái đoàn quân sự Trung Hoa; ông là người hòa nhã, có khả năng, ai cũng nhận là khéo ngoại giao. Mọi người đều mong được ở trong phái đoàn để ra khỏi Trùng Khánh, và Pao là một trong những người được đề cử đầu tiên. Cuối tháng giêng 1941 phái đoàn gồm 14 người đi Mã Lai, Singapore, Miến Điện, Ấn Độ và cuối tháng 5 thì về. Người ta dắt họ đi coi đồn lũy Singapore mà người ta khoe là vô phương hạ được, nhưng gần đúng một năm sau tại Nhật chỉ tấn công mấy ngày là chiếm được. Phái đoàn đi coi khắp Ấn Độ xem các kiến trúc quân sự và dạo các tiệm ở Delhi, rồi trở về với 48 xe cam nhông chở các hàng tơ lụa, mĩ phẩm, giày dép (cho đàn ông và đàn bà), máy chụp hình, y phục đàn ông, đồng hồ, máy hát... Một sĩ quan nọ bận 4 chiếc áo, chiếc trong chiếc ngoài và đeo 16 chiếc đồng hồ ở hai cánh tay. Sở dĩ họ mua loạn lên như vậy là vì Mỹ đã cho mượn tiền để bình giá Hoa kim theo suất 20 đồng ăn một Mỹ kim, và cũng vì ở Trùng Khánh rất hiếm đồ ngoại quốc. Riêng Chang Tchen có 5 xe cam nhông đồ theo đường Miến Điện về Trùng Khánh. Pao có lẽ là người mua ít nhất trong nhóm, chỉ mang về có 7 vali đầy thôi!

Đi chuyến đó về anh gây với tôi vì tôi không ra phi cảng đón anh. Đáng lẽ tôi phải đi đón anh, nhưng thấy bao nhiêu hành động gian trá của Tưởng, tôi không chịu nổi, không thể coi là mọi sự hoàn hảo khi thâm tâm tôi bức tức, ghen ngào, phẫn uất mà không nói ra được.

“Anh mất công mang bao nhiêu đồ về tặng em, mà em không thềm ra phi trường đón mừng anh nữa!”. Tôi không thể đón mừng anh được, không thể được vì đầu năm 1941 đó tôi ghê tởm thềm, chán ngán thềm về tình thế. Từ tháng giêng năm 1941 tôi đã bắt đầu hiểu rồi, thâm tâm

tôi nổi loạn lên, bắn khoản, nhưng đã có một hướng nhất định không lùi bước nữa. Tháng đó Tưởng Giới Thạch ra lệnh tàn sát Đạo quân thứ tư cộng sản mới tạo lập. Cuộc tàn sát đó đánh dấu một khúc quẹo lớn trong đời tôi.

Ngoài căn cứ chính ở Diên An, cộng sản còn xây dựng nhiều căn cứ nữa ở vài tỉnh làm trung tâm cho các vùng phát triển sau này, gồm một số đảng viên bí mật rải rác trong các miền mà quyền hành cộng sản đã thắng. Cuộc trường chinh nổi danh – nhờ Mao Trạch Đông mà thành công – qua miền nào là gieo mầm cách mạng ở đó, cả trong miền các dân tộc thiểu số không phải là người Hán, như dân tộc Miêu, Tây Tạng, Lô Lô. Còn trong các căn cứ cũ, mặc dầu bị Tưởng Giới Thạch khủng bố, dùng chính sách “tiêu thổ” đại qui mô mà các tiểu tổ bí mật vẫn duy trì được.

Chẳng hạn, năm 1964 lại thăm miền núi Chin Kanshan, nơi Mao Trạch Đông thành lập một căn cứ năm 1927, tôi còn thấy một nhóm người sống sót, trong số đó có một nông dân rất già đã chôn ở dưới gầm giường một khạp muối, và giữ được mấy chục năm, đội Hồng Quân trở lại; nhờ vậy cộng quân mới có muối ăn trong khi Tưởng phong tỏa. Ông lão đó đã đợi hai mươi hai năm với khạp muối ở dưới giường...

Ở Tứ Xuyên, một tỉnh phong kiến, khi Hồng quân đi ngang qua làng nào tuyên truyền thì đàn bà, con gái bị áp bức là những người đầu tiên nổi loạn, tổ chức thành đoàn dân quân, cướp nhà và lăm các điền chủ.

Nhiều phụ nữ đó đi hàng dặm đường quỳn thức ăn để tiếp tế đạo quân trường chinh. Và khi đạo quân lên đường thì họ tặng giày, chẳng phải chỉ tặng các đôi dép rơm để lợi bùn, mà còn tặng cả những đôi giày quý bằng nỉ, đế bằng vải dán nhiều lớp và khâu rất đều, thêu tên người lính ở phía trong nữa. Họ hát:

Em dùng kim làm bút
Viết rõ ràng lên đây
Tên anh và ý nghĩ của em...

Và các người lính buộc những chiếc giày đó vào cổ, chứ không bao giờ đi... Sau đó là những cuộc trả thù, bọn điền chủ và quân phiệt giết vô số nông dân nam nữ. Ở miền quê bề ngoài rất yên tĩnh đó, nông dân cũng đợi ngày Hồng quân trở về; trong khi đó nhiều người tình nguyện hợp nhau thành nhóm hoạt động. Chính bọn này đã tạo lập nhiều căn cứ đỏ, hành động suốt thời chiến tranh Trung Nhật, phía sau lưng địch.

Trong dãy núi nổi danh Chin-Kan-Shan, các đảng viên bí mật vẫn hoạt động trong suốt mười năm từ 1927 đến 1937, mặc dầu bị tàn sát mấy lần. Năm 1937 khi cuộc kháng Nhật công nhiên bắt đầu, Mặt trận Thống nhất thành lập, thống chế Trần Nghị hiện nay làm Bộ trưởng Ngoại giao Trung Hoa, được phái lại miền đó để giảng giải cho các quân tình nguyện rải rác ở mỗi nơi lại, tổ chức thành một đội quân mới làm căn bản cho Đạo quân mới thứ tư (Tân tứ lộ

quân).

Trần Nghị sinh ở Tứ Xuyên, đầu năm 1928 theo Mao Trạch Đông cùng một lúc với Chu Đức. Tháng mười 1934 khi phần lớn lực lượng cộng sản lên đường trường chinh, ông ta ở lại phía sau để bảo vệ cho Hồng quân rút đi và thành lập một căn cứ mật trong những cánh đồng thấp nhất trên lưu vực sông Dương Tử. Ông hoạt động ở đó tới năm 1936, phải chống với quân đội Tưởng Giới Thạch đông hơn nhiều...

Tưởng muốn rằng các du kích quân tổ chức lại thành đơn vị như vậy phải sáp nhập vào quân đội Quốc Dân đảng.

Nhưng Mao Trạch Đông không chịu, tuy hợp tác nhưng vẫn tự trị, biết rằng mục đích tối hậu của Tưởng là diệt Hồng quân, đặt quân đội của ông dưới quyền của Tưởng tức là giao họ cho Tưởng thủ tiêu.

Đạo quân thứ tư đó qua tháng giêng năm 1938 được bổ túc, tổng hành dinh ở Nam Xương tỉnh Giang Tây. Như tất cả các đạo quân cộng sản khác, đạo quân đó vừa chiến đấu vừa học tập về chính trị, về ý thức hệ.

Không thiếu gì người tình nguyện gia nhập vì tin “Hồng quân trở lại”, thu hút các nông dân như “ngọn gió xuân”, họ đem các súng cũ bắn đá đã chôn giấu, đao, thương, đoản côn, muối, thức ăn lại tặng... Họ tập hợp lại rất đông và chẳng bao lâu quân số của Đạo quân thứ tư đó từ mười ba ngàn tăng lên ba chục ngàn rồi sáu chục ngàn.

Khu tam giác Nam Kinh – Wouhou – Kin-kiang, vùng hành quân Nhật không vô được và là một trong những miền phì nhiêu nhất ở hạ lưu sông Dương Tử thành sào huyệt của Đạo quân thứ tư. Sự thành công của họ ở ngay bên cạnh những thị trấn quan trọng khiến cho Tưởng Giới Thạch rất lo ngại, và Tưởng trách họ đã tự ý phát triển, củng cố mà không có lệnh của Hội đồng Quốc phòng, cúp viện trợ quân nhu và tiền bạc, lại cấm họ tổ chức quần chúng nông thôn, hợp tác hội đồng nông dân, thành lập các đội dân quân.

Không đầy một tháng sau khi tới chỗ hành quân, vào tháng tư năm 1938, các đội du kích của Đạo quân thứ tư đã hoạt động trở lại. Trong tám tháng, họ đánh 231 trận, thu được 1.539 súng trường, 32 súng liên thanh, 48 súng tiểu liên và 50.000 viên đạn. Ba ngàn địch bị giết hoặc bị thương, 200 cam nhông địch bị phá hủy. Giữa năm 1939 họ làm chủ tất cả vùng quê. Tại Nhật chỉ đóng quân được ở các thị trấn mà chúng phải đắp thành lũy để phòng ngự, tất cả những con đường băng qua đồng quê đều hóa ra bất an đối với chúng.

Đạo quân đó trải ra trên khu rộng, một phần ở phía Bắc, một phần ở phía Nam sông Dương Tử, mùa hè năm 1939 đã chạm súng với quân Quốc Dân đảng. Năm 1940, Cộng sản và Quốc Dân đảng xích mích nhau nghiêm trọng. Theo lệnh của Tai Lee, 80.000 người trong các hội kín *Tam tài* ở Thượng Hải len lỏi vào khu vực của Đạo quân thứ tư. Tháng 10 năm 1940, tướng Tang En Po đại tấn công Đạo quân thứ tư, đem 200.000 quân tiến đánh quân của Trần Nghị ở

phía Bắc sông Dương Tử.

Nhưng đến tháng giêng năm 1941, biến cố mà người ta gọi là “Vụ Đạo quân thứ tư” mới xảy ra. Từ ngày mùng 7 đến ngày 13 tháng giêng, Đạo quân thứ tư được lệnh của Tưởng Giới Thạch qua sông Dương Tử, tập hợp lại ở vài trăm dặm phía Bắc, để kết hợp với Đệ Bát lộ quân (của Cộng sản). Khi vài đơn vị thi hành lệnh đó thì 12.000 người kể cả nhân viên y tế bị phục kích: 8.000 người bị giết, trong số đó có một số lớn nhân viên y tế.

Sáu vạn quân Quốc Dân đảng đã phạm tội tàn sát (vì chính là một vụ tàn sát). Quốc Dân đảng bảo Đạo quân thứ tư đã tấn công Tổng hành dinh của họ, bảo đó là một vụ “bất tuân thượng lệnh, cho nên Quốc Dân đảng phải dẹp để tái lập kỉ luật trong quân đội”. Diên An phản đối chuyện dựng đứng lên đó và Mao Trạch Đông cử Trần Nghị làm quyền tư lệnh Đạo quân thứ tư.

Vụ tàn sát đó làm xúc động một số lớn nhà ái quốc Trung Hoa, họ bỗng hiểu rằng Tưởng không hề thay đổi, vẫn là con người năm 1927, hề có cơ hội là ông ta gây một cuộc nội chiến nữa. Sự thực, năm 1943 ông ta đã muốn tấn công Diên An, nhưng không được các quân phiệt Tứ Xuyên và Vân Nam ủng hộ, nên phải tạm bỏ dự định đó cho tới khi ông thuyết phục Mỹ giúp ông diệt Cộng, năm 1945.

Hay tin Đạo quân thứ tư bị Tưởng phản bội, nổi bất bình của dân Trùng Khánh và toàn thể dân Trung Hoa nổi lên như thác đổ. Chính các thông tin viên ngoại quốc cũng rất thảng thốt. Archibald Kerr vốn thành thực, bảo thẳng Pao: “Thật là một chuyện ghê tởm”. Còn tôi, tôi xúc động quá, không thể nén lòng được, la lớn với Pao: “Khả ố, khả ố”. Tôi giận muốn nghẹt thở, lang thang, lên lên, xuống xuống những con đường có bụi thang ở Trùng Khánh. Tôi bỗng nhận định được rõ ràng, quá rõ ràng rằng phải diệt Tưởng Giới Thạch mới được! Từ hôm đó, trong thâm tâm, tôi tin chắc – tin bằng tâm linh chứ không phải bằng lí trí – rằng Tưởng thế nào cũng phải ra đi, và ở Trung Hoa sẽ có một thay đổi lớn lao, sự thay đổi mà mọi người ao ước nhiệt liệt...

Không phải chỉ một mình tôi cho là khả ố! Nhiều người khác nữa sợ, không dám nói ra, nhưng trong lòng cũng âm ỉ một nỗi bất bình làm tiêu tan chút hi vọng mong manh của họ ở Tưởng Giới Thạch. Tôi nhìn thẳng vào mặt Pao: “Đó, cái đức của anh đấy... Giết đồng bào... trong khi chiến tranh vẫn tiếp tục...” Suốt ba ngày, Pao có vẻ tiu nghỉu, mắt lăm lét, không dám nhìn thẳng tôi, anh ngập ngừng đáp: “Không phải vậy”. Nhưng rồi ít bữa sau anh bình tĩnh trở lại. “Bên mình đã có biết bao nhiêu người bị cộng sản giết? Trường hợp đó là trường hợp bất phục tùng... Đạo quân thứ tư không tuân lệnh Hội đồng Quân sự... vị Thủ lãnh đã bảo... ngay tại Cộng sản cũng nhận vậy...” Nhưng giọng nói và thái độ anh chưa được tự tin, anh không vênh váo như trước, mặc dầu đã lấy lại được cái vẻ thành thực bị xúc phạm để tự che chở mình mỗi khi bị bắt qua tang là nói láo.

Vài hôm sau, một buổi tối, dạo phố tôi gặp chị Koung Peng.

Chị Koung Peng cũng như chị Yuenling, trước học ở đại học Yen-Tching với tôi, nhưng hồi đó tôi không làm quen với chị. Chị đã đóng một vai trò rất quan trọng trong phong trào sinh viên tháng chạp năm 1935 và 1936, rồi vô Diên An. Tôi đã gặp chị một lần ở Trùng Khánh, đi với một chị bạn học khác của chúng tôi, và lần đó không hiểu tại sao tôi có cảm tưởng rằng chị là thư kí Hội Thanh nữ Ki Tô giáo, có lẽ tại chị bạn cùng đi với chị làm việc cho hội đó. Sự thực chị Koung Peng làm thư kí cho Chu Ân Lai, lúc đó làm đại diện ở Trùng Khánh cho Ủy ban liên lạc trong Mặt trận thống nhất. Chu Ân Lai gần như bị giam lỏng, ông ta cùng với vợ, hai thư kí, ba người phụ tá ở từng giữa trong một ngôi nhà nhỏ tại một đường phố hẹp, tầng trên và tầng dưới đầy những nhân viên mặt vụ Tai Lee.

Tối đó đi thăm bà con ở ngân hàng Meifeng về, tôi gặp chị Koung Peng ở đầu kia đi ngược lại, cả hai chúng tôi đều đứng lại. Từ hồi nào tới giờ chị vẫn là người ít nói, bình tĩnh, rất thông minh, thâm trầm, tinh thần quân bình, toả ra một vẻ đẹp quyến rũ lạ lùng, không ai bằng; vậy mà hồi đó (mà ngày nay cũng vậy), chị không nhận thấy cái duyên của chị, sức hấp dẫn của vẻ đẹp và trí thông minh sâu sắc của chị. Nhiều khi nhìn chị tôi rung rung nước mắt, tôi bảo chị tôi ghê tởm hết cả, ghê tởm vụ Đạo quân thứ tư đó, ghê tởm Pao, thấy cái gì cũng ghê tởm, mà không biết phải làm gì, lời nói của tôi từ thâm tâm phát ra, hỗn độn, không suy nghĩ gì cả.

Chị Koung Peng đứng nghe mà không thốt một lời, nhưng tôi có cảm giác lạ lùng rằng có một cái gì ở chị an ủi tôi. Tôi về nhà và khi Pao hỏi tôi tại sao về trễ, tôi đáp rằng vì lại thăm bà con ở ngân hàng. Và có lẽ một chút sức mạnh tinh thần của chị Peng đã truyền qua tôi, nên Pao nằm yên, làm thinh, không vùng dậy đập tôi.

Nhiều năm sau chị Peng thú với tôi rằng tối đó, sau khi kể chuyện với Đặng Dĩnh Siêu, vợ Chu Ân Lai, chị đã tính rủ tôi theo phe chị, nhưng ngại tôi có thể đã đóng trò, làm thân để dò la, nghĩa là tôi có thể như chị Yuenling ở trong phái “ngụy tả”. Họ bắt buộc phải rất thận trọng...

Nếu hồi đó người ta dụ tôi qua mặt trận bên kia, rủ tôi đi Diên An thì tôi có đi không? Tinh thần tôi lúc đó chẳng bị trói buộc, bị những hành động tàn nhẫn của Pao làm cho bối rối ư? Chính tôi, tôi chẳng quá rụt rè, thất vọng, không thể quyết định được ư?

Tôi không biết nếu chị Peng đã dụ tôi thì đời tôi có hoàn toàn thay đổi không?... Mãi đến năm 1956, chị mới cho tôi hay. Mười lăm năm, dài quá... dài quá!...

Cuộc tàn sát Đạo quân thứ tư hồi tháng giêng năm 1941, là điểm cao nhất trong một loạt tấn công kiểu đó, mà các nhật báo Trùng Khánh tuyệt nhiên không nói tới. Ngay từ tháng 7 năm 1940, Mao Trạch Đông đã hô hào *đoàn kết tới cùng*, mặc dầu bị quân Tưởng Giới Thạch tấn công, bị “sơ-mi-lam” ám hại, cũng vẫn giữ Mặt trận Thống nhất. Trước hết phải kháng Nhật cho tới hết chiến tranh đã, nhưng như vậy không có nghĩa là phải đầu hàng Quốc Dân đảng. Tháng chạp năm 1940, Mao viết: “Ngày nay, trong cái cao trào diệt Cộng, đường lối chúng ta theo là quan trọng nhất... *không khi nào* Đảng thay đổi chính sách Mặt trận Thống nhất trong suốt chiến tranh kháng Nhật...” Và Pao đã đưa cho tôi coi một bản làm sai lạc ý nghĩa của lời

tuyên bố đó, để chứng minh rằng Cộng sản đã chịu nhận tội.

Tháng 3 năm 1941, khi dân chúng đã bớt xúc động, bất bình về vụ tàn sát tháng giêng rồi, Tưởng Giới Thạch đọc một diễn văn chống cộng, và Hội đồng Chính trị của Nhân dân biểu quyết một ý chí chống cộng, tố cáo đảng Cộng sản không có “tinh thần đoàn kết”. Ở phía cực hữu, nổi lên những thỉnh nguyện đòi trục xuất các “đảng ngoại quốc”. Và công chức Quốc Dân đảng có tà tâm mừng rằng các nghị viên trong Hội đồng Chính trị có thái độ hèn nhát (bọn nghị viên đó hầu hết do chính quyền Quốc Dân đảng chỉ định, trừ một người đại diện cho Cộng sản). “Chỉ cần đẩy nhẹ là bọn đó nhào”. Họ kể chuyện những nghị viên đã bị “đẩy nhẹ”; khi Tưởng hỏi: “Rồi bây giờ quyết định ra sao đây? Dĩ nhiên là các ông đồng ý chứ?”, các ông nghị đó run lên bần bật, đáp: dạ, đồng ý ạ. Toang Pi-wou, đại diện Cộng sản, bỏ ra về.

Ngày mùng 6 tháng ba, đảng Cộng sản đánh điện tấy chay không dự phiên họp Hội đồng Chính trị của Nhân dân nếu không thay đổi vài thể thức và nếu không có những biện pháp “tạm giải quyết” vụ tàn sát Đạo quân thứ tư. Ngày 18 tháng ba, Mao ra chỉ thị cho đảng, phân tích vụ tàn sát đó, cho rằng “nội chiến” đã phát trở lại rồi; nhưng mặc dầu bị khiêu khích mạnh mẽ như vậy, cộng sản vẫn theo chính sách nhượng nhịn, hòa giải vì sự kháng Nhật vẫn là quan trọng hơn cả, còn nội chiến chỉ là phụ.

Tháng tư năm 1941, tờ báo Nhật *Times and Avertier* đăng kế hoạch “hòa bình thế giới” của chính phủ Nhật. Trên Thái Bình Dương, Nhật đòi các căn cứ hải quân của Anh, Mỹ phải giải giới hết, mà ảnh hưởng của Mỹ không được vượt quá đảo Hạ Uy Di.

Đồng thời Nhật kí một hiệp ước bất tương xâm với Nga Xô, như vậy Nhật khỏi bị tấn công ở phía Nga, và có thể lập kế hoạch xâm lăng Đông Nam Á.

Ngày mùng 6 tháng 4 năm 1941, Đức chiếm Nam Tư, ngày 27 tháng tư, Hi Lạp đầu hàng Hitler. Cũng năm đó hồi cuối tháng giêng, phái đoàn quân sự Trung Hoa (trong đó có Pao) đi thăm Đông Nam Á. Tháng tư, phái đoàn tới Delhi, các nhà quân sự Anh cao cấp nhất tuyên bố với phái đoàn rằng đã chuẩn bị các kế hoạch để đối phó với mọi biến cố có thể xảy ra, và Hương Cảng với Singapour là những căn cứ không sao chiếm được...

Riêng tôi, tôi cho rằng biến cố quan trọng nhất ở Trùng Khánh, mùa xuân năm 1941, là diễn văn của Chu Ân Lai. Nơi hội họp là một cái hầm nhỏ giữa hai ngọn đồi hai bên đã đào hầm để tránh bom Nhật. Hai giờ trước khi Chu tới, một đám đông đã nhóm họp rồi, có người leo lên cột tre, hoặc khiêng bàn ghế từ nhà tới để đứng lên mà nhìn Chu Ân Lai cho rõ.

Lần đó là lần đầu tiên tôi thấy Chu, một người mảnh khảnh, mặt mỏng, tóc rậm, đen, rất *bình tĩnh*, rất *phong nhã*, *cử chỉ mềm mại*. Có lẽ trong số tất cả các chính khách hiện còn sống trên thế giới, ông là người thông minh nhất, hi sinh nhiều nhất, quên hẳn mình đi, mà lại tế nhị, kiên nhẫn, mình hẳn không kém ai. Nhìn ông, là có một cảm giác gần như giật mình, vì đức tự tín, tự chủ và trí thông minh của ông. Trong mấy năm sau này tôi thấy trí tuệ ông vào bậc nhất

thế giới, cùng một lúc có thể nghĩ tới nhiều vấn đề khác nhau; có thể diễn kết quả trong mấy giờ suy tư bằng vài câu ngắn rất cô đọng. Khi ông đứng lên bàn để cho mọi người trông thấy, ông bình tĩnh đưa mắt ngó từng nét mặt một và chúng tôi lặng lẽ đợi ông nói. Ông nói (gần bốn giờ và chúng tôi nghe ông trọn bốn giờ mà không thấy mệt). Ông có thể nói hoài được. Không diễn văn nào đi thẳng vào vấn đề, giản dị, bỏ hết những văn hoa như diễn văn của ông; một diễn văn căn bản, đã tốn công suy tư, không một lời nào thừa.

Chu Ân Lai giảng thái độ của đảng Cộng sản đối với những cuộc tấn công của Quốc Dân đảng, trình bày minh bạch rằng cuộc kháng Nhật mới là chính, ngoài ra đều phụ hết. Nhưng đảng sẽ không chịu đầu hàng “những kẻ có xu hướng đầu hàng địch, và chẳng kể gì tới những quyền lợi chân chính của dân tộc”... Khi ông nói xong, tôi muốn lại nói chuyện với ông lắm, nhưng tôi nhút nhát quá và đám đông cuốn tôi đi, tôi không lại gần ông được. Trong đám đông tôi thấy Pao Houa, em họ của anh Pao đứng cách tôi vài bước. Tôi ngó chú ấy, chú ấy ngó tôi, nhưng chúng tôi làm thinh. Trên đường về, tôi cảm thấy mình đi trên mây, không còn sợ gì cả, tôi bừng tỉnh, thấy hợp lí rồi. Chị Yueng-ling lại thăm tôi, tôi bảo thích diễn văn của Chu Ân Lai lắm, chị đồng ý, thế là tôi càng tin chị hơn trước nữa.

Năm đó, suốt bốn tháng Pao đi theo phái đoàn, tôi về Thành Đô, và trở lại Trùng Khánh đúng lúc anh về. Phi cơ Nhật lại tới dội bom và sức nóng ghê gớm mùa hè lại hành hạ chúng tôi. Lần này chúng tôi đem gởi ít đồ lại ngân hàng Meifing cho chắc chắn, cho nên hầu hết các đồ vật Pao mua ở ngoại quốc về không bị hư hại khi căn nhà chúng tôi thuê ở vườn họ Tchang bị dội bom tan tành tháng 8 năm đó. Toàn là những đồ lặt vặt, kì cục, không giá trị gì cả, nhưng ở Trùng Khánh thời đó, người ta cho là xa xỉ không tưởng tượng được. Hộp cấn ngà và gỗ trầm, voi bằng gỗ mun, lụa, nhung, ra trắng, năm đôi giày cao gót mà không bao giờ tôi đi được, hai cái soong, thuốc bôi móng tay, đèn bằng đá hoa trắng, xà cừ, vân vân... Tôi rầu rĩ, mĩa mai. Vờ vĩnh làm gì kia chứ! Tôi nói thẳng với anh rằng không tin ở “phái đoàn”. “Phái đoàn” đi vì nhiệm vụ gì? Tôi phân phát gần hết những hàng anh mua cho tôi, chỉ giữ lại một xấp lụa màu nâu thêu bông hồng và một khúc nhung đen để may áo bận được tám năm, tới năm 1949.

Tháng sáu, năm 1941, vợ chồng tôi về Thành Đô với chú Ba, để tránh nắng và tránh bom, vì anh Pao được phép nghỉ sau cuộc công du mệt nhọc ở vùng Đông Nam Á. Ngày 22 tháng sáu, trong khi tôi lại thăm cô Marian Manley ở bệnh viện, thì ngoài đường có tiếng ồn ào, cười la của các em bán báo; tôi chỉ lơ mơ nhận thấy đường phố náo nhiệt hơn; về tới nhà chú Ba, tôi mới thấy một số báo đăng tin Hitler đã đem quân đánh Nga Sô.

Mấy ngày sau, báo in những bản đồ tiến quân của Đức trong chiến tranh “chớp nhoáng” đó. Anh Pao hoan hỉ lắm, các bạn anh cũng vậy; Hà Ứng Khâm tin chắc rằng Hitler sẽ thắng. Buổi tối, chú Ba vừa cầm chiếc quạt bằng lá cọ quạt ngực, vừa nói chuyện với Pao ở ngoài sân. Pao thuyết một hồi về “dân tộc hùng cường” tức dân tộc Nhật Nhĩ Man; anh giảng rằng một chủng tộc không lai thì mới giữ được sinh lực mạnh mẽ; anh lại giảng tại sao Nga yếu. Chú Ba gật gật đầu, hỏi lại diện tích và dân số Nga là bao nhiêu; tôi coi vẻ chú không tin lắm.

Pao sung sướng theo dõi tin tức chiến tranh vì quả thực quân Đức tiến rất mau, còn tôi càng thấy quân Đức thắng trận tôi càng buồn; sau cùng Pao hoan hỉ trở lại tổng hành dinh của Hồ Tôn Nam ở Tây An. Tôi trở về bệnh viện đường Tiểu Thiên Trúc, làm việc trong vài tuần lễ ngắn ngủi.

Đời sống ở Đại học càng thêm khó khăn. Vật giá tăng hoài, nạn lạm phát làm cho nhiều sinh viên khốn khổ. Họ đau ruột vì phải ăn thứ gạo không giã, mùi nặng và hôi, trộn với thứ đậu lớn bột cứng, và với ớt. Gạo trắng thành món xa xỉ chỉ thấy trong mâm cơm các nhà giàu và các khách sạn sang. Tuy Thành Đô không thiếu thức ăn như Trùng Khánh, người ta cũng trộn đá vào gạo cho thêm cân. Có hai thứ quả cân, thứ lớn và thứ nhỏ, thứ nhỏ chỉ bằng nửa thứ lớn, thành thử một cân gạo có thể nặng 600 gam hay 300 gam. Vì chính phủ định giá gạo nên con buôn phải làm vậy, dĩ nhiên là chính sách định giá thất bại.

Năm đó không trúng mùa, mà nợ nần phải trả bằng lúa, ngay chính phủ cũng thu thuế bằng lúa, bảo là để giữ trong hầm của nhà nước, nhưng sự thực là vô hầm của một bọn lũng đoạn thị trường, mà trong bọn đó có nhiều công chức.

Quân đội và vài cơ quan như cơ quan của Pao lãnh lương bằng gạo. Một bao gạo giá chợ đen bằng ba tháng lương của ảnh.

Không kiếm đâu được muối và xà bông; cô mục Wang có tài xoay xở, làm cái gì cũng giỏi, chỉ cho tôi cách dùng một thứ lá cây vò ra có bọt như xà bông để gội đầu. Người ta đốt một thứ nhánh cây xanh thành tro để dùng thay muối...

Một buổi tối, ở Viện Đại học nhốn nháo lên, tướng Phùng Ngọc Tường, một quân phiệt anh dũng ở phương Bắc nổi danh vì là người đầu tiên kháng Nhật năm 1932, tối đó lại diễn thuyết cho sinh viên nghe trên sân thể thao. Mọi người đều muốn lại nghe; tôi cùng với các chị Hoan Seôuan, Shen Wang và các cô mục khác, mặc dầu đi từ sớm mà nơi nơi cũng đã đông nghẹt rồi. Sân tối, chỉ có vài ngọn đèn bão, Phùng Ngọc Tường to lớn, mặt chữ điền, bận một bộ quân phục giản dị bằng vải, giọng phương Bắc nghe rất hay, nói về cái nạn phát xít đương tấn công các dân tộc dân chủ trên thế giới; ông tiên đoán rằng Trung Hoa sẽ thắng Nhật và Nga sẽ thắng Hitler. Chúng tôi vỗ tay rầm rộ và các sinh viên rất phấn khởi vì chúng tôi đều mong Nga thắng. Một lát sau, vị giám mục Kitô giáo Yupin cũng đọc diễn văn. Ông rất hoạt động và quyền tiền ở Mỹ để giúp các hội truyền giáo ở Trung Hoa. Ông cũng ở Hoa Bắc xuống, cho nên người ta nghe ông lắm, ông rất giáo hoạt, quý quái, rất tự tín và có tài hùng biện. Ông bảo rằng Đức và Nga sẽ tự diệt lẫn nhau, vì cũng theo chính thể độc đảng.

Chúng tôi trở về nhà hộ sinh, nhắc chuyện Napoléon đại bại vì mùa đông ở Nga, nhưng có người cãi lại rằng chuyện đó cũ quá rồi, mà Đức bây giờ rất mạnh, chúng tôi nóng lòng đợi mùa đông đến xem sao.

Trong khi chờ đợi, các báo tiếp tục tả các chiến thắng tưởng tượng ngoài “mặt trận”, họ muốn nói mặt trận của Tưởng Giới Thạch đấy, nhưng không bao giờ đăng bản đồ cả. Mọi người

chế nhạo các chiến thắng đó, kể cả Pao. Sự thực, tháng 5 năm 1941, Nhật tung ra 50.000 quân tấn công miền Hoàng Hà, tại đó có 250.000 quân Quốc Dân đảng; Hồng quân chiến đấu để ủng hộ quân Quốc Dân đảng, nhưng sau ba tuần lễ Tưởng ra lệnh rút quân, để cho Nhật chiếm đất và bỏ mặc Hồng quân... chính sách của ông ta vẫn như cũ; làm tiêu hao lực lượng của Cộng sản.

Mùa hè năm 1941 đó, chính phủ Tưởng Giới Thạch báo cáo rằng Trung Hoa “rốt cuộc” đã được thừa nhận là một cường quốc ngang hàng với cường quốc khác. Mĩ và Anh đã tuyên bố hứa từ bỏ những đặc quyền tài phán của họ từ năm 1842: Đã một thế kỉ rồi; không một người Âu hoặc người Mĩ nào ở Trung Hoa mà bị Toà án Trung Hoa xét xử. Họ có thể vô Trung Hoa mà không cần giấy thông hành, có thể ở Trung Hoa bao lâu tùy ý, có thể ăn cắp, ăn cướp, giết người, lái xe cán chết người, chở các chất ma túy và súng ống vô mà không bị Tòa án Trung Hoa truy tố. Chẳng những thường dân, quân đội, con buôn, ngay các nhà truyền giáo của họ cũng được cái đặc quyền vĩnh cửu bóc lột dân Trung Hoa.

Bây giờ chính phủ Quốc Dân đảng tuyên bố rằng các cường quốc phương Tây “tự ý” bỏ các “đặc quyền”. Chiến tranh đã quốc tế hóa và nhờ vậy Trung Hoa có một vai trò quốc tế; Tưởng nóng lòng đóng vai trò một chính khách quốc tế lắm. Sự thật, Âu Mĩ hứa từ bỏ các đặc quyền như vậy là để giữ Trung Hoa ở trong “phe” đồng minh; vì năm 1941, Tưởng càng ngày càng công khai đòi đồng minh phải giúp thêm tiền, nếu không thì ông điều đình riêng với Nhật. Bây giờ ông đòi phải giúp ông 500 triệu Mĩ kim. Và ông lựa đúng lúc vì ở Mĩ người ta càng ngày càng lo lắng, không hiểu Nhật còn tính những chuyện gì nữa...

Suốt mùa hè năm 1941, Hồng quân tấn công Nhật ở khắp các mặt trận Hoa Bắc, còn Tưởng thì án binh bất động. Cho tới ngày 24 tháng 11, nghĩa là hai tuần trước vụ Trân Châu Cảng, sứ giả Nhật Kurusu còn dụ dỗ cho Roosevelt tin rằng Nhật và Mĩ có thể thương thuyết với nhau. Nhưng cả hai phía đều chuẩn bị chiến tranh. Từ tháng 9, Nhật đã chuẩn bị xong kế hoạch tấn công hạm đội Mĩ bỏ neo ở Trân Châu Cảng từ tháng 5 năm 1941, Mĩ tính dùng hạm đội đó để tấn công Nhật hoặc che chở thuộc địa Phi Luật Tân.

Ở Châu Âu, Mĩ đã thừa nhận Pétain và chính phủ Vichy; họ luôn luôn tỏ vẻ lãnh đạm với tướng De Gaulle và các người Pháp tự do, vì Roosevelt có ý chia cắt vĩnh viễn nước Pháp làm hai... Chính sách úp mở đó của Roosevelt cũng áp dụng ở Đông Dương nữa; Roosevelt nói thẳng với Stilwell rằng Đông Dương sẽ là một “xứ ủy trị”, bề ngoài là đặt dưới quyền kiểm soát quốc tế mà sự thực là đặt dưới ách của Mĩ. Nhưng năm 1941, Nhật đã có cơ sở vững vàng ở Đông Dương rồi, tại những căn cứ chính phủ Pétain nhường cho họ.

Cuối hè 1941, một phần lớn Trùng Khánh đã bị bom san phẳng, kể cả căn nhà chúng tôi thuê trong vườn Tchang, bị tan phá cuối tháng tám. Bới trong đám gạch vụn chúng tôi tìm được nửa ve Cognac (đem ở Ấn Độ về) và chiếc giường gãy. Chú Ba lại cho vợ chồng tôi ở nhờ, lần này tại Ta Er Woh, căn nhà của ngân hàng Meifeng, ở ngoài thị trấn Trùng Khánh. Ở đây có nhiều đồi rậm rạp, trên mặt có một lớp đất dày, vì đã nằm vô phía trong đồng rồi; trên sườn đồi có vài biệt thự của nhà giàu, họ có thể ngủ yên, xa chỗ bị dội bom.

Phía bên kia thung lũng hẹp đó, có một sườn đồi rậm rạp nữa, lưng chừng là ngôi biệt thự đồ sộ của tướng Chang Tchen, trưởng phái đoàn đi thăm Đông Nam Á, sau này làm đại sứ ở Mỹ.

Lại có một dinh thự nguy nga đầy nô tì, ống nhổ và chậu lan, mà một ông quân phiệt Tứ Xuyên cất cho bốn bà vợ ở. Con số bốn đó đã tính trước đấy: nếu là ba hay năm thì khó mà tiêu khiển bằng mặt chược với nhau được. Bốn bà suốt ngày đánh mặt chược, ngày nào như ngày nấy; họ có vẻ như không bao giờ tắm rửa, quần áo nhàu nát, đầu tóc bù xù như mới ngủ dậy; họ ngồi vào bàn mặt chược cho tới khi trở vô phòng ngủ mà tay vẫn cầm quân bài bằng ngà hay bằng tre.

Ở đó chưa đầy hai tuần thì Pao và tôi đều bị sốt rét cơn. Pao bị trước. Cứ ba ngày lên một cơn, rồi tới phiên tôi bị cảm nặng mưa, sốt. Bệnh sốt rét của tôi là hình thức hiểm độc nhất do con đường Miến Điện mà truyền vào Trung Hoa. Có người chết rất mau, trong mười hai giờ, có người chết ngay trong một tuần lễ hoặc hơn! Mới đầu tôi cũng tưởng là bị sốt rét ba ngày một cử, và tôi uống những viên kí ninh sở y tế phát cho anh Pao. Thứ kí ninh đó là thứ thật chứ không phải thứ giả bán cho người thường trong các tiệm thuốc.

Nhưng thuốc vô hiệu và không đầy ba ngày sau khi lên cơn lần thứ nhất, tôi gần như không ngồi dậy được nữa, chỉ mưa và run, run và mưa. Pao phải trực ở trụ sở “Tuân lệnh và Phục vụ”, tôi ở nhà một mình với Yao Niang, người vợ lẽ của chú Ba; sốt rét cơn đối với chị là chuyện thường. May thay bà vợ tướng Chang Tchen lại thăm tôi, không hiểu vì lẽ gì. Bà to lớn đầy đà, cương quyết, hoạt động, mắt sắc. Tôi loạng choạng bước ra phòng khách tiếp bà, mệt quá, không nói được. Bà hành động liền, phái tới một lương y, học ở Đức về, và chỉ trị riêng cho nhưng công chức cao cấp và cả tướng Chang. Bác sĩ coi mạch xong, bảo tôi bị một thứ sốt rét hiểm độc, chích cho tôi hai mũi *atébrine*, mỗi mũi năm chục đồng. Ba ngày sau tôi bớt nhiều, nhờ một chị ở diu dặt, tôi qua bên kia thung lũng leo lên tới nhà bà Chang để cảm ơn bà. Nhưng tôi thấy bà Chang khác, không phải là lạnh lẹn dễ thương như hôm trước đã qua thăm tôi và cứu sống tôi mà một bà gầy ốm, mặt nhợt nhạt như sáp ong... bà này là bà hai. Tôi ngượng quá, nói vài câu xã giao nhã nhặn rồi ra về.

Tháng chín năm nó, một thảm kịch xảy ra, khoảng mười ba ngàn người bị chết ngạt trong một hầm núp công cộng ở Trùng Khánh (có tin đồn là hai chục ngàn người lặn). Tôi đã nói những hầm đó thực tồi tàn. Vụ khủng khiếp đó xảy ra một buổi chiều thứ bảy trong một lần dội bom cuối mùa của Nhật. Không trông thấy phi cơ, nhưng suốt mấy giờ mà vẫn không nghe còi hạ hết báo động; các người lính gác vũ trang nhốt thiên hạ đường hầm rồi bỏ đó, lại khu Nam Ngạn đánh mặt chược hoặc coi chiếu bóng... Thật điên khùng mới nhốt thiên hạ lại như vậy: họ viện lẽ để giữ “trật tự”, không cho thiên hạ lộn xộn ra vô cửa hầm, hết người này tới người khác để hít không khí. Đáng lẽ phải cải thiện cách thông hơi thì người ta rào cửa hầm bằng chấn song sắt và trong suốt lúc báo động, người ta khóa cửa hầm lại. Những người bị nhốt lúc lắc hàng rào sắt nhưng không mở ra được mà cũng chẳng thấy ai lại. Bọn lính gác vắng mặt suốt mười giờ.

Phải hơn một tuần mới lòi hết thây ma trong hầm ra. Có nhưng đường phố dân cư thưa thớt hẳn đi, có những gia đình chết không còn một người. Suốt một tuần lễ, trong không khí mát mẻ ban đêm, xe cãm không đi đi về về chở thây ma đi, mà một bọn người đeo mặt nạ lấy leng xúc những thây đã rửa nát.

Mùa thu năm 1941, có thể rằng chúng tôi khẳng định sẽ bị Tai Lee mời dự tiệc, một “danh dự tối cao” đấy. Pao không những ở trong bè đảng ông ta mà còn được ông ta mến nữa; nét chữ và nét mặt của anh đã gây được ấn tượng tốt, anh đã leo lên rất mau, khiến nhiều người đã bắt đầu gọi anh là “thành trì trẻ trung”. Pao lại càng ham coi tướng số hơn bao giờ hết. Các phái đoàn quân sự và ngoại giao đều do tổ chức của Tái Lee chỉ định, vậy thì thế nào ông ta cũng sẽ phái Pao làm tùy viên quân sự ở Anh hoặc ở Mỹ. Và quả nhiên chúng tôi được mời lại ăn cơm ở nhà Tai Lee.

Tôi nói:

- Em không muốn đi. Người ta đồn rầm lên về những việc ông ta làm. Em không ưa ông ta.

Anh Pao nói ngọt, dỗ dành tôi, tới cái mức mua hoa tặng tôi nữa, và bảo tôi:

- Em phải đi chứ. Thiên hạ đồn bậy. Còn lạ gì chuyện đó, chính trị nào mà chẳng xấu xa, phải, các chính khách bắt buộc phải làm những điều bỉ ổi. Ngay cộng sản cũng phải nhận rằng Đạo quân thứ tư đã có lỗi kia mà, đã chịu cho Tưởng rầy la. “Em tin anh đi, đừng tưởng rằng phía bên kia luôn luôn tốt đâu”.

Ảnh nói vậy vì một thầy tướng số nào đó coi tấm hình của tôi, đã bảo anh rằng, tôi thuộc vào hạng người luôn luôn tin rằng “hoa nở bên kia tường mới thơm hơn ở bên đây”, như vậy ngầm chê tôi là hạng bất chính vô luân. Pao áp dụng câu đó khi đoán rằng tôi bắt đầu có tinh thần chống đối về chính trị. Chu Ân Lai đã diễn thuyết ở Trùng Khánh phải không? Bọn Cộng sản đã làm bao nhiêu điều bậy, mà chính phủ còn cho phép hắn diễn thuyết, như vậy chẳng phải là rất khoan dung ư? Pao có thể tỏ ra nghiêm trang, kiên nhẫn, biết điều, rất giỏi thuyết phục: “Em chẳng hiểu chút gì về chính trị cả, tại sao em lại không chịu lại thăm Tai Lee? Chưa hề gặp người ta lần nào, sao đã vội phán đoán?”. Rồi anh nổi quạu, bảo sẽ bắn bỏ tôi nếu tôi không chịu cùng đi với anh. Anh rút súng sáu ra, đập mạnh trên bàn. Rồi anh dọa gia đình tôi nữa: “Này, coi chừng đấy, nếu không có anh thì chú Ba của em bây giờ ở đâu? Anh có thể sai bắt chú ấy, cho nằm khám lần nữa...”

Anh nói vậy vì chú Ba mới bị bọn Tai Lee bắt cóc, ít lâu sau khi Pao đi Ấn Độ về và bị nhốt khám về tội đánh mạt chược. Đó chỉ là một cái cớ, chứ thực sự là họ muốn dọa dẫm một số thân hào thuộc hạng tư bản Tứ Xuyên như chú Ba và các bạn của chú; họ vịn vào cái tội chú bất tuân lệnh “động viên tinh thần” (cấm tư đồ tường); lệnh đó có ý gây áp lực để bọn Sơ-mi-lam được độc quyền mua bán các sản phẩm trong tỉnh.

Không ai để ý tới lệnh đó cả. Không hồi nào mà Trùng Khánh lại nhiều điểm như hồi đó: do nạn lạm phát, có những gia đình rất giàu hoàng bất buộc phải cho các con gái không nuôi nổi ra đứng vỉa hè. Năm 1941, các phái đoàn quân sự ngoại quốc tới nhiều hơn, chính phủ Tưởng Giới Thạch lại lo tin rằng các nước Châu Âu sửa soạn bỏ cả chiến lược ở Châu Âu trước rồi ở Trung Hoa sau (để Mỹ thay thế) do đó một số quan trọng phi công và lính thủy Mỹ sắp tới Trùng Khánh. Bọn gái điểm chuẩn bị trước, có ả nhuộm tóc thành màu vàng coi thấy tởm. Thị trấn Côn Minh ở Vân Nam được lựa làm một căn cứ không quân cho Mỹ, người ta xây cất nhà cửa cho phi công Mỹ, dùng máy bay chở thùng tắm và cầu tiêu máy. Dĩ nhiên bọn điểm kéo nhau lại Côn Minh để tiếp lính Mỹ...

Lệnh động viên tinh thần đó chỉ nhắm vào những người sinh trưởng ở Tứ Xuyên. Họ phải đóng kín mít các cửa lại, chơi mật chược trên những bàn phủ nỉ xanh để giảm tiếng lạch cạch đi. Trong khi đó ở trên các vỉa hè, bọn gái điểm tự xưng là nữ sinh viên, cấp sách vở nhón nhor qua lại, được nhân viên các phòng giấy quân sự của Tưởng trêu chọc, mời vô dự các cuộc “đàm đạo buổi tối”.

Một buổi tối nọ, chú Ba bị bắt đương đánh mật chược, anh Hai lại ngân hàng cho chúng tôi hay. Pao lại ti công an và tức thì người ta thả chú Ba và các bạn của chú ra, nói rằng bắt lầm. Dĩ nhiên Pao khoái lắm, vì có dịp tỏ được uy quyền; và bây giờ anh nhắc lại công anh cứu chú Ba.

- Em không cần phải nói với Tai Lee một lời nào cả, nhưng anh thề với em, ông ta là người giàu hoàng lắm.

Tôi bận chiếc áo nhung đen để đi dự buổi tiệc đó với Pao. Tôi nghĩ bụng: “Có biết bao kẻ bất lương được tự do, và chúng tôi vẫn ăn uống với họ, nói cười với họ... Bất quá chỉ là thêm một thằng nữa”.

Một chiếc xe hơi đen dài có mui lại đón chúng tôi, thứ xe hề trông thấy là người ta nghĩ ngay tới các cơ quan mật vụ. Một vệ binh bận áo choàng và nón nỉ xá dài chúng tôi. Hồi đó đàn ông có cái một bắt chước Tưởng Giới Thạch, bận những chiếc áo choàng dài tới đầu gối. Chú vệ binh đó có nét mặt nghiêm khắc, hai bàn tay xanh xao, hơi mềm, lòi ra khỏi chiếc áo choàng. Pao đi công du đem về vài đĩa hát, có hai đĩa hát bài *Ave Maria* của Gounod và một máy hát. Anh cho chạy đĩa *Ave Maria* hàng giờ để tỏ lòng tôn sùng Tưởng Giới Thạch. Lần này anh đem một đĩa *Ave Maria* tặng Tai Lee.

Xe đưa chúng tôi ra khỏi Fou T'ou Kouan, tới một trong những dinh thự của Tai Lee, trên một bờ dốc, có hầm núp bọc sắt tránh bom. Chúng tôi được những thanh niên vẻ mặt nghiêm khắc, bận đồng phục đen, đeo găng trắng dầy vô, qua hai ba lớp cửa, xuống một cầu thang thì thấy Tai Lee. Tôi cứ tưởng rằng phòng đó ở dưới hầm, không ngờ là ở mặt đất vì chúng tôi đã đi xuống chứ không đi lên. Nhưng ở Trùng Khánh có nhiều nhà cất cheo leo trên nhưng sườn núi dựng đứng, thành thử dinh thự lớn của Tai Lee đã cất ở mặt đất và đưa xuống một mực khác, cũng vẫn ở ngang mặt đất. Dù sao thì kiến trúc bắt chúng tôi đi xuống đó làm cho cuộc hội kiến thêm vẻ long trọng; dẫu Diêm Vương cũng không dàn cảnh khéo hơn; màn lụa, đèn đỏ,

một sự yên lặng rùng rợn... Hình dáng của Tai Lee cũng hợp với cảnh trang trí: nhỏ con, gầy, bận toàn đồ đen, lông mày rất rậm, nước da sạm tới nỗi có thể làm một người Ả Rập. Má và cằm đen, mặt nặng và sắc, và bộ đồng phục đen gây cho tôi ấn tượng rằng ông ta đóng trò, nhưng khi ông ta bước đi thì ta thấy con người đó nguy hiểm như một con rắn hổ cuốn tròn lại.

Ông ta bắt tay chúng tôi, mời chúng tôi ngồi, chúng tôi nhấp trà. Mới đầu chỉ là dạo chuyện hỏi thăm nhau; Pao cố có những cử chỉ ngôn ngữ của một thanh niên con nhà gia giáo. Anh kể cho Tai Lee hay rằng tôi mới qua một bệnh nặng (sốt rét cơn). Tai Lee bỗng nhiên hỏi chúng tôi có mấy con, Pao đáp: Một đứa con gái ở Thành Đô. Phải, anh đã bịa ra rằng tôi có một đứa con, như vậy tiện; anh có có để giởn giởn rằng tôi không có mặt ở Trùng Khánh mỗi khi anh không muốn cho tôi trườn mặt ra trước công chúng hoặc những khi tôi về chơi Thành Đô. Còn một lí do khác nữa, nhưng sau này tôi mới hiểu.

Tai Lee hỏi tôi học ở đâu, Pao đáp: “Ở Anh”. Tai Lee gật đầu, cơ hồ câu đó làm cho ông ta hết nghi ngờ. Rồi Pao nói về tình hình ở Anh và ở Đông Nam Á, ở Ấn Độ, bảo Anh không đủ sức chiến đấu, tiêu rồi, và răn dụ Mĩ giúp mình, Tai Lee bảo Anh đương phá sản, thanh toán tài sản trên khắp thế giới, nhưng được Mĩ cho vay và cho mượn, còn Trung Hoa không được vậy, điều đó đúng. Ông ta không ưa ngoại trưởng Quo T’aishi thân Anh, lúc đó hai người cứu thị nhau, có một âm mưu đề lật đổ Quo T’aishi. Tai Lee ghét người Anh, vì có hồi ông ta ở Hương Cảng, bị Anh nhốt khám hai ngày rồi được thả với ít lời xin lỗi. Pao thốt ra toàn những lời hoa mỹ, dịu dàng, khéo nịnh nọt, anh làm ra cái vẻ rất “chân thành”, không một lời nào hớ. Anh chăm chú nghe Tai Lee nói.

Tới bữa ăn, món ăn rất ngon có những hải vị ở các nơi cách biển trên ngàn cây số này. Đôi đũa của Tai Lee bay tới tấp, gấp cho tôi những món ăn ngon. Pao và ông ta cùng đứng dậy nâng li chúc thọ nhau, thỉnh thoảng Tai Lee hỏi những câu ngắn cho câu chuyện tiếp tục. Trong một lúc cuồng nhiệt, tôi tự hỏi giá thành linh tôi làm bộ nổi cơn điên tát vào mặt Tai Lee rồi lăn trên sàn thì sẽ xảy ra sao. Nhưng chỉ nghĩ tới cái nổi bàn tay tôi đụng vào cái má đó tôi cũng đã thấy tởm. Sau một tấm màn lụa vén lên, tôi thấy ở phòng bên, những bình gỗ sơn, những chụp đèn màu hồng có tua, và hai tên vệ binh bận đồng phục đen đương coi chừng các giai nhân bụng thức ăn lên lên xuống xuống. Tai Lee hỏi tôi có thuốc trị chứng đau họng của ông ta không, vì Pao đã bảo: “Nhà tôi là bác sĩ”. Rồi thỉnh thoảng ông nói về tướng số, bói toán, Tai Lee giởn một điều rất bí mật và tế nhị về ông thầy bói mù sờ xương đầu mà đoán vận mạng. Hết bữa chúng tôi uống một tách café rồi cáo từ vì theo phép lịch sự Trung Hoa, ăn xong rồi không nên ngồi lại lâu. Cũng chiếc xe hơi lúc nãy đưa chúng tôi về. Hôm sau Pao khen tôi là lễ độ, đáng hoàng: “Em không nói nhiều quá”. Tôi có một lời nào đâu.

Có điều gì đó làm cho Pao lo lắng, sau cùng tôi mới hiểu nguyên do. Từ mấy tháng nay chúng tôi được lãnh phần gạo. Người ta phát gạo cho công chức để bình giá thực phẩm, nhưng không hiệu quả. Pao lãnh ba phần gạo chứ không phải hai, tôi ngờ rằng anh đưa phần thứ ba cho chú Pao Houa để đem bán chợ đen, hoặc tặng ai đó để đền ơn người ta đã giúp đỡ anh. Pao ghi tên một đứa con sanh ở Thành Đô để lãnh phần thứ ba đó.

Mà một số lớn các “nghĩa huynh” của anh bảo rằng chẳng bao giờ thấy đứa con đó cả... Không thấy cả trên tấm hình nữa. Pao đương rất quan tâm tới một sự thay đổi trong hoàn lộ của anh, anh mong được một chân tùy viên quân sự, cho nên sợ có kẻ âm hiểm tố cáo mà bị loại ra mất.

Điều anh trách tôi nhiều nhất là không sanh đẻ gì cả. Giá tôi có mang, có một đứa con trai thì mọi sự hoàn hảo...

Thượng cấp của anh, tướng Hioung mà chúng tôi gặp trong một cuộc tiếp tân, có nhiều con, nhiều người khác tự khoe có tài gây giống, như thể họ khoe mỗi bữa ăn được sáu bảy chén cơm hoặc mời được một số đông nữ nghệ sĩ dự một “cuộc đàm đạo ban đêm” vậy.

Pao mong hoài có một đứa con, điều đó dễ hiểu: đàn ông nào mà chẳng vậy. Cho nên tinh thần tôi lúc nào cũng căng thẳng. Đi coi các thầy tướng số, các bà thầy bói, ai cũng bảo rằng tôi sẽ sanh con gái đầu lòng rồi sanh hai đứa con trai. Vì vậy Pao mới bịa chuyện ra rằng tôi đã có một đứa con gái, hy vọng rằng như vậy, ước vọng của anh sẽ tự nó thành tựu.

Một điều bất lợi nữa cho Pao là anh chưa bao giờ lãnh một nhiệm vụ chỉ huy trên chiến trường, vì thế anh không thể “hối lộ” cho vài thuộc viên bằng cách cho họ thăng cấp để họ giúp anh. Mà hạng thuộc viên đó có ích lợi lắm đấy. Người ta kể chuyện một sĩ quan cấp dưới chỉ thêm một nét vào tên một người mà làm cho một kẻ vô tội bị xử tử... Và chuyện một sĩ quan khác được lệnh tìm hồ sơ về một vụ biển thủ mà đánh lạc hồ sơ trong bốn năm. Cũng do cách đó, một viên thư kí quen có thể trong những lúc báo cáo, đưa tên của Pao ra trước mắt Tướng Giới Thạch, khiến vị quyền tối cao đó để ý tới anh... và anh sẽ không bị bỏ quên. Pao mỗi ngày một thêm ưu tư sầu não, anh có đủ chỗ nương tựa để mở một con đường trong cái bụi rậm ganh đua nó thu hút hết nghị lực của các công chức dưới quyền Tướng Giới Thạch không? Anh có thể thoát cả ngàn cái bẫy bần thủ do những kẻ ngồi lê đôi mách giăng ra, khiến những kế hoạch chuẩn bị công phu nhất cũng phải tiêu tan không? Anh có tỏ ra khá dễ thương, có gây được ấn tượng tốt với thượng cấp không? Anh thắc mắc đau khổ về tất cả những điều đó. Giá anh có một đứa con trai thì thế anh sẽ mạnh hơn. Anh đòi có một đứa con trai, một đứa con trai, một đứa con trai, như thể anh đã *bốn mươi lăm* tuổi chứ không phải mới *hai mươi lăm*, và anh càng thất vọng càng đánh đập tôi. Rồi bỗng xảy ra vấn đề ba phần gạo đó... có thể nào sự bí mật đó sẽ bị tiết lộ ra không? Rằng anh chẳng có đứa con nào gởi gia đình tôi nuôi ở Thanh Đô cả?...

Mùa thu 1941, tôi trở về Thành Đô để từ biệt chú Ba, thím Ba và họ hàng, bạn bè và để mua một đứa con nuôi. Cô Marian Manley biết rằng Pao mong hoài có một đứa con, tôi tâm sự với cô, cô rán giúp tôi, khám bệnh tôi thật kĩ, chẳng thấy gì cả. Một nữ bác sĩ khác ở Trùng Khánh khám lại, chữa bằng điện để kích thích tử cung, cách chữa đó đang thịnh hành (mà vô hiệu). Những trải nghiệm làm hai năm trước tôi bị bế tắc không có bệnh gì cả, nhưng hồi đó người ta không để ý tới những yếu tố tâm lí như ngày nay, mặc dầu cô Marian Manley đã nói tới trạng thái quá kích thích của thần kinh, và công cuộc nghiên cứu của Hans-Selye về các bệnh tâm thể^[102] và về ảnh hưởng của sự ưu tư tới cơ thể mới hơi được truyền bá trong y giới. Cô Marian kể cho tôi nghe có những cặp vợ chồng nuôi một đứa con nuôi rồi thì từ đó sinh đẻ được, cô tin rằng nếu tinh thần tôi thơ thối thì tôi có thể có mang. Nhưng sống bên cạnh Pao thì làm sao tinh thần tôi thơ thối cho được?

Mùa thu đó, ngân sách gia đình của nhiều công chức, tư chức và nhà buôn nhỏ vì nạn lạm phát mà lâm nguy, những người chỉ trông vào đồng lương thì thấy mãi lực của mình giảm tới mức gần như không còn gì, mà số tiền dành dụm được tiêu tan hết, họ phải bán quần áo, đồ đạc, nhiều người làm hai ba nghề một lúc để kiếm thêm nhưng trong cuộc chạy đua như điên đó, họ vẫn không bắt kịp được vì sự leo thang của giá cả. Chỉ bọn chủ khách sạn là kiếm được nhiều tiền, bọn chủ nhà, chủ ruộng và cho vay lãi cũng vậy vì họ chiếm hết lúa gạo, vải lụa, nhiên liệu^[103]. Ở Trùng Khánh trong khi dân chúng đánh nhau vì mấy cái lõi bắp cải ở chợ, và các trẻ em chết vì bệnh phù thũng, thì người ta nhập cảng bơ tươi và cam cho bà con họ hàng của Khổng Tường Hỷ và Tống Tử Văn, thật là xấu xa, bỉ ổi! Nhiều người lúc nào cũng đói, gầy nhom, hóa ra bơ phờ, thờ ơ, không ra khỏi nhà nữa vì đi không nổi, cứ nằm hoài, không làm được việc gì cả, hành khất đầy đường và trong thị trấn nào cũng có nhiều người bán con gái cho các gia đình giàu có, sự mua bán đó rất thịnh.

Nông dân bị bắt nhập ngũ, phần uất gây lộn, nổi loạn. Mấy năm trước ở Mienyang người ta lừa nông dân đi làm con đường Tây An. Con đường qua làng nào thì dân chúng trong làng phải cung cấp tất cả các vật liệu, hai mươi ngàn người đã bị bắt làm trâu như vậy mà phải mang cơm nhà đi. Việc đó bây giờ lại tái diễn, nhưng qui mô rộng lớn hơn, nông dân không có thì giờ gặt hái nữa, nổi loạn. Khoảng hai ngàn bị giết, những người khác bị bắt làm lính. Trong số sáu ngàn người bị bắt lính đưa lên miền Tây Bắc, chỉ có bảy trăm người sống sót.

Một cô mục tôi quen ở bệnh viện có một người bà con sanh được bốn đứa con gái mà đứa cuối mới có ba tháng. Người mẹ muốn bán đứa con thứ ba, vì bán hai đứa lớn thì chúng sẽ gào khóc phản kháng, còn đứa cuối nhỏ quá không thể xa mẹ được, đợi lớn chút nữa cũng sẽ bán nốt “vì để cho nó sống còn hơn là để nó chết đói”, thím nói như vậy.

Đứa thứ ba được một năm rưỡi mà mới chập chững biết đi. Bà mẹ nhờ cô mục tôi quen tìm xem có ai muốn mua không.

Cô mục bảo tôi rằng đứa nhỏ không ngộ lắm mà lại xấu tính, nhưng tôi cứ thử lại coi mặt mũi nó xem sao. Người ta đòi tôi một ngàn đồng, giá đó đắt, vì có những đứa con gái khỏe mạnh mà bán với giá năm trăm đồng hoặc ba trăm đồng. Vài cô mục khuyên tôi trả giá năm trăm đồng: “người mẹ chỉ đưa giá đó ra thôi, chứ không hi vọng được một ngàn đồng đâu”. Nhưng người mẹ đưa giá đó là một người “có học”, biết đọc, biết viết. Đứa bé đã ở thử một nhà khác rồi, nhưng mới đầy một tháng người ta phải đem lại trả vì bướng bỉnh quá, không nhu thuận.

Một hôm chị Hoan-Seyouan bỗng một em bé gái vô phòng tôi. Đứa bé quần áo tả tơi, có vẻ hoảng sợ, mỗi mí mắt long lanh một giọt lệ muốn rớt. Tôi đâm mê nó liền. Nó có mấy vết thương trên mặt và mình mẩy, rõ ràng là người ta đã đánh đập nó tàn nhẫn, có những đường gân xanh dưới lớp da sáng của nó, và da nó đã hơi nhăn nheo, dưới tai bên trái có một vết nhỏ trên một đường nhăn, tỏ ra nó đã bị bệnh sài (Teigno). Nét mặt nó rất dễ thương: mắt to và nghiêm, tròn và màu nâu, tôi chưa thấy em bé nào có cặp mắt như vậy, nó ngó tôi trân trân, nghiêm trang mà ngây thơ, trong khi hai giọt lệ chậm chậm, lặng lẽ lăn trên gò má nó. Lòng tôi thắt lại khi nghĩ tới niềm đau khổ âm thầm của đứa bé mười tám tháng lặng lẽ khóc đó. Nó sợ tiếng động, sợ những người lớn tiếng, khi thấy người lại gần ngó nó, nó nói nho nhỏ: “không chịu, không chịu”. Nó để tôi bỗng mà không la khóc, tôi lấy nước ấm lau mình rồi chùi khô cho nó, nó để cho tôi xem xét những vết thương ghê tởm của nó. Rồi chị ở bụng ra một chén cơm dẻo nấu với vài miếng gan nhỏ, nước mắt nó lại chảy ra nhưng lần này nó mừng mà khóc kêu: “Phàn, phàn, phàn” có nghĩa là cơm, cơm, cơm, nó vồ lấy chén cơm ăn hết trơn.

Tôi xĩa ra một ngàn đồng không trả giá gì cả, cũng không bảo để nuôi thử xem sao đã, chị Hoan – Seyouan “chắc, chắc” lưỡi, bảo tôi có thể trả rẻ hơn được mà đứa bé thật tốt số, tôi đáp lại rằng chính tôi mới tốt số, vì chưa thấy một đứa bé nào ngộ như nó. Thiên hạ mù quáng, không biết thế nào là đẹp sao?

Thực là quá điều tôi ước mong, đứa bé cực kì dễ thương đó, trong hai ngày ngó tôi chăm chăm, trầm ngâm, lúc nào cũng có vẻ nghiêm trang, chỉ trừ khi nó vồ lấy thức ăn mà nhỏ lệ vì mừng. Tới ngày thứ ba, bỗng nhiên nó nhẹ nhẹ đặt tay lên má tôi mỉm cười.

Tôi mừng tới nỗi bỗng nó vô phòng chị Hoan Seyouan khoe: “Coi nè, coi nè, nó mỉm cười nè!”. Tất cả các cô mụ chạy tới coi nó mỉm cười, bảo nó ngộ thật, một cô còn trách mẹ nó sao lại đem bán nó, nhưng thím ta đâu có lỗi gì, chỉ nghĩ việc cứu sống con thôi mà; tội là ở chế độ bất công, áp chế, ở sự lạm phát, sự nghèo đói và chiến tranh. Ở Trung Hoa có cả triệu trường hợp như vậy, cả triệu em bé như vậy, thường quá ư? Thành thử ai cũng cho rằng gặp thời đói kém, đem bán con là việc tự nhiên... Và tôi biết rằng mẹ đứa nhỏ đó không vui lòng bán con đâu chẳng qua là bắt buộc phải vậy, thà vậy còn hơn là giết nó, như một số người vẫn làm, để tránh cảnh cùng khổ... Và đứa bé đó rất có nghị lực, chính vì vậy mà mấy gia đình khác muốn có nó thì, không chịu nuôi nó; nó bầm sinh ra không nhu thuận, không dễ tính. Nhỏ như vậy mà nó đã biết nó muốn gì rồi.

Tất cả các cô mụ đều lo may quần áo cho nó, chị Hoan Seyouan đem cho nó một cái mũ trùm đầu, cô Wang làm cho nó một đôi giày bằng nỉ, cô Shen may cho nó một cái áo, một cái quần, còn cô Marian Manley cắt trong những chiếc áo cũ bằng len để may cho nó một cái măng tô lót cho nó bặn mùa đông. Cô Hsu mua cho nó một con búp bê, thời đó ở Thành Đô giá đắt lắm. Có lẽ cô Hsu muốn đáp ơn tôi đã giúp cô mua miếng đất mà giá tiền bằng giá tiền mua đứa bé đó (nhưng chỉ trong 6 tuần giá đất đã tăng lên gấp đôi rồi). Đứa bé chăm chú ngó con búp bê rất lâu, rồi đưa tay sờ mũi con búp bê, rồi sờ chính mũi của nó, sờ mắt con búp bê, rồi lại sờ mắt nó. Con búp bê là đồ chơi đầu tiên của nó, nó ghì chặt búp bê vào lòng, ôm búp bê đi ngủ và không khi nào liệng bậy búp bê như những trẻ khác: tôi phải giằng búp bê ra mỗi khi tắm rửa

hoặc thay áo cho nó. Rồi cô Marian Manley tìm được một cuốn sách cho trẻ em, có những chữ A, B, C rất lớn mà một gia đình truyền giáo đã bỏ lại, và đưa bé nghiêm trang ngó rồi đưa ngón tay chỉ chữ T bảo: “Máy bay, bùm bùm”, như vậy là nó đã trải qua những cơn dội bom rồi.

Sau này tôi mua cho nó một đồ chơi khác, một con gấu giá cũng đắt ghê gớm, bằng giá sáu thước vải. Khi trở ra Trùng Khánh, tôi bán hết những vật vô dụng Pao đã đem ở Ấn Độ về mà tôi chưa đem tặng ai, một số bà giàu có ở Trùng Khánh hăm hở mua, giá một đôi giày cao gót lúc đó bằng tám tháng tiền lương của anh Hai ở ngân hàng, một cái xắc tay xấu xí bằng hạt trai giả giá năm trăm đồng, bằng nửa giá tôi mua đứa bé đó...

Nhờ vậy tôi có được một số tiền, mua đồ chơi, giày, quần áo cho đứa bé mà không phải xin tiền của anh Pao. Vết sài ở bên tai đứa bé chuyển qua màu đỏ mà không lảng, lan ra mép lồi lên. Tôi bảo cô Marian là một chứng đan độc, cô đồng ý. Ít bữa sau nửa mặt và nửa lưng nó cũng nổi đỏ như vậy và nó nóng. Phải có sulfamide để trị, thứ này khó kiếm, 1 viên giá 25 đồng, nhưng nhờ cô Marian, tôi được bệnh viện để lại cho ít viên. Tôi lau vết đó với tất cả các vết thương khác trên đầu, trên mình đứa bé, da dít và đùi nó bong ra, phồng lên đầy mủ. Nó không phản nản gì cả khi tôi lau rửa cho nó. Trong thời gian đó, cha mẹ nó giao cho tôi tờ bán con, thế là mọi sự xong xuôi. Cô Hsu bảo: “Đáng lẽ chị phải bắt họ giao con thì giao cả quần áo của nó, đừng để họ bóc lột”. Nhưng tôi cảm thấy tôi giàu có, giàu vì có được đứa bé dễ thương, mắt rất đẹp và nghiêm trang đó, và tôi rất vui vẻ trả gấp mấy số tiền đó cũng được. Cô Hsu cứ lắc đầu hoài: một đứa bé đau ốm, coi thảm hại như vậy mà mua đắt tiền thế. Mọi người ngạc nhiên sao nó mau bình phục thế.

Nó bắt đầu cười thường hơn với nhiều người hơn, và trong trường hộ sinh mọi người khoe với nhau: “Hôm nay bé cười với tôi”. Hai đồng tiền hiện trên má nó, nó bớt gầy đi. Được hai tuần, các vết thương lành miệng, tôi mua giấy máy bay đem nó ra Trùng Khánh, bây giờ nó đã tin cậy, hết sợ rồi, đưa các ngón tay trở các đồ vật bập bẹ, thỉnh thoảng búống bình – em bé nào thì cũng phải vậy – nhưng kiên nhẫn, lặng lẽ chịu đau khổ, mà chỉ ngó tôi, đợi tôi nhận thấy.

Ra Trùng Khánh tôi hay rằng anh Pao không còn ở tại nhà chú Ba nữa, và đã mượn một phòng ở gần trung tâm Thành phố, phòng đó tốt, sàn ván, kê một cái giường, một tủ “*côm mốt*”, một cái phòng trong một căn nhà một công chức đã xây cất mấy năm trước, khi đất và công xây còn rẻ. Thật là may mắn lạ lùng mà nhà không bị bom.

Bây giờ Pao thành công rồi, không thiếu gì người mời anh về nhà họ ở hoặc mời đi ăn tại những khách sạn sang. Bà Ling chủ nhà đã dành cho chúng tôi căn phòng đẹp nhất ở phía trước, mà lui vào phía trong, ở một căn phòng hẹp hơn, gần như một cái kho chứa đồ, bên cạnh bếp, với hai đứa con. Bà nhỏ nhắn, rất giỏi giang. Không có giường cho đứa bé, tôi phải lấy một cái học tủ *Côm mốt*, trút hết đồ ra làm giường cho nó, và để cho chuột khỏi cắn nó, tôi đặt học lên bàn bao lưới sắt chung quanh mà tôi đóng bằng đinh, cột bằng dây gai, như một cái nôi tại nhà hộ sinh Thành Đô. Đứa bé nằm gọn trong đó và rất ít cựa quậy trong khi ngủ. Nó mau lớn, háu ăn lắm, một hôm tôi cho nó một trái quít để chơi, nó ăn hết nhẵn cả vỏ, ruột, hạt. Các vết

thương đã lành rồi, bệnh sài đã khỏi, tôi dắt nó đi dạo chút chút, tóc nó bạc màu vì thiếu sinh tố, bây giờ đã rậm hơn.

Tôi không báo trước cho Pao ngày tôi tới vì không biết ngày nào mua được vé máy bay: phải hỏi lộ nhân viên ghi tên, hỏi lộ nhân viên bán vé, hỏi lộ nhân viên kiểm soát đóng dấu vào vé... Vậy buổi chiều hôm đó tôi tới Trung Khánh, buổi tối anh Pao về thấy đứa bé đang ngồi ăn cơm với món gan trước một cái bàn thấp. Nó thích thịt lắm, ăn rất gọn, không bao giờ đánh vãi hột cơm, nó vét những hột còn lại rồi mút tay, cuối cùng liếm cái chén. Anh Pao nói lớn: “À, đứa bé đây”, vì nó ở đó rồi, anh không thể không thừa nhận nó được, từ mấy tháng nay anh chẳng lãnh phần gạo cho một đứa con đấy ư?

Hai ba ngày sau thấy nó yên ổn, không làm ồn ban đêm, và ngược cặp mắt tròn lên ngó anh không chớp mắt, anh cũng bắt đầu mến nó, vì Pao bẩm tính không vô tình, tàn bạo, chỉ vì quá tham vọng mà lạc lối thôi, anh không xấu hơn, có lẽ hơi bớt tính toán hơn nhiều người khác trạc tuổi anh trong sự trung thành với cấp trên mà anh đã lỡ phụng sự, rồi bị giam trong chế độ ảo tưởng đó, nó làm cho chúng tôi đều phát điên lên đó.

Anh hỏi tôi: “Đem nó về làm gì đây?”. Tôi đáp: “Cho nó sống với chúng mình”. – “Được. Có thể tập cho nó thành nô tì của em được”. Anh vẫn theo cái tục cổ, mua những đứa con gái nhỏ về làm nô tì rồi sau bán lại cho một ông già nào đó làm nàng hầu. Tôi xé miếng giấy cha mẹ nó nhận bán nó cho tôi. Tôi không khi nào bắt nó phải làm nô lệ, tôi muốn nó thành một người tự chủ. Không khi nào tôi bán cái thân thể ấm áp, quý báu rất âu yếm, rất tin ở tôi đó, tôi không muốn theo tục cổ, nuôi nó làm đứa ở sau này nhờ cậy, như một cách bảo hiểm cho tuổi già vậy...

Tôi làm thinh không đáp Pao.

Và tôi thỏa mãn, sung sướng rằng không có con với Pao. Như vậy chỉ truyền biết bao nỗi đau khổ từ thế hệ này tới thế hệ sau, tới vô cùng thôi. Đứa bé đó không do tôi sanh ra, nhưng vì tình thương và ý chí, nó hoàn toàn là của tôi, nó không phải là một sản phẩm sinh lí ngẫu nhiên tác thành trong đêm tối, không đoán trước được, cũng không mấy mong mỏi, nhưng vì tôi đã có ý lựa chọn nó, thì nó là của tôi còn hơn là do khí huyết tôi sinh ra nữa, tóm lại, nó hoàn toàn làm thỏa mãn tôi, thỏa mãn tới suốt đời tôi.

Vì ái tình mới thực là cái liên hệ giữa cha mẹ con cái, chỉ có thương nhau thì mới có cha con, mẹ con... Và tới ngày nay, tôi vẫn còn mừng rằng tôi không có con, vì tôi nghĩ rằng nếu có, tôi không thể nào yêu nó được và không lo lắng, lo lắng hoài, gần như oán ghét nó nữa. Tôi tự hỏi tôi hoài, trong bản thể tôi có cái gì khiến cho nó muốn tự hủy nó. Tôi không muốn thấy một sự tái sinh của tôi đã khó khăn mà lại tự trừng trị nó, tự hủy hoại nó. Hồi đó tôi đã định rằng đứa bé đó là nguồn yêu của tôi. Nó đã là nguồn yêu của tôi...

Mùa đông lại trở về với lớp sương mù giết người, nuốt cả nhà cửa, cảnh hoang tàn, lẫn đồi núi. Sông Dương Tử đầy bùn, mực nước càng rút lần lần thì dòng nước nặng nề càng chảy chậm

hơn. Đâu đâu cũng nghe thấy tiếng búa; nhìn lên đồi thấy những người bé nhỏ dựng cột cất nhà; ngói bị hơi bom đánh bay đi, bây giờ được xếp thành hàng đều đặn hơn trên các nóc nhà mới. Ở mái hiên người ta móc những cây sào để hong quần áo mùa đông trong khi mặt trời hớn hển sắp chết ngạt vì sương mù. Người ta xây cất lại Trùng Khánh, nhưng năm nay vật liệu đắt quá cho nên có nhiều khoảng đất rộng bỏ trống. Giá cả lên, tăng lên, tăng lên, một bữa ăn ở khách sạn bây giờ phải trả trăm rưỡi đồng; sáu tháng trước phải trả bảy mươi lăm đồng...

Tháng mười năm 1941. Phái đoàn quân sự Mỹ ở Trùng Khánh đã tăng cường rất nhiều; nông dân nổi loạn nhiều hơn; thợ đào đất chết vì đói, vì sốt rét cơn, vì dịch tả... Lại mở một chiến dịch chống Cộng nữa. Thêm một chiến dịch "*tinh thần tự tin*" nữa. Ở Côn Minh người ta cất một khách sạn và nhiều dinh thự cho người Mỹ: cả một đoàn cố vấn kỹ thuật gia và nhân viên lực lượng không quân, lại thêm "lính thủy" nữa. Giấy bạc in ở Anh, chở vô Trùng Khánh từng tấn một, do con đường Miến Điện; từ tháng năm năm 1942, phải cho bằng phi cơ, vượt dãy núi Hi Mã Lạp Sơn, khi đường Miến Điện bị Nhật chiếm. Năm 1942, một trăm rưỡi tấn giấy bạc do đường hàng không mà vô Trung Hoa.

Ở Trùng Khánh, các rạp hát bóng chiếu một phim màu của Mỹ, toàn là con gái với những đồ lót mình, thực khác xa lối sống Trung Hoa, khiến chúng tôi ngạc nhiên, khán giả cười rầm lên chế nhạo những đào hát ở trường.

Lại ban những sắc lệnh mới trừng trị sự tăng giá và tội tham nhũng, nhưng giá cả vẫn cứ lên. Chính phủ phải bắt một số gia đình tản cư cho vật giá bớt leo thang... Báo chí đã dám chỉ trích "một số công chức cao cấp" sống xa hoa trong cảnh khốn cùng của dân chúng.

Nhưng trong mùa đông tới sớm đó, dân chúng mãi theo dõi một vụ tầm thường mà quên những vấn đề chính: lạm phát, đói, chết trong hầm núp, tham nhũng, phiền loạn. Khi một chính quyền chuyên chế, tàn bạo mà gặp nỗi khó khăn thì một vụ ô nhục của một cá nhân trong chính quyền có lẽ lại có lợi, làm cho dân chúng dễ quên những nỗi bất mãn nhất.

Cuộc âm mưu chống Quo Tai-shi bắt đầu thành hình. Quo Tai-shi là viên Ngoại trưởng mà cả Tai Lee lẫn Hồ Tôn Nam đều ghét. Ông ta chống Hitler, chống Nhật, thân Nga. Như vậy không đủ cho Tai Lee tìm cách bưng ông ta đi. Quo bị tố cáo là "tằng tịu" với một thiếu nữ không phải vợ ông ta. Không có một mảy may chứng cứ nào cả, không khi nào đưa ra chứng cứ được; chỉ có tin đồn rằng ông Ngoại trưởng đi lại với một thiếu nữ đẹp, thông minh trạc tuổi tôi, cô S, cùng học một năm với tôi ở Đại học Yen-tching, và hai người yêu nhau. Bỗng nhiên, trong cái "giới thượng lưu" Trùng Khánh, các nhân viên cao cấp chỉ kháo nhau chuyện đó thôi. Họ không nói gì tới nạn đói, dân chúng nổi loạn, sự kiểm duyệt, "săn" cộng, nạn lạm phát, tham nhũng, các trại tập trung, mà chỉ nói về mối tình chưa chắc đã có thực của một ông Bộ trưởng! Khi tin đồn tới tai tôi, tôi bảo: "Rõ thật ngu xuẩn". Pao tuôn ra một loạt những lời đạo đức bài xích, khiển trách ông Bộ trưởng, cơ hồ như đòi tư người ta mà họ đem ra bêu xấu đó là việc tai hại nhất, động trời nhất, chướng tai gai mắt nhất trên đời, có thể làm cho chính quyền đạo đức của chúng tôi lung lay mà kháng chiến Nhật này có thể sụp đổ!

Trong thời gian đó, Tai Lee và nhiều ông lớn khác trai gái lung tung, Tai Lee ve vãn một thiếu nữ, đánh cô ta nhừ tử rồi tống giam cô ta vào một trong những “trường” của hắn; người ta đồn rằng ngay vị quyền uy tối cao cũng bị một bà số 3 nào đó cào cấu nát mặt ra. Người ta bắt đầu kháo nhau về những chuyện xảy ra trong Phái đoàn quân sự ghé Singapour. Hai chục năm sau, năm 1962, tới Singapour, tôi được nghe người ta kể mối tình của Pao với một mỹ nhân ở đó, hiện nay làm chủ một cao lầu... mà tôi không hay gì cả, vẫn thường tới ăn.

Nhưng cái vụ Quo và cô nhân tình tưởng tượng của ông ta lẫn át tất cả những chuyện khác; bà Quo đi đâu cũng cải chính rằng ông chồng rất chung tình với bà, không yêu một người nào khác, thành thử những lời đoán chừng kia càng gây thêm một niềm bất bình thú vị...

Bỗng nhiên hết thấy các bà các cô đều hóa ra nghiêm trang rất mực, phỉ nhổ, mát sát cô S. Vì nói chuyện về tính dục thì không sao, còn nói tới sự nổi loạn của nông dân, nạn tham nhũng, lạm phát... mới nguy hiểm.

Ngày mừng một tháng chạp, Pao ở sở về cho tôi hay anh được cử làm tùy viên quân sự bổ sung ở Londres trong ba năm. Viễn ảnh đó làm cho anh khoái lắm, mặc dầu anh vẫn thích được cử sang Washington hơn.

Ngày mừng chín tháng chạp chúng tôi phải sang Londres bằng con đường Hương Cảng – Honolulu – Mĩ. Có mỗi một điều làm cho Pao lo ngại là vị đại sứ ở Honolulu chính là tiến sĩ Yang trước làm tùy viên quân sự về Báo chí, có hồi chúng tôi đã gặp ở Bruxelles; ông ta sẽ nhận ra tôi chẳng? Nếu ông ta bảo đã biết tôi từ hồi tôi học ở Bruxelles, thì mới làm sao? Vì Pao đã nói với mọi người rằng tôi học ở Anh. Tôi mắng thẳng vào mặt Pao: “Tại sao lại nói láo như vậy?”.

Tôi bắt đầu sửa soạn hành lí trong khi Pao nói xấu tiến sĩ Yang. Tới phút cuối cùng, anh quyết định để đũa bé lại, và gây với tôi một trận. Chán nản quá, tôi đánh điện hỏi cô Jessie Parfitt ở Thành Đô xem có thể giữ giùm đũa nhỏ không, cô sáng suốt từ chối (tôi cũng mong vậy).

Rồi sáng ngày mừng 8 tháng chạp, có tin về vụ Trần Chân Cảng.

Sáng hôm đó Pao vừa mới đi làm một lúc thì trở về cho tôi hay, đưa tôi một tờ báo. Tức thì ngoài đường ồn ào náo nhiệt lên; có tiếng rao bán báo: “*Số đặc biệt*”, thiên hạ đổ xô ra mua rồi tụ họp nhau bàn tán lớn tiếng, át cả tiếng xe cộ rầm rầm.

Pao hoan hỉ, cả Hội đồng Quân sự hoan hỉ; Tướng Giới Thạch sung sướng tới nổi hát một điệu tuồng cổ và cho chạy đĩa hát *Ave Maria* suốt ngày. Các công chức Quốc Dân đảng mặt mày tươi rói, chúc mừng nhau ríu rít. Họ cho đó là một thắng lợi lớn, họ chỉ mong có vậy thôi: mong Mĩ lâm chiến với Nhật! A, bây giờ thì Mĩ và Nhật choảng nhau rồi! Trung Hoa lại sắp hóa ra quan trọng hơn nữa. Tiền bạc và khí giới Mĩ sắp tuôn vào; Mĩ sẽ cho vay và cho mượn (prêt-

bail) nửa tỉ, trọn một tỉ, chứ không phải là số tiền bần tiện 1,5% trong khi Anh được lãnh tới 95%. Hạm đội Mĩ đã bị phá hủy một phần và Nhật sẽ nhắm Hương Cảng và Đông Nam Á mà tấn công.

Nhật làm được việc đó, Nhật diệt được Đại hạm đội của người Da Trắng, khiến cho các sĩ quan Hoàng Phố hoan hỉ gần hóa điên, một phần vì Nhật đã dẹp một Đại cường Da Trắng, được một đòn ghê gớm, mà nhóm thân Nhật thêm phần uy tín. Đây, tụi Da Trắng thua xiểng liểng đấy, một phần nữa cũng vì từ nay có ai vi phạm Trung Hoa, chỉ trích sự hỗn độn, sự thất bại của Trung Hoa thì người ta có thể nhún vai đắc ý hỏi lại: “Thế còn các ngài?”

Tối đó, trong một bữa tiệc, một sĩ quan nói với những khách khứa hoan hỉ ngồi chung quanh bàn: “Từ nay Mĩ không thể chơi cái trò nước đôi nữa rồi”. Ông ta nói vậy vì trong khi quân đội Nhật đã sẵn sàng để tấn công mà phái đoàn Kurusu ở Washington vẫn làm cho Bộ Ngoại giao Mĩ có ảo tưởng rằng Nhật còn do dự, điều đó khiến cho Trùng Khánh rất lo ngại. Bây giờ người Trung Hoa tha hồ chế nhạo Mĩ! Vì tụi Nhật đã lựa một ngày chủ nhật, một ngày “nghỉ cuối tuần” để tấn công thành lình hạm đội của “tụi con nít to xác” đó, danh từ Nhật dùng để tặng người Mĩ. Một tướng lãnh Trung Hoa say mèm, nâng li rượu để uống mừng tương lai, la lớn: “*Chúng còn mãi nhậu nhệ và gian dâm mà*”. Bây giờ Mĩ nhất định phải ủng hộ Tưởng. Nghĩa là đô la Mĩ sẽ cứ chui vào túi các công chức, các tướng tá chỉ huy quân đội, và súng đại bác sẽ được cung cấp cho Hồ Tôn Nam, vì thế nào cũng có một chiến tranh với Mao Trạch Đông ở Diên An...

Vui này còn hơn cả cái vui Đức thắng Nga, nhưng Pao làm ra bộ nghiêm trang có chút thương hại, khi gặp David Barrett. Quốc Dân đảng đã thiên về chính sách liên kết với trục Đức – Ý – Nhật, và Mĩ có thể nhảy vô vòng chiến thì cũng không thay đổi kế hoạch dài hạn đó. Dĩ nhiên, Nhật còn cần sự hợp tác ngầm của Tưởng hơn bao giờ hết. Quo-Tai-shi thúc Tưởng tuyên chiến với Nhật và Đức, hứa rằng Tưởng sẽ được Anh giúp cho vay 100 triệu bảng Anh. Ngày mừng chín tháng chạp, Tưởng tuyên chiến với Nhật và Đức^[104] và được Anh cho vay 50 triệu Anh bảng.

Ở Trùng Khánh người ta nghĩ rằng Mĩ, vì là một cường quốc ở Thái Bình Dương, sẽ chú ý tới mặt trận Á Châu nhất. Hi vọng đó chẳng bao lâu tiêu tan. Frank Knox, trong nội các Mĩ, đọc một diễn văn tuyên bố rằng phải diệt Hitler trước hết. Liền sau đó quân đội Nhật tiến rất mau, không ai đoán trước được: Hương Cảng bị tấn công hai ngày sau Trân Châu Cảng thất thủ ngày 25 tháng chạp, vài giờ trước khi chiến hạm ở Trân Châu Cảng lúc đó đã thuộc về Nhật, sửa soạn nhổ neo, ở vịnh Cam Ranh (Đông Dương) để tấn công và diệt hạm đội Anh ở Viễn Đông. Guam, Wake, quần đảo Mariannes đều bị tấn công^[105].

Chương trình của chúng tôi phải thay đổi, chúng tôi sẽ đáp máy bay lại Côn Minh, vượt dãy núi Hi Mã Lạp Sơn tới một phi cảng ở phía Bắc Miến Điện, rồi từ đó bay lại Calcutta (Ấn Độ). Từ Calcutta Pao sẽ bay qua Londres, còn tôi và đưa bé sẽ đi xe lửa tới Bombay để đáp tàu biển qua Londres. Vì có chiến tranh ở Bắc Phi, các tàu thường không được qua kinh Suez, chúng tôi sẽ phải đi vòng mũi Hảo Vọng, vô Đại Tây dương, mất nhiều thì giờ.

Tháng giêng 1942, Nhật bắt đầu đổ bộ tấn công Mã Lai và Singapour, Anh lâm chiến với Nhật, chức vụ mới của Pao càng quan trọng hơn.

Đầu tháng giêng chúng tôi rời Trùng Khánh để bay qua Hi Mã Lạp Sơn mà tới một phi cảng ở Bắc Miến Điện. Chúng tôi dậy từ hai giờ sáng, ba giờ rưỡi tới đường bay Shuang-Hupa trong lớp sương mù dày đặc, chúng tôi khó khăn mới xuống được những bậc đưa xuống sông hồi đó đương lúc cạn nhất, rồi xuống phà qua cù lao nằm dài giữa giòng nước. Có mấy cái nhà lá dùng làm phòng đợi, không có những kiến trúc vĩnh viễn vì phi cảng mỗi năm bị ngập sáu tháng.

Hai người Mĩ, một người Anh và vài công chức Trung Hoa cùng đáp chuyến máy bay với chúng tôi. Tôi quần đũa bé vào trong một chiếc mền bông nó đi. Chúng tôi ngồi đợi dưới ánh đèn dầu, rồi Tai Lee tới, bận một chiếc áo dài đen, đội một chiếc nón nỉ màu đen sậm, có vệ binh tiền hô hậu ủng, ông uy nghi bước vô trong cảnh yên lặng như tờ. Chiếc nón của ông khá cao để cho ông có vẻ bớt lùn đi, nó lại linh động một cách tinh ranh, gần như có nét siêu thực, làm cho tôi nhìn Tai Lee mà không thể nào không nghĩ tới một tên cướp hơi khô hài và rất đáng treo cổ trong các phim hát bóng. Các sĩ quan Trung Hoa, kể cả Pao, chào ông ta theo kiểu nhà binh, gót giày đập vào nhau: “cắc”. Lệnh truyền ra vang dội, người ta pha trà. Tai Lee hỏi bao giờ phi cơ cất cánh, ông ra đây tiễn các công chức quan trọng và cả Pao nữa, nhưng ông sẽ không đợi được. Ông mỉm cười, môi dưới và cằm xệ xuống rồi tiếp theo nổi cơn lòi đình lên, sùi bọt mép quát tháo, thân hình béo lùn của ông gập cái gù xô cái nẩy, chiếc áo phất phới quạt không khí nhưng chiếc nón vẫn giữ vẻ khô hài, không để ý tới cơn gió lốc nó chụp lên đầu nó. Tai Lee đi qua đi lại, la om sòm như thằng điên, đằng sau là mấy vệ binh và Pao.

Sở dĩ ông ta nổi khùng như vậy là vì Sở khí tượng cho hay cơn giông sắp phát ở trong núi và các phi công định hoãn lại hai giờ nữa mới cất cánh. Tai Lee thành linh nắm khúc giữa cây can đeo ở bên mình, một cây can nanh có lưỡi gươm, nùm bằng ngà. Ông ta làm hai cây can như vậy, tặng Tướng Giới Thạch một cây. Ông cầm cây can vung tít lên rồi đập xuống chiếc bàn gỗ Sở quan thuế lập ra để kiểm soát hành lí.

Các phi công tuân lời ông bất chấp lời cảnh cáo của Sở khí tượng, cứ mở máy cho phi cơ cất cánh, Pao vẫy tay chào theo lối nhà binh.

Tháng hai năm 1946 Tai Lee chết trong một tai nạn phi cơ cũng vì ông ta không nghe lời khuyên của Sở khí tượng, buộc phi công phải cất cánh.

Trên đường đi Côn Minh, phi cơ chúng tôi bị lắc dữ dội vì gặp những luồng gió mạnh, mây đen của cơn giông đụng vào phi cơ, thật nguy hiểm, có một hồi phi cơ rớt xuống chỉ cách mặt đất có hai trăm thước; khi thoát chết, chúng tôi cả cười. Nhưng rồi cũng tới được phi trường Côn Minh, chúng tôi nghỉ ở đó một giờ trước khi trở lên phi cơ vượt các đỉnh núi Hi Mã Lạp Sơn. Những cuộc phi hành như vậy đó là chuyện thường mà các nỗi nguy hiểm cũng là cơm bữa, nhưng vì chưa có phi cơ phản lực, chúng tôi bay cao, sức ép của không khí thấp quá, chúng tôi chóng mặt. Nhìn qua các cửa phi cơ chúng tôi thấy núi bao vây chúng tôi ở trên, ở dưới, ở chung quanh. Những ngọn núi tuyết phủ màu lơ nhạt, màu hồng, tím hoặc trắng lóa mắt dựng đứng lên, đồ sộ, trong khi phi cơ như chìm xuống, đâm thẳng vào chúng. Ánh nắng đổ xuống như tuyết băng ở giữa cái khoảng một bên là mây đen ngòm, một bên là những vòng cầu vồng

rõ. Rồi những ngọn núi cực kì trong trẻo lại hiện ra, trở trở làm cho chúng tôi hết sợ, có cảm giác như chính sự chết cũng hóa ra nhẹ nhàng, những ngọn núi to lớn, có vẻ đẹp huyền ảo đó như những vị thần linh từ xa dò xét chúng tôi, trong khi phi cơ lướt ở bên rồi tránh ra xa.

Và tất cả những cái gì trong phi cơ, cả ghế, cả cánh phi cơ nữa, đều xóc lên, rung chuyển, rít lên không ngừng. Chúng tôi đều im lặng, mỗi lúc một thêm lo ngại và buồn nôn dữ dội.

Phi cơ hạ xuống Lashio^[106] trong vùng xanh tươi và nóng hừng hực, tôi bận hai chiếc áo dài nhồi bông, chiếc ngoài dơ dáy vì đứa bé đã nôn mửa. Vì nóng quá nó nhọt nhọt, mồ hôi vã ra. Pao lần lần cởi bớt các lớp áo ngoài, rồi phi cơ lại cất cánh, và trong lớp sương mù xanh xanh buổi chiều, Calcutta hiện ra nóng bỏng bốc hơi, bụi và ồn, từng đàn bò lang thang đầy đường. Chúng tôi mệt quá mê man đi.

Khách sạn *Geat-Eastern* dành cho chúng tôi một phòng rộng kê được mấy cái giường lớn có mùng, có một phòng tắm như một cái hang tối. Nhưng chúng tôi không thể ngã lưng xuống được vì ông bà đại sứ^[107] Trung Hoa ở Calcutta lại mời chúng tôi dự tiệc. Tôi phải thay áo cho đứa bé và dắt nó theo vì không thể để nó một mình ở trong phòng được. Mấy người Anh bận lễ phục “sì sì sì” lớn tiếng chê tôi là ngược đời, bắt đứa nhỏ ngọ nghĩnh đó ngồi ăn với khách lớn... Nó mệt quá không muốn ăn. Sáng hôm sau nó cũng nhịn, không quen món ăn Ấn Độ, không thích chuối, sữa, chỉ đòi cơm.

Ba ngày sau Pao đáp phi cơ qua Londres.

Anh sung sướng tràn trề tự tin. Mã Lai và Phi Luật Tân bị Nhật chiếm... Hai chiếc hàng không mẫu hạm Prince of Wales và Repulse của Anh bị Nhật đánh đắm. Trong khi sửa soạn ra phi trường anh bảo tôi rằng người thầy tướng cuối cùng coi cho anh đã đoán đúng: Anh sẽ được vinh hoa. Anh tự ngắm nét mặt anh trong gương, hoan hỉ vô cùng bảo tôi: “Ông ta thấy hào quang ở trán anh tỏa ra”. “*Thành trì trẻ trung*” trung tín nhất, nghĩa hiệp nhất của uy quyền Tướng Giới Thạch, tức Tang-Pao-Houang này sẽ sống lâu, có một tương lai rực rỡ. Điều đó chứng tỏ rằng Tai Lee có mắt tinh đời, biết lựa chọn đệ tử tốt. Viễn tượng đẹp đẽ đó làm cho Pao hóa ra rất dễ thương. Chỉ trong ba năm ngắn ngủi, anh đã leo lên được tới đỉnh danh vọng: anh là tùy viên quân sự trẻ nhất vì mới hai mươi chín tuổi. Tính tình thay đổi bất thường của anh, mới nổi điên đó rồi lại ngọt ngào, âu yếm, ân cần ngay đó, làm cho tôi hoang mang, mãi cho tới khi tôi thấy nhiều người Trung Hoa trong giới của anh cũng có cái đặc tài đó.

Khi rời Calcutta, Pao lựa một tên nên thơ cho đứa nhỏ: Yungmei, *Hoa Mai ở Thành Đô*^[108], vì nó sanh ngày mừng ba tháng giêng âm lịch, vào lúc mà nhà nào cũng chưng hoa mai. Rồi anh có vẻ suy tư bảo tôi: “*Chưa biết chừng nó mang hên tại cho chúng mình đấy*”. Tôi không đáp, ghì chặt Yungmei vào lòng vẫy tay từ biệt Pao ở phi cảng cầm tay Yungmei cho nó vẫy theo. Rồi mẹ con tôi về khách sạn, tôi vừa dỗ nó ăn vừa bảo: “Yungmel, bây giờ mẹ con mình rán xoay sở với nhau”, vì tôi biết rằng tôi không thể nào sống xa nó được, không khi nào tôi bỏ nó.

§11

Yungmei và tôi lưu lại Ấn Độ gần bốn tuần, vào tháng giêng và tháng hai năm 1942, mới đầu ở khách sạn *Great-Eastern* (Calcutta) nửa tháng rồi đi xe lửa lại Bombay trọ lại khách sạn Taj-mahal. Hai mươi lăm năm sau, tôi thấy hai khách sạn đó gần như không thấy đổi gì cả, vẫn những cột đá hoa, những trần cao xây hình vòm, vẫn cái vẻ trang nghiêm nặng nề, không sao bắt chước được của kiến trúc thời nữ hoàng Victoria, được một lớp bụi kinh niên làm tôn thêm nét cổ kính. Tôi luôn luôn ngạc nhiên về sự hỗn hợp của nét đế quốc già nua đó với sự lao khổ bất tuyệt của một đám phu khuân vác, bồi và dân hạ tiện lau quét hoài hủ, vẻ mặt như nhà hiền triết, thuận thiên an mệnh, nhẩn nhục làm những cử động đó đời này qua đời khác, sao mà hợp với những dinh thự nặng nề bằng đá hoa kia đến thế.

Tôi không nhớ đã gặp được một người Ấn nào mà không phải là một đầy tớ, một phu khuân vác, một Wallah^[109] của kẻ này hay kẻ khác, tổ chức này hay tổ chức khác, hồi đó người Ấn chỉ được coi là những vật hữu dụng, và những “Wallah có học thức” chỉ là những kẻ bạo phát, những kẻ khùng khùng đáng nhốt khám. Không một người Ấn nào ở trong một dinh thự: dinh thự để dành cho người Anh hoặc những nhà ngoại giao như chúng tôi.

Ông bà đại sứ Trung Hoa ở Calcutta, và sau này, ông bà đại sứ ở Bombay đều ân cần săn sóc chúng tôi, âu yếm tặng chúng tôi không biết bao nhiêu quà, bao nhiêu nụ cười, lúc nào cũng lễ độ, nhã nhặn, không biết mệt. Các vị ấy dắt chúng tôi đi mua đồ, khoản đãi chúng tôi, tìm cách cho chúng tôi tiêu khiển. Tôi cần nhất những quần áo mùa hè cho Yungmei vì khi tàu qua xích đạo, trời sẽ nóng lắm mà nó chỉ có mấy bộ áo lạnh thôi. Để bớt tốn, tôi bận lại y phục sinh viên (áo sơ mi, quần dài, quần cụt) hi vọng rằng qua Anh cần thứ gì sẽ sắm, vì vậy tôi chỉ mua những thứ cần thiết trong khi vượt biển thôi. Tôi mua một chuỗi san hô nhỏ xíu cho Yungmei và hai viên đá mắt mèo màu sữa để làm hoa tai, như vậy theo tôi, có đồ trang sức hợp với địa vị mới của tôi rồi. Yungmei hóa rất khó tính, điều đó dễ hiểu: đời sống của nó lộn xộn quá, nó ngỡ ngàng, mệt mỏi, ăn không được, tôi không biết nó thích món gì nên tôi thử đủ các món, tôi thấy nó đăm đăm ngó tôi, trách tôi bắt nó ăn chuối và uống sữa. Rồi tôi thấy rằng nó có sán dừa...

Thứ sán dừa đó, ngay bây giờ cũng vậy, ở Châu Á nhiều người bị lắm. Ở Tứ Xuyên có tới 90% người bị vì nông dân dùng phân người để trồng lúa, và nhất là vì người ta hay ăn dưa muối. Tôi lại tiệm thuốc mua thuốc sán cho nó, kết quả thần hiệu. Nhờ vậy sức khỏe của nó khá lên, nhưng tôi vẫn không để nó chơi một mình được, hễ tôi rời nó một lát, dù là đi tắm nó cũng gào lên không ngớt.

Tôi thử mượn một chị Ayah để giữ nó, khách sạn kiếm cho tôi một người đàn bà đứng tuổi, gầy trơ xương, hai trái tai vì đeo những chiếc khuyên đồng nặng quá nên chảy dài xuống tới nỗi chỉ còn như những sợi dây. Chị vừa ru Yungmei vừa cho nó nhún nhảy trên đùi chị.

Yungmei gào lên, gào hòai. Một giờ sau tôi phải trả công cho chị ấy nghỉ. Tôi đành phải đi đâu cũng bằng nó theo, nó chỉ chịu có tôi thôi. Thế là nó thắng tôi và từ đó nó mới chịu ăn.

Buổi chiều tôi thường dắt Yungmei lại Maidan, một khoảng đất rộng trống ở Calcutta để dạo mát và hưởng cảnh êm đềm của mùa đông đẹp năm đó, cũng ấm áp như mùa xuân ở Thành Đô. Tôi thấy những nhóm người Ấn bận áo trắng thơ thẩn kẻ trước người sau thành từng hàng xa xa, không lại gần được. Chung quanh tôi, có rất ít dấu vết của mĩ thuật Ấn, vì sự đô hộ chiếm hữu của “giống người cao quý”, của bọn cầm quyền đã đâm rễ sâu quá rồi. Xe điện chạy qua, ồn ào tiếng chuông leng keng và tiếng bánh xe rít rít, tôi nhìn về bên phải, bên tiện biển nhạc của đám đông mà không sao hiểu nổi, tôi nhìn bọn người Anh đi trên đại lộ *Chandni Chauk*, họ như lạc lỏng ở đâu, nhìn những con bò thơ thẩn vừa nhoi, vừa ỉa, nhìn từng bầy hành khất thân thể bị hủy hoại, vừa rên rỉ, vừa kiên nhẫn chia tay ra, và luôn luôn bị cảnh sát đi “ghét” trắng, cầm dùi cui đen đánh đuổi vào tận các hang cùng ngõ hẻm quanh co, tối tăm và hôi hám. Tôi ngửi những mùi mà hồi đó tới thấy khó chịu, bây giờ tôi đã quen và yêu rồi. Tất cả những cái đó đối với tôi đều lạ cả, duy có cảnh nghèo khổ của họ là còn có liên lạc với Trung Hoa.

Hồi đó tôi biết nhiều về Châu Âu hơn là về Ấn Độ. Do sự hướng dẫn của các chính quyền thực dân và cũng do nền giáo dục theo Âu, một số đông người Á sống cách biệt nhau, không hiểu biết về các nước láng giềng, về đời sống tại các nước đó, mà lại hiểu các cường quốc Âu Tây đề đầu cưỡi cổ mình. Bị giam hãm trong những thành kiến mù quáng đó, tôi không liên lạc với các phong trào vận động làm lay chuyển Châu Á, không thấy sự bất bình vĩ đại nó sôi sùng sục dưới cái bề ngoài thản nhiên, an phận chịu cảnh khốn cùng phi nhân, tàn nhẫn đó, không thấy những cuộc cách mạng đã nẩy mầm ở Châu Á.

Trên các đường phố chính và tại các ga xe lửa người ta viết, dán những chữ V có nghĩa là chiến thắng^[110], sơn hay in bằng màu nâu sẫm trên những bức tường quét vôi trắng, y như một lá bùa vậy. Nhưng trong một đường hẻm hẻo lánh ở Calcutta, ngay sau khách sạn, tại nơi mà các người Hồi bán rong món *vú bò quay* (tôi ăn món đó mà mãi đến năm 1957 mới biết nó là món gì), tôi thấy bôi nguệch ngoạc trên tường hàng chữ. “Subhas-Chandra-Bose muôn năm”. Mà Chandra-Bose lúc đó cầm đầu một đạo quân Ấn giải phóng quốc gia, được Nhật ủng hộ. Một hàng chữ “Quốc hội muôn năm” đã bị bôi xóa nhưng còn đọc được. Quốc hội đó là một Quốc hội hoạt động bí mật. Gandhi đương bị nhốt khám với Nehru và nhiều “*bọn đầu óc khủng khiếp*” nữa.

Các nhật báo Anh ở Calcutta như tờ *The Stateman*, tờ *Hindoustan Star* đăng tin các cuộc giao chiến ở Châu Âu, tin mặt trận Nga, mặt trận Phi châu và Rommel. Ở trang cuối có thuật bài diễn văn của một Babou Ấn viết thành ba đoạn hô hào trung thành với “Mẫu quốc” bảo rằng “chính nghĩa của đồng minh là chính nghĩa của chúng ta”, và Ấn phải gánh vác nhiều hơn nữa trong sự “gắng sức chiến đấu”. Ở cuối cột đó, có một hàng đăng tin dân chúng đói khổ mà chính quyền dự tính cứu tế. Mục “Sổ tay” có thuật một buổi khiêu vũ từ thiện nhân ngày nguyên đán đã “thành công mĩ mãn”, thu được gần 3.000 rubi (tiền Ấn) để chẩn bần... Các nhà ngoại giao Trung Hoa ở Bombay rất khinh người Ấn. “*Tại Ấn có tinh thần nô lệ*”. Họ kể chuyện rằng tụi Anh đàn áp dữ dội các cuộc nổi loạn: khám đường nào cũng chật trịch, phải xây cất thêm. Vợ các nhà ngoại giao chê người Ấn là dơ dáy, không có khả năng và có thói ăn cắp. Họ

không thấy ở Trung Hoa cũng vậy ư? Dân Trung Hoa cũng gần như nô lệ, họ không thấy ư? Mà cảnh khốn cùng của Ấn Độ phơi ra dưới ánh mặt trời có khác gì cảnh khốn cùng của chúng tôi ở Trùng Khánh?

Mà chúng tôi không thấy... không một người nào trong đám chúng tôi đoán trước được rằng một ngày kia Ấn Độ có thể thay đổi, vì chúng tôi quá tin rằng người Ấn chịu an phận, không nuôi chút hi vọng gì cả. Vậy mà đã có những cuộc nổi loạn, một nạn chết đói lớn lao ghê gớm đã bắt đầu phát ở Bengale, sắp làm cho hai triệu người chết vì bọn cầm quyền Anh đã trưng thu lúa gạo, bất chấp nỗi đau khổ của người Ấn...

Và cái tên Subhas Chandra Bose đã bị bôi xóa, chỉ còn lờ mờ kia đối với Ấn Độ có một ý nghĩa thâm thúy, lâu bền hơn những chữ V có nghĩa là chiến thắng do một bàn tay ngoan ngoãn viết lên lớp vôi trắng tinh mới quét lên trường các ga xe lửa.

Hồi đó tôi không gặp một người nào tin ở Gandhi vì những người tôi gặp không phải là người Ấn mà là những nhà ngoại giao Trung Hoa, và một bà Mĩ ở Bombay, một nhà nữ truyền giáo rất tận tâm nhưng lại cho rằng phải “kích thích” người Ấn để bắt họ phải chiến đấu để tự cứu. Trong mấy tuần ở Ấn Độ, tôi chỉ nói chuyện với mỗi một người Ấn Độ (không phải là hạng tôi tớ). Còn người Anh thì nhìn chúng tôi một cách soi bói như thấu suốt chúng tôi, họ như những vị thần, nam và nữ, tự tín, ung dung lại dự các buổi khiêu vũ đầu mùa ở câu lạc bộ Gymkana, ngay tiếng cười tự tín, và vui vẻ của họ cũng có giọng hách dịch.

Trên công trường Maiden, một người Bengali nhẹ nhẹ, thận trọng bước nghiêng nghiêng lại gần Yungmei và tôi, một đám chim bay chung quanh như một vòng hào quang: quạ mập, lông đen nhánh, nhiều vô kể đáp xuống thành phố. Yungmei lẳng xăng trong đám quạ đó vừa chìa tay ra vừa nói “vịt, vịt” bằng tiếng Trung Hoa, một con kẹp ngón tay của nó trong mỏ. Ông già Bengali đó rất kính cẩn chào tôi, và chúng tôi vừa đi vừa nói chuyện một hồi lâu về loài quạ: “Thưa bà, chúng tôi tin rằng những con quạ đó là những linh hồn, rằng sinh mạng nào cũng linh thiêng”. Vòm trời Ấn Độ lúc hoàng hôn đẹp lạ lùng, đỏ thắm và ánh tà dương làm cho bụi trong không khí rục rờ, ông lão Bengali âm thầm bất mãn vì tôi để Yungmei chạy theo các con quạ. Ông cũng nói với tôi về Ấn Độ “*xứ của các thần linh*”, “*Ấn Độ, bà mẹ của chúng tôi*”, câu chuyện của chúng tôi không có chủ đích, lỏng lẻo, thoáng qua, không có “diện mục”, chỉ có giọng đều đều như tụng kinh, và thứ tiếng Anh kiểu sức lễ độ của ông khiến tôi lảng tai nghe mà nhớ được.

Buổi tối hôm đó khi bà đại sứ^[111] Trung Hoa bất bình và thận trọng khuyên tôi không nên nói chuyện với những người Ấn ngẫu nhiên gặp ở công trường Maiden, vì “tụi nó chỉ muốn xin tiền bà thôi hoặc coi chỉ tay cho bà, có thể hành hung bà nữa”, tôi mới lại nhớ ông già Bengali đó và phục lòng nhân từ của ông. Và tôi biết rằng ông ta còn muốn nói nhiều nữa, răn diễn cho hết ý nghĩa những thứ tiếng Anh cứng ngắt của ông chỉ gồm những thành ngữ câu kì do người Anh tạo ra cho xứ ông dùng, và dùng thứ ngôn ngữ của kẻ khác đó, ông không diễn được điều ông muốn nói, tâm hồn ông như mất bản thể đi.

Và cảnh đêm mênh mông của Ấn Độ, vui vẻ mà ai oán uy nghi bước từng bước một, với mùi

cát bụi đóng trên các cành cây chằng chịt với nhau đầy cứng dơ. Đêm Ấn Độ đó không vô được khách sạn kì cục với những đèn treo này, với những phòng mênh mông đầy người Anh, nam và nữ đương khiêu vũ theo tiếng nhạc của một dàn nhạc tấu khúc *Tôi là bóng của tôi*, và vũ khúc *Chim sơn ca*.

Ở Bombay, tại khách sạn Taj Mahal (cột đá hoa, bởi bận đồng phục đỏ đậm và trắng) tôi gặp cô S, thiếu nữ đẹp dễ đã bị người ta nói xấu ở Trùng Khánh.

Người ta bảo cô bị chứng thương hàn, không ra khỏi giường và đợi cùng đi chuyển tàu với tôi. Cô qua Gia Nã Đại. Bà đại sứ lại săn sóc cô, đem trái cây và cháo gà nấu ở nhà lại cho cô. Tôi thấy cô dịu dàng và buồn rầu. Một buổi chiều cô ra khỏi giường cùng với tôi lại các tiệm tạp hóa mua vật. Cô giỏi lựa món hàng và trả giá...

Tôi rất phục đức bình tĩnh của cô: mặc dầu, theo Pao đòi cô thế là hỏng rồi, mà tôi thấy có rất ít đau khổ vì vụ đó, không khi nào nhắc tới nỗi ô nhục cô đã phải chịu. Chỉ có mỗi một lần, mấy tuần sau, ở dưới tàu, là cô tỏ ra yếu đuối. Lần đó tôi mới thấy rằng cô không bị thương hàn, mà bị chứng thần kinh suy nhược, cô sáng suốt nằm ở giường để dưỡng bệnh. Trong suốt thời gian vượt biển, cô chỉ ra khỏi giường những khi đi cầu, tắm rửa.

Tôi lại càng tin hơn bao giờ hết rằng chẳng có chuyện gì cả và chỉ vì Tai Lee căm thù Quo Tai-shi mà cô thành nạn nhân. Chắc chắn là cô không có tham vọng, không mưu mô quỷ quyệt, cô lịch thiệp mà tôi thì không, cô bình tĩnh, quân bình, tôi thì nóng nảy hoặc nhút nhát, cô ăn bận lịch sự và thực tế, tôi thì bận những chiếc áo ngắn loè loẹt quá, đi những đôi giày rộng quá hay hẹp quá. Khi tàu tới bến tôi cảm thấy kém cô xa. Chúng tôi cùng xuống tàu, cùng ở chung một phòng hạng nhất trong bảy tuần.

Sau buổi sáng ngày mừng bảy tháng chạp đó, buổi sáng mà 360 phi cơ Nhật cất cánh từ 6 hàng không mẫu hạm để hủy diệt hải quân Mỹ tại Trân Châu Cảng, nhiều biến cố dồn dập xảy ra. Ngày mười sáu tháng chạp, Nhật đổ bộ ở Bornéo. Vài ngày sau họ qua Xiêm và Miến Điện. Ngày mừng bảy tháng giêng, Kuala Lumpur kinh đô Mã Lai thất thủ. Trước ngày hai mươi lăm tháng giêng Nhật đã chiếm xong Mã Lai, Singapour “*thành trì không thể chiếm được*” lọt vào tay Nhật ngày mười lăm tháng hai.

Tháng ba năm 1942 tất cả quần đảo Nam Dương, sau thành Indonésia, cũng về Nhật. Mac Arthur với 95.000 quân bị bao vây trên bán đảo Butan, nhốt trong những hầm vĩ đại đào dưới đảo Corregidor. Có tin đồn rằng Nhật sẽ bắt thần tấn công Ấn Độ, thành thử dân chúng ở các thị trấn Madras và Bombay bắt đầu tản cư. Người ta bảo tiềm thủy đình Nhật đi lòng Ấn Độ dương.

Chiếc tàu Tjiluwah của chúng tôi khởi hành từ Bombay đầu tháng hai đầy nhóc hành khách: nhà truyền giáo và kinh doanh người Mỹ rời Phi Luật Tân, người ở Hương Cảng và Thượng Hải tị nạn chiến tranh, người Hòa Lan ở quần đảo Nam Dương. Huân tước Victor Sassoon trong giòng họ Sassoon^[112] ở Thượng Hải, là một người tị nạn chiến tranh có danh vọng, có một tài

sản vĩ đại rất được kính nể. Ông ta khập khễnh bước xuống tàu đeo chiếc kính một mắt với vẻ ngạo mạn của bọn thực dân Thượng Hải mà bây giờ chúng ta cho là một trò làm điệu, làm bộ tức cười.

Cửa quày khép kín, tối tắt hẳn đèn, tàu đi ngoằn ngoèo chữ chi, cọt kẹt, cọt kẹt. Trong tàu ngạt thở. Các hành khách Mĩ tranh luận nhau bất tuyệt về vụ Trân Châu Cảng, kẻ đưa bằng cớ, lí do này nọ, kẻ phản đối, họ như trao đổi trái banh với nhau. Người Anh không nói gì về chiến tranh, lặng lẽ đọc tin tức hàng ngày trên báo. Một bà Mĩ thấy vậy, mỉa họ: “Họ làm bộ phớt tỉnh như không có gì xảy ra... họ nói chuyện về mưa nắng, đánh bài *bridge*, khôi hài rất đúng điệu tạp chí *Punch*, nhưng thế giới đã thay đổi hẳn, không như trước nữa đâu”^[113]. Các phòng đều chật cứng, nước phải hạn chế, có mấy chục trẻ em, vì gia đình truyền giáo nào ít nhất cũng có 3 đứa con, và người ta có cảm tưởng rằng đứa nào cũng dưới bảy tuổi.

Khi tàu vô Đại Tây dương, chúng tôi không sợ tiềm thủy đỉnh Nhật nữa, nhưng lại sợ tiềm thủy đỉnh Đức và tàu còn phải chạy ngoằn ngoèo hơn nữa. Tôi nhìn những góc nhọn nối tiếp nhau trên mặt biển do đường tàu rẽ nước. Nóng quá, Yungmei nổi đầy mụn. Nước lại bị hạn chế nữa, không đủ để tắm rửa...

Chúng tôi mắc phải cái tật đặc biệt khi đi tàu biển, coi tàu là tiểu vũ trụ của mình, không để ý tới gì khác, mà bất cứ việc gì xảy ra trong tàu, chỉ trong tàu thôi, dù tầm thường tới đâu cũng thành một biến cố quan trọng. Người ta tổ chức một đoàn hát tài tử: một giáo sư Mĩ và tôi cùng đóng trò trong một kịch rất tồi không tập kĩ, nhưng cũng được mọi người nhả nhận vỗ tay khen. Victor Sassoon điệu bộ long trọng như một ông vua, bước vô ngồi vào chiếc ghế bành lớn dành cho ông ta ở giữa hàng đầu, rồi khoảng hai chục phút sau lại long trọng bước ra. Có ba bốn gia đình tan rã, và cũng có bấy nhiêu cuộc tình duyên bất chính, có thực hay do cái thế giới nhỏ giữa biển đó tưởng tượng ra, cái thế giới mà một cuộc gây lộn vì một chiếc ghế dài để nằm cũng biến thành một khúc anh hùng ca.

Tôi gặp một kí giả trẻ tuổi, trò chuyện với ông ta, ông ta diễn thuyết một hồi về sự qua phân Ấn Độ (sau này sẽ thực hiện), ông rất ngưỡng mộ vị thủ lãnh Hồi, Jinnah và ghét Nehru, nhưng ông cũng ghét người Anh nữa, cho rằng nên để cho Anh mất hết đế quốc và Mĩ thay họ để tỏ cho thế giới biết dưới sự cai trị của Mĩ, Ấn Độ và Đông Nam Á sẽ phát triển ra sao. Ông ta hoàn toàn tán thành chính sách đặt tất cả những xứ đó dưới sự uỷ trị của Mĩ và đề nghị chia cho Trung Hoa một phần Đông Pháp (miền Bắc Việt Nam) và đặt phần đó dưới sự “kiểm soát của các chuyên viên Mĩ”. Tôi tiếc rằng không chú ý nghe ông ta một phần lớn những điều ông nói là chuyện nghiêm trang, lúc đó đương được hăng hái bàn cãi ở Washington.

Khi tàu tới mũi Hảo Vọng, chúng tôi ghé lại hai buổi trong một khách sạn, và được niềm nở tiếp đãi mặc dầu chúng tôi là người da vàng. Khách sạn đó là một khách sạn đặc biệt cất trên bờ biển dành riêng cho các nhà ngoại giao không phải là da trắng. Mặt trời và không khí mát mẻ làm cho chúng tôi tỉnh lại và chúng tôi được tắm rửa thỏa thích.

Vô Đại Tây dương, mệnh mông bất tận, chỉ có tiếng nói của biển... tôi nói với viên y sĩ dưới tàu rằng tôi sẽ tiếp tục học y khoa, ông ta cười bảo rằng không thể được, tôi sẽ phải học lại từ đầu. Ái tình và thù oán, giai cấp đấu tranh, giữa hành khách hạng nhất và hạng nhì... bản thông

tin hàng ngày được trình cho ông Victor Sassoon, ông ta đeo chiếc kính một mắt lên để đọc một cách ngạo mạn, rồi quả quyết rằng: “*Sang năm chúng ta sẽ trở lại Thượng Hải*”.

Cô S. và tôi tránh được tất cả những cái đó, vì cô suốt cuộc hành trình nằm ở giường (trừ một buổi tối, cô xuống phòng ăn nhưng mới nuốt được một muỗng súp rồi phải bỏ), còn tôi thì vì mỗi khi ra khỏi phòng là Yungmei nhóm dậy đứng lên chiếc giường nhỏ của nó mà hét. Lần lần tôi đọc hết sách trong tủ sách ở dưới tàu, mỗi ngày một cuốn... Tới bữa tôi dắt Yungmei xuống ăn cùng với các trẻ con, vài bà truyền giáo (họ thay phiên nhau coi cho trẻ ăn) và hai chị *Ayah* Trung Hoa mà hai gia đình Mĩ dắt theo để giữ con cho họ...

Tàu ghé Kingston ở đảo Jamaïque và chúng tôi được hai gia đình Trung Hoa tại đó, gia đình Lim và gia đình Tai mời lên chơi.

Kiều dân Trung Hoa ở đây sống phong lưu, họ đem xe hơi lại rước chúng tôi lên nhà của họ ở trên đồi để chúng tôi được ngắm cảnh đẹp cửa bờ biển, ngắm cây *Jacaranda*^[114] trổ bông trong không khí ẩm áp, êm dịu như nhung trong các vườn ban đêm. Như mọi người Trung Hoa hải ngoại khác họ rất ái quốc, hỏi thăm rất nhiều về Trung Hoa. Một vài người lai da đen lại càng thêm vẻ khỏe đẹp. Họ gởi tiền cho con trai, con gái về tổ quốc và mặc dầu một số không nói được tiếng Trung Hoa, nhưng lòng họ đều hướng về quê hương

Tàu ghé Miami rồi sau cùng tới New York trong một ngày lạnh cuối tháng ba. Khách sạn Waldorf Towers đắt quá tôi không trả nổi, cũng may một bà Mĩ tôi quen ở dưới tàu kiếm cho tôi được một chỗ rẻ hơn mười bốn Mĩ kim mỗi ngày bằng nửa tiền khách sạn Waldorf Towers. Tôi mượn được một chị giữ em người Anh, nhanh nhẹn, thạo, sạch sẽ, mỗi ngày lại làm từ chín giờ sáng tới năm giờ chiều, mỗi tuần năm chục Mĩ kim. Nhờ vậy tôi được thành thơi một chút, đi thăm viếng, dự tiệc, mua bán, vì các áo dài của tôi rách rồi.

Chị giữ em chỉ cho tôi chỗ mua và cách mua các áo trẻ con. Yungmei thích những chiếc áo đó lắm. Chị giữ em khoe: “Áo Anh đấy”. Thứ gì tốt cũng từ Anh chở qua cả và mọi người đều khuyên tôi mua mọi thứ ở Mĩ đi, ở Anh kiếm không ra nữa đâu. Người Mĩ gởi những gói thức ăn và quần áo qua Anh lúc đó đương bị dội bom và đói.

Những người Trung Hoa tôi gặp ở New York và Washington hầu hết là những nhà ngoại giao, họ tiếp đãi chúng tôi rất niềm nở, tổ chức các buổi tiệc, gây nhiều khó khăn cho tôi vì tôi không thể để Yungmei một mình ở khách sạn được. Tôi còn nhớ một buổi tiếp tân đó.

Tôi phải để Yengmei ở khách sạn một mình và đi một chiếc taxi. Trong một căn nhà rộng tôi thấy bốn chục người đang đánh mật chược ở các bàn. Bỗng nhiên tôi có cảm tưởng trở về Trung Hoa, và tiếng lắc các nhịp nhàn của những quân bài đó như gõ những giầy, những phút của thời Trung Hoa suy đồi này, như tiếng móng tay cào cào trên nắp quan tài chế độ Quốc Dân đảng. Không khí trong căn nhà đó không còn là không khí ở Mĩ nữa mà là không khí Thượng Hải, duyên dáng lấp lánh, vô tình chỉ có lớp mỏng ở ngoài là phong lưu, cố tình quên lỗ lú sập ở dưới, cảnh tượng đó làm cho tôi đau nhói ở ngực. Tôi không thể nào quên cảnh chiến tranh được: những trận lớn ở Nga, ở Thái Bình dương. Từ bếp bay lên những mùi thơm ngon,

bà chủ má hồng đương chiêm những con tôm lớn. Yungmei trong chiếc giường nhỏ của nó, chắc đã tỉnh giấc, mở cặp mắt tròn long lanh trong bóng tối gọi tôi. Ngồi được mười phút, tôi cáo từ ra về...

Chúng tôi thăm thành phố Washington và những cây anh đào đương trổ bông ở chung quanh Bạch Ốc, chúng tôi thăm ông bà đại sứ Anh, Huân tước Halifax, cả hai đều cao lớn y như bức tượng, chúng tôi nói chuyện uống trà với một vẻ nghiêm trang quý phái, kiểu cách. Trở về New York, tôi thấy vài bạn Mĩ muốn tổ chức những buổi tiệc tiếp đón tôi, tôi không ngờ rằng họ thích “tiếp đãi” thế. Tôi thì tôi còn nhớ đời sống thiếu thốn ở Thành Đô nên cho những tiệc tùng đó là vô lí. Nhiều bà Mĩ muốn giúp đỡ tôi, một bà đề nghị trông Yungmei cho tôi để tôi dự một vũ khúc Nga từ lâu lắm mới diễn lần này là lần đầu ở Mĩ.

Trước khi kéo màn, Helen Hayes ra bước sân khấu báo tin Corregidor thất thủ, mọi người đứng dậy im lặng một phút để tưởng niệm những người hi sinh ở Thái Bình dương. Đại sứ Nga Litvinov và vợ đứng lên, cả tập vỗ tay hoan hô.

Tháng tư năm 1942 chẳng những biển Java mà gần trọn Ấn Độ dương bị Nhật kiểm soát. Căn cứ Hải quân Anh ở Trincomalle (Tích Lan) và phần còn lại của hạm đội Anh bị phi cơ Nhật dội bom nặng. Người ta tưởng họ sẽ tấn công kinh Suez, để liên lạc với đạo quân Bắc Phi của Hitler. Nhưng việc đó không xảy ra, trái lại họ quay về để củng cố những miền họ đã chiếm được ở Đông Nam Á, và cũng tháng tư đó Mac Arthur sau khi bại trận đã lên phi cơ về Mĩ để cho quân đội ông ta đầu hàng ở Bataan, rồi trở qua Úc chỉ huy cuộc phòng vệ đảo này và thành lập một chiến lũy rất dài gồm các đảo ở Bắc Tân Guinée. Rồi xảy ra cuộc chiến ở biển San Hô, quân Mĩ thiệt hại nhiều hơn Nhật và trận Midway đánh dấu khúc quẹo của chiến tranh Thái Bình dương, từ trận này Nhật lần lần thua.

Ở Mĩ dân chúng sợ bị tấn công, tinh thần gần như thác loạn, người ta bảo có tiềm thủy đình Nhật ở bờ biển California, tôi nghe thấy người ta hô hào bỏ tù tội Nhật ở Mĩ hoặc liệng họ xuống biển. Cả một dân tộc lớn lao, thô bạo, mạnh mẽ, hò hét, rất dễ xúc động, nóng nảy một cách vô lí, bỗng nổi giận về vụ Trân Châu Cảng mà họ cho là vụ ghê tởm nhất, không thể tha thứ được. Nghe họ diễn thuyết, tôi làm thỉnh nghĩ tới Trung Hoa và tới nỗi đau khổ vô cùng lớn lao hơn mà dân tộc Trung Hoa đã phải chịu và còn đương phải chịu.

Trung Hoa lúc đó được đặc biệt chú ý tới: Eleanor Roosevelt chủ tọa một cuộc mít tinh để viện trợ Trung Hoa. Nhưng vài người Mĩ thỉnh thoảng cho tôi hay hành vi của các nhà ngoại giao Trung Hoa sống rất xa hoa ở Mĩ, vì các sứ đoàn ngoại giao cũng bị cái bệnh hối lộ, tham nhũng của Quốc Dân đảng. Tôi nhận được một bức thư của cô Marian Manley cho tôi địa chỉ người đại diện cho cô ở New York, tôi kêu điện thoại rồi lại thăm ông đó vì người ta không cho tôi biết chút gì về việc xuất bản cuốn *Destination Tchowking*. Ông ta đưa tôi một bản để đọc. Nhà xuất bản đã sửa đổi nhiều chỗ, tôi không đồng ý vì người ta lại cắt một đoạn ở chương cuối trong đó tôi rút rè chỉ trích chính quyền. Nhưng họ giao thiệp với cô Marian, không tin rằng tôi có góp công trong cuốn đó nên họ nghi kị tôi.

Trong mấy tuần mùa xuân ở New York, mà không khí kích thích như có luồng điện đó, tôi thấy người Mỹ dồi dào sinh lực mà lại tiêu tụy, hăng hái, tính tình rộng rãi mà lại chỉ nghĩ tới họ thôi, tự coi là trung tâm, thần kinh căng thẳng, họ luôn luôn gắng sức tự thuyết phục rằng họ hoàn toàn.

Nhưng ở Trùng Khánh qua đây, tôi kinh ngạc sao mà người Mỹ bạo nói thế, muốn nói gì cũng được không bị cấm, và lớn tiếng đưa ra những ý nghĩ mà ở Trùng Khánh như vậy chúng tôi đã bị bắn bỏ rồi, Trùng Khánh chúng tôi đã quên cái ý niệm tự do ngôn luận. Tôi ngạc nhiên nhất rằng người Mỹ sợ nguy hiểm cho bản thân quá, có lẽ vì chúng tôi đã quen bị dội bom rồi nên không sợ nữa. Londres bị dội bom, mà chính dân chúng New York lại kinh hoảng hơn là dân chúng ở Londres như sau này tôi nhận thấy. Người ta răn thuyết phục tôi đừng qua Anh. Họ bảo tôi: “Người Anh qua đây hết, hoặc qua Gia Nã Đại”. Có mấy ngàn người Anh (kể cả trẻ con) trong giới giàu sang tị nạn qua Mỹ mà họ coi như một cuộc di cư lớn lao vậy.

Một bà ở chung khách sạn với tôi, đổi căn phòng ở tầng thứ tám xuống phòng khác ở tầng thứ nhất, sợ bom dội sập những tầng trên của ngôi nhà mười tám tầng đó. Bà hỏi tôi ở Trùng Khánh nhà có bao nhiêu tầng? Tôi đáp rằng nhiều nhất là ba tầng và hầu hết bằng gỗ, bà ta không hiểu nổi như vậy làm sao chúng tôi sống sót được.

Mỹ giàu, đẹp và mạnh, chiến tranh làm cho nước đó giàu thêm, chỉ có mỗi một người Mỹ nhắc lại thời kinh tế khủng hoảng (năm 1929) và thú rằng hồi đó ông ta đói, mà người đó là người coi thang máy. Ông ta bắt tay tôi và bảo ông ta thích Nga và Trung Hoa lắm.

Một buổi sáng tháng năm chúng tôi lên phi cơ qua Anh, ghé lần thứ nhất ở quần đảo Bermudes, ở lại đó hai ngày, tôi làm quen với một bác sĩ tên là Wilkinson, một buổi chiều đẹp trời ông ta dắt Yungmei và tôi đi dạo cảnh bằng xe ngựa. Hai chục năm sau, năm 1962, tôi gặp ông ta lần nữa ở Singapour trong một hội nghị quốc tế để bàn về vấn đề kế hoạch hóa gia đình.

Từ quần đảo Bermudes phi cơ vượt Đại Tây dương rồi đáp xuống quần đảo Cap Vert thuộc Bồ Đào Nha, chúng tôi đợi ở dưới nắng, gió biển thổi ào ào, rồi đi dạo quanh một thị trấn trắng, chói nắng, có tường bao vây chung quanh. Từ đó phi cơ bay tới Lisbonne, giữa cơn mưa lớn, phi cơ bay thấp theo bờ biển Bồ Đào Nha, xốc dữ, nhiều hành khách đau tim, người ta cho hay chúng tôi bay trên không phận của xã sản xuất rượu Porto và tặng chúng tôi những ve rượu nhỏ nổi tiếng trong xứ. Sau cùng chúng tôi tới Anh, một buổi chiều mưa khi mặt trời gần lặn. Pao hơi mập lên, vui vẻ, nói nhiều, lái xe đưa chúng tôi về Londres. Anh đã mướn một phòng vào hạng tốt nhất ở Claridge để đón mừng tôi, phòng tắm rộng mênh mông coi như một phần mộ bằng cẩm thạch đen.

Hôm sau chúng tôi đi Egham nơi đó anh đã tìm được một căn nhà nhỏ. Anh có rất nhiều dự tính về hoạn lộ và tương lai... Anh là tùy viên quân sự trẻ tuổi nhất, ai cũng phục, chúng tôi sắp bắt đầu một đời sống mới sung sướng. Anh sẽ thành công... Tôi phải giúp anh thành công.

Vâng, tôi sẽ giúp anh. Tôi sẽ tận lực.

Ở đường New Oxford tôi thấy dân chúng Londres giữa chiến tranh mà rất bình tĩnh, đứng sát nhau có kỉ luật và kiên nhẫn bên những lỗ bom trên đường phố và những tấm bảng nhắc họ: “*Bạn có thực cần thiết phải dời chỗ không?*” Tôi bước vào ngưỡng cửa một đời sống mới. Và trước hết tôi hiểu rằng bức tranh ở New York người ta vẽ về Londres sai bét: dân chúng ở đây không sợ sệt, không đói, không khốn khổ. So với Trùng Khánh thì Londres là cảnh sung sướng, trật tự. Ở Claridge, ở Donset tối tối nhiều người giàu bận lễ phục lại ăn uống. Có thực là chiến tranh đây không?

Ở Egham, căn nhà nhỏ chúng tôi mượn luôn cả với đồ đạc, có đủ tiện nghi, lại có một thím làm bếp nữa. Vậy tôi chỉ việc ở nhà, giúp việc nhà, việc bếp núc, săn sóc Yungmei, và hưởng cảnh sung sướng: Có lẽ tôi có thể trồng mấy luống rau, nuôi mấy con gà ở sân phía sau, gọi là tiếp tay trong công việc kháng chiến. Láng giềng chúng tôi là một cặp vợ chồng già về hưu, người chồng trước là quân nhân, bây giờ dạy một nhóm trẻ hàng xóm cưới ngựa.

Sáng nào Pao cũng lái xe tới phòng tùy viên quân sự ở Tòa Đại sứ tại Portland Place. Pao bảo tôi: “Em chỉ có mỗi một việc là sống cho sung sướng”. Anh có trách nhiệm lớn: củng cố (tiếng anh hùng) những liên lạc giữa nước Anh đương chiến đấu và nước Trung Hoa đương chiến đấu. Tôi nhìn qua cửa sổ bồn cỏ xanh và mượt, những lá xuân và những hàng rào mà cây sơn trà phủ lên một lớp bột trắng. Có đủ sữa cho Yungmei. Chúng tôi được tòa Đại sứ phát thêm phần lương thực bổ sung, nên không thiếu thốn gì cả. Pao tin chắc rằng rốt cuộc Đức sẽ thắng, Nga sẽ quì, nhưng trong khi chờ đợi thì chúng tôi sống ở Anh.

Tháng 5 năm 1942, Anh đại bại ở Miến Điện. Con đường Miến Điện bị cắt đứt, chỉ còn đường hàng không nối Trung Hoa với Assam và Ấn Độ, bay qua Hi Mã Lạp Sơn cách mặt đất 7.000 thước.

Cuối tháng năm, trận Miến Điện kết thúc, các đạo quân Anh và Ấn vượt biên giới trở về Ấn.

Pao và các bạn đồng sự của anh ở tòa Đại sứ rất bận việc vì phải lập những kế hoạch – do Mĩ gợi ý – để tái chiếm Miến Điện, mở một mặt trận thứ nhì ở Châu Á. Một tướng Mĩ, Joe Stilwell lúc đó đương ở Trung Hoa để thành lập lại đạo quân Trung Hoa và trong những kế hoạch lớn lao đó, Miến Điện được coi là quan trọng nhất. Người ta chuẩn bị một trận Miến Điện thứ nhì, nhưng ngay từ lúc đầu, kế hoạch đã thất bại rồi vì mỗi “Đồng minh”: Mĩ, Anh, Tưởng Giới Thạch, nhắm một mục tiêu khác nhau.

Lúc này mở đầu một giai đoạn mới là ba năm trong đời sống của Pao với tôi, ba năm đó cũng bất hòa như hồi ở Trùng Khánh, cũng vẫn những lí do cũ, Pao muốn nắn tôi thành một người mà tôi không thể nào thành được.

Tôi không trách anh, đức kiên nhẫn theo cách của anh, thực đáng phục. Nhưng mặc dầu tôi

có nhiều thiện chí, dễ nghe lời, rán tự sửa đổi, cũng chỉ thành công ít lâu rồi đầu lại vào đấy, tôi vẫn là tôi.

Giá Pao để cho tôi đều mỗi ngày bỏ ra một buổi làm một việc gì hữu ích, kiến thiết, như tôi đòi hỏi, thì có lẽ mọi sự đã khác. Nếu anh chịu thảo luận với tôi, thì có lẽ chúng tôi đã có thể ảnh hưởng tốt với nhau. Nhưng trước sau anh chỉ muốn tôi là một vật phụ thuộc trong hoạn lộ của anh, một vật hữu ích cho kế hoạch của anh, và tôi chẳng thấy hoạn lộ của anh có một ý nghĩa gì đối với tôi cả, không hiểu kế hoạch của anh nữa. Tôi反感 với danh vọng của anh, tôi cho mục đích anh nhắm, mục đích thành một Hồ Tôn Nam thứ nhì, một người thứ nhì y hệt Tưởng Giới Thạch, là vô lí. Cảm thấy rằng sau chiến tranh, ở Trung Hoa sẽ có nhiều thay đổi lớn lao, tôi muốn cấp bách tìm hiểu ý nghĩa của các biến cố nhưng dốt quá, không nhận định được toàn thể. Tôi chỉ biết mỗi một điều là tôi không tin Tưởng Giới Thạch nữa, nên tôi thấy Pao đã mất thì giờ và phí sức theo hoạn lộ của anh, thấy công việc của anh ở Londres có rất ít liên quan với tình hình chiến tranh. Lúc đó nếu có ai hỏi tôi: Vậy chứ bà muốn cho ông nhà làm cái gì? thì chắc tôi đã đáp: Ra khỏi chính phủ, thành một người thường, rồi làm việc.

Vậy mà các ông tùy viên quân sự không quân, hải quân, các nhà ngoại giao ở tòa Đại sứ đó, bàn tới một mặt trận thứ nhì ở Châu Á, làm ra vẻ lẫm xẫm, quan trọng, nghiêm trang lắm; các ông ấy đòi viện trợ tiền bạc, khí giới, đâm bổ đầu này đầu kia, hoạt động hỗn độn, như điên! Vì ở trong nước, Tưởng Giới Thạch rú lên rồi phân lệnh cho các tướng lãnh, hoặc bất chấp thứ tự quân giai, ra lệnh thẳng cho các sĩ quan trẻ, khiến họ chống đối lẫn nhau: thì đối với các toà Đại sứ ở Londres, Washington, ông ta cũng đánh hàng xấp điện tín trái ngược nhau, gọi những phái đoàn đi, hết lớp này tới lớp khác lần nào cũng ra những lệnh quyết đoán, bắt phải tuân hành liền. Trong cái mớ lệnh và phản lệnh nhiều kinh khủng đó, chỉ có mỗi một điểm chung là xin tiền.

Về điểm đó, Tưởng hi vọng được Mỹ giúp hơn là Anh giúp, tòa Đại sứ Trung Hoa ở Anh chú tâm nhất tới việc làm sao cho Washington bỏ bớt một số viện trợ ưu tiên cho Londres để dùng vào mặt trận ở Châu Phi.

Vì vụ Trân Châu Cảng, Mỹ phải tuyên chiến với Nhật và Hitler đã đại dột tuyên chiến với Mỹ, làm cho Mỹ và Anh xích gần lại nhau hơn (mặc dầu có một số người Mỹ thân Đức, muốn Mỹ trung lập trong chiến tranh ở Châu Âu). Anh lo nhất về vấn đề làm sao cho Mỹ đừng viện trợ mặt trận Châu Á, mà viện trợ nhiều cho mặt trận Châu Âu đặc biệt là cho Anh lúc đó đương cần được tiếp tế về lương thực, khí giới cho các đạo quân ở Trung Đông.

Vậy đầu năm 1942, vấn đề mà Anh luôn luôn quan tâm tới, là nên tấn công ở Thái Bình dương hay nên chú trọng tới mặt trận Châu Phi. Mỹ sẽ cho mặt trận nào là ưu tiên?

Tháng giêng 1942, một hội nghị ở Washington thành lập một Ủy ban gồm các Tham mưu trưởng Mỹ Anh, và người ta quyết định rằng muốn thắng Hitler phải chiếm Châu Âu, mục tiêu “quan trọng bậc nhất”.

Hay tin đó Tưởng Giới Thạch nổi giận. Tháng hai năm 1942, ông ta qua thăm Ấn Độ (cuộc viếng thăm này đã chuẩn bị từ năm trước) và đọc một diễn văn tuyên bố rằng Trung Hoa và Ấn Độ có “một số phận chung”, như vậy là chửi vào mặt người Anh, vì Anh đương lo những cuộc khởi nghĩa của Ấn và đã bỏ tù Gandhi vì Gandhi hô hào bất hợp tác với Anh trong chiến tranh này.

Trong suốt chiến tranh, Tưởng Giới Thạch và Anh chống nhau rõ rệt vì kế hoạch hai bên khác nhau, một điểm xung đột hiển nhiên là mặt trận Miến Điện. Chưa bao giờ ở một xứ nào một đạo quân, một kế hoạch hành quân mà lại vụng về, do dự thay đổi hoài như cái mặt trận tội nghiệp Miến Điện, mãi tới khi tướng Mountbatten qua chỉ huy tình thế mới thay đổi.

Vì vậy, Pao và các nhà ngoại giao khác chạy đầu này đầu kia, bận rộn lằng xằng, ra vẻ quan trọng lắm. Cái gì cũng làm cho tôi ngán. Bây giờ tôi có thể nói rằng dù hồi đó tôi có làm cho Pao thỏa mãn, là một người vợ hoàn toàn, một người nội trợ giỏi, giúp anh đắc lực trong hoàn lộ của anh thì rốt cuộc kết quả đối với Pao cũng vậy thôi. Dù có được lòng người hay không, dù có tài giỏi hay không, thì một nhà ngoại giao ở dưới quyền Tưởng Giới Thạch cũng không thể làm được gì để thay đổi trào lưu lịch sử vĩ đại đương lay động thế giới trong chiến tranh. Mĩ có giúp tiền, hàng hóa, khí giới bao nhiêu đi nữa thì cũng không ngăn được Tưởng Giới Thạch sụp đổ.

Nhưng hồi đó kiến thức của tôi mơ hồ quá, nên không diễn ra được như vậy ngay cả cho tôi nữa. Trong thâm tâm, tôi có một cảm giác trống rỗng như thể mọi việc chính tôi làm chưa xong thì đã bị sâu đục rỗng hết bên trong rồi. Tôi rán sung sướng, rán tin rằng một nhà ngoại giao có một trách nhiệm, một địa vị quan trọng mà thực ra tôi buồn chán muốn chết.

Thời đó tinh thần tập cấp_[115] rất rõ rệt ở Anh. Vì là vợ một tùy viên quân sự, tôi giao thiệp với các giới ngoại giao, ngạc nhiên thấy sự phân biệt tập cấp ở Anh có những tế nhị khả ố, khác hẳn những cái hố vĩ đại phân biệt các giai cấp xã hội ở Trung Hoa. Ở Anh, không có sự phân biệt về y phục mà có sự phân biệt về giọng nói, thái độ, cách nói bóng nói gió. Mới đầu tôi không nhận được sự tôn ti rất tế nhị trên thang giai cấp đó, tôi không biết giữ một sự cách biệt hợp pháp, tùy trường hợp, đối với hạng người buôn bán, với người làm vườn mỗi tuần lại làm việc cho tôi hai lần (chú ta nhận thấy ngay rằng tôi sợ chú), với chị giúp việc nhà nữa, mỗi ngày lau quét cho tôi rồi khi về thì đem theo một miếng thịt để trong chạn... Tôi không biết đối với mỗi giai cấp phải nói chuyện ra sao.

Phải giao thiệp với giới ngoại giao, mà tôi lại có thói lớn tiếng đưa những ý kiến hơi ngược đời, thiếu tài nói những chuyện phiếm, không biết dò xét xem một người nào đó vào hạng nào, lại thiếu đức kín đáo, không khéo léo vui vẻ để chẳng nói gì cả, không biết tỏ ra hăng hái thích thú quá đáng. Tất cả những tật đó làm cho người ta có cảm tưởng rằng tôi kì cục, không xứng với địa vị. Mặc dầu tôi khỏi phải lo về y phục trang sức cho mĩ miều vì đương lúc chiến tranh, những cái đó được giảm xuống mức tối thiểu, nhưng giao thiệp với giới thượng lưu Anh thì cũng phải học một ngôn ngữ mới, thuộc những tín hiệu mới.

May thay, thời đó Londres đầy những nhà ngoại giao ngoại quốc, Pháp Tự do, Ba Lan, Tiệp Khắc, Na Uy rồi sau này Mĩ, cho nên nhiều người cũng lăm lờ như tôi. Có nhiều thiếu nữ diễm lệ,

bà con xa gần với các ông lớn làm thư kí, (họ càng đẹp thì hình như càng dễ khỏi bị các cơ quan khác trưng dụng), cho nên để tổ chức các buổi tiếp tân long trọng, trong đó rượu ngoại giao làm cho người ta coi phẩm hạnh của mỗi người là chuyện thứ yếu. Năm 1943, khi người Mỹ xuất hiện đông đảo, thì các câu lạc bộ tự mọc lên vô số, như nấm mùa mưa, hàng chục, hàng chục, tại những ngôi nhà đẹp để sửa soạn sẵn rồi, hơi cách xa Londres cho được yên ổn, nhưng xe hơi tới được dễ dàng. Các nhà ngoại giao được vô những câu lạc bộ đó, và người ta vui vẻ khiêu vũ để nâng cao tinh thần của các chiến sĩ dũng cảm của chúng ta.

Rốt cuộc, nước Anh đối với tôi không phải là những bữa tiệc ở Dorchester, hoặc ở khách sạn Czardas, cũng không phải là những buổi tiếp tân buộc phải bận lễ phục ở câu lạc bộ Đồng Minh, mà về mọi phương diện là hạng bình dân Anh thực phi thường, đáng phục mà sau cùng tôi cũng tìm hiểu được mặc dầu phải sống cuộc đời lổ lằng của bọn sứ thần mà riêng tôi, tôi cho là chán ngán, bức bối đến cùng cực. Tôi đi thăm các xưởng ở Midlands^[116], xưởng A.T.S.^[117], xưởng W.A.A.F.^[118], thăm các thiếu nữ trong các sở chế tạo khí cầu. Những cuộc viếng thăm đó nâng đỡ tôi, bổ ích cho tôi vì những công việc đó có một ý nghĩa. Tôi thấy những làn sóng nữ công nhân Anh tới xưởng từ sáng sớm, trời lạnh lẽo và ẩm thấp làm việc cho tới tối, ngồi điều khiển các máy móc, tóc thu gọn lại dưới những cái nón trùm đầu. Tôi thăm phòng ăn chung của họ, uống trà với họ và tôi mong được đi thăm nhiều nơi nữa vì thật là thú vị, mở mang kiến thức.

Tại những nơi bị dội bom, những kí nhĩ viện, một hai đại học, đâu đâu tôi cũng thấy người ta trưng dụng rất nhiều đàn bà, hễ chỗ nào có những công việc rất nặng nhọc là người ta cũng dùng tới họ, những kíp phụ nữ làm đêm đều có tinh thần tổ chức, vui vẻ và bình tĩnh, không hề nao núng, muốn đánh giá cho đúng dân tộc Anh thì phải xếp hạng phụ nữ đó, chứ không phải những châu *cocktail* trong các sứ quán, hoặc những bà không đoán được tuổi, giọng nhè nhè, tóc nhuộm rất khéo và làm những công việc tôi không sao hiểu nổi. Dĩ nhiên, có những lệ ngoại rất đáng phục, có những bà rất giàu, rất đẹp, lại lau chùi thực sự sàn các bệnh viện, điều khiển máy móc, làm những công việc nguy hiểm và không bao giờ khoe khoang cả... Những bà đó, tôi cũng muốn được biết. Và có vài bà nói tới tình trạng bất công ở xã hội Anh, nhờ chiến tranh mới được biểu lộ ra.

Vì nhờ sự tản cư 750.000 trẻ em trong các xóm nghèo ở Londres và các thành phố lớn, đưa chúng về đồng ruộng, người ta mới thấy tình trạng sa đọa, thiếu ăn, nghèo khổ, nhóp nhúa của các khu đó. Những trẻ em tàn tật, ốm còi trong giới đó, về thể chất và tinh thần cũng không hơn gì mấy bọn cùng dân trong bất kì một nước nào ở Châu Á. Hai bà Anh thấy tình cảnh đó đâm hoảng, cho tôi hay đã gắng sức ra sao để diệt tệ trạng đó. “Hết chiến tranh, phải làm sao cho không còn một cái nhà ổ chuột nào nữa”. Trong những công việc do sáng kiến tư nhân đó, tôi để ý tới các phụ nữ cùng hoạt động của họ và rốt cuộc nỗi khó chịu của tôi càng tăng lên, vì thấy mình cứ phải sống cuộc đời vô tích sự này.

Tôi hùng hồn thuyết phục Pao tới nổi trong một thời gian anh có vẻ bị kích động. Có lần anh thỉnh thoảng muốn bỏ nhiệm sở mà học... môn Kinh tế.

Lúc đó có người giới thiệu với chúng tôi một ông tên là Owen, nhỏ bé, ít nói, đeo kính, rất nhiều lương tri. Chúng tôi có ý định nghe những buổi giảng ngoài chương trình ở trường Kinh tế Londres, và ông Owen có ý khuyến khích chúng tôi. Nhưng Pao không làm sao học được,

không bao giờ anh đọc sách để tiêu khiển hay để mở mang kiến thức, mà chỉ để lờ thiên hạ mà dễ thăng quan tiến chức. Tôi thấy ngay rằng anh không bao giờ thay đổi mục tiêu. Thôi, tôi cũng không tìm cách sửa đổi anh nữa, nhưng cái cao vọng muốn thành bác sĩ y khoa âm ỉ trong lòng tôi lúc đó cháy bỏng lên. Tôi bị cái ý này ám ảnh học tiếp cho ước mong của tôi mạnh thêm lên thôi.

Vậy một lần nữa, tôi lại bị giằng co trong thời gian và không gian^[119] một bên là việc tôi đang làm, một bên là việc tôi muốn làm, và tôi không làm sao hòa giải được sự mâu thuẫn nội tâm để chỉ có việc nuôi nấng Yungmei là một trách nhiệm rõ rệt, nhất định tôi hiểu được, chấp nhận được. Những bốn phân khác trong địa vị của tôi càng ngày càng hóa ra phù phiếm, tôi tưởng mình nô lệ những cái vô vị không cứu chữa được mà cực kì hao tổn tinh lực: tiệc tùng, hội họp, xã giao, uống trà, nói chuyện phiếm. Ăn uống ở Prunier, ở Savoy, ở Kitz, ở Doncheter với các nhà ngoại giao khác, nghe cô X... và cô Y... bảo rằng buổi này, buổi nọ tôi đã tỏ ra rất yêu kiều, khả ải, mà họ khen tôi và với một vẻ kẻ cả nhả nhận, bằng một giọng mà tôi chịu không nổi... giả dối, giả dối một cách vô lễ không tưởng tượng nổi! Tôi tự cảm thấy rầu rĩ, ngày dài: “Tất cả những trò đó để làm gì vậy?”. Các buổi tiếp tân với những tiếng của ồn ào mà vô nghĩa, làm cho tinh thần tôi thêm chán nản, và nỗi lo ngại áy náy của tôi tăng lên.

Hai tháng đầu chúng tôi ở Egham (ngoại ô Konches), mỗi tuần hai lần ông hàng xóm dạy cho tôi thuật cưỡi ngựa, một thuật ít nhất có cái lợi này là không bắt tôi phải nói những chuyện tầm phào trong một phong khách... Hết hai tháng đó, Pao nói riết để tôi tạm gởi Yungmei vào một nhà kí nhi, như một cặp vợ chồng Trung Hoa khác mới làm, có vậy tôi mới được rảnh mà làm tròn cái nhiệm vụ xã giao. Với lại anh cũng muốn được ở Londres, đỡ mất thì giờ đi đi về về. Chúng tôi kiếm được một chỗ ở tại đường Walbeck, một căn lộng lẫy ở tầng thứ bảy ngôi nhà Walbeck House, tiền thuê hơi rẻ, đồ đạc nặng nề, đất tiền, kiểu gô tích (gothique) bằng gỗ sên – thế thực – chạm trổ; có mấy tấm màn nhung, một chiếc piano lớn, nhiều tấm thảm trên sàn. Và tiền thuê chỉ đắt hơn căn nhà nhỏ ở Egham có hai guinea^[120] mỗi tuần. Thế là biết bao nỗi khó khăn kế tiếp nhau xảy ra. Tôi không có người giúp việc nhà, tôi không thể vừa sống cuộc đời làm vợ một nhà ngoại giao, vừa lo việc nhà cửa, bếp núc, đứng nối đuôi để mua thực phẩm, săn sóc Yungmei. Không sao kiếm được người giữ đứa nhỏ. Cặp vợ chồng Trung Hoa đó bảo đứa con trai của họ sống ở nhà kí nhi sung sướng lắm; Londres bị dội bom, không nên cho trẻ ở. Tôi đành nghe lời, gởi Yungmei vào một trường Mẫu giáo cách Londres một chút. Nó vô trường được mười lăm ngày thì tôi lại thăm, vì tưởng tượng nó mở mắt thao láo tìm tôi trong bóng tối, tôi thương nó quá ngủ không được. Tôi thấy nó đang chơi trong cái sân nhỏ nhà sau, gọi là nhà chứ sự thật chỉ là một cái chòi chứa được khoảng mười hai đứa trẻ. Nó đã mập ra và có vẻ khỏe mạnh. Nó dăm dăm ngó tôi, tôi cầm tay nó và bà hiệu trưởng bảo nó: “Con đưa má con vô coi phòng của con đi”. Chúng tôi bước vô phòng nhìn cái giường nhỏ của nó bên cạnh hai cái giường em bé khác, và nó kéo một học tử ra, bảo: “Má coi này, con để đồ của con ở đây...” rồi bỗng nhiên nó òa lên khóc nức nở chặt lấy tôi, la: “Má đừng đi má”, tôi cũng khóc, rồi đưa nó về. Dù dội bom hay không, muốn xảy ra cái gì thì xảy, thấy nó khóc tôi chịu không nổi. Tôi bảo nó: “Con về ở với má, đừng khóc nữa, má không rời con đâu”. Người ta muốn làm gì thì làm, muốn nói gì thì nói, hể tôi còn giữ nó được thì khỏi tới trường Mẫu giáo. Nhưng các bạn Trung Hoa của tôi thấy vậy kì cục quá, con của họ thích ở trường, ở Londres rất khó kiếm được người giữ trẻ. Quả thực là rất khó kiếm.

Chẳng bao lâu, thu qua rồi đông tới. Tin tức chiến tranh ở Châu Phi năm đó (1942) lấn áp tất cả các tin tức khác, rồi tới trận El-Alamein^[121]. Tôi làm bếp, tôi làm mọi công việc trong nhà, tôi đang nối đuôi để mua thực phẩm, và Pao dắt bạn về, li tách để bừa bãi mọi chỗ, nửa đêm đòi ăn. Tôi gầy sòm đi, một phần vì mệt quá, một phần vì trong lòng lúc nào cũng bất bình về cuộc sống hoàn toàn vô lí của tôi đó. Tôi không phải là một người nội trợ giỏi, vì tôi không muốn vậy; một lần nữa, bản năng tôi bảo tôi rằng tôi không nên làm những công việc đó mất

thì giờ mà hủy hoại thân mình thôi. Ngày nay tôi là một người nội trợ rất giỏi vì tôi đã có một nghề chính tôi lựa chọn lấy và tôi làm công việc trong nhà để khuây khoả, do đó thành ra một việc phụ cần thiết có ý nghĩa.

Tôi tiếp tục đăng quảng cáo tìm một người giữ em, một chị bếp, nhưng không tìm được. Họ làm việc cho các cơ quan của quân đội hoặc trong các xưởng. Sau cùng tôi tìm được một bà vú rất già, bà chịu làm với điều kiện là mùa hè để cho bà về Bognor Regis. Bà không làm gì cả ngoài cái việc thay quần áo cho Yungmei, dắt nó đi chơi và cho nó ngủ. Tôi phải nấu thức ăn cho bà, bưng điểm tâm vào trong phòng của bà. Được ba tuần bà bảo tôi cư xử với bà không tử tế. Tôi kiếm được người khác: chị này vừa đi đi, lại lại trên cái phòng, vừa nói nho nhỏ một mình, bỏ cà rốt vào trong sữa rồi nấu. Ban tối, tôi nghe chị lết chân đi ngang cửa phòng tôi, mà nói một mình. Một hôm trời rất lạnh mà chị anh dắt Yungmei đi dạo mát, lại không khoác áo ngoài cho nó, may thay tôi thấy chị vừa ra khỏi cửa với nó thì gọi giật lại. Ít bữa sau, tôi nghe thấy chị sửa soạn nước tắm cho nó, tôi chạy vô vừa kịp để cản chị nếu không chị đã nhúng nó vào cái bồn đầy nước nóng gần như nước sôi rồi; bây giờ tôi mới hiểu chị ta điên, đuổi ra liền, tuần lễ sau tôi thấy chị bận áo ngủ đi lang thang ban đêm trước thương điểm lớn Selfridge...

Sau đó, tôi lại phải săn sóc lấy Yungmei, vì tôi không thể để nó buổi tối ở nhà một mình, nên không thể đi đâu được cả; mà Pao muốn tôi phải cùng đi dự các cuộc tiếp tân với anh. Hồi tôi mới ra Londres ở, chưa ai để ý đến nét mặt của tôi; người Anh rất lễ độ, dù biết chắc rằng Pao nói dối, họ cũng không cãi, làm bộ tin. Họ thấy tôi lại thì cũng làm thinh. Vì vậy Pao tưởng rằng họ tin anh, và mặc dù tôi hay nói thẳng, đôi khi họ thấy khó chịu, nhưng vẫn cho tôi là “làm nổi đình đám”, cho nên vợ chồng tôi “được lòng” nhiều người.

Dĩ nhiên, Pao gần như bắt buộc phải đi thăm nhiều quân nhân Anh, chúng tôi gặp được nhiều người danh tiếng, những cuộc hội kiến đó cũng thú nhưng chỉ thoáng qua thôi. Thú nhất có lẽ lần gặp đại úy Liddell Hart. Ông ta cao lớn, lêu nghêu, nói mau mà hay, rất tự nhiên, không có chút gì câu thúc, không thể nào giao thiệp với ông một cách hời hợt được, vì ông như một cơn lốc, xoáy vào tinh thần ta, từ cái vấn đề này nhảy qua vấn đề khác, hoa tay múa chân, để lộ nhiệt tâm và sự hấp tấp của ông, đưa ra những lí lẽ cay độc, và ham nói về chiến tranh, vấn đề ông thích nhất...

Đúng vào lúc tôi luýnh quính vì việc nhà lại thêm rắc rối về cái khổ dịch tiệc tùng, xã giao nữa, thì như có phép màu, cô Mabel Marcham – Gillam (từ đây tôi sẽ gọi là Gillie) xuất hiện, do một sĩ quan Anh, bạn học của Pao ở trường võ bị Sandhurst giới thiệu, vì cô ta đã săn sóc mấy đứa con của ông. Cô thay tôi săn sóc Yungmei trong nhiều năm. Chỉ có xã hội Anh nhiễm những đặc quyền giai cấp mới sản xuất được hạng người như cô, hạng “nannie”, tức nữ quản gia, một hạng phụ thuộc không thể thiếu được mà chức vụ được tất cả các luật bất thành văn xác định, những luật đó áp dụng khắp nơi cho tới năm 1945, khi Anh không còn là đế quốc nữa. Cô Gillie hi sinh suốt đời cho con cái người khác, và khi cô tới nhà tôi, tôi tin chắc ngay rằng cô dự một phần thiết yếu trong chế độ giáo dục con cháu của giai cấp chỉ huy ở Anh...

Và thực là phúc đức cho Yungmei, vì hồi đó nó đã thiếu ăn, ăn mất ngon, không có giờ nhất định, hóa ra ương ngạnh, hay nhè. Hai cô “nannie” tai hại trước kia gần như bỏ đói nó, vì tôi

dầu ở hoài bên cạnh mà coi chừng được. Khi cô Gillie tới, mọi sự dầu vào đầy hết. Yungmei được săn sóc kĩ lưỡng, ăn bận sạch sẽ; nó sung sướng và bắt đầu nói cái ngôn ngữ thanh nhã, thận trọng của hạng người rất sang. Chưa hết, cô Gillie còn giúp tôi làm bếp, dọn dẹp trong nhà, đi chợ, nhờ có cô trong nhà, tôi kiếm thêm được một chị giúp việc nhà nữa, rất giỏi, mỗi tuần lau chùi nhà ba lần thật kĩ, chị là người lương thiện nhất, siêng năng nhất đời.

Thế là một lần nữa, tôi lại nhảy vọt lên, đi học tiếng Nga cho trí óc khỏi làm biếng, mỗi tuần hai buổi, mỗi buổi một giờ, tôi lại thầy Berlity, đường Oxford – ngay gần nhà tôi. Tôi ham học vì sự kháng cự vĩ đại, anh dũng của dân Nga trong thành phố Stalingrad đã làm cho óc tưởng tượng của tôi bùng bùng lên. Tôi thêm thường, đọc nghiêng đọc ngấu tất cả những sách báo gì tôi có thể đọc được về các trận ở Nga. Trong lớp học tiếng Nga đó có hai người đàn ông và tôi. Theo cái tục ít nói, lãnh đạm của người Anh, chúng tôi ngồi chung quanh một cái bàn mà không bao giờ hỏi chuyện nhau cả, và tôi cũng không biết tên hai người kia nữa. Một người học trước vài tuần rồi bỏ. Tôi còn nhớ giáo sư của tôi rất giống Lénine, chỉ khác có đeo thêm một cặp kính, thưa thưa chút râu cằm bạc lấp lánh, ông ta yêu ngôi nhà của ông lắm, nổi điên lên mỗi khi chúng tôi ấp úng. Học với ông tôi rất tấn tới. Nhưng khi Pao biết rằng giáo sư của tôi là một người đàn ông thì anh cấm không cho tôi học ở Berlitz nữa.

Tôi phải kiếm một bà giáo, bà Kirilova, nhỏ nhắn, tròn trĩnh, dễ thương, quần áo thật lôi thôi, những cực kì vui tính. Chúng tôi bỏ ra nhiều thì giờ đọc thơ, và một hai lần tôi lại căn phòng nhỏ, bụi bặm, đầy đồ đạc của bà. Tôi học được rất ít tiếng Nga với bà, những điều đều đúng kìa, tôi được bà dạy cho cười. Cứ hai lần một tuần, tôi được một buổi vui cười, xa Pao, khỏi phải thấy những cơn giận của anh lúc này lại tái hiện. Chính ở nhà bà Kirilova mà tôi gặp bà Cluny, một người Tô Cách Lan, làm chủ một lâu đài vĩ đại và nhiều ruộng đất gần Aberdeen, lúc đó lại Londres học vũ với một vũ đoàn, khoảng hai năm sau, khi Pao đã rời Anh rồi, tôi dắt Yungmei và cô Gillie lại chơi hai tuần trong lâu đài của bà Cluny ở Aberdeen.

Bà cao, mảnh khảnh, tóc hung hung, thân hình tuyệt đẹp (có lẽ nhờ vũ), tinh thần rất ngông, khác người. Rất tốt đủ giàu để sống theo sở thích, bà rất yêu các loài vật, nuôi cả một bầy trong vườn: ngựa tơ xứ Shetland, vô số chó và mèo, rùa, công, gà tây, cừu và một con vịt chỉ có một chân, bà rất quý, cho nó ngủ trên một cái đệm nhồi bông bằng sa tanh, trong phòng ngủ lộng lẫy của bà. Bà nuôi cả bò mộng nữa, để tranh giải...

Tôi còn giữ được nhiều tấm hình về nửa tháng sung sướng ở Aberdeen, một tấm chụp bà Cluny với con vịt, bà ngồi trong cái giường có màn cao, thứ giường của hạng vua chúa, con vịt đứng thẳng trên chiếc đệm xa tanh màu lơ, bên cạnh bà.

Mặc dầu lương của một tùy viên quân sự Trung Hoa không được là bao, hồi đầu chúng tôi cũng xoay xở được, lại còn đãi những tiệc rượu (cocktail) lớn, nhiều người lại dự, nhưng chúng tôi chỉ mời mỗi năm được hai lần thôi vì mỗi lần tốn từ 150 đến 200 Anh bảng. Đa số các nhà ngoại giao Trung Hoa thích ở Finchley hoặc những khu ít đắt đỏ hơn và họ so đo mỗi khi thiết tiệc. Hầu hết rán để dành được càng nhiều ngoại tệ càng tốt, như vậy rất có ích cho họ sau này,

khi chế độ Tưởng Giới Thạch sụp đổ, họ phải tự lo lấy thân. Tôi thì muốn làm cái gì cũng đành hoàng, nên mỗi khi tiếp khách là lo lắng, mệt nhọc lắm.

Một bữa tiệc đãi viên tướng Quý tộc đại diện cho Nước Pháp Tự Do^[122] tốn 70 Anh bảng và thất bại hoàn toàn vì thời tiết. Hôm đó lớp sương mù dày đặc màu nâu, người ta gọi là “đầu nghiên nhừ”, có ánh vàng gọi cho ta cảm giác cô liêu ẩm áp trong một khám đường nhầy nhụa^[123], hôm đó không hiểu sao lớp sương mù đó lại cao hứng sa xuống thành phố. Có khoảng mười sáu người ngồi chung quanh chiếc ghế dựa kiểu gô tích phủ khăn thêu mũi rất nhỏ; tôi đã mượn một người bếp Trung Hoa nổi tiếng nhất Londres, nấu ăn rất ngon, nhưng đĩa chén, vật dụng để ngổn ngang trong bếp, bừa bãi ghê gớm.

Tối đó, khí thấp đèn – trong thời chiến tranh, luôn luôn bị giảm thiểu – bỗng nhiên không chịu hợp tác với chúng tôi nữa, từ cái rê xô (rechaud) rất lớn, chỉ phát ra ngọn lửa yếu ớt, màu xanh lơ, tôi rán nhóm lửa trong cái lò sưởi vĩ đại bằng đá hoa; không làm sao kiểm được củi, tôi phải dùng những cục than luyện thành hình đá cuội^[124] mà người ta cam đoan rằng cháy rất được.

Tôi tràn trề hi vọng, chất than và giấy báo vào lò, rồi vẫn tràn trề hi vọng, tôi nhóm lửa. Vài ông khách đã bắt đầu tới; mặc dầu sương mù dày đặc, họ vẫn kiểm được đường: vị Đại sứ Trung Hoa Tiến sĩ Wellington Koo và vị khách danh dự, tức ông tướng Quý tộc Pháp, vài quý khách khác nữa... uống đồ giải khát một lúc rồi qua bàn ăn. Món súp bùng lên, và sương mù quện với khói than, không bốc lên ống khói mà chậm chậm hạ xuống tuôn vào trong phòng. Khi ăn món đầu, không những mọi người đều kín đáo ho, mà còn thêm nông nổi trong đám sương và khói đó, người nọ gần như không thấy mặt người kia nữa; khi ăn đồ tráng miệng, câu chuyện của vị tướng Quý tộc anh dũng và lão luyện bắt đầu rời rạc, ông đưa tay do dự đâm cục “bôm lát xê” (bombe glacée) *Tướng de Gaulle*, do người bếp Trung Hoa làm riêng để đãi ông. Tiến sĩ Wellington Koo mắt đã kém, đứng dậy và khi chúng tôi trở qua phòng lớn để uống cà phê thì ông ta lại bắt tay tôi lần nữa, tưởng là một vị khách mới tới. Sau tai nạn thê thảm đó, chúng tôi thử đãi khách ở khách sạn, nhưng tốn kém quá tai hại, có lần được coi là thành công đáng ghi nữa. Nhưng tôi có cảm tưởng rằng cái đó hoàn toàn vô ích, tầm phào, rằng tôi không còn suy nghĩ gì được cả, bị xô vào một nhà luôn luôn gồm toàn những người điên (dĩ nhiên họ điên nhưng rất lễ phép, có ồn ào là ở phía sau sân khấu thôi), rằng tất cả những việc tôi làm đều là phí thì giờ vô ích, không liên quan chút gì với nhưng vấn đề thực tại. Sự thất vọng đó mỗi ngày một tăng riết rồi không chịu nổi. Chiến tranh ở sa mạc, Tobrouk, Stalingrad, chém giết nhau, thác loạn, và Trung Hoa, Trung Hoa năm 1942, mà tại đó chỉ có sự lạm phát và sự đói kém là càng ngày càng thịnh. Những cái đó đối với tôi mới là thực, và làm cho tôi hối hận. Willington Koo hồi trước làm Đại sứ ở Washington, năm 1942 đó, được phái tới làm Đại sứ ở Londres. Bà vợ là ái nữ của ông Vua đường ở Java, đã tới sau ông vài tháng. Khi bà xuất hiện ở Londres với cái mũ ở Đại lộ thứ 5 (New York), chiếc áo bằng da con hắc điếu thử, dắt mấy con chó giống Bắc Kinh (Pékinois) thì mọi người đều chú ý tới bà. Tên bà là Huilan Koo. Tính tình rất khác người, cho nên bà hay tranh luận lắm. Rất can đảm, rất nhiều sinh lực, bà đã viết chung với một người khác một cuốn tự truyện, xuất bản ở Mĩ, và ông chồng bỏ ra không biết bao nhiêu tiền để nhà xuất bản thu sách về, không phát hành nữa.

Bà là bà Đại sứ của chúng tôi và trong một thời gian bà và tôi thường gặp nhau. Tôi rất thích

mấy con chó của bà, vì vậy mà chúng tôi thân với nhau. Bà có cả một kho chuyện về thiên hạ ở mọi nơi. Trong khi chúng tôi nói chuyện với nhau, những con chó Bắc Kinh của bà lảng xảng giỡn xung quanh như các em bé, như vậy đủ cho chúng tôi thích rồi. Chúng làm cho tôi nhớ lại thời thơ ấu quá.

Thời đó, chiều chiều các em gái tôi và tôi lại chơi Công viên Trung ương ở Bắc Kinh, và lần nào cũng thấy một ông thái giám to lớn dị thường, đi ngang qua mặt chúng tôi, trên con đường rộng trồng cây phong, tay ôm mấy con chó Bắc Kinh nhỏ nhất, còn khoảng mười con khác thì chạy giỡn chung quanh ông ta.

Mùa xuân đó, ông tới vườn với ba con chó con mới, một con nhỏ xíu, màu đồng đỏ và vàng đỏ, coi y như ngọn lửa, đuôi xòe như vây cá chép, hai con kia trắng và đen. Không có gì thú bằng thấy chúng nhảy nhót lanh lẹn như con ngựa nòi, và sữa rất can đảm khi đưa cái mõm nhỏ xíu ra cắn những chân ghế bằng gỗ! Mấy ông già cầm lồng chim đi dạo, cũng phải ngừng lại ngắm. Giá đắt lắm: mỗi con ba bốn trăm đồng. Thông minh như khỉ, can đảm như sư tử, đuôi như đuôi cá vàng, có chùm lông xòe ra như hoa mẫu đơn, đó, loại chó Bắc Kinh, chó săn của các vua Mãn Thanh như vậy. Chị em tôi thích những con chó đó quá, và hôm sau, nhằm ngày thứ bảy, chúng tôi năn nỉ Ba chúng tôi dắt chúng tôi lại Công viên. Chúng tôi đợi viên thái giám tới, đúng giờ mọi ngày, ông ta tới, bệ vệ, nhã nhặn, bận chiếc áo dài lam, với mấy con chó quý, tuyệt đẹp, nhỏ xíu chạy giỡn chung quanh: ba con nhỏ xíu, chạy lảng xảng bên này, bên kia, bay vun vút như những sợi lông, đuôi dựng lên rục rờ. Em Tiza và tôi chạy lại, chìa tay ra để vuốt ve chúng. Loài chó Bắc Kinh rất bạo, và mấy con đó để chúng tôi bồng, ôm chặt mà không sợ gì cả. Trong khi đó Ba tôi có nói chuyện với viên thái giám; ông này cho hay sắp bán một con trắng và đen cho một bà Anh. Ba tôi bảo: “Chính là bà Anh chiều nào cũng ngồi xe đi dạo đường Toung Tchang An đấy mà”.

Đó cũng là một cảnh lạ ở Bắc Kinh: chiều nào bà Anh đó cũng đội nón, mạng mỏng che mặt, ngồi cứng đờ như một bà chúa, đi dạo trong một chiếc xe song mã, giữa hai người bồi bận chế phục xanh lá cây và trắng với người đánh xe; trong xe có mấy con chó Bắc Kinh mà bà ta rất thích. Khi xe gần tới đường Hataman thì một trong hai người bồi thả chó xuống cho chúng chạy nhảy một chút, tiêu tiểu, rồi lại lên xe về nhà.

Tôi không biết tên bà Anh đó; bà ở một thế giới khác thế giới chúng tôi, nhưng bây giờ ở Londres, cách bao nhiêu năm tôi nhớ lại bà khi tôi ngồi chiếc xe lộng lẫy Rolls Royce của tòa Đại sứ Trung Hoa, bệ vệ qua công viên Hyde Park, với Huilan Ko và mấy con chó Bắc Kinh. Bà Huilan Koo kể chuyện ông nội bà cho tôi nghe; cụ hồi xưa theo Thái Bình Thiên Quốc, chống lại Mãn Thanh, và để khỏi bị lột da, đã trốn xuống một chiếc ghe; vượt biển qua Java, rồi làm giàu tại đó. Con trai cụ, tức thân phụ bà Huilan Koo thành ông Vua đường ở Java. Ông cụ này có nhiều con tới nỗi đếm không xuể, mà tiền cũng đếm không xuể. Cụ tậu một dinh thự ở Bắc Kinh cho Huilan Koo. Bà chép lại tất cả những chuyện đó trong cuốn sách mà chồng bà bỏ tiền ra mua hết để hủy bỏ...

Mùa hè năm đó chúng tôi được yết kiến Anh hoàng George VI và Hoàng hậu Elisabeth ở điện Windsor, đồng thời với ông bà Đại sứ Tiệp Khắc, chúng tôi chỉ được hay tin đó sau bữa trưa mà mấy bạn của chúng tôi hầu hạ trong Hoàng tộc đãi chúng tôi; bà Đại sứ Tiệp Khắc hơi lo ngại, hỏi nhỏ tôi: “Tôi không có gắng... bà cho tôi mượn được không?”. Tôi cũng thì thầm đáp lại: “Chỉ cho bà mượn một chiếc thôi, không biết như vậy được không?”

Về đồ trang sức, tôi chỉ có đôi bông tai bằng đá mắt mèo mua ở Ấn Độ, chiếc nhẫn cưới. Nhưng khi gặp buổi lễ hoặc buổi dạ hội ở Câu lạc bộ Đồng Minh, khi dự tiệc trong các toà Đại sứ, tôi có thể mượn hột xoàn của cô bạn, Phyllis Tai, một thiếu nữ Trung Hoa sinh trưởng ở quần đảo Antilles.

Chính cô khuyên tôi đeo hột xoàn: “Chị có vẻ nghiêm quá, y phục đứng đắn quá. Em cho chị mượn hột xoàn để đeo khi cần dự các buổi hội họp, tiệc tùng”. Và cô đưa tôi một cái hộp bằng giấy bồi, chứa hột xoàn đáng giá 12.000 Anh bảng, bảo tôi cứ tùy ý sử dụng. Tôi đeo hột xoàn của cô mười lăm ngày, tự thấy mình thành một “con người khác” không ai bằng. Cô Phyllis bảo: “Chị có rằng chị không muốn giữ thêm nữa không? Khi nào chị muốn mượn thì cho em hay, em sẽ đưa liền”. Tôi đeo những hột xoàn đó hôm vô điện Windsor.

Ở điện Wmdsor, Pao vui mừng khôn xiết, anh bảo rửa một loạt tấm hình gửi về Trung Hoa. Được bắt tay một ông vua lập hiến, anh cho là một thành công trên hoạn lộ, một điều quan trọng đặc biệt, và có lẽ sự yết kiến đó, về địa vị trong xã hội, là một bước tiến lớn đối với anh. Nhưng tôi không chịu nhìn theo khía cạnh đó, vì như vậy làm mờ mất cái buổi chiều có nắng, vui vẻ đó, làm mờ màu tông-lam (pastel) thanh nhã của chiếc áo và chiếc mũ của Hoàng hậu, nhất là làm mờ nụ cười rất dịu dàng và tự nhiên của vua George VI, đối với tôi thì nụ cười và thái độ rất nhã nhặn của nhà vua khi hỏi tôi: “Bà thấy khí hậu nước chúng tôi ra sao?” mới làm cho tôi sung sướng, chứ không phải ý nghĩ rằng nhà tôi đã thành công trên hoạn lộ.

Một buổi chiều cuối năm 1942, sau khi nhận được thư của Jonathan Cape – sau nay thành một người bạn rất trung thành mà cũng là nhà xuất bản sách của tôi nữa, tôi lại thăm ông lần đầu ở số 30 đường Bedford Square. Ông rất to lớn, tóc bạc phơ, cục kì đẹp. Trong phòng giấy trần lộng lẫy của ông, tường chất đầy sách, tôi trút hết được trong một lát bao nhiêu nỗi lo lắng lớn lao làm thần kinh tôi căng thẳng.

Ông Jonathan muốn nói chuyện với tôi về việc xuất bản cuốn *Destination Tchowking*. Tôi bảo tôi viết chung cuốn đó với một người nữa, chứ không viết một mình, ông đáp rằng tất cả các tác phẩm đầu tay đều là những công trình hợp tác cách này hay cách khác. Tôi ngấm các ngăn đầy tác phẩm ở sau lưng ông: thực vậy chẳng, tôi sắp được đứng chung với các tác giả đó chẳng? Tôi bảo: “Nhưng tôi có biết viết lách gì đâu, tôi không phải là nhà văn, tôi chỉ ước ao được thành y sĩ”. Ông Jonathan đáp: “Hễ bà cảm thấy muốn lâu lâu ghi một việc gì đó lên giấy thì bà là một nhà văn rồi”. Sau đó ông đưa tôi lại ăn trưa ở một khách sạn ông thường tới, ở khu Etoile^[125], tôi rất rụt rè ăn một mình với một người đàn ông... Anh Pao mà biết được thì sẽ rầy mình ra sao đây? Tôi dấu ảnh việc đó và xin ông Jonathan đừng gửi thư lại nhà tôi, có chuyện gì phải bàn tính tôi sẽ kêu điện thoại. Nhưng không bao giờ tôi dám kêu điện thoại nói chuyện với ông cả, và hơn một năm sau tôi mới lại gặp ông.

Cũng như hồi ở Trùng Khánh, Pao lại bị các danh từ giam hãm, bị những hình ma tưởng tượng ám ảnh, những hình ma do những tin đồn mơ hồ gây ra – anh quyết tâm tự làm khổ thân, và lại hành hạ tôi theo lối thất thường, mâu thuẫn, gần như điên khùng của anh.

Tướng Giới Thạch nhiều khi ra lệnh cho một tướng lãnh tiến quan, rồi hai giờ sau buộc phải rút lui, để rồi ít giờ sau nữa lại ra lệnh phải chuẩn bị tấn công; Pao cũng vậy, giận dữ la hét với tôi: “Em không được nói chuyện với hạng người đó!...” “Anh cấm em cười!...” “Đừng có bộ mặt rầu rĩ đó, vui lên chứ!” “Anh muốn rằng em từ chối khiêu vũ...” “Em phải khiêu vũ...” “Tại sao không nói gì cả cứ làm thình thế?” vân vân. Như vậy là một lần nữa, anh lại tạo ra một thế giới ảo ảnh, kì quái về tôi. Anh cũng sinh ra hồ nghi, tưởng tượng rằng người ta nhục mạ anh và lấy lẽ rằng tôi giỏi tiếng Anh hơn anh, có thể diễn những nỗi “bất bình” của anh thay anh, nên đòi tôi giúp anh để thỏa lòng trả thù của anh.

Trong một cuộc tiếp tân, người ta sắp anh ngồi vào một chỗ thấp hơn chức của anh, và anh bắt tôi viết thay anh một bức thư. Khi viên sĩ quan Anh lại xin lỗi anh vì không biết mà hóa ra sơ suất, anh bảo ông ta: “Nhà tôi bất bình về vụ đó”, anh đã hoàn toàn nói dối, vì tôi có để ý tới chút gì về sự sắp chỗ ngồi đó đâu. Vì vậy tôi phải giữ kín tất cả những chuyện vô hại nhất. Và tôi dấu anh vụ ông Jonathan mời tôi ăn trưa như phải dấu một điều vô hại như vậy, tôi bực mình, hóa ra tinh thần căng thẳng, từ chuyện nhỏ này thêm chuyện nhỏ khác, riết rồi những ảo ảnh kì quái đã hóa ra lớn lao ghê gớm.

Và tới mùa hè 1943 thần kinh tôi hoàn toàn suy nhược, trầm uất.

Mùa thu năm 1942, *Destination Tchowking* được xuất bản ở Anh. Thiếu tá Kerr một sĩ quan liên lạc Anh cho Pao hay tin đó và ngỏ lời mừng anh. Cuốn đó hợp với không khí thời đại chiến tranh, “tình đoàn kết giữa các đồng minh” có tất cả những lời sáo dưng khi nâng li chúc mừng Tưởng Giới Thạch, Staline và Anh hoàng mà không một chút gì vô lễ. Sách được nhiều nhà phê bình khen, ra đúng lúc những cơ quan, ủy ban vận động cho Trung Hoa và viện trợ Trung Hoa đang gây lại phong trào tìm hiểu Trung Hoa. Nhân dịp đó chúng tôi làm quen được với Stafford Cripps và bà vợ Isobel với Kingsley Martin, Dorothy Woodman và Margery Fry, hết thảy đều hoạt động cho Trung Hoa. Họ khác xa hầu tước phu nhân W, các bà mệnh phụ F, B, các sĩ quan cao cấp và các nhà ngoại giao mà vì nghề nghiệp chúng tôi bắt buộc phải tiếp xúc. Hầu tước phu nhân làm cho tôi hoảng sợ, các bà mệnh phụ S và B nâng niu Pao, và bà quả phụ M đóng vai hơi kì cục – mặc dù với những thiện ý tốt đẹp nhất đời – làm như một thứ mẹ đỡ đầu trong đời sống của vợ chồng tôi vậy.

Riêng tôi, tôi có nhiều cảm tình ngay với ông bà Cripps với Dorothy và Kingsley, với Margery Fry hơn với các người kia; vì họ có một ý thức xã hội và cuộc đàm đạo của họ thông minh không làm cho tôi sợ. Trong giới rất thủ cựu hồi đó chúng tôi tới lui ông Stafford Cripps bị coi là người ở phe tả, cực đoan gần như vô thần. Nhưng rồi vì mệt mỏi về chiến tranh, vì phong tục thay đổi, vì tiếng đồn về kế hoạch Beveridge, từ nghi kỵ người ta hóa ra mến ông, Stafford đã có hời qua Trùng Khánh thăm Tưởng Giới Thạch, chắc chắn là ông ta có đủ tư cách phán đoán về các biến cố ở Trung Hoa hơn nhiều khách phương Tây khác. Mới đầu Pao ra lệnh cho tôi không được giao thiệp với ông bà Cripps “họ là cộng sản”. Sau anh hiểu rằng trong xã hội Anh ông bà ấy không thể coi là cộng sản được, và anh đổi ý bảo phải làm quen với họ. Còn Dorothy Woodman và Kingsley Martin thì Pao không ưa, còn chế nhạo nữa, nhưng bề ngoài thì làm duyên, làm dáng với họ...

Khi chuyện trò với ông bà Cripps, Kingsley Martin, Dorothy Woodman, Margery Fry, tôi vui vẻ, cởi mở biểu lộ chân tướng không lo nghĩ về chuyện bị rầy, bị hành hạ nếu Pao biết được; những vị khách đó để cho tôi một kỉ niệm rục rịch, và chỉ tới khi tôi ra về, lại sống cuộc đời tù túng, tôi mọi, rầu rĩ, mà mọi sự đều tùy thuộc một nét cau mày của Pao, chỉ khi đó, những ý nghĩ, ước ao của tôi mới sụp đổ, thành những bóng hư ảo.

Tôi lại trở với cái miếu hoàng hôn nghi kỵ, bệnh hoạn đó nó lần lần tách tôi ra khỏi thế giới thực. Hết giờ này tới giờ khác, bị một nỗi sợ sệt ám ảnh, tôi nghi ngờ, cân nhắc những gì đã xảy ra, những gì không xảy ra... *Có thực* người ta đã nói vậy không? Hay là mình đã *nghe lầm*? Phải trả lời ra sao thì *mới đúng, mới hợp*? Những lời người ta nói có một ý nghĩa nào *khác* mà mình không nhận ra chẳng? Tôi trần trọc hàng giờ xét đi xét lại tất cả những lời đã nói, những việc đã làm, và thấy cái gì cũng có nhiều ý nghĩa *khác*. Pao sẽ hỏi tôi về chuyện này chuyện nọ, và tôi biết rằng nếu tôi kể lại đúng những lời người ta nói, người ta đáp, thì anh sẽ gây với tôi, cho rằng có điều khả nghi. Anh sẽ hỏi tôi tại sao lại nói câu đó, câu nọ, rồi có cơ để chất vấn tôi hàng giờ, và sau đó, tôi sẽ phải từ chối không tiếp xúc với bất kì ai... Vậy tôi ở nhà ra đi, trong

lòng sợ sệt, rồi trở về nhà cũng sợ sệt, tôi do dự không dám dự những cuộc đàm đạo hơi có ý nghĩa một chút, vì sợ sẽ bị anh Pao trừng trị.

Hồi đó không ai biết rằng Pao lại hành hạ tôi trở lại. Người khác đâu có thích nghe tôi tả cái cảnh địa ngục trong gia đình tôi, chuyện đó thường quá rồi. Theo Pao thì chính Isobel, Stafford, Kingsley và Dorothy Woodman đều ngạc nhiên về thái độ của tôi. Chỉ có mỗi một người anh quen, cố ý quên, là Margery Fry...

Một buổi tối, Pao dắt về nhà một thiếu phụ Gia Nã Đại tóc hung hung, mắt xanh lá cây. Anh đã gặp cô ấy trong buổi khiêu vũ ở Câu lạc bộ Đồng Minh. Vậy họ dắt nhau về, tôi đương ở trong bếp làm cơm đãi họ thì Pao vô xem tôi làm những món gì, và bảo: “Cô ấy là nữ bác sĩ đấy, nấu cho ngon nhé”. Cô ta đâu phải là bác sĩ, chỉ là y tá. Tuần sau, anh đi nghỉ cuối tuần với cô ấy, mà không cho tôi hay là đi đâu. Hai đêm đó, tôi trần trọc, lo lắng không biết anh có bị tai nạn gì không, tôi kêu điện thoại cho người thư kí của anh và ông tùy viên hải quân Trung Hoa để hỏi anh ở đâu. Cả hai đều hứa sẽ rán dò la tìm kiếm, nhưng rồi thôi, không cho tôi hay gì cả, mãi đến chiều thứ hai. Pao trở về, và nổi quạu lên khỉ tôi cho hay đã điện thoại cho ông tùy viên hải quân (mà anh ghét cay ghét đắng). Sau đó anh ra đi để dự tiệc (trong khi tôi khóc mướt), tôi thấy trong tủ áo dài của anh tấm hình của cô ả với lời tặng này: “Kỉ niệm với người vợ bé nhỏ rất sung sướng của anh”. Lệ tôi lại trào ra nhiều hơn nữa, không khổ tâm về sự lạc lòng tà dâm đó mà chỉ rầu vì thấy hài kịch đó đê tiện quá. Lại thêm tôi mệt quá rồi. Mấy hôm sau cô ả lại tới, uống cà phê với chúng tôi rồi với Pao: họ nhắc đi nhắc lại với tôi rằng cô ta là bác sĩ... còn tôi thì không học nổi cho hết môn y khoa.

Một tuần lễ sau, tôi kêu điện thoại cho cô ta, bảo nếu cô không ngừng đi thì tôi sẽ kiện cô. Cô cam đoan rằng “không hề làm cái gì bậy”, chẳng qua chỉ là một trò đùa thôi, phải, Pao có đi nghỉ cuối tuần với cô, nhưng cả hai đều thành ý thực tâm cả; cô bảo tôi cô đã dọa huých chó cắn anh; không, cô không phải là bác sĩ, thân phụ cô mới là bác sĩ. Rồi cô trở mặt, dọa tôi: thân phụ cô là một ông lớn, sẽ có biện pháp trừng trị cái thứ “Âu lai Á đê tiện” là tôi...

Từ đó cô ta không trở lại nhà tôi nữa và trong mấy hôm Pao chỉ nói chuyện mưa nắng, hỏi tôi thích ăn món gì để trưa đưa tôi đi ăn tiệm. Tôi một mực làm thinh, anh thôi không nói nữa, ngồi trên đi văng, cau mày làm bộ đọc sách; hoặc nhắm mắt lại, ngả đầu ra sau, làm bộ ngủ. Chúng tôi đi đi, lại lại trong nhà mà cơ hồ như không nhìn thấy nhau, cả hai như những bóng ma ngạo mạn; chúng tôi ngủ trên cái giường lớn có trướng rũ bằng sa tanh, và sáng thức dậy chẳng nói với nhau một lời, vì cả hai đều lạnh như đá, đều có một ác mộng, một niềm ghét riêng mà không lời nào có thể giải được.

Rồi bà quả phụ M. lại dạy tôi về bốn phận làm vợ. “Ông ấy không phàn nàn một lời, nhưng tôi thấy ông ấy có vẻ đau khổ lắm”. Bà vừa liếc tôi, khóe mắt lạnh như băng, vừa nói với tôi như vậy, tôi đáp rằng tôi muốn học y khoa để thành bác sĩ. Cặp mắt xanh lơ long lanh của bà lại liếc tôi, lạnh lùng chê tôi. Bà bảo tôi cùng với bà lại bàn thờ cầu xin Chúa cho tôi nghị lực để “nhận định được và làm tròn bốn phận của tôi”. Bà nói thêm rằng bốn phận của đàn bà là phải đặt Chồng, Con, Gia đình lên trên cả, ngoài ra là phụ hết. Vậy chúng tôi đi cầu nguyện – đúng hơn là

bà cầu nguyện xong rồi ra về.

Bà ta về rồi, tôi ra cửa sổ nhìn rồi đoán phỏng xem từ cửa sổ xuống tới sân là bao nhiêu thước. Tôi có nên tự tử không? Có nên để lại mấy chữ không? Nếu không thiên hạ có thể tưởng rằng bà M đã bức tôi phải chết mà hại cho thanh danh của bà... Bao nhiêu ý nghĩ điên khùng như vậy hiện lên trong đầu óc con nít và hay gây gỗ của tôi, riết rồi tôi phì cười, hết lo lắng được một lát, tôi bỏ cửa sổ đi chỗ khác, thoát chết, nhờ một cái bản ngã khác của tôi. Vì mặc dầu mỗi lúc tôi lo sợ, suy nghĩ rồi rạc thêm lên (tôi cảm thấy cảnh đêm tối xâm chiếm tôi, nó đợi đó, và tôi liếc mắt nhìn con quái vật quen thuộc, tức sự sợ sệt, nó trùm cái áo tơ rộng và đen mà nhìn tôi) còn may là có Yungmei linh động, xinh đẹp. Tôi không ngó về phía cửa sổ nữa mà gom tất cả những ý tưởng liên lạc lại, tôi bỗng lập những kế hoạch đứng vững được. Tôi thu xếp để cho Yungmei và cô Gillie đi nghỉ ở bờ biển. Cô Gillie không thích ở Londres. Những vụ dội bom làm cho cô sợ ghê gớm; ban đêm mà máy bay tới là cô bỗng Yungmei xuống tầng nhà ở dưới mặt đất. Ít lâu nay, cô thường nói bóng bẩy cho tôi hiểu rằng cô muốn về ở miền quê, cô nói có những gia đình trước kia cô giữ trẻ giùm, đã cho trẻ về miền quê hết rồi để tránh bom... và một trong những gia đình giàu có, tử tế đó, đã bằng lòng tiếp cô và Yungmei, như hạng “khách tới ở mà trả tiền”; dĩ nhiên là riêng cô thì chẳng tốn kém gì cho ai cả, trái lại là khác vì dù lại nhà nào đi nữa, ngoài Yungmei ra, cô còn săn sóc thêm cho những đứa khác, đỡ dần được các bà mẹ kiệt lực, hoặc các bà nội cương quyết “đương đầu” với một bầy trẻ trong khi đàn ông ra mặt trận, còn đàn bà thì can đảm chiến đấu, đứng nổi đuôi để đợi phát phần ăn. Được cô trông nom giúp trẻ cho, họ sẽ rất mừng rỡ.

Yungmei rất yêu cô Gillie, thích ở với cô, còn tôi thì cảm thấy trí óc suy nhược mau quá đến nỗi muốn cho Yungmei đi ở ngay một nơi khác yên ổn, (dù chỉ là để nó tránh khỏi cơn điên của tôi) trong khi tôi giải quyết vấn đề – ác mộng của tôi với Pao.

Như vậy khỏi phải lo về Yungmie và Gillie trong vài tuần, tôi có thể ngoạ bệnh mà buông xuôi hết cả. Nhưng tôi còn đợi, cố tự chủ mà đợi giọt nước cuối cùng làm tràn li nước, tức biến cố buộc tôi phải hành động; quyết định đó của tôi vừa giáo quyết, vừa thần nhiên, như vậy tôi đâu có thực là bệnh hoạn; luôn luôn tôi nhận thấy khía cạnh quỉ quyết đó, nhưng cũng vẫn phải làm.

Và biến cố đó tới. Pao buộc tôi phải rút về bản *Destination Tchowking* in ở Anh. Anh đâm đá tôi túi bụi luôn mấy ngày, và la: “Phải ngưng lại, bảo các nhà xuất bản ngưng lại hết đi”. Nhưng anh chẳng làm gì cả, muốn để tôi một mình lãnh trách nhiệm về vụ đó. Trước đó đã có trường hợp Willington Koo ngăn không cho phát hành tác phẩm của vợ ông. Tôi kêu điện thoại nói chuyện với ông Jonathan Cape. Ông mới tái giá và mời tôi lại uống trà với vợ ông, tên là Kathleen; tôi tới thấy hai ông bà đương ngồi chung quanh lò sưởi. Ông hỏi tôi: “Chồng bà hành hạ bà từ bao lâu rồi?”. Tôi khóc suốt buổi nói chuyện, và khi ra về, tôi còn say nước mắt. Nhưng khi tôi nói về trường hợp ông Wellington Koo cấm phát hành sách của vợ, ông Jonathan chỉ cười; dĩ nhiên về cuốn của tôi ông cứ cho phát hành. Tôi quyết định lại nhà bà Margery Fry có lẽ vì có lần bà bảo tôi khi nào cần nghỉ ngơi thì cứ lại nhà bà. Tôi bèn gọi điện thoại: “Bà Margery, tôi không được mạnh. Tôi có thể lại ở nhà bà ít bữa không”. Bà đáp: “Được lắm, đem

bàn chà răng lại”. Tôi bảo bà “tôi không được mạnh” vì mấy bữa nay tôi khóc hoài và lần cuối cùng gặp bà thì nước mắt tôi chảy ròng ròng trên má. Lát sau, tôi bật cười, không dứt. Tôi nhớ cô S. và cách cô tự trị bệnh: lên giường nằm và nằm luôn mấy tuần tới khi mạnh mới thôi. Tôi biết rằng nếu tôi ngủ lâu, thật lâu thì chẳng cần y sĩ, chẳng cần thuốc thang, tôi cũng hết bệnh. Tôi đã thực hành cách đó hai lần trong đời tôi.

Tôi lấy một bàn chà răng, một cái áo ngủ, nhưng quên chiếc khăn bông và một chiếc áo dài để thay. Tôi viết mấy chữ cho Pao: “Em không thể chịu nổi đời sống này nữa, em đi nghỉ vài ngày”, rồi đặt lên bàn, chỗ gần cửa. Chìa khóa, tôi nhét dưới chiếc nệm. Người gác cửa có râu mép ngắn, giơ tay rờ chiếc nón cát kết để chào tôi, đưa tôi xuống bằng thang máy. Pao sẽ về vào khoảng từ 5 giờ tới 7 giờ chiều, nếu không thì khuya mới về, lúc đó tôi không còn ở nhà nữa. Tôi tự hỏi hoài không biết còn thức ăn trong tủ lạnh không. Tới ngôi nhà cao của bà Margery thì bà đã đứng ở sau chiếc cửa sổ lớn ngóng tôi; tôi rất quen thuộc hòn núi non bộ ở đây, trà đã có sẵn trên khay, phòng có lò sưởi bằng khí thấp đèn, nhưng vẫn còn lạnh.

Bây giờ tôi có thể vừa uống từng ngụm trà, sữa, vừa kể lể qua những việc đã xảy ra cho bà Margery nghe, nhưng câu chuyện của tôi có vẻ vô lí, rời rạc, nhảm nhí, tới nỗi tôi suýt trở ra về liền, nhưng vì lệ cứ trào ra hoài, nên tôi lại không đi.

Bà Margery bắt tôi lên giường nằm: “Coi cháu bơ phờ quá”. Tôi nằm suốt một tuần, chỉ thỉnh thoảng dậy đi tắm, và từ ngày thứ tư mới xuống buồng ăn. Tôi bị một cơn hoảng hốt, sợ sệt, đòi kéo màn che kín cho không thấy ánh sáng nữa. Ngay phòng khách mà tôi cũng không chịu xuống. Bà Margery thật tốt bụng, đáng quý lắm, cứ để tôi nằm, đòi được đích thân bưng bữa tối lên cho tôi nữa... mệt cho bà quá vì bà gần thất tuần rồi. Tôi ích kỉ, để bà chiều tôi, như chiều một em bé và tôi ngủ thiếp đi.

Chiều hôm sau, Pao lại. Anh dễ dàng kiếm được tôi, anh biết rằng tôi chỉ trốn ở nhà ba bốn người thôi: Isobel Cripps, Dorothy Woodman hoặc Margery Fry. Anh kêu điện thoại cho bà Margery. Bà mời anh lại chơi, anh tới và hai người nói chuyện với nhau. Khi anh ra về rồi, bà vô phòng tôi, bảo “Chân tôi bây giờ yếu quá”, vì nhà toàn là cầu thang mà bà chỉ mượn một bà làm bếp, già lắm rồi. Tôi rưng rưng nước mắt nhìn bà: vì tôi mà bà phải lên lên xuống xuống như vậy. Bà kể lại rằng Pao tỏ ra biết điều lắm. “Này cháu, chồng cháu đồng ý rằng cháu cần nghỉ ngơi vài ngày. Và hứa sẽ không quấy rầy cháu đâu...” Rồi bà kết “Con người đó tỏ ra nhiều lương tri”. Pao cũng đã nói với bà rằng Yungmei không phải là con của tôi, điều đó tôi không hề cho ai hay vì không muốn cho nó xen vô chuyện đó, tôi muốn tránh cho nó không thấy những nỗi đau khổ của tôi, che chở nó, về phía Pao, cũng như về phía tôi.

Tôi lại khóc: Cho tôi nghỉ ngơi, anh Pao tỏ ra cao thượng và tốt bụng thật! Tôi sẽ ngủ vài ngày nữa lấy lại sức, rồi lại rán nữa... Tôi viết mấy chữ lên bưu thiếp, gửi cho Yungmei và Gillie.

Sáng hôm sau, có người bấm chuông. Pao cho người đem lại một bó hoa, một thứ cúc vàng lá nhuộm đỏ rực. Tôi lại khóc và bà Margery khịt mũi; bà đã chế ngữ được cái mà bà gọi là “thứ bom mát”^[126] của Pao, bà bảo: “Tôi có nghĩ rằng tình cảm con người đó cũng gần gần xác thực, như thứ lá vàng này”. Tôi năn nỉ bà: “Xin bà nói với anh rằng tôi hết chịu nổi rồi, chỉ mong

được nghỉ ngơi vài ngày thôi”, và tôi dẩy cấm bó bông vào một bình bông gần giường.

Bà đưa sách của anh (hay em) bà, ông Robert Fry, viết về nghệ thuật Trung Hoa, cho tôi đọc để tiêu khiển. Bà mấy lần muốn mời bác sĩ, tôi từ chối: “Tôi có đau gì đâu chỉ có dao động về tinh thần thôi, và mệt, mệt lắm”. Tôi viết một bưu thiếp nữa cho Yungmei, mỗi ngày gửi cho nó một tấm; trong nhiều năm sau, tôi giữ thói quen đó mỗi khi tôi xa nó.

Buổi chiều đó, tôi nằm, trần trọc nghĩ tới dĩ vãng: lần Pao trở lại Vũ Hán kiếm tôi, lần anh với tôi ở Quế Lâm, khi tôi bị đám đông xô té xuống sông... anh tốt bụng, anh cao thượng, khoan dung, tất cả những gì xảy ra đều tại tôi cả... Buổi tối hôm đó, vào khoảng tám giờ, có ai bấm chuông ở cửa, bà Margery đương ngồi cạnh tôi uống tách cà phê sau bữa ăn. Sáo đã hạ xuống, để ánh sáng khỏi lọt ra ngoài. Bà xuống xem có chuyện gì. Rồi tôi nghe có tiếng chân nặng nề lên cầu thang. Bà trở vô, phía sau bà là hai người điều dưỡng bạn đồng phục trắng, trình một lệnh do bác sĩ kí. Do lời yêu cầu của Pao, họ lại chở tôi vô một đường đường để bác sĩ khám xem thần kinh tôi có thác loạn không... Pao đi sau hai người khiêng băng ca đó: anh ăn bận rất bảnh bao, sinh lực tràn trề chạy lại giường tôi, nói bằng tiếng Trung Hoa: “Dậy đi, anh tới đón em đi, dậy đi”.

Bà Margery la lớn:

- Đại tá Tang, ông đã hứa với tôi, hứa với tôi rằng để yên bà ấy trong vài ngày mà...

Hai người khiêng băng ca vô phòng thận trọng nghiêng băng ca cho khỏi đụng, rồi dăng tấm vải trắng ra, đứng đợi. Tôi ngồi dậy, gào thét. Pao ra lệnh “chở bà ấy đi”. Anh cấm bà Margery xen vào: “Bà biết không tôi có thể bắt giam bà? Vợ tôi thì tôi chở đi, tôi có thể săn sóc nó được”. Hai người điều dưỡng lại gần tôi, tôi la lớn: “Tôi không muốn đi! Tôi không muốn đi!... Tôi xin các ông đừng khiêng tôi đi, tôi mệt lắm”. Một người điều dưỡng nói với Pao: “Thưa ông, tôi rất ân hận, nhưng bà ấy không muốn thì chúng tôi không thể khiêng bà ấy đi được”. Bà Margery bảo Pao: “Đại tá Tang, chúng mình cùng xuống phòng khách nói chuyện về việc đó”. Người điều dưỡng quay lại nói với bà: “Bà ấy không có vẻ điên mà”. Ông ta hỏi ý bạn, rồi cả hai lại nặng nề bước xuống cầu thang, thận trọng, quả quyết, vừa đi vừa nói với Pao: “Thưa ông, chúng tôi rất tiếc nhưng chúng tôi không thể khiêng đại bà ấy đi được, như vậy không nên”. Bà Margery bảo Pao: “Ông theo tôi, chúng ta cùng thảo luận về tình cảnh”. Trong cầu thang, một người điều dưỡng hỏi bà: “Phải là một trường hợp ngược đãi không?” Tôi không nghe thấy bà trả lời.

Pao bước theo la lớn: “Tôi ra lệnh cho các ông phải khiêng bà ấy đi... Tôi là tùy viên quân sự đây”. Rồi một người cảnh sát xuất hiện, to lớn, bận áo đôi, đứng chặn cả cửa. Ông này nói với Pao: “Mời ông xuống, chúng ta sẽ cùng thảo luận với nhau”. Pao đáp: “Vợ tôi đấy, vợ tôi đấy!” – Vâng, vâng, nhưng thưa ông, không ai có thể bắt một người phải vô nằm bệnh viện nếu chính người đó không chịu”. Ông cảnh sát và Pao có vẻ sắp tranh luận với nhau, tôi nói lớn với ông ta: “Tôi xin ông, xin ông đừng bắt anh ấy, anh ấy không biết anh ấy làm cái gì đâu”. Pao bèn tiến lại phía tôi, bảo. “Em, em của anh, được. Thôi em nằm nghỉ ở đây đi”. Anh muốn hôn tôi, tôi quay

mặt vào tường, bảo: “Tại sao anh lại làm như vậy? Bậy quá”. Rồi tôi bật cười, nín không được, Pao đi ra. Nửa giờ sau, trong nhà bình tĩnh rồi, bà Margery trở lên, vẻ mệt mỏi, hốc hác, có hai nếp nhăn đen đi từ mũi xuống cằm.

Hôm sau bà cho tôi hay rằng Pao đã trình bày sai sự kiện cho một bác sĩ đường Wimpole, xin ông này kí một chứng thư y nghiệm, cho tôi vô nằm bệnh viện để khám xem óc có thác loạn không. Nhưng Pao không biết rằng luật Anh không cho phép vô bệnh viện như vậy; Pao lấy tư cách là nhà ngoại giao, đã thuyết phục bác sĩ, khiến ông ta chẳng khám xét gì tôi cả mà ra lệnh càn, nhưng hai người điều dưỡng biết luật, không chịu làm trái luật.

Rồi Pao tính kiện bà Margery. Sau đó, anh phàn nàn với bà Isabel Cripps, bà này lại thăm tôi hai ngày sau cái đêm các điều dưỡng tới để định khiêng tôi đi. Tôi giảng cho bà nghe rằng một điều tôi không chịu nổi là anh bắt tôi phải nói dối với mọi người: vì tôi là người Âu lai Á, chứ không là Trung Hoa thuần túy, và Pao lấy vậy làm xấu hổ, tôi không thể sống mà nói dối hoài được. Bà bình tĩnh nghe tôi kể hết cả đầu đuôi, rồi bảo sẽ nói chuyện với Pao (bà nói chuyện với Pao thật). Bà còn nói thêm rằng bây giờ Pao đã làm rùm lên, không biết là vụ này có thể đi tới đâu, rắc rối lắm. Tốt hơn là tôi tới ở nhà em gái và em rể bà, một ngôi nhà lớn ở vùng quê. Tôi nghe lời bà, tới đó. Rồi sau tôi lại đổi chỗ một lần nữa, lại ở nhà một bạn khác, bà Margaret Godley, cũng yên tĩnh, cũng ở vùng quê, với tư cách là “khách trả tiền”. Yungmei và cô Gillie lại đó với tôi. Sau sáu tuần xa Pao, tôi bình phục trở lại, hết khóc mà cười lại được. Tôi la7i muốn, muốn mãnh liệt làm một việc gì. Tôi biết rằng muốn sao thì sao, tôi cũng phải học cho thành y sĩ

[127].

Rồi một buổi chiều (do bà Isobel đứng giữa dàn xếp) Pao và tôi gặp nhau trong giờ uống trà ở nhà hai ông bà Stafford và Isobel Cripps, hôm đó vào tháng chạp, hai ngày trước lễ Noël: ông Stafford hơi ngượng ngịu, rít những hơi dài, gõ ống điếu cho rơi tàn, rồi nhồi một điếu khác. Pao bước vô vẻ mặt cởi mở, ngay thẳng, bận một bộ quân phục mới, hết sức bảnh bao và dễ thương. Anh nói rất hay, nhận rằng chỉ riêng anh có lỗi và hứa sẽ sửa tính. Bằng một giọng rất nghiêm trang, anh gợi hoàn cảnh của Trung Hoa, bảo chúng tôi phải vì Trung Hoa đang chiến đấu để sống sót. Isobel và Stafford nghe anh thuyết mà rất cảm động. Dĩ nhiên anh lại dùng lá bài ái quốc ái quần. Hồi đó, đối với tôi và nhiều người trong bọn chúng tôi, đó là một lời hô hào phải hi sinh.

Vì có hoàn cảnh đó, nên tôi đáp: vâng, tôi sẽ trở về, ông bà Cripps bước ra, để chúng tôi ngồi một mình với nhau. Pao bảo anh yêu tôi; và anh cho hay sự thực: một phái đoàn quân sự Trung Hoa do tướng Hsiung cầm đầu, mới tới để bàn về vài vấn đề quân sự, một bữa tiệc để tiếp rước họ sẽ tổ chức tối hôm đó... tôi đau nặng những đã đỡ nhiều. Tôi ngó anh trừng trừng mặt anh tươi rói, hăng hái mà trẻ trung, hoàn toàn giả dối, mà anh lại tự cho là rất thành thực; tôi chán nản nghĩ bụng: “Tại sao cứ cái trò nói dối hoài đó vậy”, nhưng tôi đáp: “Vâng, tôi sẽ tới dự nhưng tôi muốn học y khoa”. Anh đáp: “Dĩ nhiên, em muốn làm gì thì làm”. Thế là từ nay, tôi có quyền làm mọi việc theo sở thích, từ những việc lớn tới những việc nhỏ nhất.

Vậy buổi tối đó, tôi đi dự tiệc. Có bảy hay tám quân nhân; họ đem theo cái xú khí tham những thói nát của Trùng Khánh; khoe những thắng trận tưởng tượng. Tướng Hsiung bảo: “Tôi mà gặp bọn sĩ quan Anh thì tôi sẽ quay chúng như những con vù”. Ông ta lấy làm vinh hãnh

rằng Tưởng Giới Thạch sai khiến được người Mĩ và đã tổng cổ được Stilwell. Trong cái canh bài quyền hành, quanh co, tế nhị, quỷ quyệt đó, họ đang chơi một ván mà tôi được chứng kiến. Nhưng lần này tôi không còn bị gạt nữa.

Mùa đông 1943 bước qua 1944. Stalingrad anh dũng kháng Đức; chiến tranh ở sa mạc (Bắc Phi), do tướng Montgomery chỉ huy đã làm lật ngược tình thế, phần thắng về Đồng Minh; người ta nói nhiều tới một mặt trận thứ nhì ở Châu Âu, Tưởng Giới Thạch, Roosewelt và Churchill gặp nhau ở Caire, rồi ở Téhéran, tại đây người ta hủy bỏ hết những lời hứa với Tưởng.

Tháng 8 năm 1943, Huân tước Đề đốc Louis Mountbatten, vị chỉ huy tối cao của Đồng Minh, tổ chức lại mặt trận Đông Nam Á. Mountbatten bay qua Trùng Khánh để gặp Tưởng và trong tờ *Paris Match* ông viết rằng, tới nơi ông hay tin Stilwell đã bị Tưởng Giới Thạch đuổi đi.

Ông tướng hay quạu Joe Stilwell (biệt danh là Joe Dấm) đó được Washington phái qua Trùng Khánh từ 1942. Chiến lược của Mĩ (đã bị bỏ từ hồi đó) là tổ chức lại quân vĩ đại của Trung Hoa, phát cho họ khí giới, luyện tập họ, đặt họ dưới sự chỉ huy của Mĩ mà dùng trong những trận lục địa lớn là ở Á, chống lại Nhật.

Một trong những trận lớn lao chuẩn bị theo lối đó, mở đầu cho những trận Miến Điện từ tháng 5 năm 1942 tới tháng 5 năm 1945. Nhưng mục tiêu của các Đồng minh xung đột nhau rõ rệt quá, và những quân đội gởi qua Miến Điện thành ra “một đạo quân bị bỏ quên” trên “một mặt trận bị bỏ quên”.

Chiến lược lớn lao của Stilwell về Miến Điện là luyện tập ba mươi sư đoàn Trung Hoa: số lính là X, Y, Z: một ở Ramagarh tại Ấn, một ở Côn Minh, một ở Quế Lâm. Ba đạo quân đó, khi chuẩn bị xong rồi, sẽ tiến lên, tập hợp lại thành một mặt trận từ Ấn Độ tới bờ biển phía Đông của Trung Hoa, cắt đứt mọi đường giao thông với Nhật, và đuổi hết Nhật ra khỏi Miến Điện. Xong rồi sẽ làm một con đường nối Ấn Độ với Trung Hoa, đi ngang qua Assam và Bắc Miến Điện. Con đường đó – người thì gọi là đường Bắc Miến Điện, có người lại gọi là đường Stilwell – sẽ thay thế con đường Miến Điện cũ đã bị Nhật chiếm hồi tháng 5 năm 1942.

Ngay từ mùa hè 1941, trước khi xảy ra vụ Trân Châu cảng, Hội đồng Quân sự Trung Hoa đã đồng ý để cho Mĩ sử dụng ba chục Sư đoàn. Nhưng khi Stilwell yêu cầu thực hiện lời hứa đó thì Tưởng dùng Hà Ứng Khâm, con người có thiên tài trong nghệ thuật không bao giờ giải quyết xong một việc gì cả, để thoái thác, rồi hứa nữa mà không bao giờ thực hành. Một nửa số sư đoàn của Tưởng chỉ có trên giấy tờ, mà không một sư đoàn nào có được trên nửa số quân ghi là “còn sống”, vậy thì làm sao các quân mà nó thành quân thực được, điều đó có gì khó hiểu đâu.

Để nâng cao tinh thần của dân chúng, tháng hai năm 1942, Doolittle tổ chức một cuộc tấn công Nhật bằng phi cơ, để trả thù, Nhật phá hủy tan tành phi trường Chiết Giang ở bờ biển

Trung Hoa, rồi rút lui, tỏ rằng họ không phải là không biết thâm ý của Mĩ là muốn dùng những phi trường, hải cảng và quân đội Trung Hoa để tấn công họ. Tưởng Giới Thạch bất bình rằng các mặt trận khác được Đồng minh coi là ưu tiên, giờ cái trò lộn sòng mà ông thường dùng: ra lệnh cho quân đội đừng ngăn tại Nhật phá các phi trường. Stilwell không sao hiểu nổi những động cơ khiến cho Tưởng hành động hay không hành động, nổi quạu lên, phàn nàn rằng người ta bắt ông sa lầy trong cái mà ông gọi là “hố rác”, tức Trùng Khánh. Ông cho Tưởng là tính tình bất thường, ngu xuẩn, tự mâu thuẫn hoài, là thứ “*Đậu phụng già*”. (Sự thực chính nhóm người Trung Hoa học ở Mĩ về, làm tay chân cho Tổng Tử Văn, em vợ của Tưởng, đã đặt ra tên đó để gọi Tưởng). Sau cùng Stilwell viết rằng hễ còn Tưởng thì Trung Hoa không thể nào tiến bộ được. Trong hội nghị Téhéran, tháng chạp năm 1943, tiếp theo ngay hội nghị ở Caire, Roosevelt và Staline đã bác bỏ một phần lớn chiến thuật của Mĩ mà Stilwell đã nhiệt tâm chuẩn bị và thực hành trong hai năm. Vậy những trận đã dự tính ở Miến Điện chỉ là để phô trương, đã hi sinh vô ích biết bao nhiêu lính không có đủ khí giới.

Những lời Đồng minh gần như là đã hứa với Tưởng ở Caire tháng mười một năm 1943, bây giờ Đồng Minh rút lại hết, họ thay đổi hoàn toàn chiến thuật. Stilwell bị chính phủ của ông (Mĩ) hi sinh, chứ không phải là bị “Tưởng đuổi đi”, ông ta bị hi sinh từ trước khi người ta cho ông hay, vì trọn kế hoạch tấn công Nhật bằng đường bộ đã phải hủy bỏ. Có tin đồn rằng người ta đã bí mật bỏ kế hoạch đó từ đầu năm 1943, trước khi có hội nghị Téhéran.

Nếu thực hiện kế hoạch Stilwell thì các đạo quân Mĩ và Trung Hoa sẽ vô các thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á, ở Miến Điện. Các đạo quân Trung Hoa được cung cấp khí giới và huấn luyện đúng theo ý Stilwell, sẽ như một sự khiêu khích thực dân Anh ở Đông Nam Á Lòng tham của Mĩ đã lộ rõ (chiếm địa vị của Anh ở Châu Á) và khiến cho Anh cũng bám chặt lấy vị trí của họ, điều đó dễ hiểu. Chẳng những họ không muốn sự thống trị chung của Mĩ – Hoa, mà sự thống trị của Mĩ, họ cũng không chịu. Họ cương quyết mong rằng hết chiến tranh, thuộc địa của họ sẽ trả lại họ. Giới Trung Hoa ở Londres đều biết cái trò mờ ám, nước đôi đó, và giữa người Trung Hoa và giai cấp thống trị Anh, xuất hiện một sự cừ thù ngầm nhau.

Tháng 8 năm 1943, Mountbatten tới Miến Điện và thấy ở đó một tình trạng tệ hại kinh khủng mà ông đã kể lại một cách rất linh động: cứ 100 quân nhân thì trong một năm có một trăm ba mươi lăm trường hợp vô nằm bệnh viện vì bệnh sốt rét cơn; trong khi chỉ có một thương binh vì có tới một trăm hai chục quân nhân bị sốt rét đó mà phải loại ra khỏi vòng chiến. Các sĩ quan Anh lúc đó còn nhớ rõ cảnh hỗn loạn rồi beng kinh khủng của trận Miến Điện năm 1942, mà tình trạng đó vẫn tiếp tục, về phương diện ưu tiên, mặt trận đó vẫn đứng hạng chót, và còn đứng hàng chót thêm một năm nữa. Không có phi cơ, không có khí cụ, không có quân nhu. Những chiếc tàu người ta phái lại đó, đã bị gọi về chỉ có Wingate và các Chindit^[128] của ông là hoạt động lai rai nhưng lực lượng 132 ở Mã Lai, vì lí do tâm lí và cũng là muốn thu thập tin tức (coi xem ảnh hưởng của Cộng sản trong miền mạnh yếu ra sao, mà sau này tìm cách diệt như ở Nam Tư ở Hi Lạp) để cho báo chí cùng đại chúng lâu lâu nhắc tới tên Miến Điện...

Mountbatten kể lại rằng ông thuyết phục Tưởng Giới Thạch đừng đuổi Stilwell về năm đó (tháng chín năm 1943) bằng cách hứa với Tưởng sẽ thành lập ngay một trận thứ nhì ở Miến Điện. Nhưng thỉnh linh người ta lại rút về hai phần ba hạm đội của Mountbatten, sau khi hạm

đội đổ tới các cảng Ấn Độ, để phái qua hoạt động ở Địa Trung Hải sau tháng chạp 1943.

Nực cười thay, Tưởng được Roosevelt cho hay tin đó! Tại hội nghị Caire, Tưởng xin Roosevelt một triệu Mĩ kim. Sau đó Roosevelt kể rằng: “Tôi đâu chịu cho cái th... đó một triệu Mĩ kim”, ông ta cho hay mặt trận Địa Trung Hải mới là “ưu tiên bậc nhất”. Thế là Tưởng Giới Thạch có một cơ rất tốt để đuổi Stilwell về. Các quốc trưởng khác không giữ lời hứa, thì tại sao ông ta lại phải giữ? Và một lần nữa, Tưởng dọa hòa giải với Nhật thế là Mĩ phải viện trợ cho nửa triệu Mĩ kim.

Tưởng Giới Thạch hỏi Mountbatten ai sẽ chịu trách nhiệm về hành chánh và duy trì trật tự trong những miền Miến Điện có quân đội Trung Hoa đóng và hành quân; Mountbatten đáp rằng trách nhiệm đó về người Anh. Tưởng cho rằng như vậy không khác gì quân đội Trung Hoa phải chiến đấu để khôi phục quyền hành của người Anh ở Miến Điện. Anh đề nghị thành lập một Ủy ban “Dân sự”; các sĩ quan trong Ủy ban đó sẽ đi theo các lực lượng Đồng minh, dùng những biện pháp cần thiết để “tập trung các sự liên lạc” giữa thổ dân (tức người Miến) và người Trung Hoa. Vậy là quân đội Trung Hoa sẽ chiến đấu nhưng không được tiếp xúc với dân chúng trong những miền họ đóng. Trung tướng Sư đoàn trưởng Huân tước Adrian Carton de Wiart V.C.^[129] được lệnh xếp đặt, chỉnh lí biện pháp đó. Sẽ đặt một cơ quan liên lạc ở Côn Minh. Carton de Wiart lại dùng bữa tối với chúng tôi, ông ta nhã nhặn khả ái, bữa trưa ông ăn với Phái đoàn Trung Hoa ở Bộ Chiến Tranh, và tướng Hsiung được đưa đi xem xét các cơ sở quân sự.

Tưởng Giới Thạch không chịu để cho quân đội Trung Hoa chiến đấu dưới sự chỉ huy của Mountbatten trừ những đạo quân Trung Hoa đã đóng từ trước ở Ramgarh (Ấn Độ). Mệnh lệnh rồi phản mệnh lệnh cứ tới tấp bay lại Londres cũng như lại Washington. Đại sứ Wellington Koo làm việc mệt quá, hóa ra lờ đờ. Các tùy viên quân sự (lục, hải, không quân) Anh xoay, vặn, vì Anh cũng tìm cách lập cơ quan liên lạc riêng của họ ở Trung Hoa.

Từ tháng 11 năm 1943 tới tháng 5 năm 1944, quân đội Trung Hoa án binh bất động; không ai có thể làm cho họ nhúc nhích được. Chính sách hoãn binh đó với thói “thay đổi như chong chóng” của Tưởng làm cho Stilwell nổi quạu lên, ông ta có vẻ như không biết rằng chính Washington đã đổi ý và phá ngầm kế hoạch của ông.

Tháng 5 năm 1944, quân đội Trung Hoa lại qua sông Salween, nhưng Anh không nhận được một thông cáo nào về sự hành quân đó cả, Carton de Wiart lo ngại lắm, lại xin phép gửi ngay một phái đoàn quan sát Anh, không phải là quân nhân để theo các đạo quân Trung Hoa ở Miến Điện. Người Anh đưa ra điều khoản này: “Các người vi phạm có quốc tịch Anh mà không phải là quân nhân” (người Miến Điện, vì là dân thuộc địa Anh, ở trong trường hợp đó) chỉ bị các toà án dân sự Anh xử thôi, như vậy là họ có ý sau chiến tranh, sẽ chiếm lại các thuộc địa của họ ở Đông Nam Á.

Tháng sáu năm 1944, vài công chức Anh được phép bay tới Côn Minh; nhưng Tưởng Giới Thạch chẳng chấp nhận một điều khoản nào cả, và cũng không chính thức cho phép Anh gửi phái đoàn tới Trung Hoa.

Nhưng tháng giêng năm 1944, Nhật đã phát động một cuộc hành quân lớn, đem đại quân vượt sông Chindwin, vào Assam; vì vậy tháng 3 năm 1944 là thời nguy cấp cho Đồng minh, cơ hồ như Assam^[130] sắp bị chiếm. Calcutta sắp lâm nguy.

Nếu Nhật thành công lần đó thì họ cắt đứt được các đường giao thông đưa tới các phi trường, mà cầu hàng không tiếp tế cho Trung Hoa cũng phải ngưng.

Lại thêm Nhật tuyên truyền mạnh hơn nữa, hứa cho Ấn độc lập. Họ phù trợ Đạo quân Độc lập Ấn của Subhas Chandra Bose, một người gốc ở Bengale, và họ hi vọng khuấy động một phong trào đòi độc lập ở Bengale.

Trong nửa năm đầu 1944, mặt trận thứ nhì ở Miến Điện cũng sụp đổ, Đồng minh phải bỏ tất cả các kế hoạch dùng Trung Hoa làm căn cứ để tấn công Nhật, và chiến lược mới của Mỹ là nhảy từ đảo này tới đảo khác trên Thái Bình Dương, tấn công trực tiếp quân Nhật trên những đảo mà họ đã lần lần chiếm được. Nhưng Mỹ cũng quyết định giữ cho Trung Hoa chiến đấu ở phe Đồng minh, để tận dụng tiềm năng cùng vị trí chiến lược của Trung Hoa, và hi vọng sau chiến tranh, lập một trật tự chính trị ở Viễn Đông mà Mỹ sẽ thống trị. Họ thực hiện những kế hoạch để Mỹ thay thế bọn “thực dân” Anh, Pháp, Hòa Lan, mà chế ngự Viễn Đông cả về quân sự lẫn kinh tế. Một hậu quả của mục tiêu đó là từ năm đó, Mỹ càng nhúng tay vào Trung Hoa sâu hơn nữa, mà Quốc Dân đảng càng ngày càng phục tùng Mỹ, lệ thuộc Mỹ, sau này thành một quân cờ trong chính sách của Mỹ.

Nhưng Trung Hoa không thể đóng vai trò Mỹ giao phó cho đó, nếu cứ tiếp tục sa lầy trong cảnh nội chiến hỗn độn, do đó kế hoạch thành lập một chính phủ “liên hiệp”, Quốc và Cộng sẽ “hợp tác” với nhau, thực hiện những cải cách làm cho tổ chức của Tưởng Giới Thạch có sức tồn tại được hơn, còn lực lượng Cộng sản thì loãng dần đi thành một thứ sên sệt, bán dân chủ.

Roosevelt càng ngày càng bị Tưởng Giới Thạch “làm tiền” bằng cách cho ông ta có ảo tưởng rằng Trung Hoa làm hậu thuẫn cho chính sách của Mỹ ở bất kì nơi nào. Cả hai vợ chồng Tưởng đều tìm mọi cách tăng cường ảo tưởng đó lên, bà Tưởng, trong lần qua thăm Mỹ, mùa đông 1942-1943, đã xác nhận với Harry Hopkins rằng sau chiến tranh “Trung Hoa sẽ tiến song song với Mỹ”.

Trận Imphal, tháng sáu 1944, làm tan rã cuộc tấn công của Nhật ở Miến Điện, nhờ Mountbatten đã tổ chức lại lực lượng Miến Điện. Nhật tấn công nữa ở Miến Điện một cách tuyệt vọng, đồng thời lại tấn công Trung Hoa, nhưng Tưởng Giới Thạch cũng không chống cự.

Mountbatten biết rằng phải giữ Tưởng đứng về phía Đồng Minh với bất kì giá nào, trong chiến tranh đó, nhưng Tưởng lại chuẩn bị một cuộc tổng tấn công, đem toàn lực đánh Diên An, căn cứ của Mao Trạch Đông. Mountbatten bay tới Trùng Khánh để thảo luận với Tưởng.

Trận thứ ba ở Miến Điện còn dữ dội hơn, và rốt cuộc tháng Giêng 1945, Nhật phải rút hết ra khỏi Bắc Miến, và qua tháng sáu, công việc tái chiếm Miến Điện đã hoàn thành.

Hậu quả ngược đời của những biến cố rời rạc và của những kế hoạch giả dối đó, tiết lộ được nhiều điều thú vị. Nếu người ta theo kế hoạch của Stilwell và mặt trận Miến Điện, nếu con đường Stilwell được mở sớm hơn, thì chế độ Tưởng Giới Thạch đã được củng cố mạnh rồi, vì cuộc tấn công do Stilwell chuẩn bị, đã tặng cho Tưởng những hậu phương mệnh mông rất phong phú, thì nhiều tại đó không có một căn cứ Cộng sản nào cả.

Nhưng người ta đã không làm vậy, và đầu năm 1945, khi Bắc Miến được giải thoát, thì sự tan rã về kinh tế và chính trị của Tưởng đã tới mức Quốc Dân đảng, so với hồi 1942, yếu hơn Cộng sản nhiều. Vậy mà chính ông ta đã dự một phần trong việc ngấm phá kế hoạch của Stilwell chứ.

Nhưng kế hoạch của Stilwell thành công, thì vũ lực của Mĩ ở Trung Hoa đã lớn gấp mấy sức mạnh của họ khi chiến tranh chấm dứt, tháng 8 năm 1945.

Và chính trong mấy năm đó, các đạo quân Cộng sản đã lớn mạnh phi thường, lại chiếm được nhiều đất đai nữa, như vậy không phải do họ cứ ngồi yên chờ thời đâu mà do họ chiến đấu liên tục, cực khổ, không hề nghỉ, lúc thì dùng vận động chiến, lúc thì du kích ở phía sau địch, thành thử khi thế chiến chấm dứt thì ở Trung Hoa, tương quan lực lượng giữa Quốc và Cộng đã trút hẳn về phía khác rồi.

Người ta thuyết phục tôi trở về sống với Pao. Bà Margery cho rằng Isobel khuyên tôi vậy là lầm, rằng tôi phải đoạn tuyệt và làm lại cuộc đời.

Tôi trở về căn nhà lớn ở đường Welbeek. Bà Isobel bảo tôi nên đổi chỗ ở vì căn nhà đó hai chủ, như thế đổi nhà thì thay đổi được cả tâm linh con người...

Trong mấy tuần, mọi sự tốt đẹp hơn nhiều; chúng tôi có thể nói chuyện cả với nhau nữa miễn là chịu khó giữ ý. Tôi bảo với Pao rằng "tôi muốn học y khoa vì đã tới lúc tôi cần phải học trở lại". Sẽ có nhiều sự thay đổi ở Trung Hoa mà dân chúng không thể tiếp tục sống trong cảnh khốn cùng như vậy. Tôi tưởng tượng tôi đã làm y sĩ, ý đó tôi đã ấp ủ từ lâu lắm, tôi kiên nhẫn, ương ngạnh nghĩ rằng từ bấy lâu nay tôi chỉ hoãn lại ngày thực hiện dự định của tôi thôi, chứ không bỏ hẳn, và bây giờ tôi nhất định trở lại Đại học, học hết Y khoa, như tôi ước ao từ hồi mười hai tuổi (mười lăm năm trước).

Pao có vẻ do dự: tin tức lạm phát ở Trung Khánh làm cho các nhà ngoại giao lo ngại: Trùng Khánh đã cho chỉ thị giảm mọi chi tiêu. Những lời George Yeh chua chát chỉ trích chính phủ, trong chỗ thân mật, khi lại chơi chúng tôi, có lẽ đã làm cho Pao lo nghĩ.

Bà Isobel giới thiệu với tôi trường Y khoa (ở đường Hunter) cho Phụ nữ. Tôi có một chứng chỉ ở Đại học Bruxelles mà chú Ba đã gửi cho tôi.

Mùa xuân năm 1944, tôi được phép vô học trường Y khoa cho Phụ nữ *Royal Free* (Bệnh viện

miễn phí của Hoàng gia) miễn là tôi phải qua một kì thi vô trường; kì thi đó sẽ mở vào tháng ba 1945 ở Trường. Vậy tôi phải lại trường ở đường Hunter để ôn lại các môn giải phẫu, sinh lí, nhất là môn sinh vật – hóa học mà tôi không biết chút gì cả vì môn đó không có trong chương trình. Ban Khoa học tự nhiên ở Đại học Bruxelles ở Bỉ, lên năm thứ tư người ta mới dạy môn đó^[131].

Vậy tôi phải học lại bằng tiếng Anh tất cả các môn giải pháp, sinh lí và hóa học ấy là chưa kể môn sinh vật – hoá học và một môn mới nữa: môn dược vật học. Phải học tất cả những môn đó trong khoảng từ mùa xuân 1944 đến tháng ba 1945; tôi bắt buộc phải học tại nhà trước đã, cho tới khi đủ sức theo nổi trọn các bài giảng và các lớp giải phẫu vào mùa thu 1944.

Chương trình đó, tôi có thể đạt được không? Tôi đã rời Đại học Bruxelles để về Trung Hoa bảy năm trước... quyết định đó đã đem lại cho tôi nhiều ngày chẳng lấy gì làm sung sướng lắm, nhưng tôi cũng không tiếc. Những ngày đó đáng sống: bây giờ đây cách ba chục năm rồi, tôi còn tin chắc điều đó hơn nữa.

Vậy năm 1945 tôi phải bắt đầu trở lại từ điểm mà tôi đã ngừng năm 1938, nhưng có bảy năm từng trải tôi tự cảm thấy tôi không được nghĩ rằng sự tiếp tục lại đó sẽ rất khó. Tôi không nghĩ tới nỗi khó khăn, chỉ chú hết tinh thần vào mục đích tôi muốn đạt thôi. Còn vấn đề tiền nong? Rồi còn Yungmei và cô Gillie sẽ ra sao? Pao nữa? Cơ hồ như không sao tưởng tượng nổi vợ một tù viên quân sự Trung Hoa lại thành linh đi học Y khoa.

Sự lạm phát ở Trung Hoa lúc đó có vẻ kinh khủng: giá một Mĩ kim là 25.000 đồng Trung Hoa ở chợ đen, mà sau này còn tệ hơn vậy nữa. Giá trung bình tháng hai 1944 cao gấp hai trăm năm mươi lần giá mùa hè 1942. Số quân nhân và các nhà đại diện Mĩ ở Trung Hoa tăng lên nhiều từ 1941 đến 1945, ảnh hưởng tai hại tới sự lạm phát. Các hoạt động quân sự Mĩ ở Trung Hoa phải trả bằng Hoa kim (đồng bạc Trung Hoa): đoàn *Cop Bay* của tướng Mĩ Chennault với đội không quân thứ 14, Stilwell và Bộ Tham Mưu của ông ta: sự huấn luyện và duy trì những lực lượng Trung Hoa do Mĩ đảm nhiệm; cầu hàng không vượt Hi Mã Lạp Sơn, các cuộc dội bom, và luôn luôn chinh phủ phải kêu gọi dân chúng đóng góp thêm để có tiền trả người Mĩ, tất cả những cái đó, như Arthur Young, nhà cố vấn tài chánh Mĩ đã nói, nhất định phải đưa tới chính sách “in thêm giấy bạc mỗi ngày một mau hơn”.

Từ mùa thu 1942, các công chức Mĩ ở Trung Hoa được trả lương bằng giấy bạc Mĩ mà họ có thể tự do bán trên thị trường; như vậy càng làm cho đồng Hoa kim mau phá giá. Mĩ và Tưởng Giới Thạch đã nhiều lần bất hòa với nhau về vấn đề tiền tệ; Trung Hoa ương ngạnh đòi giữ hối suất 20 Hoa kim ăn một Mĩ kim, chứ không chịu hối suất 100 Hoa kim ăn một Mĩ kim, vì theo Young, Roosevelt đã hứa “một cách không quá quyết” rằng sẽ chịu mọi phí tổn về hoạt động quân sự Mĩ ở Trung Hoa, lời hứa đó, Roosevelt không giữ, và Trung Hoa phải trả cho Mĩ tất cả các phí tổn về lương thực, chỗ ở, tiêu khiển, xây cất đường sá, phi cảng (chỉ riêng việc xây cất phi cảng, ba trăm ngàn người Trung Hoa đã bị trưng dụng ngay một lúc). Giữa năm 1944, Trung Hoa phải trả mỗi tháng hai trăm triệu Hoa kim kia để nuôi và lo chỗ ở cho các lực lượng của Mĩ. Năm 1945, vật giá tăng lên dữ dội, ngân sách đó tăng lên tới hai mươi lăm tỉ Hoa kim mỗi tháng (nghĩa là tăng lên gấp trăm lần).

Vì sự lẠm phải đó, tôi biết rằng tôi phải tự mưu sinh lấy. Tôi đoán trước sẽ chẳng bao lâu tôi phải tự kiếm tiền nuôi thân tôi, nuôi Yungmei và cô Gillie... Kiếm tiền cách nào được? Tôi không muốn xin tiền Pao, tôi muốn được tự do.

Do bà Isobel Cripps làm trung gian, tôi gửi đơn cho British Council. Tôi có thể xin học bổng được không? Vợ một nhà ngoại giao mà xin học bổng, điều đó có thể kì cục, nhưng sự thật nhiều nhân viên trẻ trong toà Đại sứ Trung Hoa đã lén lút xin học bổng Đại học hoặc xin một chân giảng viên ở Đại học.

British Council trả lời rằng nếu tôi đậu kì thi vô trường tổ chức vào tháng ba năm 1945 thì có thể cấp học bổng cho tôi được. Và tôi bắt đầu học.

Hồi này các bom bắt đầu trút xuống Londres như mưa, chúng tôi kiếm được một ngôi nhà ở ngoài thành phố, gọi là Barney Cottage, Maiden's Green, gần Winkfield: nhà nhỏ, có vườn, tầm thường nhưng sạch sẽ. Tôi sửa soạn để dọn nhà. Lúc đó vào tháng giêng năm 1944. Tháng ba tôi thấy rằng tôi có mang.

Bây giờ mới có mang, mà có mang đúng vào lúc khó khăn nhất. Làm sao đây? Đứa bé sanh ra, tôi sẽ nuôi nó với Yungmei, tôi sẽ xoay xở chứ biết sao. Và tôi vẫn cứ học, không thay đổi các dự tính của tôi.

Tôi đi bác sĩ Greene Amlytage, nhà chuyên viên về phụ khoa, nhờ khám, ông ta xác nhận rằng tôi có thai. Tôi về căn nhà ở đường Welbeck, cho Pao hay. Tôi tưởng rằng anh sẽ mừng, nhưng không, anh không mừng có lẽ vì nạn lẠm phát và cũng vì anh đã quen sống yên ổn rồi, không muốn gặp những nỗi khó khăn mới. Hồi mới có thai, tôi thấy khoan khoái, sinh lực tăng lên. Tôi cho rằng không có gì tôi không đạt được, không làm được. Chính Pao mới lo lắng, nổi quạu với người Anh vì anh đã xin theo học một lớp ở Trường sĩ quan Tham mưu mà bị từ chối. Anh và các bạn anh, càng ngày càng hay nói – nói vắn tắt thôi nhưng ngụ nhiều ý nghĩ – về nội chiến, về bọn “Cộng sản”. Tôi lặp lại: “Sau chiến tranh, sẽ có nhiều sự thay đổi”. Pao bảo: “Nếu người Mỹ chịu giúp đỡ chúng ta thì mọi sự sẽ tốt đẹp”.

Một buổi chiều, ở tiệm thợ giặt về với vai tắm “ra” và hai bộ đồ, tôi bước lên thềm nhà ở đường Welbeck, bỗng thấy đau nhit dữ dội trong bụng... nhức nhối ghê gớm tới mỗi tôi xuýt ngất đi. Nhưng tôi cũng rán lên được thang máy, mở cửa, bước vào phòng ngủ rồi nằm dài trên giường. Cơn đau mỗi lúc một tăng, như xé ruột ra, chịu không nổi. “Có cái gì đương nổ trong bụng tôi, có lẽ tôi truy thai chẳng?” Tôi lết tới máy điện thoại gọi Pao: “Anh về ngay đi, có lẽ em truy thai mất, anh ạ. Anh làm ơn kêu điện thoại cho bác sĩ phụ khoa hay giùm em”. Pao kêu điện thoại. Bác sĩ Greene Armytage cho một xe Hồng thập tự tới chở tôi vô nằm dưỡng đường Londres. Tối đó Pao phải dự một buổi tiếp tân. Tôi bảo anh, tôi sẽ xoay xở một mình được.

Greene Armytage lại coi mạch và để một y tá săn sóc cho tôi. Tôi đau nhói lên tới vai bên phải,

đau dữ dội và mưa hoài. Gần sáng, tôi khó thở, hỗn hển.

Sáu hôm sau, Greene Arnytage đưa tôi vào phòng mổ, lúc đó mạch tôi lên tới 160, nhiệt độ xuống còn 35 độ, như vậy là triệu chứng nội xuất huyết. Tôi bị chụp thuốc mê, khi tỉnh dậy tôi thấy người ta đang sàng máu cho tôi mà bụng tôi bị băng bó. Một lát sau, Green Armytage vô thăm, cho hay rằng tôi có thai ngoài tử cung, mất nhiều huyết, nhưng bây giờ không ngại nữa. “Nhưng ba đừng lo, có thể có được nữa”. Tôi cười rồi ngủ thiếp đi^[132].

Trong thời kì dưỡng bệnh, tôi rất sung sướng; tôi có một máy khâu thanh, bắt nghe kịch *Volpone* của Ben Jonson; tôi cười, tôi thấy vui hoài, gần như không ngớt. Ở ngoài, bom rú lên rồi bỗng im bật, nhưng ở trong dưỡng đường không ai để ý tới cả. Pao vô thăm, tôi rán giảng cho anh hiểu bệnh của tôi, nhưng anh chỉ đi bách bộ trong phòng và bảo anh sắp phải trở về Trung Hoa sau ba năm ở toà Đại sứ, để về “cầm quân”.

- “Anh muốn nói để chiến đấu với tụi Nhật phải không?”
- “Không, để chiến đấu với tụi Cộng sản”.

Khi anh ra về rồi, tôi đọc tập thơ *Aragon* mà tôi đã mua được ở tiệm Bumpus đường Oxford, ngay trước khi lại tiệm thợ giặt, hôm tôi bắt đầu thấy đau dữ dội. Bây giờ thì tôi tha hồ đọc cái gì tôi thích; Pao không thể khùng bố tôi mà bắt tôi đọc sách nào anh thích hoặc cấm tôi đọc sách nào anh không thích.

Sau một tuần nằm ở Dưỡng đường Londres, tôi về nhà. Trong thời gian đó, Pao, Gillie và Yungmei đã dọn lại ở Barney Cottage và tôi được đưa thẳng về đó. Trời còn lạnh lắm, nhưng mùa xuân đã sắp tới. Chúng tôi ở xa, không phải chịu các cơn bão động ở Londres. Nhờ một bà bạn giới thiệu, tôi được một nữ y tá rất dễ thương săn sóc cho một tuần nữa; chẳng bao lâu tôi đi đi lại lại được. Rồi mùa xuân ở Anh tới, không khí ngào ngạt hương sơn trà và kim ngân hoa (*chèvre faulle*); tôi cầm đầu học môn giải phẫu hoặc đi da7o cảnh với Yungmei và Gillie. Qua tháng sáu 1944, Đồng minh mở mặt trận thứ nhì ở Châu Âu, hôm đó tốt trời, ánh nắng rực rỡ, chúng tôi thấy phi cơ bay về phía Châu Âu, hàng trăm hàng ngàn chiếc, tiếng vù vù vang cả không khí, Gillie đưa tay vẫy vẫy, Yungmei bắt chước, và các người láng giềng lại thăm chúng tôi, chúng tôi qua thăm họ, ai nấy đều sung sướng, vì chiến tranh sẽ chấm dứt mau, có lẽ rất mau nữa...

Mùa hè 1944, mọi người luôn luôn xúc động vì tin tức các trận lớn, các thắng lợi ở Châu Âu. Hè ở Anh rất đẹp. Pao và các tùy viên quân sự khác rất bận rộn, bị lôi cuốn trong nhịp điệu tăng lên của chiến tranh, ngập đầu vì giấy tờ của Bộ Chiến tranh. Họ nóng nảy được qua Châu Âu để thấy tận mắt chiến tranh; người ta tổ chức cho họ các cuộc đi thăm chiến trường và Bộ Chiến tranh lần nào cũng cẩn thận gởi cho họ những tấm hình kỉ niệm các cuộc viếng thăm đó. Một tấm hình chụp Pao đứng giữa một đám tù binh Đức, họ là những lính còn trẻ măng, mới mộ thêm trong mấy tháng cuối cùng tuyệt vọng đó. Vẻ mặt của Pao bắt đầu héo hắt đi. Anh hết mong Đức thắng. Chính phủ Tưởng Giới Thạch rất lo lắng vì sự bại trận của Đức, và vì có thể sẽ

phải đương đầu trên một biên giới cực dài, với một nước Nga hùng cường tích cực giúp đỡ Cộng sản Trung Hoa chiếm chánh quyền... Và suốt mùa hè đó, tôi nghỉ ngơi ở Barney Cotage, học và lấy lại sức để chuẩn bị cho cuộc sống sau nay, chúng tôi không bao giờ đem tương lai đó ra bàn với Pao. Mặc dầu tôi trải sách lên trên bàn mà anh làm bộ như không thấy. Ngày tháng trôi qua: một sự yên lặng rầu rĩ kéo tấm màn đêm ngăn cách anh với tôi và chúng tôi không thể nói chuyện với nhau được nữa.

Tháng chín năm 1944, tôi vô trường Y Khoa ở đường Hunter, và bắt đầu lần thứ nhì đời sống sinh viên của tôi, mà vẫn không bỏ hẳn đời sống vợ một tùy viên quân sự, vì Pao vẫn còn đó.

Như vậy trong một thời gian, tôi là hai con người khác hẳn, nhưng do một sự ngẫu nhiên, hai đời sống nó làm trở ngại lẫn nhau. Người ta thấy tôi bận áo mưa đi ở đường Poond cùng với một bạn nữ sinh viên, và đáp lại lời chào ngạc nhiên của một quả phụ khả ái bạn của Pao. Tôi dắt một bạn sinh viên đi uống trà ở khách sạn Dorchester với một người trong giới ngoại giao. Nhiều người thấy vậy mà chưng hửng. Còn tôi, tôi không buồn quan tâm tới những cái đó nữa... tôi đã bỏ lại phía sau tôi mọi oán hận. Tôi không có trả thù Pao hay các bạn dễ thương của anh, những người đã làm cho tôi thêm khổ sở. Các bà quả phụ, các vị “danh giá” X và Y, những người có nhiều thiện ý và giữ đúng lễ nghi một cách nghiêm khắc đó, có vẻ như hạ cố đối với tôi. Họ thương hại cho Pao, gặp tôi thì lạnh lùng gật đầu chào, như vậy để tỏ rằng họ chê tôi, nhưng tôi không còn đau lòng vì vậy nữa.

Ấn tượng đầu tiên của tôi khi trở về đời sống sinh viên là nỗi sợ sệt khi vô chỗ người ta gọi là Quad^[133], một cái sân lớn chung quanh là một nhà tu kín, kiến trúc cổ điển hình cung nhọn, và đứng ở giữa một đám thiếu nữ chen chúc nhau, ồn ào, người nào cũng lớn tiếng, giọng chói tai, dùng một thứ tiếng mà tôi không hiểu, thứ tiếng lóng của sinh viên Anh.

Trong nửa giờ đầu hoảng hốt đó, một người lại hỏi tôi: “Này, chị muốn dùng chung tủ^[134] với tôi không?” Tên người đó là Cherry Heath, sau thành bạn thân của tôi... Tôi ngoan ngoan theo chị ấy vô phòng để tủ. Hai thiếu nữ nữa cũng vô, giới thiệu nhau xong, chúng tôi lại phòng ăn đứng nối đuôi lấy phần xúp, thịt hầm (ragout) và bánh ngọt làm bằng đường tinh (saccharine).

Chị Cherry là một người bạn quý vô cùng: trung tín, giỏi giang, có tài xoay xở, cương quyết, biết rõ cách thức của đời sống sinh viên...

Ấn tượng thứ nhì của tôi là cái mùi trong phòng mổ, sau này chẳng những tôi thấy quen mà nỏ con thấm vào tất cả các quần áo đồ dùng của tôi nữa. Ấn tượng thứ ba là trái khí cầu để che chở thành phố, màu xám bạc, chẳng chịt trên cả triệu ống khói, trải ra trên đầu chúng tôi, vừa che chở mà lại vừa gọi cho chúng tôi một niềm gở trong khi chúng tôi mổ các tử thi trong phòng thí nghiệm.

Cherry và các bạn của chị thấy tôi kì cục (kì cục một cách dễ thương... họ nói vậy), ngây thơ tức cười lắm, nhưng mãi đến hôm tôi dắt họ lại ăn bánh uống trà ở tiệm Gunthers^[135], họ mới tin rằng tôi là vợ một nhà ngoại giao... Họ tin chắc rằng “không thể nào tôi đi tại nơi tôi chốn được”, nghĩa là thi sẽ rớt thôi, Cherry cũng nghĩ rằng đóng tiền để ghi tên thi vô dường dường, chỉ là “liệng tiền qua cửa thôi”.

Lần lần và chẳng ngần ngại chút gì cả, tôi mượn các tập “ghi chép” của các bạn học tôi “chộp” kiến thức họ, luôn luôn lựa con đường tắt, siêng năng nhưng bề ngoài thì ngớ ngẩn...

Cherry và các bạn của chị đều tử tế cả, chỉ bảo tôi cho, bài giảng nào tôi không dự được thì tóm tắt những điểm chính cho tôi. Nhờ vậy, tôi kéo lại được thời gian đã mất, mà theo kịp được các bạn rất mau.

Cũng như họ, tôi hóa ra hơi lười tắm giặt, hơi coi thường các vết dơ trên quần áo; trái lại, bây giờ tôi mới được sống đối sống ở Anh trong chiến tranh; đây mới thực là nước Anh, với dân tộc Anh. Tôi san sẻ những nỗi khó khăn cực khổ thiếu tiện nghi, thiếu nước nóng, thiếu xà bông của dân chúng, tôi dùng mẹo để xoay xở, đứng nổi đuôi trước phòng ăn, tôi chịu cảnh lạnh lẽo, mưa gió, đi bộ mệt nhọc, ăn uống thiếu thốn, thêm thuốc lá, vậy mà tôi thích từng phút một của thời gian khác khổ đó!

Bây giờ bom V1 và V2 bay trên nền trời Londres và rớt xuống thanh phố, nhưng chẳng ai sợ. Chúng tôi tiếp tục làm việc, mặc dù các chậu vĩ đại ngâm cốc, li ở trong phòng “la bô”^[136] ở tầng trên dùng khá nguy hiểm đấy. Tôi mang theo một ve đầu thơm Chanel số 5 do một ông bạn của Pao, đại tá, đeo hai hàng mề đai ở ngực; (đem từ lục địa Châu Âu quá) cả vào phòng mổ, và trong các buổi tiếp tân ở khách sạn Claridge, tôi làm cho cả phòng sắc mùi Formol.

Rome đã thất thủ hồi tháng sáu 1944, quân Đồng Minh lần tấn công lên phía Bắc bán đảo Ý, đánh những trận nhỏ trong hai chục tháng, rồi hăng hái hơn lên, khi có cuộc đổ bộ lên Normandie, ngày mùng sáu tháng sáu. Paris được giải phóng ngày 25 tháng tám; các phim “thời sự” chiếu cảnh dân chúng ôm hoa chen chúc nhau đi đón các vị anh hùng khai hoàn ngòi trên chiến xa; ít lâu sau chúng tôi cũng thấy, trong phần tin tức, hình những “phụ nữ Pháp” bị gọt đầu vì đã “hợp tác với Đức”, nhưng người ta không chiếu những hình xấu xa hơn về cách người Pháp trả thù bọn hợp tác với Đức, chúng tôi chỉ được nghe nói thôi.

Lúc đó Montgomery – mà chị Cherry và nhiều người Anh khác rất quý mến – được thăng chức Thống chế, sau khi thắng Rommel ở Bắc Phi, ông chỉ huy Đạo quân thứ nhất của Gia Nã Đại và Đạo quân thứ nhì của Anh, vượt dãy núi Ardennes (ở Pháp), trong bốn ngày tiến được 300 cây số, và Bruxelles được giải thoát ngày mùng ba tháng tám, Anvers ngày mùng bốn tháng chín.

Từ mặt trận Nga, tin tức thắng trận cung dồn dập đưa về trên màn ảnh, từng đoàn tù binh Đức diễn thành hàng trong đường phố Moscou; Von Paulus với bộ mặt bị chứng giật gân, tù binh Đức bị bắt trong sa mạc, rồi những người nổi thành hàng dài bất tuyệt, vừa đi vừa hát bài *Lili Marlène*. Càng sắp tới lúc chiến thắng hoàn toàn thì Pao càng rầu rĩ. Bây giờ thì Đức sẽ đại bại, không còn nghi ngờ gì nữa. Pao phải trở về Trung Hoa vì “từ nay chúng ta phải chiến đấu với bọn Đỏ”. Cuộc nội chiến mà Tưởng đã chuẩn bị từ lâu sắp phát. Đầu năm 1945 ai cũng thấy rằng người Mĩ sẽ tiếp tục xen vào việc nội bộ Trung Hoa.

Tôi phải dậy sớm để tới lớp học đúng giờ, từ Barney Cottage ở Winkfield, lại đường Hunter ở Londres, đi mất trên hai giờ. Tôi mua một chiếc xe máy dầu để đi ra ga, cách nhà tôi bảy tám cây số, từ đó có chuyên xe lửa đi suốt lại Saint Pancras. Từ Saint Pancras tôi đi bộ lại đường Hunter, buổi tối có khi tôi khó về nhà được.

Sau tháng chạp 1944, Pao bán chiến xe hơi đi. Giờ làm việc của anh thất thường, anh đi dự (một mình) nhiều buổi tiếp tân. Vừa mới ở giảng đường hoặc ở phòng thí nghiệm đường Hunter ra về, phải tắm rửa, thay y phục để dự các buổi tiệc ở nhà các vị ngoại giao. Việc đó đối với tôi mỗi ngày một thêm khó. Những tối thứ bảy tôi lại sống cuộc đời tiệc tùng, hội họp đó trong những câu lạc bộ sang trọng dành riêng cho một số người, còn chủ nhật thì gần suốt ngày và một phần ban đêm, tôi lo học, lo “nhồi” cho kì thi tới

Không phải chỉ có tôi là có chồng, còn một chị nữa cũng học một năm với tôi, chị Sanchia, có tới ba con, chị đầy sinh lực, tóc dài, hung hung, học rất siêng năng, kiên nhẫn, nhưng kì thi nào cũng rớt đều đều. Chị cương quyết tiếp tục học hàng năm, năm này qua năm khác nếu cần, và rốt cuộc chị thành một y sĩ rất giỏi. Tôi thấy rằng ở trường Y khoa, đa số các sinh viên chưa có gia đình cho bạn có gia đình là hạng “phá đám”. Một số giảng sư và giáo sư chắc cũng nghĩ như vậy, nhưng không bao giờ nói ra, và tỏ ra rất nhã nhặn với hết thầy chúng tôi. Chị Sanchia bỗng em bé theo lại giảng đường, cho nó bú sau một thứ bình phong chị chế tạo ra, và đã tả dài dòng những cái vui trong đời sống hôn nhân cho cái phe ngưỡng mộ chị nghe. Tôi làm thình về vấn đề hôn nhân vì lúc đó gần như li thân rồi, không những sự thèm khát nhục dục mà ngay đến cái ý niệm về tính dục cũng gần hoàn toàn bị diệt trong lòng tôi rồi, tình trạng lạnh như đá đó kéo dài bốn năm. Tôi, trước kia lành mạnh như một người, mà lúc đó hề nghĩ tới nhục dục là muốn buồn nôn và trong những cuộc ái ân mà tôi bắt buộc phải chịu, tôi thấy cực kì đau đớn, gần như chịu không nổi. Nhưng Pao sắp đi rồi, đi tới nơi rồi, và tôi kiên nhẫn rán chịu chỉ vài tháng, vài tuần nữa thôi... cho nên tôi không từ chối anh, một phần vì bây giờ đã thắng cuộc, tôi đâm ra thương hại anh, một phần nữa vì không muốn cho anh có cơ hội rầy la, quát tháo tôi. Nhưng mùi thuốc sát trùng tôi đem ở phòng giải phẫu về cũng như cảnh sọ và xương tôi vắt bừa trên bàn trong phòng ăn, thường làm cho Pao cụt hứng... lại thêm ở dưới giường ngủ của chúng tôi có một bộ óc ngâm formol trong một cái soong nữa; ấy là chưa kể hai bàn tay của tôi nhuộm đủ màu bởi các thí nghiệm hóa học.

Bốn năm mùa hè của đời tôi đó, từ hai mươi tám đến ba mươi hai tuổi, tôi chỉ ghi lại như một nhận xét lâm sàng. Đó là thời chịu cực, chịu khổ; nó giúp tôi hiểu nhiều phụ nữ khác hơn khi tôi thành y sĩ. Tôi không tưởng tượng, không mơ mộng ái ân gì cả. Cái ý niệm ái tình thể chất không phát hiện ra nữa, đã bị vùi sâu tới nỗi biến mất và bốn năm sau mới hồi phục lại.

Một hôm, một người bạn của tôi, chị M. và tôi so sánh những nhận xét của chúng tôi về điểm đó; chúng tôi sống cách biệt nhau nên có thể nói về đời sống của nhau được. Sự tàn nhẫn của người chồng đầu tiên của chị đã có một tác động ngược hẳn: chị hóa ra một thứ đàn bà say đắm xác thịt. Chị thú: “Tôi không nhớ đã ngủ với bao nhiêu người đàn ông nữa, chắc tới mấy trăm người, như vậy trong ba năm”. Rồi bỗng nhiên chị thấy mất cái nhu cầu khẩn thiết đó, không còn muốn tự chứng tỏ với mình rằng mình có duyên dáng, đàn ông thích mình nữa. Rồi chị cưới người chồng sau, thành người vợ hoàn toàn trinh thực.

Mặc dầu chị Cherry tiên đoán một cách bi thảm rằng thế nào tôi cũng thất bại, và chỉ bốn tháng sau, tôi đã truyền thụ những bí mật của môn sinh vật – hóa học ít nhất là cho một nữ

sinh viên khác, vì cách tốt nhất để học một môn là dạy nó. Tôi tự nghĩ ra đầu đề những bài tập, bài toán để tôi làm, tôi tự đặt ra câu hỏi về giải phẫu học, sinh lí học rồi tôi lớn tiếng tự trả lời cho tôi. Tới một lúc tôi hết hoảng thấy rằng tôi không thể học ôn môn giải phẫu cho kịp được, vì còn phải học nhiều quá. Tôi bèn quyết định bỏ một chương, chương về cẳng chân.

Mùa đông tới, tôi không lúc nào bỏ chiếc áo mưa vì tôi lạnh, mệt mỗi hoài nên lạnh, và vì không đi vớ dài, uống một chén trà nóng bỏng, pha sữa và đường, tôi thấy khỏe khoắn, khi đói hoặc mệt quá, tôi uống từng ít một. Tôi vô các quán ăn rẻ tiền, kêu món cá và món khoai tây rán, vì bụng đói, trời lại lạnh, mà trở về tới tận Barney Cottage thì thế nào cũng xây xẩm mặt mày.

Vào hồi nghỉ lễ Noël, một phái đoàn quân sự Trung Hoa vừa mới qua và tôi phải nấu nướng đãi họ, đi dự các cuộc tiếp tân với họ. Cũng may tôi nấu ăn dở quá, các ông ấy vội vàng rời Barney Cottage để đi ăn trong một tiệm cao lầu Trung Hoa có tiếng ở Londres.

Như vậy qua được mùa đông lạnh lẽo 1944-1945. Giá đóng trên những thân cây đen trơ trọi và lấp lánh như kim cương, đường trơn và nguy hiểm. Tôi lái xe máy dầu đi học, Gillie làm bếp, giữ nhà (vợ chủ làm vườn lại làm giúp những công việc nặng nhọc) và buổi tối về tôi thấy trong lò còn vài món ăn.

Bộ óc người mà tôi ngâm trong cái soong lớn đặt dưới gầm giường để học làm cho Yungmei tò mò muốn biết. Bây giờ nó đã bốn tuổi, khỏe mạnh. Nó rất thích dắt các bạn nó vô phòng, giở cái nắp soong, nhìn vào trong bảo: “Cái đó là óc của má đây, má cất ở dưới giường”. Những bà hàng xóm làng hoàng nhất đều có ý ngầm chê phẩm hạnh của tôi, rồi chẳng bao lâu họ lên tiếng trách móc. Một bà dễ thương nọ mời tôi lại nhà uống trà và thuyết giáo cho tôi nghe về bốn phận làm vợ, làm mẹ, bảo tôi phải lo săn sóc con tôi chứ đừng bận thứ quần sinh viên mà “lê la” khắp nơi nữa. Tôi nhìn bà ta mà có vẻ buồn ngủ, vì mệt quá, không thể giảng giải được, nguy nhất là tôi suýt bật cười như điên, may mà nhịn được. Nhìn vẻ long trọng khi các bà ấy diễn thuyết, tôi thấy có cái gì rất nực cười... Các bà ấy không biết rằng tương lai của Pao bấp bênh tới mức nào...

Mà chính Pao cũng không biết: anh không thể tin rằng Tưởng Giới Thạch sẽ đổ. Nhưng tôi thì tôi cảm thấy trong xương tủy rằng thế nào cũng có một cuộc cách mạng. Tôi cảm thấy sự thay đổi lớn lao tương đối gần, tới gần... Một ngày kia, Pao sẽ không thành công như vậy nữa đâu; cái tham vọng hẹp hòi, khô khan của anh không có tương lai đâu... Tôi đã bảo anh, nhưng anh không nghe tôi. Một ngày kia, tôi phải nuôi Yungmei; tôi không muốn nó bị đem bán một lần nữa. Tôi chỉ trông cậy ở sức tôi thôi để tự nuôi tôi và nuôi nó.

Tôi hoàn toàn không tin gì ở Pao nữa, cho nên tôi nhất định không xin tiền anh. Tôi gặp nhiều bà Anh thuộc phe cổ và nghiêm, một hôm tôi cho một bà đó hay rằng vật giá ở Trung Hoa, lấy chỉ số là 100 cho năm 1937, thì tám năm sau, đã tăng lên 125.000, nhưng bà ta có vẻ không hiểu.

Hồi đó và ngay bây giờ nữa, hạng người mệnh danh là trí thức Anh mắc cái bệnh thiếu hiểu biết thông thường đó, cái bệnh không chịu nhìn biến cố nó bắt đầu xuất hiện, dự liệu trước nó: họ mắc có lẽ còn nặng hơn ở một xứ khác nữa... Có lẽ tại họ tin rằng cứ xoay xở, vụng hay giỏi gì rồi, thì cũng thành công? Cho nên không lấy làm lạ rằng những chương trình truyền hình và phát thanh của họ về các thời sự, biến cố chính trị “mới xảy ra” thường bị những lời bàn cổ lỗ làm cho mất hay.

Tới tháng hai 1945 đã mãn thời hạn ba năm tùy viên quân sự của Pao. Anh chuẩn bị để trở về Trung Hoa: phải đóng nhiều thùng đồ đạc, phải mời mọc những ai, đi thăm những ai... Sự bất đồng ý kiến giữa chúng tôi càng hiện rõ. Anh bảo sẽ phải dẫn thân vào cuộc nội chiến nó sắp xảy ra. “Bởi vì bây giờ chúng ta phải chiến đấu với Cộng sản”, mà anh chưa bao giờ cảm quân ra trận, phải tập lại cho kịp người. Tôi bảo: “Anh chưa bao giờ chiến đấu với Nhật mà bây giờ lại muốn đánh nhau với người Trung Hoa, cái đó không nên. Em tin chắc rằng Cộng sản sẽ thắng. Rồi anh coi, sắp có một cuộc cách mạng ở Trung Hoa”. Năm trước mà tôi nói như vậy thì thế nào anh cũng nổi cơn lôi đình, đánh đấm tôi túi bụi, nhưng bây giờ anh cảm thấy anh thua rồi, tuyệt vọng rồi, thỉnh thoảng anh dò xét tôi trong khi tôi học. Và một hôm anh bảo tôi: “Trước kia anh không biết rõ em. Bây giờ anh mới thấy em ương ngạnh tới mức nào... khi em đã thực tâm muốn cái gì thì em làm việc chăm chỉ thật!”. Trong thâm tâm anh hiểu rằng suốt mấy năm đó, anh không coi tôi là một con người, chỉ coi là một đồ vật thuộc quyền sở hữu của anh, và càng ngày anh càng thấy rõ rằng tôi thắng, thành thử mấy tuần cuối cùng trước khi anh đi, giữa chúng tôi, tình nghĩa mong manh như thủy tinh.

Tôi ích kỉ, không muốn rằng Pao nản chí, chịu thua, mà ở lại Anh ăn bám tôi: anh ở không, quanh quẩn ở bên tôi giúp được gì cho tôi? Hai năm trước thì tôi không cương quyết tổng khứ anh đi như vậy; tôi đã răn khuyên anh bỏ nghề đó đi, mà học một ngành khác, bây giờ tôi sợ anh thành một gánh nặng cho tôi, vì tôi biết rằng không khi nào anh chịu học, không khi nào chịu nghiêm trang làm một việc gì cả. Ốc anh không như vậy được. Anh không thể nghĩ tới cái việc hiểu biết thêm, tới cái vui phụng sự, cái vui sáng tạo, làm một việc gì vì thích làm nó. Đối với anh, lời giảng nào hợp với mục đích anh muốn đạt là lời đó đúng, đáng gọi là chân lí. Kiến thức nào cũng phải được người khác nhìn nhận, thành công là leo lên tới tột đỉnh quyền hành trong chế độ quân phiệt của Tưởng Giới Thạch, mà phụng sự là nhắm mắt vâng lời một vị Thủ lĩnh

Bàn bạc, thảo luận, suy tư, kiên nhẫn làm việc trong bóng tối, không được nhiều người ưa... tất cả những cái đó đối với Pao không có ý nghĩa gì cả. Ngay cả những lần lâu lâu anh ước ao có một cái trại để về vườn sống đời sống “nông dân”, thì đời sống “nông dân” anh gọi ra đó cũng vẫn là đời sống một địa chủ sống giữa ruộng đất của cha mẹ để lại.

Pao không thể tin rằng mục tiêu của tôi khi học Y khoa là để thỏa lòng khát khao hiểu biết và hành động, anh không thể hiểu rằng tôi không mong thành một vị Giám đốc bệnh viện hoặc một vị Tổng trưởng y tế... Và bây giờ tôi muốn anh giữ lấy riêng cho anh những mộng đã tan tành và cả trái tim tan nát của anh nữa, nếu thực sự nhận thấy rằng những cái đó đã tan nát. Và mặc dầu tôi tin rằng anh còn có thể lựa một cuộc đời khác, không phụng sự Tưởng Giới Thạch

nữa, tôi cũng muốn rằng anh sống cuộc đời đó một mình anh. Tôi không muốn giúp đỡ anh nữa. Có lúc tôi thương hại anh hơn bao giờ hết đấy, nhưng tôi tự chống lại sự mềm lòng đó, để khỏi trở ngại cho sự học của tôi.

Vậy Pao đi chụp hình, may thêm vài bộ quần áo và vài bộ quân phục để đem theo, lại nhờ một họa sĩ chuyên vẽ các trận mạc, vẽ cho một bức chân dung nữa; các tùy viên quan sự khác, thiết tiệc đãi anh, tặng anh một cái đĩa bằng bạc khắc những chữ đầu tên của họ. Anh giao đĩa cho tôi giữ và hiện nay nó vẫn còn đó.

Vài người mời chúng tôi: ông bà Cripps, Kingsley và Dorothy Martin... Những người khác không dễ thương lắm: nhưng chỉ riêng đối với tôi họ mới nói cái vẻ nhã nhặn, cay chua và cái giọng cộc cằn thôì. Lại có người mời Pao dự những bữa tiệc tiễn đưa đầy nước mắt. Bận quần và khoác áo mưa, tôi hấp tấp chạy khắp Londres, lần lần có dáng dấp của hạng sinh viên nghèo – mà quả thực hồi đó tôi đã thành một sinh viên nghèo – Dáng dấp đó giống với cái tôi “thực sự” hơn là cái “tôi” vợ một tùy viên quân sự rất bảnh bao; hiển nhiên là tôi có cái gì đó không bình thường nữa, khác hẳn với Pao lúc nào cũng rất mực lịch sự trong bộ quân phục.

Pao thỉnh thoảng nói bóng tới tình yêu thầm thiết của anh đối với tôi mà bị tôi hiểu lầm... và bi đát nhất là khi nói vậy, anh hoàn toàn thành thực. Vì quả thực anh yêu tôi, bây giờ đây tự biết là thua cuộc, anh biết nói gì khác nữa. Nhưng anh chỉ có thể nói với cái đầu tôi cúi trên trang sách, nói với một cái “tôi không còn ở bên cạnh anh, thuộc quyền anh nữa, cái “tôi” đó đã trốn khỏi rồi, nấp trong các bộ xương và các cuốn sách rồi, một cái tôi” mà mắt lơ dờ nhìn qua anh chứ không thấy anh, tai cũng không nghe thấy anh. Anh dắt tôi đi ăn ở những cao lâu sang trọng, tôi ăn mà nghĩ đầu đầu, không biết mình ăn gì, không quan tâm tới. Tôi thường một mình lại những quán ăn tồi tàn, trả một shilling mười một penny rưỡi^[137] rồi nuốt một đĩa canh đuôi bò (sự thật là đuôi ngựa), ăn món đậu với bánh phết bơ nước, mà thấy ngon lành, vui vẻ lắm.

Trong một bữa tiệc của nhà ngoại giao ở Dorchester, tôi nói chuyện về các con ếch rút óc ra để thí nghiệm: bàn tay dính các chất hóa học, thật không hợp với các “câu lạc bộ” sang trọng ở ngoại ô Londres này, mà thức ăn và rượu không bị hạn chế, khách hàng chỉ gồm những người Mĩ và các nhà ngoại giao. Trong các buổi tiệc vui vẻ đó, tôi thường ngủ gục. Chính bà Isobel cũng rất ngạc nhiên khi tôi tới ăn ở Café Royal, mà bận chiếc áo mưa, nồng nặc mùi xác người ngâm formol, sách cặp ở nách, giày đế thấp bê bết bùn mà không đi vớ. Tôi cứ tự nhiên, chẳng buồn xin lỗi. Tôi đã thề không bao giờ bận cái áo măng tô bằng da lông nữa vì tôi muốn Pao đi rồi, tôi sẽ đem bán nó.

Pao bắt đầu nghĩ tới cuộc hành trình về Trung Hoa. Anh có thể lựa chọn về bằng đường qua Mĩ hoặc bằng đường qua Nga và anh quyết định lựa con đường trên. Ở tòa Đại sứ Trung Hoa, vài nhân viên hành chánh trong Bộ Tham mưu đã tính qua Mĩ ở nếu “tình thế hồng bét”. Có lẽ chỉ người Mĩ mới cho rằng Cách mạng Trung Hoa xảy ra một cách thật bất ngờ, như một tiếng sấm giữa mùa xuân, vì họ không để ý tới thực trạng tình thế Trung Hoa mà chỉ mãi đeo đuổi ý muốn của họ là làm cho Trung Hoa thành một lãnh thổ, một thị trường lớn nhất của họ. Còn đa số các nhà ngoại giao Trung Hoa ở Londres thì đã cảm thấy đất rung chuyển dưới chân họ rồi.

Một buổi sáng sớm tháng ba, trời mưa, gió lạnh lẽo, hồi sáu giờ rưỡi, Pao lại ga Euston đi xe lửa tới một hải cảng để xuống tàu qua Mĩ: tên hải cảng – chiếc tàu và ngày nhổ neo đều được giữ kín. Mấy ngày cuối cùng chúng tôi lại ở trong một khách sạn tại Londres mà phòng ăn bị thảm như một nhà mồ, còn bồi thì là những ông già run rẩy (họ quá tuổi nhập ngũ rồi) dọn cho chúng tôi những khúc xúc xích nhồi đầy ruột bánh mì, có thể là mật cua nữa, không có trứng, cũng không có bánh phết bơ. Tôi nhớ đã phản kháng và người ta đã đáp tôi: “Còn đương chiến tranh, bà không nhớ sao?”. Những lúc đó một số con buôn thích bắt khách hàng chịu những cảnh ngược đãi tệ nhất, thói quen đó tôi vẫn còn thấy ở Anh lâu lắm sau khi chiến tranh chấm dứt.

Pao và tôi không có gì nói với nhau cả. Anh đi, tôi ở lại, không ai có dự tính gì cả, không quyết định, không bàn về tương lai, vì cả hai đều sợ làm tan mất sự hoà hợp tạm thời trước khi chia tay nhau. Pao bảo anh về nước xem tình thế ra sao rồi sẽ viết thư bảo tôi về. Tôi đáp rằng muốn học xong, càng sớm càng tốt. Lời nói của chúng tôi có thể là thành thực, có thể là giả dối: việc sẽ xảy ra không tùy quyết định của chúng tôi. Bỗng Pao bảo tôi: “Biết đâu chừng chẳng có ngày anh bắt buộc phải lãnh một chân giáo sư Đại học”, như vậy là anh tính được một tương lai không còn quyền hành trong tay nữa. Tôi không cãi lại anh rằng anh không thể dạy bất kì một môn gì được. Anh kêu điện thoại nói chuyện với Yungmei ở Barney Cottage, và anh khóc khi nghe nó vui vẻ chúc anh: “Ba đi mạnh giỏi”. Mặt anh nhăn nhó, đau khổ vì cảm thấy anh đã không luôn luôn có lí về mọi việc; nổi nghi ngờ xâm chiếm, gặm nhấm anh, anh không chịu nổi sự thiếu tự tin đó.

Đẹp trai, khỏe mạnh, thân hình ngay ngắn, tay cầm can, vẻ tự tin, anh đi đi lại lại như diễn binh ở sân ga, và tôi bước theo anh, mình phủ chiếc áo mưa, sách cặp dưới nách. Sau khi tiễn anh lên xe, tôi phải trở về thẳng đường Hunter vì ngày hôm đó bắt đầu kì thi, môn đầu là môn sinh lí học. Sân ga vắng tanh, lại thêm mưa phùn, lạnh, rót xuống cùng với mồ hóng luôn luôn có trong không khí Londres: cảnh thật hợp với một cuộc biệt li ảo não. Mưa đập vào mái tôn, bao tử tôi chưa tiêu hết tách cà phê ghê tởm ban sáng, không biết pha bằng thứ bột những hột quái quỷ gì đó. Pao bảnh bao, giày bóng láng (do tôi đánh) và áo choàng mới tinh. Chúng tôi chia tay nhau, anh leo lên xe, nghiêng mình ra ngoài cửa sổ, và đưa chiếc can vẫy vẫy khi xe chuyển bánh.

Tôi trở về đường Hunter và ngay chiều đó tôi thi bài viết về môn Sinh lí học. Ở nhà ga Saint Pancras, có một hàng dài người nối đuôi nhau đợi một chén trà, và ở quầy chỉ có mỗi một chiếc muỗng cột bằng một sợi dây gai. Phải đứng nối đuôi để lãnh một chén trà; đứng nối đuôi để khuấy trà rồi đặt trả chiếc muỗng, nước trà còn chảy ròng ròng, trên quầy; nối đuôi để trả tiền chén trà nóng và nhón đó vì đã có biết bao nhiêu người cầm rồi; tối đó tôi lái chiếc xe máy dầu về Barney Cottage, chiếc xe hỗn hển mới leo nổi cái dốc khá dựng đứng ở Winkfield.

Mấy ngày sau, tôi bị kích thích dữ vì lo lắng và làm việc, tuy kết quả kì thi này mà tôi được học bổng của British Council hay không, và có học bổng thì mới tiếp tục học Y khoa được. Pao hứa sẽ gởi tiền cho tôi, nhưng tôi biết anh chỉ hứa hão, vì làm gì có dư tiền mà gởi: một chén cơm hồi đó phải trả 6.000 đồng và *một Mĩ kim ăn 100.000 đồng*. Năm 1948, *một Mĩ kim ăn một triệu đồng*. Về Trung Hoa, Pao lãnh tiền Trung Hoa, không có ngoại tệ để đổi và mặc dầu, các

nhà quân sự được đặc quyền buôn bán vàng nén và các xa xỉ phẩm, anh không sợ thiếu tiền tiêu, tôi cũng không mong gì được anh gởi tiền, vì dĩ nhiên, tôi nghĩ vậy là phải. Anh đã vấy vấy cây can, vẽ tự tín mà bước ra khỏi cuộc đời của tôi, thế là xong; bây giờ tôi có thể đoạn tuyệt hẳn với cuộc đời đó. Từ hôm đó, tôi không trở lại toà Đại sứ Trung Hoa nữa, trừ một lần năm 1947^[138]. Cũng vậy, tôi tuyệt giao với tất cả bạn ngoại giao của tôi, bằng cách lánh mặt đi, không trở lại cuộc đời đó nữa.

Tiền mượn Barney Cottage đã trả được hai tháng, vậy chúng tôi còn được ở tới ngày mừng 1 tháng 5; sau đó tôi phải kiếm cách nuôi Yungmei và Gillie. Làm sao trả được tiền công của Gillie? Làm sao trả được tiền ăn, tiền ở? Xoay xở cách nào được đây? Tôi không biết nữa. Ba người có thể nào sống với ba chục Anh bảng mỗi tháng, số học bổng của Bristish Council được không? Nội tiền công của cô Gillie cũng nuốt hết nửa số đó rồi, không kể tiền ăn, tiền quần áo, tiền nhà. Rồi làm sao cho Yungmei học?... Những trước hết phải lo thi cho đậu đã.

Trong tuần lễ thi đó, một buổi tối, chiếc xe của tôi chết máy ở dọc đường. Tôi phải đẩy nó ba giờ đồng hồ mới về tới nhà vì xe thì nặng mà đường thì dốc. Mười một giờ khuya tôi tới Barney Cottage, mệt lã và năm giờ rưỡi sáng cô Gillie đã đánh thức tôi để ra Londres.

Tuần lễ đó, tôi gần như không ngủ được vì mệt và lo lắng... rớt thì tai hại quá. Tôi tiếc năm trước đã từ chối một số tiền, trọn gia tài mà anh Louis, vị hôn phu trước kia của tôi ở Bỉ, đã để lại cho tôi.

Vì Louis đã tái hiện; một buổi chiều năm 1943; Pao và tôi đương đi băng qua Piccadilly Circus (ở Londres) thì tôi thấy anh đứng cạnh hàng rào thay cái tượng Eros^[139] dựng trên bệ, anh bận quân phục Không lực Hoàng gia và dăm dăm ngó tôi. Anh đã thoát khỏi tụi Đức, trốn qua Anh, đầu quân vô Không lực Hoàng gia...

Tôi nhìn anh nhưng thản nhiên bước qua, vì Pao đi với tôi. Đã đoạn tuyệt rồi. Vả lại, biết nói gì với nhau đây. Tôi không xúc động. Sự thật, khi một tình cảm đã hết ý nghĩa thì thái độ thẳng thắn nhất là coi nó như đã hết ý nghĩa.

Vài ngày sau tôi nhận được một hộp trà nhỏ. Không đề tên Louis. Anh không tìm cách lại thăm tôi. Rồi một buổi chiều năm 1944, một đại tụng (avoué) Bỉ ở tòa Đại sứ Bỉ kêu điện thoại lại trường học đường Hunter, trường lại chuyển về nhà tôi, cho tôi hay rằng Louis đã chết trong một phi vụ ở Assam, trong trận Miến Điện năm 1944. Phi cơ của anh đụng vào núi, rớt. Trong di chúc, anh muốn để lại cho tôi tất cả gia tài của anh, viên đại tụng hỏi tôi làm sao gởi tiền cho tôi được, ông ta vừa thận trọng vừa kín đáo. Tôi đáp rằng không muốn nhận số tiền ấy, phải gởi về Bỉ cho hai chị (hoặc em gái) của anh. Khoảng 640 Anh bảng đã chia cho hai người đó.

Trong khi lái chiếc xe máy đầu, trong khi uống trà nóng bỏng – để khởi lạnh – tại các phòng ăn bắn thiêu, hư nát ở nhà ga, trong khi bới đầy những tờ giấy học trò, chép hết các chi tiết về hệ thống *thần kinh phản giao cảm* (système nerveux parasympathique), về phản ứng với chất acétylcholie, và các cơ năng của lá gan, tôi luôn luôn lo lắng về vấn đề tiền nong.

Ngày 25 tháng ba, chúng tôi hội họp ở trường để chờ kết quả; một nhân viên ban quản trị đọc tên những người đậu theo thứ tự cao thấp, rồi dán kết quả lên bảng. Nếu rớt, có lẽ tôi có thể xin một chân thư kí được... Tôi có thể kiếm được một phòng vừa là phòng làm việc, vừa là phòng ngủ, khá rộng để chứa ba chúng tôi không? Tất nhiên Gillie không thích sống ở Londres trong một phòng như vậy... Nếu cô bỏ tôi, đi làm chỗ khác thì tôi bắt buộc phải gửi Yungmei vào một trường mẫu giáo? Giáo sư Giải phẫu học bước vô đọc sổ hiệu các thí sinh đậu: Tôi đậu, chị Cherry rớt. Tối đó, để ăn mừng, chúng tôi gọi thêm một đĩa cá và khoai tây rán gói trong giấy báo, và uống ba chén trà nóng ở sân ga. Chị Cherry khóc, một chị bạn khác cũng khóc vì rớt. Hai chị ấy qua tháng 10 thi lại, đậu và sau thành những y sĩ rất giỏi.

Vậy trong ba năm sau tôi sẽ được lãnh ba chục Anh bảng mỗi tháng; còn Yungmei và Gillie, phải tính sao đây?

Pao tới Mỹ đúng vào lúc Roosevelt từ trần; anh buồn rầu tả cho tôi đám tang của Tổng thống, và hăng hái tán tụng Mỹ. “Họ thật tử tế... họ sẵn sàng giúp chúng ta tới cùng... họ khác hẳn bọn Anh keo kiệt...” Anh gửi tôi cuốn tự truyện của bà Wellington Koo: chỉ còn vài bản không bị ông chồng hủy bỏ. Như vậy Pao muốn tôi tha thứ thái độ trước kia của anh.

Sau đó, Pao viết thư cho tôi từ Trùng Khánh. Trước hết tôi trả lời mấy hàng văn tắt cho anh hay rằng mọi sự đều tốt đẹp.

Dĩ nhiên anh không bao giờ gửi tiền cho tôi cả: tôi phải trả hóa đơn tiệm chụp hình, khoảng 45 Anh bảng, hóa đơn tiệm thợ may, trên 30 Anh bảng. Tôi bán chiếc áo da lông được 90 Anh bảng, đủ trả nợ.

Trở về Trung Hoa, Pao bị lôi cuốn ngay vào những cuộc thương thuyết giữa Quốc Dân đảng và Cộng sản, người Mỹ đóng vai “trọng tài”. Người ta nói nhiều tới một chính phủ “liên hiệp”; ý đó rất hợp với thái độ của Mỹ đối với Trung Hoa, thái độ này do họ nghĩ rằng Trung Hoa sắp thành “bất động sản” lớn nhất tại Á châu của các nhà kinh doanh Mỹ. Họ mong thấy Trung Hoa được hòa bình, cải cách, những trước hết, họ muốn “ở lại” Trung Hoa và đó là lỗi lầm lớn của họ. Còn đâu nữa cái thời người Da trắng làm chủ châu Á, họ có vẻ như vẫn chưa thấy vậy.

Mùa thu 1945, Pao viết cho tôi: “Chúng ta không thể tin tụi Cộng sản được...” Nhưng hai năm trước anh đã nói sẽ dùng viện trợ Mỹ để diệt Cộng, thành thử tôi không mấy xúc động, sao bỗng nhiên anh lại phát ra đạo đức như vậy.

Tôi không tưởng tượng được Cộng sản mà lại buông khí giới để chiều lòng người Mỹ, chấp nhận một chế độ “liên hiệp” để rồi nhất định bị Tưởng Giới Thạch tàn sát. Chuyện đó đã xảy ra rồi; có lí gì bây giờ họ lại ngu xuẩn, buông khí giới để đổi lấy một sự thừa nhận có tính cách giả tưởng, không sao thi hành được?

Lần đó tôi không hồi âm; mà năm sau cũng vậy, khi anh báo tin đã được thăng chức và lên

phía Bắc; sự thật anh lên Hoa Bắc và Bắc Kinh, tại đó anh gặp ba tôi. Ba tôi kể lại cuộc gặp gỡ khác hẳn lời trong thư Pao viết cho tôi. Pao viết:

“Anh đã gặp ba em, thực tình ông không có một chút sinh khí nào cả. Ông chỉ mỉm cười và gật đầu khẽ chào... Anh muốn trách ông đã không biết cách dạy dỗ em Nếu anh biết trước em sinh trưởng trong một gia đình như vậy thì anh đã không cưới em để làm ô danh của anh đi”.

Anh viết vậy vì hai người em gái của tôi đã kết hôn với hai người lính Mỹ, anh nổi quạu vì vậy.

Lâu lắm sau này, đọc bài tự phê của ba tôi, tôi mới thấy ba tôi, kể lại cuộc gặp gỡ đó. Hồi mà chế độ cũ bị diệt, và Cộng sản lên cầm quyền, ba tôi cũng như mọi công chức, phải viết bài tự phê, không phải một lần mà nhiều lần.

“Tới lúc đó biết rằng con gái tôi đã kết hôn với một người tên là Tang Pao Houang. Năm 1946 anh ấy tới Bắc Kinh. Tôi đã được ông bạn tôi Ping Shih nói về anh ta và khuyên tôi nên lại thăm vì anh ta là một nhân vật rất quan trọng: tôi do dự, nhưng Tang Pao Houang viết cho tôi mấy chữ cho biết khách sạn anh ta ở. Tôi bèn lại thăm. Câu chuyện chúng tôi nói với nhau chẳng có gì quan trọng lắm... Sau đó anh ta lại đáp lễ tôi, nhưng không ngồi lâu lắm. Có tin đồn anh ấy sắp cưới một cô tên là Sun Chia Houei ái nữ của tướng Sun, một cựu quân phiệt. Cô đó đã theo Tang Pao Houang tới Bắc Kinh và hai người cùng ở một khách sạn. Tôi biết rằng con gái tôi và anh ấy không hòa thuận với nhau, nhưng trong câu chuyện tôi không nhắc tới chuyện ấy”.

Pao có chụp chung một tấm hình với ba má tôi đang trên bức thềm đưa từ vườn lên hàng ba. Năm 1956, khi trở về Trung Hoa, tôi thấy tấm hình đó cùng với nhiều tấm khác, trong cái rương cũ mà má tôi đã chở từ Bỉ qua từ bao nhiêu năm trước.

Đầu năm 1947 tôi nhận được một bức thư khác đã gửi từ lâu. Pao có giọng đau khổ, phần uất. Câu chuyện anh kể lại rất rắc rối. Một sĩ quan khác và anh đứng gác phòng cho Tưởng Giới Thạch, trao đổi với nhau vài nhận xét, có người nghe lỏm được, thuật lại sai trong một tờ phúc trình gửi lên Tưởng... Pao bị trừng phạt: giáng chức và tống lên Mãn Châu trên mặt trận... Tội nghiệp cho Pao, từ bao lâu nay anh tránh được khỏi bị dìm ra một trận...

Cùng lúc đó tôi nhận được thư của chị bạn Yuenling, lúc đó ở Bắc Kinh. Chị cho hay có gặp Pao, Pao phàn nàn với chị rằng không nhận được tin tức gì của tôi cả, chị khuyên tôi nên viết thư cho anh, vì chị nói thêm – Pao có tâm hồn cao thượng đẹp đẽ, chỉ phụng sự Tổ quốc thôi. Tôi hồi âm rằng tôi mạnh giỏi, Yungmei đá lớn thêm, nhưng tôi không dấn động gì tới Pao cả. Cuộc thương thuyết đổ vỡ và nội chiến bắt đầu năm 1947 lan tới khắp nước. Tôi viết thêm một câu ước ao rằng sẽ không đổ máu. Yuenling đáp rằng phải diệt “bọn côn đồ”.

Trong khi tôi còn tìm hiểu bí mật đó thì báo Anh đăng tin chiến tranh đã phát, làm cho nhiều người xúc động. Tờ *The Times* long trọng khuyên rằng Trung Hoa đã bị chiến tranh xâu xé bây giờ phải “liên hiệp” với nhau để có hòa bình thì hơn. Có nhiều người đưa ra những đề

ngộ cải cách ảo diệu, người ta tin rằng một nhóm “trí thức không Cộng sản” có thể “cứu vãn được tình thế” bằng những biện pháp chí lý... Nếu Trung Hoa chịu nghe. Nhưng tôi biết rằng không thể có giải pháp dung hòa được, theo tôi tất cả những điều đăng trên báo chí phương Tây đều gần như vô lý cả. Tôi theo dõi các trận nội chiến, bỏ ngoài tai những tin tức lạc quan “hòa bình” và “ngưng bắn”. Kế hoạch tạm thời đó mà tác động được gì? Trước mắt tôi đã diễn ra những cảnh mà tôi mục kích: Hàng dãy người hấp hối cột với nhau bằng dây thừng, có khi bằng dây chì nữa, họ bị lũng bắt để nhốt vô trại linh. Đánh đập tan nhẫn. Tôi nhớ lại hình ảnh Pao một hôm ở ngoài đường nhảy bổ tới nắm cổ một người cu li trẻ chở mấy bánh bông nặng tới nỗi không thấy đường nữa, phải vừa hỗn hển vừa la: “Xin tránh giùm cho tôi đi qua, tôi mang nặng đây”.

Pao hất chú ta té xuống đường, các bánh bông vung vãi ra, rồi Pao đá vào sườn chú ta chỉ vì chú ta đã lỡ chạm vào cánh tay Pao. Bây giờ tôi còn nghe thấy tiếng la khóc của chú ấy, mà Pao chỉ hành động như nhiều người khác trong hoàn cảnh đó thôi. Tôi không nghĩ rằng “hòa bình” hay “liên hiệp” mà thực hiện được.

Tôi tiếp tục học, không viết thư cho Pao nữa và đợi coi chung cuộc của nội chiến ra sao.

Năm 1946, khi thế chiến thứ nhì kết thúc, chú Ba đã gửi được hai người con trai ra ngoại quốc: người con lớn mà tôi gọi là em Ba qua Mỹ học, còn người thứ tư Kouangti thì qua Londres.

Kouangti ở cách xa nhà tôi, học một trường công nghệ ở khu Bắc Londres. Trường thường phái tôi lại các bệnh viện ngoại ô Londres thành thử chị em tôi họa hoằn mới gặp nhau, nhưng mùa hè 1947 tôi theo học một lớp ba tháng về các bệnh mũi, tai, họng ở Londres. Chị Cherry, tôi và một nữ sinh viên khác tên là Belty chia nhau một căn phòng, ở dưới mặt đất tại đường Doughty. Kouangti thỉnh thoảng lại đó thăm tôi, mặc dầu con đường từ Bắc Londres lại đó chẳng có gì đẹp. Em ấy cho tôi biết tin tức về chú Ba và thiêm Ba. Cũng cho biết tin lạm phát nữa. *Một chén cơm bấy giờ phải trả 30. 000 Hoa kim*, và vô tiệm ăn thì vừa ngồi xuống đã phải trả tiền liền vì đôi khi chưa ăn xong giá bữa ăn đã tăng lên 10 hoặc 20%. Kouangti vừa cười vừa bảo: “Thiên hạ phải chở giấy bạc bằng vali hoặc xe bồ ệt để mua vé xe buýt”. Chúng tôi vẫn thường cười trước một tai vạ vô phương cứu vãn.

Sáng sớm ngày 17 tháng 10 năm 1947, ba tháng trước kì thi ra trường của tôi, Kouangti bỗng lại phòng tôi: “Có hung tín, chị”, Pao đã chết một cách vẻ vang trên mặt trận ở Mãn Châu, gần mỏ than Fou Shou.

Dĩ nhiên tôi khóc, khóc ròng, tự cảm thấy có tội lớn... Tôi kêu điện thoại báo tin cho bà Isobel Cripps. Bà Margaret Godley lại phân ưu, ngồi một lúc với tôi để an ủi tôi. Tôi lại bệnh viện Elizabeth Garrealt Anderson, đi lang thang hết phòng này lên phòng khác rồi trở về nhà để khóc nữa. Pao chết rồi, Margaret Godley bảo: “Không, không phải lỗi của bà”. Tôi cãi lại “Đáng lẽ tôi phải can không cho anh ấy về”. Nhưng chưa qua hai ngày thì tôi đã hết hối hận.

Tôi không nhận được lời xác nhận chính thức của tòa Đại sứ Trung Hoa... Có lẽ vì họ không biết địa chỉ tôi. Trước kia tôi đã nhất định không lại tòa Đại sứ nữa, lần này, Kouangti thúc tôi lại thăm ông Đại sứ. Cuộc hội kiến lạnh lẽo làm sao, viên Đại sứ (không phải là tiến sĩ Wellington Koo nữa mà là một người khác, tiến sĩ Tcheng) nào đó không hay gì cả. Ngồi vài phút rồi tôi ra về. Hôm sau tôi tới tòa Đại sứ và người ta gởi cho tôi một tờ chứng tử lớn có gắn mấy con dấu bằng khăn đỏ cho hay rằng Pao đã “cao thượng hi sinh trên chiến trường” và tôi là quả phụ, được chính phủ cấp cho 10 triệu Hoa kim. Tháng 10 năm 1947 số tiền đó chỉ bằng khoảng 3 Anh bảng, tôi không mất công đi lãnh làm gì.

Sau đó tôi nhận được một bức thư của chú Ba hết lời khuyên tôi về Trung Quốc làm đám tang cho Pao. Quả phụ của một vị “anh hùng” thì thế nào cũng phải đi đưa đám “tay dắt con”. Chỗ tái bút, chú nói tới một “cô Sun nào đó tự cho là vợ chính thức của Pao, như vậy nếu tôi không về thì sẽ mất phần gia tài. Tôi nói với Kouangti rằng tôi không nghĩ tới việc hưởng gia tài.

Kouangti ngồi đối diện tôi, vẻ mặt nghiêm trang, cao cao, muốn cho tôi nghe lời khuyên của chú Ba mà giữ đúng tục cổ. Sao tôi lại có thể không phản kháng, để cho một người đàn bà khác xưng là quả phụ mà đi sau quan tài của chồng tôi, làm lễ táng cho chồng tôi được? Tôi đáp: “Được chứ, quan trọng gì cái đó?” Kouangti đánh điện cho hay tôi đau không thể về được, như vậy là mọi người hiểu rồi. Một bức thư khác của ba tôi, cũng khuyên tôi về để đòi lại “quyền” của tôi, vì cô Sun nói với mọi người rằng Pao đã để (li di) tôi và chính cô ta mới là vợ chính thức... Nhưng *những con chim bị giết mùa hè đó*, đối với tôi đã chết hẳn rồi...^[140] Tôi sẽ không đóng cái hài kịch để tang. “Lúc đó vào tháng 10 mà qua tháng giêng tôi phải thi ra trường để lấy bằng bác sĩ. Pao chết rồi. Tôi không có tiền về Trung Hoa rồi trở lại Londres”.

Vị Đại sứ Trung Hoa – một ông già đáng kính, sau này sống những ngày tàn ở Mỹ, làm chuyên viên về vấn đề Trung Hoa – cho mời tôi lại văn phòng ông, bảo tôi rằng tôi là vợ một vị anh hùng, phải đem con về ở trong gia đình của Pao, với thân mẫu của Pao, như vậy mới phải đạo, vì theo tục Trung Hoa thì bốn phận của tôi từ nay là nâng đỡ mẹ chồng trong nỗi đau khổ của bà. Tôi đáp rằng không có tiền về nước. Tiến sĩ Tcheng cho rằng tôi muốn xin tiền tòa Đại sứ (dù sao, tôi vẫn còn tờ thông hành ngoại giao mà) vội vàng bảo tôi: “Bà phải là một quả phụ gương mẫu. Phải viết thư về thăm mẹ chồng. Cứ 10 ngày viết một bức. Tục lệ như vậy”. Vậy là đám tang không có mặt tôi, bốn phận tôi theo tôi hiểu là thi lấy bằng bác sĩ, cách đó hai tháng... Kouangti và tôi bàn bạc với nhau một hồi lâu, lựa người nào trong họ có thể thay mặt tôi trong đám táng. Kể đó cả Mãn Châu sụp đổ, Hồng quân thẳng trận cuộn cuộn như làn sóng lan tràn khắp Trung Hoa, và tôi không nghe nói đến đám táng, đến tục lệ, đến cô Sun nữa.

Một ý nghĩ thoáng qua trong nỗi buồn của tôi: Pao đã muốn tôi tự tử sau khi anh chết, để lưu lại cái danh thơm là một quả phụ tiết nghĩa, làm cho gia đình đạo đức của anh được thêm tiếng tăm. Nhưng tôi không chịu hứa với anh như vậy. Không đầy một tuần sau, tôi lại chăm chỉ làm việc.

Khoảng cuối tháng 11, tôi nhận được một gói nhỏ: Tập nhật kí tâm tình anh gởi cho tôi cùng với một bức thư anh gởi cho tôi đầu tháng 10, khoảng 10 ngày trước khi anh mất.

Bức thư chỉ có năm sáu hàng chữ không hơn: “Anh ra mặt trận để chiến đấu đây. Anh không biết sẽ ra sao, nhưng anh ngờ rằng hỏng rồi, không cứu vãn được nữa. Anh đã đối xử với em không được tốt lắm, nhưng nếu trời cho anh sống thì anh sẽ đối xử với em tốt hơn”. Tập nhật kí đó ở trước mắt tôi; không có bìa, có lẽ ai đó đã xé đi cho nhẹ, chỉ còn những trang bên trong; chữ viết đều và khít, anh đã tập một thủ pháp để tự chủ về tình thần, leo được thang thành công: nét không xơ, không ồm, nhưng nét nhỏ viết rất cứng cáp, điều đặn, tỏ rằng tâm hồn bình tĩnh... Tôi lật coi qua rồi đem vào bếp đốt.

Tôi chỉ đọc đây một chữ, kia một đoạn, tôi biết anh muốn tôi đọc những tư tưởng cao thượng của anh; tôi nghĩ cái lòng trung thành bị ngược đãi của anh, tới tình yêu của anh đối với tôi... nhưng chỉ nội cái tên “nhật kí” cũng đủ làm cho tinh thần tôi mất quân bình và tôi nổi lên một cơn cười như điên. Trước hết tôi phải nghĩ tới kì thi ra trường của tôi đã, không thể phí thì giờ vào những giao động thần kinh, vào những xúc cảm mãnh liệt, buồn rầu, cảm kích, nhớ nhung, tiếc hận được... Phải tiến tới cho mau, tự vượt tôi đi, không có thì giờ để khóc, phải tiếp tục.

Năm năm sau, tôi ở Hương Cảng nhận được một bức thư của Yuenling cho tôi những chi tiết khác về cái chết của Pao. Lúc đó chị ở Đài Loan vì chị đã theo Tưởng Giới Thạch, chị mời tôi qua chơi với chị. Chị thành một họa sĩ vẽ phong cảnh, có chồng và một con trai, coi hình thấy chị cao lớn, duyên dáng, có vẻ sung sướng... Chị kể cho tôi nghe Pao đã chết ra sao.

Trong hai chục năm nay tôi không có ý tìm hỏi mà cũng đã được nghe về bốn thuyết về cái chết của Pao. Theo thuyết chính thức thì Pao đã anh dũng chống cự tới cùng, rồi bị đạn bắn đầy mình mà chết ở mặt trận.

Theo một báo cáo mật khác, quân lính của Pao cũng như nhiều đội quân khác của Quốc Dân đảng, đào ngũ từng đám theo Hồng quân và cuộc chiến đấu thành một cuộc bại tẩu. Chỉ còn trở lại Pao với một bộ hạ; Pao bảo họ hạ đâm thủng ngực mình đi, người đó không nở, Pao đã tự tử bằng một cách nào đó không ghi rõ.

Một thuyết thứ ba còn gây xúc động hơn nữa: quân lính của Pao nổi loạn và hạ sát anh.

Rùng rợn nhất là thuyết của Yuenling. Chị gởi cho tôi một bức họa đẹp, có núi sông và một hiền triết trầm tư mặc tưởng, do chị vẽ, với mấy chữ đề tặng: “Rất thân ái” ngụ ý mời tôi qua Đài Loan, trở về với Tưởng Giới Thạch. Chị viết:

“Tội đó là loài thú dữ. Chúng giết chóc một cách dã man không tưởng tượng nổi! Chị muốn làm gì thì làm, chúng cũng không tin chị đâu, chị ạ. Tôi sợ chị xiêu lòng, có lẽ chúng rán dụ dỗ chị... Chị nên nhớ chúng đã giết anh nhà ra sao? Chúng khoét mắt, lột da anh, cột vào một con ngựa cho nó lôi đi tới khi anh chết mới thôi...”

Năm 1958, tôi kể lại những thuyết đó cho một chị bạn tôi, Koung Peng ở Bắc Kinh, một phần buồn vì chuyện cũ, một phần vì mong biết được sự thật. Nhưng Koung Peng làm thinh,

không thốt một lời nào cả.

Bao nhiêu máu đã đổ từ ba chục năm nay... Bao nhiêu người đã chết vì bom đạn trong cuộc chiến đấu bất tận đó, trong cuộc trường chinh, trong cuộc nội chiến; bao nhiêu người không biết vợ con, cha mẹ, người yêu... của mình ra sao; còn những người khác thì phải mục kích cảnh người thân của mình bị tra tấn; lại có người như Mao Trạch Đông trong cuộc trường chinh, gởi con cái lại cho một gia đình nông dân nuôi giùm rồi cha con không bao giờ gặp lại nhau...

Sự chiến thắng của Cộng đảng và Hồng quân đạt tới tột đỉnh năm 1949, điều đó dễ hiểu nếu ta coi chiến thắng đó chỉ kéo dài thêm thiên anh hùng ca, sử gọi là cuộc *Trường chinh*. Cuộc Trường chinh này mới đầu là cuộc rút lui sau khi các căn cứ chính của Công sản ở Hoa Nam bị bao vây năm 1933. Tưởng Giới Thạch đã tập hợp non hai triệu binh sĩ với chiến xa và phi cơ để thực hiện chiến dịch vĩ đại thứ năm mục đích là diệt Cộng. Ông ta dùng chiến thuật gọng kềm đại qui mô, tàn phá những miền mệnh mông, mong đánh bật Cộng sản xuống biển.

Hồng quân vượt qua những đồn lũy xi măng, các dàn đại bác, các hầm mà Tưởng xây cất thành 4 lớp bao vây căn cứ của Cộng. Hồng quân mở một đường thoát ra mùa thu năm 1943 bắt đầu cuộc viễn chinh phi thường gọi là *Trường chinh* đó.

Mặc dầu thành công, Mao Trạch Đông đã bị một số lãnh tụ Cộng sản chỉ trích, Ủy ban Trung ương ẩn náu từ lâu ở Thượng Hải, rất quan trọng tới lý thuyết nhưng không áp dụng cụ thể vào hoàn cảnh Trung Hoa. Ảnh hưởng và danh vọng của Mao trong quân, dân Trung Hoa thật lớn lao. Mặc dầu trong khoảng ba năm, ông khó khăn lắm mới làm cho Đảng chấp nhận ý kiến của mình, ông vẫn duy trì và cải thiện đường lối. Những kỹ thuật quân sự ông sáng tạo không được người ta theo, do đó sinh ra nhiều thất bại, sau ông phân tích những lầm lẫn đã mắc phải, trong số đó có thái độ bẻ phái đối với tướng Thái Đình Giải ở Phúc Kiến; Thái và Lộ quân thứ 19 của ông ta đã anh dũng kháng Nhật ở Thượng Hải năm 1932 rồi bị Tưởng Giới Thạch phản. Mao Trạch Đông khuyên phải liên lạc với những đạo quân ái quốc mà không Cộng sản, nhưng các người khác không nghe, vì lúc đó phe theo chính sách “khép cửa” thắng thế.

Tháng 10 năm 1934, sau những cuộc chiến đấu kinh khủng, đạo quân Cộng sản phá được vòng vây (quân đội và đảng viên gồm 130 ngàn người hết thảy) mà tiến về hướng Tây. Họ đi bộ từng dãy dài, vô miền Tứ Xuyên trong thời tiết lạnh lẽo mùa thu. Đàn bà đeo con nhỏ trên lưng, heo, gạo, máy móc (trong một xưởng binh công nhỏ), va li; có vai chiếc xe bò để chở những đàn bà có mang, có gì họ mang đi hết.

Đoàn người đó dài 300 cây số; đoàn hộ vệ cách đoàn tiên phong bảy ngày đường. Ngày nào, giờ nào cũng bị tấn công, đêm cũng vậy, bị phi cơ thả bom; bị phục kích trên mọi con đường, nhưng họ cứ tiến.

Cuộc Trường chinh kéo dài hơn một năm, vượt qua 11 trên 18 tỉnh, 18 dãy núi có những

đèo tuyết phủ cao 4.000 thước; đi bộ 12.000 cây số, mỗi ngày 40 cây số. Khi đi là 130.000 người, tới nơi còn 30.000 người mà trong số này có nhiều người mới nhập vô đoàn ở dọc đường.

Trong hai tháng đầu, các vị chỉ huy cãi nhau, chia rẽ nhau về hành trình phải theo, về mục tiêu, tới đâu thì ngừng lại.

Tháng giêng năm 1935 ba mươi phần trăm những người đi tiên phong (khoảng 40.000 người) đau. Tới một nơi gọi là Tsun Yi (Tuân Nghĩa) (?) họ quyết định tạm nghỉ chân và họp nhau để thảo luận. Chia làm hai phe chính: phe Mao Trạch Đông muốn lập một căn cứ ở Tây Bắc, từ đó xuất quân để kháng Nhật; và phe “thân Nga” của các sinh viên “Tây du” về, như Lý Lập Tâm và nhiều người khác muốn tấn công và chiếm những “thành phố lớn”^[141] để thành lập những căn cứ tương lai vững vàng.

Cuộc hội nghị Tsun-Yi (Tuân Nghĩa) (?) đó quan trọng bậc nhất hồi đó, từ các nhà chỉ huy quân sự tới lính tráng đều thấy chủ trương của Mao Trạch Đông đúng. Ông được bầu làm Tổng Bí thư của đảng và của Ủy ban Trung ương, và chiến thuật của ông được mọi người chấp nhận.

Việc thứ nhất Mao thi hành là ra lệnh bỏ hết các gánh nặng vô ích làm cho cuộc Trường chinh chậm lại mà dễ bị Quốc Dân đảng tấn công. Đồ dùng, tiền bạc, cả tới súng trường nữa, cũng phải để lại ở dọc đường hoặc chôn giấu. Con nít cũng phải giao cho nông dân nuôi giùm, trong số đó có hai đứa con của Mao.

Trút nhẹ được rồi, họ tiếp tục đi. Nhờ chiến thuật uyển chuyển, tháng hai năm 1935, Mao đánh tan được bốn sư đoàn Quốc Dân đảng. Rồi Hồng quân bước vô giai đoạn gay go nhất, cực khổ nhất của hành trình, vượt những núi cao và những con sông ở nội địa.

Ở Bắc Kinh tôi làm quen một người đàn bà sống sót sau cuộc Trường chinh, đứa hài nhi của bà hồi đó đặt trong một cái giỏ trên lưng một con la cái, cùng chung với cái gói đồ. Khi leo một ngọn núi rất cao, chậm chạp đi ven một dốc núi rất hẹp, con la trượt chân té xuống đáy vực sâu gần 2.000 thước với đứa nhỏ và các gói đồ, không thể ngừng lại để tìm kiếm được, vì địch đuổi theo sau không xa... Sau cùng Hồng quân tới Diên An.

Từ 1937 đến 1945, trong chiến tranh Trung Nhật và thế chiến thứ nhì, Hồng quân chiến đấu không ngừng với Nhật và các quân Trung Hoa làm tay sai cho Nhật; họ tấn công cả phía trước lẫn phía sau của địch, dùng thuật du kích, cướp khí giới, lương thực của địch để tồn tại và lần lần mạnh lên, qua miền nào cũng được dân chúng làm hậu thuẫn. Họ gieo khắp nơi những mầm du kích mới, gây thành những đạo quân mới, giải phóng được những khu vực mới.

Kế hoạch của Tưởng Giới Thạch là án hình bất động, để cho Cộng sản kháng Nhật mà tiêu ma sức lực đi, kế hoạch đó hoàn toàn thất bại. Hồng quân sở dĩ mạnh là nhờ chiến đấu không ngừng.

Vừa chiến đấu, Hồng quân vừa *giáo dục* quần chúng cho họ có ý thức về chính trị. Trong

cuốn hồi kí về cuộc Trường chinh, Đặng Dĩnh Siêu, vợ Chu Ân Lai kể cách thức như sau:

“Các nữ đồng chí dự trong cuộc Trường chinh cũng cương quyết và can đảm như nam đồng chí... Trong Đạo quân thứ nhất, có ba chục nữ cán bộ – những chị nào mạnh nhất đều đeo trên lưng thùng mền và bao gạo. Bộ đội ngừng ở đâu để nghỉ ngơi là các chị ấy lợi dụng cơ hội để tuyên truyền chính trị trong dân chúng, săn sóc bệnh nhân và giúp đỡ trong việc nấu ăn. Tất cả các nữ đồng chí đều đi tới cuối đường Trường chinh, không một người nào bỏ dở hoặc chết ở dọc đường. Cả ba chục người đều tới nơi tới chốn”.

Chính Đặng Dĩnh Siêu bị lao phổi nặng, mà theo lời bà thì “thật lạ lùng, sau một năm sống vô cùng cực khổ trong cuộc Trường chinh, tôi chẳng chạy chữa gì cả mà khỏi bệnh”.

Cuối chiến tranh, năm 1945, quyền lực của Cộng sản tăng lên rất mạnh. Mới đầu chỉ có một triệu rưỡi dân ở một xó Tây Bắc nghèo, đất khô cằn, bây giờ họ đã mở mang rộng thêm đất đai và có một số dân là 93 triệu người. Đảng viên năm 1937 gần 40.000, năm 1945 lên tới 1.200.000.

Chiến tranh du kích và chiến tranh lưu động làm cho mấy trăm ngàn nông dân tình nguyện vô bộ đội: nhiều người tài giỏi về quân sự, về chính trị, nhiều cán bộ trẻ và nhiệt tâm chỉ huy bộ đội. Từ 35.000 người năm 1936, năm 1945 Hồng quân đã tăng lên 910.000 quân chính quy và 2.500.000 dân quân bổ trợ.

Tướng Giới Thạch càng ngày càng dùng những biện pháp áp bức nghiêm khắc đối với Cộng sản, về cả hai phương diện quân sự lẫn kinh tế, cắt hết các nguồn tiếp tế ngay cả ở phía sau lưng họ. Họ bị đại tấn công bốn lần, còn tấn công nhỏ nhỏ thì có tới mấy chục lần. Mà tuyệt nhiên họ không bao giờ nhận một chút viện trợ của Nga hoặc của Mỹ.

Trong hai chục năm mà Cộng sản thành lập được một cơ cấu Quân sự, kiểm soát được cơ cấu đó về chính trị và làm cho nó được sự ủng hộ rất mạnh của dân chúng, là nhờ những tư tưởng của Mao Trạch Đông khéo áp dụng vào hoàn cảnh Trung Hoa. Như nhà văn Anh John Gittinos đã nói, Mao Trạch Đông đã tạo được từ 1927 đến 1949, cái kiểu mẫu một quân đội cách mạng nhân dân, chỉ nhờ vậy mới thắng được. Ngày nay cuộc cách mạng Văn hóa vô sản đề cao kiểu mẫu đó, mà đã đảo những quan niệm khác về quân đội, tức quan niệm coi Quân đội là một “dụng cụ” có tính cách giai cấp của người cầm quyền, một giai cấp chuyên nghiệp phụng sự một nhóm nắm chủ quyền^[142].

Tháng 8 năm 1945, Nhật vừa mới đầu hàng là Tướng Giới Thạch và Cộng sản chạy đua để chiếm các đất đai và thị trấn mà Nhật mới rút ra khỏi. Ngay từ lúc đầu, Tướng đã được Mỹ giúp đỡ để đưa quân đội của ông ta tới những vị trí lợi nhất trong cuộc xung đột sắp xảy ra.

Tháng 8 năm 1945 vài ngày sau khi Nhật đầu hàng, tướng Mac Arthur, tư lệnh tối cao ở Tokyo ra lệnh số 1, bắt quân đội Nhật chỉ nộp khí giới cho Quốc Dân đảng thôi và trong khi chờ đợi, phải duy trì “trật tự và sự hợp pháp”, như vậy là xong được bước đầu. Những đạo quân Nhật đã rút khỏi vài khu vực ở Mãn Châu, bèn tấn công quân du kích Cộng sản ở Mãn Châu, và

được Mĩ tán thành.

Trong thời gian đó, người ta tổ chức (trực tiếp dưới quyền Washington) sự dời quân bằng phi cơ Mĩ: một cầu hàng không được thành lập, 235 chiếc Dakota chở 110.000 lính của Tưởng lên Hoa Bắc và Mãn Châu.

Ngày 12 tháng 8, một số đơn vị Hồng quân ra khỏi Diên An để tiến vào Nội Mông, đi bộ qua Hoa Bắc, tới Mãn Châu, mục tiêu là kiểm soát các đường giao thông ở Hoa Bắc và Mãn Châu trước khi Tưởng chiếm được. Sự hành quân đó được công nhiên loan báo trên đài phát thanh Diên An.

Hạm đội thứ 5 của Mĩ cho đổ bộ thêm 50.000 lính thủy lên Trung Hoa. Và sau khi Nhật đầu hàng, số quân Mĩ đóng ở Trung Hoa tăng từ 60.000 lên 130.000.

Cô Anna Louise Strong, hồi đó làm thông tin viên Mĩ ở Mãn Châu kể lại giai đoạn dưới đây trong việc thành lập cầu hàng không Mĩ. Trong khi quân đội Quốc Dân đảng (và Mĩ) được chở tới bằng máy bay thì quân đội Cộng sản phải cực nhọc đi bộ mỗi ngày 30 hoặc 40 cây số. Mao Trạch Đông ra lệnh cho Lâm Bưu tổ chức du kích chiến ở Mãn Châu. Nhờ được một chiếc phi cơ Mĩ cho quá giang một khúc đường nên Lâm Bưu tới chỗ mau hơn. Chiếc phi cơ đó được phải tới Diên An để kiểm các phi công Mĩ mà máy bay đã bị hạ ở Hoa Bắc. Cô Strong đặt câu hỏi: “Người Mĩ lúc đó có ngờ được rằng con người mảnh khảnh, có vẻ nhà trí thức đó, sau đóng một vai trò quan trọng bậc đó không?” Dĩ nhiên là không, cho nên mới cho con người có vẻ vô hại đó “quá giang”, mà quân đội của Tưởng Giới Thạch mới đại bại trong các trận đánh chiếm Mãn Châu sau đó.

Lâm Bưu trong trận Mãn Châu đã theo các kế hoạch của Mao Trạch Đông mà hoạch định chiến lược. Vậy không lấy gì làm lạ rằng ngày nay, trong cuộc Cách mạng Văn hóa – một cuộc chiến đấu còn rắc rối, khó khăn hơn bất kỳ một cuộc nội chiến nào – Lâm Bưu vị tướng chiến thắng ở Ping Hing Kouan (Bình Hình Quan), chiến thắng ở Mãn Châu, ở Hoa Bắc, vượt Đại giang (tức sông Dương Tử) đổ xuống Hoa Nam, được coi là Mao Trạch Đông thứ nhì, người kế vị Mao, người đã hiểu rõ nhất và đã áp dụng đúng nhất tư tưởng quân sự của Mao mà thắng được trong cuộc Cách mạng năm 1949.

Cuối tháng 8 năm 1945, Mao Trạch Đông bay lại Trùng Khánh để thương thuyết thành lập một chính phủ “liên hiệp”, Mĩ sẽ đóng vai trò “trọng tài và trung gian” trong khi đó hai bên điều động quân sự như trên đã nói và đâu đâu cũng xảy ra những cuộc xung đột giữa Cộng sản và quân đội Quốc Dân đảng do Quốc Dân đảng cố ý gây ra và tấn công trước.

Ngày Song thập, hai bên hòa giải với nhau được, nhưng Mĩ chỉ viện trợ riêng cho Tưởng và Tưởng đưa quân đội vào tràn ngập cả Mãn Châu. Lâm Bưu tổ chức các đội du kích địa phương; các đội du kích đó, hợp với quân từ Diên An tới thành một đạo quân nhân dân gồm 300.000 chiến sĩ. Mĩ đặt các “đoàn hưu chiến” ở các thị trấn. Nga, vì ngày mùng 9 tháng 8 năm 1945 tuyên chiến với Nhật, nên cũng đã chiếm vài thị trấn Mãn Châu, và Tưởng yêu cầu Nga “hoãn

lại” cuộc rút lui khỏi Mãn Châu để quân đội Cộng sản không vô được những miền quân đội Nga chiếm đóng... Trong khi đó Mỹ tiếp tục gọi quân đội cho Tưởng bằng phi cơ, và ngày 12 tháng chạp năm 1945, Nga cho phép quân đội Quốc Dân đảng vô miền họ chiếm đóng.

Lâm Bưu không được Nga giúp một chút gì cả. Cô Anna Louise Strong nói rõ như vậy. Cô hỏi Lâm Bưu: “Ông được Nga giúp đỡ những gì?”. Lâm Bưu quả quyết: “Không được chút gì cả. Quân đội, không; khí giới, không; cố vấn cũng không, không có gì hết. Đạo quân Xô Viết đem gì vô Mãn Châu, từ người tới vũ khí, lại chở hết về Nga khi họ rút đi. Tất cả những khí giới và quân nhu họ tước được của Nhật, họ chở hết về Nga, hoặc hủy tại chỗ”.

Các nhân viên hành chánh Xô Viết che chở trong mấy tháng ròng những người mà Tưởng đã đặt ở các thị trấn Mãn Châu. Một thiếu tá Nga, nói với cô Strong: “Bọn cộng sản Trung Hoa rất bất bình khi chúng tôi đuổi họ ra khỏi Thẩm Dương (Moukden) để cho người của Tưởng vô thay. Nhưng chúng tôi biết làm sao bây giờ. Chúng tôi đã kí một hiệp ước với Tưởng”.

Về phía Mỹ, tướng Marshall đã được cử làm trọng tài để “tái lập hòa bình” ở Trung Hoa. Ngày mừng 10 tháng giêng năm 1946, Tưởng và Cộng sản lại kí một hoà giải nữa. Nhưng chiến tranh vốn tiếp tục, do Tưởng cố ý gây nên, chính các nhà quan sát Mỹ cũng xác nhận điểm đó. Chính Marshall cũng tuyên bố rằng: “Chính phủ (của Tưởng) bỏ hết các thủ tục dân chủ mà theo một chính sách võ lực độc tài”.

Có thể chia cuộc nội chiến làm hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất theo đúng chiến thuật của Mao. “địch tiến thì ta lùi”, giai đoạn này bắt đầu vào mùa hè 1946 và kéo dài tới mùa hè 1947. Mới đầu có vẻ như Quốc Dân đảng thắng ở khắp nơi. Ở Mãn Châu, các thị trấn lớn đều ở trong tay họ. Lâm Bưu bảo: “Tất cả các thị trấn đó... sẽ là những gánh nặng trên lưng Tưởng”.

Sức của Quốc Dân đảng tiêu ma lần vì phải chiếm đóng ở các thị trấn giống các đồn lũy, đóng quân ở đó, tự nhốt họ trong đó, các tướng lãnh không chịu ra khỏi mấy bức thành, không chịu giao chiến; và chẳng bao lâu xây ra nạn tham nhũng. Chung quanh các thị trấn đó, Cộng sản tự do tổ chức thôn dã.

Trong suốt một năm, dưới sự chỉ huy của Lâm Bưu, Hồng quân lo cải cách điền địa, khẩn hoang, trồng trọt (để khỏi thành một gánh nặng cho nông dân) và gặt hái; họ dạy dỗ nông dân hơn là chiến đấu. Nhờ chính sách đó mà họ thành công; Hồng quân sở dĩ vô được là vì họ không phải là một tổ chức tàn sát mà là một đạo quân ý thức hệ, dạy và thực hành các tư tưởng và phương pháp cách mạng.

Nhiều nhà chuyên môn quân sự ngoại quốc ngồi buồn đánh cá nhau: cá về Tưởng thì năm ăn một, cá về Mao thì ba ăn một. Công ít quân, Tưởng nhiều quân mà lại có khí giới Mỹ. Nhưng không thể nào so sánh Đạo quân Nhân dân Giải phóng được giáo dục, có ý thức về chính trị, hết sức làm nhiệm vụ, với những lệnh bắt buộc phải nhập ngũ, thiếu ăn, bị hành hạ và phản bội, của Tưởng.

Trong năm rút lui theo chiến lược đó, Mao Trạch Đông dụng tâm để cho Hồ Tôn Nam chiếm Diên An. Cuộc rút lui ra khỏi Diên An thực vĩ đại không để lại một chút gì cả; các y sĩ và nữ y tá ở Bệnh viện Hòa bình quốc tế khiêng hết các bệnh nhân vô núi hai ngày trước khi quân đội ra đi. Các bà mẹ mới sanh được khiêng đi bằng cáng, từ trong những hang đục trên những đồi hiểm trở. Hai ngày sau khi Mao đi rồi, Hồ Tôn Nam cùng sĩ tốt ăn bận bánh bao sau mấy năm ở không, tiến vào Diên An tuyên bố đã chiến thắng lớn mặc dầu Diên An đã trống rỗng. Để ăn mừng thắng lợi đó, Hồ Tôn Nam cưới vợ: hình như ông ta đã thề chiếm được Diên An rồi mới cưới vợ.

Cách đó khoảng vài chục cây số, ở Wah Yao Su, đảng Cộng sản hay tin: “*Hồ Tôn Nam mắc bẫy*”.

Sau đó là một trò chơi. Quân đội Mao Trạch Đông nhử cho quân đội Hồ Tôn Nam đi một vòng vĩ đại khắp Hoa Bắc. Để sẵn Cộng, Hồ thúc quân tiến tới, mà quân của ông không quen đi bộ, không quen chiến đấu: “Địch mệt thì ta đánh”. Hồ đã hết lương thực – các đường giao thông xấu lắm – mà lính đã mệt mỏi... Hồng quân lúc đó mới xung phong và giải quyết vụ đó rất mau.

Mùa hè 1947, Đạo quân Nhân dân Giải phóng chuyển qua thế công.

Trong ba tháng đầu năm đó ở Mãn Châu, Lâm Bưu tung ra năm cuộc tấn công để dò xét, theo chiến thuật “đánh rồi rút lui”, chỉ dùng ít quân đội, khoảng 60 ngàn người, mà làm cho quân Quốc Dân đảng mệt mỏi. Khi Cộng rút lui thì Quốc Dân đảng tuyên bố thắng trận, nhưng không dám truy kích mà rút vào trong đồn. Tháng năm, lần tấn công thứ tư được chuẩn bị kĩ, thi hành đúng và Cộng đại thắng, lần đó Lâm Bưu dùng ba trăm ngàn quân chánh qui, lại thêm dân quân nữa, thành tới hai triệu người, vận động nhân dân, được dân Mãn Châu^[143] tích cực tham gia để tấn công quân Tưởng Giới Thạch.

Từ đó bắt đầu sự sụp đổ: Hồng quân tràn tới bao vây các thị trấn Thẩm Dương, Trường Xuân, Cát Lâm của Quốc Dân đảng. Tới tháng 7 thì một nửa đất đai Quốc Dân đảng đã chiếm được ở Mãn Châu lọt vào tay Hồng quân, quân lính đào ngũ rất nhiều, khiến lực lượng của Quốc Dân đảng giảm đi trên 50%.

Từng đoàn lính chạy tán loạn, bỏ lại hết các kho quân nhu, các toa tiếp tế, xe cộ và khí giới. Theo lời của Đại sứ Mỹ tại Thẩm Dương, cuối tháng năm năm 1947, Hồng quân mỗi ngày mỗi mạnh hơn, lại được các đơn vị bí mật giúp sức, còn quân Quốc Dân đảng thì “thờ ơ, oán hận, chủ bại, bị dân chúng ghét, ngay trong quân đội, sự bất bình càng ngày càng tăng, vì sĩ quan thì làm giàu mà quân lính thì lãnh số lương chết đói...”, chính vì vậy mà Quốc Dân đảng mau thua.

Tưởng Giới Thạch vẫn ương ngạnh, đưa các đạo quân thiện chiến nhất lên Mãn Châu; và chính ở Mãn Châu mà ông ta thua trận, do đó mất Trung Quốc.

Hai cuộc tấn công thứ 6 và thứ 7 của Lâm Bưu xảy ra trong sáu tháng cuối năm 1947. Ngay ở Mãn Châu dân chúng cũng ghét bọn tướng và quan lại Quốc Dân đảng, vì họ tham lam, tàn bạo không thể tưởng tượng được (họ cướp phá các lăng tẩm vua chúa).

Sự chỉ huy quân sự thật hỗn loạn. Tướng vẫn chơi cái trò ra lệnh rồi phản lệnh, ra lệnh thẳng cho cấp dưới, bất chấp các viên tư lệnh, đổi nhiệm sở của họ theo ý riêng nay vầy mai khác của ông ta, thực là vô trật tự, thác loạn.

Bọn sĩ quan Hoàng Phố cũng vẫn dùng những thuật cũ để chiếm quyền. Khi các trong lãnh thay nhau cướp bóc Mãn Châu thì giá một chân tư lệnh tăng lên dữ dội... F.F. Lieou hồi đó ở trong quân đội Quốc Dân đảng, hiện nay dạy học ở Princeton viết một cách nhã nhặn rằng “sự bất bình len lỏi cả vào những giai cấp tầm thường nhất”.

Ngày 15 tháng 9 năm 1947, cuộc tấn công cuối cùng bắt đầu. Mục tiêu là chiếm con đường xe lửa Thẩm Dương để cắt Mãn Châu ra khỏi Hoa Bắc.

Hồng quân từ chiến thuật du kích chuyển qua dùng chiến xa và đại pháo. Tướng Giới Thạch kêu viên tổng tư lệnh về, phái Tou Youming lại thay, với Hsiung Shih-hui, tham mưu trưởng của viên thống chế Mãn Châu, ông này mấy năm trước đã cầm đầu một phái đoàn qua Anh. Ai cũng biết thói vênh váo của bọn sĩ quan Hoàng Phố đó. Chính Hsiung phái Pao chỉ huy một đạo quân ở Mãn Châu.

Trong khi đó, ở bản thổ Trung Hoa, Hồng quân dùng chiến thuật của Mao mà củng cố được những căn cứ lớn tại Thiểm Tây và Hà Nam. Ngày 25 tháng chạp năm 1947, Mao Trạch Đông viết: “Chúng ta tới một khúc quẹo lịch sử. Đây là điểm quyết định mà chính quyền phản cách mạng do Tưởng Giới Thạch nắm từ hai chục năm nay tới đường cùng rồi, sắp bị tiêu diệt. Đây là điểm quyết định mà chính quyền đế quốc sắp bị tiêu diệt ở Trung Hoa... Quân đội Nhân dân Giải phóng đã làm cho bánh xe phản cách mạng quay ngược lại; nó làm cho Đế quốc Mỹ tháo lui, cho cả cái bọn bất lương do Tưởng Giới Thạch cầm đầu phải tháo lui...”

Chính trong những trận do Lâm Bưu chỉ huy ở Mãn Châu vào mùa thu và mùa đông 1947, mà quân lính của Pao đã bỏ anh hoặc giết anh. Từng sư đoàn một, quân lính bỏ qua phía Cộng và qua bên đó rồi thì họ thay đổi hẳn đi, chiến đấu giỏi...

Mùa hè năm 1948, ba trăm ngàn quân Quốc Dân đảng bị cầm chân trong các thị trấn Mãn Châu, hoàn toàn nhờ phi cơ Mỹ tiếp tế lương thực và quân nhu, còn dân chúng thì chết đói.

Giai đoạn cuối cùng chia làm bốn chiến dịch chính từ tháng 9 tới tháng chạp năm 1948, và kết thúc bằng sự tan rã hoàn toàn của quân đội Quốc Dân đảng tại Mãn Châu.

Sau đó, bằng những cuộc cường hành từ *bốn mươi tám tới năm chục cây số mỗi ngày*, quân đội của Lâm Bưu vô Hoa Bắc và chiếm các thị trấn: Thiên Tân, Bắc Kinh tháng giêng năm 1949; kể đó Lâm Bưu xông xuống Hoa Trung, vượt sông Dương Tử tháng tư – trong hai ngày mà 300.000 người qua được con sông rộng 1.600 thước đó, tức là tới Hoa Nam.

Mùa hè năm 1949, mọi việc đều xong, Trung Hoa, được giải thoát sự thống trị của Tưởng Giới Thạch, Tai Lee và các Sơ-mi-lam chấm dứt.

Mùa hè 1945 ở Anh rực rỡ hơn các năm trước, mặt trời chói lọi hơn; nhưng có lẽ cảm giác đó chỉ là do tâm trạng tôi hết buồn rồi. Tôi ngẩng đầu lên nhìn mặt trời quý báu đó, nhìn nền trời có chim bay ngang; những luồng gió nhẹ làm cho các hang rào và đồng ruộng gợn sóng, đập xe mệt quá, tôi ngồi phệt xuống đám cỏ cao: cánh đồng Anh đẹp đẽ, êm dịu như nhung và phì nhiêu. Tôi hít hương thơm các loài lan nhỏ mọc tự nhiên trong đồng miền Dorset, hít mùi mật miền Wiltshire đầy những dốc, những đồi đường nét cong cong uốn lượn mềm mại, như chất phác mà gợi cảm, khinh thường tất cả những cảnh núi cao rừng rậm, cho rằng không địch nổi chúng.

Các phi cơ phóng pháo thường vu vù xuất hiện, bay đi bay về từng đoàn, phát lên tiếng kêu ai oán ghê rợn. Tôi nhớ một buổi chiều nọ, chúng tôi đập xe trên những đường ngòong ngoèo, nằm trũng xuống, hai bên là những hàng rào đầy hoa sơn trà, mỗi bông là một ngôi sao mới rực rỡ, trên đầu tôi một trái bom bay rít lên khi đi ngang, nhưng cánh đồng mát mẻ, trong trẻo thản nhiên không biết tới... Chúng tôi đưa tay lên che mắt, vừa nhai bánh nhồi thịt, vừa ngó lên, không giận mà cũng không sợ.

Tôi đã bắt đầu tập sự ở bệnh viện từ tháng tư, vì trường Y khoa ở đường Hunter trúng một trái bom V1, nên người ta đưa chúng tôi lại các bệnh viện ở vùng ngoại ô Arlesy, Saint Albans... Trong hai năm sau tôi học từng thời hạn ba tháng một, về y khoa, mổ xẻ, trong nhiều bệnh viện ở vùng lân cận Londres...

Trong thời gian đó tôi ở trọ trong những căn phòng có sẵn đồ đạc, bữa ăn do người thuê phòng nấu; tôi dùng những rề xô nhỏ xúi đốt bằng khí, bỏ một đồng Shilling vào thì có khí để đốt; trời lạnh như cắt, tôi đập xe trên những con đường đóng giá; ăn thì hầu như bữa nào cũng có món cá và khoai tây rán, phải đứng mà nuốt vội nuốt vàng, không có vớ dài, vớ ngắn bằng len, treo vào một sợi dây trên cái rê-sô, tám ngày một khô. Ở một phòng dưới mặt đất, chung với hai nữ sinh viên khác trong chín tháng năm 1947, trả hai Anh bảng, mười shilling mỗi tháng, như vậy đã là xa xỉ, sung sướng phong lưu rồi đấy. Trong phòng đó chúng tôi có được một cái bếp nhỏ xúi, một cái thùng tắm, và một con mèo cái đặt tên là Minnehaha.

Tôi bận áo bờ-lu trắng (không mấy sạch) bỏ ống thính chấn trong túi, đi thăm bệnh. Tôi tưởng tượng sau mấy năm cực khổ tôi thành bác sĩ y khoa, và ý đó làm cho tôi phấn khởi trong cảnh thiếu thốn, trong thời gian đó tôi biết được nhiều tình bạn đáng quý, nhất là tôi thực sự tập sống như đa số người Anh sống trong và sau chiến tranh, nhận những phần thực phẩm như họ, cùng túng thiếu mà vẫn vui vẻ như họ. Tôi đi những chuyến xe lửa, đáng lẽ theo thời gian biểu phải chạy hồi mười bảy giờ, nhưng cứ nằm ỳ ở sân ga hàng mấy giờ nữa rồi mới chuyển bánh, một hôm nọ, tôi ngồi sáu giờ rưỡi trong một toa xe chật cứng, đợi xe chạy, mà không một người nào nói với một người nào lấy một lời. Tôi thường chịu lạnh, thường sống dơ dáy, vậy mà sung sướng; có được ít ngày đáng kể là sung sướng nhất trong đời tôi, vì những ngày đó trẻ trung mà vô tư lự, nhưng có nhiều ngày khác không vui.

Vì trong mùa hè của đời tôi đó, lòng tôi dịu rồi, nhưng một niềm lo sợ ngấm ngấm vẫn lớn vờn chung quanh vì sức khỏe của Yungmei sút đi. Tôi chưa thành y sĩ thì nó đau.

Số ba chục Anh bảng học bổng của British Council đủ cho tôi sống và trả học phí, nhưng còn Yungmei và Gillie, thành thử thiếu. Tôi phải kiếm tiền bằng những cách khác: bán quần áo và bản quyền tác gia, tôi làm nhân viên quản thủ Viện Bảo tàng Bệnh lí học ở bệnh viện Royal Free được 5 Anh bảng mỗi tháng. Nhưng người giúp đỡ tôi nhiều nhất chính là cô Gillie. Gần trọn hai năm 1945 và 1946, cô nâng đỡ đời sống của mẹ con tôi. Cô vẫn tôn trọng các tập tục xã hội mà lại sống với *con người kì cục nhất, đáng ngờ nhất* (tôi muốn nói tôi), điều đó đa số các bạn của cô không sao hiểu nổi. Cô hi sinh cho Yungmei, tìm được những cách tài tính để ở gần chúng tôi, nhờ vậy tôi mới học được, mới chiến đấu để đạt được mục đích thành một bác sĩ trong một thời hạn ngắn nhất. Hễ còn có phương tiện thì tôi rán cho Yungmei có nhà cửa đàng hoàng chứ không thể dắt nó theo tôi, sống trong những phòng mượn nhờ nhộp, hoặc lôi nó từ bệnh viện này tới bệnh viện khác. Mức sống của Yungmei không giảm theo mức sống của tôi; được vậy là hoàn toàn nhờ cô Gillie tìm chỗ giữ trẻ trong các gia đình phong lưu, và dắt Yungmei theo và chỉ nhận của tôi mỗi tuần một Anh bảng thôi. Vậy là cô đã làm việc để nuôi Yungmei.

Tôi cần nhấn vào điểm này; bất kì lúc nào cô cũng có thể thôi giúp việc cho tôi và tôi sẽ phải bận bịu về một đứa bé năm tuổi là Yungmei. Nhưng cô khẳng khẳng không chịu xa nó, và đưa điều kiện rằng cô chỉ có thể săn sóc các trẻ khác, nếu cô dắt Yungmei theo; thời đó thiếu hạng nữ phó, mà cô lại có tài không ai bằng (vì quả thực cô có nhiều khả năng lạ lùng) thành thử không biết bao nhiêu người nhờ cô giúp việc. Và bà hàng xóm chúng tôi ở Winkfield, bà F. mừng lắm khi cô nhận lời giúp. Cô săn sóc mấy đứa cháu nội của bà F. lãnh tiền công của bà, nhưng thấp hơn, vì có Yungmei.

Nhưng Yungmei mỗi ngày một suy yếu: nó hóa ra khó tính, hơi gây gổ, và ngồi ăn không ngoan nữa. Trong cuộc đời bé bỏng của nó có nhiều sự thay đổi quá, cái đó ảnh hưởng đến thái độ của nó đối với cô Gillie và bà chủ nhà. Nó không hiểu tại sao lâu lâu mới gặp tôi, tại sao tôi phải làm việc nhiều như vậy, tại sao một số người lại thăm bà F., thỉnh thoảng có những nhận xét vô ý, vô tứ (làm cho nó tủi). Nó có kiến thức rất rõ rệt rằng nó là một con bé Trung Hoa, nó biết tự trọng, nhận ra cái giọng hạ cố của mấy người đó, hễ tôi lại thì nó nín chặt lấy tôi, không chịu rời ra mà khi tôi đi rồi thì nó không chịu ăn, hóa ra khó tính. Làm sao giảng cho nó hiểu rằng tôi phải làm việc cho nó và cho tôi, để hai mẹ con sống được?

Cuối mỗi tuần tôi rán lại thăm nó. Tôi không dám ở lại lâu ngại lạm dụng long tốt của chủ nhà. Một hôm tôi đem nó đi, mượn một phòng trong khách sạn rất nhỏ để mẹ con ở với nhau hai ba ngày. Lần đó tôi bắt gặp chị bồi khách sạn có bệnh “suyễn” đương nung và hôn hít nó. Khoảng hai tháng sau, nó “phải cảm” nhưng dây dưa không hết. Nó mưa, nóng sút cân, Bà F. cho mời bác sĩ lại ông này bảo nó bị chứng sung khí đạo, như tôi ngờ rằng bệnh nặng hơn, đem nó ra Londres, nhờ bác sĩ chuyên môn về bệnh lao con nít, ở bệnh viện Royal Free chẩn bệnh cho. Tôi bảo trước với nhà chuyên môn đó rằng hình như nó bị bệnh lao phổi ở giai đoạn đầu.

“Có cái gì khiến cho chị nghĩ như vậy?”

Nữ bác sĩ đó không tin lời tôi, vì ai còn lạ gì, sinh viên Y khoa thường dễ cho rằng người thân của họ hoặc chính họ bị những bệnh do đương học và lúc đó chúng tôi đương học về bệnh lao ở giai đoạn đầu...

Tôi kể lại cho bác sĩ nghe rằng tôi bắt gặp chị bồi ở khách sạn hôn Yungmei, áp mặt vào mặt nó mà nói và chị đó tự cho là bị bệnh suyễn, có tiếng ho khan rất đặc biệt, giọng lại khàn khàn. Yungmei được vô nằm phòng của trẻ em để bác sĩ xem xét trong bốn mươi tám giờ, nó mất cái giọng thanh nhã, lịch sự đã khó khăn tập được, mà nói bằng cái giọng nghệt mũi “cockney” giọng bình dân Londres.

Bốn tuần sau, đưa nó về cho cô Gillie săn sóc thì cô nghe giọng mới của nó mà đâm hoảng.

Rọi phổi thấy một lá phổi đã bị lao nặng, ở thời kì thứ nhất... Tuy nặng nhưng săn sóc, nghỉ ngơi, tắm bổ thì cơ thể nó cũng thẳng được.

Vậy Yungmei trở về ở với cô Gillie tại nhà bà F... Nó nói giọng “cockney”, cố ý làm cho cô bức mình; nó đương ở thời kì phản kháng quyết liệt, đêm nào cũng mửa vì nó muốn được ở với tôi. Tôi giảng cho cô Gillie hiểu rằng chúng mửa đó có nguyên nhân tâm lí. Vài người có thiện ý đưa ra những lí do về huyết thống, chủng tộc để giảng giải tại sao Yungmei lại làm vậy, lấy dao rạch một cái ghế bành cổ, đẹp nhất của bà F. Tôi nghiêp cô Gillie, bị tứ diện tấn công, mọi người tới tấp khuyên cô phải thế này thế nọ. Riết rồi tới phiên cô cũng đau nốt, điều đó không có gì lạ. Dù sao thì tôi đã giao phó Yungmei cho cô, nó gần như là con cô, chính cô săn sóc nó suốt ngày, chứ tôi chỉ lâu lâu, rảnh mới lại thăm nó được một lát. Tôi kiếm cách đưa Yungmei đi nghỉ cuối tuần ở gần Dorset gần Lulworth Cove; thế là phải tiêu một món trong số tiền tác quyền cuốn *Destination Tchowking* mà tôi đã cố dành dụm, không dám động tới. Trong mấy ngày đó nó không mửa nữa mà ăn như hổ đói. Vậy tôi tin chắc rằng nguyên nhân chỉ tại nó thâm oán cô Gillie, có lần nó quay lại nói thẳng vào mặt cô: “Khi má về thì cô có thể cút đi”. Đó là vấn đề tâm lí, nó cố ý hủy hoại sức khỏe của nó, nó phản kháng không ngừng, vì nó rất đau khổ, tôi nghiêp cô Gillie, cô yêu nó như con, hi sinh tiền công vì nó, làm tất cả những gì cô có thể làm được, như là vì nó, mà cũng vì tôi nữa. Mà cũng tôi nghiêp cho Yungmei, mới 5 tuổi đầu đã muốn lập lại cái tổ ấm gia đình! Ban đêm tôi trần trọc suy nghĩ về vấn đề đó mà không tìm được giải pháp... và tôi đi hỏi ý kiến một nữ y sĩ chuyên trị bệnh thần kinh. Bà khuyên tôi thử gửi nó vô trường Caldecott ở miền Nam nước Anh xem sao. Tôi viết thư cho trường và tuần sau, cô Rendall, hiệu trưởng của trường, có dịp lên Londres, chúng tôi hẹn ngày giờ gặp nhau. Cô to lớn, khá béo tốt, cực kì cương quyết và thông minh, nói chuyện một lát chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhau. Tôi nói nhiều về Yungmei cho cô nghe rồi tôi đi thăm trường. Trường là một ngôi nhà rất đẹp ở giữa một khu vườn mênh mông, trồng cây lớn và có nhiều bồn cỏ rộng. Trường nuôi trẻ ưu uất, có đứa lạc loài, hoặc cha mẹ đau khổ quá làm chúng chịu lay. Trẻ ở trong mọi cộng đồng, mọi giai cấp. Tôi hỏi ý cô Gillie. Cô còn đau lòng hơn nữa vì vẫn tưởng Yungmei được học một trường “đàng hoàng” như hầu hết các trẻ khác cô đã dạy dỗ. Nhưng tôi tin rằng Yungmei phải rời cái giới lịch sự, hoàn toàn thiếu thực tế mà tôi có lẽ đã đại dốt cho nó sống thử, mong rằng nó sẽ được sung sướng, an toàn, cái giới sang trọng, trẻ phải thay quần áo rồi mới đi uống trà^[144] không bao giờ chơi dờ, chủ nhật có nữ phó dắt lại giáo đường, và luôn luôn cảm ơn bằng một giọng thanh nhã nhất. Vậy Yungmei ở trường Caldecott trong hai năm 1947 và 1948, và cô Gillie đành xa hằn chúng tôi làm cho tôi mấy đêm không ngủ được; nhưng như vậy có lợi cho cả cô lẫn Yungmei, vì những xúc động mạnh mẽ đó mà không khí phân biệt

giai cấp xã hội ở Anh có thể làm cho phát sinh ra, sẽ khiến Yungmei dễ bị những thác loạn về cảm xúc. Phải cho nó tìm thấy cái mức độ của nó, mức độ của hạng người thường. Trường Caldecott sẽ giúp nó trong việc đó.

Trường đó rất tốt về mọi phương diện. Có nhiều trẻ, hầu hết là Anh, nhưng cũng có trẻ em Pháp, Ý, có đứa cha mẹ giàu có có đứa cha mẹ nghèo khổ. Yungmei sống chung với chúng thật là tốt, vì hết thấy đều đã đau khổ; Yungmei không cảm thấy lạc lõng “ở ngoài” nữa; nó không thấy tác hại vì tôi là mẹ nó, trái lại, trong một vũ trụ mà người ta chấp nhận sự mẹ con xa nhau là thường tình, và ai cũng phải chịu những cảnh khổ não – trong các gia đình sang trọng nó đã sống, người ta cho rằng không có những cảnh đó – nó bắt đầu mở lòng ra tiếp nhận thế giới, trong thâm tâm không phủ nhận, từ chối thế giới nữa, mà bề ngoài thì không lộ vẻ phản kháng nữa.

Không ngờ gì cả, Yungmei được cứu thoát nhờ trường Caldecott, nó lớn lên, hết đau phổi. Tôi được phép đặc biệt mỗi tháng lại thăm nó một lần, chứ không phải ba tháng một lần theo lệ; và tháng nào tôi cũng đều đều đi hành trình dài đó (thời đó coi là dài), mất hơn bốn giờ – đi và về – bằng xe buýt, bằng xe lửa, và tuy mẹ con tôi chỉ ở với nhau có vài giờ mà rất có lợi cho nó. Bây giờ nó đã khoe với bạn nó: “Má cưng tôi lắm. Tháng nào má cũng lại thăm”. Những lần thăm viếng đó rất quý cho cả nó lẫn tôi, cũng như những tấm bưu thiếp, nhưng bức thư tôi rán gửi liên tiếp cho nó, để nó lúc nào cũng tin rằng nó được tôi yêu, quý, và sợ dĩ nó phải sống xa tôi chỉ vì hoàn cảnh bắt buộc thôi.

Được khoảng sáu tháng, tôi thấy hơi vững tâm, dám viết thư mời cô Gillie lại uống trà và cùng đi chơi với Yungmei và tôi một ngày. Cô thật có tinh thần sáng suốt và hiểu biết đáng phục, vì cô đã vui vẻ, đại lượng chấp nhận sự việc đã xảy ra: mà cô làm sao không đau khổ được sau khi hi sinh mấy năm cho chúng tôi như vậy. Cho nên cô vẫn còn là một trong những người bạn quý nhất của tôi, tình thân thiết không một chút gợn, hiện nay Yungmei đã có con (nó nuôi con giỏi hơn tôi), tình đó cũng không hề giảm.

Đời sống chúng tôi lại tiếp tục. Nhưng bấy giờ tôi phải trả tiền trường cho Yungmei tất cả vào khoảng bốn Guinée^[145] mỗi tuần, thành thử mẻ một miếng lớn trong số ba mươi Anh bảng học bổng tôi nhận được mỗi tháng. Nhưng rồi khéo tính toán, tiết kiệm, nhịn tiêu, tôi cũng trả được tiền trường, tiền mua giấy xe lửa, lại thỉnh thoảng đưa Yungmei ra ngoài chơi cho nó ăn tiệm, mua cho nó đồ chơi, sách và kẹo. Chị Cherry cũng giúp tôi: nhiều khi chị trả tiền phòng, tiền ăn trọ chung cho tôi nữa.

Mùa hè 1947 lại có thể du lịch Châu Âu được rồi, mặc dầu mọi người chỉ có quyền mang theo năm Anh bảng. Yungmei lúc đó đương nghỉ hè, chị Cherry và tôi, cùng nhau đáp tàu qua Bỉ, vì có chị Georgette Acker mời qua chơi. Chị Georgette là bạn học của tôi ở Đại học Bruxelles mười năm trước, chị nhờ tòa Đại sứ Bỉ ở Londres cố tìm tôi cho được.

Hồi học với nhau, chị đã theo Cộng. Khi chiến tranh Trung Nhật xảy ra năm 1937, chị và chồng chị ở trong Hội Ái Hữu Trung – Bỉ, với tu viện trưởng Bolland mà tôi đã diễn thuyết giúp cho nhiều lần về Trung Hoa. Tôi nhớ nhất chị Georgette vì đức kiên nhẫn sắt đá của chị trong

mọi công việc chị làm. Mười năm sau tôi thấy chị cũng như trước: dịu dàng, dễ thương, đời sống khó khăn mà vẫn vui vẻ, thành thực, hi sinh vì lý tưởng; trong thời chiến tranh, chị hoạt động cho quân đội giải phóng trong dãy núi Ardennes; rồi sau trở về Đảng, chị gặp “một bọn thanh niên trong chức vụ chỉ huy”, họ đặt chị trở về địa vị cũ của chị. Chị quả quyết tin rằng có Công sản mới tạo được một tương lai tốt đẹp hơn cho cả nhân loại và chị mĩa mai một cách nghiêm khắc đảng Cộng sản Bỉ là “một bọn tiểu tư sản chỉ lo đếm tiền lời các cổ phần”. Rồi chị cười, nói thêm: “Tương lai thế giới ở Trung Hoa, nên theo dõi kĩ cuộc cách mạng đương xảy ra ở đó, nó sẽ làm chấn động thế giới đấy...”

Chúng tôi ra bờ biển, ở Ostende, tôi bỏ ra ba ngày kiếm bà con bên ngoại, thấy nhiều người đã không còn; tôi gặp lại bác Hers. Một ông bạn của Georgette cho hay bác làm ở ngân hàng Bruxelles, tôi kêu điện thoại lại, nhận ra giọng nói của bác; bác không ngạc nhiên khi nghe tiếng tôi, nhưng tỏ vẻ hơi cách biệt. Nhưng bác cũng mời tôi lại ngân hàng, lúc đó 10 giờ sáng, tôi lại liền. Bác ngồi trong phòng giấy trang nghiêm, bàn ghế to lớn chắc chắn, láng bóng, bọc da màu nâu. Tôi bảo: “Ha, ha, bác đã lên chức rồi!”. Bác đáp: “Bây giờ tôi đã có vợ, phải, có vợ rồi!” – “Xin có lời mừng bác”. Rồi, mặt lạnh như bức tường, bác tiếp tục: “Bác đã cưới một thiếu nữ trẻ, rất trẻ: ghen một cách vô lí. Nó nghe ai kể chuyện về cháu, rồi không muốn gặp mặt cháu, nó ghen kinh khủng, ghen thời dĩ vãng của bác, ghen với tất cả những người bác đã quen; nó còn trẻ lắm. Bác không muốn giới thiệu cháu với nó đâu, vì bác muốn tránh chuyện rắc rối trong gia đình”. Tôi đáp: “Nhưng bác gái không có lí do gì để ghen với cháu” – “Bác biết chứ, nhưng nó bị thiên hạ đầu độc sao đó và nó ghét cháu lắm”. Tôi bật cười, thấy bác mà trước kia tôi vẫn tưởng là con người rất độc lập, có thể bắt bất kì ai cũng phải theo ý mình, bây giờ sao bỗng hóa ra nhút nhát tới mức đó. “Bác biết chứ, cháu từ hồi nào chỉ để ý tới những người đàn ông trạc tuổi cháu thôi mà!”. Tôi buột miệng nói ra như vậy rồi mới thấy rằng mình có giọng hiểm độc, vì năm 1947, bác Hers sáu mươi tuổi mà cô vợ mới khoảng đôi mươi.

Vài tuần sau, tôi làm quen với cô đó, thấy cô đẹp, dễ thương, thông minh, khác hẳn lời bác Hers tả. Bác lần lần hóa ra một đạo sĩ quá mức, nhà lúc nào cũng đầy cha cố, nữ tu sĩ... theo lời cô. Cô có tài điều khiển mà chồng không cho phát triển, bằng cách gián dị này: bắt làm tối tăm mặt mũi các công việc trong nhà (họ có ba con) tôi nói cô phải phản kháng lại một cách tàn nhẫn như tôi đã cư xử với Pho.

Năm 1947, khi tôi thấy bác Hers lật lật các hồ sơ trên bàn một cách ngượng ngùng, tránh không nhìn thấy tôi, tôi suýt bắt cười. Tôi cho bác hay rằng tôi đương học Y khoa còn Pao cầm quân ở một nơi nào đó tại Trung Hoa, và tôi tính học xong sẽ trở về nước. “Trở về Trung Hoa? Cháu điên hả? Hồi nào tới giờ cháu vẫn điên, và bác tin chắc rằng cháu không học xong Y khoa được đâu” – “Bác nói vậy là “trẻ tàu” rồi: cuối năm nay cháu học xong”.

Rồi tôi lại thăm Jeanne, chị của anh Louis. Chúng tôi bắt đầu viết thư cho nhau từ hồi tôi không chịu nhận gia tài của Louis, và từ đó chúng tôi tiếp tục hỏi thăm nhau. Chị mời Cherry, Yungmei và tôi về ở một tuần với chị tại miền quê. Chúng tôi đáp một chuyến xe lửa nó ỳ à ỳ ạch, lúc la lúc lắc đưa chúng tôi tới một làng quê miền Wallonie, nơi đó có cái trại của Jeanne. Trại có một sân rộng chất đầy phân – vài nơi miền Bắc nước Pháp cũng vậy – coi đồng phân

cao hay thấp mà người ta biết chủ nhà giàu hay nghèo. Nhưng người ta bảo chúng tôi rằng nước giếng ngọt (nó ngọt thật) và tha hồ ăn kem và sữa. Ruồi nhiều vô kể. Yungmei lại tỏ tài thích ứng: nó với đứa con trai nhỏ của Jeanne chạy khắp nơi, đánh nhau với trẻ con trong làng và học tiếng địa phương ở đó một cách dễ dàng tới nỗi tôi ngại nó quên hết tiếng Anh. Nó lại nhiễm rất mau những thói xấu của đứa con chị Jeanne: đưa ngón tay ngoáy lỗ mũi, ăn bốc...

Tôi cũng như chị Cherry thấy cảnh thôn quê đó khó chịu, bức bối quá, lại thêm bao tử tôi không chịu nổi thứ kem trộn với ruồi đó, muốn mửa, và lúc nào cũng lo Yungmei gây lộn với bọn trẻ mất dạy trong trại, có lần bị chúng cầm gậy nhọn đâm lòi mắt ra thì khốn, cho nên chúng tôi nòng nài từ biệt chủ nhân, lại đáp chuyến xe chạy chậm như rùa để trở về căn nhà thích thú của Georgette ở Bruxelles...

...Làm nữ sinh viên trong chiến tranh và vài năm sau chiến tranh là phải sống cuộc đời thiếu tiện nghi, thiếu vệ sinh và chịu rét, thường chịu đói nữa, lâu lắm mới được tắm rửa, tới nỗi thành một thói quen ở dơ, khiến cho bà Lloyd Williams, giám đốc bệnh viện Royal Free, một năm sau chiến tranh phải khuyên chúng tôi tập có thứ tự, sạch sẽ hơn.

Trong những tuần, những tháng đó, tôi gắng sức không ngừng, ương ngạnh xong tới, không hiểu được tại sao lại có những người cứ bình tĩnh thủng thẳng học, không rán rút thật nhiều kinh nghiệm khi theo giáo sư đi khám bệnh. Sau hai năm chín tháng, khi được phép, tôi ghi tên thi một lúc tất cả các môn, để có bằng cấp cho thật mau và thi đậu được bằng cấp Y khoa trong một thời gian kỉ lục, ít lâu sau tôi thi lấy bằng cấp của trường Y khoa Đại học Londres và đứng trong số bốn người đầu trên hai ngàn thí sinh.

Tôi hấp tấp, vội vàng, hung hăng tiến tới như vậy làm cho có người mến mà cũng có người không ưa. Tôi là *một con quỉ làm việc*, điều đó không ai chối cãi: những khi tôi thành nội trú về khoa mổ xẻ, nghị lực đó khiến tôi chiếm hết cả các giường trống, thành thử số bệnh nhân tôi săn sóc nhiều gấp đôi số bệnh nhân của chị bạn nội trú kia như vậy, đối với chị, tôi nhất định là không lương thiện. Sau lưng tôi, tôi nghe thấy Thời gian và sự Túng thiếu thúc đẩy tôi phải chạy cho hết tốc độ. Ngoài việc lo cho Yungmei, tôi còn một niềm bận tâm nữa, và lần này cũng như mười năm trước, nỗi bận tâm đó là Trung Hoa.

Tôi tuyệt nhiên không bao giờ nghĩ ở lại Anh làm việc. Thế nào tôi cũng phải về nước, con đường đó đã vạch rồi, tôi sẽ theo; tôi sẽ không lết lại ở phía sau, ngồi đó thờ thần, ung dung hưởng đời... tôi sẽ hết sức chiến đấu, rồi trở về, trở về...

Tháng 8 năm 1945, trái bom nguyên tử thả xuống Hiroshima làm cho tôi đau khổ mấy ngày. Lúc đó chung quanh tôi ở Welwyn Garden City và tôi còn nhớ rõ buổi chiều tháng tám đẹp trời đó, hàng rào rất xanh, và những hàng tít lớn trên các tờ báo người nào cũng cầm trong tay. Nhiều năm tôi đọc Kingsley Martin, thấy phản ứng của ông như của tôi, cũng ghê tởm như tôi và nổi bất bình giày vò tôi, không cho tôi yên. Tôi ép chị Cherry đi dạo phố dưới ánh nắng với tôi, tôi bảo chị rằng đó là hành động tội lỗi nhất, vô tiền trong lịch sử nhân loại... Tôi lại thấy trong lòng tôi nổi lên sự ghê tởm, tàn ngược, muốn nguyên rửa hết thảy loài người; chị Cherry, như hầu hết các sinh viên cho rằng trái bom đó “rút ngắn chiến tranh” làm cho tôi nổi giận không tưởng tượng được. Người Nhật muốn có tội gì thì tội, không đáng bị cảnh đó; những kẻ chết kia là dân trong một thành phố, đàn ông, đàn bà, trẻ em; nhưng chung quanh tôi, thái độ chung là tự đắc, vui mừng nữa, một chị nội trú còn nói rằng đáng lẽ phải thả bom nguyên tử tàn phá trọn nước Nhật kia. Thời gian qua đi, nỗi lo lắng không thể hiểu nổi của tôi khiến tôi lăm lăm, lăm thình, nhưng nó không bao giờ mất hẳn.

Tháng 9 năm 1946, tôi qua Ireland để làm Y sĩ phụ khoa tại bệnh viện Rotunda. Chị Cherry và tôi xuống tàu đi Dublin (kinh đô Ireland). Ở Anh, thực phẩm còn phải hạn chế (một tuần

được một quả trứng), mà ở Irlande trứng rất nhiều^[146], hai ba quả để điểm tâm mỗi buổi sáng, chúng tôi cho là một sự xa xỉ không tưởng tượng được. Trái lại, chúng tôi kinh ngạc, trong các nhà nghèo, rệp sao mà nhiều thế. Tôi chưa hề thấy ở đâu rệp lớn và mập như vậy. Chị bồi phòng của chúng tôi bảo “Đó là rệp Cabra”.

Khu Cabra ở cách bệnh viện chúng tôi khoảng sáu cây số, chúng tôi đi xe đạp lại đó thăm bệnh nhân, và nhiều khi chúng tôi tới trễ. Ở khu đó thì phải là hạng người rất nghèo, thất nghiệp, có ít nhất là 5 con. Vậy mà chúng tôi luôn luôn được tiếp đãi với những lời chúc tụng niềm nở. Chúng tôi nghe giọng Irlande rung lên êm đềm như tiếng hát, các “bác sĩ” được đãi trà, bánh mì (trắng) phết bơ. Ngay thai phụ cũng chào chúng tôi nữa: “Thưa bác sĩ, tôi rầu quá, tôi đã rán giữ nó lại đợi bác sĩ tới mà không được”. Rồi các sản phụ đó xin lỗi chúng tôi như thể đã bất lịch sự với chúng tôi vậy; chúng tôi tiu nghỉu, cắt cuống rốn rồi bôi thuốc tím (teinture d'iode) lên.

Ở bệnh viện Rotunda, cả bên trong lẫn bên ngoài đều đồ sộ, chúng tôi không lúc nào thiếu việc. Ở trong vô số phòng đẻ, ngăn cách bằng bức bình phong, sản phụ nằm từng hàng, từng hàng, người nằm cũng chịu những nỗi đau đớn và hưởng những niềm vui như nhau. Có phòng không lúc nào ngừng sản xuất em bé. Chúng tôi đỡ đẻ cho họ, nhưng cũng tập dưng can thiệp một cách vô ích.

Bệnh viện Rotunda có nhiều nam sinh viên Y khoa rất sẵn sàng mời các nữ sinh lại các quán rượu ở Dublin. Qua Irlande, bệnh tởm đàn ông của tôi đã không hết mà còn tăng vì ngay cái đêm chúng tôi tới, bọn nam sinh viên liệng vào cửa phòng cài then kĩ của chúng tôi bốn mươi hai cái vỏ chai la ve, cứ mười phút một cái, như vậy suốt đêm...

Trong khi chúng tôi ở Rotunda, một thanh niên Anh tên là John Coast, thành lính lại Dublin thăm tôi. Mặc dầu tôi có ác cảm với toàn thể đàn ông mà John Coast vẫn tìm cách gây cảm tình với tôi. Tôi gặp ông ta là do Dorothy Woodman giới thiệu. Tính tình thực thà, cởi mở, rộng rãi và ân cần với tất cả mọi người, bất kì nước nào sau chiến tranh, bà Dorothy tổ chức rất nhiều ủy ban giúp đỡ châu Á, mở rộng nhà ở Londres và ở thôn quê để tiếp đón nhiều sinh viên châu Á; những ngày “thứ năm” của bà, ai tới nhà bà cũng được, bà nấu vô số món ăn chay rất ngon để đãi một đám trí thức Á châu lơ mơ (nhưng cũng có người thực sự) theo một tả đảng; những khi người chủ nhà của tôi keo kiệt quá về khoản ăn, thì nếu có thể được, tôi lại dự những bữa cơm chay đó.

Dorothy Woodman cũng như Kinesley Martin là sản phẩm của tài cai trị của người Anh: họ thuộc cánh tả của chế độ. Người Anh^[147] ngày thơ săn sóc kẻ thù tương lai, nuôi họ cẩn thận và vui vẻ nghe họ chửi rủa, mạt sát mình, biết rằng hễ thời thế thay đổi thì những kẻ thù đó không quên lòng tốt của mình. Trong căn nhà rộng rãi của Dorothy, người ta tha hồ thảo luận, đưa những ý kiến cực kì táo bạo và chống đối, và nhiều người Á coi những giờ thảo luận đó là những giờ đẹp nhất trong đời.

Bán một chiếc áo dài may theo kiểu phương Đông, Dorothy mời mọc chúng tôi ngốn từng núi thức ăn, đưa những nhận xét tế nhị, mỉa mai để kích thích chúng tôi thảo luận, dắt các bạn Á châu của bà đi nghe hòa nhạc, coi hát bóng hoặc triển lãm họa phẩm.

Tôi không thuộc hạng “ngựa tơ” của bà, không bàn chính trị, không có tài tranh luận. Tôi chỉ đem cái háu ăn vĩ đại của tôi lại các cuộc hội họp đó thôi. Tôi còn mãi ăn, đâu có nói được, ăn mau ghê gớm (vì thì giờ của tôi hạn chế lắm), khiến Dorothy thất vọng chê tôi là “tài tử”, tiếng đó không đúng. Bà bảo tôi là “câm miệng như hến”. Tôi gật đầu, miệng đầy thức ăn, thì làm sao đáp được. Bà có thể nói thêm tôi là con hến miệng ngậm bánh “săng-duýt” (sandwich...). Mặc dầu vậy, bà đối với tôi rất tử tế, vì tôi có đáp lại được gì đâu. Bây giờ tôi còn trông thấy bà bận một cái *longyi* Miến Điện, hoặc một cái *sà-rông* Mã Lai, một cái *sà-ri* Ấn Độ, đeo chuỗi san hô, chạy tới nhóm này qua nhóm khác, vui vẻ khoe “Tôi đã sút được gần hai chục kí”. Số cân lúc tăng lúc giảm của bà là một đề tài quan trọng trong câu chuyện.

Dorothy rất quan tâm tới Trung Hoa và mời tôi dự một buổi mít tinh do Ủy ban Vận động cho Trung Hoa tổ chức trong buổi đó, Michael Lindsay sẽ nói về Diên An.

Hồi đó Lindsay chưa là “huân tước”, đã ở Hoa Bắc được vài năm, đã vô Diên An rất lâu, gặp Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và Chu Đức; đã cưới một thiếu nữ Trung Hoa ở Diên An. Ông trở về Anh và khen Diên An lắm...

Chính trong buổi đó, bà Dorothy Woodman giới thiệu John Coast với tôi; ông này đã bị Nhật bắt giam bốn năm, đã làm việc trên đường xe lửa mà Nhật xây cất ở Xiêm; lúc đó ông trở về Anh, thì cuốn *Railroad of Death* của ông mới xuất bản, John ngồi ở hàng ghế sau, ngay sau lưng tôi; ông ta cố mời tôi trưa hôm sau đó đi ăn tiệm, rồi hỏi cưới tôi liền, bảo rằng mê cái phía sau ót của tôi.

Tôi không còn nghĩ tới cái chuyện yêu một người đàn ông nào nữa nên lời nói đó chẳng làm cho tôi mất lòng mà cũng chẳng làm cho tôi xúc động. Tôi đáp rằng tôi biết ông ta nói đùa, và dĩ nhiên tôi không nhận lời được vì đã hoàn toàn không chú ý tới đàn ông nữa. Như vậy lại càng làm cho ông ta hăng hái đeo đuổi trong mấy tháng, cứ hai tuần một lần lại mời tôi đi nghe hòa nhạc hoặc coi các vũ khúc, hi vọng rằng tôi sẽ đổi ý.

Nhưng ông ta không hiểu rằng tôi mệt mỏi, lúc nào cũng mệt tới cái mức ngủ say trong khi nghe nhạc, ông ta không hiểu được tại sao tôi phải làm việc không ngừng, tại sao tôi không muốn đi chơi với ông: vì tôi thiếu ngủ. Chẳng lẽ mạn chút xíu nào, quần áo, đầu tóc lồi thối, tôi cứ tự nhiên như vậy. Ông ta tin chắc rằng có thể cải hóa tôi được: “Cô rất đẹp... nếu chịu bỏ bộ đồ nữ hướng đạo sinh đó đi...” Tôi không chịu bỏ, ông ta bảo tôi bị cái tật “quá nghiêm trang”. Đúng.

John Coast lại Dublin ba ngày trong khi tôi làm ở bệnh viện Rotunda. Ông ta chấp nhận hoạt động của tôi nhưng bắt đầu cảm thấy rằng khó mà cải hóa tôi thành một người đàn bà đẹp dễ, lịch sự, tự tin mà lại vui vẻ được. Kể đó ông ta yêu một người khác, và chúng tôi vẫn giữ tình bạn với nhau. Sau ông ta làm ở Bộ Ngoại giao, được phái làm tùy viên Văn hóa ở Bangkok rồi ở Indonésia, viết được hai cuốn sách hay: *Recruit to Revolution* và *Dancing out of Bali*.

Trừ cuộc tình duyên không thành đó ra, không có gì khác xảy ra trong bốn năm học và nội trú đó. Không có gì làm cho tôi xúc động, từ trước tới sau vô tình như vậy; tất cả tinh lực của tôi chỉ hướng vào mỗi một chiều: yêu và săn sóc Yungmei. Mùa đó là một mùa khô khan, không có những sự thống khổ nó bồi dưỡng ta, không có những sợ sệt run rẩy, không giận, không ham, không thất bại, chỉ là một mùa làm việc không nghỉ, không ngừng. Tuy nhiên, mặc dầu chống với xu hướng mơ mộng, mà tôi vẫn cảm động trước các cảnh đẹp thiên nhiên...

...Nụ cười của Yungmei còn hơn niềm vui nữa, nó là không khí ấm áp bao bọc tôi, tiếng lá xào xạc trong những con đường nhỏ hai bên trồng cây mà mẹ con tôi dạo gót. Yungmei siêng năng, nghiêm trang hái hoa mao lương^[148]. Nhìn nó vui chơi, sức khỏe dồi dào, đôi khi tôi nghĩ tới cái bệnh lao nó mang trong người, và tôi tự hỏi một ngày nào đó, bệnh có âm hiểm tái phát không... và tôi lạnh mình lo sợ, vội vàng trở lại làm việc, làm việc hăng hái, siêng năng... Chỉ có sự thành công của tôi là che chở cho Yungmei khỏi bị mọi tai họa thôi.

Tháng giêng năm 1948, tôi thi, mới đầu đậu bằng cấp L.R.C.P.^[149], rồi đậu bằng cấp M.R.C.S.^[150] để được vào làm nội trú trong bệnh viện Royal Free. Ngoài mấy giờ làm việc ở Viện Bảo Tàng Bệnh lý học đường Hunter, trong sáu tháng cuối tôi còn học ở Trường Y khoa miền nhiệt đới và vệ sinh công cộng. Vì tôi muốn trị những bệnh như dịch tả, typhus^[151], dịch hạch, cùi, rất hiểm tại Âu châu mà lại hoành hành ở Trung Hoa. Sau tôi nhận được bằng cấp M.B.B.S.^[152] với khả năng riêng về Giải phẫu và Bệnh lý.

Suốt thời gian học, tôi có cảm tưởng rằng ngoài cách giải thích mà người dạy và truyền cho chúng tôi một cách nghiêm trang, long trọng còn có cách giải thích khác nữa. Về nội khoa, có sự chuyên môn đến cao độ (giải phẫu, phụ khoa, sản khoa) thì cũng vậy, tôi không đồng ý với các y sĩ chỉ xét riêng có bộ phận đau của bệnh nhân. Và ông hình như cho rằng cái gì cũng do tim hoặc gan hoặc bao tử gây ra cả, khuynh hướng đó không chỉ nực cười mà sinh ra biết bao sự lầm lẫn trong khi trị bệnh. Về khoa giải phẫu, có lẽ còn tệ hơn nữa; người ta cứ cắt đại bao tử, giáp trạng tuyến (glandes thyroïdes) và các bộ phận khác nữa, trong khi có thể trị bằng cách khác.

Nhưng tôi có tư cách gì mà dám tỏ ý nghi ngờ. Tôi chăm chú đọc các tác phẩm của Hans Selye viết về các bệnh tâm thể^[153], về sự mệt nhọc, mà lí thuyết hồi đó bắt đầu được chấp nhận, và tôi càng cảm thấy rằng muốn trị cho công hiệu bất kì một bệnh gì cũng cần xét kĩ “toàn thể bệnh nhân”. Nhưng còn nhiều tin tưởng cố lỗ nổi danh từ lâu về nó. Người ta dạy chúng tôi những qui tắc lầm lẫn, do tri thức còn thiếu sót. Người ta bảo rằng ở châu Á không có chứng sốt cấp tính do phong thấp^[154] cũng không có chứng huyết áp cao vì người châu Á ăn gạo và tính khí “thụ động” hơn; hai huyền thoại đó nay không còn ai tin nữa. Tôi lo lắng vì nhiều sự chẩn đoán sơ sài quá. Sau này trong mười lăm năm trị bệnh ở châu Á cho người Trung Hoa, Mã Lai, Ấn Độ, tôi đã phải bỏ nhiều điều sai bét người ta đã dạy cho tôi, vì tôi cứ coi sách mà ra toa chứ không chịu xét toàn thể bệnh nhân, tinh thần lẫn thể chất. Khi lầm lẫn mà lại cho bệnh nhân chết hoặc tàn tật suốt đời, thì y sĩ không sao chuộc được tội của mình cả. Những yếu tố tinh thần của mỗi bệnh, những nguyên nhân sâu xa nằm trong thái độ của bệnh nhân, cách phản ứng với biến cố, cách chấp nhận hay không chấp nhận hoàn cảnh, khi gặp cảnh đau khổ, sợ sệt, thất bại hay rầu rĩ... những yếu tố đó cũng như những yếu tố vui vẻ hạnh phúc, tôi cho là rất quan trọng trong nghệ thuật trị bệnh, nhất là khi trị bệnh cho phụ nữ và cả trẻ em nữa...

Cuối tháng hai năm 1948, tôi đã xong một năm nội trú về khoa giải phẫu ở Bệnh viện Royal Free; và tôi có thể hoặc ở lại Anh, làm việc trong các bệnh viện, hoặc trở về Châu Á. Cách thứ nhất dễ mà lại hợp lí hơn cách thứ nhì.

Nội chiến ở Trung Hoa sắp kết thúc trong cơn bão tố của một cách mạng thành công. Những chiến thắng của Mao Trạch Đông làm cho tôi mừng lắm (bất kì chế độ nào cũng còn hơn chế độ Quốc Dân đảng): nhưng đồng thời tôi cũng lo vì không ai biết được sẽ xảy ra những gì. Cái lỗi thực điên khùng mà người Mĩ đã mắc khiến cho họ phải vĩnh viễn từ bỏ hết các tham vọng của họ là đã lựa chính sách ủng hộ triệt để (chỉ không chính thức liên kết thôi, may cho họ là biết ngừng ở đó) một kẻ thối nát đến xương tủy, bị 85% dân Trung Hoa oán ghét từ bỏ, tức Tưởng Giới Thạch. Vậy mà họ vẫn tiếp tục “tiêm” rất nhiều tiền bạc, khí giới cho Tưởng, họ vẫn cướp bóc, vì để kiếm tiền và khí giới, bọn Tưởng đã bán cho Mĩ cả không khí ở trên đầu, cả sông biển của Trung Hoa, và tất cả các đặc quyền thương mại, nếu Tưởng mà thắng thì Trung Hoa sẽ vĩnh viễn thành một thuộc địa của Mĩ.

Viện lẽ để giúp chính quyền hữu hiệu mà đưa quân đội ngoại quốc vô Trung Hoa thì chỉ làm cho chính quyền đó mau sụp đổ: như vậy là làm cho nổi bất bình, oán hận của dân chúng tăng lên, là đồng hóa Mĩ với Tưởng Giới Thạch, mà chính Mĩ bị thêm cái bệnh ảo tưởng rằng mình tuyệt mạnh, rồi dùng những ngôn từ đạo đức huênh hoang để giáng sự can thiệp của họ và có tâm trạng tự cao, tự đại điên cuồng đó thì tới khi thất bại chỉ còn cách la om sòm rằng bị phản bội thì dân Mĩ mới nuốt trôi được.

Những hoạt động cuồng loạn (không thể gọi bằng tên nào khác được) của Mĩ ở Trung Hoa trong thời nội chiến chỉ giáng được bằng nguyên nhân này: họ muốn thực hiện một kế hoạch thống trị đại qui mô, vì cho tới ngày cuối cùng, bàn tay tham lam của bọn con buôn Mĩ làm áp phe, cố moi móc, vơ vét trong tòa nhà đổ nát của Trung Hoa, kí khế ước, lập kế hoạch độc chiếm thị trường, đem sản phẩm Mĩ vô tràn ngập các thị trấn Trung Hoa. Ngày nay, trước chiến tranh Việt Nam – tột đỉnh của chính sách tai hại thống trị châu Á – đa số dân chúng Mĩ đã bắt đầu hiểu rằng bao lâu nay họ đã bị chính quyền gạt gẫm.

Cuối năm 1946, năm mươi bảy sư đoàn Quốc Dân đảng gồm 707.200 người đã được Mĩ huấn luyện và cung cấp khí giới để dùng trong nội chiến; việc huấn luyện nhân viên mật vụ vẫn tiếp tục. Mười ba đạo quân Quốc Dân đảng gồm 473.000 người đã được phi cơ và tàu Mĩ chở đi đánh Hồng quân; tám trong số mười ba đạo quân và mười hai liên đội kĩ sư và kĩ thuật gia đó được chở bằng đường bộ và đường hàng không lên Mãn Châu để đánh Lâm Bưu. Từ 1945 đến 1949, Mĩ huấn luyện, cung cấp khí giới và trả lương 850.000 người để chiến đấu cho Tưởng Giới Thạch.

Như trong mọi cuộc cách mạng, phong trào bài Mĩ phát sinh từ giới sinh viên tại tất cả các thị trấn lớn vào tháng giêng năm 1947. Nguyên nhân gần là một thiếu nữ Trung Hoa bị một bọn “lính thủy” Mĩ hiếp dâm, nhưng đó chỉ là một vụ rắc rối nhỏ như nhiều vụ khác. Sau này chính ba tôi tả cho tôi nghe lòng dân chúng căm thù người Mĩ ra sao. “Chúng muốn làm gì thì làm, chửi người ta, đâm đá cu li, buộc cu li phải chạy đua như bầy súc vật”.

Và một ông bạn sau này tôi gặp ở Hương Cảng: “Tụi Mĩ đi tới đâu là mở ổ điểm tại đó. Họ là một đạo quân chiếm đóng. Họ chở tới rất nhiều vật dụng và họ phung phí cho hết. Cái gì họ cũng có quá nhiều, họ bán số thừa thải để lấy tiền. Bọn “lính thủy” bán thuốc lá, thịt, vớ... có một số đàn bà giao thiệp với họ để kiếm son bôi môi, hàng lụa, vớ ni lông, thức ăn. Họ mua quít, họ hành hạ kẻ nào họ không ưa...Thành phố nào cũng hóa ra thối tha. Mọi người đều oán ghét họ, cả những người rút rĩa tiền của họ. Quả là đạo quân chiếm đóng”. Và bọn G.I.^[155] cũng biết rằng họ ghét: “Bọn đó ghét chúng ta. Mà tại sao chúng ta lại tới đây”. Sinh viên biểu tình lớn để bài Mĩ: “Mĩ cút đi!”. Ở Thượng Hải, ở Bắc Kinh, Nam Kinh, Thiểm Tây: “G.I cút đi!”.

Nhưng người Mĩ cứ bám tới cùng, không muốn Mĩ hoá hoàn toàn nội chiến Trung Hoa, như vậy phải cần một triệu G.I. để chiếm đóng vài thị trấn, mà cũng không chịu rút hết ra khỏi Trung Hoa.

Năm 1948, khi Tưởng Giới Thạch qua Đài Loan, ông ta mang theo được 450 triệu Mĩ kim bằng vàng thoi; Mĩ đã tốn vào trong chiến tranh đó 5,9 tỉ Mĩ kim^[156]. Vì thất bại chưa chát, họ xoay ra “săn bắt bọn phù thủy”^[157] do đó mới có bi kịch của giai đoạn Mac Carthy^[158] ở Mĩ.

Mặc dầu các bạn thân khuyên tôi ở lại, tôi cũng quyết định rời Anh để về Trung Hoa. Isobel Cripps cho rằng tôi làm vậy là mạo hiểm. Tôi bảo rằng dù tôi không vô lực địa Trung Hoa thì tôi cũng muốn về gần nó hơn chứ ở Londers xa quá. Tôi đã sống xa Trung Hoa sáu năm rồi và tôi bắt đầu thấy khó chịu, áy náy, vì tôi không có ý học Y khoa để rời sống yên ổn, đông thân chủ ở Londres. Dĩ nhiên còn phải nghĩ tới Yungmei nữa, cô Rendell, hiệu trưởng trường Caldecott bất bình lắm: “Ở đó có cách mạng mà bà muốn lôi con bà về, bắt nó sống trong cái địa ngục khói lửa đó”. Tâm hồn tôi giao động. Một y sĩ giải phẫu mà tôi đã giúp việc, cho tôi một chỗ rất tốt, làm nội trú cho một bệnh viện khác. Tổ chức Burroughs Wellcome đề nghị với tôi một chỗ làm trong phòng bệnh lí của họ vì tôi đã đậu môn bệnh lí cùng với môn giải phẫu. Tôi lại hội kiến và rút cuộc tôi từ chối.

Tôi bảo tôi phải về châu Á; thực khó giảng quá vì ai cũng mong tôi nhân lời. Người đề nghị tôi đâm ra bực mình bảo: “Bà không thể tiếp tục liệng bánh của bà xuống nước như vậy được”. Tôi từ chối vài nơi khác nữa.

Tháng chạp năm 1948, hai ngày trước khi hết hạn một năm nội trú, tôi sửa soạn hành lí, lại trường đón Yungmei ra, còn chút tiền tác giả về cuốn *Destination Tchowking*, tôi mua hai vé máy bay và đầu tháng giêng 1949 chúng tôi đi Hương Cảng. Trong một năm nội trú ở bệnh viện Royal Free, tôi được lãnh khoảng 2 Anh bảng mỗi tuần, ăn ở trong bệnh viện.

Trong khi máy bay gầm thét và cất cánh (thời đó đi du lịch bằng máy bay thật là lãng mạn, mê hồn), tôi cảm thấy đã làm xong một nhiệm vụ. Tôi bỗng nghĩ tới con người của tôi mười năm trước, năm 1938 khi tôi rời châu Âu mà trở về Trung Hoa đương kháng Nhật. Lúc đó tôi thực là chân thành, thật thà, nhiệt tâm, mắt đắm đắm hướng về Trung Hoa – và về Trung Hoa tôi đã bị hành hạ tàn nhẫn – mà bây giờ tại sao tôi lại từ bỏ một cuộc đời an toàn, êm đềm, bỏ một nghề chắc chắn, lại dắt Yungmei theo nữa? Tôi sẽ làm gì bây giờ đây? Tại sao lại có cái nhu cầu không cưỡng được phải đi đó? Tôi lại sắp trở về cảnh địa ngục chăng?

Nhưng tôi gạt ngay ý nghĩ đó đi. Vì tôi đã học được chút ít gì rồi: tôi đã hóa ra thận trọng hơn, đa nghi hơn, không ngây thơ như trước nữa. Mặc dầu tôi chưa hề làm lần một cách ngu xuẩn đến nỗi coi tất cả đất nước Trung Hoa đều giống như Pao hết, mặc dầu có một sức tiềm tàng sâu trong lòng tôi hơn là sự an toàn, mặc dầu tình thương kéo tôi lùi lại^[159] lần này tôi sẽ không mạo hiểm. Tôi sẽ không nhắm mắt xông bừa vào lò lửa đó, mà tôi sẽ đứng ở chung quanh, tôi sẽ nhận xét, đợi xem tình hình ra sao... Theo những tin tức cuối cùng tôi nhận được về Tòa Đại sứ Trung Hoa ở Londres thì một số nhà ngoại giao đã mua nhà, mua tiệm ăn, một số đã cuốn gói không phải để về Trung Hoa mà để qua Mỹ...

Chị Cherry bảo tôi: “Chị sắp nhảy vào miệng sư tử đấy”. Sai. Bây giờ tôi biết rằng có thiện chí chưa đủ, rằng tôi không phải ham làm một việc hữu ích với bất kì giá nào, rằng có thể có vô số Pao núp sau những khẩu hiệu mát xít... Tới lúc đó mà tôi cũng không tin rằng cách mạng đã thực hiện xong khi lật đổ được chính quyền Quốc Dân đảng... từ nay còn xảy ra gì nữa đây?

Tôi đã quá tin ở Trung Hoa thời kháng Nhật, tin một cách lãng mạn quá; tôi tự thuyết phục tôi rằng chính nghĩa làm cho những kẻ bênh vực nó cao thượng lên. Bây giờ tôi hiểu rằng, con người có thể tuyên bố những qui tắc rất đạo đức mà vẫn có thể phạm những tội ác ghê tởm... Cái đó lại tái diễn nữa không đây?

Cách mạng đã thắng về quân sự, còn nhiệm vụ quét sạch chế độ cũ với những thói nát của nó, nhiệm vụ đó, cách mạng sẽ làm không? Hay là những tệ hại thời trước lại tái sinh dưới những bộ mặt khác, bề ngoài khác? Mà cách mạng là gì? không trả lời những câu đó được, trừ những điều tôi được đọc, được nghe nói về cách mạng Nga. Và cái đó không làm cho tôi tin rằng tôi sẽ được tiếp đón niềm nở. Vì chính tôi cũng là con người của chế độ cũ; tôi là vợ của Pao; và một chế độ cách mạng có được công bằng không; bị cơn giông lôi cuốn, quét cả trăm triệu người... nó có thì giờ để ý tới tôi không? Trong khi con nước dâng lên, găm thét tràn ngập Trung Hoa, trong khi cơn giông làm trốc gốc bao nhiêu chế độ cũ, thì một con người lẻ loi, vô nghĩa, ngu dốt như tôi có tránh khỏi họa được không?

Nhưng tôi không thể “sống yên ổn” ở Anh trong khi nước Trung Hoa lớn lao như con Phượng hoàng^[160], đương tái sinh trên làn lửa còn bốc khói của cuộc xung đột đại chúng đó. Không thể được. Ít nhất thì tôi cũng đứng ở bậc cửa, coi chừng xem: tôi không từ bỏ Trung Hoa, tôi không quay lưng lại với nó...

Vì Trung Hoa không phải là Pao, không phải là sự tàn bạo mà tôi đã mục kích và chịu đựng, không phải là chế độ đáng khinh bỉ của Tưởng Giới Thạch và bọn quan liêu của ông ta. Trung Hoa hơn vậy nhiều: Trung Hoa là những kẻ tôi đã thấy vác những bao nặng toát mồ hôi, chết đói, chiến đấu và bị giết hàng triệu, hàng triệu... Cách mạng ở về phía họ...

- Bà đi đâu thưa bà?

Cô chiêu đãi viên cúi xuống đưa một chiếc kẹo nữa cho Yungmei.

- Hương Cảng, chúng tôi đi Hương Cảng.

Tôi giữ cho Yungmei đứng trước cửa kính để nó ngó nhìn cảnh đồng bằng phẳng của Anh trôi qua ở dưới đất. Bờ biển, biển xanh viền bạc, trải ra, lấp lánh dưới ánh sáng buổi chiều. Tôi mở sổ thông hành ra, cho Yungmei thấy hình của nó hồi bé; theo sổ đó, tôi còn là vợ của Tang Pao Houang. Sổ thông hành ngoại giao đó còn có giá trị tới năm 1951.

Chỉ không đầy năm ngày sau, kể tất cả những chỗ ghé, chúng tôi sẽ tới Hương Cảng, cửa ngõ của Trung Hoa: Hương Cảng tuy là thuộc địa Anh, nhưng vẫn là Trung Hoa. Tới đó tôi sẽ cho nó vô học một trường Trung Hoa. Và tôi sẽ nhận xét, đợi xem sao, rồi sẽ quyết định cho nó và cho tôi.

NHÂN DANH

Những nhân vật ai cũng biết tên như Tôn Trung Sơn, Tưởng Giới Thạch, Mao Trạch Đông... thì chúng tôi nghĩ không cần phải giới thiệu, còn những nhân vật khác chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược để độc giả hiểu được truyện thôi. Ở Âu Mỹ có ít nhất là ba lối phiên âm tên Trung Hoa, lối *Wade Gila* của người Anh, lối *E.F.E.O.* (École Française d'Extrême Orient: Trường Viễn Đông bác cổ) của người Pháp, lối *Buru điện*. Mấy lối đó đại khái hơi giống nhau như tỉnh Sơn Tây, Pháp phiên âm là Chansi, Anh phiên âm là Shansi. Từ năm 1958, Trung Quốc lại qui định một lối phiên âm khác gọi là *pinyin* (phiên âm), mà nhiều tên khác hẳn với những lối trên. Như Chu Đức, họ phiên âm là Zhu De, Anh là Chu Teh, Pháp là Tchou Teh; Tưởng Giới Thạch họ phiên âm là Jiang Jie-Shi, Anh là Ching Kai-shek, Pháp là Tchiang Kai-shek.

Những tên đặt trong dấu ngoặc đơn trong bảng dưới đây là theo trong bản tiếng Pháp của nhà Stock, người dịch Marcelle Sibon, đã dùng lối phiên âm của Pháp.

Bạch Sùng Hi (Pai Tchong-hsi) sanh năm 1893 ở Quảng Tây, học võ bị, một quân phiệt có tiếng cầm quân giỏi, từ 1937 đến 1946, làm tổng tư lệnh tỉnh Quảng Tây, đứng trong phe Tưởng Giới Thạch, nhưng không ưa Tưởng, có tinh thần độc lập.

Chu Ân Lai (Tchou En Lai) (1896-1976) sanh ở Giang Tô. Từng làm ngoại trưởng kiêm thủ tướng Trung Quốc trong nhiều năm cho đến khi qua đời. Trong cách mạng văn hóa có lúc bị tố "thiên hữu". Lúc sống tới khi qua đời ông được nhiều người quý mến.

Chu Đức (Tchou Teh) sanh ở Tứ Xuyên 1886, một thống chế giỏi cầm quân, một nhân vật quan trọng của Trung Quốc, từng giữ chức Tổng tư lệnh Hồng quân Trung Hoa cho đến cuối đời (1979?) được mọi người nhất là quân đội tôn kính.

Đặng Dĩnh Siêu (Teng Ying-tchao) vợ Chu Ân Lai.

Đồng Hiễn Quang (Hollington Tong) sanh năm 1887 ở Chiết Giang, học ở Mỹ, viết báo, sách. Từ năm 1938-48, làm Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Thông tin Quốc Dân Đảng; 1956-58 làm Đại sứ Trung Hoa ở Mỹ.

Đường Tung (Tang Tsung) có hồi làm Đại sứ Trung Hoa Quốc Dân đảng ở Nam Hàn; 1946-49 làm bộ trưởng Nội vụ.

Hà Ứng Khâm (Ho Ying Kin) sanh ở Quế Châu năm 1889, tướng lãnh hồi 1938-45, làm bộ trưởng Quốc phòng trong chính phủ Tưởng Giới Thạch.

Hồ Tôn Nam (Hou Tsong Nan), một tướng được Tưởng tin cậy, đóng ở Tây An để phong tỏa Diên An của Mao Trạch Đông trong thời chiến tranh Trung Nhật

Khổng Tường Hi (Kung Hsiang hsi) sinh ở Sơn Tây năm 1881, từ 1947 qua sống ở Mỹ, làm Bộ trưởng Tài chính trong những năm 1933-1944, từ 1947 qua sống ở Mỹ. Dòng dõi Khổng Tử mà rất giàu, người Trung Hoa gọi ông là *Khổng tài thần*.

Lâm Bưu (Lim Pao) (1907-1971) sinh ở Hồ Bắc năm 1907, học trường võ bị Hoàng Phố, có tài cầm quân, có công lớn với Trung Cộng, chỉ huy mặt trận Mãn Châu và Hoa Bắc hồi 1947-49. Trong cách mạng văn hóa năm 1966 là nhân vật thứ hai của Trung Cộng sau Mao Trạch Đông. Theo tin chính thức của Trung Cộng thì Lâm bị trục xuất ra khỏi Đảng, năm 1971 và bị mất tích trên một máy bay ở biên giới Trung Quốc – Mông Cổ. Theo Yao Mingle thì Lâm bị Mao thủ tiêu (cùng với vợ) sau một bữa tiệc ở Cẩm Thành vì Lâm muốn giết Mao.

Lý Lập Tam (Li Li-san) sinh ở Hồ Nam năm 1900, học ở Pháp, trong Ủy ban Trung ương của Trung Cộng, làm cố vấn chính trị cho Lâm Bưu năm 1940.

Lý Tôn Nhân (Li Tsong yan) sinh ở Quảng Tây năm 1890, học trường võ bị Quế Lâm, cùng với Bạch Sùng Hi cai trị tỉnh Quảng Tây từ 1929 đến 1937, làm phó tổng thống Trung Hoa Quốc Dân đảng từ 1948 đến 1954, sau qua Mỹ ở.

Mao Trạch Đông (1893-1976) (Mao Tse-tung) sinh ở Hồ Nam 1893 trong “một gia đình nông dân mà không phải là nông dân”. Người từng làm chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc trong nhiều năm. Theo Đặng Tiểu Bình: “Mao trước giải phóng là người có công lớn, sau giải phóng mắc sai lầm. Trong cách mạng văn hóa phạm nhiều tội ác”.

Phổ Nghi (Pou Yi) sinh ở Bắc Kinh năm 1906, ông là vua cuối cùng của Mãn Thanh, bị truất ngôi năm 1912, năm 1934 Nhật đưa lên làm vua Mãn Châu, bị quân đội Nga bắt năm 1945, từ năm 1956 sống ở Bắc Kinh với nghề làm vườn, sau khi bị cải tạo 9 năm. Mất năm 1967 vì bệnh ung thư.

Phùng Ngọc Tường (Fong Yu hiang), một quân phiệt nổi danh vì là người đầu tiên kháng Nhật năm 1932. Trước theo chủ nghĩa cộng sản, sau liên kết với Tưởng Giới Thạch, nhưng vẫn có tinh thần độc lập.

Quách Mạt Nhược (Koue Ma Jo), sinh ở Tứ Xuyên năm 1892, một cây bút nổi danh hiện sống ở Hoa lục. Từng giữ chức Chủ tịch Hàn lâm viện Khoa học Trung Quốc. Trong cách mạng văn hóa bị tố rồi mất chức.

Tăng Quốc Phiên (Tsang Koué fan) danh thần của triều đình Mãn Thanh, có tài cầm quân, thắng được Thái Bình Thiên quốc năm 1864, mất năm 1872, cuối triều vua Mục Tôn (sinh năm 1811).

Tôn Dật Tiên (1866-1925) (Sun Yat Sen), sinh ở Quảng Đông năm 1866. Mất năm 1925. Người sáng lập nền Cộng hòa Trung Quốc, người Hoa xưng tụng là “Quốc phụ”.

Tổng Tử Văn (Soong T.V_[161]) sinh ở Quảng Đông năm 1894, học ở Mỹ, em vợ Tưởng Giới Thạch. Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Trung Hoa từ 1935 đến 1943, Bộ trưởng Ngoại giao từ 1942 đến 1945, sau qua Mỹ ở, chết ở Mỹ năm 1970 hay 1971.

Từ Hi (Tso Hi) (1835-1908) Thái Hậu – Bà phi của vua Văn Tôn đời Thanh, mẹ vua Mục Tôn, chuyên quyền, dẹp cuộc chính biến Mậu Tuất (1898) dùng Nghĩa hòa đoàn tính để diệt người Âu ở Trung Hoa, làm cho nhà Thanh mau sụp đổ.

Tưởng Giới Thạch (Tching Kai-shek) (1887-1975) sinh ở Chiết Giang năm 1887, vợ là Tống Mỹ Linh, em Tống Khánh Linh (vợ Tôn Văn), Tống Ái Linh (vợ Khổng Tường Hi), lãnh tụ Quốc Dân đảng. Sau năm 1945, chống lại đảng cộng sản Trung Quốc. Năm 1949 thua Cộng chạy ra Đài Loan.

Thái Diên Giải (Ts'ai Ting K'ai) sinh ở Quảng Đông năm 1890, học võ bị, nổi tiếng nhờ đánh Nhật năm 1932, sau theo Cộng.

Trần Lập Phu (Tcheng Li-fu) sinh ở Chiết Giang năm 1900, học ở Mỹ, Bộ trưởng Giáo dục Quốc Dân đảng từ năm 1938 đến 1947.

Tai Lee (Phong Đế) (...-1946): cựu sinh viên Hoàng Phố, thủ lĩnh hội *Phục hưng* đứng đầu *Sở Tuân lệnh phục vụ*, Giám đốc mật vụ của Quốc Dân đảng (đứng đầu sau Tưởng Giới Thạch) trông coi về an ninh mật vụ, buôn thuốc phiện của Quốc Dân đảng. Chết vì tai nạn máy bay trong năm 1946 ở Trung Khánh.

Trần Nghị (Tchen Yi) (1901-1972) sinh ở Tứ Xuyên năm 1901, học ở Pháp, theo Cộng, có nhiều quân công, làm Thống chế, năm 1958 làm bộ trưởng Ngoại giao. Trong cách mạng văn hoá bị tố là thiên hữu, rồi mất chức. Ông được Chu Ân Lai tín nhiệm.

Trương Học Lương (Tching Hsue liang) chưa tra được sinh năm nào, ở đâu, tướng có tài, nổi danh vì bắt cóc Tưởng Giới Thạch ở Tây An năm 1936 để ép Tưởng thoả hiệp với Cộng mà lập mặt trận kháng chiến chống Nhật. Sau năm 1949, bị Tưởng giam ở Đài Loan, đến năm 1956 mới được thả ra.

Uông Tinh Vệ (Wong King wei) chưa tra được sinh năm nào, ở đâu, hồi trẻ có tinh thần cách mạng, được Tôn Trung Sơn tin cậy, sau vì ghen với Tưởng Giới Thạch và tham vọng, theo Nhật, Nhật cho lập chính phủ bù nhìn ở Nam Kinh trong thời Trung Nhật chiến tranh.

Viên Thế Khải (Yuen Che K'ai) Tướng thời vua Đức Tôn (Mãn Thanh) được Từ Hi thái hậu tin dùng, khi cách mạng Tân Hợi 1911 thành công, làm bộ theo cách mạng, được Tôn Trung Sơn nhường cho chức Tổng thống, vì tham quyền, phản cách mạng, lên ngôi vua năm 1915 nên bị toàn dân phản đối, lo sợ mà chết năm 1916.

ĐỊA DANH

Bắc Bồn (Pei pei) một thị trấn ở tỉnh Tứ Xuyên, phía bắc Trung Khánh.

Bắc Kinh (Pekin) từ khi Tưởng Giới Thạch dẹp xong các quân phiệt phương Bắc, đổi tên là Bắc Bình (Peiping).

Cam Túc (Kam Sou) một tỉnh ở Tây Bắc Trung Hoa.

Cát Lâm (Ririn) một tỉnh và cũng là tên một thị trấn ở Mãn Châu.

Côn Minh (Kunning) Thủ phủ tỉnh Vân Nam.

Chiết Giang (Tche Kiang) tên một tỉnh ở bờ biển phía bắc tỉnh Phúc Kiến.

Diên An (Yenan) căn cứ lớn của Trung Cộng trong tỉnh Thiểm Tây.

Dương Tử (giang) (Yàngtsé) một trong hai con sông lớn nhất của Trung Hoa chảy qua Trùng Khánh, Hán Khẩu, Nam kinh.

Đài Nhi Trang (Tai Erchouny) tên một nơi ở gần ranh giới tỉnh Sơn Đông và tỉnh Giang Tô.

Giang Tây (Kiangsi) tên một tỉnh ở phía bắc tỉnh Quảng Đông.

Hải Nam (Hainan) một đảo lớn ở ngang Bắc Việt Nam.

Hán Dương (Han Yang) một thị trấn lớn ở sát Hán Khẩu trong tỉnh Hồ Bắc.

Hán Khẩu (Han Kisu) một thị trấn lớn ở tỉnh Hồ Bắc; Hán Khẩu cùng với Hán Dương và Vũ Xương hợp lại thành một thủ phủ gọi là Vũ Hán.

Hà Nam (Honan) tên một tỉnh ở phía nam sông Hoàng Hà.

Hành Sơn (Hang Shen) tên núi ở tỉnh Hồ Nam, đừng lộn với Hằng Sơn cũng là phiên âm là Hang shen, cũng là tên núi, ở tỉnh Sơn Tây.

Hồ Nam (Hounan) tên một tỉnh ở phía nam sông Dương Tử, phía Tây tỉnh Giang Tây.

Lan Châu (Lang Tchesu) tên một thị trấn ở tỉnh Cam Túc, trên bờ sông Hoàng Hà.

Lư Câu Kiều (Loulou Ki'eo) cũng gọi là cầu Marco Polo, cách Bắc Kinh khoảng 10 cây số. Năm 1937 Nhật đánh một đòn Trung Hoa ở đây, gây chiến tranh Trung Nhật 1937-1945.

Mân (Min) tên một con sông ở tỉnh Tứ Xuyên, đổ vào sông Dương Tử.

Nam Kinh (Nankin).

Nam Xương (Nan tch'eng) tên một thị trấn ở tỉnh Giang Tây.

Nội Giang (Nei K'iang) tên một nơi ở tỉnh Tứ Xuyên.

Phúc Kiến (Fu Kien) tên một tỉnh ở bờ biển, ngang đảo Đài Loan.

Quán Huyện (Kouon bsion) tên một thị trấn ở tỉnh Tứ Xuyên.

Quảng Châu (Canton) thủ phủ tỉnh Quảng Tây.

Quảng Đông (Kouang Tong) tên tỉnh sát với biên giới Bắc Việt Nam.

Quảng Tây (Kouang Si) tên tỉnh sát với biên giới Bắc Việt Nam.

Quế Lâm (Koueilin) thủ phủ tỉnh Quảng Tây.

Quế Châu (Koueitchou) tên một tỉnh ở phía Bắc tỉnh Quảng Tây, phía Tây tỉnh Hồ Nam.

Sơn Tây (Shonsi) tên một tỉnh ở Hoa Bắc.

Tây An (Sian) tên một thị trấn ở tỉnh Thiểm Tây.

Tây Khang (Si Kang) tên một tỉnh ở phía Tây tỉnh Tứ Xuyên.

Tứ Xuyên (Setchouan) tên một tỉnh phía Tây, trên tỉnh Vân Nam và tỉnh Quý Châu, thủ phủ là Trùng Khánh. Tứ Xuyên là quê của thi hào Đỗ Phủ đời Đường.

Tương (sông) (Hsiang) tên một sông ở tỉnh Hồ Nam.

Thành Đô (Tchengtou) thị trấn lớn nhất của tỉnh Tứ Xuyên.

Thượng Hải (Changhai) tên một thành phố lớn nhất của Trung Quốc.

Thẩm Dương (Chen Yang) cũng có tên là (Moukeen), một thị trấn lớn của Mãn Châu.

Trà Long (Tchaling) tên một thị trấn ở tỉnh Hồ Nam.

Trùng Khánh (Tchoungking) thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên, trên bờ sông Dương Tử.

Trường Sa (Tchongsa) thủ phủ tỉnh Hồ Nam.

Trường Xuân (Changchoun) tên một thị trấn ở Mãn Châu, phía Tây Cát Lâm.

Vân Nam (Yunnan) một tỉnh ở Hoa Nam, giáp giới Bắc Việt của ta, phía Tây tỉnh Quảng Tây.

Vũ Hán (Wouhan) coi Hán Khẩu.

Vũ Xương (Woutchang) coi Hán Khẩu.

Thiểm Tây (Shensi – đừng lộn với Shansi: Sơn Tây), tên một tỉnh ở Hoa Bắc, ở phía Tây tỉnh Sơn Tây.

BIRDLESS SUMMER

**By
Han Suyin**

One

STANDING on the Canebière of Marseilles in 1967, I re-enter that unsympathetic selfish twenty-year-old girl of deadly ignorance, Rosalie Chou, who stood on this very same spot in 1938, the tears upon her face buffeted by a gritty mistral. Phantom sob, ghostly wind, of a yesterday that chose today, when again the famishing need for a reality beyond the benevolent mummery of success reasserts its raucousness. On the threshold of yet another war, of far larger dimensions, an even more stringent choosing. Today the East is Red, the future has entered our present, has transformed it long before its own advent. The world continues what began in China yesterday. The mistral sings its name and its name is Revolution, World Revolution. Even the Pope knows it, and exhorts the rich to stem, with the miser crumbs of charity, the vast hunger for justice which two-thirds of mankind ready themselves to fight for. Today the thunder in Vietnam exalts Latin America to yet other Vietnams, and the marching songs of thirty million Red Guards in China earthquake the accepted order into a pandemonium of youth. Once again, I have stood on multitudinous platforms, in the United States, in Europe, a hundred platforms in the last two years, and talked of the signs and portents of this convulsion. Today with the mistral singing its song, another beginning lies in wait round the corner of the Canebière. Time has miniaturized the tears of my quaint ghost of 1938 into a ridiculous drizzle, grimace of personal woe when the face which they laboured becomes an eyeless windowpane.

Yet another phantom emerges from the welter of the Marseilles street as we – Rosalie Chou of yesterday, Han Suyin of today – stand transfixed, in that small cleft of time where nothing begins nor ends. A call, aquiline-featured Chinese whom I recognize, Raymond Woo, once a student at the University of Brussels as I was, in 1935—8. I recapture, in his smooth glance, that gleam of a malice so artfully concealed that he stayed on a scholarship for seven years without passing a single examination. I recollect his perpetual escape from his own inadequacy into an inverted racialism, which he deployed upon its natural victim, the Eurasian, me.

When crowd-borne he floats up to me I am not surprised; it is no longer surprising that I should meet the characters in my books. Have I not, only two months ago, while lecturing in the United States, entered a Chinese restaurant and come face to face with the proprietor, Robert Pang, a fellow student of mine at Yenching University in Peking in 1933, also an extoller of patriotic moralism, who now smilingly serves American G.I.s, on their way from the California army camps to Vietnam, their chop suey in Monterey? Have I not met again, on the streets of Peking, of Paris, of Singapore, of London, so many others, so many until my life's episodes became compounded of the actions, hazards, existences of others?

Raymond Woo begins: ‘Of course, you are Rosalie Chou, what is the name Han Suyin for?’

‘It is a pen name.’

‘Is it true that you go back to China?’

‘Yes, I have been back several times.’

‘And nothing happens to you?’

‘Nothing.’

He is silent, incredulous. It is my turn to question.

‘But you, you did not go back to China?’

‘I thought of it many times.’

‘You talked so much of patriotism, of saving the country...’

‘It seemed preferable to wait... things were confused... then the Germans invaded Belgium and von Falkenhausen, the German Military Governor of Belgium, sent us all out, all of us Chinese students... that was in 1940... I came here to Marseilles, some of the others sailed back...’

‘You mean that you stayed in Marseilles nearly thirty years?’

‘I am a merchant now, I was thinking of going back to China... this year for a visit... I will go if you give me a guarantee that I can return here, to Marseilles.’

I blink. ‘You are absurd. No one can use pull or influence, the Chinese government decides.’

‘But if you are not connected with them, and have no influence, why do you lecture about China? Why, if you get nothing for it...’

I shake my head, angry, and begin to walk away, once again baffled by this recurrent trait, among so many, their inability to understand that one acts from personal conviction, not with hope of reward or honour, or even understanding. Raymond Woo pursues me, almost sneering now that he has discovered my unprotectedness.

‘It is very courageous... I have never heard anyone else talk about China, it isn’t popular here, nor is the cultural revolution... the Westerners are all afraid of it... surely, if you are not with them, why are you sticking your neck out? And yet they attack you. Only a month ago, in a

Chinese newspaper, your books were attacked... This cultural revolution you have been explaining has been criticizing your writing, attacking you... it condemns you

He follows, follows, the cobbles behind me echo the slap of his shoes. 'Give me your address... I want to write to you...' I do not answer, and he gives up following. And now past sorrow regurgitates new pain, wells from the feet up, gurgling and slapping its bilious puddles as I walk.

The next day the sun makes a small flood upon the city, washes the roof gables, pours down the yellow house fronts. The mistral ricochets from the cobblestones, flaps the awnings. The trees twist a landward supplication away from the ocean wind. Revolution, revolution; the whole world bends in the wind of the future...

'They do not want you, those who fashion the tomorrows you dream of... that tomorrow is not for you, you belong to the exploiting class, you cannot change this...' 'Forward, forward,' shouts the wind.

I think of those who have faltered, renounced. In the newspapers the smiling dulcorous face of Svetlana Stalin waxes its aureate moon... A million dollars for a book about her father, the great and terrible Stalin...

Another spectre from the past emerges, this time in Brussels, where I go to lecture on China at my old university. It is Leila, then a fellow student and a communist, now a respectable bourgeoisie. Leila scorned my political ignorance, upbraided me for not taking part in politics; for not becoming 'engagée'. 'You are a coward.' Today, pearl ensconced in her oyster life, she criticizes my forthrightness: 'You are a political innocent'; upbraids me for having committed myself on Vietnam, on China, on Asia. 'There must be peace, above everything else – we don't want war...' 'But we are already at war, in Asia,' I reply – and realize her 'we' is not mine. She talks of the affluent, and I of the others. To Leila, there is no war if she is not personally involved, even if the whole world bleeds.

Leila says: 'I will not be trapped again.' She was caught in Belgium by the Nazis and did two years of concentration camp in Ravensbruck. She will not talk about those terrible years. Few people talk about their concentration camp lives, they shun its horrors. Today Leila repudiates the past, comes to stun me with her new wisdom, and is just as sure now that it is right to be uninvolved as she was sure of the opposite thirty years ago.

'You understand, I live in this society, I depend on it... It doesn't do to be politically active... anyway things are so different now... with nuclear weapons, the most important thing is for everyone to keep quiet...'

Perhaps, I too, one day shall give myself good reasons for keeping quiet. After all, I am not a revolutionary by nature; I am timorous, unsure, easily frightened; averse and disinclined to

take sides, uncommitted to any political party, even today. I cannot imagine joining anything... but I hear the wind, the Great Wind of tomorrow, sing its tremendous song, and it tells me that we must go once again on a journey, make a choice, Rosalie Chou of yesterday, Han Suyin today...

And yet Rosalie-me had hoped that somehow, some day, at the end of the last journey (which journey, towards which goal, O traveller?) she would find safety, security and content in a house, her house with two doors, the house she had made a drawing of, when she was a child.

Today, I have unlocked both doors, and know them to be two yawns to the one tremendous horizon. Behind them no lair, no burrow, nor walls nor windows nor a roof to give respite or rest; only the ocean wind, breathing its melody: Revolution, Revolution; your name today Vietnam, tomorrow Bolivia or Brazil or India; and no one can escape, no one, not even Leila, however still and quiet she may keep...

Although I plod more weary, more wary, knowing the hundred thousand wrong ways I have trod, knowing the stars are eyeless; and so many, so much more gifted than I, discouraged or distraught, with the newspaper smile of Svetlana Stalin in front of me, I can only reply: 'How fine the broad street of your prudent habits, Leila, but neither you nor I will reach the end of its night. You tell me that I shall labour the ocean and sow the sea, you enumerate those who have died, who rot for decades in jails, or who, like you, are wise, and think they have grown up because they have abdicated. But I must go on, for I have heard the singing of the wind, and the birds of summer are not enough shelter, nor weariness nor sloth.'^[162]

A tawdry orange file contains those letters which, on the French steamer Jean Laborde sailing from Marseilles to China in September 1938, I wrote with the inevitable backward look to the only person who then seemed to understand; father substitute, mentor of my adolescence, Joseph Hers. He had arranged the scholarship for me in Belgium against his own judgment; he had given me the money to leave Belgium, abandoning my studies, my grandfather, my fiancé, the 'brilliant career' everyone predicted for me, to go back to China, because there was war in China and I could not bear to stay away. I had to go back.

It was April 1966 when that worn cardboard file was handed to me by Hers's son, on an Easter week-end in Brussels. Joseph Hers had died in December 1965, abandoned by the vast corporation for whose profits he had laboured sixty years since his first arrival in China in 1905. A gaunt, eighty-year-old man, some weeks before his death, an administrative meeting of the said corporation had ceremoniously dispensed with him because at his age a man should retire to live on his savings. 'I am jobless and without a pension – why have I lived so long? I live now by selling my books and my curios... I have no savings.' His bitter letter about the way he had been forced to resign is with me. I sent him some money, he tried to raise more by a circular letter among his friends. In his last hours, semi-conscious, he had thought himself back in China and muttered: 'Hurry up, or we shall miss the sunset.'

The file his son gave me was one of many other such files of students, like myself, provided

with scholarships by the Boxer indemnity fund; Hers kept all our letters, and carbon copies of his replies.

Stuck to the inside cover of the file was a typed memorandum, dated December 1952 and written by Hers himself. It purported to be a summary of my life... but it was a strange summation, with many errors and evasions.

In 1934. Dr J. Heng Liu, president of the Peking Union Medical College said to me: 'I have in my office a young employee. Miss Rosalie Chou, an extremely intelligent girl... can't you give her a scholarship?'

It was in 1932, not 1934, when on the front porch of St Michael's church in Peking, Joseph Hers met me for the first time... why then bring in Dr J. Heng Liu?

What prompted him to this defensive justificatory memorandum when there was nothing to defend? Why was this composed in December 1952 and not before? I knew he was contemplating writing his autobiography, saying: 'I have put something together', yet never getting down to actual writing, although he had accumulated an enormous amount of notes, including letters to his own mother, collected and bound in several large folders, dating from 1905 onwards to her death in the 1930s.

Perhaps Joseph Hers's motive was banal; he felt responsible for what had happened to me, wanted to exculpate himself. But the whole of our sound-and-fury arguments, of our singular and platonic friendship, suddenly becomes a little suspect, precisely because he felt the need to solidify a staid, respectable stance. And the bizarre mistakes in dates, in facts, continue all through this memorandum about me, paragraphs of mellifluous homily which make the living story sound fanciful.

The memorandum continues: I then had an interview with the young girl and her father. Her father was Mr Chou Yentung, born in 1886 in Chengtu, province of Szechuan, China, who had married a Belgian woman. Chou Yentung had studied in Belgium from 1904 to 1913, become an engineer, returned to China with his wife and worked on the railways. I had obtained his first job for him on the Lunghai railway. There were four children of the marriage. The eldest was desirous of pursuing higher studies, but her parents were not enthusiastic. They wanted her to marry a sergeant of the U.S. Marines at the American Embassy in Peking.

Thus abridged, in a last sentence, my mother's ambition for her daughters, resented Rosalie (me), lovely Tiza, beautiful Marianne. 'An American... you will be at ease then... Americans are all wealthy...' I see my mother smile, the empty gum ridge where her teeth had decayed, the veiling of her brown eyes by a vision of comfort, security; thinking of her daughters marrying Americans... Today my mother lies in a cemetery in Arizona; the stone above her does not bear my engraved sorrow. It has been omitted, for even after death the

tenacious woman would not forgive. I paid for the grave, the funeral and its embellishing rituals. Only now that she is dead can I begin to evoke an almost filial affection for the dour tragic woman, to find the chasm of aversion between us levelled with tardy indulgence. Without perturbation I begin to find much other in me, her physical toughness, her stubbornness... also a good bit other stupidity.

The young Miss Chou insisted on studying, however, and finally her parents gave their consent.

As the young girl's Chinese was not good she first spent two years at Yenching University. In 1935 she left for Brussels via the trans-Siberian railway...

1935. Summer in Peking. The Japanese rolling into the resilient sullen city... in the gravelled courtyard of the Grand Hotel de Peking the high-booted Japanese general with his extra long sabre dragging on the gravel, stepping out of a lean wolfish black limousine, extending a white glove to the fat Chinese general, in black boots and white gloves, standing at attention...

I found her again in 1938 in Brussels... she was extremely brilliant in her studies, but altogether addicted to giving patriotic lectures under the auspices of the Sino-Belgian Friendship Association.

I remember Hers, sneering: 'Do you think you can stop a war, standing on a platform and spouting commonplaces? What do you know of China, what do you know of war?'

Thirty years later, again I stand on platforms and lecture on China; I do not believe that I can stop a war, for already we are at war, but I believe that keeping quiet is a crime, the crime of silence is unforgivable in those who have a voice to speak...

She was thinking of marrying a young Belgian solicitor, but estimated that her duty was to return to China.

Thus in one sentence, Louis is disposed of, and Louis is a pleasant ghost, for he too became involved, he did not keep quiet...

On board the ship she took to return to China from Marseilles, she met a young Chinese officer... They married in Wuhan... the marriage had its ups and downs. She had scarcely arrived in China when some Chinese students returning from Europe began to gossip about her. This made her angry and she wrote to all of us that she wanted to have nothing more to do with us...

The whole picture with its shifting charisma escapes in ready-made glibness, as does also the wider scene, that large time of decay and ruin, slaughter and despair between 1938 and

1948, which was also a time of hope and triumph.

It is of this time that I write; of this war, and what it was in China. Everything I then thought and felt had to be repudiated, rejected, abandoned, like a bad play, and a disillusioned moment of truth, a demarcation line, like an unthought and real death on the stage, altered for ever what was to be. A long parched summer when no birds sang, and yet already, behind the impenetrable mask of heat, the first breath of ocean wind, bringing the timely rain...

Letter to Joseph Hers

September 7th, 1938

Port Said

Dear Uncle Joseph,

Here I am on the Jean Laborde; the food is okay, the boat is crowded and it is very hot. We are about twenty, returning to China. Many are from Germany, military graduates, and so conceited. Dr Yu who is also here says he wrote to you from Marseilles, and now he sends you his compliments. He is going to Shanghai, to see his father.

Well, here is a big venture, but I am not trying to push myself in the forefront. Anyway nobody among the Chinese except Dr Yu seems to understand why I, a girl, should go back to China now... everybody is inclined to think that it is for 'mean profit'. I feel sometimes that perhaps I have made a mistake, especially by risking my medical career, but I suppose, should things go all wrong, I could come back, to go on with my schooling, and then I will refund you your money... I have more confidence in you than in anyone else, and I would like to think you have a little in me too.

O ship, paltry sanctuary, labouring a conquest of measured miles, I recapture the sight of the strenuous sea, the restless picketing waves, the odour of the salt plains rising and falling, of evening coolness on the deck, of engine oil and tar and human sweat. For when all other memory fails the power of smell remains, translating us back into reliving the moment with startled clearness. In the third class are forty Chinese workmen, half naked, herded together so there is no space between them when they lie down on their wooden planks. In the second class, where I am, we are four in one cabin, and the smell is also unattractive. In a squall I become seasick and Dr Yu comes to see me, opening my cabin door without knocking, his protuberant eyes with their thick glasses preceding him. Miss Moss, the English spinster lady who wears knee-long knickers (and on fair weather mornings teaches us to dance Morris dances, with waving handkerchiefs and stamping on the deck floor), springs out of her bunk and pushes Dr Yu out, closing the door with a firm slam. 'Now that's enough... I won't have your men friends coming into my cabin... It isn't proper...' She has grey hair and tremendous springiness in her stride, wears sandals and hand-woven pleated peasant skirts from the

Balkans, and she is going to India to teach Morris dancing and English spelling. There is a group of Jews, sixteen of them, who daily occupy the very small swimming pool; they come from ghettos in Germany and Czechoslovakia and Poland, they have escaped and they are going to Bombay; they shout and laugh and swim and exuberate all day in a pathetic greasy delight to be alive. There is another Eurasian girl, Hélène Gee, who is going to Hongkong where her fiancé, a Doctor Huang, will meet her. Hélène is eighteen; a small well-rounded girl with very fair skin, Chinese-slanted but green eyes, curly hair; her Chinese father was a restaurant keeper in France and she was born there of a French mother. She was training as a nurse when she met Dr Huang in a hospital in Paris. She speaks not a word of Chinese but is in love with a China she has never seen but which Dr Huang has described to her. Dr Yu constitutes himself her protector ('she is young and innocent, I am afraid others might do things to her') and in the mornings Dr Yu teaches Hélène Chinese characters in a corner of the second-class salon.

The seven Chinese in the first class are military cadets, returning from Germany and from England, and among them is Tang Pao-huang. He recognizes me before I recognize him; in the first hour as the Jean Laborde makes of Europe a grey fuzziness, and of Louis, planted on the quay, a waiting anonymous speck, divested of meaning and movement. Tang Paohuang also lingers on the deck, waving at friends, and he is the only one of the Chinese students to praise my resolution. 'You are returning to China... that is good, especially for a woman.' In the days that follow I do not see him, but the others stray around me, coming down to the second-class deck and asking me why I am on this boat. I tell my story, and though I am naive I see that they do not believe me and I am hurt. Later I realize they expect me to make their shipboard hours more agreeable.

Those who travel first class are allowed to come to our deck, but we are not allowed in the first class, except Dr Yu, who as a medical man has obtained this privilege by courtesy of the ship's doctor. In the second class a Chinese merchant, his young wife and two children form an inseparable family group. During a storm the young woman has a miscarriage, and calls me to help; her husband does not want the ship's doctor or Dr Yu, who are men, to attend her. There are also three overseas Chinese merchants returning to Saigon, and several Vietnamese. The usual shipboard affairs take place, some ship's officer with the blonde wife of a French colonial businessman returning to Saigon, the doctor with someone else. Dr Yu, nimble, diminutive, eyes perpetually indignant behind his enlarging goggles, knows all that goes on and retails it, with moral unction, to Hélène and to me. He talks at length of sacrifice for China, promises to help me. 'I have connections all over China, I can help you to find work in a hospital.'

It takes nearly all of one day to sail through the Suez Canal while on both sides the pastel and beige sand dunes crouch like waiting centaurs; camels more antique than the desert sand watch our ship. At Port Said Dr Yu accompanies Hélène and me ashore. There are women striking tambourines, others writhing in front of us, calling, shouting; beggar children with fly-bedecked eyes cornering us for coin, people grabbing us by the arm to make us enter bazaars.

Dr Yu later affirms that some of the Chinese on board have gone to see women belly-dancing, and more. He proclaims his own repugnance. 'I respect woman.'

Our ship dawdles in the hot Red Sea and I am disappointed that it is not red. Dr Yu wears shorts and in the morning paces the deck with Hélène. There are two priests on board; one of them says he is going to Tientsin, to teach at the college where my brother taught. He asks me why I don't go back to Tientsin, to my parents. 'But North China is occupied by the Japanese, of course I'm not going back to be under the Japanese.' We lie in deck chairs and argue about the war, and the priest says: 'Japan and China will come to an arrangement, you'll see,' and then something hits me on the head. It is a book. Above me, on the first-class deck, stands Tang Paohuang, hand outstretched, 'I am sorry, my book fell...' (Some weeks later he tells me that he threw it down to attract my attention.) I go up the steps to return the book to him, and this is the beginning. Pao tells me of our meeting in London when he was a cadet at Sandhurst. 'Do you remember that dinner when someone was arguing about peace?' 'Yes, I remember, you said: "We may love our enemies but we must fight them first". But you shouldn't throw books at people, books are precious.' 'I heard you talk, talk to this white priest. You had better talk with me.'

Thus it began, a relationship which brought me more unhappiness than I had thought could be mine; and yet also joy, moments, days of mirth, as the smiling photographs testify; such lying photographs, when the sum of those years is made, yet true enough when these sunny moments are dissected out of their sombre background; for where are there not happy photographs, even of the most tragic couples? The fundamental ambivalence of our relationship, its extremes of vehemence and hatred, passion and love and cruelty, its obsessional force, hobbled me for a long time. Of such contradictions compounded in wholeness are all emotional ties, reflection of our own multiple selves, and any exact account, cannot tell where love leaves off and becomes hatred, nor where remorse turns resentment into devotion; nor how much tyranny and abnegation go into erecting a smooth surface of domestic content. No one can really probe the variegation of any human situation and not find all description inconsistent.

The emotional stress of those years still claws at me; induces hectic reactions to trivia which trigger off a memory, a scene. It is a predicament similar to those of people who have been in concentration camps and acquire conditioned reflexes, difficult to eradicate, to certain situations. I have often wondered whether those who have managed to give an account of their concentration camp life, did what Hers did with his memorandum: glozed over certain portions and enlarged others; obliterated the more unbearable indignities; trimmed and shaped the unresolved to a purposeful recital; and thus sculptured, from the contradictory and the shapeless, logic and continuity. There must have been humiliations so unendurable that to tell them required a transcendent detachment. The most gruelling and insupportable memories must have been not the cruelties inflicted upon internees, but the survivors' own cowardices, cringing slavishness, the small and large betrayals of the victims themselves, which like vomit cannot be regurgitated; the brutalizing of others to escape being

brutalized oneself, the complicitory acquiescence in an order of the camp imposed by the guards, a zeal of necessity to please one's jailers; the acceptance of horror as normal, of bestiality as survival... Only the very brave, who defied all, or the very unimaginative, who can forget all, are able to survive a more or less exact telling; we can bury in ourselves wordless crimes but their naming kills us...

It all began on the ship, the Jean Laborde, in afternoons and mornings suspended between what had been, and what was to come. Tang Paohuang and Dr Yu, Hélène and myself paced the deck laughing, talking, launched towards a future hopefully unknown. Pao was as full of promises of help as Dr Yu; I felt he meant them more than Dr Yu did, and thought life, or God, or whoever attended to my destiny, kindly, to present me thus with a sincere and spirited friend, who did not make suggestive remarks, who was intensely patriotic, genuinely Chinese. So swift a reward for my good intentions, almost I believed it such. Even in those very early days Pao spoke of duty, his willingness to go on to the battlefield. 'I am going straight to Wuhan, to report for duty... I am ready to die at any moment... Who is not ready for the supreme sacrifice is neither patriotic nor even a young man... The greatest glory is sacrifice for the country against the invader...' Even now I hear the words, so marvellous in the wind from the mottled seas, spurring my heart. I hoped Pao would not die too soon, not, at least, before I too would have been able to accomplish something, prove my usefulness, and especially prove myself a Chinese, ready to die for China... even though, at times, a wince, a twinge, from deep down within me reminded me that to many Chinese I was a Eurasian, and not always acceptable. But Pao did not seem to think so.⁴ Your blood is Chinese, blood comes from the father, the mother is only a receptacle.' I smiled at his pre-scientific ideas of embryology but was grateful to him for not sneering because I was a Eurasian...

Thus, carried by a dream, we sped on the Indian Ocean, which bounced its schools of dolphins by the ship's side, and talked of China, and of Pao. Thus Pao became the personification of China to me.

In Saigon, Pao wanted to become engaged; I refused, telling him that I had almost married a young Belgian, and then had left him to return to China. Perhaps Pao did not understand what I meant, which was, that I was not a virgin. Not understanding (and I did not know then that he could not understand), he soberly nodded: 'I am glad... no Chinese girl should ever marry a foreigner...'

I sought out Dr Yu and asked his advice. 'Wonderful,' said Dr Yu. 'You should put the past behind you, as I have done, and only look forward. Tang Paohuang is a very estimable young man and from an excellent family, an excellent family.' He then drew me a little farther down the deck, as if seeking seclusion, to emphasize the importance of his confidence, which was that Hélène Gee and he had now fallen in love, that they had made love, that Hélène was going to break her engagement to Dr Huang as soon as the ship arrived in Hongkong. 'Dr Huang is too young to understand her. Meanwhile I would like you to help me, Miss Chou,' Dr Yu said to me.

September 28th

At sea on the 'Jean Laborde'

Dear Uncle Joseph,

We left Saigon yesterday and are now en route to Hongkong. I know that you are thinking all kinds of things about me for changing route. You advised me to go via Saigon to Hanoi, then on to Kunming, and you wrote to the Bishop of the Catholic Hospital there to look after me. I shall probably stay two days here in Hongkong, and from thence go inland by rail to Wuhan. I know you advised Kunming because it is safe, but I do not want to get lost among the crowd of refugees who are pouring there. The Chinese newspapers in Saigon warn that there is no space available. I want to be as near the front line as possible, and that is in Wuhan. A big battle is going on there now. And I want to be there...

Now I have something else to tell you. There is on our boat, a young girl, Hélène Gee, fiancée to a Dr Huang, who returned to Hongkong from Europe last year. Miss Gee during the trip changed her mind. She is going to Shanghai, and she is going to marry Dr Yu. She will tell Dr Huang when she arrives in Hongkong that she does not want to marry him, but she owes him ten thousand francs for the passage money. Dr Yu says he has no money to reimburse her passage to Dr Huang; Hélène has none either. She is likely to get into trouble, she is as innocent as a baby, and Yu says the only way out is if you will write a letter recommending her as a nurse in the French hospital in Shanghai, where you have some influence. She is nearly nineteen but a real baby. I am afraid for her, as Dr Yu says he cannot marry her for a few months... There is no question of her changing her mind now. Dr Yu seems sincerely in love with her. Whatever you may think of Dr Yu, she is too much of a baby to be hurt... and she knows not a word of Chinese... please keep in touch with my grandfather, tell him I am fine...

I re-read this letter of mine with stupefaction; and remember that my first and last postcard to my fiancé Louis, in Belgium, was sent from Port Said; after Port Said I stopped writing to Louis, as if going through the Suez Canal had made communication with him no longer possible. As for my grandfather, he received brief letters or postcards from me, saying I was fine... I could not bear to sit down and write lengthily, for all that was Europe had become so unreal, so vague, and I could not explain what was happening to me or around me, for what was around me was Asia, and not to be described with the excited verve of the tourist – it was too close, too near... Louis had become impalpable; I wondered if I would recognize his face, should I meet him again. While to him I remained the me he knew, and would so remain, he had become to me a greyish blur, looking towards my departing ship, confused among others planted like haphazard trees on the quay at Marseilles...

Not only Hélène Gee had changed; I too had changed, though my change had started before I left Europe. Towards my grandfather I felt much indebted, but when finally I wrote and told

him that I was married and was going to remain in China, he responded with total rejection. And then war came to Europe, and Grandfather died in 1940.

When we docked at Hongkong a sobbing Hélène rushed into my cabin as I was packing: 'Protect me, protect me.' Since falling in love with 'Papa Yu', as she called Dr Yu, Hélène had blossomed; she looked like a fluctuant bunch of anemones. While I was trying to disentangle myself from her damp clinging Dr Huang, her ex-fiancé, who had come on board to welcome her, also appeared in my cabin (luckily Miss Moss had departed), tried to pull Hélène from me, and glared at me, as if I were the abductor. 'Miss Chou, Miss Chou, you must tell me, what has happened to Hélène?' 'Dr Huang, I am sorry, but I don't know how it happened...' 'But she is mine, she is my fiancée,' cried the anguished Dr Huang, 'you must tell me how this happened.' Hélène then shrieked, 'Papa Yu, Papa Yu,' and fled, still sobbing, out of the cabin. I went on deck, followed by Dr Huang, and found Dr Yu leaning on the railing, palely staring at the moth-coloured Peak of Hongkong. 'You must explain to Dr Huang, Dr Yu.' 'Yes, of course I take full responsibility.' Dr Huang went up to Dr Yu and they bowed formally to each other. 'Dr Huang, Dr Yu...' I left them explaining. Later, Pao told me that it was Hélène's fault. 'A woman, a good woman, does not change her mind.' I kept quiet, since I had also changed mine.

I was to see Dr Yu once more, very briefly, in a Chungking restaurant, in 1940. He was dressed in army uniform, with a medical unit badge on his arm, and he recognized me. He gave me an evasive nod, and quickly sidled out of the restaurant, for he was very much afraid, as every civilian was, of the military men of Chiang Kaishek, and especially of officers like Pao, graduates of the Whangpoo Military Academy, Chiang Kaishek's elite corps and so powerful. Yu was terrified that Pao might use the story of Hélène against him. To compensate for the corruption and nepotism in his government, Chiang Kaishek ordered 'spiritual mobilization', launched 'morality drives', announced 'purity movements', and it was in this kind of movement that people like Dr Yu, who was neither influential nor wealthy, might get caught...

Many years later I learnt that Dr Yu's love for Hélène had lasted six months; he already had a wife, whose existence he had conveniently forgotten for fifteen years. He enrolled in the Chinese Red Cross and came to Chungking, but I have no idea how he ended up; I cannot somehow imagine that he is still in China today, but anything is possible. He may even have turned into a communist cadre.

As for Hélène, she lingered in Shanghai, nursing at the French hospital, till 1942, then took a boat back to Europe and married there, and ever after swore that had she known how badly the Chinese treated their women, she would never have left France. Today my letter remains, ephemeral testament of a portion of the blackmailing past, telling of love and calculation, and all of it gone, become the lies of yesterday that compel the truth today around my worn-out youth.

Two

IN HONGKONG, Pao and I stayed at an hotel, and all was made easy by the fact that he had friends. Wherever he went there were friends; linked by class and family prerogative, by ties of school and Military Academy, they formed a cohesive ruling structure, to which he belonged. Always this class solidarity, its more shadowy soldier the secret society, has promoted its own seizure of power by its own insiders. Strong, resilient, almost monstrous in its subtleties, the cohesion of the ruling elites transcend even revolutions, go underground to bide their time of return.

Tang Paohuang was a product of the landlord-militarist ruling class. This was the feudal elite, which through its administration, the mandarinat, held power in China until the Revolution in 1949. The moment Pao stepped into Hongkong he was back in it; helped,

served, protected, deferred to. Friends came to greet us, friends came to take us out to lunch or dinner, to lend him money, to take us shopping. I who had not been part of anything—the lone one, defiant and isolated—was no longer alone now, nor on the defensive. There is no feeling more flattering than the feeling of belonging to a group, of being accepted. This was now happening to me, and through Pao. No longer questioned, reassurance lubricated my conscience, smoothed the ruffled disquiet that was a perpetual accompaniment to my living. And since I knew nothing of class structure, I imagined all China was as the group which now, through Pao, seemed cosily ready to accept me. Today, I can understand the temptations of those who wrest themselves from an inferiority, real or assumed, and ‘make good’ at last, ‘arrive’ at last. What sweetness within it must be to them when, succumbing to this succulence, they can exclaim, ‘Now princesses will kiss me’, and feel that they have ‘won’! How often in the past in China the shrewd sons of the poor must have thus been recruited, to reinforce the hierarchic influence of the ruling mandarinat! And in their personal success lay their total betrayal, for the parvenu will more than any other practise the vices and the virtues of the group he has climbed into, and staunchly support its authority.

For me, too, though I did not at the time know it, it was an implicit scheming. Pao was Chinese; engaged to him, I was recognized at last (so I imagined) by China, and it was for China, not for a man, that I had left Europe. This was my grand illusion.

We arrived in Hongkong on the day that the Munich agreement was proclaimed in Europe, and while the headlines of the Hongkong English newspapers screamed ‘Peace in our Time’, ‘They’ll have war next year in Europe’, said I, and found Pao nodding agreement. Pao said, ‘We are not staying a day longer than we need in Hongkong. We are going to Wuhan, to save the country... The Leader is there, we must go there, to sacrifice ourselves. We shall resist to the last. His young unlined face set in stern forwardness, the future his profile, how infinitely noble then, heroic and glorious, he appeared to me! Pao was attractive, his unbounded faith, his loyalty, seemed in that time of war the right thing for resisting Japanese aggression. That

his devotion was to a single person, Chiang Kaishek, and not to the Chinese people, that it was a product of his upbringing and his class, and not love of country, that it was feudal allegiance to a clique, and not real sacrifice, was not apparent to me then. He was such a contrast to the hesitant, the uninvolved, those who timorously hung back! Pao for a long time was to embody, to epitomize for me the best of China because he had returned to fight for China; I fell in love with him because of that, and would have followed him anywhere, and certainly to Wuhan, where the greatest battle of all was going on...

For the next few weeks, Pao was to undertake my education in 'loyalty'. Until then I had only the vaguest notion about Chiang Kai-shek; not enough to call aversion, but no particular liking either. What I had vaguely heard when a child about the way Chiang had massacred his way to power kept me in dubiety; but my fear of communism, and, during the three years in the University of Brussels, the recital of the misdeeds of Stalin, had much influenced me. Though Chiang for so long had refused to fight Japan, he was now fighting her, had become the symbol of resistance. Pao told me that had it not been for the communists, who kept on causing trouble, devastation and misery, China would already be strong and prosperous; that the communists were trying to sell the country to Russia; that they were under orders from Moscow, and that was why Chiang had had to fight them for many long years. It was because of this internal war that Chiang had avoided fighting the Japanese, had been unjustly condemned for giving in to Japan when he was only trading space for time, while making preparation to take them on. The best evidence, said Pao, was that in 1932, Chiang had given a secret speech to selected officer cadets of the Whangpoo Military Academy and officials, elaborating this strategy; a 'vindication' of Chiang's foresight. Actually the full speech was not an anti-Japanese lecture, but a rally call for yet another anti-communist drive to crush the muttered criticism among Chiang's own Kuomintang party members who did not like supine acceptance of the Japanese onslaught, and his enormous 'Red annihilation' campaigns. But I was too uninformed, thinking all politics tiresome and irrelevant, not to swallow, totally, what Pao told me then. 'We resist Japan to the last... The Great Leader has said so.' This, in his young voice, singularly clear and perfect, did much to convince me that Chiang was the sole defender of China against Japanese aggression. To inspire loyalty in such a noble young man, what a great man Chiang must be! There was a thrill, an emotion, in such a dedication which simplified all issues, created a binding link. Pao convinced me all the more as, through him, I too achieved a national identity. I did not realize I merely became an appendage of the powerful militarist clique, the Whangpoo elite, mainstay of Chiang's power.

'Wuhan shall not be surrendered', clamoured the Chinese newspapers in Hongkong. After almost three days of running about Hongkong shopping, and being entertained by Pao's friends, tickets were obtained for us on the Blue Express, and we were to leave for Wuhan, hoping the great battle which was taking place there would not be over before we arrived...

While in Hongkong, I paid a visit to the Belgian Bank, because Hers had given me the address of a friend of his there, Pierre Mardulyn. I gave Pierre a brief note I had written to Hers, telling him that I was going to Wuhan.

Thirty years later, Pierre Mardulyn was still in Hongkong, at the Belgian bank, affable, resourceful and portly. Unchanged.

‘I remember well that afternoon,’ says Pierre. ‘You came into my office wearing a Chinese dress, of that black oily cloth the Cantonese coolie women wear in the summer. You were poorly dressed, I remember.’

‘I was going to a war.’

‘And you wept. How you wept. Torrents, like a little girl.’

He does not remember why I wept. I had told him that I had left Belgium and my studies and Louis, in that order, and that Hers had suggested that I go to Kunming in Yunnan province, very far from the war-fronts, and work in a Catholic hospital there. But I had decided to go to Wuhan instead which was now the capital of Free China, and I was going to marry Tang Paohuang because he was so patriotic, so idealistic and sincere. I had never met anyone like him before. And then I asked Pierre: ‘Do you think China is going to lose the war?’ and he had replied: ‘Well, that is quite possible, I think the Japanese are very strong... Wuhan will be given up...’ I had then started those torrents. If China lost the war, if we had to knuckle under to the Japanese, I did not think I could live... Pierre took me out for a drive in his car and this helped, as well as the loan of his handkerchief. ‘Things are bad in China. No hospitals, no medicines for the army... much chicanery and corruption... all the bigwigs of the Chiang government are making money... you should ask the International Red Cross here; there is a woman called Hilda Selwyn-Clarke, trying to collect medicines, but there’s a huge black market in drugs in China... of course these stories are not to be spread about... it would do China much harm abroad...’ Pierre then gave me the address of Dr R. K. S. Lim, in charge of the Red Cross in Wuhan. His car followed the ribbon road wound round the island of Hongkong, climbed the Peak. I gazed sightlessly at the beautiful landscape; beyond the humped bare hills was China, Wuhan, where a big battle was on...

During the six-day train journey from Hongkong to Wuhan, my moral education by Pao continued, establishing the pattern of our relationship, at first accepted by me so unquestioningly, later to become so violently resented.

‘Our Leader, Generalissimo Chiang Kaishek, keeps a diary. All of us military students abroad keep one, to note down our thoughts, to perfect our moral self-cultivation. You must form the habit of keeping a diary.’ A spare diary was produced from Pao’s suitcase (he always carried a spare). I wrote my name on it and Pao laughed at my unformed hand. ‘You have a child’s writing.’ ‘That is because I was not allowed to learn,’ I replied mortified. As soon as I could, I would pick up calligraphy again... though how I proposed to do this in the heat of battle I really could not explain.

In feudal China and in Japan, intellectuals, scholars and professors kept diaries, as did politicians, statesmen, teachers... Diaries were intended to be read by others, to be open to inspection, as evidence of one's sincerity.

When the first students from China had been sent abroad, in the latter half of the nineteenth century, they had been commanded to keep diaries, which were to be presented every month to the Inspector of Education, an official attached to the Embassy in the country where the student was being trained. Although the practice had slackened among university students abroad after the Revolution of 1911, it was strictly enforced among the officer cadets of the Whangpoo Military Academy. This device to substantiate, at every moment, loyalty to an oligarchy by writing down one's conformist sentiments was intended as a check on 'poisonous influences', meaning political deviation. It stunted all debate, prevented all discussion. One's 'sincerity' was gauged by what one wrote down, knowing full well it would be read, and how Chiang Kaishek and the young officers loved the word 'sincerity'! The practice was continued, though not officially, by some Chinese Communist Party members, and was again to be found in the universities in China, in recent years. Diaries of new heroes of the New Age were being discovered, admiringly and lengthily quoted; yet Mao Tsetung himself does not keep one, probably having pierced the speciousness of this form of spiritual bookkeeping. And finally in 1966, with the Cultural Revolution, this hypocritical device, stemming from the moralistic propensity so often found in China – even now – of judging people by their words, is at last being given up. But even in autumn 1966, on a visit to China, I was still being asked to write down my 'spontaneous feelings' in visitors' books. It was difficult to make the more bureaucratic officials understand that these eulogistic phrases, written by visitors to factories, monuments, or places of interest, are sometimes incense-swinging, on a par with the keeping of diaries in which it is expressly forbidden to write anything but lofty and noble thoughts.

I found very few elevating maxims to write down in the little blue-covered diary which Pao handed to me. No high-sounding phrases were ready in my mind, and this difficulty later became overwhelming. So often in the months that followed, trying desperately to find something to retrieve my abysmal 'wrongness', Pao would skim through my diary... and discover nothing of worth, nothing indicating a spiritual quality which he could praise, or to convince him that my character-building, which he had so decisively taken in hand, was successful. For he had made up his mind that character-building was what I needed above all. Even in those early hours of our acquaintance he had decided that 'the foreigner' in me was to be thoroughly eradicated, and the only way was a return to all the Confucian feudal traditions of China for me.

And when in 1966, just before the Cultural Revolution, a friend of mine, a communist, also began to criticize my lack of 'self-cultivation' in almost the same phrases as I had heard used by the Kuomintang bureaucrats, I felt catapulted back into the past. For two days I was prey to a sensation of dread, a dazed terror, as I saw, or thought I saw, the oligarchy of the past, the feudal mandarin-official, now in the guise of a communist cadre. Hauntingly it was the same

peremptory tone, the same attitude of total righteousness, the same moralistic unction; the same phrases about 'face', about my being too 'headstrong', about my lack of protocol and ritual courtesy to the 'comrade officials' – the almost cabalistic phrases, now smuggled under so-called Marxist theory. And the significance of the Cultural Revolution led by Mao Tsetung lies in the fact that it is precisely this kind of attitude -the return to a hypocritical Confucian tradition, expounded as 'self-cultivation' – which it seeks to eradicate. For two millennia the mandarinat imprisoned the minds of the young in tradition, submission, obedience. Now the young revolted, promoted argument, debate. NOT blind obedience, NOT submission and docility to elders, to teachers – that is the Cultural Revolution.

Into my diary went dreary, reluctant, repetitious sententiousness, copied from Pao; I longed for his sublime undoubting faith, for his glib maxims, high-sounding words: 'Obedience is virtue...' 'Filial piety above all...' I must battle with myself, to give myself good reasons for acquiring the same sureness in what was right or wrong, overcoming that eternal crossgrain of doubt, compound of my very being. I must learn to conquer my weaknesses, my faults... but on scraps of paper, I wrote what I really felt, the colour of the sky, the air raid at the railway station of Yochow, our running out of food, and the people, the people, the undaunted and wonderful people of China, streaming out of the cities that were abandoned and bombed, carrying their children, patient and for ever beaten down and so apparently submissive, yet all-conquering in the end. 'You must note down your thoughts about the war, about our Leader.' Feebly, I protested: 'But we haven't reached the war yet, and I haven't met the Generalissimo' (I always avoided the word Leader, it had a nasty taste). To which the reply was: 'You have been abroad too long... you must be all Chinese now, you must write down your resolution... your resolution to be a virtuous, true Chinese woman...'

I wrote it down. Little did I know then what the words virtuous, true Chinese woman, in all their degradation, entailed.

I was full of zeal, ardour, will to do well... of course I wanted to be Chinese...just as my brother had, so long ago... he had given up, I would not give up. Of course I wanted to have noble thoughts. And now guilt began to creep upon me. Reinforced by Catholic guilt, a moral Confucian guilt began to suffocate me, kept my head a prisoner for years until, in a desperate surge of all of myself, I was to wrench myself free.

Of this strangled time, the mildewed anguish still prowls about me on long-drawn evenings, sudden wakings, in front of lovely landscapes. Fetid, soft, felted terror swoops to seize me when are reproduced incidents, tones of voice, which bring the past back.

All this, which began with such ample, childish fervour, I was unable to discuss for many years, and my own self-deceit, in those terrorized days, became the witness of my own folly.

Yet all the time, all round us was the marvellous big land, land of China, people of China, robust and suffering, ruined and verminous and poor and so barbarously treated by their own

ruling class, and so magnificent, that the heart swelled with their greatness, a transport and a rush of love which made me know my terrors and griefs trivial compared to the tidal waves of suffering endured round me so stoically. On the great wind of life which coursed and surged through the detritus and crumble and chaos of those years, I survived; and the talismanic gibber of traditional 'wisdom', of Confucian loyalty, revered by those who prefer mummies to live men, at last became only gibberish...

It was on the train trip to Wuhan that suddenly, and despite my lack of diary-worthy sentiments, I was back, back with the smell and the feel of China, all familiar, all dear, alive, alive, people, people, through the stations horrible with beggars and refugees, the gaunt soldiers, yellow with malaria, weak with hunger, shuffling their peasant plod to a war in which more died of disease and ill-treatment than of being shot at; throughout this vastness, this enormousness which is China, opening the heart and the eyes and ears, the people, and from the fields the smell of the great earth and all the known beauty that is so earthy and so human until my heart capsized and I was back.

After six days in the train we reached the Triple City of Wuhan, Hankow-Hanyang-Wuchang; triangle metropolis astride the Great River. Famous city, city of revolution in 1911, again in 1926, city of vast uprising and cruel exploitation, in October 1938 it was a bastion of defiance against the Japanese invader. And what a shock to find this heroic city, which the newspapers said was to be defended at all costs against the Japanese, to find it putrid infection, squalid corruption! I wrote a letter to Hers, the limpid first sight of a child, and true; later increasingly terrified and therefore cautious, I would no longer see what I saw that first day in Wuhan...

October 9th, 1928

Wuhan

Dear Uncle Joseph,

Have finally arrived here yesterday the 8th evening, after leaving Hongkong on the 3rd. We were held up by an air attack once. Life in Hongkong was terribly expensive, just as everywhere in China now. A room for 75 dollars a month, with nothing in it. The hotels were full, the Y.W.C.A. full, refugees from China, especially the wealthy. I may either stay here or go to work in another place, which is probably the best thing as most hospitals have already moved. Wuhan is dreadful, dreadful, everybody only thinks of having a good time, sex apparatus are sold everywhere openly... as it is The Moon Feast today, Sunday, and tomorrow the 10th of October, everybody eats... anyway I am glad to be here... getting in touch with all sorts of people... I am learning a lot on all sides.

The £60 sterling which Hers had given me before my departure had been spent in Hongkong, between Pao and myself, on the hotel, making purchases; it was with about £10

sterling left that we had arrived in Wuhan. I intended firmly to be no bother to Pao. I would work in a hospital, earn my keep.

On our arrival night we strolled under the full moon; the Great River glittered, and many families walked about, almost as if there was no war. Pao spoke of his noble father; and later, back in our hotel room, showed me what he told me was a photograph of his mother. I could not identify this photograph, my childhood recollections were different; and now I know it was a he, it was not his mother, but the photograph of a maid-in-waiting to the Dowager Empress Tzu Hsi which he showed me. His father, Pao said, had been a revolutionary, a friend of Sun Yatsen. So was his uncle, General Tang, whom we were to call upon. Alas, his father had succumbed to wealth and influence, smoked opium, had concubines, though admonishing his son not to follow his example.

Pao told me how, as a young student, he had joined a revolutionary cell in school, how it had been raided, and he had escaped... he told me of the young teacher, so shy, so modest, so good, one day arrested because he was a communist, a real one, and shot...

‘That is how we know that they are communists. They appear honest, they are quiet, they study a lot, they are always reading... even among us, when we were cadets at the Whangpoo Military Academy, if we found one who read too much, had no defects, we suspected him... he might be a communist. They put on this show to capture the hearts of the people, but they are actually working for a foreign country... Our Leader says China has two hereditary enemies, England and Russia...’ And Pao gazed fiercely at the moon as if perceiving in its blurred opalescence those two enemies, ready to pounce.

I did not know that this reference to books was later to be turned against me; for some years, I would have to hide to read books not ‘selected’ for my moral re-education by Pao. But in Wuhan in October 1938, on the Harvest Moon Festival, all I knew was that we would get married and both work for China.

In the cool clear sunlight, unshattered tall buildings, in English colonial style, raised their arrogant brick on the Bund in the ex-British concession. Streamers and banners taut against the walls, strung across the streets, proclaimed: WUHAN WILL CERTAINLY BE DEFENDED. The crowds with their laughing chattering children reassured me... that great serenity, and the waters of the Yangtze, the Great River, rolling silver under the moonlight. Surely Wuhan would stand for ever against the invader. On October 10th, parades, banners, bugles, volunteers marching, Chiang Kaishek appearing, and the acclaim, the tremendous acclaim because WUHAN WILL BE DEFENDED TO THE LAST. All this fired my ever-ready enthusiasm. Chiang Kaishek was a hero! Pao, his worthy follower, another one! How happy I was to be in Wuhan, in those proud days of a heroic city, resisting aggression, one of the screaming, shouting multitudes roaring their patriotic fervour, their will to fight to the last! I wept tears of joy, and shouted with the best.

At night, we visited friends of Pao's; a certain Commander Wu, very thin, and his wife who had a tuberculous fistula in her abdomen and kept a very dirty piece of plaster on it; she asked me what she could do for it. She was a Szechuan woman; she told me that Commander Wu had given her a disease, which came from much heart of flower (frequenting whores). Commander Wu said he could get me a job in a hospital 'almost immediately'; in fact, he was the superintendent of the military hospitals in the region. That was the Kuomin-tang hospital for wounded soldiers which the next day I was to be dissuaded from going to. In such hospitals nurses were recruited for the officers' leisure hours. 'They simply do not exist, these military hospitals,' said an overseas Chinese engineer I met some days later. And he told me a few more things about these 'hospitals'. 'But don't repeat this; there is a censorship. You had better work in one of the missionary Red Cross hospitals. But don't say I said it.'

October 10th – letter to Hers

... I am going to have something to do in a hospital here soon. One thing I must tell you; there are young people here who have left everything to come to work for China... boys from America, from Singapore, and they too are a little foreign, but they want to be Chinese like me. And there are some really pure Chinese who do things for no money at all, but they are few. I am not disillusioned at all, I know I was right to come.

I was continuing the argument with Hers who had prophesied that I would be disgusted: 'All the Chinese think of is money, money, they are not patriots... your patriotism, it is not Chinese...' Every time I was to meet someone who really did things through love of country, the barometer of my ardour rose. And I did meet them, even in putrid Wuhan.

October 11th

Have applied for work at the International Red Cross, will get an answer tomorrow. Am getting offer to work in a purely Chinese hospital for wounded soldiers, but conditions for a woman are impossible... there is so much sex business, it is awful, and besides this military hospital is not here, but moved to Heng-shan, a country place... but I may go elsewhere after training for two months at the Red Cross here...

It was the Red Cross administrator himself, Dr R. K. S. Lim, who dissuaded me from accepting work in a Chinese military hospital. I remember going to his office in great trepidation that afternoon. I did not know, at that time, how much the energetic, bronzed face concealed mental distress. For Dr Lim had to choose between his career and telling the truth about the terrible conditions due to graft and corruption among the officers and officials of the military 'hospitals'. But to criticize was 'treason'; Dr Lim was already accused of 'disloyalty', for in private converse he had whispered that more Chinese soldiers died of neglect and brutal treatment at the hands of their Kuomintang officers than on the battlefield. However, in front of me he was the well-assured, efficient head of the Red Cross and coordinator of all the hospitals in China...'You want to work? That's wonderful, but we're

moving our hospitals to Changsha, to other places...' Then he suggested the International Red Cross mission hospital. 'There's plenty to do there, if you're going to stay here for a while...'

'China is at war, China is fighting for her life...' how can one criticize in wartime? This was also the question posed by the missionaries in the International Red Cross Hospital to which I next went... How can one notice defects, write about them, in wartime? The conclusive statement came from an English missionary: 'It is already hard enough to get help from abroad... all help will stop if one opens one's mouth the wrong way... and besides, it's always been like this in China... everything's always been a mess

And Pao had the answer, or so he said, when I told him my doubts. Of course China was in a mess, of course there were bad people, corrupt people, and that was precisely why one must follow the Leader, and all this would be cleaned up. The officer corps of the Whangpoo, Chiang's elite students, young men such as Pao, would clean it up. It sounded like King Arthur and his Knights of the Round Table... high resolve, chivalrous deeds, nobility and loyalty, a brotherhood of perfect knights slaying evil dragons. The mess and corruption, the foulness, the hypocrisies – these were products of the past, to be done away with. Meanwhile we wallowed in them. 'But we must keep ourselves pure.' To keep pure, one had to practise the great and noble ancestral virtues, 'only these can save China'.

Dear Uncle,

As I told you, I got an offer to work in a governmental military hospital for wounded soldiers, but conditions for a woman there are quite impossible...

There are no 'nurses', only prostitutes, kept for the officers, not the soldiers. The soldiers die like flies. There are no medicines, no doctors, no care at all...

There is lots more to tell you... please reassure my grandfather about my being here... It is most worthwhile for my education...

In the restaurants of Wuhan, with the menu, another bill of fare comes automatically; a sheet bearing serried rows of small numbered photos, each one the face of a girl. You pick the one you want, tell the waiter the number, the girl will come and sit with you at your table. Later this is also found in Chungking, with additional descriptions of each girl's charms, her name, her price...

On the night of October 11th, Pao and I are told that in spite of the slogans, the marching, the patriotic speeches, all that glitter of torchlight processions and the brave acclaims we saw and heard only last night, in spite of the government's solemn utterances, Wuhan was not to be defended...

I cry: 'It must be, it must be defended. Wuhan must be defended...' Have I not seen the

parades only yesterday, the banners: KEEP WUHAN, RESIST to THE LAST, and everywhere today: WHO HAS MONEY GIVES MONEY, WHO HAS STRENGTH GIVES STRENGTH.

And in the parade the schoolchildren, the shopkeepers, the merchants, marching, the floats, the firecrackers, the people shouting, and today the volunteers, hundreds of them, marching out to the front... this cannot mean nothing... But it does.

The person who tells us is Pao's uncle, General Tang; a quiet man, shrivelled and reserved, with a thin, aquiline face; in later years he will sink into sadness, neurasthenia, go to his office in Chungking, sit at his desk, a fixed, rigid posture, and close his eyes; he is out of favour with Chiang Kaishek, he is bypassed, for he is honest. In his heart he has given up, he knows the regime is doomed, but he is not ready to sell his country for Japanese money, as some of his superiors are doing. Despair is his, unrelieved by personal cupidity, and he is unsuccessful because he has no tricks. His career wanes and disappears, and he is later impeached by Chiang's secret police for 'lack of loyalty', which simply means that someone wants his job, and he is removed. By 1941, Pao his nephew will be more influential than his uncle General Tang, who is not 'in' with the Blueshirts, with the secret police. Ill-placed, in a disjointed time, General Tang fades away... only to reappear in 1965, in New China, as vice-governor of a province, for now a man's worth is not judged by the intrigues he can carry out. That day in Wuhan, October 1938, it is General Tang who murmurs with a delicate distant look that 'it may not be necessary to hold Wuhan.'

On October 15th Pao and I were married. The ceremony was performed by the Reverend Dr Kent, a clergyman, also a member of the Red Cross. One of the witnesses is an aircraftman, an overseas Chinese whom we call Ah Huang, who becomes our best man between two bouts of malaria. Another is an officer, all in a black suit with a felt hat, a Colonel Pei, fat and short, whom I later learn to hate for he is from the secret police. All doubts are submerged that day, in the emotion I feel; at least, in the devastation, the corruption, the grimness, we would stand together, Pao and I, we would fight all this together. It was only temporary, a passing phase, an effect of the war... there are also good people, one must have faith... and then I hear that Canton, too, has become 'unnecessary'. Just as Wuhan is now 'unnecessary' to the prosecution of the war, Canton will fall...

The offensive of the Japanese against Canton started on October 12th; on the 21st Canton was taken, even though there were two hundred thousand Chinese troops there. On the order of Chiang Kai-shek there was no resistance, they were withdrawn.

The Japanese attacked both by land and sea, thirty warships sailed up the Bocca Tigris, twenty thousand men landed. Forty-three thousand Canton volunteers put down their names to fight for their city, but the officials were fleeing, no one would give them weapons. The bridge which spanned the Pearl River in the city was bombed; on the afternoon of the 21st, Japanese motorized units entered Canton. By this action Japan placed her military power in position for a thrust, three years later, upon the British colony of Hongkong.

The newspaper in Wuhan denounced this manoeuvre of Japan as the initial step of a war upon South-East Asia, but no one paid attention, least of all the British. They felt so secure, they were a power, a White Power, and Japan had her hands full in China... she would not be so foolish as to attack the Empire...

It now seems odd that I should have begun work at the missionary hospital and continued for the next few days, while Pao left Wuhan. The confirmation of his appointment to the General Staff had come through and he boarded the boat which took the General Staff away towards Changsha on October 16th. Many units of the Red Cross had already left for Changsha on the 15th while we were getting married.

The next day, I remained, Pao left... even today it sounds incomprehensible. Perhaps because the banners still exhorted the people of Wuhan to fight to the last drop of their blood, because the people were still there, and I simply could not believe that Wuhan was being abandoned. The General Staff was leaving, Pao was leaving, but volunteers with sticks in their hands (they had no rifles, and they were sent to the front to be mown down, unarmed) paraded through the streets on their way to war... WUHAN MUST BE DEFENDED TO THE LAST still floated in great pennants in the streets. I remember protesting. 'But the people don't know that the High Command is retreating... the government cannot abandon the people... not without warning...'

'There have been warnings,' said Pao. But there were not: definitely not until the 18th; and so I did not leave, I stayed after Pao had gone, working, walking in the streets, looking at the city, now emptying of vehicles. All remaining trucks, lorries, carts, wheelbarrows were being commandeered by minor officers and bureaucrats to transport them and their families to safety. An eerie thing, a city emptying itself. And still at night the families with their children walked in the night air and talked and laughed. The river was high, by day an enormous mile of glistening yellow water furling and unfurling, and the docks were crowded with bales, boxes, machinery...

During those few days, at the hospital, I learnt a little about the wounded soldiers. How ill fitted I was to care for them, knowing so little about nursing, about really caring for people. Their faces stick in my memory, especially that of one man whose bandage I did so badly that it came unwound, and the way he laughed at me, his broken arm dangling, remains distinct and sharp.

The newspapers on the 17th had leading articles on the heroic battle of Tai Erchuang, won, in early spring of 1938, by General Li Tsungjen, provincial militarist, over the Japanese, and claimed there would be another Tai Erchuang victory at Wuhan...

'China is finished... she cannot last more than three months... Wuhan is the end...' so said the missionaries in hushed tones at the Red Cross hospital... We gather for tea; the

International Red Cross committee people here have no connection actually with the International Red Cross of Geneva; they are primarily foreign missionaries, British, American, Canadian, organized in local committees. That is why the missionary hospital where I work is well supplied, has a good stock of medicines and equipment. All foreign relief is received by Christian mission hospitals, the Chinese Red Cross and the Chinese army hospitals get nothing at all...

The talk is nice, guarded, careful... no criticism. Malaria is bad in the army... but everyone has it...'Be sure to let down your mosquito net, Mrs Tang' (that is me, I am now Mrs Tang). Malaria decimates the armies, and so does dysentery, but worst of all is 'they don't get enough to eat.' 'Have another cake, Mrs Tang.' There is quinine on the black market. We skirt the issue, genteelly. After all, no one can criticize overmuch in time of war, such things do happen... The Indian National Congress has sent five Indian doctors, and somewhere up north there is also a Canadian doctor, Norman Bethune, but everyone talks of something else, for Norman Bethune is a communist, is with the Red Army, and the foreign missions do not want to send supplies to Norman Bethune who is 'Red'... It is dangerous to speak of that other side, that other front, in the north-west... There is a New Zealander called Rewi Alley, who used to be a factory inspector in Shanghai, he came through here some time ago...'He thinks that there's a future in industrial co-operatives in the interior,' says someone, who tries to explain to me about co-operatives...'and there is also a woman called Agnes Smedley, she was here, she left for Changsha two days ago... the day of your wedding, Mrs Tang.' There are only a dozen well qualified doctors in the entire Chinese Army medical services; Dr R. K. S. Lim does his best, does all he can... but there are no medical supplies and no food; the soldiers die like flies...

One of the missionaries thinks it is all over now that Wuhan is being given up. Matron carries on, unruffled, splendid, starched, crisply abiding no nonsense. 'Well I must get back to work.'

Again I walk the docks and watch the queues, miles long, waiting for passage on the ferry boats. All night and all day the people wait. Tickets have been sold weeks ahead... By now all motorized vehicles have been commandeered and the last lorries rumble away with small mountains of furniture, private possessions of government officials. There are no lorries for the people, they will have to walk. On the 18th began the exodus of people, people, walking, walking away from the city, miles and miles of them, walking away. I hear the dry click of wooden shutters slid into place, and the sudden night quietness in the daytime streets. I become a little worried... supposing Wuhan did fall (though I still could not believe it), then what would happen to me? I did not want to spend my life in a Japanese-occupied area... I dropped a hint about it to Matron. She said: 'Have another cup of tea.' She was not worried. England was not fighting Japan...

I went to the ward and saw two girls, soldiers; one of them had her leg torn to shreds... She smiled, her face was round, her round eyes were so full of life... I wonder what happened to them... The Japanese bayoneted wounded soldiers whenever they found them. They had done

so in Nanking, killing all in the hospitals there, all the wounded, and the Chinese nurses and Chinese doctors too...

On the afternoon of the 18th I went to the docks and saw Ah Huang, the best man at our wedding, supervising the embarkation of machinery on to a river steamer; factories were being dismantled and shipped away. 'Where are you going?' 'Ichang, Chungking, Szechuan province, and all points west.' When he heard Pao had gone and I had remained he stared, malarial eyes birdlike, the brown iris drowned in an overall yellowish tinge, probably thinking: 'Well, what does she expect? She's probably been had and that's that.' But he was polite. 'Well... if I had a wife I'd keep her with me. This place is going to be damn unhealthy pretty soon...'

I bought the newspaper, the Ta Kung Pao, October 18th, 1938. It had a stirring message 'for the soldiers', promising 'resistance to the end'. Inside it announced that the printing presses were being moved to Chungking in Szechuan province, and that this was the last issue from Wuhan.

I told Matron this and she became rather cross. 'The Generalissimo and Madame Chiang Kaishek are still here,' she says...'I was having tea with Madame only yesterday, so there is nothing to fear...'

I think: 'It's all very well for them; they are big shots, they can commandeer any aeroplane, anything... and the Matron is a European, the British are not at war, nor the Americans. They are neutrals. They are sure to be all right at least for the moment. But I am Chinese. I know what has happened in Nanking. And I do not believe in the protection of the whites. I have just come back from Europe, and I know how Spain was let down.' This is something which excites rancour among the young officers, such as Pao, that the British and Americans are making open deals with the Japanese.

The United States has not seen fit to stop selling arms and scrap iron and petrol and machinery to Japan, nor to declare itself other than 'neutral' in the conflict between Japan and China... Chiang himself deals, not so secretly either, with the Japanese, but the young officers are angry with the foreigners.

'One day we shall make friends with Japan, and kick all the whites out of Asia.' 'Why should we fight Japan? It is England and Russia we must fight...' This kind of talk I hear among the officers, even in those very few days in Wuhan.

I go to see Dr Kent, the clergyman who married me...'I do not want to stay if the Japanese come... I have not returned to China to spend time in a Japanese-occupied city.'

And Dr Kent does help. He goes inquiring and finally gets me a berth on the International Red Cross boat, which is due to leave on the 22nd for Changsha. It is the last boat, and it has, in

fact, been commandeered by a government organization...

‘Only when I see the buildings blow up, dynamited so as not to fall in the hands of the Japanese, then it will be really true, that Wuhan is given up...’ But the buildings are not blown up. The explosives have been defused by British and American businessmen, who remain and hope to do business with the Japanese when they take the city.

On the 21 st, after midnight, I am awakened in my hospital room. It is Pao, who has returned to fetch me. Suddenly he has realized what we have done, so unthinkingly. ‘But you are mad, Wuhan is being given up, the Japanese will take it, this is retreat.’ General Tang, his uncle, said this to him when he saw him without me on the General Staff boat going to Changsha. It then became real to him that he had left me behind in Wuhan, and that pretty soon the Japanese would be there. ‘Stop the boat.’ he screamed, but already the boat had left shore and could not stop. Two days later, at the first river station where the boat moored, he got off and returned by road to Wuhan. And this foolhardiness – for that it was – what he had done, for me, confirmed that he was splendid, marvellous, that there was no one like him, no one so brave, risking his life to come and fetch me... I did not expect so much... I expected to get out by my own efforts... On the night of the 22nd we set off together on the Red Cross boat, the last one to leave before the boom was put across the river to ‘stop the Japanese’. But it did not stop the Japanese.

The Red Cross boat had been commandeered by the Three Principles Youth Corps, a government organization, and there was Madame Chiang herself, supervising the embarkation of a host of young girls. At that time I revered her, she was a heroine to me – for that was 1938. And this year, 1967, in America, she has been making speeches calling for bombs upon her own country, her own people.

On October 25th the Japanese entered Wuhan. A motley collection of turncoats, prostitutes and others greeted them with flowers and banners. Wuhan was not a blasted metropolis but almost intact, and the Japanese set to work immediately, proclaimed a ‘government’ there, and started hunting down communists.

But in the countryside, the Red guerrillas were coming out of hiding, digging up their concealed weapons, organizing the people... the countryside surrounding the treacherous cities, enveloping them, to conquer them in the end...

Three

Letter to Hers dated October 28th, 1938

Nanyu, near Hengshan, Hunan Province

Wuhan became impossible on the 21 st, I stayed on till the 22nd. Madame Chiang Kaishek made the Three Principles Youth Corps evacuate on the 22nd night, we left with them on the International Red Cross boat, going to Changsha, in Hunan province. We had no light and no food for the last two days on the boat. In Changsha bombing went on every day; we did not stay there long, and we shall be here perhaps a month at the most, and then we evacuate again... The Military Headquarters are in Hengshan, also here in Nanyu... only a few miles away from Hengshan... a small place, in the mountains, no electric light, no telephone, no railway, deep in the mountains, but such beautiful scenery, so wonderful...

On the 22nd, day of our departure from Wuhan, bannered slogans 'KEEP WUHAN', 'SWEAR TO DEFEND WUHAN TO THE LAST', still hung stolidly in the morose, hushed streets, the wind flapping them in a clap clap call to arms; 'volunteers' still marched to the 'front', to death, the wounded were still in their beds, they were not evacuated on the Red Cross boat. A hover of silence lay below the shuffle of feet, the endless shuffle, four hundred thousand feet going away, in long long centipedal files of porters with their bamboo poles and the bundles at both ends, swinging with that eternal rhythmic step that porters had all over China; accommodating their shoulders, their flesh and bone, to the rise and fall of their load. They were like water, like streams, fluid, relentless, untamed, unquenchable. There were no rickshaws. The flags on top of the buildings were being hauled down, one by one.

It took three and a half days by boat to reach Changsha, capital of Hunan province on the Hsiang river. Mooring, on the landing docks one saw only disorder and confusion. The loss of Wuhan had set up a panic here; the refugees who had been in Changsha for a while were now leaving and collided against the refugees coming into Changsha from Wuhan. These would stop and ask: 'What now?' The others would reply: 'Changsha not safe, walk farther, walk farther, farther west...' Whole families exhausted with walking lay with their bundles in the clogged streets or by the riverside, mopping their faces, dipping towels tied at the end of a pole in the stream; they lined the roads and the river banks as far as one could see. Yet in the middle of this chaos one could discern, after a while, a direction, a pulsation. A gigantic worm was moving, on and on, day and night, despite those that sat, that waited, that stopped, that lay dying or just too tired to go farther, that ran in contrary directions. There were millions taking to the roads, going out of the city, spreading into the countryside, westward.

I think that there must have been twenty million people then walking on the roads of the central provinces, and the Japanese strafed, machine-gunned them, just as in May 1940, in France, the humanity-clogged roads were strafed by the Germans.

And everywhere in the midst of the clatter and rumble of army lorries and jeeps and trucks going away, the pertinacious silence of people, shouldering this staggering burden, an enormous retreat, and going on, going on living, resisting. For if the generals and officers would continue always to be the first to flee, commandeering all that was on wheels to get out, the people would always be the last, and would have to walk, and even then volunteer corps would remain, to fight on...

At night the dust was so thick one gorged on it, it became part of one's skin and mouth and hair. We took rickshaws from the landing quay where we came off the boat to the railway station, but the special train in which the General Staff was conveyed to its new headquarters in the mountains at Nanyu and Hengshan had left that afternoon. Pao should have been on this train, but he had returned to fetch me, and now had to rejoin the General Staff on his own. 'There is a train tonight,' said the station master, but there were no tickets. The station was a refugee camp; whole families waited on the various platforms, they had been waiting for trains day after day; there was only room to sit, not to lie down, and the day before yesterday's train would perhaps be in tonight. But there was no train that night. And after waiting some two hours we went back to the town. The roads were ploughed mud and dirt. Carts dragged by men, the ropes biting into their shoulders, went by; trucks piled high with bedding, furniture, washbasins in netting, oilcloth bundles, all of it rolling and heaving; buses loaded so heavily they overturned; and people, people plodding on, carrying their children and their face-towels and mugs for drinking and a blanket. And of course Pao had a friend here, whom we woke up and who gave us an introduction to another friend, who was asleep but woke and told us of an army lorry, leaving early that morning.

Now I sometimes think that all these friends, all these 'benevolent brothers' (as Pao called them), were underground agents of the Blue-shirts, the secret service. I shall never know exactly, and at that time, of course, I did not ask; and had I asked, Pao would not have told me any more than that they were his 'brothers', meaning schoolmates, members of the same group... But to me Pao was a hero, who had returned to fetch me, risking his life for me. When I thought of it the tears came to my eyes, no one else had ever done so much for me... So I followed him happily, while the brotherhood of the Whangpoo clique, or the Blueshirts of Chiang's secret service, found us a way. Later, so many of them remained behind to try to sabotage the Revolution of 1949 – almost three hundred thousand of them.

Our rickshaws pulled us to a hotel. A small filthy room, a huge wardrobe, behind which stood a brown glazed earthenware jar with a wooden lid which was the toilet. There was a bed, with a dirty pink satin quilt and a thick mosquito net which as we shook it exuded dust and singing mosquitoes out of its folds. At five in the morning we were awakened by a truck hooting outside the hotel, and by the hotel waiter who called us. It was an army lorry, covered with olive-green canvas against the insidious wetness. Inside, ammunition – crates of bullets, piles of grenades – and four large men... We insinuated ourselves under the canvas, and that was when I began to abandon luggage. I had already left clothing and books in Europe. Pao had

left four trunks of his belongings at the Bank of China in Hongkong. I had two suitcases with me, but their contents were unsuited to the purpose of running away from an invading Japanese army. As a refugee, I should have had a small enamelled washbasin, two towels, a bar of soap, a small light quilt, some oiled canvas for use as a mackintosh, for rolling my belongings into, and for spreading on the ground to lie on, some rope to tie the lot, or a large net, a change of clothes, two pairs of tennis shoes, a tin mug (for drinking and toothbrush purposes), and of course a roll of yellow straw paper for the toilet; all this in one bundle, weight 20 lb., to be carried by one person, myself. But I had two woollen suits, a fine cotton dress, underwear (bought in Hongkong), a bathing suit (now why did I take a bathing suit with me?), a Cantonese oilcloth Chinese dress bought in Hongkong, my blue silk wedding dress, two blue cotton dresses made in Wuhan by a Chinese tailor who made dresses in four hours; stockings; leather shoes... One by one, I abandoned these on the roads or in the hotels in the next few weeks. I began with the bathing suit which the hotel waiter received with a sleepy puzzled grin, for it was of no use to him. It was like giving a pair of high-heeled pumps to peasants dying of starvation, or dropping candy to napalmed children – imbecilic gesture of the nightmare unawareness which dogs us all.

There are so many temples all over the mountains here in Nanyu. Some of our highest commanders are meditating in them... the place is getting much overcrowded. By great good luck I got a hotel room at sixty cents a day. There is no electric light, no water, but if someone very high up is living in a temple, and generals go fighting each other for a five-dollar-a-month village room, why, I feel aristocratic. It is wonderful, and you would have a good laugh, seeing all this and thinking: 'well done'; all these people who had houses in Nanking and Shanghai and what not, running hither and thither; living on the countryside, squabbling for the meanest room... And their wives? Most of the wives of the highest officers are not here, because they could not stand the conditions, they are too well bred, they cannot 'eat bitterness'. Only the secondary rank wives, and the concubines, are here... I manage with an extra tip to get hot water twice a day. I wash in two basins of water. I bought white cloth for sheets and some blue cloth for a quilt, the tailors have come here too. I enjoy myself... the climate is splendid, the scenery is wonderful...

Yes, Nanyu was lovely.

The great north-to-south Imperial highway paved with enormous blocks of limestone runs through it, for Nanyu was a fair centre on the road from Canton in the south to the Yangtze River cities – a road used by cavalymen of the dynasties and the chariots of officials for many centuries – and a place of pilgrimage. The beautiful Sung dynasty bridge which spanned the lovely river, with its tributary torrents leaping from the mountains, had seen the tribute of salt and grain pass over it, and silk for the Imperial Courts in Peking from the fertile provinces of central China, and fighting men and refugees had walked it many times. It had served the cohorts of the peasant uprisings in Taiping days, those peasant fighters marching up the road through Nanyu to Changsha and onwards to take Wuhan, a century ago. Above Nanyu towered the many peaks of the Hengshan mountains, among them the most sacred of the southern

holy summits, Tu Yun Feng. Large Buddhist temples, red-walled, golden-roofed, of graceful proportions, surrounded by centennial trees, glowed purple and amber, and their magnificence compared to the diminutive and poor village of Nanyu was a perpetual astonishment. The temple nestling at the foot of the slopes had been repaired during the Ming dynasty, and now served as a military training centre. Hengshan, the major town, a few miles away, had a China Travel Service hostel, white, clean, now filled with ministers, department heads and top officials. Among the mountain temples lived what I had called in my letter to Hers 'the Highest', meaning Chiang Kaishek, and the dignitaries of his government and the General Staff. We were glad of a room in the Great Nanyu Hotel, which was in the valley at the foot of the mountains; a rickety sprawl of wooden buildings near a stream, over which were built the public privies. The frolicsome autumn air and the sparkling torrents redeemed their pollution. Our hotel room was dirty; in the three weeks there I cleaned it many times, for some meticulous streak always makes me conduct such forays upon dirt, as if the imposition of housekeeping hands could make the world a more orderly place; but so are many women made, who derive great peace of mind from the mechanical actions of cleaning and scouring. The secondary wives and the concubines in the other hotel rooms, however, were far less obsessed; they looked with astonishment at the freak, me, cleaning her room, then adorning it with pots of fuchsia and chrysanthemum, when everyone knew that very soon, very soon, perhaps next week, perhaps tomorrow, we would have to leave. The reputation I gained was not to my credit; it was accounted 'foreign' and 'strange'. Besides, I was actually doing manual work, and doing manual work lowered one's rank... was I then of servant origin? The self-esteem of many of these women resided precisely in their infinite capacity for living in slothful filth; they would leave heaps of chicken bones on the table, and churchfuls of flies buzzing litanies round their heads did not distract them from the delights of entertaining. They threw orange peel and chewed fruit over the floor, and taught their children to defecate on the verandas. They would not lift a finger to clean, but called the servant to do it. And here was I, even cleaning the window-sill, and tacking newspaper over the empty window-frames. The wives peered, and played mahjong; expectorated, and laughed, while they pointed me out to their children. But the young waiter, who at first had grinned, was now my friend, and brought us hot water and eggs, and even occasionally swatted flies. I did not care about the laughter, I thought it did not matter and just went on in my own fashion, buying flowers instead of buying food. But Pao was not laughing, and pretty soon I too was not laughing any more.

(undated)

Nanyu, Hengshan

Dear Uncle,

Now I have to realize with great bitterness that we have lost the war through bungling, treachery, cowardice, and that good wills [sic] like mine can do nothing... No girls dare to go in the wounded soldiers' hospitals. No girls at the front line now, except communists... And there

are no more soldiers, only mobs... the soldiers are dead... there are only people running away... No Chinese administration hospital is working properly. The Red Cross trying to do things for the refugees, but it is a drop of water in a desert... China needs rightly trained people in the right place... everybody is in the wrong jobs...

But the next day, a change of mood occurs.

I thought I would feel strange after three years away, but I feel more at home, being here in the countryside, than before... I am in excellent health... I will try to get back in time not to waste a school year. The most important work I can do for China is to study; Pao says that Madame Chiang has asked all who can, to get out... Write to Mrs Tang if you write. Better not...

Bizarre as this conflict of moods may seem, and especially the last words, I was only reflecting the confusion of Nanyu.

For it was in beautiful Nanyu that the schizophrenic domesticity of my life with Pao started. We were eating lunch provided by the hotel. I do not remember what we were talking about, but suddenly Pao said, 'Women must not argue. You must not argue with me. You must listen to me. And not answer back.' I stared at him. Had we really been arguing? I did not think so...

Then followed a long monologue. I was too European, I must learn to become more Chinese. People were talking about me. They called me 'mixed blood'. The country could only be saved by the practice of ancient virtues. Chiang Kaishek had said it. I must also learn these Ancient Virtues, and one of them was obedience. 'A woman of talent is not a virtuous woman.' I must be a 'virtuous wife and an exemplary mother'. And therefore I must never contradict anything he said. 'To contradict your husband is a sign of immorality.' 'Immorality? But Major so-and-so, who came yesterday, brought a sixteen-year-old niece with him... you said yourself she was his fourth concubine; that's what I call immorality...'

Pao's hand hit me across the face, from the opposite side of the table. 'Talk about others, look at yourself. You dare to answer me, to answer me.' I said wonderingly: 'You hit me, you hurt me...' He said: 'You hurt me too, how do you think I like it, that I have married someone not a virgin?'

I became angry then, at the same time as I felt ashamed, and guilty. It is difficult for a woman not to feel guilty about such a thing, in spite of all the talk of sexual freedom and equality for women. Of course I knew that not to be a virgin at marriage was something shameful, although it did not apply to the factory girls, raped and at the mercy of the foremen; nor to the brothels such as the ones now opening in Hengshan, where eight-year-olds served clients like the generals of the General Staff. The double standard in all its absolutism – chastity for women, and whoring for men – was Ancestral Virtue.

The more the whine of virtue, the bigger the boom in brothels. And the slave girls, bought from the peasants, and the 'borrowed wives' of the quartered officers – these also did not qualify for chastity, for virtue...

'But you knew it, Pao. You knew I wasn't a virgin before we married.,We stayed together for weeks before we married and I told you...'

'You told me! You had the face to speak of all this; to me, as if it was a normal thing for a Chinese girl to have to do with a white man, a "foreigner"! Look at you, you do not keep your eyes down when you look at a man... Last night Major Chang and Captain Wang came to call, and you talked and laughed with them, as if you did not know the difference between man and woman

'But they are your friends...'

'My friends, of course they are my friends, but their wives don't behave like that...'

'That's true... their wives shout at the servants, and scream, and leave everything filthy and play mahjong all day.' I was angry. 'And you said yourself half of them were only temporary wives, on loan...'

'But they never had to do with a foreigner, with a white man... I don't care if you had affairs with ten ministers, twenty high officials, if they were Chinese. But a foreigner, a foreigner...' Xenophobia in full spate, characteristic of the Whangpoo young officers, of Chiang Kaishek himself; on a par with the notion of woman as property. That past of humiliation and despoliation and slaughter which was the imprint of the West in Asia had left an inverse racist complex among the Chinese upper class, manifest by this tremendous resentment; especially in the domain of sex, where woman is considered as a piece of real estate. But with Pao, as with all the young officer clique, xenophobia was not only resentment, it was also a convenience, for it permitted them to find scapegoats for their own betrayals and to preach 'national salvation' along the lines of a deep and morbid racialism.

The courtyard was quietly blossoming with strolling women, ears pricked upwards. The wooden structure of the hotel was so flimsy, the cracks, both in the walls and the floorboards, so large, that everything could be heard. In spite of my trying so hard to be like others, I could never be like those women around me, and this unlikeness persisted; I liked cleaning things too much, I liked walking about alone, I read, I wanted to work in a hospital. Thus began the pattern of my next seven years, and added to the torment between Pao and myself were the many small viciousnesses, furtive malices, a continual and merciless mosquito buzz, which hardly ever stopped, for since Pao himself had started that endless and uncertain cruelty it was only too easily, too soon, that many others would join in the baiting, the nastiness.

It was only after Pao began to abuse and ill-treat me in front of others that one or two

returned students from Europe, who had seen me with Louis, added their dash of colourful venom. Who could or would pity me? Many must have thought I had tricked Pao into marriage; I offered to let him go free, I begged him to let me go, I was not claiming anything, I merely wanted to go. But this he would never agree to. 'I don't understand you,' I cried. 'If you think I am so wicked, why don't you let me go?' But this he would not do.

Now I walked into Nanyu village, climbed the hill slopes, watched people working, away from the malicious 'brother officers' and their temporary wives. There were carpenters, and tailors, and bricklayers, and porters, and haulers of water, and carriers; the young waiter who so painstakingly looked after our comfort, and the heavier older man who swept the courtyard and sang between his teeth:

'Arise, who do not wish to be slaves,

With our flesh and blood

Let us build a new great wall...'

And the men who repaired the roads sat nursing mounds of small stones between their legs, the echo of their striking hammers filled the warm translucent air. They did not laugh at me, they glanced, and then went on working, I did not feel they were malicious. And what they sang was not quite the song the benevolent brother officers would appreciate. The officers' wives played mahjong and spat and stared and sneered when I returned from my walks.

The day after this outburst Pao was charming; it was Saturday, and we went walking hand in hand in the golden afternoon. Only a very small numbness in me remained, and then my natural bounce took over, laying forgetfulness, elastic like new skin, over the wounding event. Not long brooding, I do not dwell overlong with sorrow, there is always so much to learn, to do, and I want to go on, to go forward, always. But a few days later it started all over again, more prolonged, and worse. Then again it subsided. Pao spoke mournfully of having to leave me, to lead soldiers in battle. He talked bitterly of defeat, of having to give up. 'There are no more soldiers.'

An important military conference was taking place in Nanyu... any moment, said Pao, he would be on the battlefield... my heart winged to him, the hero, suffering for his country in her defeat and her humiliation... I could forgive everything, in a man so young, so good, so determined. What did a little brusqueness matter? So many had suffered, while I had a good time in Belgium... and as for virginity, yes, it was my fault, all my fault. Of course it was, why had I not waited till Pao came along and married me? I would strive hard, make up for it, be good, and never complain.

Another day Pao told me that I should go back to Belgium to study. Madame Chiang had made a speech, advising those who could do so to get out, to study, to prepare themselves for

‘the re-conquest’ of the land, he said. And a few members of Madame Chiang’s family had already gone to America, to ‘study’. I wrote to Hers that I might have to return and study, since China was defeated, and Madame Chiang advised all those who could to go abroad, study, prepare themselves. Pao himself might now be sent abroad, he told me, to plan and to wait for revenge... But a day later this was no more the case. We were all staying here, we were going on... And so from day to day the news changed as the high military conference proceeded, and Pao, reflecting the rumours that went round the General Staff, every day made me a different speech...

And then another crisis occurred after a picnic on Tou Yun Feng, highest and most sacred peak of those sacred mountains. One lovely day we went to visit the monastery on its top; climbed up the pilgrim stone steps, worn with use and time. The day shimmered with light so pure, so transparent, it was like a song to breathe. We carried oranges; the high blue sky was daubed with a deeper blue as the day wore on, until the violet night came dancing upon the slopes. When I think back to that loveliness my heart still lightens with its beauty.

We had company on our climb; a Miss Lu, her fiance a Major Chang, and others who worked in the General Staff. We arrived at the Buddhist monastery, ate supper there, a vegetarian meal, while the Abbot discoursed to us. We heard the wind all night mourning among the peaks, and saw the sunrise; and on the road back met strolling towards us General Feng Yuhsiang, Vice-Chairman of the Military Council. Feng Yuhsiang was also at that all-important conference which was going on; accompanied by two bodyguards, he paced the mountains between sessions.

Then Pao became moody, and suddenly he started again, upbraiding me on my behaviour. Why had I begun to speak to the Abbot, to the other men? ‘Look at Miss Lu, she never said a word. She was chaste.’ (‘She’s sleeping with her fiance,’ I retorted.) ‘But she’s going to marry him, there will be no other man in her life,’ shouted Pao. (He was to be proved wrong; Miss Lu’s fiance was to change his mind, she became someone else’s wife, and lived happily.) Pao had just driven me to tears with his shouting when a drone, at first confused with the sound of the torrent’s streaming waters, made the air vibrate about us and the sky was speckled with Japanese bombers. We ran to hide, while they spilt their silvery load and the mountains reverberated with the roar and thud of the explosions. We scrambled for cover, one of our company hiding in a small public latrine; after the bombers swept away we could see the village of Nanyu under a pall of dust and smoke. The large temple which served as a training camp for soldiers had been struck; shattered yellow-tiled roofs, splintered trees, corpses of men, a direct hit, and the dust still hanging its dimness widely in the air, and the shouting and screaming and yelling, raucous, continuous as we left the slope and emerged in front of the temple. I said without thinking: ‘Perhaps we can help to carry the wounded.’ Pao turned on me, white with fury: ‘You are mad... a good woman would not rush like this... Do you like men so much... you cannot bear not to touch them... you want to run after them... your place is with me, to prepare food for your husband... your husband.’

We walked towards the hotel. Our room was Uttered with debris from the bomb blast which had shaken the hotel. I cleaned, finding the waiter's broom. Pao flung himself on the bed. Later he went out. I trimmed the wick of the oil lamp, hearing from the other rooms the sharp click of mahjong and the shouts and laughter of the other women...

The next day, there was talk of the General Staff moving, going to Kweilin in Kuangsi province, since Nanyu was no longer safe. The Nanyu military conference came to an end.

On November 12th the city of Changsha was in great part destroyed by fire, not started by the Japanese, but by the Kuomintang themselves. In their absurd 'scorched earth' policies, with unnecessary destruction, more harmful to their own people than to the enemy, they laid waste and desolation about. Thus, in the spring of 1938 the Yellow River dykes had been breached by order of Chiang Kaishek, to flood the land and to stop the Japanese. It had not stopped them, though it did flood the land, and a million Chinese peasants were drowned.

And now again, 'strategic destruction', needless, militarily incomprehensible. Chiang ordered the burning of the city of Changsha, and a large part of it did burn, and hundreds died and thousands became homeless in the conflagration. Later the responsibility was placed upon a man called Hsu Peiken. He had made one big mistake; he had also fired the aeroplane fuel stores, which were not removed, at the airport. This enraged Chiang Kaishek; petrol necessary for the aircraft which conveyed him about was far more precious to him than men. Hsu Peiken was cashiered, and only escaped because he was a protege of Tang Tsung, the No. 2 man of the Secret Service. The Staff was upset, but chiefly because of Chiang's fury; they did not know whether he would shoot some of them as 'examples', for the loss of the petrol. Hsu Peiken was jailed for a short while, but I was often to see him in Chungking, squat, rolling his eyes, and expectorating loudly.

Actually Changsha was burnt because there was an active communist underground in the city; it was also rumoured that the secret police wanted to kill Chou Enlai, who was there at the time. The whole area was alive with clandestine guerrillas; Changsha had been the headquarters of the underground Communist Party for some years. And Mao Tsetung had trained a good many people there.

I did not know that not many miles from Nanyu, across the river, was the county of dialing, where the first local Red government had been established by Mao Tsetung. Beyond dialing was the massif of Ching Kangshan, Well Ridge Mountain,^[163] where the first Red Base had been founded in October of 1927. No wonder the man sweeping the courtyard sang:

'Arise, who do not wish to be slaves...'

Nor did I know the full significance of the military conference which had taken place in Nanyu. Officially it was announced that the decision 'to continue fighting' was taken then by Chiang, though wispy gossip insisted that peace negotiations with Japan were still going on.

The fall of Wuhan, then Canton, after that of Shanghai, Nanking, left the Kuomintang only two main city bastions, Chungking and Sian, in the western part of China. All the seaboard was lost to the Japanese. Would there now be capitulation? Negotiations?

Chiang Kaishek and his wife, Feng Yuhsiang, T. V. Soong, H. H. Kung, Ho Yingchin, a dozen ministers and sixty generals were in Nanyu, and out of the confused rumours the only clear thing was the wrangling that went on. Why did Madame Chiang Kaishek urge all those who could do so to 'get out and study'? Why had Wuhan been relinquished without much fighting although fifty thousand volunteers were recruited and sent, unarmed and with no food, to the front? Was it true what some benevolent brothers hinted, what Pao came back mouthing one day, 'better the Japanese than the communists', and that there were negotiations with Japan?

Pao would not tell me what was taking place in any coherent manner, but would only make sweeping statements such as: 'We must now all go to die on the battlefield, I am prepared.' This indicated that those officials in the Kuomintang party who wanted peace with Japan were not in the ascendant, and that Feng Yuhsiang had strongly urged continued resistance. When Pao said: 'Better the Japanese than the communists,' on the other hand, it meant that those who wanted to negotiate with Japan were winning. And Japan's terms were the permanent satellization of China, under cover of an 'anti-communist alliance'. I felt that the people of China wanted to fight on; that they would not dream of accepting a 'peace' with Japan; I told Pao and he laughed: 'What do you know of such things? Why don't you care about womanly things instead of bothering about political issues?' and lectured me on my immorality and lack of virtue. 'A woman of no talents is a virtuous woman. Look at history. Whenever women have been in power the Empire has fallen.'

Besides the Kuomintang military and governmental apparatus at Nanyu, there was also present the brilliant, treacherous Wang Ching-wei, holding the sinecure post of vice-president. Wang started as a revolutionary student by throwing a bomb at the regent of the Imperial Ching dynasty in 1909. The revolution of 1911 occurred and Wang Chingwei attached himself to Sun Yatsen; he was credited with having drafted and written some of Sun Yatsen's speeches for him, and also taken down Sun's dictated testament. This gave him the status of 'favourite disciple' when Sun Yatsen died in 1925. He challenged the growing military power of Chiang Kaishek, also a 'disciple' of Sun Yatsen; but Wang's motives in setting himself against Chiang were based on personal ambition and not principle. In the 1920s he was considered left-wing, when he joined the left-wing Kuomintang government in Wuhan, opposing Chiang Kaishek's military coup d'etat in March and April 1927. Soon after the Chiang-arranged massacres in Shanghai and in other cities Wang capitulated, and also joined in massacring the communists, ending up by being more anti-communist, if that were possible, than most of his right-wing colleagues. His ambition kept him restive, plotting and intriguing. The blandishments of the Japanese militarists then preparing to conquer China appealed to him; in his opportunist vein, he claimed that Sun had laboured for such an 'understanding'.

The Japanese government, in 1938 and 1939, expounded an 'Asia co-prosperity sphere' in which China and Japan 'together' would rule Asia, after throwing out the white man. Wang adopted this thesis, and came to the Nanyu conference to urge an alliance with Japan.

The Japanese after October 1938 wanted a stalemate on their extended China front, while they prepared for the conquest of SouthEast Asia. After the fall of Wuhan and Canton they were ready for consolidation; and if during that inactive period they were able to manoeuvre China on to their side, their dream of the conquest of Asia would be infinitely nearer accomplishment. But the Japanese military demanded too high a price for 'peace' – no less than what amounted to unconditional surrender; and though Wang Chingwei and Ho Ying-chin and many others strongly pressed for acceptance, Chiang Kaishek realized that accepting those terms would mean his downfall. Never, as Feng Yuhsiang told him then, would the people of China accept the Japanese conditions.

For the war of resistance to Japan was one which the people of China supported with all their might. Even Chiang had to say it in his speeches: 'This is a war of the Chinese people... this is a people's war,' adapting phrases from Mao Tsetung. The volunteers who came forward to defend the cities were not sham; they were not Kuomintang-inspired, but United Front, or communist-inspired. To make peace with Japan on the terms offered meant a partition of China into three, i.e. Manchuria (renamed Manchukuo, and under Japanese control since 1931), North China and South China; it meant the Japanese garrisoning all China's main cities, and controlling Hainan island, as well as Formosa. 'This will make my name stink for ten thousand years,' said Chiang. 'The Japanese demands are completely unreasonable.' And some of his generals concurred. In any negotiations Chiang had to take into account the other front, the communist-organized resistance to Japanese invasion, whose heart and centre was at Yen-an.

This resistance was one which was continuous, consistent, and which, coupled with social reforms, was rallying the population behind it. Should Chiang appear to capitulate to Japan, it was Mao Tsetung, and no other, who would emerge immediately as the only hope, star and salvation of the Chinese people.

The Kuomintang front had been a wholesale debacle. At Nanking, in December 1937, Chiang had ordered resistance, the only time he really threw into battle his own crack divisions, only to have them slaughtered; after Nanking's fall he would never use his own troops again. At Wuhan in October 1938 another stand to the last had been proclaimed, but the city had been relinquished... Now the Japanese controlled all the seaboard, all the railways, all the main cities of China, except for the far western provinces and the Red Army bases...

On the communist front the strategy had been different; though pitched battles were also fought, it was mainly guerrilla war, protracted war, the strategy enunciated by Mao Tsetung. In the northwest, Lin Piao was to gain the most important victory of that early part of the

conflict, at Ping Hsing Kuan, in the autumn of 1937. The battle of Ping Hsing Kuan actually changed the course of the war in North China, for it denied to the Japanese entry into the north-west and thus safeguarded a very large area; it also set down a foundation for a long-term plan of infiltration, the building of Red bases in the countryside behind the Japanese lines. Manchuria was to become the key strategic area for the civil war which followed in China at the close of the Second World War in 1945.

By the end of 1938, Yen-an, the great Red Base, was more than just a military outpost, it was a shining beacon of fervour and patriotism, attracting students and intellectuals from all over China... If Chiang gave in to the Japanese, the prestige of Yen-an would sweep the whole of China, irresistibly.

On July 7th, 1937, the Japanese, who felt the stiffening resistance, had made an attack at Lukuchiao, six miles from Peking. The 29th Army fought back, on its own, while for days Chiang hesitated, and in a mountain resort debated with his high commanders and officials whether to fight or not. But at the Red Base at Yen-an everyone was mobilized for the war of resistance, and all China was ringing with voices demanding full military support for the 29th; demanding a United Front with the Red Army at Yen-an. No longer, this time, as in 1931, 1932, 1933, would the Chinese armies that fought Japan be sabotaged by their own Supreme Commander, Chiang Kaishek. On July 17th Chiang issued a four-point statement declaring that 'the final stage' had come, that China would have 'to fight to the utmost, or perish for ever'. This statement was described by Mao Tsetung as 'the first correct declaration on foreign affairs' which Chiang had made for many years. But it was not till September 22nd that the formation of the United Front was ratified, although the suggestion had been made by the communists the year before and was supported by all the people of China. In August 1937 the Red Army was reorganized into the 8th Route Army and 30,000 of its 40,000 men left Yen-an to fight the Japanese.

Thus two mutually antagonistic forces had entered the war against Japan. The first was the Chinese Red Army built up by Mao Tsetung, steeled by the Long March, and, since the invasion and takeover of Manchuria by Japan in 1931, the growing symbol of patriotic unity, resistance to Japan, and social change.

The other force was Chiang Kaishek's government, built upon a party called the Kuomintang. An array of bankers, landlords, groups of military men, joined by circumstance into a hegemony, it disposed of large armies, and an ever more formidable secret police.

From the beginning there were two fronts, two battlefields. The two armies faced the Japanese invader in different parts of the country, operated in different ways, dictated by their distinct composition, political tradition, and military experience. At the end of the war there were still two armies, two fronts, two battlefields; but the balance of power had changed in favour of the Red Armies and against Chiang Kaishek.

The slogan of the Red guerrilla was: 'Get to the rear of the enemy, disrupt his lines of communications, organize the masses, make them politically conscious, so that the guerrilla lives among the people as fish in water, and the enemy does not dare to trust anyone.' The essays on 'Protracted War' and on 'the War of Resistance against Japan' written by Mao Tsetung gave all the elements of the strategy and tactics practised against the Japanese from 1937 to 1945.

Lin Piao's victory at Ping Hsing Kuan not only opened up the way for guerrilla infiltration and a people's resistance at the rear of the Japanese lines, and stopped the Japanese forward movement in the north-west, but also produced a consolidation, at least in appearance, of the United Front; it was impossible for some months for the pro-Japanese group round Chiang to press for negotiations with Japan. Communist-trained cadres poured into the enemy rear; from Yen-an mass organizers went into the countryside to form anti-Japanese associations of peasants, students, merchants, women and children, and to create guerrilla detachments of young men and self-defence militia corps of older men and adolescents; 'as fish swimming in the ocean we move about among the people freely, by organizing and training the people we automatically eliminate traitors; we rest in the hearts of the people.'

By October 1938, the 8th Route Army was already pinning down twenty Japanese divisions by its operations.

The United Front was always a precarious affair. Eight months after its inception all progressive youth organizations were made to register; many were banned by July 1938; all students were ordered into the anti-communist Three Principles Youth Corps, set up on June 16th. Chiang lectured on the responsibilities of China's youth; the Ministry of Education proclaimed that university students were too valuable to be expended in war and must 'reserve themselves for national reconstruction'. This was actually a mobilization of the young in order to counteract communist influence.

In mid-October 1938, Chu Teh, commander of the Red Army, together with Chou Enlai, flew to Wuhan 'to obtain a better implementation' of the United Front; Chiang demanded greater control over the communist 8th Route Army by his Military Council, and the talks were inconclusive.

In November 1938, Mao Tsetung, in a warning that the Kuomintang was considering treachery, and had not allowed the United Front to assume an organizational form which could be implemented, made his famous speech on the need for armed vigilance:

Since 1911, all the warlords have clung to their armies for dear life, setting great store by the principle: Whoever has an army has power. Chiang Kaishek values the army as his very life, he has created a huge central army, for counter-revolutionary purposes. He has held firmly to the vital point that whoever has an army has power and that war decides everything... in this respect we ought to learn from him...

This was the crux of the matter; civil war against the communists, or a continuation of resistance to Japan? At Nanyu in November 1938 many were in favour of fighting the communists first, peace with Japan, and a grand anti-communist alliance. 'In a hundred years, Japan and China will be one country, and then we can truly be masters of Asia,' said Ho Yingchin and Wang Chingwei, echoing the Japanese militarists.

But Japan would be sure to favour Wang Chingwei, their faithful disciple... on the other hand Chiang could not let Mao Tsetung become the sole champion of resistance against Japan. In the dilemma facing Chiang, a policy had to be devised which while seeming to continue the war of resistance, would prepare for an internationalization of the war, and for diverting to himself the fruits of victory, by promoting the attrition of the Red armies, and destroying Mao Tse-tung's base at Yen-an...

Hence the slogan was put out of trading space for time. The scheme was ostensibly to go on fighting, but not to abandon negotiations with Japan; and at the same time to check the growth of Red Army power.

This decision was reached at Nanyu on November 12th.

On November 13 th, Chiang and his wife flew to the new bastion, Chungking, 'capital of Free China', together with the higher officials, while the General Staff left for Kweilin on November 14th by train, thence to proceed to Chungking. Heady with enthusiasm at the decision (as it appeared) to fight on, I wrote: 'So long as there remains one Chinese alive to say like Chiang Kaishek: we will not yield to armed force, because we refuse to recognize the power of such force... nothing can conquer us... so long will China remain free...'

I did not know that it was not heroic defiance, but a series of careful calculations, well ordered perfidies... The joy that was mine was an illusion; it was an illusion shared by a good many, who honestly believed Chiang meant to fight.

Wang Chingwei, apparently defeated in his peace proposal, left for Chungking. There was no role for him there in the shadow of Chiang Kaishek. In December 1938 he was invited to give a lecture to the military academy in Kunming; a plane was provided for him to go there. Tai Lee, the head of the Blueshirts organization and Chiang's Grey Eminence, was at the airport to wish him 'bon voyage'. Wang found it surprisingly easy to flee, to escape from Kunming and to go to Hanoi, where Chiang sent a secret agent, ostensibly to assassinate him. But he only succeeded in killing Wang's secretary. From Hanoi, Wang went on to Shanghai; he was well received by the Japanese, and in 1940 was installed as president of a Japanese-controlled government of South China, with its capital in Nanking. The Japanese had another puppet, Ying Jukeng, as president of a government of North China, with its capital in Peking. Manchuria had been turned into the separate state of Manchukuo in 1934, and there Puyi, the last of China's last Imperial dynasty, dethroned by the revolution of 1911, reigned as emperor.

Wang Chingwei's 'flight' was interpreted by some Western observers as a stratagem, a Chiang manoeuvre to get Wang on the Japanese side, thus letting him carry the onus of 'treachery'. The secret police head Tai Lee would now secure contacts in Nanking and Shanghai through Wang and his friends... Thus ended the brilliant opportunist, the unscrupulous Wang Chingwei. A photo showed him being received by the Japanese General Toyama, and presented with a sword. He wore a European cutaway with a shiny top hat and white gloves for his inauguration.

The front manned by Chiang Kaishek's armies was to remain quiescent for the next three years; until 1944 there would be no major Japanese offensives, only skirmishes with provincial armies, certainly not fighting between Chiang's carefully preserved divisions and any sizeable Japanese forces. Most of the Japanese military effort switched to the other front, the communist front whose great base was at Yen-an.

In spite of the agreement that weapons, money and other supplies would be given to the 8th Route Army, the Kuomintang began to

shut off all supplies in early 1939. In 1935 Chiang had posted the officer he considered most promising, Hu Tsungnan, to the northwest province of Kansu. In 1937 Hu Tsungnan was assigned control of the whole north-west, and from 1939 to 1945 Hu was to establish a formidable blockade round Yen-an, with trenches, fortifications, and blockhouses – a real Maginot line. The best equipment, the best divisions (500,000 men), the best of supplies (received from Soviet Russia and later from America) went to Hu Tsungnan for the only war that Chiang really cared to fight: the war against Mao Tsetung. Hu Tsungnan's troops never fought any Japanese.

The conference at Nanyu which initiated these long-term plans also reduced the number of steps in the chain of command, as it had proved too cumbersome. This had the effect of bringing into power more of the young officers, the secret service and the Blueshirts, and thus directly affected the careers of such men as Pao, who found advancement far more swift than they would otherwise have done.

A campaign against progressives began again. By early 1939, the political department of the National Military Council formed to 'unify' all patriots, had been purged; the Third Bureau, or propaganda department, employing some left-wing intellectuals, including Kuo Mojo, the writer, was shut down. Chou Enlai, then communist representative acting as liaison officer with the Military Council, was deprived of all real functions. Secret instructions were prepared on how to isolate 'traitors with dangerous thoughts'. Raids on bookshops began again... In March 1939, some officers of the New Fourth (communist) Army were seized and buried alive... Families of communist officers, in Szechuan, were killed by secret service men...

Censorship, gradually more oppressive, clamped down upon the newspapers. From that time onwards, the United Front existed only in name.

Two perspectives for China became delineated, and their unity was impossible since one automatically abolished the other. One was the perspective of true resistance to the invading Japanese armies; abandoning any idea of being able to live in submissive peace with the aggressor; mobilization of all land, sea and air forces and of all the people in a people's war, and self-reliance on the strength of the Chinese people themselves, until ultimate victory.

The second was a policy of prevarication, compromise and concessions towards Japan; hope of aid from the Western powers; maintenance of the ruling groups in their immediate moneyed interests; and civil war to 'eradicate communism'. This was the policy Chiang Kaishek followed.

By December 1938 the communists had already set up four major anti-Japanese bases in the north and two subsidiary ones, later to be developed as full bases, or liberated areas, elsewhere.

In North China, two large bases in Shansi and in the Tai Hang mountains had followed the victory of Lin Piao at Ping Hsing Kuan.

In Central China, the New Fourth Army base, of special significance later in the war, was already active.

In the south, the fall of Canton in October 1938 produced a guerrilla anti-Japanese force, to be known as the Pearl River detachment. Their nucleus was formed by guerrillas from the Red Army who had participated, eleven years before, in 1927, in the Canton commune during the heroic days when Chou Enlai, Yeh Ting, Chu Teh and others fought there so gallantly, against enormous odds. The reprisals by the Kuomintang at Canton were frightful, yet some of the Canton fighters had escaped, 'gone to earth' and survived. Now, they reappeared, joined by students, labourers, and overseas Chinese from Hongkong, also stragglers from the Kuomintang armies that had abandoned Canton to the Japanese, and volunteers from the city itself. They dug out of the ground buried arms, took some weapons from the retreating soldiers, and formed the Pearl River detachment. They started off with only eight guns which worked, but they never let up attacking the Japanese. By the end of 1938 they had grown to five thousand men. By the end of 1939 they had liberated an area of two hundred thousand people.

A Red nucleus was established in Hainan island, and maintained all through the war. After the invasion of Hainan island on February 10th, 1939, by the Japanese, it was decimated, but never stopped fighting.

From 1939 to 1945 the conclusive test of strength between the two ideas, the two perspectives, was played out. And the great power of a people's war was proved, where the people, mobilized, educated, become politically conscious, accomplish miracles of fighting by their own volition; where they are the 'water' for the guerrilla 'fish'; where every man, woman, and child is a combatant.

The song of the guerrillas, composed in those years, sang of this power:

We are all experts with the gun,

Every bullet gets a foe,

We are the army with wings,

Unafraid of high mountains or deep water.

In the thick forest, everywhere

Are the shelters of our comrades,

On the highest ridges and summits,

Are our numberless brothers.

Nothing to eat, nothing to wear,

But the enemy gives us food and clothes.

No guns in our hands, no bullets,

The enemy makes them for us to use.

We are the people who were born here,

And every inch of ground is ours.

If anyone wants to invade it,

We shall fight him to the death.

But of guerrillas there were none to be seen when, in the usual tangle and chaos, laden with equipment, furniture, files, clothing, the General Staff of Chiang Kaishek and their families,

including several hundred women, of whom I was one, left Nanyu like a hiccuppy, overladen mob of stragglers. Today, I wonder about those who remained, more vivid to me than the colonels, the brigadiers, the generals – our young waiter, so helpful and so guileless, and the not-so-guileless man sweeping and singing ‘Arise... Perhaps they were also guerrillas. I hope they became guerrillas when, in 1944, the Japanese came down to Nanyu at last.

Four

November 25th, 1938

Dear Joseph Hers,

After some bombing by Japanese planes, we left Nanyu on the 16th of November, and reached Kweilin. The trip took a long time, by rail; by great good luck we got a small room here in Kweilin. Everyone seems to be here. People say: 'Consult Chinese history, and you will find the next move.' What does that mean? It usually means Szechuan province; going to Szechuan is probably the next move and that means Chungking... No way of getting anywhere, communications impossible, but I am fed, my health is good, and I am learning about my country and my people. Luggage is a problem, I am throwing away more clothes, I spend my spare time studying...

Dispiriting the total disorder during the journey from Nanyu to Hengshan and on to Kweilin, and all its minor horrors piling up to a niggardly miserableness; appalling the amount of space taken by the furniture of officers and their families, while refugees huddled on the carriage roofs in the rain, or fell off in a trance of exhaustion, or were pushed off because they were dying of typhus or malaria, or simply because they tried to relieve themselves and were too weak to grip. At every station were refugees, a flux of close-pressed heads and bodies, a swarm, spreading outside the stations' barricades, moving to storm the platforms and climb on to the trains and beaten off with truncheons, pushed off and still flooding back. The millipedal processions of porters carrying the files and papers of the General Staff in large baskets slung over their bamboo poles went on and on. The train crawled, halted for hours, for days. We spent four days and nights in the barn of a rich peasant (rich by Chinese standards, which was not much), with rats running over us while we slept; all of this but an insignificant detail among millions of such, and we were the privileged ones who would not die on the roads. And the rain, the raw gusty rain, still a boon, for the almost daily bombing raids would now stop. Throughout the four days at the farmhouse, Pao and I had no quarrel, but we had not been an hour in the train – which finally arrived, and which we got into, as well as thousands of others, assaulting every carriage, clambering and clawing up on to the roofs or clinging to the windows – when Pao began to shout at me, heedless of those who listened. Since we were two to a narrow wooden bench, with two facing us, in a railway carriage which housed eighty-seven people, with no privacy at all for five days, everyone heard and saw everything.

Why did Pao make scenes in full sight and hearing of so many? He later seemed to choose restaurants, parks and other public places to shout at and even to strike me. He loudly complained now that my immorality, my unchastity, and the fact that I was a Eurasian would make him suffer in his career, which – he told the eighty-five others -wasjeopardized by me. He then recapitulated all the virtues: Courtesy, Uprightness, Integrity, Sense of Shame,

Loyalty, Brotherliness, which were to bring about the National Salvation of China. It was fantastic, and even then, slightly comical, but I could not afford to laugh. He then asserted that gentlemen like himself were loyal, that China needed more like him; that I had 'thrown away the face of China'. It was people like me who had brought China into her present peril.

After a few hours of this ranting, a refugee on the roof urinated and the urine trickled on to me: 'Look, there are your people, there on the roof,' I cried, and Pao became furious and went up and hit them – I felt really criminal then.

Reviewing the meteoric rise that was Pao's later, I realize now what nonsense it was; but I was all he feared and disapproved of, all of me, body and spirit, and yet the hypnosis of hatred and love gripped and tormented him, and he reacted by extremes of passion and resentment. He thus suffered awfully, implacably, needlessly, in a grand Victorian Confucian tragic mode; and since the last thing he had was a sense of humour, he remained immersed in the abysmal tragedy of his love and his loathing. When after an excess of brutality, having cried my fill, I would burst out laughing, he was deeply insulted. And so often, in spite of my unhappiness, I also thought him pathetic, my own situation so ridiculous! Laughter hurt him most of all.

He was intensely race-conscious, and I was the perpetual reminder of a national humiliation which now sought to reassert its pride through an inverse racism. I provided Pao with the splendid opportunity of working out his complexes through those archaic platitudes which, according to Chiang Kaishek's feudal precepts, would save the country. He took it upon himself to reform me, remould me, change me into a paragon of all these bleary virtues which were only real in their wordage, and this moralism, linked with ambition, and politics, he was to exercise upon me for years, exorcizing out of me wickedness, immorality, foreignness...

Loyalty to the Leader, unquestioning obedience; 'the relationship of husband and wife is that of superior and inferior, master and servant' – thus says Confucius; all these puerile degradations, erected into virtues by the patriarchal feudalism of China, would, if practised devoutly, save China from the dangers which attended her. On and on went our train to Kweilin, on and on the hours, on went Pao, working himself into a frenzy talking of virtue and tradition, until he subsided through sheer exhaustion.

I was then only at the beginning of this harrowing season, and when the train, five days later, arrived in Kweilin, we staggered out, I nearly stuporous, Pao silent at last; but not for long. Then came two weeks in beautiful Kweilin, capital of Kwangsi, the most lovely landscape in the world with its marvellous mountains jutting sheer out of the earth, scooped out with caves; its extraordinary emerald-and-sapphire river swishing over rocks, its fishing cormorants; and its Miao people, the sturdy working women with silver bracelets and silver necklaces, handsome men with silver buttons on their vests. Kwangsi province was supposed to be a 'model' province; it was run by Li Tsungjen and Pai Chungsi, two warlords, often at odds with Chiang Kaishek but at the moment supporting him because of the war. It had a large proportion of Miao people, whose women were not as oppressed as those of the Han Chinese,

because they did not have Confucius upon their backs. Shortly after our arrival the Japanese staged a bombing raid on Kweilin, and in the crowd stampede, crossing the bridge to take refuge in the mountain caves, I was pushed off, and Pao rescued me from falling into the river.

And so again I was captive, and guilty; bound by my own beginning confusion, fettered by Pao's tortuous 'reasoning' in which nothing mattered but correct thinking according to the precepts of Chiang Kaishek, and linked to Pao by patriotism, gratitude, marriage and love.

In Kweilin I roamed, purchased some old books and brought them home; poetry, The Three Kingdoms... I began to practise calligraphy. 'I am learning my own language,' I wrote to Hers. Pao took the poetry books away: 'It is not good for you... you are already too romantic,' and left me only The Three Kingdoms, which he of course knew well, for he often tried to identify with one or another hero of the book, particularly in their loyalty to their liege lord.

After a week in Kweilin we began to be bombed every day by the Japanese, though with the mountains and their natural caves around the city, there was easy shelter; but there was no respite from Pao's lecturing, from his relentless preaching, from his beginning brutality. Changed and remoulded I would be, in spite of myself – but though I bent and swayed and wept and was contrite, and always he would press relentlessly on, expounding, preaching – an interminable loudspeaker that could never be turned off – in the end, I could not be changed.

November 25th

Kweilin

Dear Uncle,

I wrote to my grandfather, but I am not writing to Louis, now I will tell you why. I want to go on studying, and be a doctor, and be useful to China, but I was wrong, being a Chinese girl, to have anything to do with a foreigner. In China, a woman alone has no chance at all, especially in war time. You did not realize what I was going into. I have now a chance to acquire again my reputation, Pao says. Pao is not a modern young man, he studied in England, at Woolwich and Sandhurst, and before that trained in the old ways. He believes in virtue and has an old-fashioned family who have a great tradition of morality. He has will power, and he came back from England to join in this page of history, and he tells me, against the will of the people over him, just as I did... he is doing his best, and so am I. He knows all about my past, my errors, my faults. We can work, we are young, China needs us. He says China needs us, and that whatever our faults, our hearts are pure. He says he wants me to change and to learn... read the old books, and history. He has no money, but he has lots of things before him. He says we must have plans, and I must be a doctor, and we will eat any amount of bitterness, but we shall win out. He is ambitious too, he says if things go on as they are, people like us will be crushed in China, and all will be hopeless, but if we stand together there is a hope... He says Chinese youth is looking for leaders and he can be one if he gets a chance. Pao says he wants to send

me back to Europe for safety, but I don't want to go; I have too much to learn about my own country... Of course now we are stranded... we live in common with a lot of people, there is no means of conveyance, we may have to walk to Chungking, but I am not afraid. I am very strong. Pao says in China I have no chance to stand up, a girl, with my looks, my life story, without somebody to protect me. He is much in love with and wants to protect me. I can help him tremendously because he says he will need a wife who can speak foreign languages, and be taken out in society... he says he needs somebody who can help him build up China's future armies and comfort for China's soldiers and peasants. We must be an example... it will be hard for me, very hard... I wrote to my grandfather but there is no answer... tell me if he is all right...

Here, in this confused letter, lies the core of Pao's ambition, the reasons why he kept me on, and a hundred contradictory but dovetailing details; as I re-read it, I understand his mind, my own bemused bewilderment, and how I was to serve his ambitions, once I had been properly remoulded into a docile, obedient instrument.

In early December we left Kweilin, to proceed by bus on the mountainous roads through Kwangsi and Kweichow provinces, to Szechuan province. 'Szechuan is my father's province, I have a family in Szechuan,' I told Pao. We were now crossing the backward regions, as they were called, the hinterland of China, and very few of the people from the coast cities had ever been there. There were many areas full of non-Han people, those called national minorities, the Miaos and the Hueis, the Yees and the Lolos; living on the mountain plateaux, often at war with the peoples of the plains. Tall and ruddy, buckwheat-eating, with strong direct looks, hunters and not rice-planters; some were at more primitive levels, others possessed relics of the matriarchal system. Thus we crossed the enormous south-west of China, and as we went on, the terrible poverty was so immediate, a physical stunning, a degradation so violent and obvious that even Pao commented on it, but attributed it to 'lack of virtue'. Wrecks of humans, derelict villages amid the mountains, broken by imperious torrential rivers, and everywhere opium.

It was on this journey that Pao's friends began to tease him about me. When we stopped at night they would comment aloud on my looks...'There is foreign blood in her, one can see that...'

'Not at all, she is pure Chinese,' retorted Pao. As if it was not written on my face that I was a Eurasian! I knew better now than to contradict him, but he would be furious with me, as if my face were my fault. 'But why do you tell lies?' I said. 'If you told them to mind their own business, would it not be better?' But this would not do. Pao forgot that his public scenes had given the signal for the corrosive persecution I was now to suffer. My face. My looks. But the journey was so physically trying that in the sheer need for surviving on this contorted road which twisted and careened up and down valleys and slopes, in a bus which pelted along and shook and swayed, the deft insults of other bus passengers were soon forgotten. Instead of becoming exhausted, I now began to thrive; for I was young, at the age when tragedy leaves no wrinkles, and after a good cry, my face would blossom again, and there was so much to see, to

know... A woman grudgingly told me how fine my skin was, and my hair; and this too must have made for gossip.

Pao's 'benevolent brothers', in spite of all the talk of brotherhood, were all vying with each other in order to succeed, trying to give others an evil repute in order to boost themselves. 'Tberr are only two ways to advancement, one is to build your own reputation, like a mountain, and stand on it; and the other is to dig pits for everyone else to fall into, so as to appear the only one without fault.' This was a common saying; 'and the second way is easier than the first.' To have good repute (min yu) for oneself, and give others bad repute, or cause them to lose face (tiu lien), was therefore the essence of social ability, the technique of power, the strategy and tactics of the protracted war each conducted for his own advancement. With what eagerness did benevolent brothers tell discreditable stories about other absent brothers! Pao would laugh with the rest, and I would think: 'When he is not there they talk about him, about me...' My looks, and the fact that I was a 'returned' student, an asset for Pao, encouraged their sniping. Within the bus, hypocrisy, a fetor-like halitosis, was with us all the time, a gagging stupidity, both acceptable and accepted, meat and savour of social contact. It wholly dazed me, so that I felt unreal; only the beautiful, violent, ruined country our bus gouged into was without viciousness, while calculating malice built its wordy citadels of petty pain within the hurtling shaky vehicle. When a kind word was thrown my way, at evening, I clung to it. I could not understand that we should not help each other, but already in the train part of our discomfort was due to the irresponsible selfishness of all, in using the toilet, in leaving bones, fruit peelings, on the floor, in caring only for oneself, not for others. And here, too, it was so. Few would help anyone else. But they would while away the time baiting each other, baiting Pao and me. Their wives would lead me on, amiably, to talk. I would give opinions, be listened to, apparently with sympathy, and then would come the crafty, deadly blow... How could any woman have so much strange experience... the outrageous phrase, like a slap on a candle, would extinguish my candour and Pao would do the rest.

Thus I knew spirit sapping, and knew it of small dimension, but of disproportionate effect, like the constant drip of water on one's forehead, hour after hour, like torture by pinprick; and thus can understand today the agony of those who, subject to the constant mass-criticism meetings, hour after hour, day after day, week after week, commit suicide. After the first few days the physical discomfort was so steady that in the bus no emotional outburst could be pursued for very long. Pao had to close his eyes not to be violently sick. But at night, in the inns, he would monologue for an hour at a time, calling me names before falling asleep. I thought: 'It will be better in Szechuan... in Szechuan, I shall find my family.'

During this trip I sometimes vomited out of the bus window, but chiefly suffered from a capricious, intermittent haemorrhage which had accompanied my journey since Nanyu. Yet I looked well, and staring at the mountains that sparkled in the morning sun marvelled at how magnificent China was, how gorgeous; some day, I thought, all this will have to be put right. But who was to put it right?

On our journey towards Chungking one evening we met a truck-load that had gone ahead of us, young officers and their personal effects, on the roadway by their overturned conveyance. The driver had been speeding, in the manner of all drivers, like a drunken cyclone whirling up the mountain road and down into valley villages; at a muddy turn in the sleazy rain this one had overturned his vehicle in a deep pothole. No one had been killed; the young officers inside had merely been shaken; some crockery broken, some of the baskets with their household goods spilt... but a collective madness took hold of them. They felt the indignity of having been physically upset and thus losing face; it was too much for their querulous dignity. They laid hands on stones and broken boulders spilt from the weathered rock-face, tumbled down the mountain slope, and they stoned the driver to death. Now his corpse was there, a wilted, quiescent heap, stone for pillow and coverlet; and the truck was still overturned, sprawled like some uncouth dead monster; the young officers were waiting for ours. We could only load up with some of them. The next truck, behind us, would take a few more.

Fortunately that night there was a village a mile or two beyond; a dreadful village of opium smokers, derelict hovels, walking skeletons. The corpse by the mountain road had subdued Pao, made him thoughtful; he suddenly turned to me, fierce and loving, only to be interrupted by the shrill laughter of a woman peeping. And this, for him, was akin to losing face again. Out of the rain and the darkness, the great night upon the mountains, floated a white nebulous haze. I dreamt it was the stoned driver floating with the opium fumes about us, and the nightmare was in keeping with the whole of this fantastic, grim ride to destruction upon which all of us were engaged. I still wake up today with this nightmare carrying me back, back to the mountain slope with the cold night vaulting, and the fatuous murderers and their giggles. Like an incantation, I repeated to myself in the days that followed... 'But it will be better when we get to Chungking... it will be better...'

Then one afternoon, five weeks after we had left Kweilin, we did reach the Great River, King of Streams, the Yangtze, mighty and swift and enormous, speeding its bronze tumult through rocky cliffs a mile apart. High upon its rock, where the two streams that made the Great River converged into one tremendous water, was Chungking, City of Recovered Gladness, steep and arrogant on its cliff; and on the almost vertical sides of the rock, riding two hundred feet above the water, clambered a multitude of dim dark hovels on stilts, a brood of clams to the tide-locked boulders. In the afternoon fog the city lay, grey and nebulous smoke in its winter nest; a myth, a dream; a huge stone atop some giant corpse. 'We have arrived... we are here.' Everyone was glad, happy. Some men sang, the women sighed with relief, kind to each other, wiping their faces with their small towels and nursing their babies and dabbing the vomit and the baby shit off their clothes. 'Things will be better here.' I was also cleaning my face, shedding not only dust and dirt but a mind's stored bitterness. Of course it would be better now. There would be a hospital, work to do... Pao would be working, and in a better mood... I would find my family, my large family in Szechuan... perhaps they, too, would not welcome me... but I would try, I would try hard. It was another world to conquer and now I knew how difficult it was. Once more I would try...

Chungking in the darkness seemed great and noble as we went up the cliff, up four hundred and eighty steps of stone to where its streets began; there was new courage in the stones. This, then, was the centre of resistance against Japan; a noble and beleaguered city. I went up, with hope, also with my jaws set. 'Til put up with anything, and see this through.' For I was young then, and had much life in me, and I was learning to hold on, just hold on, tight like those hovels clinging to the almost vertical rock. I would not let go.

Today at fifty, knowing how much I was cheated and how I cheated myself during all those years, I still have no regrets that I hung on, clam-like, like those dismal and hopeless hovels to the rocks.

Chungking was phantasmagoria, a monster, brusque chimera, an unreal and thorough freak; a fortress where trees could not grow on the inch-thin soil covering the rock. A city of squalor and filth, and with one of the most impossible climates on earth; a furnace in summer, in winter swallowed by unrelenting fog; and yet, for all its squalor, its rats, its misery, its desolation, its impossible cruelties, it was also magnificently, raucously alive, palpitating with the stolid triumph of its million people, whose sufferings seemed endless, whose courage, determination and forbearance towards gross injustice was the cindery mask over the flame that would one day devour all this structure of evil.

We arrived there on January 2nd, Chungking's depth of winter. Thick fog ate up the grotesque accretions of hovels which reminded one of all obstinate things, fungi, claws, moss, all macerated and shredded by ruin and by filth. The Great River was at low winter ebb, the elongated sandbank in its middle, named Shuang Hu Pa, which served as air landing strip for half the year, lay in pale-yellow smother in the middle of the flattened stream. The sun did not exist in the grey-yellow quilted air which wolfed the rock. We spent the first few days not knowing when to get up, as we could not tell the time of day, were exhausted with travel, and I with disoriented weeping. A perpetual greasy dampness clung to one's hair and skin. I had no proper clothes and I shivered much of the time, having discarded so much on the way. The haemorrhages had had their effect, which was to blunt the acuteness of distress, but rendered me incapable of fending off the cold.

The first two weeks were spent at an hotel, where rat hordes pounded the stairs in full gallop at night, and whores also arrived in their packs by day as well. The spitting and hawking, the gargling and expectorating, the raucous cries, the laughter, shouts, the noises of children wailing, the perpetual click click of mahjong games, the pails of dung outside the doors, I got used to within a day or so; but the filth of the jars used as women's toilets, big pots of glazed earthenware, with lids of wood, one to a landing, rather worried me, especially as the whores used them, and syphilis and gonorrhoea were prevalent in Chungking, due to the prevailing 'virtue' in its air.

I preferred the public cloaca, less suffocating because fog circulated through its rotting mat roof, and the pervious walls were clay dabbed on to plaited and split bamboo screens. There

was no privacy, but there was none in the hotel either. A semi-diarrhoeic condition partly due to the food, partly due to the nervous strain imposed by Pao's bursts of anger, now afflicted me. I sometimes had to run twenty times or more in a morning, until I became so shaky that I feared, when squatting, a slide on the filthy mud floor of the cloaca might land me into the cesspool below.

By our fifth day in Chungking, Pao had succeeded in hitting me twice publicly, once in the Chungking park, and once in a restaurant.

The scene in the restaurant was bad; even the waiters tried to intercede, but only for a moment, Pao turning on them and shouting: 'I will get you shot,' which sent them away with an absent-minded air on their faces. The one in the park, which was a tight steep assembly of steps with a ludicrous monument in the middle, obtained for us a curious crowd, hastily self-dispersed when they noticed Pao's uniform; the mothers with children calling out, 'What are you looking at, nothing to see, nothing to see...' shushing and pushing and towing their progeny away.

January 3rd, 1939

Chungking

Dear Uncle,

I hope you received my last letter... marriage is awful and also wonderful... Pao knew my past when he married me but now this is making our life hell on earth, he says he feels all the time deprived, and that he has lost all driving power (so he says)... I am sorry, I wish it hadn't happened... Pao's family is extremely virtuous, he says, he himself has a brilliant future, energy, intelligence, but he says that the fact that I have had a love affair with a foreigner is destroying everything. He can't get rid of the idea. He won't divorce me either. I offered to go away, or to commit suicide, but he says that would change nothing. Added to this, he says if ever he became a very great man, my past could always be brought against him. It would not matter if it had been a Chinese, but a foreigner, like Louis, he says it is worse than anything...

Dear Uncle, I am not going back to Europe. Pao says he will punish me and the best punishment I deserve is to be tied down, with a baby, and not allowed to do anything. He says I have destroyed the face of China... but he knew my life before we married, but now he says he is going to be sick and die of sadness because he cannot get rid of the idea. So the least I can do is to try to patch things up. He says I will never be able to work for myself, to make money. But I never wanted to make money, I wanted to work for my country, and he says the only way is to work with him. Of course it is hard, but I will try, if this is the way. At the same time, I do have so much to learn about China...

I have to choose now, and I am choosing China, in spite of all this. But I have studied in

Europe and listened to music, and read, and made friends there, and I know that sometimes I shall have times of blackness here, but I have to go on with this. Perhaps this sacrifice, to serve my country with clean hands, will help China one day... Perhaps it was meant to be hard, like this, so that in the end I can render better service... I don't know. I don't know. Perhaps I will have a child who will be able to do all that I have not done. Our life will be miserable because it is a soldier's life, Pao says, but I have never thought food or clothing mattered all that much. I know you understand... Pao says that nobody must know that I have a drop of foreign blood in me. China may have made bad mistakes but for the sake of youth and the suffering and the innumerable lives that have been lost, what is this little sacrifice? At least my life, perhaps, will have contained a little righteousness.

I re-read this my letter, returned to me in 1965, and am wearily nauseated at the blackmail, blackmail of me. Pao took advantage of my feeling for China, and the fact that I was a Eurasian; and he beat me and terrified me and brainwashed me and there was no logic or reason in it; and this hermetic and silly martyrdom, of which even the retelling is otiose and odious, kept me tied down, hemmed in by trivial suffering for a long while, when all around there was so much that needed doing. One can bear a good deal for a cause one deems noble, sustained by the dignity of one's belief, sustained by group solidarity. But all this murky raging and frothing served no worthwhile purpose. I said to Pao: 'How can you deplore the mess the country is in, urge that we must all rally and do something for China, and then spend hours and days sitting here, lamenting your fate at marrying me and hitting me and lecturing me?' But this only produced a longer period of raging, and so I gave up talking and sat, mute, sullen, stubborn, receiving blows, and the effect of all this I was still feeling thirty years later, when, at the beginning of the Great Proletarian Cultural Revolution I once more heard the accents of a hyper-frantic moralism, recognized the tone, and nearly had a nervous breakdown.

Often now I dream of that birdless summer of my existence; hear the screams I heard then... the shrieks of the pressganged conscripts in the conscript camps, those being beaten till they died; the panting breathing of men hunting the runaway soldiers, screaming, 't'ao pin, t'ao pin' (fleeing soldier, fleeing soldier), stomping away in the bushes, their flashlights eyeing the monster night; the strangely levitating corpse of the stoned driver, and so many others; and I am glad that revolution came, and that all this Himalaya of suffering upon the people, in which my pain was but a speck (and a worthless one at that), was not in vain.

But deep and tenacious are the roots of the past, and even in the New China, until after the Cultural Revolution exposed the pattern of humbug righteousness, I often heard, though in new guise, the accents and moral attitudes of the feudal mandarin; though the maxims appeared absolute contraries, it was the same tone, the same moralistic, Confucian absolutism. And I am glad that there is a Revolution to remake Man, beginning with Chinese man, to shake him loose from those millennial thought-ruts of the Bronze Age. It will be difficult, for even recently in China a communist cadre turned on me: 'With a face like yours, any Chinese child would be frightened of you.' And a friend, criticizing me: 'You are too stubborn, you don't bend, you must learn to bend,' using the same words, the same tone, as

Pao did so long ago. I then return to the nightmare country, the roadside night, the hours and days when there was nothing real, only the vision of a far city, nebulous smoke, the vision of a corpse on the road.

I see again Colonel Pang, one of our benevolent brothers, tall, handsome, polished, who stayed next door to us in the hotel in Kweilin, sat in the bus with us through that journey to Chungking. He had a wife, a meek, dumb, dumpy, scared being who had produced for him four male children; yet he beat her and kicked her into a faint almost every week. We could hear him, the noise was like pounding a mattress, except that the mattress occasionally whimpered. He tells us so himself, sitting so neatly in a chair, his uniform (made in Germany) sitting so well on him.

‘I do not know why I do this. She is a good wife; she has given me four sons, she never answers back; she always waits for my return to eat, even if I have had dinner outside and come back very late. Yet I sometimes feel a mist of rage, suffocating me... and I have to hit her. She never answers back.’

I listen to him; colour of his voice agreeable; he sits drinking tea, his fine brows slightly puckered, a little worried at this minor flaw in his character.

Pao laughs, points in my direction: ‘Brother Pang, why worry? I do the same to her. She never answers back either.’

And there is the other benevolent brother’s story, told me with such relish, so often, by Pao, that I might not forget it... His wife had had a child and had gone with the baby for a few days to visit her own family. While there, she went to the theatre with a female cousin, the husband of the latter and their three children. During the intermission the woman cousin took the children to the toilet; leaving her husband and the woman alone in a theatre full of people, for a few minutes.

Somehow the story went about that this woman had gone to the theatre, alone with a man... It took only some weeks for the tale to reach the dimensions of a full-blown scandal.

One evening while playing mahjong with his benevolent brothers, the officer won a good deal at the game. ‘You may be lucky in gambling but do you know that a green hat sits on your head?’ said one of his friends to him. ‘What do you mean?’ ‘What, he does not know that his wife is so fond of the theatre?’ Loud laughter.

The officer returns home, tears his wife’s hair, breaks her teeth, and puts her naked in a cage. These wooden cages, made with bamboo and barbed wire, were only big enough to stand in. They were used in the concentration camps, for communists, and also by the feudal landlords to torture the peasants who could not pay their rents. If one leans against the bars the barbed wire wound round the upright bamboo enters one’s flesh. Into this cage he drove

his wife and put the cage out in the street, for all to see. It took the woman some days to die of hunger; meanwhile no one dared to rescue her, no one dared to feed her, her baby was not allowed near her but kept shut up in a room with its wet-nurse. Her family tried to go to court but they were not wealthy or influential. 'She is only a borrowed wife,' says the officer, 'and she has thrown my face away.'

For the next three years I was to endure the growing terror, the increasing physical duress, which came in whirlwind fits. I learnt to wait out the hours of beastliness, counting, taking deep breaths, counting: 'There are four hundred million people in China, one, two, three, four, five... He will get tired... he will get tired of this.' Even when it lengthens, goes on for six, seven, ten hours or so, and I can neither eat nor drink but have to sit huddled on the floor waiting for the blows, only anxious that I should not be blinded or disfigured, only gathering all of me into a small, small ball inside, I would, as a litany, repeat: 'He will get tired... he will get tired... just a little more... only an hour, two hours more... he must get tired...' Sometimes I become quite weak, especially when I do not eat, but not eating is an advantage for then I float, oblivious to the sound of the loud voice which recites the virtues I lack so outrageously, retailing these phantasmagoric 'moral integrities' of feudal China, which The Leader, Chiang Kaishek, asserts alone could save China from all ills... (and later, every time Pao said The Leader, he clicked his heels).

One occasion I remember well. It was in 1940, a year after our arrival in Chungking. Pao came home at noon, and I could see something was wrong. 'Come here,' he said. I stood by him. He sprawled on the bed. 'Is your mother a Jewess?'

'A Jewess? No, my mother is not Jewish. She is Flemish and Catholic' The very thought of Mama being Jewish made me laugh; in that buoyancy which laughter creates, an ebullition which provided its own lightheartedness, I went on, forgetful of danger, 'Sometimes I wish I were a Jew, then I would be so much more brilliant...'

'What did you say?' Eyes wide open, shirt open, Pao lifted himself, in one of these sudden movements he cultivated which terrified me. 'You wish to be Jewish? You, you cheap thing, you don't want any face, you don't want any self-respect, you want to be a Jew?' He began rolling up his shirtsleeves.

'Well what is wrong in being a Jew? They are people like 'Shut your mouth, or I'll beat you to death. You, the wife of a Chinese officer, you DARE to say you'd like to be a Jewess?'

On and on, unrepeatable. The Jews were filthy, vicious, sexual perverts... they always wanted to defile sexually girls of good family... I must have had a lot to do with Jews... It was atrocious, unbelievable, and ridiculous; my breath came and went with much difficulty. I was very frightened. 'Someone today said you were a Jewess, your mother a Jewess from Poland.' 'She is not Jewish.'

The next day he brought me a copy of Mein Kampf, which was recommended reading along with Chiang's speeches for the military officers and the Youth Corps. 'Read this... you'll learn all about the Jews. You must read it.'

And because I do not like to see books polluted, I said: 'I will not read it. You can kill me, but I will not read the book of a monster. I think Hitler is a monster and a pervert.'

This was my first small pitiful victory and it cost me dear; for months Pao would go on thrusting the book at me. 'I will win, you cannot mock me, I will break you,' he cried; but I did not read Mein Kampf. Then Pao, evening after evening, read passages out aloud to me; interspersed with The Leader's speeches, and Tseng Kuofan's moralisms, and extracts from a book entitled The Thousand Virtuous and Chaste Widows. It was a compilation of a thousand women who had hanged themselves, starved to death, or otherwise terminated their lives to escape seduction, or remarriage, or rape, and no distinction was drawn between these three. Their deaths had given their families and district great face, and memorial arches in their honour had been erected, because they had preferred death to dishonour. Whereas I not only had not done so, but I had deliberately made love, and with foreigners...

This incident, many years later, was brought again to my recollection, in 1954, in Malaya, at a party. I was approached by Mr Fenner, Superintendent of the British Special Branch, later Commissioner of Police, Malaya. He and another Special Branch officer manoeuvred me deftly into a corner, then started to question me: 'Did you ever go to Russia?'

'Russia, no, I never... oh yes wait, when I was nineteen, I went through Russia via Trans-Siberian...'

'Ah ha.' The two Special Branch men look at each other significantly, then: 'And did you stop in Warsaw?'

'In Warsaw, why, why should I?' I was puzzled.

Months later I knew the answer; in my files at the Special Branch, my mother was put down as a Polish Jewess; and myself, therefore, as suspect because of my mother's origin... which only goes to show that the British Special Branch, at least in Malaya, was using the old (and incorrect) Kuomintang secret police files.

January 7th, 1939

Dear Uncle,

I have destroyed the face of China by allowing myself, one of China's best future elements, who should be a standard, and set a precedent, to have an affair with a foreigner... I will never be able to work by myself as I want to, I wanted to work for my country, but the only way to do

it is to work for Pao... if he ever becomes a great man, he says my past can entirely destroy him; not a Chinese, but a foreigner, is worse than anything... I have to redeem my wasted youth...

The cry: 'You have caused China to lose face by what you have done' really hurt, it hurt, it hurt most then; and I wrote 'I have to redeem my wasted youth' as if I was forty-one instead of only twenty-one, as if it was my fault that I had not had a sheltered, protected adolescence, as if the chaos in China was my doing...

And there was no way out; in Chungking least of all. In between the shoutings and the beatings, my head light with pain, with hunger, with cramps in my stomach, I walked the steep ladder-step streets of the city, up and down, down and up, in a shaky fog-numbed daze. Round the cliffs on which the city was built wound the main roads, on which went the cars of the officials, some rickety buses; and the huakan bamboo or wicker chairs borne aloft on the shoulders of two men, one in front, one at the back. And it was all my fault, my fault alone that everything seemed such a horrible mess...

All around filth, brutality, beggary, the constant ha ha he he of the coolies, man-labour, carrying, pulling, tugging, carrying the war and the festering corruption of their masters on their backs, their flesh wasted, their muscles and eyes bulging with life-devouring animal labour, their breath gasping ha ha he he in the unrelenting sweat of the cannibal fog, exudation of their sweat oozing their life away. And their verminous rags were so appalling that even one used to rags, as I was, felt stunned by these shreds through which so often the buttocks were seen, pullulating with lice, sores of their sores, as if it was their skin flayed in these rags. And when they were jailed for 'immodesty' during the 'spiritual mobilization' drives, the sheer insanity of the whole system made one exhausted with hidden rage. I never saw, all those years, a single coolie in whole clothes, only gaunt faces, broken foul teeth, deformed bodies, bandy thick legs, the marks of lifelong misery, and also the marks of opium-smoking, the thick slow gestures and the heaving flanks, for opium eased their pain, the opium dregs they smoked hungrily, in thickset bamboo pipes.

When an important visitor came the police cordoned off streets to fling the beggars back, for the main roads must be kept clean; and the children, crawling in the tunnels of dirt from the hovels, picking their lice, were as grey as the rats which at night were clustered on the sidewalks, and the rats ate the babies, the few mangy cats, and bit adults too.

And yet, in spite of this, in spite of this, what vastness, what sense of power from the grey and teeming life which laboured, laboured; even in the first two weeks, even in spite of Pao, I could feel it, the fierceness of the people, the stubbornness of the city, a pent-up strength like the power of the tremendous river, now at winter placid flatness but which would rise, rise, rise forty, sixty, seventy metres and bound and leap and carry all the junks upon it with their tattered tall sails at speed towards the down-river plains! And whirl away the derelict hovels, the piles of filth and garbage accumulating below the city walls in its spring destiny! It seemed

to me then that the people too were like that, and upon me lay acceptance for the sake of this intangible tangible power, which at lucid moments appeared only a dream, but which clutched me entrail deep even then, through thick layers of ignorance and fear and delusion. And one day I said to Pao: 'Something will happen, and clean all this up,' in a voice far away. Perhaps he did not hear.

Up and up the steps of Chungking, City of Recovered Gladness, they went, the working people, called coolies, bitter strength. Bitter strength, incessant stream of feet splayed with pain, and gasping breath, carrying, carrying, beasts of labour, everything inhuman on their human shoulders, bales of cotton, paraffin tins, household furniture, vegetable baskets, and dung, dung, human dung by the bucket-mis for the fields, and also carrying other people, the officials, the officers, the diplomats, the thick-headed and heavy-bellied, all carried on human shoulders, up and up and down and down the staircase streets of Chungking. On these shoulders grew enormous humps, callouses, as large as clenched fists, and many also dragged large hernias bound with straw within the stringy rags of their misnamed trousers.

For the next three years in Chungking, Pao and I were to become part of the regime, Chiang Kaishek's government. And it is impossible to understand the events that took place without explaining the type of organization it was.

Two names personify the two pillars of Chiang's power: Hu Tsungnan, leader of the Whangpoo young officer clique, and Tai Lee, head of the secret police. Together these two made up the backbone of the overall fascist organization called the Blueshirts, in their various disguises, names, activities, overt and covert, political and military.

The moral philosophy of this fascist elite corps is usually attributed to Chen Lifu, an extreme right-wing man, in 1938 Education Minister and 'philosopher' of the Kuomintang party, whose ideas of person-alism were later to be borrowed by Ngo Din Diem. The creation of the Blueshirt organization dated back to April 1st, 1932, when its nucleus, consisting of thirteen of the closest associates of Chiang Kai-shek, with Chen Lifu and his brother Chen Kuofu, got together to promote a 'spiritual renovation' body. Some of the thirteen were Whangpoo Academy officers, members in 1926-7 of a revolutionary youth society which later had become counter-revolutionary. Among the thirteen was Tai Lee, himself an ex-Whangpoo Academy man.

In its development, the fascist Blueshirts became a multitude of organizations, bodies, institutions, but the directing control reposed increasingly in Tai Lee, who came under Chiang Kaishek, and was responsible to no one else.

The Whangpoo young officers' clique, though not officially under Tai Lee, were the military side of the Blueshirt movement and relied on him and his organizations for 'political clean-ups' within the military and para-military bodies, especially after the Nanyu decision to fight the communists was taken. By 1942 two-thirds, and by 1945 three-quarters of all the jobs in

the enormous military administration were held by the Whangpoo young officers' clique.

Three 'rings' existed in the Blueshirt organization: the centre thirteen, the core; the military Whangpoo clique or inner ring; and an outer ring called the Fu Hsing or Resurrection Society. Fu Hsing was especially active in enrolling students and intellectuals, and providing a large and variegated membership from which selected material for 'leadership' could be picked. It was the Fu Hsing Society which went about recruiting students in the universities in Europe, and many were recruited under various pretexts; very often without knowing they were being recruited. By 1942 every middle school, every university in the areas under Chiang's rule was honeycombed with Blueshirt agents; the students were driven in trucks to an assembly place, where they were enrolled by force in the Fu Hsing Society. By 1943 there were nominally five million 'members'.

Another facet of this many-sided organization was the Three Principles Youth Corps, which was a more direct recruitment and manipulation of the young (under nineteen years old). The Youth Corps was begun in Hankow in June 1938 by Chiang; the young were enthusiastic about the Red Army, and droves of them left their schools to trek up to Yen-an, hence a counter-organization was set up to keep them in check. From 1939 onwards, Tai Lee would organize special networks to stop the young students from going to Yen-an; and since the road to Yen-an passed through Sian, headquarters of Hu Tsungnan, the military commander in charge of the blockade of the Red base, it was at Sian that they ran the gauntlet of both police and military agents. The largest number of concentration camps for the young (dubbed 'schools' or 'institutes') was to be found in and round Sian.

All through the development of the Blueshirts the ideological influence of fascism, of Hitler's storm troopers, brownshirts, was central to their build-up. *Mein Kampf* became required reading for the 'inner ring' people, the elite security guard round Chiang Kaishek. After 1943 Chiang's own book, *China's Destiny*, became their *Mein Kampf*.

Where the Whangpoo young officers' clique was concerned, direct indoctrination in fascism was achieved for the more 'promising' ones, singled out for leadership, by trips to Hitler's Germany. Chiang Kai-shek's second son, Chiang Weikuo, went to Germany for several months, and among the young officers who went there for a six-week 'holiday' was Pao. A snapshot of Pao with Chiang Weikuo, both in Berlin, was stuck in Pao's photo album for some years. At least sixty military cadets during the years 1934 to 1938 were made acquainted with Nazi doctrine and methods. Not surprisingly, they admired Hitler; but then so did many of the 'democratic bourgeoisie' of Europe before 1939.

The efficiency, the cleanliness, the strident hyper-nationalism of Germany appealed to the hurt pride and humiliated chauvinism of these young officers. Their anti-semitism, borrowed straight from *Mein Kampf*, and irrelevant in China (where the only Jewish community, dating from the sixth century, in Kaifeng, had long been assimilated) was a reflection of their grounding in Hitlerism.

Numerous and bewildering were the ramifications of the Blueshirt set-up. Tai Lee and Chiang Kaishek, as well as the brothers Chen Lifu and Chen Kuofu, were also members of Chinese secret societies, such as the Triads. Chiang during his young days in Shanghai had become the adopted grandson of the head of Shanghai's largest secret society; his induction into the Shanghai underworld was due to the two Chens' father, himself an important secret society chief. Chiang could thus rely upon gangster armies for support; Tai Lee, also a secret society man, kept in touch with the Triads in the Japanese-occupied city of Shanghai all through the war. Chiang had utilized the Triad Society gangsters during the massacres of the workers in Shanghai in April 1927, and again during the massacres of the Canton commune in December of that year. The chief gangster of Shanghai, Tu Yueh-seng, for his services in helping to slaughter the workers, was dubbed a philanthropist, decorated, and sat on the board of the Chinese Red Cross, an office which permitted him extensive and profitable deals in medical supplies, such as quinine, as well as in the traffic of opium and heroin. While the army was decimated with malaria, quinine stuffed the godowns... to be sold on the black market by the gangsters of Tu Yuehseng, and these godowns and these transactions obtained the protection of the secret police of Tai Lee. Tu Yuehseng accompanied Chiang to Chungking and helped the Blueshirts infiltrate the local secret society, the Kelao, or Elder Brothers, hostile to the newcomers as it meant competition on their own stamping ground, Szechuan, in the commerce in opium and the control of brothels.

A synthesis of the secret society brotherhood rites, the Confucian teacher student loyalty, and a fascist philosophy based on racial purity – this was Chiang's idea of a personal organization, of which he, the Great Leader, became the absolute head. Tai Lee was the man who held this structure together.

Unlike Hitler, Chiang would never officially recognize the Blueshirt organization, since it also was a 'secret' brotherhood. But in order to advance rapidly in the hierarchy of power one had to be a Blueshirt, favoured by Tai Lee, and for many a young soldier, such as Pao, the way to Tai Lee led through Hu Tsungnan, at Sian.

Hu Tsungnan was the acknowledged head of the Whangpoo young officers' inner ring. Many thought he would become the heir to Chiang's military dictatorship; and thus he was often spoken of by sycophants as 'the young knightly leader'. To 'walk the Hu way' was to climb to power.

Tai Lee and Hu Tsungnan loved each other more than brothers. Though Tai Lee could not be accused of homosexuality (his many affairs were well known, including his habit of employing the husbands of his mistresses on black-market deals), Hu Tsungnan is thought to have been a homosexual. Tai and Hu when they met spent all night talking, walking back and forth. They wrote to each other very often. None dared to disturb this friendship or come between them. When a marriage was suggested between Hu Tsungnan and the second daughter of the Finance Minister, H. H. Kung, Tai Lee wept, and flew to Sian to dissuade Hu.

Second Miss Kung was well known in Chungking for her pistol-packing exploits. She dressed as a boy, and strode about, pistol on hip, whip in hand, accompanied by gambolling wolfhounds. She was said to be extremely direct in manifesting her displeasure, and people were chary of encountering her on the roads to the imposing South Bank mansions of Chungking where ministers, ambassadors, the top military, and Chiang Kaishek lived.

Tai Lee considered these plans disastrous, in spite of the Kung millions, and even though it would have brought Hu into Chiang's family circle (since H. H. Kung, the Finance Minister, was Chiang's brother-in-law). He therefore, it is said, recruited a Miss Yeh, a starlet, who was doing intelligence work reporting progressive students in the University of Chengtu by pretending to be herself a progressive in the department of political science. He sent Miss Yeh to Sian as a gift to Hu Tsungnan. Although it is not reported whether Miss Yeh was successful or not, Hu Tsungnan did not marry Miss Kung.

Tai Lee and Hu Tsungnan became allies against the influence of the Chen brothers and their followers, despite the fact that the latter had been among the initiators of the Blueshirt movement. Chiang kept a balance between these contending elements and also maintained in place the pro-Japanese Minister of Defence, Ho Yingchin, whom Tai and Hu both disliked. In this way Chiang remained master, playing one subaltern off against the other; even Hu Tsungnan, Chiang's most trusted general, could do nothing against Ho Yingchin.

In order to pay for the 600,000-odd agents of all kinds in the Blueshirt organization, Tai Lee conducted, through 50,000 'specials', an active trade in narcotics – opium and heroin – with the Japanese. Heroin factories in Shanghai, Tientsin and Nanking, now under the Japanese, found outlets for their products in the rest of China, and the crude opium necessary as raw material was supplied to them by Tai Lee.

After the fall of Wuhan, Szechuan province, now the bastion of Chiang's power, saw the Blueshirts come swarming in. Daily commodities, including foodstuffs, came under their control, as well as transport, by air, river and land.

To compete in power and influence with Tai Lee, Ho Yingchin, the Defence Minister, also had his private rackets, concerned with supplies for the army. Many a division was mown down by starvation, the men dying of hunger and disease while their food and clothing was being sold at black-market prices by their officers. Ho amassed a vast fortune by selling command posts, reporting non-existent divisions and drawing pay and supplies for them, and black-marketing in cloth, rice, leather and petrol, as well as medical supplies for the army.

When Chungking became Chiang's capital, the Blueshirt organizations clashed with the local secret society, the Kelao, and the provincial warlords. Pitched battles were fought between Tai Lee's gangs and the Kelao, and Tai Lee blackmailed the Szechuan feudal landlords and gentry. In 1939 Chiang proclaimed an 'opium eradication' campaign in Szechuan, and also at regular intervals campaigns for 'the moral improvement of the nation'. This was done to

enable Tai Lee to seize the opium districts from the Szechuanese warlords, and to blackmail them through their private morals. The Kelao were so incensed that they threatened to cut out the livers of Tai Lee's agents and eat them should he force them to relinquish the opium, but by 1943 many of the opium districts had been wrested from the Szechuanese and were controlled by the Blueshirts.

Chiang knew that to maintain his power he must have the support of the young. Universities and middle schools were infiltrated with Blueshirt recruiters. In 1940 training courses for teachers, throughout the schools and universities of Szechuan, were held for 'moral uplift'. The subjects forbidden to be taught were not only communism, but also inflation, any study of 'corrupt practices' or 'ills of the peasantry'. Concentration camps, called 'family reform hostels', were set up and manned by the Blueshirts for the progressive students and intellectuals who were caught going to Yen-an. They were given 'family correction', indoctrination, calisthenics and beatings. The converted were sent out as agents to spy upon others.

In 1937 the Blueshirts started the supervision of the embassies abroad, and by 1939 all embassies had their Tai Lee man who reported on the 'thoughts' of the Ambassador and his staff. With the consolidation of the Whangpoo clique, after the Nanyu conference, all appointments of military attaches abroad had to be sanctioned by Tai Lee.

The *crème de la crème*, the pick of Chiang's pyramid of control, was the 'Obey and Serve' service, a government in microcosm with almost absolute power. Its structure was based on the 'inner ring' – but not entirely, since even there Chiang kept some rivalries going by giving a few posts to Ho Yingchin's clique and also the pro-American group of T. V. Soong and H. H. Kung, ostensibly to remain impartial, actually to refine his control and intelligence work.

The Obey and Serve was predominantly pro-Axis, pro-German, and when Germany invaded Soviet Russia in the summer of 1941, the Whangpoo cadets of the service were elated. After Pearl Harbour they became ostensibly pro-American as more Americans came into China with military missions, and as Chiang became increasingly dependent on the United States.

It was in 1942 that the Office of Strategic Services (O.S.S.) organized a branch in Chungking, under Major Miles, an American Naval Intelligence officer; it soon spawned an office of Sino-American Co-operation (SACO), of which Tai Lee was the head and Miles the 'chief adviser'. This was the Asian kernel of the Central Intelligence Agency of today; Tai Lee-trained agents manned SACO, and the Chinese staff was supplied with information concerning suspect liberal Americans, and in return supplied information to the Americans on Chinese suspects. Thus many features and refinements of the Blueshirt organization were utilized by American 'special' officers, who later contributed to forming the C.I.A.

SACO's budget, like the Blueshirt and the C.I.A. budget, was not subject to audit by any instituted authority. The C.I.A. is not responsible to anyone save the President of the U.S.A.;

Tai Lee's Blueshirt organization was responsible to Chiang Kaishek alone.

Because of this type of organization which found its highest executive expression in the Obey and Serve, the pronouncements of the latter outweighed the advice of all ministries; as the war went on, the power of Obey and Serve and of Tai Lee was reinforced in the army: every divisional staff had its agents.

Contracts for the import and export of tung oil, cotton, foodstuffs and minerals, after 1944, came under the Obey and Serve, and so did all transport. Only a portion of the Obey and Serve staff had had the advantage of foreign study; and those were regarded as qualified for the much coveted posts of military attaches abroad, becoming Tai Lee's 'eyes and ears' in the outside world.

The Obey and Serve officials were in charge of the collection of internal intelligence against 'communist subversion'; they dealt with foreign intelligence and foreign missions; they searched for 'intellectuals with dangerous thoughts'. They screened all persons who had appointments with Chiang Kaishek and all material intended to reach him; they dealt with the files of the thousands of teachers, students, intellectuals and others kept in concentration camps; they kept checks on all personnel in the embassies abroad and in the various civilian offices in China. They spied on ministers, heads of departments, field commanders and generals, foreign correspondents and missionaries. They had on tap a corps of agents for 'special services', such as the assassination of unwanted people. They formed the Praetorian Guard of Chiang Kaishek; they knew the 'thinking of the Leader' before it was made public.

At military conferences, when Chiang harangued his Whangpoo officer, the Obey and Serve staff turned out in full array, notebook in hand, to record the words of 'The Leader'. In their spick-and-span uniforms and white gloves, they looked what they were, the Praetorian Guard of a tyranny.

Since Chiang Kaishek's idea of saving China was a return to medieval moral tenets, the gabble of precepts of virtue took the place of any positive thinking on how to conduct the affairs of the country.

'The way of father and sons, husbands and wives, elder and younger brothers, and friends; the order of upper and lower, superior and inferior, man and woman, old and young.' A 'natural hierarchy' with absolute obedience. A return to absolute authoritarianism both in personal and in public life; feudal 'loyalty' with strong overtones of Nazism. No wonder that, as in Germany or Italy as far as women were concerned, the precepts of 'absolute obedience to the father when young; to the husband when married; and if left a widow, suicide to prove one's fidelity and chastity', were held up as ideals.

I had thought that upon our arrival in Chungking all would be well; that the quarrels were only due to the hard conditions of our travel; that now in the city, we would settle down and I

would be able to work at something useful. I was soon to find out how wrong I was.

For Pao was singly devoted to making his way to the top; the veneer of Sandhurst rubbed off as soon as he was back; the vicious system in which he was caught destroyed him as a person, and all that he mouthed was utterly false, as he himself became more actively involved in 'loyalty' towards Chiang. His ambition would carry him up, up, through the 'inner ring' to the Obey and Serve, to the top...

I did not know what I now know – that I was on the wrong side, on the wrong front; that it would be impossible for me or for anyone else to do anything useful or valid; though many clung, as I did, to the mistaken belief that somehow, out of the sordid mess and chaos which was the China of Chiang Kaishek, which was the Chungking of Chiang Kaishek, some good could be retrieved.

Five

ON JANUARY 12th, 1939, a letter reached me from my parents in Tientsin. I had written to them from Kweilin, telling them that we were now going to Szechuan, to Chungking, and giving Pao's office postal box address, P.O. Box 132, Chungking; each of the military departments and bureaux had a post-box number assigned to it. I had written that I was married, and asked my father for the address of our family in Szechuan. My father corresponded regularly with his family in Chengtu, but he told us very little about them. It was a portion which he cloistered from that other segment of life endured with us in Peking; all that had to do with the Chou family in Szechuan was unpleasant to my mother; she was so afraid that Father might go back.

My parents lived the war under Japanese occupation in Tientsin, and in Peking. My father was arrested for a few days by the Japanese in 1937, then released and ordered back to work on the railway. I found among his notebooks one filled with Japanese words, for the Japanese made all the railway staff learn the language. Mail between the Japanese-occupied zone and Chungking never ceased to be delivered throughout the war; the postmen in the one zone would leave, at certain specified towns, the mail for the other zone, which would then be picked up by the postmen of the 'enemy' regime; and this accord was not surprising, considering the intense and open traffic in goods of all kinds and also in narcotics which went on between the two zones, and also the contacts among the higher officials of Chungking and the Japanese all through these war years.

A total of forty-two generals, seventy high-ranking officers and officials, and half a million troops of the Kuomintang went over to the Japanese during the war; with the tacit agreement of, and by arrangement with, Chiang and Tai Lee. This was part of the double game being played; in accordance with Chiang's policy of fighting Red power, and making deals with Japan. It was also a gamble of Machiavellian subtlety, sizeably to reduce the army bill for Chiang. The Japanese would have to feed, pay and equip the Chinese troops on their side. In 1942 and 1943 the rate of desertion to Japan accelerated, precisely at the time when Joe Stilwell, the American commander deputized by the U.S. government to China, following Pearl Harbour, wanted to reorganize the whole of the Chinese armies, to turn them into an efficient combat force for a land-based invasion of Japan. Chiang feared the United States would force him to relinquish some of his power; by sending half a million troops to the Japanese side he subtracted them from American emprise, balked American plans for turning China into an American arsenal, and rendered a service to the Japanese, at that time hard pressed for manpower in South-East Asia.

After 1942 the Japanese delegated certain operations on their China front to these puppet Chinese troops, certain that only the communists would be engaged in fighting, while on the Chiang side, the tactics of withdrawal and retreat were scrupulously maintained. Ninety-eight per cent of the puppet troops by 1944 were engaged by the 8th and the new 4th communist

armies, only two per cent engaged in nominal fighting with the Kuomintang. At an armistice, Chiang calculated, both these puppet troops which he had so obligingly loaned to the Japanese, and those on his side, could combine to fight the communists, using a vast pincer-like movement against the Red bases from North to South China.

This mathematics of craftiness was typical of Chiang; as was the whole strange accord, which permitted letters, goods, cosmetics and narcotics to circulate under the aegis of the Blueshirt 'mercantile organizations', the Ming Hua and the Fu Hsing monopoly enterprises, from one side of the front to the other. Throughout the war the Japanese foreign minister was in constant touch with Chinese officials of the Obey and Serve service and thus with Chiang Kaishek. It was not surprising that I very quickly got a reply from my parents in Japanese-occupied Tientsin.

My father's letter was a happy one. He was obviously pleased; he gave me the business address of my Third Uncle, his younger brother, in Chungking, and also the family home address in Chengtu. He assured me that he was well, and that I was not to worry. Strangest of all there was also a note from my mother, not long, but amiable, saying that she had 'at last' been able to tell her friends that I had married! My marriage seemed to reconcile her to me. It vindicated her whole life. 'At last I could tell them all that my daughter is now married' she wrote, underlining the words, not mentioning who 'them' was; it was the others; the 'they', the 'them', always invoked by my mother, and in this she was like millions of others who speak of mysterious 'they' as forces in their lives, when they feel at odds with the rest of the world.

Together with these letters my parents had sent photographs of myself when a child; with my mother, next to my horse, Balthazar; with my sister and my mother holding her last baby; of my parents together...

Some weeks later, Pao was to extract these photographs from his pocket while we were walking round the Hot Springs of Peip'ei, a health resort a few miles from Chungking, where in one of his bursts of fondness he had taken me for the day, and was to gouge out my mother's face from each of them, then tear them up, and make me swear I would never have any more to do with my parents. He then wrote a letter to my father while I cried, for I did not want to hurt my father. I never knew what he wrote, and my father never replied.

The day after I received my father's letter I went in search of Third Uncle at the address given to me.

The Meifeng Bank was my Third Uncle's business address: an imposing building, eight-storied, with brass-and-glass doors, and a large and busy hall with many counters inside. Opposite it was the Szechuan Salt Bank, also with a large facade. The Szechuan Salt Bank and the Meifeng Bank together held most of the capital of the Szechuan landed gentry, lately become businessmen and capitalists. Before 1921, the Meifeng Bank had been the American Oriental Banking Corporation, but after the uprisings of 1923 and 1925 American capital had

fled, and the Szechuanese capitalists had the bank in their own hands.

When in 1956 I went back to Chungking both banks had become nationalized; the Meifeng was now the Chungking branch of the People's Bank, and the Szechuan Salt Bank had become the People's Agricultural Bank.

At nine in the morning, I reached the Meifeng Bank, and stood at first outside the main gate, too shy to enter, but peering through the opened doors. Then I edged myself into the hall. An attendant asked me what I wanted. I said I was looking for Mr Chou Kiensan. At that moment I saw a man who looked very much like my father, but with more prominent cheekbones, more bounce and assurance to his walk, entering the hall. He was dressed in a long fur-lined brown silk gown and wore black velvet shoes, and his eyes were bright and assured. I stared towards his back, and the attendant moved towards him, but already Third Uncle (for it was he) had felt someone was looking at him, and turned and was staring at me. I said: 'Third Uncle.' He said: 'You are my niece.' I bowed and said: 'Yes.' He said: 'I thought so, you have something of your father in your face, and also something of your sister, Moon Orchid... Do you know that she came here some two years ago?' 'No,' I said, 'I did not know.' I had not been told that Marianne, my youngest sister, had come to Szechuan.

Third Uncle now turned back and walked briskly ahead of me, his step springy, noiseless in his cloth shoes. He opened a door and took me into his office, a room with large leather chairs dating back twenty years to American influence, carved Szechuan tables and screen, and calligraphy hangings on the wall. He called for boiling water, went to a large cupboard whose glass doors were screened with white silk, and which contained many boxes, cylindrical, square, octagonal, of bamboo, of lacquer, of pewter, each one containing a different kind of tea. Third Uncle was a tea connoisseur, and had the servant pour the boiling water into a teapot while with sleeves rolled up he let drop the required amount of tea-leaves from one box, meanwhile explaining where this particular tea came from, the manner of its picking, the season and the day and the cost; all this in between asking me questions about my doings and why I was here and throwing little sharp glances at me and then looking away at the wall opposite when I answered, as it was rude to stare at someone when they talk. I told him I was married, told him Pao's name and wrote it down for him, and he said: 'You must come and stay with me, in my house here in Chungking, not at the hotel.'

That afternoon, when Pao returned from the General Staff Headquarters where he worked, I told him about meeting my uncle and about the invitation, and took him to call upon Third Uncle. When we alighted from our huakans in front of the large black-lacquered gate in Woodcutter Lane, the gate of Third Uncle's house, I saw Pao straighten his face and put on his serious, responsible air, to impress Third Uncle with the good manners of his virtuous family.

The gate opened into the first courtyard, leading to a second, and to a third; the house of Third Uncle was one of the better ones in Chungking, luxurious in the prevailing poverty, though by Western standards it would be reckoned cold, uncomfortable, and of medium size.

The drawing-room was oblong and, like all the other rooms, stone-paved; because of the winter weather, the chairs, draped in white covers, were covered with furs, snow leopard of Szechuan with butterfly markings; bear skins and goat skins were laid upon the floor.

In the cold stillness the scent of winter orchids at my Third Uncle's writing desk was discernible and exceptionally pleasant.

Third Uncle, precisely because he had never been a scholar in his young days, practised calligraphy every day; and was sitting at his desk, ending his self-imposed afternoon sheet. He was a fanatic for cleanliness; could not stand dirt or disorder round him; had everything, including his numerous boxes of tea, labelled and arranged with punctilious neatness, would keep a soft cloth in his drawer, and himself always clean his study, and also brandish a feather duster about the house, hunting for dust, and giving long lectures to relatives and servants on hygiene, health, and cleanliness. He had also bought a car, a black Ford sedan, but kept it in the entrance courtyard and never used it. He would, however, go to see his car every day and with a cloth polish the mudguards and flick dust off the body with a special feather duster. Everyone knew about Third Uncle's car, and when they laughed at him he said: 'Laugh all you wish, but I am not going to be blackmailed because I have a car.' Our affection, clear-sighted and enduring, dated from our first meeting and has never changed.

Third Uncle received us by crying; 'Exceptional guest, exceptional guest,' and beaming at Pao. Again tea was poured, while Third Uncle examined Pao, handsome in his English-made uniform (he had eight of them), and lauded him with appropriate and flowery compliments. I think he was glad about my marriage. I had not, after all, married a foreigner, which would have made difficult the social courtesies and protocol concerned. I had married a Chinese officer. Excellent, thought Third Uncle, and looked with keenly appreciative eyes at Pao, while gathering from him his native place and lineage, and remembering meeting Pao's father at the Paoting Military Academy; and beaming effulgently as the conversation proceeded.

Third Uncle could appreciate the advantages of such a marriage in these times of turmoil, when Szechuan was being invaded by about forty million 'outlanders', 'underfoot' and down-river people from the eastern seaboard, people whom the Szechuanese in their proud seclusion despised. It was a contempt that the sophisticated Shanghai and Nanking officials heartily returned, calling the Szechuanese 'Szechuan rats'. The local gentry were apprehensive of the intruding powers of the Central Government... having someone 'in' with the Central Government might help, for already the exactions of the Kuomintang were being felt at all levels in this once isolated province.

In Szechuan, as everywhere else in China, family relationships counted a great deal; and in that withdrawn inland state perhaps to a greater degree was enterprise of any kind grafted on to feudal clan and blood-tie connections, not to mention the all-pervasive local secret society, the Elder Brothers, the Kelao.

In the Meifeng Bank, of which Third Uncle at that time was general manager, three of the directors were brothers to each other, the fourth a cousin; Third Uncle was in the bank because of his reputation as a financial expert, he having for a long while managed the financial affairs of Szechuan's biggest warlord, Liu Hsiang. Within the bank sons, daughters, nephews, cousins, and other relatives of the directors occupied numerous posts, mostly in the cashier, accountancy, and other vulnerable departments. Third Uncle had placed many of his nephews and nieces in the bank in Chungking, in Chengtu, in Nei-chiang and other smaller cities and towns. Today, when the bank has been taken over, these employees, my cousins and relatives, remain in their posts; they have not lost their jobs and I find them at the same place, doing the same kind of work, as thirty years ago.

The day after our meeting Pao and I moved to Third Uncle's house. Third Uncle gave us a very good room, with silk hangings round the enormous carved bed, and coverlets as light as swan feathers, filled with silk waste, embroidered with flowers and birds. We had a bathroom with an enormous glazed bathtub, in which every evening the servants poured hot water for our baths. The toilets were clean; servants cleaned them every time we had used them. At the black-lacquered gate, every time Pao went in or out, the gateman would shout: 'Honourable Third Junior Master is entering', or 'Honourable Third Junior Master is going out'. There was always scented fresh tea; the floors were clean, the spittoons (which we did not use but which were there) were of flowered porcelain and had clean water poured inside them every day; the lacquered furniture was carefully dusted. The window curtains were of pure white silk; it was the best room in the house, and Third Uncle was spoiling us.

A succession of dinner parties followed, at which Pao and I were introduced to the Szechuan notables; the K'ang family, the Ch'en family, the Teng family, and many others. Lights were hung and glittered in the courtyards during these feasts; upon the round tables the best dishes of the province were exhibited, and Third Uncle expounded about their cooking, eating with relish and gleefully commenting upon our appetites. I received presents from everyone; piles of embroidered coverlet tops, dozens of lengths of silks for dresses. 'Third Uncle is treating you as his own daughter,' said Pao, impressed.

For ten days Pao was all charm; he brought quite a few 'benevolent brothers' back to Third Uncle's house to show them what kind of family I had; it gave him great face. But it also excited their envy. I remember one evening when he brought a fellow-officer and his fiancée, the latter a pretty young woman from Nanking whose father was in some ministry, and well-connected. The young officer was very proud of his fiancée, and Pao was happy to show them that I was at least as well up in the gentry class as the other man's bride-to-be; although she had the slight advantage of coming from a wealthy com-pradore and banker family of the coast, whereas I belonged to the 'backward' Szechuan gentry. But in Chungking very few of the incoming horde of officials had connections with the local gentry, and such a connection was deemed an advantage, especially as far as housing and servants were concerned, and being able to purchase land and to enter into local commercial life. 'You have solved the problems of living in an hotel,' said the young officer, casting sidelong glances round him. But he hastened

to add that his fiancée's father had obtained land through the government agency, and that he was building a house for himself in the privileged enclave of the South Bank. Airily he remarked that his father-in-law-to-be had evacuated about twenty houses belonging to Szechuanese small fry for the purpose of erecting his own mansion. This was not a boast; there were forcible expulsions which greatly added to the rancour of the local people. It may have been true that a 'large house' was being built for the newcomers and that poor villagers, unable to get rid of their debts, had been deprived of their domiciles.

The fiancée was obviously put out that she was no longer the 'star', the pick of the lot; for I was a 'western-returned' student, I had been abroad; which in the balance where every person was weighed as an asset or a liability, was an asset; however, she soon found something hurtful to say. Noticing some daisies in a glazed pot, she threw in, just before leaving: 'White flowers... how very foreign.' For these were daisies, cheap flowers, not orchids or plum blossom. I had loved their sunny look, so brave in those sunless days; I had put them in a large, cheap, blue earthenware glazed pot, which I had found at the market for a few cents. And now they gave notice of my difference.

Pao was angry, not with them, but with me. I had to throw the daisies away, although I kept the pot; it became to me an emblem of resistance, and until I was bombed I used it, defiantly. It became of value well beyond its monetary worth. However, Providence, if such there be, arranged a revenge a few months later; the next winter a notice appeared in the newspapers; it was from the fiancée's family:

Termination of engagement contract

M ---, who by devious means ingratiated himself, and by misrepresentation as a person of good morals and integrity entered into a contract for engagement with Miss ---, of good and noble family, whose virtuous untainted life is an example to all other age and breeding, was found to be unworthy of this confidence and hereby the engagement is terminated.

The reason for this serious step is that Mr --- was found in the company of a person of the female sex and of low degree in an hotel on the 13 th of November at an unrespectable hour in the night. When interrogated he without shame and unashamedly confessed that this person of low degree was his mistress who had followed him to Chungking and that he had entertained illicit relations with her for several months.

From now on let not Mr --- lay any claims against the family he has thus wronged; and all relations are terminated upon publication of this advice.

It was Pao who brought this printed repudiation to my notice; in keeping with the times. Perhaps he too felt some satisfaction at the outcome of what had been advertised as an outstanding and exemplary romance. 'Well, I hope the girl gets married to someone else,' I said. 'But she is now tainted,' exclaimed Pao. 'She is no longer pure as a blank sheet of paper,

she will find it very difficult to obtain a good husband...' Pao was either deceiving himself or deceiving me, for the girl got married within six months to a similarly worthy gentleman, of good morals and integrity. However, when the Revolution came, her husband left for the United States, abandoning her and two children in Taiwan. Finding her chances for remarriage slim, her family then arranged for her a pseudo-marriage with an American G.I., for the sum of U.S. \$5,000, in order to get her into the United States. It is difficult to get permission to leave Formosa, and when a husband is sent out on mission abroad, he has to leave his wife and children behind, to guarantee his return. But every year young women leave, and one of the ways is by 'marrying' an American G.I. When they reach America, a residence permit is arranged; after that a 'divorce' occurs, again for a little cash. But an American passport has thus been procured, and all is well...

For the Chinese New Year, which occurred in the month of February, Third Uncle took me and his concubine Yao Niang (who managed his Chungking household, while his wife, my Third Aunt, managed the Chengtu household) back with him by air to Chengtu. Third Uncle returned at least three or four times a year to Chengtu, and in the next three years I often availed myself of these trips to go with him, as it was possible to obtain an air ticket through the Meifeng Bank more easily than if one were a private individual, since transport was controlled by the Blueshirts. But all banks had their special transport bribing agent, who invited the Blueshirt in charge to tea...

Pao did not go to Chengtu with me; I was to be introduced to my own family, and Third Uncle named it 'the return visit of the new bride', thus putting it in traditional terms. Pao remained in Third Uncle's house, looked after by a bevy of servants. The morning plane to Chengtu took off; soon we were out of the fog into the clear sky of beginning spring. Below us the terraced hills seemed to rotate and shift and then we were into the Chengtu plain, the sun shining and everything sparkling in the clear cold air.

Of the New Year visit with my family, I have written previously, and to say that I enjoyed the large feudal family I discovered is still true, though it is no longer admissible in today's revolutionary China. Although in the months to come I was to find out that like all families, mine had its untellable tales, its murky rivalries, its inarticulate intrigues, its feuds and greeds and bickerings, that it was also, by today's standards, an exploiter, yet the relief I enjoyed with the Family, away from Pao, was in itself enough to explain why I found them all so very wonderful. And they were good to me, particularly Third Aunt; all of them did whatever they could to amuse me, interest me, help me. And the deep, if clear-sighted, affection for the members of my family which then began, neither time nor revolution can efface or destroy.

New Year was a time of rejoicing; the ritual of joy itself a talisman for happiness to come; mirth, kindness, good cheer, pleasantness the tenor of those weeks; no unkind word or deed to mar the delight of a new beginning, and my elastic self forgot, or rather minimized, the quarrels with Pao. Plunged into the zestful crowd of my numerous relatives, I overflowed with happiness, with desire to please them; I even felt sorry for Pao, wrote to him that I missed

him. With the family I forgot the sorrowful moments, and gave myself to the enchanted hours (for they were enchanted, lovely days, if only because the sun sparkled so gaily, and everyone seemed so happy). I found it easy, for a short month, to restrain my impetuous and restless self, to adopt the dawdling timelessness and leisurely pace of the family, to do nothing but trivial things with great punctilio and thoroughness. Perhaps it was play-acting, but it was also genuine affection which made all such restraints willing, so that for once I did merge into a group, and desired it greatly, and wept secretly with joy to have discovered my wonderful Big Family in Szechuan.

There were many houses to visit; uncles and aunts, great-uncles and other relatives, whose exact relationships have exact names in the Chinese family system, but nothing corresponding to their accuracy in English. Patiently I learned them, visited and bowed, ate and bowed, drank tea and bowed, followed Third Aunt meekly, like another daughter. So many festivities, so many elders to bow to on New Year's day! The crisp sun-sprayed air was balm upon the courtyards, the plum trees opened their pale-pink and pale-yellow blossoms in all the gardens. All was richly transfigured with laughter. So beautiful the sedate old city of Chengtu, with its twisty lanes, its dark rickety lath-and-plaster houses with their grey-tiled roofs, its parrots grey and pink swinging on their pewter stands in front of shops; its black lacquer gates framed with red paper with New Year calligraphy; its tea shops, memorable, famous, unnumbered, and the fine smell of fresh tea in the morning coldness! Boisterous the children running about, their cheeks rouged, their hair sleek, red strings tying their small pigtails, their bright new cotton clothes making splashes like flowerbeds in motion! The oleander-lined walks of the Shao Sheng park, with its monument to the Szechuan railway struggle of 1911, which had started the Revolution of that year, were thronged with saunterers; its lotus ponds, tea pavilions and banked rows of scented winter orchids, pale green, pale mauve, were all made new with loud praise of their beauty. Haunting and poetic the Tu Fu park with its bamboo groves and the memory of the greatest poet of Szechuan; it was one of our favourite picnic spots. The temples and courtyards of Wu Hou Sze, gaudy with fresh paint, were crowded with families, fathers pointing out to their children the statues of the heroes of the Three Kingdoms. Their names at night the story-teller would make alive again, miming their scheming brains and clever deeds by the light of a small linen wick dipping in rape-seed oil in a cup, so similar in shape to those lamps used by the Greeks in their own heroic days. The thousand pungent odours of Szechuan dishes, morsels of crystallized fruit and sweetmeats, the fresh, fresh tang of oranges and cum-quats, and a host of cousins, Unking arms with me (the girls only) and calling me Third Sister... I absorbed the Szechuan way of talking, let the mannerisms seep into me, imbibing by osmosis what was around; lost self-consciousness, floated in the ease, the reassurance of a Big Family, almost as if this magic enchantment would never end.

It was at the close of a family dinner that Third Uncle announced that he had now found a correct family name for me, and put me down in linear rank, by age, among my generation in the book of generations.

Third Uncle kept records of all the generations, and later gave me a copy of this book. My generation consisted then of twenty-five: four children from my father, four from Third Uncle, twelve from Sixth Uncle, and five from First Uncle; these my twenty-one first cousins all counted as my own brothers and sisters, and all were aligned in the book of generations according to age, the first male child born being called First Son, the first female child First Daughter, irrespective of which brother's offspring it was. Thus my own brother was called First Son, and all my generation called him First Brother, although my father was the second male child in his own generation; whereas his elder brother produced Second Son, a year later. Third Uncle's sons ranked third, fourth and sixth according to age, while Fifth Son was again sired by First Uncle. By noting down the dates of birth, and assigning numbers in chronological sequence, one kept track of one's immediate first cousins and also of the immediate generation above oneself, that is of all those issued from one grandfather, and who have the same family name. This patrilineal system also extended to great-uncles, for one of my grandfather's brothers was still alive, and he had sired twenty-odd children, some of whom were only ten or twelve years old at the time I was there, but who were, by definition, my uncles and aunts. My father's sisters, of whom two survived, also had numerous offspring, producing ten children among them; but since they belonged to their husbands' families, and their children were not named Chou, they did not go into the Chou family book of genealogies but into those of their husbands' clans. And these cousins of ours were not 'same clan' but once-removed cousins, although biologically of the same level and generation.

In this patrilineal system of recording and descent, the family name was all-important, because it was a clan name, and in Szechuan it was accounted impossible that two people with the same family name should ever get married, even if it was clearly proven that they were not related by blood. Thus no Chou could marry a Chou, nor any Liu a Liu. And since in all China there were only about 286 family names for 500 million people, the occasions when a Chou wanted to marry another Chou would have been quite numerous had not another feudal device made this impossible. Since all marriages were arranged by the families, and the families would never agree to a marriage with a 'same name' because this was equivalent to incest, and made one a shunned laughing-stock, the terrible misdemeanour could not happen. No matchmaker would undertake such a monstrous deed.

The origin of this habit was probably, like so much else, due to the fact that the patrilineal clan system, based on male supremacy, implicit in the Confucian dogma, had destroyed the primeval matriarchal system which had existed in China, and laid down strict rules on incest. Many villages remained based on the clan system, most of the inhabitants owning the same name, and these villages would contract alliances in marriage with neighbouring villages of different names, never within their own name groups; all such marriages were arranged and never left to the young themselves; and the word 'love' was shunned, and brought blushes and giggles and indignant cries of shame if ever used...

On the other hand, it was perfectly possible for two first cousins (in the European sense) to marry, provided they had different names. The idea that the male seed predominated, that

'blood' was transmitted by the male, the mother being merely a nourishing receptacle for the child, was another feudalism which even Pao held true.

Today, at last, this has changed: children may adopt either the father's or the mother's name if they so wish, and this in itself is a Cultural Revolution.

At that time some of the very old families in Szechuan possessed a motto: 'Our sons and daughters are not for common blood', and practised an active system of consanguine marriage between the children of brother and sister; spurning marriage with non-related clans, saying that this was 'lowering' to their status: 'The flesh of swans is not for common geese.' In the Chou family such cousinly marriages were common, for when all the cousins got together, including the children issued from different grandfathers, there was a wide choice of consanguine pairing available and regarded with favour, provided the family names were different, as being easier to handle than pairing with unknowns, with all the attendant expense of marriage-brokers (and their inflated mendacity in 'selling' a bride or groom).

There were also 'kinship' clans with whom there was a tradition of marriage; thus the Hou, the Hung, the Teng families were ones which, automatically, when an eligible daughter or son came of age, would think of an eligible son or daughter of the Chou family, and vice-versa. Business and commercial relations followed these family relationships closely and were inextricably intertwined with them.

Third Uncle explained all this to me, or rather not to me, but to us all, for he loved to discourse at length on the Family, and no time was better than the New Year to commemorate, by word, the traditions that were the solder of the system, the Big Feudal Family of China, with its tentacular hold upon each and every member.

Thus I was proclaimed Third Daughter, my name put into the book of genealogy; displacing slightly my Third Uncle's daughter who was born ten days after me; we decided to be called Tall Third and Fat Third; for she was round-faced and merry, and rather better fleshed. All the family called me Third Daughter, and the servants called me Third Miss; and thus I was adopted into the Family at last, and my family name was given to me.

Previous to this ceremony, I had been introduced to the soul tablets of the ancestors, in the minor commemorative hall which Third Uncle kept in his house in Sheep Market Lane in Chengtu. Every morning Sixth Brother, my Third Uncle's youngest son, went round the hall and the tree- and flower-filled courtyard in front of it, with a bundle of lighted incense sticks, striking the gongs and putting the sticks in selected corners, and doing obeisance to the soul tablets of the ancestors; food and drink and fruit were laid in front of them; and Third Aunt would beseech them, saying; 'Grandfather, Grandmother, Great-great-uncle, please eat.'

My grandmother, who had died two years before, also had her place laid at table on certain days of the month; and when Third Aunt sat down to meals she would first call Grandmother's

spirit to eat and place some choice morsels on her small plate, and a little tea in her cup.

I liked Third Aunt immediately, and so much; she had hair polished like black jade, a smooth white skin, beautiful small hands. Even today, at sixty-seven, she has those lovely hands, though her skin is darkened with the sun and her hair is beginning to turn white. She had tiny bound feet, and she wore mourning for Grandmother for three years. Third Aunt was so small that when she sat in a chair her feet dangled off the floor, and this is how I remember her, sitting in a chair too high and too large for her, patient and folded patiently upon herself. She knew all that had to be done for a large house and clan, and though she was never anything but gentle, she was also capable. She did not mind Yao the concubine, who was insignificant-looking, rather ugly, did not push herself forward, and as long as she had opium to smoke was able in her own way. Yao the concubine ran the Chungking house easily, for she was a Chungking woman; Third Uncle had found her in a house of pleasure, and she had nursed him through an unspecified illness whose symptoms and signs she related to me most gleefully, but which I could never identify. He had bought her out, and she became his housekeeper. He had very little to do with her, but for thirty years looked after her needs, chiefly in opium, and never stinted her for money to buy clothes. Yao was not profligate, but careful, and sober, as was Third Aunt; she did not drink nor did she bring disrepute upon the house, and her opium habit was discreet, she did it in secret, and never cooked more than three pipes.

Several months later Yao the concubine and Third Aunt were to become active allies, the reason being a temporary infatuation which Third Uncle underwent for a film star. The film star was beautiful; she was an 'outlander', from Shanghai (or so she said), and very expensive; it was this last point, and not the fact that she might or might not lavish her favours upon Third Uncle (and this was never made clear), which alarmed Third Aunt and Yao the concubine. They both went about with glum faces, Third Aunt muttering that Third Uncle was under a witchcraft spell, had been given a love philtre by that 'foreign' woman from Shanghai: then sighing and going on with her duties, with dour mouth and knitted brows; Yao more explicit, more garrulous, being a coarser person, terrified that her source of opium might be cut off, saying that the 'star' was a prostitute, and that she knew who was the procurer, that it was a racket, of which the star was the bait, to destroy Third Uncle and blackmail him. But soon all was well again; the star did cost too much, and became more and more demanding; Third Uncle put an end to it.

His office at the bank and his living-room in Chengtu and also the rooms in the hill house at Ta Erh Wo in Chungking, where he went to stay after the house in Woodcutter Lane in Chungking was bombed later, in May 1939, had blossomed with photographs of the star, generous-busted, dimple-cheeked, dreamy large eyes raised to heaven, and the lot coloured by hand. 'So expensive,' grumbled Yao the concubine. Third Uncle would take these framed likenesses down and discourse lengthily on the precept of good looks, making it sound like a philosophy of pulchritude. 'Consider this face, for instance. You notice the proportion of forehead to chin, indicating a moral character of considerable strength... Notice also the eyes,

how they are set... the astrologers say that the breadth between the eyes must be as much as the eye itself...' He was never lewd, or immodest, but rhetorical and long-winded in these disquisitions on the favoured features of what, at the time, Yao Niang called 'That cheap bone' and Third Aunt 'Star what?' And suddenly there were no photos, no more lectures on the laws of good looks; Third Uncle shut himself up in his study and practised calligraphy; then came out, called for his sedan chair, and that very evening all the photos disappeared and no one ever heard mention of the star again.

Apart from that slight episode, in all the years I knew Third Uncle and Third Aunt, there was no rift to their harmony and that tolerant companionship which is marriage; Third Uncle made fun of Third Aunt's lisp; Third Aunt would blush like a young girl when Third Uncle spoke to her. She would sit up, waiting for him; she would hover, listening to him, as we did, for hours. Today, they are both old, but together; after the Revolution Yao the concubine was cured of the opium habit, and died of tuberculosis after some years. Third Aunt looked after her, and now Third Aunt, who in spite of her small bound feet can walk miles and is full of zest, goes every day to a lecture on politics, on the Thought of Mao Tsetung; she is so interested and avid for more that she arrives half an hour before the group is due to meet. Third Uncle nurses his bad knees and stays at home, waiting for her. And Third Aunt is as happy in the comparative poverty which is theirs today, as she was when she had so much more, so many houses and so many relations to look after, when Third Uncle was a rich man.

Sixth Uncle and Sixth Aunt were also a happy couple; theirs was a love marriage. All unknown to their respective families, Sixth Uncle had briefly perceived Sixth Aunt at the park on a festival and fallen in love; and behold she it was who was chosen for him! They never got over this good luck, it enriched their married life for all its years. Sixth Aunt was very beautiful. Even after twelve children, six sons and six daughters, she remained slim-waisted and doe-eyed, her skin pale and even. Her body was completely hairless, even at thirty-five; for many a mature woman in Szechuan is thus hairless, nothing on pubes or in armpits, but with most luxuriant heads of hair.

Sixth Aunt, who was 'modern' (had she not married for love?), had herself sterilized after the twelfth child, as she said it was enough. She remains slim, smooth-faced and dark-haired even today, and Sixth Uncle is still so much in love with her he cannot do anything without first running to tell her about it. They shocked a good many people because when Chengtu was bombed by the Japanese in 1940, they let their children go to the shelters by themselves, while they walked behind them, hand in hand, something never seen in Szechuan before the Revolution.

First Uncle, on the other hand, did not get on well with First Aunt, and their children witnessed many family quarrels but bore them philosophically, for a large family has enormous resilience. First Uncle was a spendthrift, unsuccessful in business, and First Aunt accused him of much philandering; she was a thin, perpetually complaining woman, and used to come, her loud voice preceding her, to smoke her water pipe with Third Aunt and Sixth

Aunt and talk of her woes.

But at each New Year the family came together, Third Great-uncle, brother to our grandfather, with his numerous progeny, with Third Great-aunt and his concubine, a most hardworking, painstaking woman, devoted to Third Great-aunt. First, Third, and Sixth Uncles and their families, other cousins, of varying rank and degree, for whose relationship there is no adequate English word; cousins of Great-uncle, the Great-uncles of my maternal grandmother's side, widowed and married aunts of second, third and fourth degree. To all of them we of the younger generation kowtowed, and all through the New Year, which in Chengtu lasts a month, nothing but soft words, pleasant faces and smiles were shown, for as the year began so would it continue, and it must begin well.

On the eve of the New Year itself we all stayed up, talking, as was the custom in the past, when the family had a tobacco trade and used to spend the night awake to do the accounts, wind up the year's business, pay all debts and receive all monies due... But now there were no debts to pay and no monies to receive, only the family, sitting round, and the voice of Third Uncle, talking of all the many customs and traditions of Szechuan, talking of the tobacco trade which had been the family mainstay for a hundred and twenty years in the past, talking... until we all yawned and then Third Uncle gave the signal that we could leave and so we went to bed.

After the first ten days of New Year in Chengtu, Third Aunt and an assemblage of the younger generation including myself departed for Pih sien, a small townlet only fifteen li or about seven miles from Chengtu. Our small procession went through the West Gate; the road was a morass of sticky, red mud which clung like glue to the feet of the rickshaw coolies. It was a sunny day, that porous sunshine which soon, with the spring advancing, would turn the plain into a damp, humid hothouse, a ceiling of swelter shielding the whole of the Chengtu basin area, keeping it a perpetual steam bath, always a little moist. This quality of dampness also came up from the fields, cloyed with dung, dark, oily, fertile; only at spring's beginning, which was New Year, and for a few weeks in the mild short winter, was it comparatively dry. And from this constant dampness came the fine fair skin of the girls, even the pale and toiling women, squat and small and undernourished, had skins like magnolia petals. The feet of our pullers in their woven straw sandals squashed through the mud of the roads, and soon we were out of the city, going briskly towards Pih sien. I watched the bulging back muscles of the man in front pulling me. He was stripped to the waist, sweating, though it was cold; he had a piece of cloth round his head to prevent the sweat from dribbling into his eyes. I would have liked to walk, but this could not be done, as Third Aunt would not allow it.

Third Uncle had already told me much about the small medieval town of Pih sien, the first spot where our ancestors had settled to become farmers; like so many of the Szechuan inhabitants of today, like Kuo Mo Jo and Pa Chin, the writers, and Chu Teh the commander of the Chinese Red armies, our family came originally from Hakkas who had trekked southwards from the Yellow River basin in the eleventh century, away from the ravagings of the Mongols and the Tartars, to settle in the southern provinces of Fukien and Kwangtung, and there they

had been late-comers; the best fields were already possessed; their villages had remained poor, on a tenant-farmer basis, and this had produced a continual migration of the males, in search of better land. Many had become pedlars, or load-carriers, or salt-smugglers, and also rebels and revolutionaries. After the Manchu invasion in the seventeenth century, Szechuan, which had resisted the Manchus for forty years, had been almost depopulated through massacre and plague. The Manchu dynasty began a policy of population shift, urging Hakkas to settle the unpeopled regions. In the nineteenth century they utilized the Hakkas as military units, to suppress local uprisings. Hakkas migrated from Kwangtung north-westwards to Szechuan, following the salt boats which plied the inner waterways, and the mountain paths of the salt-smugglers. They settled in the fertile river valleys and in the Chengtu plain. And Pih sien was the best spot of all, most fertile and rich, with two and sometimes three rice harvests a year.

The rickshaw men joked between themselves as they paced, almost at running speed, the fresh morning road. Third Uncle joined in their talk, saying how lucky they were not to be in Chungking, where all the streets were staircases of stone, climbing the city from level to level; so that the huakan bearers and the rickshaw pullers had much to do to keep their balance in the greasy rain and the winter fog, and when the sweat poured down and blinded their sight in the savage summer heat; if a man's foot slipped there could be broken bones, and a broken bone meant a broken rice-bowl, a stomach caving in from hunger, and no way out. And the men laughed and one said yes, he had heard of Chungking, a brother of his was there, he was a huakan man and there huakan men did not last long, their life ran out of them both summer and winter, for the summer was a cauldron and the winter a river of ice, and where were the poor to get the clothing they needed in such weather? And so they were lucky to be in the fair city of Chengtu, where all was plain and even, the roads flat like pacing a palace floor, and much water about so that there were many tea-houses where a man could quench his dry mouth's thirst. Chungking was so dry the trees would not grow on its rock, and the sun was like a whiplash on the shoulders, not to mention the bamboo poles which bit into the flesh, especially when the chair was atilt on those almost perpendicular staircase streets...

And another man said it was a better life than being conscripted into the army, and he had seen the officers come to conscript; they were fierce as wolves, and armed; and they rounded up people sitting at tea-houses and working in the fields, just roped them together, and took them away; and that was not all – they also loaded them with bales of firewood and barrels of oil and rolls of cloth and many other things, which they themselves were taking to the city to sell; and they dragged them and whipped them; many died, because they forgot rice-time and made them walk thirty li a day, or more, and they shut them up at night, and the living in the morning propped up the dead and dragged them on the road before the officers deigned to look their way. So it was better to be a huakan man and to have a gentleman to carry than to carry a gun for these down-river people; his brother had been taken two months ago and now there were many mouths to feed at home. Thus by indirection, as a tale, they voiced their misery, and in tones so that one could only guess at the anger seething below...

And this was so much like what the great poet Tu Fu had described, even the man's words, so fiercely beautiful in the Chengtu singsong with its drawling at the end of sentences:

Travelling on the Hsin An road,

I hear lamentation, and the call of conscripts' names.

I question the officer, who says:

The village is small, and there are no more men,

Yet again we need men for war.

None are left

But half-grown boys, absurdly short and small.

The well-fed ones have mothers walking with them, weeping;

The hungry ones are alone, none bid them good luck.

The tumbling sunset waters flow east,

The hills echo with the screams of the wounded...

No mercy for them, in heaven nor earth...

As we sped on I could see that eternal trudging of the people, for ever toiling and dying, and nothing but obedience demanded from them, and their leaders leading them to disaster and to death; and breaking them when they rebelled... their names unknown – was there none but an eighth-century poet to tell of their plight?

Fields were all about us, twinkling their capture of heaven and sun; small black pigs grunted in and out of the mud-floored unkempt houses; then the grey-and-black clusters of more solid brick habitations that was Pih sien, with its battlemented parapet wall, its narrow gate, its main street densely built up with shops, its large-roofed temple with sky-running eaves where the secret society men of the 1911 Revolution had assembled, to fight the imperial Manchu dynasty. In the main hall of the temple, behind dusty curtains, were deities which were carried out once a year to inspect the city and its walls and battlemented gates. Outside the town was the great shrine and clan house, the family ancestral hall my great-grandfather built; next to it the ancestral graves, some mounds in the earth, others great with stone.

From Pih sien where the first pedlar ancestor had staked out a piece of land the family had radiated throughout the province of Szechuan,^[1164] establishing secondary clan houses, selecting good funeral sites, rising from agricultural labour to landlordism and the gentry, and here, at Pih sien, all this was clear as the large house lorded it in a landscape of fields, and the graves of future generations were prepared for by the tall grove of lan mu trees whose wood was earmarked for the coffins to come.

Here at the festivals Third Aunt and other aunts would be busy, preparing paper money in stacks, in the shape of silver ingots, to burn at the graves. And here in the fields, on the 15th of the New Year, a great ceremony took place, the dragon procession. From the temple came the great, writhing, glittering dragon; long as a hundred men, held aloft on poles, down the streets and about the fields and round the town wall; to conjure disease away the men let off tubes of gunpowder close against their own bodies and did not fear the burn; this made them remain strong in the coming year. Dipping and rearing, writhing in the dragon dance, with the hiss and jet and sparkle of firecrackers, the men carried the dragon to circle the town and the fields of rape and rice, jade-green rice and dandelion-yellow rape, tobacco and bean and also opium, and the million small canalicules glistening with the water of life to the fields.

Four times in the next three years I was to return to Chengtu, and twice more to Pih sien, to accompany Third Aunt on her resolute jaunts there and back; to help her perform these rituals of duty and reverence which held the feudal Big Family together. Every time I fell back into malleable, putty slowness, half reverie, half lassitude, absorbed into a way of living which absolved from independent thought or action and followed the seasons, the rites and the customs; the performance of these rites unquestioned. Had it not been for my family, for the kindness – not individualized but collective, not particularized nor peculiar because it was me, but because it was all-of-us-together -I think I could not have endured so long. I learnt in these years more about the interior of China, about the feudal system and what it meant, than I would have in a coastal city such as Peking or Shanghai in a lifetime; I put myself to study Chinese seriously and it stayed with me, through the years, so that I was no longer incompetent in my own language. I learnt to think round and about a question rather than straight, to gauge the feudal mind, a knowledge valuable to me, for it enables me to understand how much work is left still to be done, to untrammel minds, to destroy the bonds of the past, emotional attitudes and atavistic cravings grounded in millennia of ritual. If I can understand the Cultural Revolution today, in all of its importance, it is because of these years in Szechuan, a generation ago, a Revolution ago.

The district round Pih sien still grew tobacco, though in small quantities, and tobacco had been the chief commercial venture of the Chou family from 1799 to 1917, when their enterprise, known as Kuanghsing, was declared bankrupt. Uncle took us to see the tobacco barns in Pih sien, large airy sheds where the leaves were stored in bundles. The seedbeds for tobacco were prepared in October, after the rice harvest had been gathered in September. The seeds were sown, and the beds, watered with liquid manure, covered with rice straw left over from the harvest. When the tobacco stalks reached half an inch, the straw was removed, the stalks protected by tents made of stalks from rape put astride the seed beds. Thus they spent

the Szechuan winter, so mild the swallow does not leave the plain. In April water from the irrigation canals was let into the seed beds by removing the temporary blocks of earth and stone which separated from one another the hand-dug canals, and every five days liquid manure was sprayed upon the plants. In May the tobacco shoots were a foot high, and beginning to flower, when their tops were snipped off by hand to prevent flowering and to divert the sap to the leaves. In June the leaves were harvested by hand and placed on bamboo screens to dry in the sun for four to five days, then bound between two bamboo screens when not yet completely dry so that they did not shrivel. Finally, they were spread out to dry again, tied in bundles of three-and-a-half catties each, each bundle containing approximately one hundred and thirty leaves. This was the best tobacco, the finest grade. Smaller leaves came in boxes about two feet square and six inches deep, some rape oil was poured between the layers, the extra oil squeezed out in a wooden press, until they formed a solid block which was sliced two inches apart and again pressed into smaller blocks, hard enough to be shredded with a knife. This was second-grade tobacco. Finally, there was cord tobacco, consisting of leaves hung for twenty days below the eaves of roofs, away from dew and rain, until they turned brown, when they were bundled for sale.

Third Uncle showed us the fine shredded silken tobacco for the water pipe, pale blond in colour, so fine it felt like silk in the hand. Everyone smoked the water pipe in Szechuan, and the pipes were made of pewter and decorated with carvings, with silver, with jade. Today no one smokes the water pipe any more.

Beside tobacco, the family also had dealt in salt from the Tze Liu Ching salt-mines, which had been worked since the Han dynasty. The rock salt from these mines, said Third Uncle, was the best, indispensable for good cooking and much valued; and the salt monopoly had been a government monopoly for many centuries, under control of salt officials, of which Great-grandfather was one. There was also some commerce in preserved cakes from the southern provinces, made with fine flour and dates, sprinkled with sesame seed. Then timber for export and tung oil had also been items of commerce, but never to a great extent.

A few miles from Pih sien, going westward on the road, was Kuanhsien, the beginning foothills of the large ranges running north to south between Szechuan and Tibet; and to Kuanhsien I went several times, and also to the Tsingcheng mountains farther than Kuanhsien, where there were famous Taoist temples and monasteries. All this region was now an opium-growing area; the opium belt extended through the foothill districts into Sikang province. The poppy grew in vast pink and-white fields in secluded valleys, and Pih sien was an opium-collecting centre, almost every other man a smoker. The glazed yellow skins, the bleared hooded eyes, the set of the gaunt bodies showed it; the wealthy smoked too, but they also ate well, and opium did not leave its traces upon them, but it quickly destroyed those who relied on opium for strength, for 'breath' as they called it, and those were the toilers, the load-carriers, the huakan men, the pullers of junks, who had not enough to eat. Our family had not trafficked in opium, said Third Uncle, and apart from the concubine Yao, no one in the family smoked. Certainly no one in my generation did, for we had been brought up with

the memory of the Opium Wars and the depredations of the Western Powers, all through the nineteenth and early twentieth centuries, and their barbaric violence.

In the brothels and opium houses of Szechuan, all sorts of opium could be had, from the very fine Yunnan quality to the dross the huakan bearers smoked; and the sordid story of opium was linked with the greed of the warlords, their need for money to finance their private wars. Szechuan, the wealthiest province of China, had the poorest people, multitudes in rags, because of decades of tyranny and decades of opium-growing.

Many of the family, including Third Uncle, had lived through the warlord period in Szechuan; even in 1939, during the Sino-Japanese conflict, it had not quite stopped. The warlords of Szechuan had arisen earliest of all after the Revolution of 1911; they had been the first opposed to Yuan Shihkai and his ambition to become an emperor after the downfall of the Manchu dynasty; but very soon had become embroiled in internecine warfare. From 1915 to 1939 the province had not known peace. There had been four hundred and ten warlord wars in Szechuan; and the worst of these were in the fertile basin of Chengtu. Besides the provincial wars, the Szechuan militarists carried on inter-provincial wars. From 1917 to 1923 Liu Wenhui of Szechuan fought with the warlords of Yunnan province; once for seven days and seven nights within the closed gates of Chengtu itself. Most of the victims were the local population. Liu Wenhui then fought Tai K'an of Kweichow province who had invaded Szechuan, for eighteen days and nights, also in and about Chengtu. The Kweichow and Yunnan provincial warlords withdrew; but warfare within Szechuan continued and went on without stop for twenty years. Yang Sen and Teng Hsihou, Tien Sungyao, Liu Wenhui and Liu Hsiang all indulged in what was euphemistically named 'family quarrels'.

The streets of Chengtu were divided by rival factions; crossing from one side of the street to the other involved paying 'custom duties', because it meant crossing into another territory. Like the feudal barons of old they made fortresses of the cities, and pressganged peasants for their armies. In 1934 Liu Hsiang fought against Liu Wenhui (they were nephew and uncle) and with Teng Hsihou, Tien Sungyao, invested the city of Chengtu once again, each taking a quarter; fighting at regular hours in the central streets. Having heard of tanks, one of them, I forget which, requisitioned all the human dung carts, covered them with tin plate, and installed his soldiers in them to assault 'the enemy'. The unhappy manure coolies had to push these loads of soldiers to battle, as they were accustomed to push the manure in these carts along the roads to the fields outside the walls. Most of the victims were manure coolies.

And for these ruinous wars the Szechuan militarists needed men, money and weapons. Of men, hauled off the fields, off the roads, off the streets, there were plenty. The saying in Szechuan was: 300 li, 300,000 conscripts. Almost a million men were thus herded into the civil wars of Szechuan and 400,000 were perpetually under arms. Not counting what they spent for their wars, seventy-one warlords altogether amassed in personal wealth in Szechuan alone almost six billion dollars between 1915 and 1934.

With weapons from abroad, from France, the United States, England, through their enclaves in China, the concessions of Shanghai and Hankow, the Chinese warlords were plentifully supplied. Most of the surplus equipment of the First World War was off-loaded into China by the European import-export firms of Shanghai, among them Jardine Matheson. It was from gun-selling and its corollary, opium, that the 'Princely House', as it was called, derived its wealth; from opium and gun-selling the Sassoons had made much money in the Shanghai of the 1920s and '30s.

By 1917 Szechuan was already a bankrupt province; there was very little silver left and the silver dollar coin was getting thinner and thinner, was alloyed with lead and finally disappeared, to be replaced with baked clay coins which crumbled in the hand. The Szechuan militarists were not worried by the disappearance of money; they had with them the gentry, the landlords. They were great landlords themselves and collected land rents in kind. It was the peasant who found his labour and his crop gone for a handful of mud.

The militarists paid for their wars out of taxation and opium. On the matter of taxation, Szechuan was notorious. For the half million men under arms during those twenty years, 86 million dollars a year were required before the 1930s, 140 million afterwards; after the entry of Chiang's government into Szechuan in 1938-9 more men were conscripted, and more money was required. The system of collecting money by taxation and by trafficking in opium remained substantially the same as during the preceding warlord period, but the load was even heavier for the peasantry.

Taxes consisted of land rent in kind, fifty per cent of the harvest crops, and after that a multitude of other taxes, of a range and variety almost unbelievable, which remained in force in one form or another till 1949. There were, among others, a general tax, tobacco tax, wine tax, transport extra tax, education tax, commercial tax, rent tax, festivity tax, mining tax, equalization tax, winter protection tax, ammunition tax, monthly tax, street number tax, New Year pig tax, tooth tax, head tax, winepot tax, market inspection tax, road tax, stricken people tax, red lantern tax, banquet tax, cleaning village tax, police tax, sugar tax, paper tax, rice tax, extra salt tax (there were five salt taxes), boat tax, getting away from conscription tax, getting let off from forced labour (corvee) tax, ticket tax, iron tax, coal tax, salt cellar and stove tax, rolling tobacco leaf tax, special lamp tax, embroidery and printing tax, northern expedition tax (collected since 1925), municipal tax, length of door tax, breadth of window tax, hair and blood tax, tax on weights and weighing machines, bandit tax, bandit suppression congratulatory tax, suppression of communism tax, extra pacification tax...

The warlords' ingenuity in devising taxes had no limits; new taxes with bewitching names were devised: compassion tax, soldiers' welfare tax, soldiers' rice tax, water tax, temporary tax. The 'social welfare' tax collected in Pih sien alone amounted to twice \$300,000 in two years...

The burden of these taxes fell most heavily on peasant, small craftsman, and petty

shopkeeper. The land tax to be paid by the landlords was passed on in the land rent paid to them by their tenant farmers; the rich in the cities had no window tax to pay, since they surrounded their houses with windowless walls; and no lamp tax, since no light showed outside their, heavy black lacquer gates. They were automatically spared conscription, being educated, and corvee, since they were not manual workers.

Often the tax on articles was far in excess of the cost of the article itself; to transport medical herbs from Pi Kou to Chungking there were eighty-three taxations stands; sugar from Tsechung to Chungking, about 200 miles, had to pay tax twenty-one times. From Lohsien to Chungking, 400 li (130 miles) there were 134 taxation stands for commodities...

The manure tax, tax on human dung and public cloacae was very much resented by the wealthy, for it directly affected them; they owned the public cloacae. But this was the only tax which affected them. The 'happy' tax which was imposed in order to promote a cheerful countenance from those who paid tax was the subject of much talk in the tea-houses. Some clever subaltern, pressed by his warlord master to find some new sources of money, also devised a 'laziness tax'. The laziness tax was imposed upon those who did not grow opium. The warlords instituted 'opium eradication' bureaux, and the laziness tax was scaled on the number of poppies grown; the less opium poppies, the more tax. The laziness tax was even enforced in districts where no opium could be planted, as around Neichiang, the city of sugar and sugared fruit and sweetmeats, which had to pay ten thousand dollars of laziness tax because no opium could be planted there, there was no suitable ground for it.

The peasants were thus forced to grow opium. Opium eradication campaigns, and opium eradication enforcement bureaux established by the various militarists, were only to make sure that the peasant grew the opium, and inspection teams went out to 'eradicate' and came back to report on the harvest prospects. The warlords even sent their soldiers to guard the opium crops against other warlords; over the peasants, busy collecting the thick dark sap from the poppy heart, stood a soldier with a gun. So greedy for the harvest of opium were the warlords that often the opium collector would stand his men near the peasants with orders to feed them rice with a spoon while they went on with their work, incising the poppy heart for the juice to spurt, thicken and darken; a delicate operation, to be repeated thousands of times upon whole fields of poppies. In relays the peasants were pushed to harvest the coagulated crude brown sap as swiftly as possible, and then it was all taken away, under armed escort; and what was paid to the peasant was a very low rate, a few coins for his day's labour, lower than grain, but if he did not grow opium, he paid a tax higher than land rent...

Taxes had been collected thirty-nine years in advance by 1935; after 1935 the collection of tax in advance accelerated and reached seventy years in advance and since inflation set in rapidly in 1940, taxes in kind, the squeeze on land and on grain, became even more oppressive as money dwindled to nearly nothing.

It was in 1939 that, through the Blueshirts the Chiang regime sought to 'nationalize' all

commodity articles, establishing monopoly companies for everything Szechuan produced. And since there was a limit to these products, again it was opium which became an enormous source of funds for the secret police.

The Blueshirt organization started to wrest from the local militarists the control of these sources of money. With the accumulation of functionaries and agents, the rivalry between the locals and the Blueshirt agencies, the opium crops in the known districts dispersed very rapidly, as many new strata of middlemen appeared to sponge off 'residue money' from the crops. The Sung Pan region, Mao Hsien, Li Fan, Wen Chuan, Yu Kong and Tsing Hua counties in Szechuan had all been producers of opium; after 1938 many areas which had not produced opium started producing it, since the demand was even greater than before. Transport was now a Blueshirt monopoly, and this affected the carriage of the drug. Local Kuomintang Party offices served as storage godowns for medicines, textiles, tung oil, and opium in bulk; long lines of carriers could be seen, lining up in front of various government offices with baskets to transport the stuff, labelled 'government files' or 'war material', to the shipping centres. The Great Road was the Great Opium road, from Szechuan to Shanghai, as was the road from Yunnan to French Indo-China. All through the war the traffic between the Kempeitai, or Japanese secret service, and the Blueshirts under Tai Lee was never interrupted; the crude opium got to the refineries in Shanghai and Tientsin, and from there went out, in the form of heroin and morphine, to do its work of poisoning the people of the cities in the Japanese-occupied zones...

On this subject, as on others, Third Uncle was prolix. He mimicked the opium grower, the technique of the small hooked knife incising the poppy, during the hurried gathering of the crop. He told of violent clashes between the traditional gangs, the Kelao, and the new invaders; of the Blueshirts kidnapping minor local warlords, subalterns of the great ones, in order to get their 'co-operation' in the opium game. As a way of settling scores with the 'down-river gangsters', as the Szechuanese called the Chiang government, the local Kelao secret society heads occasionally gave protection to liberal-minded intellectuals. One of these local headmen was even persuaded to erect a 'university' in his domain; and in this university a small communist cell began to function... Tai Lee's agents kidnapped the man, accused him of carrying weapons illegally and forced him to pay a large bribe to get out of jail. Elsewhere pitched battles were fought, at opium-harvest time, between Blueshirt and Kelao...

Third Uncle, like all the gentry and even some members of the Communist Party itself (such as the old veteran revolutionary Wu Yuchang, and Liu Tsetan, who had formed the north-west Red base), was closely in touch with the Kelao Elder Brothers Society. He occasionally let fall the more obvious phrases by which members recognized each other. Thus the words 'opening a mountain' meant collecting new adherents, and 'Have you had your eyes carved in yet?' meant, 'Are you a "brother" or member of the Kelao yet?' The Kelao had been a patriotic, anti-Manchu brotherhood, and had had a good deal to do with the peasant uprisings of the nineteenth century and with the Revolution of 1911. But they had degenerated into organized crime, the control of brothels and opium, as well as providing private bodyguards

for the warlords. Chiang had sent Dou Yuseng, the Shanghai gangster, to break the Kelao with his own Triad gangs, but the Kelao resisted until the end. Mao Tsetung had written them a letter, in July 1936, in the name of the Central Committee, seeking to awaken their patriotic feelings, to remind them of their better days, of the seriousness of the Japanese aggression, to rally them to a united action against the common enemy. In 1941 some of the 8th Route (Red) Army documents revealed the difficulties they encountered in a countryside dominated by secret societies. In 1949 the Kelao decided not to help Chiang Kaishek, and the Szechuan warlords went over to the communist armies without resistance. There was no military campaign to take Szechuan. It is reported that the affair was transacted through an influential Kelao man, also a member of the Communist Party, who lived in Hongkong, but there are no longer any Kelao, or warlords, or opium in Szechuan today.

The rise of Third Uncle to wealth, the regeneration of the Chou family fortunes, were due to the warlord system, as Third Uncle himself was to recognize when in 1956 he wrote his own self-criticism. A copy of this he sent to my father, and thus it came to me, and in it Third Uncle, having followed courses in Marxism, proclaimed himself enlightened as to the role of his class, the gentry, in the exploitation of the people.

After 1917 when the tobacco trade was ruined, the Chou family went bankrupt. At that time Third Uncle was an officer in the Szechuan armies, and the warlord wars had begun. Third Uncle withdrew from a military career in order to wind up the bankruptcy, and for a time, as he described it: 'I stayed at home planting flowers and bamboo, and reflecting what next to do.' In 1919 war started between Yunnan and Szechuan, and Third Uncle went into the army again, under the Szechuan warlords. His abilities, not so much as an officer, but as a shrewd and efficient organizer, came to the notice of Liu Hsiang, the top militarist. Liu Hsiang made Chungking his capital city, and asked Third Uncle to manage his financial affairs. In 1924 Liu Hsiang began to have serious money difficulties; he needed cash for a big war on a host of other warlords, and asked Third Uncle to take charge of the 'bureau for the control and eradication of opium' in order to pay his troops...

'Now that was a beautiful name,' wrote Third Uncle sarcastically. 'Control and eradication indeed! In truth, we had to stimulate the production of opium, fine the peasants who did not plant opium (that was the laziness tax) and thus get money to pay the soldiers and buy the ammunition for Liu Hsiang. Liu Hsiang made use of me and the connections I had, through the previous commerce of tobacco, my personal friendships, and some ability for figures.' Third Uncle ran the bureau successfully; Liu Hsiang then asked him to manage the collection of the tax on the opium coming into Szechuan by road from Yunnan. Yunnan opium was prized above all, being of a finer quality than Szechuan opium. 'Thus, after a year, Liu Hsiang was able to win the war against Yunnan. I then desired to withdraw, as I did not like my work; I myself never traded in opium, though I managed the accounts of the bureau for Liu Hsiang. As soon as I could I gave it up, and turned to industry and commerce. I have never touched the traffic of opium since then, and never personally made money out of opium.'

But Liu Hsiang would not let an able administrator like Third Uncle go, and in 1929, when Liu promoted himself governor of both Szechuan and Sikang, and was contemplating war against his uncle Liu Wenhui (again for opium, for when Liu Hsiang drove Liu Wenhui out of Szechuan, Liu Wenhui withdrew to Sikang where he planted opium in huge quantities, and had a total monopoly over the harvest in the whole province), he recalled Third Uncle to serve him. Third Uncle was to reflect with acerbity on that period. 'I thought the most important thing then was provincial autonomy, independence for Szechuan under Liu Hsiang, for Szechuan is a kingdom enclosed, a small paradise, producing all its needs and more; it is the trump card of China: the great western bastion, all-sufficient heart of the land; so long as Szechuan is safe, all China is safe.' Third Uncle thought that once war was over Liu Hsiang would be able to do something for the people; 'it would be better than the things I had seen in the down-river cities, second-rate imitations of foreigners; and the foreign extortions, which were less open, but even more ruthless.'

So Third Uncle again obliged Liu Hsiang, and set up tax stations (for the control of opium and commodities) both in Wanhsien and in Chungking. 'This device further crippled, instead of aiding, trade and commerce.' Then in 1934 something happened which struck terror in many a warlord in Szechuan; the Red armies, on the Long March, came through Szechuan, and everywhere the peasants rose and many joined the Red armies.

'Joining with sticks only,' said Third Uncle. 'And how frightened we were when the peasants rose! And the landlords and the militarists called up their troops and their armed retainers, and started massacring the peasants again. How they killed! As easily as swatting flies.'

Liu Hsiang, dreading the Red armies, flew to Nanking to confer with Chiang Kaishek; he came back to be named Chairman of the province, both its civil and military governor; this gave him increased power. He then imposed another 'pacification' levy to fight the communists, and thus collected more money for himself. Chiang Kaishek gave him German weapons, and Liu Hsiang pledged allegiance to Chiang. 'And thus', wound up Third Uncle, 'the Nanking lot, Chiang Kaishek and his followers, were able to gain a foothold in our fair and beautiful province of Szechuan, and to plant spies in the warlord councils, and thus Chiang knew all that went on. It was all because Liu Hsiang panicked when the peasants sang: "The Taiping are back," because of the Red armies crossing Szechuan on the Long March, and burning the land deeds and distributing land... The Taiping were defeated; the last of them was killed in 1868 trying to cross the Tatu river that flows between Szechuan and Tibet. The Red armies were cleverer; they crossed the Tatu river, and though they suffered incredibly they survived, and today China is liberated...' Thus wrote Third Uncle in 1956.

And reading Third Uncle's self-criticism, I remembered, too, that Liu Wenhui, the warlord, ended up as Minister of Forestry under the Communist Government in Peking...

After four weeks in Chengtu with the family, Third Uncle and I flew back to Chungking. Pao was at the airport to meet us; absence seemed to have mellowed him; for a while there was no

quarrel; but soon he was to return to his foolish agony, and monumental trivia began to gnaw away the hours, the days, that could have been so much better spent. Though at first Pao did nothing to involve Third Uncle, later he was to waylay him one afternoon and tell him how he, Pao, had saved me from a fate worse than death, which was marriage to a foreigner... Third Uncle listened and smiled and kept his own counsel.

Only in 1966, twenty-seven years later, when I went to visit Third Uncle and Third Aunt in their now so modest house, beyond the South Gate in Chengtu, he suddenly said, while I sipped the tea he had so carefully preserved for me: 'Tang Pao Huang was not good to you – he was a very ambitious young man.' And then he looked round him, and sighed; for the past was more than decades away, it was a Revolution away, and Pao was no more, and the ancestor graves had been moved to a common cemetery, and Great-grandfather's clan house, and the ancestral hall, were now a nursery school for the peasant children of Pih sien.

THAT TODAY I am a writer is fortuitous, an accident determined by my return to China in 1938, my marriage with Pao, and the anguished clash of our lives.

In the spring of 1939, when I returned to Chungking from my New Year visit to Chengtu, Pao was awaiting orders to go to Sian, which he called 'the fighting front', a terminology which kept me deluded for a long while. The complaint, whenever he and his friends met, was that 'good' people did not get on, whereas those who had tricks, pull, and influence did. Much gossip about higher ranking officers occupied Pao's time, about Hsu Peiken and his exploits at Changsha, about Ho Yaotsou and Tang Tsung, titular head of the Intelligence Bureau, about Ho Yingchin, Minister of Defence. So-and-so had requisitioned a wagon full of so-called war material; so-and-so was cashiered, and would probably be sent to the front as a punishment because he was caught falsifying accounts. There was restlessness among the pushy young officers because 'the old ones glue their backsides to their chairs.' The competition for advancement was intense, covert and perfidious. Pao's cousin, Tang Paohua, was a frequent visitor, much in awe of Pao. A minor officer in charge of supply and transport, he was very useful to us, and as a result Pao's remaining luggage turned up from Hongkong, including a smart and brand-new portable typewriter which he had purchased before leaving England.

In late March, what seemed to Pao a most important event occurred. Together with some other cadets recently returned from Europe, he was to be received by Chiang Kaishek. For a week before this audience, Pao was wistful, dreamy, gentle, almost pious; his whole demeanour one of solemn cogitation. He was absorbed in the study of Chiang's speeches, and recited them to me; his devotion became almost infectious; he was much nicer to live with and even promised that after a few months of my imbibing 'virtue' through the same pious meditations, I might be allowed to work in a hospital. Meanwhile, I should write to Hers and get back my clothes and books which had been left in Europe. Once Pao was settled with a position where he could 'prove his loyalty', I could study while he went 'on the field of battle' to devote himself to his country. Now his whole future was in the balance, it would all depend on the first impression he made upon The Leader (click).

I wrote to Hers, and asked for my things to be sent back, and also wrote again to my grandfather. I had sent him a long letter for New Year, dated January 3rd, telling him that I was married and was not returning to Belgium, but that I did love him and I was doing the right thing, because I was Chinese. I have the letter, returned to me by my grandfather, in front of me today.

There was no problem about the clothes and books left with Grand-father; he sent them to Hers with a note that he had disinherited me (the usual Denis reaction). But I had also left a suitcase, with a few clothes, a painting done of me by a fellow student, with Louis. Suddenly Pao asked me whether I had written any letters to Louis and I said yes, of course. So he said

that I should get them back; I said I will write to Louis and ask for them, but Pao would not let me do so. He said I must ask Hers to get them back. I tried to explain to Pao that Louis would greatly resent this, but he would not listen; and thus a fairly simple thing became an extremely involved and bruising one. Louis refused to hand over anything except to me personally; said he would not give my letters to Hers or to anyone else. All he wanted was a note from me to the effect that I wanted my things back, and that I had broken with him. He would accept this, he said, 'for the sake of China'. He had a suspicion that there was some degree of coercion present, which accounted for the strangeness of my behaviour and my silence. His intentions had been honourable, he felt he was the injured party. Hers suddenly became moralistic, and wrote a letter showing that he too, could not grasp what was happening.

I cannot understand the wish you have to forget the past, your origin... just as if you had committed a terrible crime, just as if your former connections were dishonourable. In my opinion, you have committed only one sin... you have lied to yourself... wasted your best years trying to prove that your theory, your ideas were right, now you know they are not...

All these stupid slogans of campus life were only for schoolchildren, spoilt children. And you have been spoilt...

It was a continuation of our political argument; Hers thought that I should have done nothing but study, ensconce myself in indifference, refuse involvement, never left Belgium. He sought to prove by this epistolary homily that he had all along sought to restrain me. According to him, to make patriotic speeches was to 'prove a theory'.

'Even if I had no affection for you, no feeling,' wrote Hers, 'I cannot help the fact that I am the one that took you away from your family, from China, who sent you to Europe. A terrible responsibility indeed...' This letter, dated May 16th, 1939, reached me in July, in Chengtu.

And all this about a few clothes, a few letters. Pao behaved as if his whole future depended on it; became frenzied, raved, beat me, and said that one day when he (Pao) was a great man, Louis would use my letters to blackmail him. It was impossible to tell him that this was highly improbable as he instantly reacted by shouting: 'You dare to defend him, to contradict your noble husband!' and rained some more blows upon me.

Finally Louis gave in: everything was duly sent to Hongkong, to be stored in the vaults of the Bank of China, and recovered by me in 1950, when both Louis and Pao had disappeared; and none of it was valuable or important. But Hers did send me my diplomas from the University of Brussels separately, by registered airmail, and they fortunately arrived when Pao was away. His cousin, Paohua, handed them to me, having received no instructions to withhold parcels from me, only letters. The diplomas thus escaped destruction at the hands of Pao; I handed them to Third Uncle, who kept them in his private box in the Meifeng Bank vault for some years.

Came the day of Pao's interview with Chiang Kaishek; in a glow, looking glossy and sleek, wearing his best uniform, and white gloves, Pao went. We had bought some powdered chalk to get the gloves even whiter, after I had washed and washed them, but the dubious coloured Chungking water was not the appropriate fluid for whitening gloves. I hoped that Pao would not shake hands too ardently, lest some of the powdered chalk should shake off...

The results of the interview were a large picture of Chiang Kaishek with Chiang's autograph, inscribed to Pao; it was hung in the bedroom; a few days after that another star appeared on Pao's collar badges; he was no longer a major but a lieutenant-colonel.

This white-glove mania, which was Chiang's idea of how a smart officer should dress, occasioned Pao much distress one day when he forgot to wear them, and was suddenly called to Chiang's presence; the lack being noticed, he was reviled and shouted at, came back pale and shaken... To lose a campaign and a million soldiers was nothing, but to appear gloveless was almost a crime...

A few weeks later Pao left, as he told me, for an inspection tour of 'the north-west front' in Sian. He wept, murmured that he might be killed; I became filled with remorse; promised to write regularly; he was the hero, sacrificing himself to duty, I would be the faithful wife, waiting for him – these were the personae of the traditional tales; and we cast ourselves in their roles...

The month of April was now with us, the blanket fog dispersed; the sky cleared to be swiftly replaced by a white dimness of glare, the glare of rising heat from the rock; the glare of water. There were a few Japanese plane alerts. One read in the newspapers about battles in which towns were retaken and then abandoned for 'strategic redeployment'. The seesaw of news about 'the front' conveyed nothing; actually nothing occurred except on the Communist front, which was the only one where real battles were being fought against the Japanese. But not a word about that front appeared in the Chungking newspapers.

I walked about the city, did calligraphy, read The Three Kingdoms, the classics, listened to Third Uncle, wrote to Pao. He had promised that when he returned I might be allowed to work... I saw very few people, apart from the K'ang family.

The K'ang family lived in a very large mansion across the street from Third Uncle's house. The K'ang brothers, Sinjoo and Sinchih, were also directors of the Meifeng Bank as was Third Uncle, and likewise immersed in many business enterprises. K'ang Sinjoo had two concubines; his wife had died, and he had not officially married again. One concubine was called Mantsun, a thin and small woman with a rather ugly skin, but quiet manners and a good mind. We became friends and I visited her often. She had been sold to the K'ang household as

a yat'ou or slave girl when she was eleven, and she had not yet had her periods when already she was being made use of; and to this she attributed her sterility. She ran the large household, looked after every member, and went to many doctors, hoping to bear a child. K'ang Sinjoo had had children by his first wife and also by his other concubine, and this distressed Mantsun. Here too, in the younger generation, among these sons and daughters of a very wealthy household, one girl had run away to join the Red Army when it had gone through Szechuan on the Long March. Whole villages had risen in revolt and followed the Red armies, until some people said that the Red armies seemed entirely composed of Szechuanese.

Mantsun told me, in whispers, about this girl, who was otherwise never to be mentioned; told me that 'almost every good family has one such rebel' and added: 'Sometimes I, too, feel that my fate has been too hard, and would like to run away.' She had learnt to read and to write, took singing lessons with a teacher who brought his violin, the strident, high-pitched er-hu, and played and played while she sang, back turned to him, some Szechuan operatic air.

Mantsun asked her hairdresser, who came every morning to comb the heads of the women of the household, to do my hair also. We had dresses made of the same cloth and pattern, bought sprigs of jasmine, and freshened the bedroom air with them. In late April she departed to the hot springs at Peip'ei for a week, urging me to accompany her. I refused, alleging that I was waiting for a letter from my husband, but actually because although I liked Mantsun I also liked being alone, walking as in a trance about Chungking, looking my fill. Sometimes the nerveless, formless but continual small talk, the incessant chatter about food and meals, the gossip about other people, the shopping expeditions with their drift and petulance, though a distracting pastime, wearied me into restlessness; for all this surely was not living, merely a diversion from living. When I was alone, I could at least go in a trance, be not-there and plunge into looking, looking at everything around me, absorbing it, almost becoming the other, the object perceived rather than the perceiver. However much I liked Mantsun, I could not achieve this profound and satisfactory vision when she was about; for then all my attention would have to be given to our mutual talk. Silence was impossible.

It was in my eleventh year, that the waking trance had first taken hold of me; making me much ashamed, since no one else was similarly afflicted. I felt it to be some dread peculiarity, some abnormal defect, linked up with wickedness. I did not know that such states are essential to the writer, the creator. Among the people I grew up with, the word 'artist', like the word 'actor', or 'poet', denoted unsolidity, feckless-ness, something to be ashamed of, and to be caught 'dreaming awake' was almost to be an idiot. So when this strange lapse came I tried at first to break it, as I had broken myself of my left-handedness. But accidents occurred; I would be overpowered by that otherness from inside. A dialogue would begin, a story unfold, a waking dream wrest me from my surroundings, so that I knocked myself against objects in my way. 'You dream standing up,' shouted my mother.

And now in Chungking, the waking trance grew upon me, a saving grace, away from the

obsession with my own state, with Pao, away from anguish which might have scarred me for ever.

‘He learnt not to care, even if a willow tree grew from his arm, and birds made a nest on his head.’

I read this line in one of Third Uncle’s books, and it seemed to me justification for the waking trance; and now that Pao was not there I dawdled, revelled in it, forgot everything but these timeless hours of staring, then shook myself and went back to being normal, to converse with Third Uncle, with Mantsun, to repetitive hours of attention, to the empty courtesies that were so essential, it seemed, and by themselves constructed their own system of obligations and worries and social and domestic chores. The merciless diminution of spirit to which so many women, engrossed in this extraneous life, voluntarily submitted; which they enforced upon themselves, I watched, and though I seemed also captured by it, and repeated the gestures and did all that was done, yet all the time I sought escape from it. And managed to escape.

Often I would walk down to that great cleft between the mountains where the Chialing river and the Yangtze met, the promontory upon which Chungking was built, and gaze for hours at the brimming waters with their disarray of junks lifting their chequered sails; the taut gaunt landscape worked its spell of greatness as the eye followed that twist of water and rock which was the Great River, a curtained tunnel leading on and on to the gorges, the famous gorges of Szechuan. Nearer, just below the point where I stood, four hundred and seventy-eight steps below, was the river edge, inextricable tangle of bales and boxes and people struggling to lift them on to their shoulders. And then they would carry their loads, up, up, up, the steps, a file of men coming up and up, endlessly; and one saw the veins stand out on their necks and their legs, and heard their breath whistle through their barrel-chests. Up and up they came, everything carried upon their shoulders; an endless procession. I saw the huakan men struggle, step by step, the bamboo poles biting deep into them as the chair swayed, while in it reclined the officials in felt hats and collared buttoned uniforms. And of this endless, endless work, carrying and lifting and hauling, I never had enough, and longed, somehow, to be them, however absurd it sounds; and bought straw sandals which the coolies wore, and stood at ambulant stalls to drink the sour, strong tea which they drank, and paced the steps, but alas, with no load upon my back. Twice in two books, I was to describe this scene, so much it haunted me.

Now came May, and the rumour that there would be much bombing, since the sky was clear. Third Uncle left with Yao Niang for Chengtu, giving orders to the servants to pack all valuables in the house and place them in the bank. The servants and I began to pack; and there was an air raid on May 3rd. But it was May 4th, in the late afternoon, that the most devastating bombing of the populated districts inside the city occurred; the all clear had already sounded, or so we thought, but the planes which had appeared to go away returned, and bombs rained down upon the thickly built parts of Chungking, and then fires began everywhere. There was a

direct hit upon Third Uncle's house and I was buried under the debris for a short while, together with two of the servants, but we extricated ourselves and ran out as the fire started. The planes continued to bomb; panics spread as people came running out of the burning houses. I was to describe all this; how the people, almost the whole population of the crowded centre of the city began to trek out of the city that night; and how I went to the Meifeng Bank and met Second Brother there, and of the crowds seeking shelter in the large stone edifice, while streetfuls of houses burnt about us; how there was no light, inside the bank, save for the pinpoint trembling of small oil wicks, but outside oh, the immense conflagration! How that night the bank employees and I, about a hundred of us, walked out of the city, to take refuge in a countryside branch of the bank at Ta Er Wo, because there was a rumour that the Japanese would return to bomb us until all Chungking was but a pile of charred ruins. How the crowds streamed out and by the light of the great fires that were lapping the city we could see this enormous human tidal bore, of which we formed part; how we walked all night, half-carried by the crowds, and at dawn scaled the small gravelly hills which formed the outskirts of the city and at seven in the morning Second Brother and I reached Ta Er Wo and the bank building there, and we were fourteen girls and thirty-nine men.

The next day the exodus was still continuing. From where we lay, on the slope which formed part of the terrace upon which the Ta Er Wo bank storehouse was built, we could see the stream of people, unending, coming out of Chungking carrying their belongings. But I wanted to return to the city, I was afraid that Pao might think me dead; I wanted to send him a telegram to tell him I was safe. Second Brother could not understand this; he thought I was mad; he was just going off to sleep, and here was I insisting on returning when I had just arrived! But I felt it my responsibility to reassure Pao... had he not, discarding everything, returned to Wuhan to fetch me? 'At least eat some lunch before you go,' said Second Brother, very angry. I did, and then walked the fifteen li (about seven miles) back, and the sensation of going in the opposite direction to everyone else was eerie; but I kept on, though some people cried to me: 'Who is that one turning back?' But I thought that if Pao heard on the radio about the bombing of Chungking and did not find me, he might think me dead, and that I must send him a cable...

I reached the Y.W.C.A. about three in the afternoon, still carrying Pao's overcoat, the only thing I had saved from the fire; and at last came to the Meifeng Bank and looked for water. I found water in the taps, drank and washed, then set out for the telegraph office and arrived to find a small crowd there, and no cables being sent. So I returned to the bank and slept on a settee, then went back to the telegraph office the next day. I fed myself from ambulant pedlars of tea and food, and how kind they were, giving me tea, giving me rice, helping me, they and their families – coolies, coolies, but they remained, and were there, and I shared another meal with a family, and never knew their name.

The second afternoon Second Brother returned. There was no light and we made torches of twisted withes, of old boat-towing rope; thus we went on living for a week, while life returned to the city, people returned, families began to search for each other, a small tabloid

newspaper was distributed (the newspapers' printing presses had been hit, and by pooling together their staff and machinery, the three main newspapers produced this tabloid sheet); street criers went about with gongs, chanting out the names of lost children; the green-clad postmen on the third day went their faithful rounds taking note of the houses that had been destroyed and sometimes there would be a box with a label: This is where No. 4 of East Cloth Slippers Street was. The post office would give letters to those who came to ask for them.

I never thought of going to Pao's Military Headquarters nor to any of his benevolent brothers. I stayed at the Meifeng Bank. Another escapee shared the small room I had discovered at the top of the bank building. It was the Miss Lu who had been at Nanyu with me, a tall prim girl, engaged to a fellow officer of Pao's. She always made a great point of being exceedingly proper, and scolded the bank amah who cleaned the upper floors for 'lacking in virtue' because the amah sat and talked with a man on the flat veranda roof of the bank in the cool evening breeze, sat and fanned herself while below her one could see the ruined city still emitting a lazy bluish smoke from some of the burnt quarters. Then came a letter from Third Uncle, asking me to return to Chengtu; Mantsun, back from the hot springs, also urged me to live at the untouched K'ang house. I stayed with Mantsun for two days and she gave me some clothes, for all I had was the dress on my back; then I flew to Chengtu. Third Aunt took me to the doctor, as she was certain that I must be ill. The wholeness of Chengtu, the lack of littered wreckage, the spectacle of unconcerned people, strolling, not picking their way in the rubble, not calling and crying for their children, seemed strange.

It was only when I reached Chengtu that I had fear reactions. At night, hearing an odd plane, my heart would start beating very fast, even before I knew I was afraid. What was that strange mechanism called 'dread'? The ransacking heartbeat woke me at night, but by autumn it was gone.

It was June before Pao returned from the 'front', and spent three weeks in Third Uncle's house in Chengtu, since we no longer had a home in Chungking.

I was very happy to see Pao; during his absence, I had forgotten all his faults, only remembered how noble, how patriotic he was, risking his life for his country. I asked Pao naively whether he had seen much fighting on the Yellow River front, where he had told me he was. 'Of course,' he replied, looking fiercely, and fixedly in front of him. But he did not elaborate. I asked again, timidly: 'Were the Japanese very brutal, did you actually see them?' He brusquely said: 'An officer cannot discuss military matters with women.' So I asked no more. Soon, however, some friends came to call on him, and then the name of Hu Tsungnan came up repeatedly. Pao spoke about Hu Tsungnan to them, mentioned how well Hu Tsungnan had received him, how there had been a horsemanship contest which Pao had won, although Hu Tsungnan kept a body of Kansu Muslim cavalrymen, all famous horsemen, in his headquarters... Pao seemed very pleased with himself, and spent some time in the next few days composing letters to Hu Tsungnan.

It was much later that I knew he had spent these months at the Sian headquarters of Hu Tsungnan, and the armies of Hu Tsungnan never fought the Japanese at all since their task was to blockade Yen-an. And by that summer a triple barrier of blockhouses, trenches, machine-gun strongholds, had been erected round Yen-an. It was this 'front' which Pao had visited, and with him some other young officers, including Chiang Wei-kuo, Chiang's second son, who had joined the staff of Hu Tsungnan.

About ten days after his return, the first amiability wearing off, Pao's favourite demon started to fret and torment him again. Morality and virtue. Virtue and morality. I was totally without either. His task was to save me by inculcating these, by force, into me. The next day it came out that Hu Tsungnan had enquired about me in a letter, hearing I had a family in Chengtu, and had expressed the desire to call on me and my family, and Pao was afraid that Hu Tsungnan might not approve of me; might look at my face and deduce some 'foreign' blood; and Hu Tsungnan's xenophobia was notorious. This might spoil the good impression Pao had made; he wrote to Hu that I was 'so shy' that I refused to see anyone; I lived in the bosom of my family, from which I could not be extricated, and besides, I was pregnant...

Thus began a long series of equivocations, lies and fabrications. Pao not only lied about me, he also lied about himself. To impress me he fabricated stories about engagements he had fought; he claimed to be of the eighth batch of Whangpoo graduates instead of the eleventh, to give himself seniority; as his inner tensions built up, the situations he created by his own boasting went awry, but he would merely fabricate another 'explanation'. Confronted with evident self-contradictions, only the strenuous asseveration that he was 'sincere' would serve, and he professed total indignation that anyone should dare to doubt his word, even if he was saying something palpably false. In the medley of illogical fictions he thus set up, the breakdown of reason and logic accelerated, truth became what he made himself believe was true, and a whimsical tyranny superseded any semblance of coherence or discussion. I must tell everyone that I was pregnant, and refuse to go out. I must not use the name of Chou any more; I must say I was born a Tang, and not a Chou... This became known to Third Uncle, who was angered as well as puzzled by such foolishness, and almost took it as an offence to the Chou clan. But being wise, he held his peace, and pretended not to notice.

This incoherence varied from day to day, hour to hour; Pao dawdled in Chengtu, saw friends, talked and talked with them... All were terrified of Chiang, all wanted advancement, all practised a verbal mumbo-jumbo of virtuous precepts, totally absent in practice.

All told gleefully tales of corruption, bribery, nepotism, chaos, and then did exactly what they deplored in others. For the execution of what was preached was certainly not required; it was dangerous, indeed, to be honest, hard-working, incorruptible. It was 'unnatural' not to be corrupt, eager for bribes – in fact it was being a communist. Only the communists took no bribes, worked hard and were 'stupid' enough to fight the Japanese. Reading, investigating a problem, trying to redress evil-doing was also reprehensible, it led to being 'talked about', it meant some official might 'lose face', and so the idea was to do absolutely nothing, especially

nothing which might show up someone else. To do anything outstanding would risk offending the others, and that again meant a loss of face, and one could not expect their support when one needed it. Reports would seep back by capillary osmosis until they reached the level at which one could be destroyed should one commit the offence of being zealous in one's work. Therefore one mouthed formulas, kept out of trouble by strict application to doing nothing; one entertained one's friends, thus solidifying a small clique of supporters to oneself; one tried to get three, four jobs at once and concurrently, which meant three, four salaries – it was not really necessary to be present at one's office more than occasionally, hence many of Pao's friends managed to be 'in three places at once'.

The Leader of this grotesque and moribund farce, Chiang Kaishek, was himself subject to destructive fits of temper, to whimsical delusions, to the most incomprehensible manias and obsessions. He had no clear purpose other than to remain in power; in the attainment of this aim he did not keep faith with anyone, had no principles to found policies upon, but played off one man against the other, laid cunning traps for all, and had spies to spy on spies; would suddenly order someone's execution, brooked no suggestions, no discussion, only total loyalty, total obedience. With such a master, how could Pao be other than he was?

Stilwell, the American general, would later experience Chiang's irrationality; Chiang would order (going as always above the head of his Minister of Defence, General Military Staff and Bureau of Military Operations) by telephone a divisional commander to advance, and a few hours later order the same to retreat. The words 'Shoot him!' issued so frequently from his mouth when he was in a rage (he was also addicted to throwing vases and tea-cups and even hurling spittoons at visitors who had displeased him), that people invited to dinner with the Most High usually made their wills in case sudden demise occurred during dinner. It was this perpetual havoc, the presence of the Gestapolike organizations, the twisting and warping of all fact and event into a pattern of personal spite, the sinister absurdities which passed as judgment, which demolished the personalities of many able and reasonably honest young men.

At times Pao and his benevolent brothers bemoaned the miasmatic disorder in which they were involved; they described it as 'battling with manure in a cesspool'. Yet they would not have existed without it; and they always blamed 'dishonest' so-and-so, or such-and-such, round the Leader, but never dared to say anything about Chiang himself, though they must have known. Their sudden flashes of consciousness were quickly extinguished in the egotistic pursuit of their careers; and their careers depended on Chiang's whims and moods and fancies and suspicions. How could they not become fragmented, incoherent beings, subject to sudden cruelty and fits of violence, with all this going on all the time?

One could occasionally detect in their talk a sneaking respect, an envious fear, of the 'Red bandits', as they called the communists. A phrase would drop from them, ambiguities, about Yen-an -how 'they do fight, we just sit and talk...' Communists were accused of 'pretending' to be honest, but since it was true that they were so, and also true that the hearts of the

peasantry were with them (and even then, in Chengtu, Pao and his brother officers acknowledged that 'the stupid peasants are with them'), only one accusation could be flung at them safely, and that was, of course, sex. Their greatest crime was 'free love', and therefore 'dangerous thoughts'! They preached 'equality of women'! Appalling crimes which threatened the salvation of China! Though even the most rabid anti-Red newspapers could not accuse the communists of corruption, of letting their troops die of starvation (as happened on the Chiang side), of trafficking with the enemy, they could be accused of practising orgies! They actually had women in the Red armies, girls dressed as boys and carrying guns! They encouraged slave girls and concubines to revolt against their masters! Their widows remarried! They did not insist on 'chastity'! They incited the peasant women to stand up and denounce their husbands' misdeeds! Little girls of eight were sold to brothels and that was as it should be, but Pao would talk of virtue, integrity, the duty of obedience, discipline saving the country, while the conscripts walked by us on the roads, a stinking, swaying mob of men, gaunt with hunger, roped like beasts, while the girls lined up outside the restaurants, in the streets, waiting for clients, while three out of four of the Chinese soldiers that died, died of hunger and disease because the officers pocketed the money for their food...

Third Uncle, seeing Pao so moody, now suggested that I should take him to Pih sien, to show him our ancestral hall, and on to Kuanhsien, that spot in the western foothills where the plain begins, and the great construction works of Li Pin the engineer can be seen, who two thousand years ago had cleft the Min river in two here, and turned the unprofitable stream into a web of water to ensure for ever the fertility of the Chengtu plain.

Third Uncle was a fervent lover of his province; almost Swiss in his devotion to the superiority of its sun, mountains, air and waters over that of every other province in China, or of any land on earth. No vegetables in the down-river lands tasted as good as those of the Chengtu plain; for here the soil was heady with all that was good, and manure, its main ingredient, both pig and human, more ample so that the soil glistened, black and greasy with this precious worth. On the subject of manure, as on the subjects of tea, and tobacco, and opium, and warlords, and taxes, and customs, Third Uncle was unquenchable; his speech flavoured with all the deft turns of phrase and imagery of Szechuan.

But Pao was not captivated by Third Uncle, for as Third Uncle spoke, Pao watched his own face in the mirror. He told me Third Uncle was too materialistic, probably because he was politely but obviously hostile to Chiang and 'interference' in Szechuan's affairs by outsiders. Pao would for ever measure people by the standard of personal loyalty to the Leader'. Landscape, book, person, all had to be brought into an object lesson related to that theme, and this was his only yardstick. To this topic Third Uncle would listen with an air of distant politeness which annoyed Pao, so that he took it out on the servants, ordering them about and reviling them; they shrank away in silence, and Third Uncle was angry but kept his brow smooth and his speech courteous.

One fine morning we set off for Kuanhsien, Pao and I. The temple of Li Pin raised its

multichromatic roofs; blue and violet whorls and ribbons of amber and purple cavorted around emblematic beasts, up and down the spines of its sloping eaves; inside the great engineer and his son sat in a solemn fixity; contemplating their work, the plain of Chengtu with its glistening jade and golden fields, its incredible capacity for producing food, and the incredible poverty of its peasants who were not entitled to more than a fraction of this food. It was a lovely day; and strolling by the upper stream of the Min river in its summer turmoils; noticing the eggshaped stones wrapped in their nets of wicker which protected the banks; seeing the boats so swiftly rushed past by the headstrong current, all made a great enchantment. Like an incurious eyeball the sky was pale with the young heat above us; and I remember so well, hearing them still curl about me, the shouts of the boatmen like bird cries, and the stallion noise of the galloping water, snapping and hiring into the stark pillar of stone called Elephant Rock, which finally one day collapsed so that when I returned in 1964 it was no longer there; and the curlew call of the wind, which threw itself about the hills with their sombre cloak of forest...

Here was where rich legend and its cavalcades had begun, yesterday's reality become wondrous tales, their home these waters that ran, bounced, slithered, shaped like the bumping backs of prancing mythical animals, varicoloured in the sunlight like the sun-flecked roofs of Li Pin's temple, all scale and slide and restlessness. The reckless boatmen swirled and shouted past us, and behind the great grey foothills of the first mountain ranges, where the rivers came from, were the ranges of Tibet.

But none of this, to Pao, was occasion for delight; merely occasion for another lecture, another spell of ranting, and the usual accompaniment of blows thudding upon my hostile set face, my mouth, which would utter: 'You have no eyes, no ears, nothing... all you think of is you and your career... there is only rottenness in all this government of yours, thinking only of your career...'

After that he hit me so hard that I vomited, and then I had an attack of diarrhoea (a common accompaniment to life in summer in Chengtu) and was so upset that I fainted. Like many untutored in medical care Pao was very afraid of a faint; he thought that I had died, right in the pavilion overlooking the Min river, face to face with Elephant Rock. In sudden remorse he propped me up, chafed my hands, wept, promised not to begin again, then said that I could study, I could do what I liked, I could hit him back. I lay with my eyes closed, uncomfortable because I had dirtied myself, not answering, not moving... We went on, the next day, to Tsing Chen Shan, beyond Kuanhsien.

A very ancient and famous Taoist monastery is found at Tsing Chen Shan and it is still one of the scenic resorts of Szechuan. The graceful, millennial beams lay among their ginkgo trees, and the sound of water from many torrents was about, one of them making music as it poured itself in variously shaped natural rock hollows, scooped out by time and water-wearing. There were rooms for guests, large caged beds with mosquito nets; they were full of bedbugs, and that night I caught and killed sixty-four of them, chiefly from between my toes, and with

ferocity. There is nothing like a bedbug bite between one's toes to turn one into a semi-sadist; I laid them in neat rows upon the bedroom table. There were scrolls from famous painters hanging on the walls; the temple went back in time over a thousand years, and though rebuilt several times, every time the original layout had been exactly reproduced. Above us in the cool azure air towered many rocks and beyond we could glimpse the beginning peaks of the great ranges.

We paced the mountain pathways, Pao ranting, and I feeling dazed and sick. When we came down the mountain our huakan men who had carried us up stopped every two hours, as they had done before, for an opium pipe; they were short of cash and demanded advance payment, for they had smoked the daily money we had given them going up. Pao now threatened them, ordered them harshly to go on without opium; they downed their bamboo poles and stared menacingly. He read them a lecture on the evils of opium, called them degenerate, but gave them the money. And all about us in the sheltered valleys were the fields of opium poppies, pink and white.

In 1964, I was to return to Tsing Chen Shan. Nothing had changed in the Taoist monastery's appearance, though much had changed inside, for though priests were still in charge, and there were still rooms for guests, now the monastery was part of the Tsing Chen mountain commune, and the priests did part-time labour; in the afternoon, at the sound of a bell, the whole monastery, young men and boys, assembled and marched off to climb the mountain in sweltering rain, chaffing each other meanwhile; 'militia training and fitness' said the Taoist priest who remained with us. And he poured some more of the monastery's famous tea into our cups. When I remembered the opium-smoking, the gambling, that had gone on in 1937, it was quite a change. There was no opium about at all, but fields of rice extending far beyond their previous scope, and everywhere militia training.

Pao was no longer there, he and his young hard fury. But the monastery was still there, as good as ever. I asked: 'Are there any bedbugs? Last time I was here, I had two or three between each toe, biting me.'

'Oh, there are no more bedbugs,' said the priest proudly, 'we now have D.D.T.'

I went to the courtyard, remembering it all, and stood transfixed by seeing it again, and this time without the distraction of Pao's voice, ranting on and on about virtue, loyalty; seeing the everlasting beauty which made men choose this rockface in the cliffs, there to hang the temple between sky and precipice; thousand-year-old ginkgo trees dropped their fruit on the thick moss. The pine trees were old and gnarled, poets dead for centuries had sung about them. The peaks were shrouded in rainmist, the clear laughter of the pool called 'The Listen to the Nine Sounds of Music Pool' had not altered. All round the square paved courtyard, with its Triad emblems (for the temple had been a fortress for the Lord of the Mountain of the secret societies which centre round Taoism), was a carved balustrade with pillars, each pillar children playing, some of the games sexual, for Taoism was never prude or puritan. And the

great gong in the main hall, its back against the straight high mountain, could be heard for fifty /(' around. This was an old and vital place, moss-grown, hoary, but tremendously vital, a dark, amoral world, where evil and good had no meaning, where innocence and what is called vice were children's games; not mystic supernatural but earth earthy, with the smell of the rotting ginkgo fruit and the clear call of the water; a self-deriding quietness was about, and here the miasma of virtue had no meaning, for this was older, much older, eternal in youth like the stone children of the courtyard.

On our return to Chengtu I had a fever; the doctor was called and after taking all of my twelve pulses, he said that I had 'not enough breath in my body'; that my living essence was being choked in my heart; I needed a medicine to open the heart. My knitted brows indicating a snake coiled in my brain, I had to have an uncoiling medicine. I think that doctor who diagnosed all this merely by taking my pulse, asking not one question, was a superb psychologist. The temptation to lapse into chronic invalidism became mine; I pondered it, after taking the ginseng draught the doctor prescribed which induced a calm euphoria, but my natural spirits were too strong.

In two days I was up again, but I had frightened Pao. He began to bemoan his hard fate; the way 'to the top' was hard; he was doing his best; a hindrance to his career was that he had not been in command of troops, and therefore had no 'foot' support in the army (meaning subalterns to serve his purpose, and also a ready access to a source of funds, since the army was one gigantic racket). I could help him, only I must be patient. I replied that he had promised to let me work, and I wanted to work; I could not sit doing nothing at home; and suddenly he was willing. Yes, here in Chengtu, I could study if I wished to, he himself would go with me to the university and inquire... This sudden volte-face left me abashed. It is not possible, I thought, he will change his mind... but the next morning we did go to the West China Union University, outside the South Gate of Chengtu.

West China Union University had now become vastly swollen; it was six universities, with staff, students and teachers from the Japanese-occupied areas who had trekked here to continue their studies. Pao insisted upon seeing the dean of the medical school, a Canadian missionary called Dr Kilborn. Dr Kilborn received us; a friendly muscular man, who spoke excellent Szechuanese. We inquired about the requirements for entrance to the university. I then began to feel that going back to a university to study was not what I wanted. I wanted to do something of immediate value, some work connected with the situation. Besides, I was not certain of Pao's next change of mood, and all depended on his mood. Now Pao let out that Hu Tsungnan had some 'female relative' studying at the university. Did Pao want to utilize me to meet her? I told Dr Kilborn I wanted to work, and it was he who suggested that I might go to see Dr Marian Manly, a missionary doctor who ran a maternity hospital and midwifery school very near to the university. I might be able to do something useful right away.

Pao now suggested that we should be photographed as a memento of our imperishable love; we had already done this several times, and each time to celebrate some reconciliation.

We now proceeded to a photographic shop. The photographs came out well; he thrust them in front of my eyes and started again; he had been to an astrologer on the way back from collecting the photographs. The astrologer had taken one look at my photo and said that I was romantic, and must be curbed. And my ears were unlucky. I was destined to a bitter life because my lobes were too small... I retorted that with all the dreadful things going on in China, with the conscripts being tied up and dragged off to the front, it was a pity that he could find nothing else to harp about except me and sex and my ears; and 'You are blackmailing me,' I said, throwing out the words before I thought of the result. He said, 'Me, I am saving you, I am trying to save you...' 'But you are not, you are killing me, take care, you may go too far...' He laughed angrily. 'You dare to threaten me; what can you do to me?' 'I can do nothing, I know it, but if I die, I don't think you will find it easy to explain my death.' 'Let me tell you,' he said, 'a woman is only an existence in relation to a husband, to a family, she has no person of her own...' 'And you are born of a mother,' I replied, 'you are insulting your own mother, and all mothers when you say that.' I was breathing hard with anger, and walking fast and when I saw his fist clench, I said: 'Go ahead, hit me, that is all you can do, why don't you go and fight the Japanese instead? What have you been doing in Sian except racing on horseback with your friends? And you told me you had gone to fight the Japanese and here is half of China gone, and you can find nothing better to do than to hit me.' 'Shut up,' he said, 'shut up.' But he was strangely quiet all of a sudden. From that time on he did not talk about Hu Tsungnan any more to me.

I went alone to the midwifery school in Little Heavenly Bamboo Street outside the South Gate of Chengtu, to meet the American woman doctor, Marian Manly, whom Dr Kilborn had told me about.

Marian Manly was a short, vivacious woman; her face would never grow old, for it was always half set in an urchin grin. She was an active but nonconformist missionary; and both she and her sister, Grace, and their parents had worked in China all their lives. There were many such: the Endicotts, the family of Chester Ronning, today a high Canadian diplomat. Their parents had been missionaries in China and these were the second generation, feeling more at home in China than in their own countries, and sentimentally attached to it; and this was to be the greatest psychological obstacle to some of them accepting a New Order, for they had become utterly convinced of their own importance and the God-given quality of their work within the framework of Old China. Endicott spoke Chinese like a Chinese; so did Kilborn and William Sewell; the latter was to write a book describing the changes at the university in 1949, when the communists came to Szechuan. The Canadian missionaries in Chengtu were reputed liberal-minded; among them were some whose secret sympathies were with the Chinese people, with the Red Army. But among the majority of the American missionaries reigned a blissful blindness; right up till the end, in their beautiful grey brick houses, with lovely Chinese furniture, paid in hard foreign currency, they were to live well and eat well, while round them their Chinese colleagues and their students grew haggard and wan with starvation... Marian Manly knew little of politics, and was to remain naive in that respect; she was very afraid of communism, and firmly believed in a China enlightened, democratic, and

converted to Christianity 'after the war', under Chiang Kaishek, because Chiang and his wife were Methodists; it was this 'conversion' of Chiang to Christianity which for so long contributed to the delusion of missionaries.

Our first meeting was friendly. Marian immediately agreed to train me. The hospital was a modest, unpretentious wooden building with typical Chengtu-style grey-tiled roof, a two-storied quadrangular structure with a courtyard in the middle and a well. Half of it was residence for the midwives of the midwifery school and for Marian. The other half was the wards for the patients, the operating rooms and the outpatients.

There were three small first-class rooms, holding two mothers in each, and two wards for second class with ten beds to a room. Altogether twenty to twenty-five patients could be accommodated at a time, and there was also a nursery for the babies which held an average of thirty babies. In the winter months it was crowded, and once in a while the baby room had to hold thirty-five to forty babies. Each crib was a box with a lid, the sides and top made of strong netting, because of the rats. All the furniture, the beds, the coir mattresses, the cotton sheets, were locally made.

The midwives were all from Szechuan; they trained for three years; were taught in Chinese as none of them knew any English; and Marian lectured to them in her American-Szechuan dialect, reading from a prepared romanized script or talking from memory. There were three to five fully qualified midwives and instructors in attendance, living on the premises, and a small dormitory for the student midwives, about twenty of them. Most of the cases were delivered in their own houses, and not at the hospital, but some of the better-off patients liked to have their babies here as it was less trouble for them.

I felt that training as a midwife would be more useful than going on for five years, to train as a doctor; here, in a few months, I could be useful; and five years before I could do anything seemed an unbearable stretch of time... I was ready to start immediately, and so I told Marian, and returned to swallow ginseng, he in a faint, and threaten Pao with my instant death if I could not work; my pallor, due to my bowel condition, helped. Pao said tragically that he would go on alone, to endure 'hardship' in Chungking; that perhaps he would be ill, and we might never see each other again... By now I was so flayed raw that I reacted emotionally very easily; there is nothing more searing than unshared paranoia. I wept, I fainted, but did not relinquish my aim. He came to see the midwifery school, and to call on Marian; there was nothing he could find fault with except that it was 'too small'. 'When I am a great man I shall build you all the hospitals you want, and you can become Minister of Health,' he said, grandiose. But right now all I wanted was not to be a Health Minister but to get down to some reality, to do something in the crying desperate need I felt all round me, and within myself.

So Pao departed, alone, and not too unhappy in spite of his 'sacrifice', for he was going back to get into the Obey and Serve office directly under Chiang, and my absence in Chengtu would be the removal of a possible hindrance; he had told so many lies about me, including the one

that I was pregnant, that my disappearance for a while was welcome. Besides, Hu Tsungnan was now going to Chungking to a military colloquy there, and Pao was eager to be ready at all times, at all times showing himself, so that he might not be forgotten in the struggle for advancement. It was late November before he came to fetch me to return to Chungking, and by that time the war in Europe had started; there was a new situation in the world, Pao's overvaulting ambition had met with success, and I had become some sort of a writer – though it took me twenty years to recognize the meaning of that word.

Of that baleful summer of 1939, when war was being consciously prepared throughout Europe, of the hopes and surmises of the internationalization of the war which gripped Chiang's entourage, of the balancing act that he practised with the Japanese, a total look has not been achieved from the Chinese side. Most historians consider the play and counter-play of the European countries at that epoch, including Soviet Russia, central to the Second World War. But a geographical displacement entails a different view, and for us in China the Second World War had started on September 18th, 1931, when Japan invaded Manchuria; was confirmed when on July 7th, 1937, their invasion of China began; and its internationalization was a logical corollary when it spread to Europe in 1939. But few would subscribe to this view in the West; China under Chiang Kaishek was still an 'object', to be submitted to outside pressure, a pawn in the eyes of the Great Powers; passive and to be coerced. No one foresaw that in the tremendous upheaval which was taking place, the humiliating role assigned to China was already breaking down; the decision to resist Japan forced by Mao Tse-tung upon Chiang Kaishek in December 1936, even though unwillingly implemented, was the turning point at which the history of China was to begin its change.

But the door to the future turned slowly on its war-oiled hinges. On March 10th, 1939, Neville Chamberlain spoke of a five-year 'peace plan' in Europe. Right up till December 1941 the British maintained active and amicable relations with Japan, in spite of Japanese encroachment upon British commercial privileges in Manchuria and in North China. They were convinced that the Axis could be disjointed; that Japan had her hands full in China; that an entente could be achieved, at China's expense, with the Japanese in Asia; a 'partition' of China's markets, with Britain dominating South China and relinquishing some rights in the North. The Foreign Office strove for appeasement in the East, though appeasement was failing in the West. The five-year peace plan aired in Birmingham by the British Prime Minister was shattered the very same day, for Hitler's armies walked into Czechoslovakia on March 10th, and on March 14th the Czech Republic was incorporated into the Reich; Poland and Hungary receiving small bits of Czechoslovakia, thrown to them by the victorious Hitler.

Nevertheless, the United States and Britain were still exploring the possibilities of 'negotiations' between Japan and China, which really meant negotiations between themselves and Japan. But these concessions were to both Japan and Hitler evidence of weakness. The New Order, announced by Japan on December 22nd, 1938, had been a clear challenge to white

domination in Asia; it was on this racist basis, replacing white imperialism by their own, that the Japanese were to launch their conquest of South-East Asia.

In the spring of 1939 Japanese 'businessmen' and secret police agents began to pour into Hanoi and Saigon. Welcomed by the French, at the time concerned with local nationalist uprisings, they helped to launch brutal repressions to destroy the Vietnamese independence movement. Pham Van Dong and Vo Nguyen Giap, its leaders, fled to China, where they were to meet Ho Chi Minh, who after some years in Moscow had arrived in Yen-an in August 1938, and was in South China in 1939 and 1940. Ho Chi Minh was to spend almost two years in jails under Chiang Kaishek, with irons on his legs and festering sores. Dragged on marches of thirty miles a day, from prison to prison; chained to sleep above the cesspool, he wrote many of his best-known poems during those months.

The surrender of Spain to Franco (March 29th, 1939) marked another gain for fascism; Japan, not to be outdone, seized the Spratly Islands, 700 miles west of Manila, 300 miles south of Saigon, 1,000 miles from Hongkong, a strategic base for a jump-off towards South-East Asia. Then it was Mussolini's turn; he invaded Albania on April 7th.

The Western democracies remained supine; still clutched by the hallucination of coming to terms with the Axis powers to forge a mighty 'anti-communist alliance'. Chamberlain's 'peace plan' was merely a disguised offer of enlargement and reinforcement of the anti-Comintern pact elaborated between Germany, Japan and Italy in 1936, in tune with the 'grand anti-communist alliance' offered by Japan to Chiang Kaishek in December 1938...

April 1939. Hitler denounced the Anglo-German agreement. Von Jodl, Chief of Staff of the Reich armies, lectured on 'the favourable strategic premises of the Polish problem' after the 'satisfactory solution' of the Czechoslovakian 'problem'. The political games were further dichotomized into multiple self-contradictory movements. Talks began in Moscow between the British Ambassador there and Mr Litvinov, the Russian Foreign Minister, on April 15th. 'Considering how Soviet Russia had been treated, and how she was still being treated, there was not much to be expected from her now,' writes Churchill. Poland, Rumania, the Baltic States did not know 'whether it was German aggression or Russian rescue which they dreaded more,' and 'this hideous choice paralysed British and French policy' – a picturesque Churchillian phrase; but what paralysed both countries was the dilemma between alliance with Germany and Japan, which implied a piecemeal sharing of their own colonial possessions all over the world for the price of an anti-communist front, or an alliance with the hated socialist state, the U.S.S.R...

As far as American policies were concerned, the same schizophrenic ambivalence was evident; America, self-declared 'neutral', went on sending ninety-two per cent of the war material required to Japan for her war on China; American pro-German groups were active and the Hearst press, until December 1941, was to exert itself to keep America 'neutral'. Public opinion, however, was slowly changing; Japan's actions caused increasing apprehension,

especially the move into IndoChina in the summer of 1939.

What would the U.S.S.R. do? Stalin, wrote Churchill, was an 'enigma'. Actually the shrewdest statesman of them all, Stalin knew well what was going on in the minds of the Western politicians. In February 1939, small feelers had already been put out to Germany. In May, Churchill made a strong speech in the House of Commons pleading for an alliance between England, France and Russia. 'No time must be lost'; but the hostility to communism at the Foreign Office and at the Quai d'Orsay was too strong, and conversations with Moscow languished.

Stalin manoeuvred adroitly and prudently to have the possibility of a move both ways. In this subtle game of Twixt, the Russian sphinx stayed hermetic and sphinxlike until the last moment, and who can blame him? It was the future of the world's first socialist state which was in the balance.

In China all these moves were followed and understood, both by the communists at Yen-an, and by Chiang Kaishek in Chungking. The latter saw them in the same light as the schemes of politicians of the Three Kingdoms era of China two millennia ago. There was nothing new in these games of Realpolitik; Churchill's ploy was 'forming friendship with the State farther off, to combat the nearer danger'; that of Stalin was to make a temporary alliance with Germany in order to stave off the greater danger of an all-encompassing alliance against the U.S.S.R.; both were logic itself.

The warning given by Chiang Kaishek to the British that summer, that their seeking for an 'Eastern Munich' would turn against them, was not based on a decision to carry out the war against Japan, but on a fear that the deal would be foreclosed without him, and that Stalin would be successful in deviating Hitler's war machine towards the West. The worst mistake Hitler had made, Chiang said, was to choose Japan instead of China as his ally. Ever since 1933 Chiang had sought German advisers, such as von Beck, to help him in his anti-communist campaigns. And there were still German advisers in China in 1939.

June 1939. The French in Indo-China, at Japan's request, suspended all material sent to China via Haiphong and the railway to Yunnan.

July 1939. The British signed an agreement with Japan, reinforcing (so they thought) their stand with the latter. The 'grand anti-communist alliance' sought by the European colonial powers against Soviet Russia was denounced by Mao Tsetung in Yen-an; and as summer advanced the world moved swiftly towards war.

On the evening of August 19th, 1939, Stalin announced his intention to sign a pact with Germany. On August 22nd, Ribbentrop went to Moscow; saw Stalin on the evening of August 23rd and that very night a non-aggression pact was signed. 'This was the result, not the cause, of the failure of the French and British policies,' said Mao Tsetung. The non-aggression pact

was for ten years. Twenty-two months later, in June 1941, Hitler invaded Russia. But two years had been gained.

August 30th-September 1st, 1939: Poland was invaded by Germany; war was declared against Hitler by Britain and France on September 3rd, eleven months after Munich and 'peace in our time'.

In Chungking, the news, long expected, of a Second World War was greeted with intense satisfaction.

Now the war in China was to be recognized as part of a world conflict, and this was a further step towards what Chiang had hoped for: American involvement, and American money, in his war, the war against Mao Tsetung...

In Europe the peace movements were confused; fed on a diet of paradisial propaganda, conviction unbolstered by a healthy knowledge of the difficult and dolorous calvary which the Long March of humanity represents, intellectuals left the ranks of the European communist parties; and yet from the Marxist point of view, there was nothing to choose between the rank fascism of Hitler, practised at home, the horrors inflicted upon six million Jews, and the barbarism and genocide inflicted for decades upon colonized peoples by the so-called democracies. But Europocentrism would always make, even for Marxists, what happened in Europe infinitely more important than what happened elsewhere in the world, and still today the Communist Parties of Europe suffer from this purblindness. Mao Tsetung's analysis on September 1st, 1939, of the issues at stake, was the most lucid and penetrating appraisal of the development of the war, and stands, monumental in its validity, even after thirty years.

The effect of the pact on Japan was a certain coolness in German-Japanese relations. Among militarist circles, preparations for a thrust into South-East Asia were already far advanced; more dovelike politicians in Japan were anxious to make concessions to Britain, U.S. and France, and establish a joint partition of China. But the militarists won; it only remained for Japan to sign a four-point neutrality pact with the U.S.S.R., thus securing Japan's rear, in April 1941, while preparing for the invasion of South-East Asia. Since Hitler had not consulted with the Japanese concerning his moves with Russia, the Japanese were to repay him in kind; and this also had an effect on the course of the Second World War.

It was a drizzly September afternoon, damp and muggy. I had already been nearly three months at the hospital, studying and working. I went into Marian Manly's drawing-room to return a book which I had borrowed from her. Here, with Pao away, I could read, without having books snatched away or torn to pieces in front of me.

Marian was seated at her typewriter; she typed nearly every day long letters to her family, but she also wrote short stories, and had written a long poem based on a Chinese legend. Some of her short stories on Chinese themes had been published in American magazines such

as Woman's Home Companion. She had also attempted a book on China which had not found a publisher. She wanted to write a novel on China. 'I know I can write, I know it,' she said.

I cannot remember why she seemed separate, a little aloof, from the rest of the missionaries at the university and at the large hospital in Chengtu; it was not some schism of religious thought, but an individual non-conformism which made her prefer to be thus alone, running her own little midwifery school and hospital, independent from the rest of the missionary body. Or perhaps that spark of solitude which all writers need. I found her congenial, and friendship grew between us.

On that September afternoon, Marian looked up from her typewriter when I came in and asked me to stay and have a cup of tea and some of her freshly baked cookies. I sat down gratefully; soon she talked again about writing, read out to me a few pages of the short story she was working on. Her eyes, when she took off her glasses, wore the sleepy look of all short-sighted people; and she polished the lenses energetically. She looked young, almost childish, as with her legs tucked under her chair her voice ran on in its soft American way. My mind wandered out to the veranda, with the sun slanting across the wooden pillars with their resinous touch; into the evening opal sky went the smoke of a thousand charcoal fires, and from the kitchen downstairs where Marian and her sister Grace had been making marmalade from the famous Szechuan oranges, so abundant, so cheap, came the mouth-watering smell of orange peel.

'Well, what do you think of it?' Abruptly Marian took off her glasses to polish them again, a way of bracing herself for remarks about her writing. I felt awed by anyone so clever, so capable as a writer.

'It is a wonderful story...'

Marian shrugged and laughed, polishing vigorously. 'I hope my agent will like it... Oh I do wish he'd get my book published, but he doesn't seem able to get a publisher for it, yet I know I can write, I do write well

Marian Manly said I know, I do with emphasis, the same emphasis as the stamp of her foot when something went wrong at the hospital, and then followed her outburst with a little apologetic chuckle which immediately restored the childhood grin to her face. And it is true that she had a beautiful style, a flow and evenness which carried one along with her sentences.

'I think this is a very good love story.' It was about the concubine of a warlord, a young girl married against her will, escaping and marrying a young man she was in love with... a total improbability in Szechuan in 1939. 'I'd like to write a real good story about China,' said Marian, 'I think the American public are just getting interested in China.'

There had been war in China since 1937, but America was not involved, America was

neutral; and now the war in Europe, in September 1939, found America similarly uninvolved... Even the Jews in America were keeping quiet, silent about the pogroms in Germany...

I said to Marian, 'I have jotted down some notes, about my return last September, the fall of Wuhan, our journey from there to Chungking... impressions of the journey. They might give you some ideas for a short story...'

'Do show them to me.'

I went to my room and got the notes: only three or four pages, very little. Not the obligatory diary which Pao made me keep, which he consulted with puckered brow, striving to find some improvement in my thoughts, but what I had wanted to record – physical impressions, random jottings on small slips of paper, tucked in the inner pocket of my dress, along with the toilet paper one always travelled with; and I suffered some pangs of guilt at having hidden this from Pao. Arrived at the hospital, in the evenings, I had worked at them, expanding the stray notes into coherence. I fetched these pages and brought them to Marian. She was typing again, so I put them down on her table and went out. Half an hour later, there was a knock at my door. It was Marian, my notes in her hand.

'But this is good... so vivid... I just wanted to tell you, I got so excited, reading your notes. Well, if we could put this together, if there was more of this, I feel, with your notes, and with my writing, we could make a book...'

We began almost immediately; I wrote down in three days the draft of a chapter, putting it down as it came to me, and then I gave it to Marian. Ten, twenty pages at a time. She rewrote, polished, reshaped, changed, taking out whatever was considered offensive, or could give rise to squeamishness, or was even downright dangerous, given the circumstances in which we lived. And there was a fair amount that just could not be written about.

Today, reading the book which emerged out of this co-operation, *Destination Chungking*, I can pick out the parts that are mine; the immediate, concrete detail, the drag and drift of people, the smells and the heat, the landscape and the exactness; but, as the writer Nora Wain, whom I met later in England and who reviewed the book, rightly observed, a veil of beautiful writing had been cast upon events, softening into a beautiful patina, nothing protruding, what was ugly and raucous and crude. The squalor, the sufferings of China, the horrors and the injustices were neatly polished with smooth compassion and diminished in their enormity. All frenzy went out, and a good deal of indignation. This was not censorship, but safety, and it had to be; at that time even Rewi Alley wrote about George Hogg's book, *I see a new China*, 'there was so much that was dangerous to mention,' that he, too, took out many things; 'pages too hot to have around' were removed and hidden or destroyed. The 'thought police' was everywhere and few were idiotic enough to say what they really felt.

From the very beginning, the book had an intention; to please and to interest the American

public which would read it, to incite affection and admiration for China at war, for the heroic resistance of the Chinese people, and its legal government. If one had really written the truth, that would have been to help the Japanese against China, to be a traitor; even the communists kept silent, for the sake of the United Front, even they held back many of the atrocities committed against them, because the war against Japan was their foremost concern, and anything was better than to have Chiang openly ally himself with Japan...

All letters were opened and censored, suppressed if they contained 'dangerous rumours likely to influence the public adversely'. Marian and other missionaries were always very careful not to pass any comment on the government in their letters. A book was far more dangerous. 'I'm afraid we can't use this,' Marian used to say. 'I'll see what I can do with it.'

Where 'our book', as Marian called it, was concerned, 'the last thing we must do is to shock American women... that would be wrong, with China at war... the women are getting interested in giving money for China... but American women are a bit puritan... we mustn't make the book sound as if you and your husband had been together in the same hotel in Hongkong...' Delicately Marian explained, no love before marriage for pure American women (that was in 1939). 'A shipboard romance – well now, that might lead to misunderstanding...' We rearranged the romance.

My remarks on prostitution disappeared. 'Certain things are inevitable... it might make people feel: Well, why should we help China if things are so bad out there? Why not let Japan have a go at cleaning it up?'

There was also Marian's status as a missionary. 'I couldn't associate with a book that would be controversial or crude... I don't think we need to mention that...' I acquiesced all the way, only too grateful for Marian's advice. We also simplified. After all, this was not a true autobiography, only a story, to do good 'for China'. Marian is enthusiastic. Marian knows best; and I myself still believe that Chiang is a national hero, only badly advised, badly surrounded. Marian also believed Chiang is China's salvation. 'He is a Methodist, a Christian.' That made all he did more acceptable.

The first chapters written, Marian sent them off to her agent in America. The response was enthusiastic; she told everyone on the university campus about it. But now I became worried about Pao; what would he say to this new eccentricity of mine? Had I not again been reminded that a woman with no talent is virtuous, whereas a talented woman is a freak against Nature?

Pao when he appeared in November to take me back to Chungking looked more prosperous, slightly fatter. He wanted me to work under Madame Chiang Kaishek, he said, where I could be of great use to him. I had no interest in working under Madame Chiang, I only wanted to go on at the midwifery school; but suddenly I saw how I could utilize the writing of a book as an opening. Pao called on Marian, and Marian talked about the book, astutely very little, merely telling him that she thought it would enlighten American public opinion. Pao was

delighted. 'This is right, this is good,' he told me. 'It will be good for you to write all these things down, to write about your noble husband.' He thought of it in terms of propaganda effectiveness for himself; and besides, everyone knew that Madame Chiang always listened to American missionaries. 'When your book is finished, perhaps the government will publish it, you must send it to Madame Chiang, she may even recommend it. Then you can truly be said to have helped your husband a little, and this may redeem your errors in the past.'

I tell myself that we are at war, and I have to believe that Chiang is right, Pao is right, the mess will be cleaned up by incorruptible, fierce and loyal young men, like Pao. I must believe this (and sometimes I think I am losing my mind).

Now I return to Chungking with Pao; he has found a place for us to live, and he takes me to see Hollington Tong, who runs the Information Service, who is very close to the Soong group, the American returned group, which is behind Madame Chiang Kaishek.

Things are changing, the 'international aspect' of China's struggle is to be intensified. Pao is in the section doing liaison work with England and increasingly with the U.S.A. Pao wants to go to America, he is now hoping to make a good impression with the missionaries. He even asks me about religion; would it do any good if he were converted? He talks to one or two missionaries and buys a Bible. We even go to a Protestant (Methodist) Church service, and to Hollington Tong's Christmas party...

From stray talk I learn that the U.S.A. is somewhat more worried about Japanese intentions than the British appear to be...

Pao now tells everyone that I studied in England. 'I don't want you to mention Belgium, such a mean, small little country... you must say you studied in England.' He writes an essay which I have to translate for him into English, on the virtues of the Chiang regime. He arranges an interview with Pearl Chen, Madame Chiang's private secretary. Pearl is an American-Chinese girl, a very efficient secretary, who scarcely considers me worth talking to. She keeps looking at her watch, and makes other signs of great restlessness. We leave with nothing conclusive. Pao wants me to obtain an interview with Madame Chiang, to show her my book. I tell him it is not my book, that Marian is writing it based on my drafts, and that it is not ready. I do not see Madame Chiang and I don't try to. What would I talk to her about, anyway? Pao says I must imitate Madame Chiang Kaishek in all ways, for she is a paragon of virtue. 'Even when she talks to a mixed crowd of men and women, she only looks at the women's side, and never turns to the men's side.' He urges me to keep my eyes downcast, because I look straight at people, which is all wrong. The women he admires are those who commit suicide when their husbands die...'The chastity of a woman', says Pao, 'is the only worth that a woman has.' He tries to make me promise to commit suicide, should anything happen to him. I do not promise, though he keeps at it for some days, for Pao cannot bear any dissent.

During that winter my drafts went to Chengtu, to Marian. Destination Chungking, gentled and smoothed, only nice things put in, to safe guard sensitivities, to project an image of China which would arouse the sympathy of the American people, was growing. In the early spring of 1940 I went back to Chengtu with my cousin, Kuangchu, Third Uncle's cheerful daughter. The journey was effected by bus, and took us ten days instead of the usual two. Again a bout of midwifery, some work, some relief from the stifling life in Chungking... four times I was to go back and forth, between Chengtu and Chungking, back to the little hospital. Through the summer of 1940, in Chungking, between the air raids, now very heavy, I typed and sent the concluding chapters to Marian. Finally I dared one last chapter, slightly critical, and for me the writing ended with the end of summer 1940.

In 1941 I began, with the suddenness of a tropic storm, to realize at last what Chiang was really like. In early 1942 Destination Chungking was published in the United States. By that time, because of Pearl Harbour in December 1941, the sympathy of the American public was with China. Destination Chungking never sold well, and quickly went out of print in the United States. I received half of the 1,000 dollars advance minus thirty per cent, which brought it to 350 dollars, and that was all.

For the next ten years I did not write again, except for a few short sketches and stories, which were not published and which I have still in a suitcase.

Destination Chungking did not convince me that I could write, but instead gave me an inferiority complex; I was convinced that I could not write. Today, I am grateful to Marian for keeping so much of it mine.

Because of this inadvertent lapse into writing, authorship was to remain for me an outside avocation, a release valve, something I almost deprecated, while medicine was my life. It Was to become a doctor that I fought long and bitterly. It was a doctor I became and remained through fifteen years of active practice, till 1964. Only today, in 1967,¹ surrender to the evidence that I am a writer; with all the involvement, commitment, moral responsibilities, ambiguities, torment and contradictions which the word implies.

The sequel was not pretty. It happened in England, in 1943. Jonathan Cape had published Destination Chungking there in autumn 1942; despite the praise of Chiang Kaishek and his wife, despite the idealized version of a brave young Chinese couple, struggling to serve their country, despite the fairy-book fabulation of the narrative, someone among the keen-eyed Chinese embassy staff, acute at detecting dissent even when couched in eulogy, had hinted to Pao that the book was 'not satisfactory'.

There was not one copy at home, of course. Pao purchased a copy at Bumpus's. He returned with it and said: 'Dorothy Woodman [of the New Statesman] told us what a good book it was. But someone at the embassy says it is not good. I am going to read it now.' It was true that Dorothy Woodman, Kingsley Martin, J. B. Priestley, Nora Wain, Stafford Cripps and

Isobel Cripps, active in the China Campaign Committee to gather money and medical supplies for China, all had praised Destination Chungking. They considered it helpful to project a favourable 'image' of China at war. Pao, who never read anything except official dispatches, Chiang's speeches, and Mein Kampf, had felt this praise sufficient guarantee. But now doubts had been raised.

It was evening, Pao settled down to read; I crept into bed, shivering with dread... waited, frozen stiff with terror. In the next room, quietly Pao read on... Several hours later, he had reached the last page, the only lines where I had let pierce something of my hope for the future, something of my despair with the Chiang set-up; not the one he envisaged. And the future I hinted at, however nebulously, was not one where Chiang and his young officers had a place... It was a hymn to the coolie.

We are not the important ones in China, we who ride in sedan chairs, while you bend to lift, to carry us. The officials, the bureaucrats, the would-be intellectuals – without you we are nothing. We are sterile and without power to create the future. The important one is you, coolie. You do not know how important you are, you who toil and fight and die dumbly, scarcely asking to know why. The significance of your gesture, coolie, when you raise your finger to trace the words on the wall... it shows me that something curious is awake in you, is beginning to ask questions. It is a gesture of profound meaning, and I who watch am suddenly happy and confident of the future, because I see you, in the mist of dawn, lift your finger to read...

This I had written, the end of the book, sting in the tail of a long innocuous story. Pao's mind, trained to detect 'intellectual subversion' in all its forms (and what a long tradition of dissent, hidden in eloquent praise, there is in China!), took in the implication of that final chapter, that last page. He strode towards me in the bedroom. I heard him come. He pulled the blankets off me. I sat up, shivering, while he started hitting, then he threw me bodily off the bed, kicking me and shouting: 'You are a communist, your brain is rotten with communism... this is communist propaganda, this book... how dare you, how dare you write that one day the coolie, the peasant, will lift his head to read? To lift his head means to revolt. How dare you say the coolie will revolt against us?'

On the other hand, from the real communists the book was to draw violent and bitter attacks; they only saw in it praise of Chiang, despicable reaction; violently, publicly, it was denounced; but I knew it not until, in 1965 in America, a member of the U.S. State Department informed me of this. He had been in China in 1948, 1949, at the time of Liberation; he had then been a lecturer at my old university, Yen-ching. 'The Chinese Reds don't like you, they are only trying to make use of you, and one day they'll turn round on you and use this book as evidence against you and get rid of you,' he told me. And again in 1966 and 1967 others were to inform me of 'a group of people' in Peking, who were denouncing me all over again, during the Cultural Revolution.

But with all of this I cannot concern myself; for the business of a writer is to grope and search, in agony and dismay, in despair and in discovery; and whatever was said or done, it was with Destination Chungking that I had begun on this long road, not knowing where it led.

Seven

BESIDES STARTING on a writing career, my attendance, even if discontinuous, at the hospital in Little Heavenly Bamboo Street, and the work I was able to do as a midwife, although patchy and interrupted, taught me more about China's countryside, about the conditions there, and among the poor in the city, about the feudal system in Szechuan, than I would otherwise have learnt had I remained, as Pao wished, a housewife in Chungking. A passionate, uneasy, physical experience, unformulated for a long time but all the more essential to my being. Like a carrier pigeon winging home, every time I could I went to Chengtu and to the small hospital. There was relief, friendliness, kinship and also work, work of the most satisfying kind; human contact, thawing my fear-frozen spirit, keeping me alive through torpor, dismay and guilt. And though it took years to learn the apt lesson, I learnt there that the real guilt was not to enlarge, with all the freedom in one's possession, the narrow strip of our existence with concern, care, and action for others. But how long that lesson took to bring forth its harvest of deed! And deeds like spilt sand in the sea disappear, leaving only an empty hand...

It was a profound emotional experience, the first little round head, topped with its glistening dark hair, issuing forth to life from between a woman's thighs, the first cry, almost unbearable in its joy, and I wept for hours, but not in sadness, at the wonder and mystery of this act of faith, for ever repeated in its millions everywhere, the most common and singular miracle of mankind. The first case I tended was that of a small patient countrywoman and her first baby; she never uttered a word all through, and the broad smile upon her face afterwards was the most lovely thing to see. I began to understand the special joy of being a midwife, and why, for so many, it seemed reward enough to bring forth other women's babies without having their own – for they identified, as I later began to do, with the woman in labour, pushing and straining with her, managing her strength for her, sweating with her, urging and coaxing the womb and the muscles to the final orgasmic climax, the triumph of the small head winding free, the body slipping out, slippery and sleek, and the cry, the cry of the child; and perhaps this satisfaction was enough, since so many of them remained spinsters.

Marian Manly gave me special tuition so that I could catch up more quickly. I then realized that my personal insecurity hindered my studying, in a way which had never happened before. I no longer learnt easily; it took work and application now. On the other hand I was ill adapted to many of the techniques that my fellow-midwives were so good at, for mine had been book-learning rather than manual dexterity, and now I longed for dexterity, and even took to knitting, and envied those whose hands, small and capable, wrested with seeming ease grand victories in grievous cases. There was, indeed, a gap between book knowledge and what was required in the conditions in China, in all their immediacy, the urgency of giant needs, the vast welter of necessity at all levels, in all its forms. For all this I was ill prepared with the book lore that had been poured into me in an organized society, in Europe, quite useless here where the most simple technical instrument, a pair of surgical gloves, scissors, a

scalpel, needle, catgut, had to be imported from thousands of miles away. Here the human quality, assiduousness, care, real sympathy were more powerful than technical equipment because they innovated new ways of achieving results.

Through every day and night the triumph and terror of life, producing a human being in such a glory of distress and joy, was the rhythm of our exaltation, and the midwives I met were a dedicated, untiring, uncomplaining group, many of them with stories of suffering and stubborn endeavour behind them. My woes became insignificant in comparison.

The midwifery room was small, it was hot, a pressure-cooker steaming heat; in summer during the progress of a case a student with a fly-swatter was always posted to swat the flies that crawled in through door and window chink. It was equipped with Chengtu furniture, obstetric tables and scrub basins of local handicraft. The surgical instruments were purchased by Marian or donated from various missionary foundations. Rubber gloves were always a great difficulty, and the difficulty became greater as time went on for supplies were delayed many months as they came over the Burma Road. Later, when Chengtu was raided by Japanese bombers, the midwives had to deliver in darkness, as the electric current was turned off. Heavy black curtains on the windows trapped the faint glow of our small oil lamps and the electric torch used to light the proceedings. A small slit-trench was dug in the courtyard within the hospital compound for those expecting patients not in the last stages.

And now I was so much happier, even able to forget Pao, to forget my many crimes, to make friends, though at times grievously plunged into depression, misery, when Pao returned, when he wrote long letters retailing my misdeeds. In spite of this there grew up for me a range of activities which Pao was never to know about; and since he was unconscious of anything that did not directly affect him, I thus led a double existence. When he was with me, and we walked in the streets of Chengtu, my greatest fear was that we might meet someone from the university or from the hospital who might greet me; and if it were a male doctor or the husband of a patient, such a simple courtesy might be the excuse for another pitiless beating. Pao tolerated the hospital because it was an all-woman outfit, because Dr Manly was an American missionary, and the policy of making a good impression on American missionaries (knowing that they fashioned public opinion in the United States) had the blessing of Chiang Kai-shek, himself a convert to Methodism.

A peacock streak of charm for older women revealed itself in Pao; later in England he utilized this well and a host of elderly ladies were greatly impressed by his frank face, his nobility of talk, and his mythomania. With Marian Manly he was always at his best. Marion smiled at him and made him feel welcome, but I never found out what she really thought of him. She was too tactful, even when she knew I was unhappy, to probe, and I was reticent.

Pao also never knew that during my training I went, once or twice a week, to the university campus to attend certain Bible meetings at the homes of missionaries, which were built within the university enclave. I was starved for exchange of ideas, discussion, for books to

read. These social get-togethers were not always religious, however, though they began with readings of the New Testament and the expounding of religious themes. They had a way of turning into discussion of political events, and the houses of missionaries were the only safe places where such discussions could be held, indirectly critical of the Chiang regime. At that time Protestant missionaries had two hundred and sixty-eight mission hospitals, with seventy-five per cent of the total civilian beds in China, and they represented, therefore, a considerable influence which Chiang hoped to turn to his account.

Finally, it was also through the hospital that I acquired my daughter, Yungmei. There would have been no Yungmei in my life, with all the happiness the word Yungmei makes to blossom in me, had I not been a midwife at Little Heavenly Bamboo Street.

The hospital had a school of twenty-five to thirty student midwives, six graduate midwives and three teachers; Marian Manly herself, a Miss Hsu, and a Miss Wang. Most of the midwives, once qualified, went away to work on their own in smaller towns, but some remained to staff the hospital.

A graduate midwife, with a student midwife, sometimes two, were always on call, at all hours of day or night, to go to patients' homes. Some patients were known to us, and had come for ante-natal care, others had no preliminary visit recorded, and of the latter a few were difficult, even serious obstetric problems, but it was impossible to know exactly what one was going to until one got there. Sometimes we walked, or rode by wheelbarrow to our destination, depending on distance. Years later I was to do two months of midwifery in Ireland, at the Rotunda, and also in the district of Cabra, one of the poorest of Dublin. There we rode on bicycles to our cases, and it reminded me very much of Chengtu. Same odour of poverty, same prolificacy of babies, even the fleas and the lice were the same...

The hovels where we delivered were very dirty. More often than not we had hens round our legs, piglets to be shooed away; and there were rats to be worried about, for the smell of blood attracted them. They came and watched us at work. Once, turning my head from the dank body on its mattress, I saw one on the shelf, next to the small ancestral altar. In the quivering dimness of the rape-oil wick lamps placed in earthenware saucers, its hairy snout moved, and the shadows made it seem monstrously large.

We sometimes delivered cases in appalling decayed shanties, where there was no bedding, no clothes, no light, no money for oil, even for one wick; where the patient lay naked on a rotting plank set on stones in the churned red mud, and all was fetor and filth, a destitution worse than animal. The winter was not icy, but the dampness of Chengtu made it unpleasant for the poor, undefended from the constant wetness. And there was always the mud taste in everything, the smell of dung, the steaminess of water and the greasiness of dirt, and the darkness; often we saw little except the pale blur of faces and thighs and belly. We carried torches, to light our way and the performance; in bad weather a hurricane lamp supplemented them. We carried basins to wash our hands, basins we sterilized with flaming alcohol; sterile

gloves, instruments, sterile gowns and face masks, towels in two heavy bags. When we went far at night a male servant of the hospital came with us.

Most of the cases we went to were poor, but there were also wealthy ones; though they lived in what were called mansions, the noisome neglect and dirt, the spitting and hawking, were almost less bearable, coupled with the satin hangings and carved beds. But there was boiling water, light, space, coverlets, food for the woman, and tea for us.

Among the wealthy patients I remember one, the sixth or seventh concubine of a warlord whose name was Liu. Many of the Chengtu smaller warlords were related to the Three Lius, Liu Hsiang, Liu Wenhui and his brother Liu Wentsai, the last known as the terror of the countryside at Ta Yee, thirty miles from Chengtu, where he had enormous palaces. Liu Wentsai was the greatest landlord in the Chengtu plain, and the most cruel and exacting to his tenants. To rejuvenate himself he sucked the milk from the breasts of young mothers, whose babies died of hunger. Today his palaces at Ta Yee, which I visited, exhibit their torture chambers, dungeons full of water and rats, the cages where a man could only stand...

Claiming to be descended from the great Liu Pei, Emperor of the West Han dynasty, famous hero of the Three Kingdoms, whose domain was the alluvial basin of Szechuan, whose tales are known to every child, the Liu warlords dominated Szechuan for twenty years. And this particular concubine, when pregnant, came to the midwifery hospital for an examination. She was most exact in her ante-natal visits, and remained to chat with the midwives, and particularly with Miss Hsu, the senior teacher, an able, cheerful, round-faced and diplomatic woman, who was very popular with the students.

‘Spring Wave’, for such was the name of the Liu concubine, was beautiful, with a lovely face, which she daubed with rouge and caked powder, making it nearly an actress’s mask. Her make-up stopped at the high collar which topped her long silk dress. Her sleek black hair, the pride of the women of Szechuan, she wore with little bangs on the forehead and a large bun on the nape. Her hands were small, as were her feet; she was self-assured but not arrogant in her pride of place as the favourite of the moment. The warlord, in a large pelisse lined with fur, with a fur cap on his head, under which he sweated copiously, came with her, and there was a flutter of zeal and too many smiles when he was about, for his presence, whose porous benignity did not conceal a habitual snarling temper, evoked obsequious trepidation and unacknowledged fear. He let it be known that this concubine was highly favoured and we worried lest something should go wrong. Another of his concubines accompanied Spring Wave for her examination, when the warlord did not come in person. Thus pampered, with many strengthening broths and much soothing talk, Spring Wave declared that she would have no other but our hospital deliver her, and this gave us all, and particularly Miss Hsu, who was to perform the delivery, great face.

Came the day when Spring Wave felt the first pains. The baby was to be born at the Liu palace; the best-qualified midwife, with two aides, and Miss Hsu proceeded there. The four sat

for three days in the palace, well entertained, with good rooms, padded silk coverlets on their beds, an army of servants to do their bidding, an array of succulent dishes at every meal. The days passed, nothing happened, but no one dared to leave. Suddenly labour started in earnest. And on that very day, some hours before the baby was born, and while Spring Wave was beginning to moan with the long stretch of hours, warlord Liu came back with his latest caprice, a new concubine.

How and why this sudden change? Perhaps the disfigurement of Spring Wave's body, in the last weeks of pregnancy, had displeased him? From the room where she was giving birth, Spring Wave could hear, in the adjoining bedroom, separated only by a screen, the giggles and the little screams of her rival, in bed with the warlord; and when her child was born it was a girl.

Spring Wave lay exhausted, a fine tremor shaking her legs and her mouth, under the silk coverlet embroidered with phoenixes and peonies; the servants covered her with yet more silk eiderdowns; the slave girls poured her strengthening broth; the warlord's snores could be heard, above the cooing noises the midwives made purposely while they cleaned the baby. 'Such a beautiful daughter, see, beautiful like her mother,' said Miss Wang. Miss Hsu clucked and chattered gaily, all pretended not to notice and Spring Wave smiled and thanked them with great dignity.

A month later she was back at the hospital for her post-natal check, as sprightly, beautiful and slim as before, but a little haggardness had webbed very finely her thin temples, where pale blue veins showed, and there was new shrillness in her loud voice. The warlord did not come with her, and a year later it was the next concubine who had a child delivered by our midwives at Liu the warlord's mansion...

And then there was the case of the warlord, who only two hours after his concubine had given birth insisted on intercourse with her... We were called in haste, but she died bleeding to death.

Most of the births took place at home, and though the custom of asking for a trained 'Western-type' midwife was spreading, the old-type midwives still prevailed, and did immense harm. They would use hooks and tear the mother and the child to pieces, they had no notion of cleanliness, and their dirty, claw-like hands would go searching, searching for an undescended after-birth. Most of the mothers-to-be who came were young or fairly young, but older women would also come, to be examined and delivered of their fifteenth or sixteenth 'joy'; they would refuse the anaesthetic, for they were terrified that it would steal their souls.

Whether in hospital or at home, the women made little noise; some did not utter a sound, even when birth was prolonged and painful. The ones who screamed and shouted were usually the pretty concubines of rich men, or Westernized 'down-river' young women; but this

behaviour was considered immodest.

There were different grades of fees to pay for deliveries; the rich paid more, the poor very little, or not at all. When inflation began in Szechuan in 1940, it was only possible to reckon such services in grain, and no longer in money, and the fees never covered anything but a small portion of the expenses of the small hospital.

The very poor would also call at the hospital. The husband usually came to fetch us, standing at the door, not knowing whether his demand would be accepted. But we went all the same. I remember one such case; a young girl, so young, so thin, biting her lip, making no sound, during the painful first birth, in a lean-to against the city wall, on a cold rainy night of January; only a mat rent with holes for ceiling, kept upright by two bamboos; we held an oilpaper umbrella open above her and our heads while the delivery went on. The stones of the city wall were her pillow, a grey rag flapped behind us in the wind and threatened our sterile equipment, and that was the door; only the darkness, probed by our torches, defended and concealed her on the wooden plank on which she lay; there was no blanket, no sheet, no mat, no pillow, nothing.

Her husband was a rickshaw coolie and he helped us by sheltering us with his body from the rain, he held her in his arms when the pains were strong, and murmured words of endearment to her; when the child was born there was no piece of cloth to wrap it in, only the tattered dress the woman wore on her nakedness, only the tattered top and trousers of her husband; and so the man took off his trousers to wrap the baby in them, but he would need his trousers to work, to pull his rickshaw the next day, so what would they do? We left a towel (though towels were precious) for them to wrap the baby in.

They would have to sell the baby as soon as the cord dropped off; perhaps the mother would hire herself out as wet nurse.

The midwife who did the delivery fumbled in her inside pocket and gave the new mother some money, and muttered it was to buy the tzaotze, the gruel given to women after parturition, which is supposed to stop bleeding. The young girl thanked her, nestled her baby close with heartrending tenderness, her husband saw us off; he was young and lean, and very quiet. My heart burned within me; oh surely, for these, a better day must come, a star must rise in the east...

Another time we were called to a case, far out in the country. It took us two hours to reach the place, some of the way by walking and the rest by wheelbarrow. A farm, a landowning peasant family, a young woman. The single large room where she lay, in a poster bed, was crowded with thirty or more people; outside it a host of neighbours and curious children pressed close, almost glued to each other, poking their fingers through the paper that covered the latticed windows and peering through the holes. A week the young woman had been lying there, while from between her thighs protruded the cord, now dried and shrivelled, and

attached to the cord the skeletal baby between her feet. And these were rich peasants, of the rare five per cent who owned their own land, fields, three acres, perhaps employed hired labour; they had a house, bedding, furniture...

All that week, the after-birth had not come down; the local untrained midwife had tried to bring it down by massaging the stomach and later by introducing her hands within the girl's body. Meanwhile the cord had not been cut to release the baby, for according to the old way in Szechuan, the cord was only cut after the placenta had been expelled.

That the girl was dying was obvious; she was quite green, could not speak, could not swallow; lockjaw, tetanus, was very common in Szechuan, and many babies died of it after the cord had been cut with dirty knives or scissors, and it was customary to plaster the umbilicus with rice straw and with mud...

All over the bed, on the clothes of the rigid girl, sitting up like a pole, wadded blankets rolled as bolsters in her back, were strewn rice grains, scattered in handfuls as placatory offerings to the evil spirits that had locked the after-birth inside the girl's belly; hanging outside the door and the room were streamers and untied knots of straw, signifying the untying of the 'lock' within; on the woman's stomach had been painted some signs and also on her feet; there were feathers about, perhaps from sacrificed fowls. And so many people in the room that peered over our shoulders, and pressed forward, and when we started to undo the obstetric bags, tried to touch what we had brought so that we had to be rude and order them out; an order which of course was not obeyed; and so many more punctures of the paper windows and more eyes and eyes and eyes peering and peering from outside to look at the doctors who had come, and the strange things they had brought. Miss Ma, the qualified midwife in charge of the case, was very upset by all this, and after she had examined the girl remained a long while frowning furiously, cogitating within herself, for this was indeed a perilous occasion.

Miss Ma was round about forty, and had had a very bitter life; sold as a child because her parents were dying of hunger, she was pockmarked so badly from smallpox that her face was darkened and never looked clean; someone had tried to bind her feet, they had been unbound and she hobbled on semi-stumps, but walked miles indefatigably. As a slave girl she had run away, twice, from mistresses who beat her with thin split bamboo, so that she still had the marks down her back and on her legs. She had been forcibly married, as a concubine, to a small shopkeeper who could not afford a prettier woman; an old widower with daughters, who wanted a son from her. It had taken a week before he could force her, she fought so bitterly. After two years she was still not pregnant and was going either to be thrown out or sold to a brothel. She ran away again. By then it was the great ferment of 1919, the May 4th movement, women cutting their hair short, girls leaving their parents' homes to study, and committing suicide rather than be forced into marriage, and all crying 'Down with Confucius and the oppression of women.' For a while Miss Ma, too, was lifted, carried by the tornado of the Great Revolution, in the years between 1919 and 1927. Then came the massacres of

Chiang in 1927, and all through Szechuan also the White Terror raged. There, too, the peasant uprisings had taken the form of a massive agrarian revolution, the peasants fighting the landlords, and sharing the land between them. Miss Ma nearly died of hunger, became a servant, ran away again, and was fortunate enough to find at last a kind mistress, an old lady half blind, who could not walk properly, one side of her being paralysed. Since Ma was strong she carried the old lady on her back, and looked after her, and was not afraid of doing anything that was needed, such as emptying the toilets. The old lady engaged a teacher to teach Ma to read, and after that she became a midwife, which because of money difficulties took her ten years. She hated men, and all to do with marriage, and would remain single always, her experiences having given her a horror of sex. And now, by the bedside of the dying girl, she drew off her sterile gloves, after the examination, and muttered: 'It's all a mess inside, decomposing.' The glove was covered with black filth when she had withdrawn it.

Miss Ma looked at her gloves, then told me to repack, and asked who in the family was responsible, and where was the husband. The clotted mass of relatives heaved and swayed and shook and finally out of it were squeezed an old woman and a young boy, the mother of the husband and the husband. And to them Miss Ma said: 'You can buy the coffin, there is nothing else to do.' And then the old woman wanted us to drink tea but we did not drink it, Miss Ma was so angry that she strode out without the usual courtesies.

Outside the wheelbarrows were waiting. We mounted them and they creaked and wobbled along the narrow paths between the fields, jade green with their young rice, or bright yellow with flowering rape, and the sun glistened daintily and the air was soft like a soft stroking hand, like silk, and all was fair to look at; but in her big loud voice Ma growled all the way, cursing the family for calling us so late; cursing the fate of women; cursing the men who imposed such suffering upon women... The words rang in the sumptuous fields about us where there had been, where there was so much agony, so much pain; we rode on the narrow paths and on each side, in a million tendrils, lay the sweet gurgling water, a fallen sky under our feet, and Ma went on cursing, the bitterness of her own life welling out of her, and the wheelbarrow men heaved and sweated as they pushed us into the beautiful day.

There was the countrywoman who came a long long way from Chingsien, eighty li or more, to be delivered of her tenth child, because all the others had been daughters; and a neighbour of hers had been to the hospital and had acquired a son; this woman thought she too could obtain a son by coming to be delivered at our hospital. She rode in a rickshaw all the way and this must have cost a good deal; and as she lay on the obstetric table in labour she told Miss Hsu what had happened to her baby daughters: the first was alive, and also the third; but the second had been strangled at birth by the husband and so had the fifth and the sixth; the seventh had been born in a bad year, a year of famine when her belly skin stuck to her spine, and the husband had smashed her skull in with his axe; at the eighth female child the husband had been so angry that he had hurled it against a wall; the ninth was a year old and had been given away to a neighbour and now here was something in her belly... oh let it be a son, a male child.

As the pains came and went, Miss Hsu, stethoscope upon the woman's belly, asked: 'What happened to the fourth?'

We went through the whole list of infanticides again and again, and every time the woman missed one out – the fourth. As the pains became worse (and labour was not easy, for her flesh was exhausted; her belly muscles had parted so that the womb could almost be seen under the skin; and we were prepared for a haemorrhage which is usual after many births), the woman began to sob and told us how the fourth had been killed. She had been so frightened when it was born and it was a girl that she herself had pushed it in the big toilet jar, and there it had suffocated.

And now we hoped, we all hoped. All the midwives by now had heard the woman's story, and all the other patients, and some sat up in bed straining with the woman straining on the delivery table, turned in spirit towards it, waiting, waiting for the miracle, for the son which would truly consecrate the hospital as a miracle-working place. But this did not happen; the tenth was another girl.

'Such a beautiful little sister, look,' said Miss Hsu as the woman lay mute, her eyes fixed on the ceiling, in a frozen stare. 'Look at her. She is so pretty.'

'It is a girl, another girl.' Perhaps she had not paid enough; she unwound the belt round her which she had pushed up under her breasts so as to free her belly for the work it had to do. And there was another twenty dollars in paper, and she said: 'All, that is all I have, for a boy.'

'But a girl is just as good as a boy,' said Miss Hsu to her; and for the next few days we all told her how good it was to be a woman, and how a woman now could do so many things, even become a doctor, or a midwife, and how pretty her baby was. After five days the woman went home, and she wanted to leave the baby behind, but this could not be. Miss Hsu placed the baby, wrapped tight in its swaddling clothes in the approved Szechuan fashion, in its mother's arms and said, 'Take care of her, she will bring you luck.' Then she walked with her to the door, still trying to persuade her, while the hospital servant went to call a rickshaw. Many rickshaw or wheelbarrow men would not carry a woman that had given birth to a child only a week or ten days before. They would only take a mother if the baby was a full month old, thirty days, when all evil was reckoned purged away. Often Miss Hsu would send out the servant to call a rickshaw, only to find the man pick up his shafts and go away when he realized that he was to carry a woman with a week-old baby. Then Miss Hsu would get angry and cry out: 'And where did you come from? Did not a woman bear you? Have you no mother?' to the back of the departing man. But in Little Heavenly Bamboo Street there were rickshaws who were used to carrying pregnant and new mothers, and laughed at the refusal of the others. So a rickshaw was obtained for the woman, an obliging smiling man, who also persuaded her to keep the baby, and told her: 'These are new days, a woman child is also good, look at all those doctors here.' Afterwards the porter told us that all the way home the woman was telling her story and

that she did not dare to go back to her husband with yet another girl, and that on the way home she would find a convenient ditch, and throw the baby into it; but we never knew whether she did this or not, for neither the porter nor the rickshaw man would tell us. And some of the midwives thought we should have kept the baby; someone might have turned up to adopt it.

They well up, life after life, life of woman, countless women, one half of humanity, so long oppressed, too long exploited, an inhuman condition still obtaining today in many areas of the world, even among the advanced nations where forms of dominations are less openly cruel, but still exist; where being a woman still means not quite being a full citizen, not quite an entire person; conditions which I found in Ireland ten years later when I did midwifery in Dublin and its environs for two months; and the treatment of this wonder of birth and pregnancy, the whole relation of sex, the meaning of woman, a sordid and tragic enslavement, the identity of woman not honour but degradation.

So many lives, each the life of a woman, a mother, of so many mothers throughout the centuries; sometimes my skin seemed to burst off me with the awareness of injustice, with the burden of this collective wrong, fashioned into the very marrow of a society, an era, lauded by pompous Confucian precepts as Destiny, Heaven-ordained.

From this degradation attendant upon her being, no woman, however high in that kind of social context, was exempt. And Pao used to nail into me this lesson: 'Woman does not exist as such... she is not a person... she has no place in society save through her father, her husband, or her son...'

And so many, so many women's lives were an embodiment of this non-status, an acceptance of this servility cloaked with smiles, scented with a false gaiety which broke into distress at the smallest occasion, which masqueraded as disease, illness, to escape consciousness of debasement. Pao called it 'an immutable principle of Nature' that woman should be inferior. 'A woman without talent is a virtuous woman.' 'Above is heaven, underneath earth; between is Man, and woman is to obey Man.' Confucius had established for ever the position of Woman. The very ideogram for 'woman' denoted subjection, the bar across, horizontal burden of her heavy breasts, the protuberant hips and the crossed bow legs, not quite quadripedal, but almost. Since then I have often thought that in today's China, with the Cultural Revolution which compels all to weigh in the light of reason our secret clings to primeval devices of subjection, the first thing that should be done is to eradicate totally, to change totally, some of those odious ideograms, which are exact pictures of two millennia of feudal oligarchy, four millennia of woman's inferiority.

Even among the so-called educated upper class, I found the relentless tentacles of the past, like the grappling-iron hooks of the mid-wives that tore the entrails, the bellies of the mothers; even there, to forestall a true liberation of the mind, the eternal engraven classic phrases chained down the longing to be otherwise, to see and to feel and to know in other

ways than the ferocious ways of the past.

I remember a case that Marian Manly herself had to deal with. Marian dealt mainly with cases within the hospital, and complications that could not be handled by midwives, and for which it was best to bring the woman to the hospital for the operation. At the ante-natal clinic held in the small hospital, Marian examined every patient in the course of pregnancy at least twice. And then there was also gynaecological work to do – Wassermann tests for syphilis, etc. A very common complaint was discharges due to various causes but mainly a torn or infected cervix. Very seldom, a woman demanded sterilization. Of such rarities was my Sixth Aunt, who had had twelve children and had the thirteenth removed and her Fallopian tubes tied. This case I remember illustrated the tenacity of old structures, in spite of the new emancipation: a young girl, a university graduate, who had just married a university lecturer. The morning after the marriage, the son's mother went to the newly weds' bedroom to inspect the sheets of the bridal bed. (Until very recently, even in Singapore, that supposedly modern city, a special towel was provided for this purpose and brought ceremoniously to the mother by her daughter-in-law on the morning after the wedding night.) Finding no blood upon the sheet, mother-in-law became indignant, raised a great shouting, and ordered her son to divorce his wife on the grounds of unchastity. The bride protested that she was a virgin, her parents supported her, and accused the other family of slander. Finally it was decided to have the bride examined by a woman doctor (for no one would allow her to be examined by a man doctor). Marian Manly was chosen and found the hymen still intact. She explained to the assembled parents that in six per cent of all women, a lax hymen was unbroken by marital intercourse. Marian talked and talked obstetrics, drew charts, dragged books out of her shelves, showed pictures. In some women with very elastic membranes, even childbirth could not tear the hymen... But it was impossible to convince the mother-in-law. And though her son himself said he was well content, that he loved his wife, and entirely believed her, yet it was impossible for the young couple to stay with the family as was the custom, they had to go elsewhere. Both families were affected for some years; the sisters of the bride felt that their chances of marriage were lessened; the husband was condemned for keeping his unchaste wife; the mother of the latter became ill with anger, unable to go to her usual mahjong games with her friends. It took a good while for the affair to simmer down; had society been stable, it might have taken much longer. But the system was already breaking down; with the war, with inflation, with general economic insecurity, people had much more to think about than a lax hymen. Yet even after the Revolution of 1949, these patterns of puritanism persisted, and the remarriage of widows, though protected by law, took another decade to enforce as normal behaviour...

Nevertheless, among the poor, unable to indulge in these expensive habits of chastity-keeping, the customs of wife-renting and wife-selling, female infanticide and sale of female infants, forced upon them by cruel, compelling need, starvation and total denudation, were accepted, and though the upper class reviled them as 'immoral' and 'unchaste', yet they profited from them, imposed these vile and heartrending cruelties in order to preserve their own 'high virtue'. Who else would have provided the slave girls, the concubines, the

prostitutes, the temporary wives for the officials of the Kuomintang government, for the landlords – who else but the defenceless poor?

The rate of syphilis and gonorrhoea infection, due to the double standard, was very high in the cities. I saw women, of so-called good family, so riddled with syphilis and gonorrhoea, contracted from their husbands, that they were horrifying to look at. One of them, purulent and groaning with pain, came to see us; she had a peritonitis due to the extension of the disease from the ovaries into her abdominal cavity. At that time sulphonamide drugs were few, the black market made it impossible to administer them in adequate quantities. Penicillin did not exist. One had to be careful, when purchasing sulphonamides, that they were not pure chalk made into pills. This woman knew that her disease was contracted because her husband 'liked the heart of flower game'. She was only twenty-four.

Sterility was often due to venereal disease; and always women took it upon themselves to think it was their fault if they had no children. Marian and the midwives would talk themselves hoarse explaining that sterility was both male and female – still the women went on feeling perversely guilty, would moan and implore. One felt soaked in woman guilt, as in a glue bath, unable to wrest free. It became a desperate threshing about in a web of torment. And all was made worse by the total absence of retaliation, for there seemed no way to shake this penalty imposed upon woman by immemorial custom. And why women had ACCEPTED this psychological guilt, how they had been inveigled, seduced, tempted, decoyed, wheedled or beaten into thinking everything connected with sex and breeding was their fault, remains an inexplicable astonishment to me. Millennia of oppression, whole cultures built upon the guilt of Woman...

And so into the hospital flowed a fervid and agonized multitude like a great river. And the pure, creative exaltation of birth, which made all else seem unimportant (for without this act humanity would perish) was diluted by such a vastness of pain, that one was torn by the perpetual ambivalence of so much platitude and so much splendour, so much tedious and trivial routine and so much drama, repetitive uniqueness, universal rarity, fragile glory and unending contempt. One wanted to cry as they did: Heaven, why have I been cursed to be born a woman?

Once again, before this pitiless, pitiful unending story of suffering, my own dwindled into nothingness, so long as I could believe that I was really useful in Little Heavenly Bamboo Street doing something to cure, to alleviate, to relieve, and one day perhaps to change all this for the better. It seemed to me that the only way was to become a doctor, as I had wished to be since I was twelve years old.

Many of the midwives in the hospital did not want to get married; the spectacle of what went on about them was enough to make them shun the thought. A few had, behind them, years of struggle to get an education, to become a midwife. But this was not a nest of sour embittered spinsters, but a group of thoughtful, independent women; making a choice

animated by sound ideals. Some did marry, men of their choice, through love; this in itself was an innovation. I remember one, a fresh-eyed round-cheeked bouncy girl with beautiful eyes and hair, who came back to have her first baby among her friends; married to a young bank clerk with whom she was in love, she glowed in her motherhood. He learnt to mind the little baby girl, carried her everywhere in his arms, looked after her when his wife was away on a case. But there were others, like Shen, the little wizened midwife, so scrawny and small that she looked like an eight-year-old child, yet she was a forty-year-old woman who had suffered much as a widow, with a son to bring up. Other women's babies were her whole life now, for of course she could never marry again – widows who remarried were considered unchaste and immoral...

So many other lives come to mind; the woman who brought us her ten-day-old baby whose nose had been eaten away by a rat; the couple, the husband a 'returned student' whom I had seen vaguely at a conference in Paris; the wife a meek quiet schoolteacher who obviously worshipped her 'returned from the West' intellectual husband. When the baby was born it was a macerated syphilitic cadaver. 'You ought to go to the hospital and have your blood tested,' said Miss Wang bluntly to the man. There was the girl baby with a terrible harelip and cleft palate; and all the midwives spoke at supper of the tragedy, for it was a little girl. 'If it was a boy it would not matter,' said one. 'She will find it hard to get married,' said another. 'Who wants a woman without a nose? Who wants a harelip?' In spite of their sure knowledge and repudiation in talk, and even in their life, of sex as servitude, they still contemplated the state of marriage as an inevitable if melancholy aim.

And it was in the dilemma between the fierce but painful independence of the single state, and the servitude of the wedded one, that the charming and clever Miss Hsu, our head teacher, became trapped without issue; for in the spring of 1941, when once more I found myself back in Chengtu, all over Little Heavenly Bamboo Street, like the moving fog ebbing and flowing and gnawing into the landscape, hung and floated and seeped the rumour that Miss Hsu was leaving the hospital in order to marry a widower, a small official, the relative of a warlord of the Liu clan.

My involvement with this project came about when Miss Hsu coaxed me into acquiring a small piece of land outside Chengtu in the spring of 1941. Inflation, which had started in 1940, was getting very uncontrolled, and whereas a good restaurant meal had cost \$3.50 in 1939 it now cost \$50.00, and it was going up and up. The class worst hit by inflation was the peasantry because they paid their land rent in grain, and then they had to buy everything they needed, and had no money. The usurers exacted grain in repayment, and hoarded it, or took the land from the peasants for debt. Small farmers who owned a piece of ground, a half to one and a half acres (the average size of a 'farm'), now sold it and went to the cities. There were peasant risings every year from 1940 onwards in Szechuan, both because of this and because of pressganging into the armies and into road-building, without pay, for the government.

Meanwhile, people from the city bought land as security against inflation, as they bought

and hoarded firewood, cloth, straw, medicines, tiles, bricks, shoes... anything that could be hoarded and kept. Speculators were building wooden houses, rickety structures which occasionally collapsed, for the families of officials, who were being evacuated from Chungking because of the bombing. These sold swiftly, then were resold, the price going up and up by the month. When the orders for the evacuation of families and all non-essential persons were given – which some said was to avoid riots in the cities due to food shortages – many families with children went to the countryside to live, rather than starve in the cities, and this gave rise to land-buying by real-estate companies from destitute peasants.

Now Miss Hsu also talked of the necessity of buying land as a buffer against inflation, and of building a small house to escape the bombers. I, being naive, saw no further, until I heard the gossip about her intentions, which were marriage. Marian Manly confirmed it, though soberly. She deplored what Miss Hsu was set to do. 'I feel she's giving in to her environment.'

The person who had cajoled Miss Hsu into pre-marital pecuniary preoccupation was a lady with eight children, a frequent visitor to our hospital and enthusiastic about the whiff of anaesthetic which banished all pain. She brought, sometimes by main force, pulling them by the hand, many a reluctant mother to the outpatient clinic. On her days off Miss Hsu played mahjong with her and other friends. Miss Hsu had delivered her last little boy, and this had made the woman gratefully devote herself to Miss Hsu's change of status. She promoted herself matchmaker to such effect that very soon Miss Hsu blossomed into a fuzzy permanent, put rouge and white upon her face, encased her half-bound feet in altogether hideous modern shoes, talked in a distracted manner and, what was worse, began to lose her mild, equable temper.

Before her spirit had begun to dwell upon the importance of being wedded, Miss Hsu had been the most unruffled person one could meet. Now she began to throw tantrums. Marian Manly did not approve of the project, because the man whom Miss Hsu was going to marry was 'old-fashioned', and not a Christian, and Miss Hsu would not only no longer be able to practise midwifery, nor to teach; but also might lose her Christianity. She would have to adapt to that soul-eroding idleness which was the life of the better-off women, busy with a thousand trivia, yet with a host of servants: lengthening each task to make the day seem shorter; filling the hours with gossip, smoking the water pipe, playing mahjong, breeding children, then immediately giving them to wet-nurses to care for; and to express all this was the word *Shua*, which meant that there was always time to dawdle away, a doing nothing, a loitering, bland and formless, and no counting of the drifting hours or the days.

Miss Hsu would be clasped into these longed-for fetters, day-long week-long mahjong parties, and these would take the place of useful hours of midwifery. In our Chou family mahjong parties were ritual, occurring at stated celebrations or when the calendar, compendium of auspicious or luckless days, stated that these were good hours for a mighty cascade of the game. They went on for two, three, five, ten days; whole clans gathering in one or the other household to participate, with forty, sixty players, four to a table, at once.

Sometimes a person would withdraw briefly to sleep or to eat, and the place would be occupied by a replacement. I remember a scene in the courtyard of Third Uncle's house where a young woman at play was brought her three-year-old son to breast feed. With one hand she opened her dress and extracted her breast, long and pendulous as so many breasts were from over-usage. Even at twenty-eight or thirty, most of the women had had six or seven children, though half might have died in infancy, and breast-feeding went on for two years or more, as this was supposed to ward off another pregnancy. She thrust the nipple in the toddler's mouth, while a servant held the child; meanwhile the mother's other hand never stopped flicking the ivory and bamboo-backed chips upon the table. Most of the players did not need to look at the chips to tell what they were, but felt them with the finger as they picked them up, and knew them by touch.

Miss Hsu was palpably unsure, in dread, weighing the loneliness of the older woman coming upon her, against the unbliss of marriage and living with a man and having to endure not only intercourse, to which she professed repugnance (as all women did, for what 'moral' woman would confess to liking sexual intercourse?), but his certain infidelities; for if he did not continue to frequent brothel or indulge in a concubine, that would prove that he was 'wife-fearful' and his male friends would jeer at him. Hence those moods altering her former self; but relentlessly she was being borne every day nearer to matrimony; her hair now became blacker; her heavily plastered face showed more wrinkles than had ever been perceptible when it was lightly powdered; she smiled at mirrors, talked of black-market gold for teeth-fillings, essayed a youngish gait, resurrected some influential relatives.

And then it turned out that Miss Hsu was very worried about one thing, which was her virginity. She had, it was known to only very few, been raped when a child of thirteen by her maternal uncle – a by no means uncommon occurrence in large clan families – and now wondered whether the warlord would mind... certainly she would never tell him... Marian suggested that she should not tell the warlord anything. 'Anyway he has not been a saint,' said Marian, who always became very angry at the double standard. But this point of view carried no weight. A man could do what he liked, a woman never; and if she had been raped she was spoilt for ever, and had better die.

But then Miss Hsu's friend thought of an obvious way out, which was to stain a towel beforehand, and place it where post-wedding inspection would effectively prove pre-marital intactness, a device which had been used in an old Chinese novel. Preparations now went ahead, subtly and underground, for the not-yet-announced betrothal. Miss Hsu did not meet her husband-to-be; it was all done by the marriage-broker, her garrulous, enthusiastic and determined sponsor.

How this match-making came to be tied up with buying land later became obvious; in the general turnabout of her personality, Miss Hsu was capsizing, throwing overboard the sober ballast of her life as a midwife, a salaried teacher, a respected member of a hospital, a spinster, and plunging into the oceanic muddle of money-caring, security-riddled gentry

wifedom, with its cortege of valuations and worth; and the most important asset was land. Miss Hsu's status in the world would depend on the number of silk dresses, fur-lined dresses, coats and shoes she owned, the number of times she could afford to have a permanent for her hairdo, the servants she would be able to commandeer and keep, and above all whether she was a 'landed' person or not. In fact, this purchasing of land, the sudden rapacity accompanying this purchase, were all part of the new image in order to make Miss Hsu acceptable even unto herself.

And this destroyed the pleasant sweet Miss Hsu we had known, and out of the wreckage was born a shrewish small person with rouged cheeks and screaming voice, a metamorphosis achieved not at once, but in several stages, of which one was buying land.

Miss Hsu therefore pursued me with talk of buying land, land upon which I could build a house. I did not want to build a house, but she worried me until I weakened and we went to see the land. I had two thousand dollars, considered a large though now dwindling sum in the spring of 1941. This sudden influx of money I had earned by my own exertions, giving English lessons to the Soviet military mission in Chungking the previous year. I told Miss Hsu that I would consider lending her half the money, but she insisted that I must be co-owner, that together we would build a house, a refuge from bombs, which we could either rent out or inhabit. She coaxed me into inspecting 'our' piece of land. It was some way out in the countryside, an unkempt sand-and-water moundiness where nothing grew; it was being sold by a village clan in debt, and that night there was a dinner at which the clan and the brokers foregathered. On our side came Miss Hsu with Miss Wang, someone's elderly male cousin, and myself. By the flicker of the oil wicks we saw a table of mute and suspicious peasants, in rags, sitting in the dancing shadows and nursing their bamboo pipes and not saying anything; they were the owners. The middleman on Miss Hsu's side began to exhort them to accept the price, pointed out that they could not do anything in the way of planting rice or beans or rape seed there, and that the money offered was a large sum for such land. Suddenly, apropos of nothing, for the peasants never uttered, Miss Hsu managed a small raging whirlwind scene, shouted that it was far too much money for such a piece of land... She seemed almost hysterical, screaming and pounding the table with her little fist. I never quite understood what had gone on; some days later, pertinacious Miss Hsu came back with many papers, and I could hear her discussing them, in her room, with her match-making friend.

In the end I paid one thousand dollars and I received a piece of paper in which Miss Hsu engaged herself to share with me the land and whatever building would be erected on it... And now I think what she obtained was, indirectly, the protection of my name – that of the Chou clan (since I was of the Chou family), and that of Pao, as I was his wife. For no deal or venture of any kind was ever straight and simple in those days, everything was tortuous and crooked and had repercussions beyond conjecture. Such tangling tactics of influence and string-pulling have always been beyond my perspicacity; even today I remain innocent of subtleties. So I lost one thousand dollars, then I lost the piece of paper, or tore it up. A few months later Miss Hsu wrote to me once to give me news of 'our house' and the cost of the tiles. Whole villages were

now selling the very small fields they owned, but money went down and down – soon that thousand dollars I paid for an eighth of an acre of land would not buy a bowl of rice...

Miss Hsu duly entered upon marriage. Though I missed her wedding, I heard about its aftermath from others: that Miss Hsu was giving mahjong parties, that Dr Manly had not attended the wedding, which gave Miss Hsu no face and much anger, so that she eschewed coming to the hospital, but invited the midwives to her home instead.

Miss Hsu must be an old woman now, but the fixity of images once perceived does not allow me to modify her round face with the frizzy permanent, nor the rich pigeon-murmur laughter which was hers. And with these come to mind the voice of the doorkeeper calling the midwives to go out on a case, the wooden stairs creaking as they go down heavily loaded with the kitbags. I see my friend Huang Seyuan, so good, so sad and so quiet; Shen so wizened, whose bed I slept on one night when she was away, and all the bedbugs of Chengtu came to bite me. I remember pockmarked Miss Ma, strong and garrulous; able and clever Miss Wang who did everything well, whether it was knitting, pickles, midwifery, playing volleyball or making cloth shoes. I smell the smell of the operating room, disinfectant, sweat, hot wet dank birth; hear the smart slap of the fly-swatter and the voice of Marian Manly with its American-Szechuanese accent; babies, babies bawling their way into the world; the mothers, the talk, the laughter, the tears; and at night the smart click-click of Marian's typewriter, moulding my chapters into a book.

Marian liked to read out aloud the chapters that she had ended to an appreciative audience, and that meant to other missionaries; occasionally she took me along to dinner with one missionary family or another. After dinner Marian would settle happily to an hour of reading, and the others listened. I was detached from it, sometimes recognizing my sentences, but not always. I admired Marian, who did not mind reading out loud; the act of writing, so public, is also so intimate, that though others read me, I could not read myself to them. Sometimes, as she read, my mind wandered out to Pao; then fear would sweep its coldness over me. But there was something very soothing in Marian's determined voice, her air of assurance. I knew that I could not have spun out every detail meticulously, as she did, until it became so beautifully inset, a gift of magnification which in my own writing later I was to handle differently, striving on the contrary to give the feeling of a scene in as few words as possible, not building up, but stripping down.

Thus I met, through Marian, a few missionaries, American and Canadian. All of them have since left China; some have written books to describe their stay in China and how the Revolution, when it came, changed their lives. One at least helped many of the progressive students hunted down by Tai Lee's secret police; others believed in Chiang and were afraid of or hostile to political activity, because of the ambivalence of their position in China.

Chengtu West China University at the time housed six universities; five of them had trekked there from other provinces. Secret police agents abounded, kept watch on the

professors, lecturers and students. The missionaries felt the pressures, took no sides and few risks; except for the very few.

I met an English medical couple, the Parfitts. Jessie was a tall handsome woman, a gold medallist of London University; she represented all that I wanted to be – a doctor, a capable woman, a confident person. Her husband was a pacifist; a sincere man who got into long arguments over non-violence because he hated war so much. I remember Jessie well because in May 1940, when the phoney war in Europe, that had smouldered since September 1939, finally broke out, and the Hitlerian Blitzkrieg rolled over France, it was she who came to my room in the hospital one evening and said: 'France has given up, the British Army is trapped at Dunkirk, everything is finished...' The Parfitts had heard the news over their radio; news of the fall of France, of the disaster at Dunkirk. To them it seemed the end of their world. To me it was a far-away episode in a war which for us had started so many more years ago...'What will happen now?' I asked. 'I don't know,' said Jessie, 'England is all alone now.' She was really upset. I had not seen her so upset before. 'Oh, I don't think it will be so bad,' was all I could manage. 'We can't have Hitler in England. We just cannot,' said Jessie. I thought, 'Look at China, so much of it gone, so many Japanese in it, and alone for so long and still it goes on, and on...'

This world of missionaries continued to be half familiar, half alien to me; as in Yenching University, there was certainly a 'relationship' they entertained with their Chinese colleagues, but again, the startling and by now even more acute difference in standards of living made all pretence at being a united intellectual community on equal terms a sham. The Westerner was so much better off- with a far larger salary, beautiful brick house, servants – than his Chinese counterpart, even if the latter was better qualified. And this really divided the campus into two strata, with the Chinese staff progressively less well nourished as the war went on and inflation played havoc with their salaries, so that they became less and less able to afford even the necessities of life. Whereas Western missionaries were receiving foreign exchange money, and were thus not affected, the others began literally to starve.

At our hospital all meat dishes disappeared, as did chicken and eggs, in 1940. Soon the midwives were eating brown rice, coarse kidney beans in their husks, pickles; if I went to an American missionary home there was meat, and cake and rich sweets, and butter and chicken.

Under such conditions no Chinese could entertain a Westerner to a meal, and though the opposite could be done, it happened very rarely, for as things became harder to obtain, missionaries hung on to what they had, to parcels from abroad, for themselves and their children, and to their privileges. Already very early in 1940 malnutrition was making its inroads in the student body. Pretty soon there were two grades of students, those who could afford, and paid for, dishes with their rice, and the others who could only afford rice, and what remained in the dishes after the first batch had eaten. Tuberculosis became alarmingly widespread, and this was due to the food situation. A few years later, students, lecturers and professors were dying of hunger.

After the May 1940 debacle in France, there was contempt for England and France in Chinese military circles, a feeling that they had richly deserved this humiliation. Their lordliness and arrogance in Asia, in China – where was it now? Ho Yingchin, the Defence Minister, was certain that Germany would win: ‘The British are finished, the French too.’ No longer could an Englishman look down on China, on the mess and chaos or retreat and defeat; there had been more chaos and mess and rout all the way in France in 1940, and the shambles of the armies of the Allies were littering the Dunkirk coast like tide-lapped debris. Naturally the humiliations inflicted upon those who once had humiliated us evoked no sympathy; on the contrary, it gave rise to smugness, even among those who liked the British and the French. But to most of the missionaries, only the war in Europe seemed to matter. They were a great deal more concerned about it than about what was happening in China. Churchill’s fighting speech was the subject of their after-dinner talks; and when I told one of them that what happened in China was important, he said that no, the future of the world was being decided in Europe.

On July 17th, 1940, came the news of the closure of the Burma Road, a decision taken by the British government which was a direct encouragement to Japan. This infuriated many of us in China. Churchill, the man who seemed best qualified to represent an indomitable fighting spirit, at the same time ignored China’s fight against Japan, and closed the Burma Road, through which went the supplies for the war in China. It seemed an unbelievably cynical act. For three months that summer the road was to remain closed; and this ignoble gesture only further diminished the prestige of Britain in Asia. By closing the Burma Road, the British sought to detach – or so they thought – Japan from Hitler Germany. They hoped to come to an agreement with Japan on the sharing of the markets in China, and to avoid a thrust by Japan into South-East Asia. However, they only succeeded in making the Japanese invasion programme more definite. Whatever Churchill’s qualities in Europe, he remained singularly unwise about Asia. To Churchill China was a motley collection of warlords and beggars; as Gandhi was a half-naked fakir and India a land where violent repression could go on for ever. Though he embodied Britain’s desire for national independence against tremendous odds, he seemed incapable of comprehending that same desire in Asians and Africans.

After the closure of the Burma Road, a sharp feeling that China should ‘negotiate’ with Japan swept through the missionaries. What China needed most of all were trained people such as doctors, professors, engineers; this long-term view would do better in the end than ‘political agitation’; better to study and leave politics alone... In spite of outward calm there was much underground dissent on the campus. Meanwhile military clashes between Kuomintang and communist troops were on the increase, as were also the arrest and putting into ‘thought reform’ camps of left intellectuals.

Many of the missionaries did not want to fall foul of Tai Lee’s Blueshirt spies... Yet it was in the home of a missionary that I began to attend the weekly ‘Bible Study’ discussion meetings.

It was forbidden to teach or to debate on the economics of the countryside, or the meaning

of fascism, or what was going on in Yen-an, on the other front. It was also forbidden to discuss inflation. All these forbidden subjects, however, we began to discuss, which was already treason. This was done quite simply, by taking a Bible text, and then going on from there. There were always students present, also some lecturers. The presiding missionary always uttered some reassuring little generalities at the beginning and end, but the implication was criticism, not total acceptance; as such, our meetings, if reported, could have been very dangerous, both for the missionary who sheltered us and for the Chinese students and lecturers there.

At one of these meetings we met Jack Belden, then a journalist, writing for an American newspaper. He had visited the liberated areas under communist rule, and was later to write that very fine book *China Shakes the World*. He had been a sailor, a working man; had arrived in China in 1933 and stayed nine years. He talked to us about Yen-an, about the 8th Route Army, and what it did to fight Japan. With extra-territorial privileges no foreigner could be touched by Chinese law and Jack Belden would not be molested, but had someone betrayed us, there would have been much trouble for the few Chinese present. At another meeting I met David Crooke, today teaching in Peking; he was then lecturing in Chengtu. David participated at these meetings and his clear mind, his quiet arguments, made a deep impression. He was one of the chief movers behind these study groups.

There was also Ruth Weiss, a most courageous personality. An Austrian, she married a Chinese somewhat younger than herself, and bore him two sons. Some years later, it was not she, but her husband, who went off to the United States, although he had always appeared the more 'progressive' of the two, and Ruth was left alone with two children to rear through the difficult years of the downfall of Chiang Kaishek. The Revolution found her in China, and there she remained, saying that both her children were Chinese and must stay in China. At the beginning it was very difficult for her; no one knew the hardships she went through, always with smiling face and a wonderful good humour. I have seen her again in Peking. Her face is as unlined and smooth as a quarter of a century ago in Chengtu, when gay, and full of life by the side of her husband, she asked me to dinner.

There was Liao Hungying, a Chinese girl, a lecturer in chemistry. She had great integrity and was therefore offensive to many bureaucrats and hypocrites. She had been studying in England for some years, and returned to teach in Chengtu. She was a friend of Huang Szeyuan, the midwife with whom I was friendly, and later married an Englishman, who was studying Chinese, and she is now living in England.

These meetings and these people affected me, although at the time I argued against David Crooke, retailing some of the nonsense that Pao had infused in me, for we are not immune to brainwashing, and I was too insecure and too candid, good faith to the fore always, believing people's words too readily. They provided a pause and a counterpoise, a strengthening of my opposition to Pao, to the ideas of his system. They enabled me to survive; but their total effect would not be apparent for a very long time.

Together with Liao Hungying, Huang Szeyuan, little Shen, and clever Wang the head midwife, I ambled in the streets of Chengtu, Silversmith Street and Silk Street, Pewter-makers' Street and Book Street. We went to eat lamien (small bowls of noodles smothered in chilli sauce and brown sugar) at a stall in Little Heavenly Bamboo Street. We made pickles. My friends taught me Szechuan riddles, and those ways of speech which make Szechuanese dialect so full of fun and humour. Thus the expression 'a spinach and beancurd dish' meant a spotless family, untainted by evil deeds. To 'deafen one's ears and steal a bell' was applied to people who had self-delusions, and whose talk was all of themselves. To 'beat a dog with a dumpling' was Shen's pithy way of huffing off someone trying to bribe her, and 'a buddha of mud crossing a river' meant someone who was not qualified for an enterprise yet attempting it to his detriment.

On my days off I returned to Third Uncle's house in Sheep Market Lane, and Third Uncle was always ready to talk, for when I went to see him he was provided with a willing audience to lecture. My interest in Szechuan proverbs delighted him. 'The down-river people don't talk in our way.' To say that a man 'had a parrot's beak' meant he was all talk and no performance, and this was peculiar to Chengtu, where parrots swung on wide rings in front of many shops. 'Your essay is like the footclothes of a lazy woman', indicating a confused, verbose style, was heard about the literati, and Szechuan literati were notorious for the profuseness of their literary pieces. 'A cucumber on a wall' meant a double-faced acquaintance. When a guest overstayed, Third Uncle would mutter that he 'wore a felt hat in June'.

Some expressions which might sound critical were actually praise. Thus 'a hairless toothbrush, down to bone and eye', meant a good opera singer, one whose voice, pure and clear, did not need a pretence of embellishing, extra trills and fancies.

When we went on visits to patients' families the children would crowd around us, and a favourite pastime of Miss Wang, while we waited (and midwifery is hours of waiting and then a tremendous frenzy in minutes), was to play at song riddles with the older children.

I wish now that I had collected this children's talk, and also the lullabies and baby songs I heard the mothers croon, for Chengtu women were full of such old, old tunes. Alas, memory is not so accommodating, though I can still hear, when I go back to Chengtu and listen under the hum of traffic, a familiar warble, a mother, from one of those lath-and-plaster houses (now also disappearing, for they are very insanitary), crooning to her child; and on the streets the children playing at cat's cradle, or at hopscotch, still set song riddles to each other.

Then there was Szechuan opera, so much more shrill and less stultified than Peking opera; the movements less impassively determined, the women's roles more lively. One of my cousins, Teng Wenhui, was an opera lover and with her I sat through many a five-hour performance. After that we would wander in the street, select a small eating shop and eat maotutze, the famous Szechuan hotpot of spice, liver, kidney and giblet, while Teng Wenhui

and her friends indefati-gably discussed the finer points of the opera we had seen.

In 1964 I was to see Szechuan opera change, and the Chengtu theatres begin to show new themes, discarding the old subjects of poor scholars marrying wealthy princesses, but keeping the techniques of song and gesture, and the underlying vein of humour, so strongly part of its enduring worth. And I am waiting now for a good Szechuan opera on one theme, the Long March, when it went through the province, and changed the lives of so many people.

Eight

BESIDES THESE days in Chengtu, with midwifery and writing, there were also the weeks and months in between spent in Chungking with Pao; and that was another life, morsels of existence which I never discussed in Chengtu, so that I was able to divorce those areas of being from each other.

The bombing by the Japanese which began in 1939 continued in 1940 and in 1941 with increasing ferocity. As soon as the winter fogs lifted the planes came, and through the gruelling hot summer, until late in autumn, being bombed was part of the normal process of living. Our daily activities were geared to this predictable occurrence: one rose early, and since the nights were an inferno of heat and sweat, the rock exuding its day-stored heat, it was easy to wake when the sun rose, for dawn did not mean coolness, but another raging hot day. Quickly the fire was lit with sticks of wood and a fan to spurt the flame, water boiled for morning rice, and by nine o'clock the clay's first meal (the before-the-bombing meal) had been consumed. The first alert then started. One went to the dugout, with some luggage in hand, kettle and iron pan (irreplaceable after 1940, as metal became almost non-existent); and there one spent the day. Sometimes the bombs fell very near and we came to know the peculiar whistling sound they made. At other times the drone was farther away, and the explosions faint. Sometimes the bombers came over five or six times, on occasion up to twenty times a day. And once, in 1941, they continued without let for seven days and nights, and many people died, both in the bombings and also in the air-raid shelters, especially babies, from heat and exhaustion and diarrhoea.

The shelters were scooped-out tunnels in the rock, and since Chungking was all rock, with juttings and small hollows and hillocks almost everywhere, the bowels of these promontories could easily be utilized. But some of the common shelters had been dug in softer earth, and were unsafe. They caved in after a while. There was no ventilation in them, and the people who sat deep inside, away from the one and only outlet, the mouth of the tunnel, became anoxic if the raid was prolonged. They started to thresh about, or to faint. In between the explosions, there was respite. While awaiting the next batch of bombs, everyone would come out of the dugout, sit round the mouth of the cave, fan, gulp the hot air; but this was almost as gruelling as sitting inside the dugout because there was hardly any shade, and if there was a single bush, it was monopolized in its thin narrow coolness by some police squad or some self-important official and his family. The heat pounded upon the rock, the day wore on and on, the hours were a casque of hot lead, were sweat, were suffocation and thirst; a single large wooden bucket was provided for the men to relieve themselves at the mouth of the shelter; nothing was provided for the women. The children could and did squat about, and the area became noisome with smell and flies.

After 1940 it became dangerous to use a pocket handkerchief to wipe one's sweat during the air raids. There was a rumour that 'spies' had been caught, signalling to the planes with

white handkerchiefs. Anyone 'signalling' was to be executed immediately... I was witness to one unexplained episode; going to the dugout in our neighbourhood a little late (I always postponed going till the very last minute), I saw a man, hands bound, face covered by a black cloth, with two slits for eyes, being marched off by three soldiers. Behind them came a plainclothesman holding a revolver loosely, muzzle down. The prisoner would probably be executed in a small private shelter, shot through the back of the neck, and why I did not know. This was another method devised by the secret police for getting rid of communists'. The executioner usually took the victim's shoes, after death, to prevent the dead man's ghost running after him.

When we sat outside the shelters, therefore, we had to refrain from showing anything like white cloth, and in the collapsing heat, which never let up, one's skin was always pouring; so we bought towels of grey or blue. When I stood up I would sometimes leave wet marks on the rock where I had been sitting, and that was sweat.

Often, returning home, I found there was no water. The bombings broke the water pipes, and twice hit the Chungking electric plant. Most of Chungking anyway depended on the water-carriers, bringing water from the few mains or from the river two hundred feet below us. Down, down, down and up, up, up, to get a pail of water... and this yellow, turbid fluid, the sap of the Great River, cost five, ten dollars a pail. In bad periods I learnt to drink, cook, wash, clean, with only one pail of water a day.

We lived in 1940, till we were bombed in summer 1941, on the rented first floor of a house in the Chang Family Garden. This was not a garden, but the name of a long narrow flight of steps, a ladder-like street, paved like a mountain pathway, going from the main road down to the river. The houses on it were built on one side only, the other side was a deep ravine. Across the ravine another slope, another ladder-street with houses could be seen. They were para-military installations with a training camp, possibly a Blueshirt institution. A public privy was almost opposite our house; convenient for emptying our toilets. The Soviet military mission's office was on yet another promontory sloping down to the river, visible to us and only about half a mile away.

The relations of the Chiang government with Soviet Russia were at the time better, in a factual way, than with America, because of the Chiang stance of resistance to Japan. Diplomatic relations had been restored in 1934, a non-aggression pact signed in August 1937; loans and military supplies began to come through the newly constructed 1,700 miles of road running from Siberia through Urumchi and Lanchow to Sian in 1938. It was the presence of this road which prompted the opening by the Americans of the Burma Road, six months later. The Russian Ambassador Paniushkin, when he came to Chungking, refused to take a huakan to be carried up the steps from the river to the main road level, and this democratic gesture made him widely popular with the people of Chungking. Soviet military missions kept strictly to themselves, and there was no special guard on them, whereas the Chinese communist liaison group, headed by Chou Enlai, was kept in restricted conditions. They were virtually

prisoners; the small house in which they lived was encrusted with special agents. The concentration camps were filled with people accused of 'dangerous thoughts', found reading in bookshops, or caught on the road to Yen-an. The Soviet mission in Chungking had nothing to do with the Chinese communists. Throughout the war all Soviet military supplies went to Chiang, and until 1941 they were his major suppliers. The aeroplanes which repulsed Japanese bombing attacks were Soviet planes, manned by Soviet volunteers, and the anti-aircraft guns came from Soviet Russia.

By the end of 1940 inflation was so bad that it was difficult to get meat in the Chungking markets, and some men went out with their wives to shop; they carried choppers, hacked off portions of meat themselves at the stalls, and carried them away, for there was no orderly queueing and people clawed at the food, knowing that as the counters emptied, the prices went up.

Stabilization of the currency, price controls and punishment for shops which raised commodity prices were topics which found expression in editorials, but the finances of the Kuomintang were in a constant state of muddle; the black-market outflow of the legal tender to Hongkong and Shanghai for the purchase of luxury items, by the commercial monopolies, had the backing of the Finance Minister and members of his family, so that edicts forbidding such practices did not apply to the very government which promulgated them.

Besides the Finance Minister, H. H. Kung, there was also Tai Lee's organization and its monopoly companies; there was the Kuomintang Army, trafficking directly with the Japanese. Frugality drives were started, but no one paid attention, least of all the higher officials. A credit of U.S. \$50 million was granted that summer by the United States, but there was no exchange control, as the Finance Minister and his wife were opposed to it. They, and many government officials connected with them, were benefiting from this freedom by buying foreign exchange at the pegged rate of 20 to 1. Thus each loan, each grant, was channelled away into the pockets of officials, and by 1940 the purchasing power of the legal tender, the fapi, went down to one tenth of its 1937 level. By 1941 it was one-fiftieth of that level.

In order to avert a crisis in the administration, the Kuomintang government began to pay its officials partly in rice, at the rate of 16 catties for a woman, 12 for a child and up to 28 catties for a man, depending on his importance. This measure made it possible for salaried clerks and employees barely to survive, but meat, eggs, even beancurd disappeared from their fare. For those who were not employed in government offices the hardship was much greater, and they had to buy on the black market. During 1941 money was depreciating on average by ten per cent per month, and the 'fixed prices' of essentials, such as rice, could not be maintained.

I bought as little as I could. The searching for food, the haggling, were beyond my capacity. Pao was well fed, as he got one meal a day at his office canteen, and the office canteen was on a priority basis. I hired a servant; a hefty country woman whom I sent to market to buy food.

The chicken she brought back was swollen with water, its weight farcical for it had been made to swallow stones and grit; more often she returned empty-handed and grinning. All the best supplies went to the South Bank, to the restaurants, and at times there was fighting at the markets for the food there. Enterprising people went to the countryside with large baskets to buy vegetables, eggs or meat directly from peasants. Others began to keep hens or ducks or pigs, some even on rooftops fenced with bamboo when space was lacking, and there was a story about an official who slept with a litter of piglets under his bed... Only those who had 'government rice' could afford the grain to keep poultry, and hence the competition for extra supplies, by way of reporting extra children or relatives, or by judicious bribery, was lively. Since birth certificates did not exist in China at that time, the number reported could not be checked.

Our landlady, the owner of the house at the Chang Family Garden, was a very efficient woman, rapacious and capable; and she had a little adopted boy who later died of meningitis following whooping cough. I tried to board with her, but it became too expensive. My succession of servants ate from the dishes they cooked until scarcely anything was left when it reached me, for I did not have my landlady's knack of watching the servant, standing over her, nagging her, preventing her from tasting; her servant was hard at work all day, ate what was left in the dishes after the landlady had done, and did not, like mine, look fat and rosy. But I had to get rid of mine the day she achieved the feat of leaving us absolutely nothing but the neck and the rump of a small chicken which had been obtained with much difficulty. Another servant could never be bothered to empty the toilet (ajar in the Szechuan manner); yet the public cloaca was across the way. Instead she used mine freely when hers was full, until the contents reached the wooden lid.

As the difficulties of housekeeping increased, so did my unwillingness to become a model housewife. I could see around me women whose lives were the perpetual drudgery of housework; harassed and unkempt, they were unable to become interested in anything but the cost of firewood or rice, or oil and vinegar; they extracted the last ounce of strength from the servants, the porters, the water-carriers; they went about with keys in their hands; and these were the good ones. But good or not, efficient or not, I could see that if I let Pao have his way I would be nothing but a household slave. I decided therefore that I would never, whatever happened, become efficient. I would not cook, for this was the key to man's paradise and woman's hell. No matter how much praise was showered on those who could turn out excellent meals, I saw there the beginning of my own destruction.

As a result we spent a good deal of money in restaurants, and I was able to keep this up because, as prices went up, salaries became insufficient and shortages augmented, and it became obvious that even the best housewife could no longer manage. I saw our next-door neighbours, who had eight children, eat spinach soup and rice and very little else day in and day out. And Pao was a gourmet, who loved good food – he could not put up with the things I managed occasionally to produce as food, hence he was obliged to let me work – and I gave English lessons to the Russian military mission in Chungking. The way in which this happened

was rather curious.

As a student at Yenching University in Peking, from 1933 to 1935, I had known a girl whom I shall call Yuenling. Yuenling was Man-churian, tall, fair-skinned, very good-looking with long fine black hair. An orphan, she had been brought up by a Russian family in Harbin, and spoke Russian fluently. Perhaps this gave her a reputation for being progressive. She was active in the Students' Union at Yenching, and in the students' movement against the Japanese in 1935 and 1936. I had seen her again when we were in the mountains at Nanyu in October 1938. She was walking through the village with some foreigners, the Russian aircraft technicians employed by Chiang Kai-shek, and she stopped to speak to me, in a most friendly manner. She was working as interpreter to the Russians, she said, who had followed the Kuomintang government to Nanyu after the fall of Wuhan.

Yuenling told me laughingly that she had heard of me; everyone had said to her that I cleaned my room assiduously. She did not seem to think this odd, however, and on the contrary praised my neatness. When I met her in Chungking, again it was on the street... I saw her, but scarcely greeted her, for I had become morbidly suspicious, thinking everyone against me, thinking everyone talked about me. Pao steadily cultivated this in me, and he had just told me that a Chinese student from Belgium (who one evening in Brussels came to my lodgings to borrow money never returned) was saying malicious things about me. Yuenling, however, stopped to speak with me, in her engaging, smiling manner, both kind and civil, and with a warmth and quickness of sympathy which was balm, precious and seldom received, so that I went home for once light, not in dread and heavy-footed.

Yuenling did more; came to see me, one day cooked noodles for me, and sat down and ate them with me; and was altogether so nice, so kind, so friendly, that I was immensely grateful, hung on her every word, thought her wonderful and stood by the door long after she had left, waving goodbye, or going halfway back to her own rooms with her, for the pleasure of her company. And Pao did not seem to mind this friendship, which was strange, since Yuenling had a reputation as a progressive, was independent, earning her living, going about with foreigners, acting as interpreter and also, because of her Russian upbringing, suspect by some of affinities with Russia...

I thought, perhaps Pao did not know that she had been active in the student movement. Or perhaps he was changing... I was so afraid to lose this friendship that I did not speak to Pao of my feelings.

What I did not know was that Yuenling, whom I thought so progressive, was also working, though possibly unknown to herself, for Tai Lee.

It was twenty-six years later, in 1966, that I was told, by another Yenching ex-schoolmate, that Yuenling belonged to what was called 'the false left'. The false left was a product of Tai Lee's 'thought reeducation' department, one which utilized the services of Chang Kuot'ao, a

defector from the Communist Party, in order to study communist methods of education in Marxism and to apply them for anti-communist purposes.

Chang Kuot'ao, who now lives in Hongkong and has published his memoirs through the courtesy of the U.S. Information Services, was one of the two delegates from Peking to the first meeting and foundation of the Chinese Communist Party in 1921. Later, when Chiang Kaishek in 1927 turned against the communists, Chang Kuot'ao fought against him, and established a Red base known as the O Yu Wan soviet in Central China. In 1932 he retreated with his army to a border area in Szechuan, and established a base on the Szechuan-Shensi border. He had there an ideal hideout; at his back the great Tibetan ranges, round him the Miao and Lolo national minorities, with whose chieftains he came to an understanding.

Thus protected Chang waxed great and wealthy, his army a private army, with no political education, until he was confronted, in spring 1935, by the arrival of Mao Tsetung and the Red Army during the Long March, at that time down to 45,000, 'ragged bands' as Chang called them, never stopping to consider that their incredible epic, the constant fighting they had gone through was proof of a marvellous endurance.

Chang Kuot'ao was against what was called 'the northern policy', which was the name for Mao Tsetung's decision to establish a base in the north-west to fight Japan. He was not in agreement with the results of political education: peasant uprisings in Szechuan, farmers flocking to join the depleted ranks of the Red Army. 'New volunteers by the thousand join us' was one of the songs of the Long March, when the Red Army went through Szechuan. Afraid for his own well-established position, Chang Kuot'ao violently opposed Mao; suggested that the new arrivals should withdraw to Sinkiang 'to await better times', arguing that Chiang Kaishek had thrown 100,000 troops across the route of their march. He also suggested that Mao Tsetung and Chu Teh retrace their steps, and go to take the city of Ta Tsienlu, in Sikang, on the borders of Tibet, as a 'safe' base for the Red Army.

But he was voted down, and the northern policy reaffirmed by the majority in the Red Army.

Later Chang Kuot'ao was criticized at a Party meeting, and did his self-criticism. However, he then had a change of heart; he fled, arriving in Wuhan in May 1938, and was received by Chiang Kaishek with great honour. For three years he was employed to train cadres against communism. In 1943 Chang became acquainted with the American Major Miles, head of the Office of Strategic Services in China. Chang's training helped to produce agents of psychological warfare, known today as the 'false left', 'false' guerrillas, 'false co-operative movements', all borrowed out of the communist ideological arsenal. Even today, in Taiwan, there are thought-reform camps, self-criticism meetings, mixed with a jargon of moralism, calculated to imitate what happens in China. Perhaps it was true that Yuenling also was a trained agent... or was she merely an innocent, like me?

I told Yuenling that I wanted to work, to be useful, and it was she who suggested that I should give lessons to the Russian advisers. It would give me something to do, at the same time it would ease our financial condition; she herself, as an interpreter to the Russians, was well paid. She spoke of this project to Pao, who, to my utter surprise, agreed immediately. Within a fortnight I was going three times a week to the Russian mission compound; that massive-looking building which we could see from our front window, two gullies away. The pay I received for these three weekly lessons of two hours each was phenomenal; I averaged about five times what Pao received in a month. And now I did not need to cook any more. I was both excited and terrified, searching for another view of the world than the Chiang view, but secretly I longed to know more now about the Soviets, about Russia. Was it really true, all that was said about Stalin?

I had three men and one woman students, a happy memory, for they were nice, cheerful, kind and unaffected. One was a huge happy Siberian, full of stories; in the winter, he said, he carried an icepick to the lake (Baikal, and the memory of the beauty of Lake Baikal glimpsed one morning during my trans-Siberian journey had begun our conversation) and hacked a hole in the thick ice to draw water in which to wash. He called himself a Siberian bear. 'I am a Siberian bear,' he said, flexing his muscles and laughing in a gigantic ecstasy of good health. The other two men had less of everything, bulk, laughter and muscle. One was a dark man with eyes of piercing melancholic fervour, who spent hours telling me with great passion about the crimes against Stalin perpetrated by those who had been executed in recent years in Russia; their putting poison into food, on walls, in wallpaper, their treacherous activities as spies for Germany. In autumn 1941 I met him again and he told me with even more concentrated fury about more crimes, committed by certain agents who had put arsenic and other things into the paint of walls and thus tried to kill 'many people'.

The other was a curly-headed, blue-eyed young man, very clever with his hands, whose father had been a wood-worker; he learnt at first painfully, but got on very quickly, more than the Siberian giant who preferred to laugh and tell wonderful stories in his own way. My only woman student was handsome, with green eyes and decisive copperish curly hair. She showed me pictures of herself as a general of the army, and of course she learnt best of all; she had great vivacity, and spoke of Stalin with obvious reverence and admiration. 'Our great beloved leader Stalin,' she said, her eyes moist. All four radiated robust health. All four nourished me with tea, piroshkis and laughter. There was a wonderful cherry jam in the tea, and the lessons were enormous solace, and I was sorry when they ended. It was through them that I saved two thousand dollars, of which one thousand went to help Miss Hsu to acquire her land, and with the remaining one thousand dollars, I was to buy a little girl in the autumn of 1941.

Pao's temper did not improve in spite of the fact that he was now doing very well. Contrary to his gloomy predictions, he was rapidly scaling the various steps towards a secure place in the 'Obey and Serve', which he had entered by the summer of 1940. Meanwhile he did not need, as so many others did, to take two or three jobs at a time in order to make enough

money; for my teaching the Russians much improved our financial situation. At the time the administration was in such chaos that it was quite possible for an official with the right connections to have three jobs at once in three departments, and not spend more than ten minutes a day at each of them, meanwhile engaging in more lucrative black-market deals elsewhere. And there was the story of the officer who had seven jobs, and managed them all by farming them to seven relatives, who were each provided with a seal in his name.

Pao did not need to indulge in black-market deals, or take extra jobs. He was not burdened with debts; we lived well. But he went on ill-treating me, and there was never a week without his finding fault with me, enough to vent his temper in physical brutality. One evening I met a friend, a social worker at the Young Women's Christian Association, and accompanied her home. I returned a little late to find Pao had already returned and was in bed. Before I could explain he had jumped up and started striking me; opened our room door and pushed me down the stairs. The wooden stairs were not too steep, and I broke nothing but the banister as I fell. The next day I rose as usual to give lessons to the Russians. Then Pao felt remorseful, and was charming (until he began again a few days later). And to make up he took me that evening to a good restaurant, and then to a horoscope man to have our fortunes told.

In Chungking during the war, going to the K'an Hsiang, the 'looking at physiognomy' man, who could tell fortune by features; or to the sage who from the eight ideograms, the zodiacal sign, the year, the day and hour of birth, could discern fate; or to the mole-removing man to improve one's destiny; or to the bone-manipulator, whose fingers, touching the bones of one's skull, or kneading one's hand, could thereby counsel what tactics of social dexterity would procure official advancement; all these were involved, grave, serious consultations, in which important and not-so-important officials of the government indulged steadily, not to mention housewives, clerks, bankers, pimps, agents, generals of armies, Hu Tsungnan, Tai Lee, and Chiang Kaishek himself.

This passion for astrology was not Szechuanese backwardness, for the Szechuanese had their own horoscope men and fortune-tellers; in Chungking officials from down-river, from Shanghai and Nanking, were the ones who consulted and were closeted with astrologers and diviners and other sages, demanding repeatedly that the future be revealed to them. Side by side with medical doctors K'an Hsiang men advertised their skills in the newspapers. Some became so famous that only the highest could consult them, and they lived among the elevations of the South Bank, safe from bombs, in close proximity to their important clients. Chiang had his favourite 'looking at physiognomy' adviser; whenever he was perturbed, and wanted to calm his spirits after slapping a few subalterns, breaking crockery, or condemning someone to be shot, he would make a great effort to collect himself, shut his eyes and 'cultivate the spirit' by repeating to himself some calming phrases. Or he would play his favourite record, which was the Ave Maria of Gounod; after which he would ask his favourite 'looking at physiognomy' man to inspect the weather of his soul upon his face.

Many jokes were also current about Ho Yingchin and his favourite bone-kneader; it was

said that the latter had had great difficulty in finding anything resembling a bone in Ho's fat hand... But no one joked about Tai Lee and his horoscope-gazer. Tai Lee was extremely superstitious, extremely vindictive. He believed firmly in physiognomy and in handwriting as keys to the soul's scrutiny, but would not hear anything unfavourable to himself. Like the examiners of Imperial days Tai Lee was influenced by a man's calligraphy, and advancement sometimes depended upon assiduously cultivating a good hand to write to Tai Lee.

And now Pao, too, was infected by this credulous bigotry; and would consult one or another soothsayer, mole-remover and physiognomy scanner, both for himself and for me.

My fate was to become subject to the ministrations of mole-eradicators. These were long-robed and amiable strollers carrying in the one hand a banner, hoisted on a pole, which represented a face covered in moles. Each one of the spots was labelled with a name, and its peculiar influence upon the lives, destiny, feelings and fortune of the owner were vividly described in a 'mole almanac' which the mole-erasicator carried upon his person. Moles on cheeks were either vastly beneficial or of particular malevolence; moles on the neck were mostly detestable; they indicated hanging, decapitation, or other ways of losing one's head. Moles on the forehead and on the chin were in general of good augury. And a mole on the left lower chin would be, by the standard of these mole-eradicators, a most precious and fortunate mole, located in a most favourable position... There were moles for men, and others for women; on the other side of the banner was usually painted a woman's face, with her constellation of pigmentary luck. Pao consulted bone-feelers, pakua or eight-character fortunetellers, face-scanners, graphologists, for himself, but it was the mole-eradicators that he chiefly consulted for me.

The mole-eradicators also carried, in a wooden box slung over the shoulder by a canvas belt, the apparatus for removing ingrained ill-luck, and this consisted of a mirror, a little bottle of acid, and some blunt metal needles. My acquaintance with the mole-men had started after a bombing, while going up the steps of the Chang Family Garden, on a stroll, when one of them advanced upon us, and with a flowery speech, redolent of Szechuan flavour, exclaimed upon Pao's excellence, his fortunate and heroic physiognomy. We stopped, and Pao immediately asked the mole-man whether he was able to predict the future. 'Certainly,' was the grand reply; 'I can even alter destiny, by my art at removing nefarious moles.' He professed, however, to have nothing to alter in Pao's face, where he discovered only signs of uncommon nobility and good fortune; 'assuredly the highest seats of office are within the eye-sweep of such features.' He then turned to me, espied in me 'great grace and many sons, but alas,' said he, 'that such good fortune and perfection should be marred by a weeping-tears-of-sadness mole under the left lower eyelid!'

I had not noticed a mole under the left lower eyelid, but now, impressed with this hint that I overwept, Pao desired a reconnoitring of my face's potential; and the mole-man beamed his approval of this wise decision which cost us a dollar, for, said he, moles were infectious in their influence and a single bad mole on me might affect Pao's rising expectations.

Pao was now determined to remove such obstacles to his advancement; at the same time, because he was, by fits and starts, in love with me, he desperately sought for an explanation which would place the responsibility for my vices, crimes, and other calamitous traits upon fate, or the stars, and not upon me. Were these adverse features to be proven part of an unfortunate mole-galaxy which would now yield to the administrations of this expert, he would be much relieved... We bargained for a 'distant and general view' of my character and physiognomy; and then a more detailed aspect of my moles, with removal of the two more obnoxious ones the mole-man had discovered – the weeping-tears-of-sadness one below the eye, and one on my cheek, which I claimed was a freckle but he said was a mole; and which, he averred, showed I was prone to offend my mother-in-law, and a more heinously uncomfortable misdeed could scarcely be imagined.

The mole-man then opened his box, extracted the little bottle of acid and a small stick of wire with a knob at the end; this he dipped into the bottle, and dabbed carefully upon my moles. 'It will whiten, harden, then drop off, on no account must it be picked off; in ten days' time your luck will change.' This was only the first of a good many mole-eradicators who all discovered on me moles to be removed, two on the neck, four on the cheek, forehead, temple, chin; thus I was made immune to hanging, drowning, quarrels with- in-laws, and having only daughters; and as summer advanced my moles, which had dropped off, reappeared. They were freckles, after all.

One basic defect of mine, however, could not be altered, and that was my ear lobes. Ear lobes also played a prominent role in one's destiny. Pao had already been discontented with my ear lobes for a long while, for they were puny. They neither looped, nor protruded gently, nor hung low and full; everyone knew that a long, fleshy, thick ear lobe, well furnished, was a sign of good mental and physical health and fertility; while a thin, small one, or a practically midget lobe like mine, meant a short life, much worry and bitterness. Because of these appendages I was certainly fated to an ample store of sorrow; and 'there you are,' Pao said, 'your ear lobes prove it.' The soothsayers also found my ear lobes inadequate, and Pao, showing off his knowledge, talked of Liu Pei, emperor-hero of the Three Kingdoms, whose lobes had touched his shoulders. As for Pao himself, not one of the many fortune-tellers we consulted ever had anything but praise for his face, his nose and chin and forehead, and augury of brilliant fortune and a long life for him.

With such consultations, seducing time and thought, we loitered away some of our whiles between the bombings; some of the hours of comparative peace between us. Since Pao hated to see me book in hand I could never read when he was present. So it was either the mole-man or listening to him talk about himself, and that was better than when he talked of me.

Then there was the training camp, across the road from us. We could not escape it. Every morning before the night yielded altogether to the dim fog-bound cold, or in summer when, like a blast, the fierce sun came up while we were still gasping from the unrelenting night,

when the stone gave off its stored heat and even our mats, soaked with sweat, laid on the floor, were hot to the touch, the bugles blew, words of command stabbed the air, and the shuffle and clink of men on the parade ground, the tramp of feet, made a morning ritual, repeated at night. But often, very often, there was noise. Screams. Unbearable screams. And the dull thud of beating. Only once did I see what was going on; a man stripped naked to the waist, his back a mess of blood, being walked by two men supporting him, and then screams again. Another time, one evening, there were more shouts, a trampling, and cries t'ao pin, t'ao pin (an escaped soldier), electric lights stabbing the darkness, and the panting of men running about. All, the landlady, the servants, the neighbours and I, we all went on, as if we neither saw nor heard...

Another event sticks to my memory. And it concerns Caroline, whom I called Lisan in Destination Chungking. Lisan was not Caroline, just as Destination Chungking was not what happened but an attenuated, transformed version, all unpleasantness eschewed.

Caroline came to stay with me at the Chang Family Garden; recommended by a friend at the Young Women's Christian Association Hostel, which was so crowded that she lived with four other girls in a stifling small room, and sought one on her own, with board. I had an extra room, for besides our large room upstairs, and next to it a small boxlike recess (which for a while served as refuge to a woman friend of mine who was pregnant and abandoned), there was another room, on the lower floor, which the landlady also let us have, and which we could use for a guest.

Caroline was a small-boned extremely pretty girl, with long hair bobbing down her back and on her shoulders, an oval delicate face, a beautiful voice. She wore red leather shoes made in Shanghai, her clothes though worn were smart, and she was utterly different from the squat Szechuan girls with their round faces and thick legs. She had that air of breeding which the girls of Soochow carry so well; her English was as beautiful as her Chinese; she had been educated at a Protestant missionary school and then at a university in Shanghai; in her spare time she wrote love poetry. She was gifted, intelligent, and told me that she suffered from tuberculosis, for which she ate eggshells which she powdered fine with a spoon, because, she said, they contained calcium.

Caroline was a most outspoken, candid person; she was so certain that nothing could happen to her that it was frightening to hear her prattle, in serene unconsciousness, of all that one was forbidden to mention.

Caroline went off every morning, hopping like a small cheerful bird, her hair bobbing and bouncing, full of joyous life; sauntered back in the afternoon, always with the same carefree air, contrasting so much with all that was round her. An inner fortitude sustained her, and though she was peremptory and short with the servant (who terrorized me), hers was the unconscious arrogance of one used to giving orders in a well-to-do household. She told me that she was on her way from her Shanghai college to Yen-an, the communist base. She

denounced in a loud and delicate voice, ringing like a small chime of silver bells, Chiang Kaishek's government. She told how she had escaped from her Shanghai college and her family. Her father was a wealthy man, but had ill-treated her mother; she took her mother's part. At the college she had met a young Englishman, a lecturer there; a communist. From him she learnt about Yen-an and began to read and to think. She showed me his picture, told me his name, Jonathan. He had left Shanghai, he was now in Chengtu, and she was on her way to Yen-an, hoping to meet him in Chengtu, and perhaps to go with him...

On the cross-country journey from Shanghai to Chungking she had no trouble passing through the Japanese lines; as I knew, there were 'open' crossings at certain well-determined points. Once in Kuomintang territory, however, she had had a difficult time. A good many other passengers, in the truck in which she travelled to Chungking (along the same road which I had travelled eighteen months earlier), had heaped lewd comment upon her; the petty officials thought she was a young prostitute, and she repeatedly found herself having to repulse them almost physically. When she arrived in Chungking she went to the Young Women's Christian Association, and there learnt, after a few days, that Jonathan was engaged to another girl, and was soon to marry her. She mourned, wrote love poems, read; had introductions from her missionary school in Shanghai and got a job teaching Chinese to some American and British diplomats, in the diplomatic enclave of the South Bank.

Caroline gave me small panics with her frankness. I begged her, first indirectly, then directly, not to talk so much. Things happen to people, I said, you must not tell everyone what you are going to do. Caroline laughed, 'What does it matter? I am not staying very long in Chungking... and besides I have FRIENDS. NO one will dare to do anything to me.' But I was worried, and the reason I was worried was Pao.

Pao was following 'the military road' through Hu Tsungnan to a good job under Tai Lee. In Chengtu, in Chungking, Pao spent much time calling on people who could help him with these two all-powerful pillars of the Chiang regime. At home Pao had practised for many days a letter to Tai Lee, begging him to vouchsafe his favour to 'pluck him up', and promising devotion and loyalty should he be thus chosen; he wrote and rewrote drafts of this letter, so that he might impress Tai Lee with his calligraphy.

Other young officer friends of Pao also came to our house, to practise writing with a bold yet modest brash stroke, or to compare their efforts with Pao's, or judiciously to advise him on the quality of the specimens he produced. How ardently they discussed the strokes, how long, long and tedious the hours spent retailing stories, gossip, gossip about this, that and the other, how to get on, how to get on, what to do, what not to do. I never heard them discuss any war problems, or the front, or anything resembling a logical assessment of the financial situation. Their total passion was climbing, and to climb one had to make a good impression upon those crafty and credulous masters whose whim was more than law, Chiang Kaishek, Tai Lee! And one thing sure to doom a man was ill-omened calligraphy, showing iconoclastic tendencies, irregularities in spiritual 'breath', weakness of character... Pao strove, holding his

brush lifted in a masterly way, to produce strokes and style which would inspire confidence in Tai Lee's soothsayer, so that he might be 'plucked up'. I found the drafts in the waste-paper basket.

And it did happen. All at once the other officers were congratulating Pao, and Pao, well pleased, filled pages and pages with his own signature, Tang Paohuang, Tang Paohuang. And now Pao, flushed with arrogant success, went on a witch hunt, denouncing 'perverted thoughts', exalting 'virtue', more than ever. He threatened that he had power to do anything he pleased. 'Don't think you can ever run away; within an hour, you would be brought back.' But describing the hours and weeks and months which I endured is tedious, and explains only the commonness, almost the universality, of wife-beating, so profoundly encrusted in the Chinese customs of that time. Seeing him so tormented with ambition, contemplating himself in the mirror, striking poses, going about well groomed in boots and swagger stick, mouthing 'benevolent brother' to so many, writing letters with an important look, it was obvious that he was now heading upwards; and the benevolent brothers who came to the house had a cosily fawning friendliness in their voices.

Pao's buoyancy had been reinforced by an episode which happened during the bombings that summer. A certain official had tried to make fun of Pao; and (according to Pao) had hinted at my being a 'mongrel' to taunt him. But the next day, the same official, trying to go to the toilet (he was suffering from the usual loose bowels which afflicted nearly all of us at one time or other in Chungking), did not return in time to the dugout when the Japanese bombers came over. One bomb did fall where he squatted. All that was found later was a pair of legs hanging in the small bush behind which he had concealed himself...

Pao felt that this man had drawn Heaven's wrath by his loose-mouthedness and was awed by Heaven's favour so obviously showered upon him. For some days the friends of the dead man came to pay court to Pao, and mourned by reciting his foibles, 'You see, Heaven punishes those who try to do me ill,' said Pao to me. Was there really a Heaven caring about such small things? But such omens and portents, signs and wonders, were so important to Pao, and now there was no stopping him. No more talk of dying on some front line, unknown and anonymous, sacrificed for his country; but much talk of spiritual mobilization, stopping communism, and becoming a leader. He anxiously scanned his forehead one day and asked me whether I could see 'the light' shining from it. Apparently some soothsayer had discovered it. I burst out laughing and laughed so hard that my stomach ached and I had to rush to the public privy (my private jar being in its usual state of overfulness).

And now there was Caroline, come to us; living so near to Pao, and Pao so dangerous in his new megalomania...

'Please, please be careful,' I told Caroline, but could not tell her it was my own husband she had to be careful about. Caroline looked at me with some contempt. I think she felt I was not courageous. I was not, and hung my head, ashamed of my lack of bravery. 'You are afraid, but I

am not afraid,' said Caroline. Bone-frightened, I waited, and sometimes I think the picture of a cowed, overbeaten dog, who trembles at the sound of a whiplash, is an appropriate description of myself in Chungking.

Pao knew that the room was rented to Caroline. He had met her; a small gathering, with Caroline, a neighbour and his wife, some brother officer; an impromptu affair, so many people now dropped in on us. The summer was waning and in the slight coolness of evening many people liked to sit and talk, and sip tea. In the middle of this particular gathering my landlady asked me to extract a kitten which had fallen into her rain pipe. I did it by breaking the clay rain pipe, which greatly angered my landlady. Twice afterwards, Caroline came to chat with me in my living-room; once Pao returned suddenly, and began to talk with her, or rather he talked about himself, about his being simple-hearted, about his devotion to Leader and country; about woman's purity and secondary status, 'solely dependent on her husband's status and position in life'. Caroline listened with a sarcastic smile, but did not contradict him except to pass a humorous remark; she smiled so sweetly, and was so clever in avoiding a direct reply, that Pao did not appear angry. However her irony, though light, was potent. He felt bested, and he was adept at detecting non-conformism, even in its most subtle disguise.

Caroline had been with us about five or six weeks when I returned early one afternoon from an errand to find Pao unaccountably back; unaccountably early. It was not more than three o'clock; his cap and stick were thrown on the bamboo settee, yet he was not in our room. Where was he? I felt the usual grinding and weight in my chest; the usual suffocation as before and during a scene, premonition of disaster. I went down the stairs, not daring to hurry. Caroline's room had a big window opening on the garden of the house. The window was open and I saw Pao in her room. I walked to the open doorway and said rhetorically: 'What are you doing here?'

I could see what he was doing. The drawers had been pulled out of the small desk; their contents, letters, papers, some photographs, spilled on the floor; he had also ransacked the small wardrobe, pulling out the dresses and the shoes, piling them in a heap on the bed; the suitcases had been opened and their contents turned over. Pao was standing by the ransacked desk, reading some letters; letters of Caroline; the notebook with its leather cover in which Caroline wrote her poems was placed on the desk, she usually kept it in the drawer that locked. The lock had been forced.

'What am I doing? Are you asking? You see what I am doing. I am doing my duty as a Chinese and as a patriot,' he shouted.

'But these are her private letters, this is her room, you have no right to come here,' I said, losing my caution. 'This is...'

He came towards me and hit me then, knocking my head against the door. 'You cheap bone-heap, you dare, you dare, you dare tell ME what is private? There is no such thing as

private. No one has a right to keep private such disgusting things... this girl is a communist, do you know it? And she is in love with a foreigner... she has probably had an affair with him, and she keeps his photo, here, in her drawer, she has letters...'

I stood there, my lip was hurting and I would later have a swollen mouth. I muttered, 'It is not fair, not fair.' I went upstairs to our room and sat down. I suppose I should have twisted my hands, but to what avail? Pao came in, and sat at our table, and grasped his brush, opened the ink box, his back straightened and he began to write a letter. He looked like a young scholar doing his exercise in calligraphy, and I suddenly hated him with all my spirit and for a moment dreamt of going to the kitchen and getting the knife, and... As usual he was not pleased with the first draft and started again. Then he put the letter in an envelope, placed his cap on his head and walked out. I took out the draft from the waste paper basket. It was addressed to Tai Lee, under his honorific of Yunong, and it was a denunciation of Caroline; saying that he had 'investigated' her, that she had a conduct and behaviour 'which is not that of our virtuous Chinese women', that she had had 'commerce with a foreigner', and that her case should be taken up.

Three times in the next hour I walked to the street, scanned its upward steps towards the main road to see whether I could perceive Caroline. I wanted to meet her in the street, to warn her there...

Supposing Pao came back with plainclothes detectives, supposing when she returned she was arrested; I went up to the main road, and for a short while considered going to the ferry to meet her. Returning from the South Bank where she was giving her lessons to diplomats, she would cross the river on the ferry, and if I went and waited at the landing quay I could warn her...

But I was also afraid that Pao might return, and not find me, and guess what I had been doing... Only a few days before there had been a scene in a small restaurant where, in one of his more charming moods, he had taken me to eat, late at night, that Szechuan speciality, maotutze. And there a man had come up to me, an erstwhile student at Yenching University, who had recognized me, and wanted to shake my hand. I forgot Pao's peculiar temper (I kept forgetting), greeted him, shook his hand, and introduced him to Pao, only to receive all the contents of the boiling soup bowl upon me, and blow after blow all the way home, where I arrived vomiting because of the emotional shock.

Up and down, and again into my room, and at the window to watch for Caroline. I sat down, stood up again, and of course missed her. She was back, in her room, when I ran down for the last time. I saw her standing, her arms folded, looking at her desk...'Caroline, it's Pao who has done this.'

She gave me a haughty, contemptuous glance. Then her eyes went back to her desk. 'Of course I can see, your husband is...'

Then in strode Pao, with his jaw set, and that peculiar pallor which indicated that he had worked himself up in an inner fury. Oh my God, I thought, he is going to hit her...

But he did not. He stared at her and she stared right back at him as I used to, before I had been beaten down into a wreck. She started: 'Mr Tang, who has given you the right...'

'I have done my duty, as a Chinese patriot.' His voice was controlled, not shouting as he used to shout at me. 'Believe me, it is not with a light mind that I have done this. But you are in my house and I have a right to see that nothing that is dangerous to the country is done

'Dangerous to the country? What can I do that is dangerous to the country

'You are a young Chinese woman, and you are all the time with foreigners. You have even written love poetry about a foreigner. You have thought of marrying him. You are now teaching foreigners. It is my duty to investigate what you are doing

'Please,' I said, 'please.'

He pointed at me: 'Ask her. Ask her how I beat her. Do you know that?'

Caroline's lips curled with disgust. 'You are really... Pao then launched into a tirade; chastity, honour, tradition, that medley of nightmarish virtues, the way of salvation for China dependent on each individual, keeping the Four Virtues and the Five Cardinal Principles that made for harmony in society. Caroline stood there, and from time to time tried to speak, but he went on and on and began to threaten: 'Do you know who I am? Do you know I could kill her?' (pointing at me). 'But my heart is kind; I decided to save her, and you, if you repent...' On and on, this by now, to me, unbearable moralism so ingrained in the Chinese mind and Chinese language that even today in China faint whiffs of it come through. After an hour of haranguing Pao left; Caroline sat down exhausted; I stayed just long enough to say to Caroline miserably: 'Don't worry, please don't worry.' And I went back to my room.

The next morning I had to go to the market and when I returned she was gone, so I did not see her, but her room was neat, I could see that through the window, which she had bolted as well as the door. Pao was in a very good mood, and even affectionate, when he returned from the office that night.

The day after, Caroline came to me to tell me she would soon be moving, she had found a room. 'I have asked my friends to find something for me. I think your husband is completely ridiculous.'

'He is dangerous,' I said. 'He has written a letter to denounce you.' She tossed her hair, contemptuously, 'Oh ho, is he so terrible? He cannot do anything to me.' She behaved as if she

was quite sure that nothing could happen to her. 'I have told the British diplomat whom I am teaching about your silly husband, he will come to see me. Your husband will not dare to do anything.' She turned her back on me, behaving as if it was my fault.

The Englishman of the British embassy whom she taught had already come to visit her once. I was going up the steps, he was coming down, and I had recognized him immediately; he was no other than the little Scotsman who had been so nice to me in Peking at my first and awful Christmas party at the Grand Hotel de Peking, Mr Smith. I walked past him, straight-faced, fearing above all that he might run after me, stop me and recognize me. What would Pao say or do then? I kept praying I would not meet people I knew, it was so tiresome to be beaten for it afterwards...

I was not convinced that a British diplomat, or anyone else, could save Caroline, though it was true that to know Europeans was some sort of protection, for the government did not want a bad press abroad.

Caroline returned to tell me that the British diplomat had now told the story to an American diplomat, and they had both taken her to lunch, laughed cheerfully, told her not to worry; that they would protect her. They had also offered to put her up. She also knew a famous American journalist, a woman named Emily Hahn. Emily Hahn would write an article about her if something occurred. 'If anything is done to me it will be written about in the Western press and your husband will lose a lot of face.'

The next morning, as I returned home from the market, there was a stocky, bespectacled, short-haired young woman in trousers in front of our house. She was talking with our landlady. When she saw me she greeted me in a most friendly manner, and tried to talk with me. She followed me up the stairs, into our room. I told her I was busy; she said, 'Please do not misunderstand me. I have come to speak to you about this young lady. We would like to see her.'

I felt the chill of dread once again creeping up my spine, clawing at my throat. Down, down, hysteria, don't scream. The woman went on, garrulous, talking too much, repeating herself. 'I am a student myself. In the Three Principles Youth Corps. I am a graduate of middle school. Unfortunately I am too poor to attend university. But everyone must do what he or she can to save the country. We have heard about Miss Caroline. We would not like anything to happen to her near your house. We would not like you and Colonel Tang who are respected people to be connected with this. Perhaps you could tell me about what time Miss Caroline returns. We knows that she wears red shoes. But we have no photo of her. Have you got a photo of her? Or can you obtain one?' (So Pao had not been efficient, he had not taken a photograph of her and she must have removed all her private papers.)

'No, I have no photo of her.'

‘Can you tell me what she looks like?’

‘She is rather tall and strong. Yes, it is true she wears red shoes. She is neither fat nor thin. Her hair is curled.’

‘We think if someone could stand in the street and identify her; if we could arrange... does she go to the cinema? Perhaps you could suggest a film to her. About what time does she return from work?’

‘Always late,’ I said promptly.

‘Well that makes it difficult to look at the colour of her shoes... and we would not like to meet her in your house or anywhere near. It would not look good. We are told she goes over to the South Bank to teach.’

‘Yes, she teaches important diplomats. She knows a lot of important foreigners. American, English, newspapermen. She is very well known.’

The girl sounded regretful. ‘That is somewhat troublesome. It must not happen here. Perhaps on the South Bank... or at the ferry, or on the way...’

I was glad of the woman agent’s stupidity in talking to me. I told her, ‘I will obtain a photo... you had better move slowly in this affair. There is no hurry. Come back in a few days.’

Then I had some hours of anxiety. Suppose someone smarter than this girl had waited at the ferry... there might be more than one flat-footed female agent sent to investigate... there were so many people at the ferry... they would not dare to kidnap her in broad daylight. Not on the South Bank. Not near the embassies.

Pretty soon I saw Caroline return, bouncing as usual from step to step, her hair bobbing; her red shoes appeared to twinkle, an illusion due to my state of mind. Now I was happy every time I saw her still safe, and I rushed at her. ‘Look,’ I said quickly, ‘you must change your shoes. They know you wear red shoes. You must take them off and buy ordinary shoes... you must never wear those shoes again.’ ‘I’ll wear what I please.’

‘I tell you, the secret police came here, my husband had written to Tai Lee himself about you, I saw the letter.’

That seemed to make a small impression. ‘You are trying to scare me, you are trying to scare me,’ she said, still defiant. ‘You are very wicked.’

I was in despair. ‘I am telling you the truth. You can do what you like, you can think what you like about me. It is true I am frightened, I am not brave like you, but they are thinking of

doing something to you far from here, on the road, or at the ferry, they don't want anything to happen in this house. Please, please be careful.'

Caroline looked a little shaken now. Her off-and-on hostility towards me was understandable. Perhaps she thought me responsible for what had happened. But this did not matter. I had the most terrifying visions of Caroline being kidnapped; being beaten, being tortured; in the camps for 'moral rehabilitation' of students with dangerous thoughts, was applied the regime of what was called 'family correction'. Family correction was what I myself endured; which meant being beaten into submission; in those camps were mostly students and young people caught on the roads, in the buses going to Yen-an, to the Red base... like Caroline.

Then one day Caroline came in tears, holding in her hand a copy of the New Yorker. The magazine had been given to her by an American diplomat. Inside was an article about Caroline by Emily Hahn. But it was not a pretty piece of work. It made deft fun of Caroline, of her ideas, of her candour.

Caroline never mentioned her 'friend' Emily Hahn again. Perhaps it is wrong to expect writers always to be aware of the anguish and sufferings of the people they write about.

Caroline left us; later she did get to Yen-an. In 1967, twenty-seven years later, I heard of her again. She had married a Chinese intellectual who later became eminent; the marriage had not been happy, however, and there had been a divorce. Someone told me Caroline had been criticized during the Cultural Revolution, but then everyone was criticized; the massive movement, like a purificatory flame, must have seared countless people. I hope to meet her again one day; and perhaps we shall laugh together, all suspicion spent?

Nine

THE BONE-POUNDING heat of summer and the Japanese bombers left us; the great clefts of the mountains let go of their swollen waters, the sky's dismal glare gave way and the Chialing river sparkled like a new sky; a small fine evening rain laid the dust low and cooled the rock and we began to sleep again. All about Chungking, after the summer destruction, there was the hammer sound of rebuilding as new shacks and new houses went up. Inflation also took a new leap; rice was in short supply, unhusked and brown; it was said that Sir Stafford Cripps, on a visit to Chungking, had recommended to Chiang Kaishek that rice should not be polished, to conserve the vitamins; it was difficult to get white rice except at special black-market rates, or in the houses of the wealthy, or the expensive restaurants.

On September 23rd, 1940, the Japanese had walked into IndoChina, and there was no resistance from the French there, whose Vichy regime collaborated with the Japanese secret police. Then the Americans became worried about Japan's intentions; did they not have a plateful with China? Would they, could they want more? The Burma Road was reopened in October, and in December a loan of £10 million was made to China by Great Britain, and 100 million U.S. dollars' credit extended for general purposes by the U.S.A., half of it being for 'currency stabilization' because of the inflation. The U.S. government prohibited the export of iron and steel to Japan, but this embargo was not successful; iron and steel continued to be sold by American companies under various chartered flags until Pearl Harbour in December 1941.

China was now increasingly a factor in the spreading conflict; and military missions to China, and visitors, came in and out. A British military attache, General Dennys, a cheerful man with a handlebar moustache, pleasant, a keen observer, was now sent to Chungking; it was he who arranged for the visit of a Chinese military mission to South-East Asia. He was to be killed in 1942 in an air crash in Assam.

The Americans had a gunboat, the Tutuila, anchored in the river facing the South Bank, where the American embassy occupied a large stone mansion with terraced gardens. There were parties on board the Tutuila to which Pao, now doing liaison work with foreign missions (he was at the time under Cheng Chiehming, subsection intelligence affairs), often went, and always without me. The American military mission had a Colonel David Barrett as assistant military attache. Barrett knew Chinese well and liked to make puns in the language; Pao made fun of him because he was corpulent. Barrett once called on Pao at his office and was given the smallest stool to sit upon; a silly joke from which the officers drew much laughter, but which expressed their inner hostility, while outwardly they fawned upon the Americans. Barrett later went to Yen-an, where he spoke with Chairman Mao, and in 1965 he was to write me a long letter about this meeting and his impression then.

Like many other Americans in those days he was not enthusiastic about Chiang Kaishek,

and abhorred Tai Lee. It was he who was later to send me Randall Gould's book, *China In The Sun*, where the following passage occurred: 'Certainly there was some gang group, close under Chiang, which was implacable in pursuing all his political foes -but Tai Lee is not a man to ask about or try to see... Boo!' However, later Barrett was to rally to the American choice, which was to support Chiang, though for some time he struggled within himself, and was unhappy over the events which occurred. But he was not strong enough to stand against McCarthyism.

Another visitor was Henry Wallace, whom Chiang disliked on sight, and who was responsible for urging that a small U.S. observer group be posted in Yen-an. The Whangpoo officers were pleased at American interest in Chinese affairs, but sought to discourage American visits to the other front by all possible means. Chiang thought of the Americans chiefly in terms of his ulterior aims, getting America to back him (Chiang) exclusively, while he fought the communists. Now he expected American dollars and aid to flow towards Chungking, and for the next few years was to play his main card, which was threatening to negotiate with Japan whenever he wanted anything from the United States.

That winter my social life took an upturn. We were invited to lunches and dinners. Some I attended, though in great fear of doing or saying something which Pao would dislike. Thus I met Sir Archibald Clark-Kerr, the British Ambassador, and the American Ambassador Nelson Johnson just before he left Chungking and was replaced by Gauss. Clark-Kerr was a shrewd and forthright person, not much liked by the Chiang entourage because he expressed himself forcibly about such things as the black market in goods, the poverty, and the corruption of certain high officials.

There were many policy talks, mostly inconclusive, at the end of 1940, between the British, the Americans and the Chinese. A Chinese military mission to South-East Asia was now prepared, under General Shang Chen, Director of the Foreign Affairs Bureau of the Chinese General Staff; a smooth-looking, able man, whose personal dexterity as a diplomat was impeccable. Everyone tried to be included into the mission, in order to get out of Chungking; Pao was early nominated to it. It was in late January 1941 that the mission, comprising fourteen people, left for a tour of Malaya, Singapore, Burma and India, returning at the end of May. The 'impregnable' fortress of Singapore was shown them, and almost exactly one year later it was to fall to the Japanese in a few days. The mission toured India, inspected military installations and shopped in Delhi. They returned with forty-eight trucks full of silks, cosmetics, shoes (for women and men), cameras, suits for men, watches, gramophones... one officer wore four men's jackets, one on top of the other, and sixteen watches strung up his arm. This orgy of buying, due to the foreign exchange allotted to the mission, was possible now that the U.S. had made a loan to 'stabilize' the currency at the rate of 20 to 1, and the scarcity of goods in Chungking made anything brought from outside eagerly sought after. Shang Chen alone brought five trucks back via the Burma Road. Pao was still the most modest buyer of them all, with only seven suitcases full.

Pao was angry with me when he returned from this mission, for I was not at the airport to

meet him. I should have been there; but it was more dishonesty than I could succumb to, to pretend that all was well when I was suffocating inside myself with all that I could not say. 'Here I have brought so many things for you, and you are not even there to welcome me back.' I could not welcome him; could not, with the new load of disgust and weariness which the new year 1941 had brought to me. For January 1941 was the beginning of my slow understanding; a revolt personal, incoherent, frustrating, but still a point of no return. It was in that month that the massacre of the communist New Fourth Army by Chiang Kaishek's orders occurred, and that massacre was a turning point for me.

Besides the main Red base at Yen-an, other seedling bases, nuclei of future communist areas, underground partisans scattered in regions where previously Red power had held dominion, had remained in many provinces. The famous Long March, whose success was entirely due to Mao Tsetung and no other, had planted many new seeds of revolution in its passage, even among the non-Han national minorities, the Miaos, Tibetans, Lolos. In previous Red areas, in spite of the White Terror and the massive scorched-earth policies initiated by Chiang, underground cells had remained.

Thus in 1964, I met in the Old People's Home at Ching Kangshan, Well Ridge Mountain, where Mao Tsetung had established his first base in 1927, a very old peasant who for years had kept buried in the mud floor under his bed ajar full of salt. He was waiting for the Red Army to return, having been one of those who supplied it with salt, of which the base was being deprived by the Chiang blockade. For twenty-two years this old peasant had waited with the jar under his bed...

In Szechuan, most feudal province of all, when the Red Army passed through villages and made propaganda, it was the women, the downtrodden women of Szechuan, who were the first to revolt, to organize women militias, to raid the landlords' houses and their hoards of grain.

Many of the women walked miles to collect food and bring it to the armies on the Long March. And when the soldiers left, the women would give them shoes; not only those straw shoes used for padding about the mud roads, but also the more precious cloth shoes, made of slabs of cotton cloth felted together layer by layer with glue for the sole, and stitched evenly, through and through; and which they would embroider with the name of the soldier stitched on the inner sole:

Using my needle, as a pen
To write clearly, in stitches

Your name and my thoughts...they sang, and this was not romance, but revolutionary love, greater than romance.

And the soldiers would carry these shoes, fastened round their necks, and never wear them, but keep them clean, in memory of the peasant women who had stitched them, asking the names of the soldiers and painfully copying down the characters, for they knew not how to read them... In the reprisals which followed, the landlords and warlords killed both men and women. Here, too, in the so quiet-seeming countryside of Szechuan, people waited for the Red Army to return.

It was among such groups, silent and waiting, that volunteers were found and went into action. Later these nuclei gave rise to many new Red bases, which operated behind the Japanese lines all through the Sino-Japanese war.

At the famous Well Ridge mountain, Chingkangshan, underground partisans remained active throughout the decade from 1927 to 1937, in spite of repeated onslaughts. In 1937 when open warfare began with the Japanese, and the United Front came into being, it was Marshal Chen Yi, the present Foreign Minister of China, who was sent to this area to tell the partisans about the United Front with Chiang Kaishek, and to reorganize the scattered volunteers into a New Army group, to become the core of the famous New Fourth Army.

Chen Yi, born in Szechuan, joined Mao Tsetung early in 1928, together with Chu Teh. In October 1934 when the main communist forces began the Long March, Chen Yi remained behind to cover the withdrawal, and to develop a clandestine base of operations in the lower reaches of the Yangtze river. This he did till mid-1936, fighting against the much stronger Chiang forces.

In the summer of 1937 Kuomintang pressure on the partisan underground lessened, due to the military hostilities with Japan. Chen Yi, who by that time had gone to Yen-an, now returned to rally the guerrillas, reorganize the troops left behind, and to tell them about the new situation brought about by the Japanese invasion; the United Front with Chiang Kaishek...

Because he came in a gentry-type robe (to avoid being murdered by the Kuomintang), the partisans took him for a traitor when he started talking of 'united front with Chiang Kaishek'. He was severely beaten, and it took both time and stamina to persuade the suspicious fighters that he was telling the truth, and that the policy of the Party was now an alliance with Chiang. 'What, united front with that son of a turtle, Chiang!' they shouted. So many of their fellow partisans and relatives had died, or been tortured, they could not believe that now they should co-operate with Chiang. Finally they accepted Chen Yi's word and his explanation that the main problem was now resistance to the Japanese. Chen Yi's return journey was as dangerous as his going. At one time he had to hide in a small cave when pursued by an animal, either a leopard or a bear.

Chiang wanted these reorganized partisans, guerrilla units, to be incorporated into the Kuomintang armies. But this Mao Tsetung refused, holding out for autonomy with co-

operation, for as Mao was to put it later: 'We must not be naive... about this question of power...' Knowing Chiang's ultimate aim, the annihilation of the Red Armies, to place the partisans in his hands would have been sheer murder.

The build-up of such scattered units in Central China thus resulted in the New Fourth Army, established in January 1938, with headquarters at Nanchang in Kiangsi. Like all the communist forces using the pattern set down by Mao Tsetung, it not only fought, but provided political instruction; it was an ideological instrument of education, as well as a physical weapon for battle.

There was no dearth of volunteers, for 'like a spring wind blowing' the news that 'the Red Army is back' made the peasants come to it; bringing old flint-locks they had buried, knives, spears, cudgels, salt, food... It was a great gathering. In a short time the New Fourth Army grew from 13,000 to 30,000, then to 60,000 men.

The triangle formed by the cities of Nanking, Wuhu and Ching-kiang, which was Japan's sealed zone of operations and one of the most populous and fertile areas of the lower Yangtze basin, became the New Fourth's hunting ground. Its successes, so near large and important cities, greatly worried Chiang Kaishek, who now accused the New Fourth of 'enlarging and consolidating arbitrarily' and without orders from the Defence Council. Chiang cut off all supplies of arms, ammunition and money; forbade the New Fourth to organize the village masses; forbade the establishment of people's councils and peasant militias. As a result, and also because certain commanders in the New Fourth were inclined to give in to Chiang, dissensions occurred. Not all the units were politically strong; nevertheless in 1940, according to Agnes Smedley, they had the best medical team and workers, ten hospitals, two medical training hospitals, and three hundred company first-aid groups.

Within a month of reaching their operation terrain in April 1938, the guerrillas of the New Fourth were already striking. In eight months they fought 231 battles, captured 1,539 rifles, 32 light machine guns, 48 sub-machine guns, and 50,000 rounds of ammunition. They inflicted 3,000 casualties and destroyed 200 enemy trucks. By the middle of 1939 they had secured the countryside. The Japanese could only garrison the cities and fortify them, and all cross-country roads were impassable to the Japanese.

Because the New Fourth was spread out over a vast territory, part of it was north and part south of the Yangtze river. It had already come into armed conflict with troops of the Kuomintang in the summer of 1939. During 1940 relations between communists and Kuomintang deteriorated severely. The area in which the New Fourth Army operated was infiltrated, by order of Tai Lee, with 80,000 secret society men belonging to the Shanghai Triads. A full-scale attack by 200,000 men under the Kuomintang General Tang Enpo was launched in October 1940 against the north of the river columns of the New Fourth under Chen Yi.

But it was in January 1941 that the New Fourth Army 'incident', as it was called, happened. Between the 7th and the 13th of January the New Fourth was ordered by Chiang Kaishek to cross the Yangtze river and 'reorganize', several hundred miles to the north, to join forces with the 8th Route Army. When some units carried out this command (and this in itself was a mistake), 12,000 of them, including the medical corps, were ambushed; 8,000 were murdered, among them the majority of the medical personnel...

This massacre (for it was no other) was perpetrated by 60,000 Kuomintang troops. It was claimed by the Kuomintang that the New Fourth had attacked their headquarters; that this was 'insubordination', and that the action taken against them was 'restoration of military discipline'. Yen-an denounced the fiction. Mao Tsetung named Chen Yi acting commander of the New Fourth Army.

The massacre of the New Fourth Army shook a great many patriotic Chinese, who suddenly realized that Chiang had not changed; he was still the Chiang of 1927; as soon as he could, he would begin civil war again. Indeed, in 1943, Chiang tried to start an all-out offensive against Yen-an. But he could not get the support of the Szechuan and Yunnan provincial warlords, and had to give up until after 1945, when he was able to persuade the Americans to help him in this enterprise.

A torrential, massive indignation swept over the people of Chungking, the people of China, at the massacre of the New Fourth Army. Even Western correspondents were badly shaken. 'It's a dreadful business,' the forthright Archibald Clark-Kerr said to Pao. As for me, it was such a shock that I could no longer contain myself. I shouted at Pao, 'This is awful, awful.' I felt suffocated, walking up and down Chungking's ladder streets – oh how suddenly I saw, clearly, too clearly, that Chiang would have to go! From that day on, I was convinced inside myself, morally certain, that Chiang would go, and that there would be a 'great change' in China, a big, wished-for, longed-for change...

I was not the only one to shout: 'This is awful.' Many more, afraid to talk, harboured in their minds an anger which would end their tenuous clinging to a vain hope, Chiang Kaishek. I confronted Pao, 'This, this is your virtue... killing one's own countrymen... and while the war is going on...' For three days Pao looked sheepish, his glance wavered, he replied in a hesitant voice: 'It's not at all like that.' But later he recovered his equanimity. 'How many of ours have not the communists killed? This was insubordination... the New Fourth did not obey the orders of the Military Council... the Leader has said... even the communists have acknowledged...' But voice and demeanour were still unsure, not the usual arrogance, though he quickly assumed the stance of outraged sincerity, his refuge when he was caught lying.

And some nights later, walking in the street, I met Kung Peng.

Kung Peng was also, like Yuenling, a student at Yen-ching University when I was there; however, unlike Yuenling, I had never actually met her at that time. She had an outstanding

role in the student movement in December 1935 and in 1936, and then she went to Yen-an. I had met her in Chungking once before, with another schoolmate, and had the impression that she was a secretary of the Young Women's Christian Association. I do not know why I had this impression; perhaps because the other schoolmate was actually working at the Y.W.C.A. hostel. But Kung Peng was then the secretary of Chou En-lai, who was in Chungking, representing the liaison committee for the United Front. Chou Enlai was almost a prisoner there, living with his wife and two secretaries and three aides in a small house, in a narrow street, a house infested with Tai Lee agents on the floors above and below the three rooms where the seven communists lived and worked.

That night, walking back from visiting my cousins at the Meifeng Bank, I met Kung Peng coming towards me from the opposite direction, and we both stopped. Kung Peng was always a very quiet, self-possessed person, radiating an intense thoughtfulness; her intelligence, poise, and inner beauty made her the most fascinating person I ever knew, and yet she herself has remained, even today, completely unaware of her own charm, the power of her good looks and deep intelligence. Suddenly upon seeing her my tears began to flow; I told her how horrible it all was, the New Fourth Army, Pao, everything, it tumbled out of me and how I could see it was horrible and I did not know what to do.

And Kung Peng stood there and said not a word, but I had a strange impression of comfort from her. I walked home and when Pao asked me why I was late, I said: 'I have been to see my cousins at the bank.' And perhaps some of the strength in her had now passed into me, for he did not get up and beat me, but lay quiet and wordless.

Many years later Kung Peng was to tell me that, that evening, she almost derided, after talking about me with Teng Yingchao, the wife of Chou Enlai, to ask me to join them... But I might have been pretending, I might have been trying to insinuate myself among them... I might have been, like Yuenling, a 'false left'. They had to be very careful...

Had I been offered the choice then, the other side, that other front; had it been suggested that I go to Yen-an, would I have gone? Was not my head still fettered, my mind battered by Pao into confusion, myself too timorous, too discouraged, to decide?

I shall never know whether, had Kung Peng taken the risk then, my whole life could not have been totally different... But Kung Peng did not speak, and I never knew that this could have happened, and I remained alone, and afraid. It was not until 1956 that Kung Peng told me about this possible choice which passed me by. A very long time – fifteen years – too long...

But I can understand that Kung Peng could not take the risk of trusting me; too much was at stake. And I was too ignorant then, trusting Yuenling (although I never talked to Yuenling about Kung Peng -was it an unconscious sixth sense, or simply that this meeting was too precious to share?). In the end it does not matter, but understanding acquired so painfully itself becomes a constant reminder of pain.

The attack of January 1941 on the New Fourth Army was the culmination of a series of such conflicts, which had not been written about in any of the Chungking newspapers. Already in July 1940 Mao Tsetung had called for 'unity to the very end', for maintaining the United Front, in spite of the constant attacks by Chiang's troops and the actions of the Blueshirts. Resistance to the Japanese to the very end of the war came first, but this did not mean capitulation to the Kuomintang. In December 1940 Mao had written: 'In the present high tide of anti-communist attacks, the policy we adopt is of decisive importance... in no circumstances will the Party change its United Front policy for the entire period of the war of resistance against Japan...' And it was a garbled version of this statement which Pao had produced as 'evidence' that the communists had acknowledged that they were wrong...

In March 1941, when the shock and indignation over the January massacre had somewhat subsided, Chiang Kaishek made an openly anti-communist speech, and the People's Political Council passed an anti-communist resolution, blaming the Communist Party for 'lack of unity'. Voices were raised from the extreme right wing, demanding the banning of 'alien parties'. Some of the Kuomintang officials gloated over the cowardice of the members of the People's Political Council (chosen and appointed, in the main, by the Kuomintang government save for one communist representative). 'You only have to push these people a bit and they fall.' They told how many of the members had been 'pushed a little', and how, when Chiang had said to them: 'Well, of course you agree,' they had agreed, shaking with fear. The sole communist delegate to the People's Political Council, Tung Piwu, had walked out.

The Communist Party sent a telegram on March 6th, refusing to attend the session of the People's Political Council before redress had been made, and measures taken for a 'provisional settlement' of the New Fourth Army massacre. On March 18th Mao Tsetung wrote an inner party directive, analysing what he called the second anti-communist onslaught; noting that this was 'the renewal of armed hostilities in a civil strife' '... But in spite of the intense provocation, for the general interest, a policy of conciliation would be followed, because the conflict with Japan was still of primary importance, and the internal struggle still subordinate to it.

In April 1941 Japan's world peace plan appeared in the Japan Times and Advertiser. In the Pacific Ocean, Japan demanded demilitarization of all British and American naval bases and that American influence go no farther than the Hawaiian Islands.

At the same time Japan signed a non-aggression pact with the Soviet Union; thus Japan had her landward flank guaranteed against Russian attack while she proceeded with her plans for launching her invasion of South-East Asia.

On April 6th, 1941, Germany invaded Yugoslavia; on April 27th Greece fell to Hitler. In late January of that year the Chinese military mission to South-East Asia (with Pao one of its members) had begun its tour, and in April it was in Delhi, being assured by the top British

military authorities that all plans to meet all contingencies had been drawn up, and that Hongkong, like Singapore, was quite impregnable...

For me, the outstanding event of that spring of 1941 in Chungking was the speech made by Chou Enlai. The place chosen was a small hollow between two hillocks. On either side had been dug air-raid shelters. It was crowded with people two hours before Chou appeared, some of them climbing on poles, or erecting platforms of tables and chairs they brought out of their homes, to see him.

This was the first time I had seen Chou Enlai. A slim, thin-faced man with an abundance of black hair, very calm, very handsome, all his gestures supple, he is perhaps the most intelligent statesman living today, with the greatest capacity for self-abnegation, with subtlety, patience and vision. What one felt on seeing him was an almost physical impact of sureness, of self-control and intelligence. And indeed I was to find out in later years that he has one of the very best minds in the world, able to think of several alternatives and at many levels at once; able to deliver, with very small hints, the result of many hours of thought in a minimum of words. When he stood on a table so that he could be seen by the crowd, his eyes went calmly from face to face; all of us were caught, waiting for his words. He spoke for almost four hours, and we listened, untired. He could have gone on for ever. It was one of the simplest, least complicated, most un-rhetorical, almost painstakingly basic speeches one could have heard. But each word counted.

Chou explained the attitude of the Communist Party towards the assaults launched upon it by the Kuomintang, and made very clear the issue that all was being subordinated to the national struggle. At the same time there would be no capitulation to 'those who were bent on capitulation to the enemy, in a sell-out of the true interests of the Chinese people'. The precision and clearness with which he denounced this policy of subordinating temporarily certain issues to the overriding issue of the war of national salvation was a masterpiece of understatement, yet of uncompromising principle. Afterwards I wanted terribly to go up to him, but I was too shy, and the crowd jostled, and though I followed him, along with others, I could not reach him. I saw in the crowd Paohua, Pao's cousin, standing a few paces away from me. He looked at me, and I at him, and both of us kept quiet. I went home as if walking on clouds, all fear removed, luminous with logic, reason; Yuenling came to see me and I said to her how much I liked Chou Enlai's speech and she agreed, so that I believed in her more than ever.

During the four months of 1941 that Pao was away I went back to Chengtu, and returned in time to be at home for Pao's return. Once again the dreary round of bombing was upon us; the heat of summer was upon us. This time we moved some of our belongings to the Meifeng bank, so that when in August our house in Chang Family Garden was hit, most of the things that Pao had brought back were saved. And such pitifully silly things they were, but in Chungking incredible, unseen luxuries. Inlaid carved boxes of sandalwood and ivory, carved ebony elephants, yards of sari silks, velvet, veiling material, five pairs of high-heeled shoes

(none of which I ever wore), two saucepans, nail polish, alabaster lamps, plates of nacreous mother-of-pearl... A profusion of bazaar shopping, with that Indian touch of glitter which in a glitter-starved city was so tempting. Now I can see that what Pao bought did not cost very much, but at that time it seemed the height of extravagant folly. And I was morose, derisive. What was the use of pretending? I told him I did not believe in the 'mission'. 'Mission' for what? I gave away most of the materials except one length of brown silk with a woven pattern of roses, and one of black velvet; those two became dresses which were to last me all through the next eight years, till 1949.

It was in that spring also that I met Cecilia and Francis Pan. Though today our inclinations (the Pans remain with Chiang Kaishek) are wide apart, yet in personal kindness to me the Pans have been different from many others. They not only helped me in times of hardship, but actually came to see me when I was without any means. However much I cannot agree with their loyalty to an order that is gone, their staunch and unchanging personal friendship is part of that same creed of loyalty. 'I have only one heart,' says Cecilia Pan fiercely, meaning she will never change. I who have changed, because I realize that it is not a class, but a people, the people of China, who deserve a loyalty and a love which must forswear all smaller dedications – I can still understand her attitude, though I do not share it.

I first met Cecilia Pan when Pao made me call on her and her husband, who was an important official in the Ministry of Finance. I duly went to their house, to find Cecilia Pan standing, very dignified, in a fine gown with a high collar, not a hair out of place, her face serene, in the middle of the debris of her living-room, whose roof had collapsed due to bombing. Always I would see her thus, with a graceful gesture, offering me a cup of tea as we sat in the chairs, which had been well dusted; around us stones and mortar and chunks of plaster seemed to regard us with desolate surprise.

I invited her to lunch in our living-room which, though much plainer than her luxurious one, boasted a large woven red mat, covering the floor. Everyone was bemused by my huge red mat; no one ever had anything but blue or grey or tan mats, of small dimensions. My mat was a folly, ordered from and made and dyed by one of the innumerable Szechuan craftsmen, and costing so little; I slept on it on very hot days; on sombre, foggy ones it made the room look pretty and warm. I had this passion for things made in Szechuan, the handprinted flax cloth, the blue cotton, all things the Shanghai ladies despised as coarse were for me beautiful, beautiful, great with life and talent, so much more so than the vulgar copies of Western pottery, the cheap glassware, the artificial silk so highly priced, imported from Shanghai through the monopoly agencies of Tai Lee. I found so much beauty in the bamboo chairs and settees made by local craftsmen, in the bamboo baskets and barrels which the poor made and used, that I bought only these things, and Pao was ashamed of my bad taste. Cecilia said she liked my red mat; this may have been exquisite courtesy, but it was also courage; for even the word 'red' was shunned then. A red mat, spread all over the floor – did not this indicate dangerous thoughts?

In June 1941 Pao and I were back in Chengtu with Third Uncle. After his exertions in the military mission to South-East Asia, Pao had a short holiday, and to escape the heat and the bombers for a while we went to Chengtu. On June 22nd, while I was paying a visit to Marian Manly at the hospital, I heard a rumour, laughter, the shouts of newspaper boys on the street; the animation I felt as I crossed the streets was not clear to me until I had returned to Third Uncle's house in Sheep Market Lane and Sixth Brother had brought the newspaper back, with the news that Hitler had invaded the Soviet Union.

In the next few days the newspapers printed maps showing the territory into which German troops were arrowing in blitzkrieg. Pao was jubilant, so were his friends; Ho Yingchin was certain that Hitler would win. In the evening Third Uncle, fanning his chest with a palm-leaf fan in the courtyard, made talk with Pao. Pao lectured him on the 'strong nation', meaning Germany; and how purity of race kept people strong, and how the Russians were too weak. Third Uncle nodded and nodded and asked what was the population and size of Russia; I could see he was not convinced.

Pao followed the war with happiness, for the German advances were indeed very swift. I thought of my friendly Russian students, all three of them, and longed to express to them my feelings, which were all on their side. And as day after day there was news of German victories, my gloom increased; finally Pao, overjoyed, left again for Sian and Hu Tsungnan's headquarters. I went back for a few short weeks to the hospital at Little Heavenly Bamboo Street.

Life was getting much harder. On the university campus, because of the inflation, many students were affected. Rice was unhusked, and that and kidney beans and chilli, the only diet, made many suffer from enteritis. The strong odour of the brown rice was not pleasant, and a bowl of white rice was a luxury, for the rich, and in the restaurants. Though Chengtu would always be better off in food than Chungking, the rice was being mixed with stones to give it weight. There were two kinds of weight, big and small, the latter half the former, and so one cattie of rice could be a big or a small cattie. This was done to beat the price-fixing which was attempted, and which was of course a failure, no 'big' or 'small' being specified.

The harvest had not been good that year, but still rent-collecting in kind was done, and now the government also did it. The grain was supposed to go into government granaries, but of course it went to a host of hoarders, many government officials.

The Army and certain organizations, such as Pao's, were being paid in rice, in order to ensure a basic supply to the administration. A bag of rice on the black market was soon worth three times Pao's salary for a month.

There was no salt and no soap; the ever resourceful Miss Wang, the midwife who did

everything well, taught me to wash my hair with a special kind of bean which made the water soapy. And for salt people burnt green twigs, collected the ash, and used that...

One evening, there was much excitement at the university. General Feng Yuhsiang, the stalwart northern militarist whose popularity rested on his having first resisted the Japanese in 1932, was to speak to the assembled students on the sports ground. No one would miss hearing him, and with Huang Szeyuan, Shen, Wang, and other midwives we went early, but already there was a large crowd. In the darkness, with only a few hurricane lamps, the tall, square-headed, burly Feng Yuhsiang, in a simple cotton uniform, in his beautiful northern burr, spoke of fascism attacking the democratic peoples of the world; predicted that China would win over Japan, and Russia over Hitler. We clapped and clapped, and on the campus there was much excitement, so many of us wanted Russia to win. A while later the Catholic bishop, Yupin, also made a speech. Bishop Yupin was very active collecting money in America for Chinese Catholic missions. He too was from north China and this gave him authority. He was an extremely astute and wily person, with a great deal of self-confidence and a gift of oratory. He asserted that Germany and Russia would mutually destroy each other, for they were the same brand of totalitarianism.

We returned to the midwifery school and spoke about Napoleon and winter in Russia. Someone said that was a long time ago and the Germans were strong; but we looked forward to the winter.

Meanwhile, the newspapers went on describing imaginary victories on 'the front', meaning Chiang's front, but did not publish any maps. Everyone made fun of these victories; even Pao. Actually there had been in May 1941 an attack by fifty thousand Japanese in the Yellow River Area. A quarter of a million Kuomintang troops were there; the Red Army fought in support of these troops, but Chiang withdrew his troops deliberately, after three weeks, leaving the area to the Japanese and abandoning the communists... his plan unchanged, attrition of the communist forces...

In that summer of 1941 Chiang's government announced that China was 'at last' being recognized as a great power, of equal status with the others. Both the United States and Britain had at last stated their intention to relinquish their extra-territorial rights, which had lasted since 1842, a hundred years. For a hundred years no Westerner or American in China came under the jurisdiction of Chinese law. They could enter China without a passport, stay as long as they liked, rob, steal, murder, ran over people in their cars, bring in narcotics and opium and guns without being punishable by law. This privileged exploitation was practised not only by civilians, military men and businessmen, but also by the missionaries.

Now the Kuomintang government proclaimed that the Western powers were 'voluntarily' relinquishing these 'rights'. The internationalization of the war was drawing China into a

world role; and Chiang was eager to play the world statesman. Actually, the promise to consider relinquishing these rights was made in order to keep Chiang in the fold of the Allies; for as 1941 wore on, Chiang bluntly asked for more money, otherwise, he said, he would negotiate a separate peace with Japan. One billion dollars was what Chiang wanted now. And he had chosen his time well, for all pointed to a growing concern and disquiet in the United States about Japanese intentions...

All through that summer of 1941 the Red armies launched attacks on all fronts in North China on Japanese troops, whereas Chiang maintained a stalemate. Right up to November 24th, two weeks before Pearl Harbour, negotiations between Japan and the United States were still being dangled before Roosevelt by the Japanese envoy, Kurusu. Yet both sides were also preparing for war. By September the Japanese had already planned their attack on the U.S. fleet at Pearl Harbour, a fleet which had been there since May 1941, poised either to pounce on Japan, or to protect the American colony of the Philippines.

In Europe, America had recognized Petain and the Vichy regime. The Free French and de Gaulle were to be permanently cold-shouldered, for Roosevelt had the intention of dividing France in two... This ambiguous policy of America also extended to IndoChina, which, Roosevelt was to declare to Stilwell, would have to become a 'trust territory', ostensibly under international but actually under American domination. But in summer 1941 the Japanese were already solidly established in Indo-China, with bases granted to them by the Petain government...

By the end of summer 1941 much of Chungking had been flattened by bombing, including our own house in the Chang Family Garden, which was knocked out in late August. We dug in the rubble and rescued half a bottle of brandy (from India) and the bed frame. Third Uncle once again offered us hospitality; this time at Ta Er Wo, the house belonging to the Meifeng bank, outside Chungking. Here there was an abundance of hills and trees, the soil was thick, as we were farther inland; and on the slopes among the trees were erected quite a few 'villas' of the wealthy, who could sleep here in peace, away from the bombings.

Across a small valley we could see another wooded slope, and halfway up it stood the imposing mansion of General Shang Chen, the leader of the Mission to South-East Asia, later to become Ambassador to the U.S.

There was also the house of a Szechuanese warlord, who had placed four of his wives in a large and dizzy palace full of servants, spittoons, and orchid pots. The number four was deliberate, they could occupy themselves playing mahjong, whereas with three, or five, it would have been difficult to make a game. The four wives played mahjong every day, all day; they looked as if they never washed, their clothes were always crumpled as if they had just got out of bed, uncombed, to play, and would return to bed, fingers still upon the ivory and bamboo chips.

We had not been there more than a fortnight when we went down with malaria, both Pao and I. Pao began with an attack of tertian, and then it was my turn, with attacks of excessive cold, vomiting and fever. My malaria turned out to be the malignant type which was coming into China from the Burma Road. Some people died of it quickly, in twelve hours, others took a week, or more. At first I thought mine was tertian too, and took the quinine pills Pao had been given by the medical department of the Military Council. These pills were genuine, not the fake ones that were being sold in the pharmacies to the ordinary people.

But the pills were ineffective, and within three days of the first attack I was almost unable to rise, and could only vomit and shiver, shiver and vomit. Pao was on guard duty for a week at the Obey and Serve and I was alone with Yao Niang the concubine, who took malaria as a matter of course. Fortunately the wife of General Shang Chen came to see me, on what impulse I shall never know. She was a buxom, energetic lady with piercing eyes and an active body. I went to the living-room to greet her, staggered and could not speak. She immediately took action, sent me a good physician, German-trained, in attendance only for important officials such as General Shang. The doctor told me it was malignant malaria and gave me two injections of atebrine, which cost fifty dollars each. Three days later I was much better and went across the hill, with a servant to help me to walk, and up to the Shang mansion, to thank Mrs Shang Chen; but there I met the other Mrs Shang Chen, not the brisk, nice woman to whom I owed my life and a courtesy call, but a thin, waxy pale person, utterly unlike the first Mrs Shang. In great confusion, after some polite phrases, I withdrew.

In September of that year a big tragedy occurred, when about twelve thousand people were suffocated in a public dugout in Chungking (some reports said twenty thousand). I have already told how defective these dugouts were. This horror happened in one of the last air raids of the year, on a Saturday afternoon. No planes came over, but the all clear did not sound for hours; the armed guards locked the people in, and then went away themselves to the South Bank, to play mahjong, to see a film... The idea of locking people in the dugouts was a madness, thought up in the name of 'order', to prevent a constant to-and-froing at the mouth of the -shelters, for air; instead of improving ventilation, iron-barred gates had been erected and these were now locked during the time that the alerts were on. In this particular and very large dugout the people began to batter at the gates, trying to get out, but no one was there to let them out and the gates were too strong. The guards were away altogether for ten hours.

It took more than a week to clear the dugout of its corpses; whole streets were unpeopled, whole families died together. Throughout the nights of the beginning coolness the lorries came and went, carrying the corpses, and masked men worked with spades removing decomposing debris...

Perhaps it was inevitable that in autumn 1941 we should be invited by Tai Lee, and this was a 'supreme honour'. Pao was not only a member of his clique, but a favourite now; his calligraphy and physiognomy had made a good impression; he was being 'lifted up' so rapidly through the hierarchy that people began to speak of him as 'the young stronghold'... More

than ever Pao consulted astrologers, and now that military and diplomatic missions abroad were being supervised by the Tai Lee organization, it was certain that Tai Lee had in mind to send Pao as military attache either to England or to America. Hence we were invited to have dinner with Tai Lee.

‘I don’t want to go,’ I said, ‘I’ve heard too much about his doings. I don’t like him.’

‘But you must go,’ said Pao, all charm and cajolery, even bringing me flowers. I had heard nonsense, he said. Did I not know that politics were ugly, yes, and ugly things had to be done, but even the communists agreed that the New Fourth Army was in the wrong; they had accepted Chiang’s reprimand, and now all was over. ‘Believe me, you must not always think the other side of the fence is the better one.’ This he said because an astrologer to whom he had shown my photograph had exclaimed that I was the type who always thinks the flowers on the other side of the wall are more fragrant, which had an illicit, immoral implication. Pao now applied it to what he sensed was becoming political opposition in me. Chou Enlai had made a public speech in Chungking, had he not? He had been allowed to speak, was this not benevolence towards the communists when they had done so much harm? Pao could be immensely persuasive; reasonable, dignified, patient, he pleaded: ‘You do not understand politics, why not have a look at Tai Lee? How can you judge a person without seeing him?’ Then Pao lost his temper and said he would shoot me if I did not go. He took his pistol and banged it on the table. And then he threatened my family. ‘Take care,’ he said. ‘Where would your Third Uncle be without me? I can have him jailed again.’

He said this because Third Uncle had been recently kidnapped by Tai Lee’s men, shortly after Pao’s return from India, for playing mahjong. The issue was not the mahjong playing. It was an attempt to blackmail some of the Szechuan gentry and capitalists, such as Third Uncle and his friends, by claiming that they infringed the edicts against ‘spiritual mobilization’ (which precluded whoring, gambling and opium-smoking). It was part of the pressures brought upon them to acquire local produce for the Blueshirt monopolies.

No one paid any attention to the edicts on ‘spiritual mobilization’. There had never been more prostitutes in Chungking; inflation drove even respectable families to encourage their redundant female members to go on the streets. With the increase of Western military missions in 1941, and the rumours raised by the Chiang government that the Western powers were now going to abandon their strategy of Europe first, China second, large contingents of American airmen and Marines were expected any moment. The prostitutes were getting ready; some had even dyed their hair a startling yellow colour. The city of Kunming was designated as an air base for American airmen; buildings were going up for them, and bath tubs and water closets flown in. The girls were moving, moving from Chungking to Kunming, in order to be at the disposal of the Americans...

The only people who were hit by the edicts were the Szechuan ‘locals’. Hence they played mahjong in shuttered rooms, on green baize bridge tables, so that the sound would not carry.

Meanwhile, in the streets outside prostitutes calling themselves students, and carrying textbooks as they walked about, were being actively phed for 'overnight chats' by Chiang's military bureaucrats.

When Third Uncle was taken away at night for gambling, it was Second Brother from the bank who came to tell us. Pao went to the police, and they immediately released Third Uncle and his friends, saying that it had all been a misunderstanding. Pao, of course, was pleased with his own influence; now he reminded me of what he had done for Third Uncle. 'You need not say a word to Tai Lee; but I swear to you, he is a good man.'

I put on my black velvet dress and went to the dinner with Pao. I thought: 'There are so many evil people about, and we eat and drink with them, and smile with them... this is only one more.'

There was a long black limousine to fetch us; one of those limousines that are always associated with the secret service. A bodyguard saluted us with a flourish of cape and felt hat. It was fashionable for men to wear those knee-length capes, since Chiang Kaishek wore them. The face of the bodyguard was severe; pale hands, rather flabby, protruded from his cape. Pao had brought back from his travels some gramophone records, among them two of the Ave Maria of Gounod; and a gramophone to play them. Hour after hour he played the Ave Maria, to demonstrate his devotion to Chiang Kaishek. Now Pao was taking with him one record of the Ave Maria to Tai Lee, as a present.

The car drove to Fu T'u Kuan and beyond, to one of Tai Lee's residences, on a cliff with a dugout shelter; we were ushered through two or three doors by young men of severe mien in black uniforms and white gloves; we went down a staircase and were in the presence of Tai Lee. I have always thought since that we must have been below ground, not on street level, since we went down instead of up. But it is also possible, since in Chungking so many houses perched on steep cliffs, that the large mansion began at one level and went down to another without being below ground. However, this descent emphasized the awe and importance of the meeting; the King of Hades could not have stage-managed it better – the silk curtains, the glowing red lanterns, the forbidding silence... Tai Lee's appearance as he stood all in black, short, thin, with very thick eyebrows, so swarthy that he had an Arab look, was also of a piece with the theatrical setting. The sombreness of his cheeks and chin, the heavy eyes with their piercing look, the black uniform, combined to create a feeling of actor's villainy, but as he moved one knew him dangerous, a coiled viperine menace.

Tai Lee shook hands and motioned us to sit; we sipped tea. The conversation consisted at first of commonplaces, with Pao talking in his best 'good family' manner. Pao told Tai Lee that I was recovering from an illness (my malaria). Tai Lee added brusquely how many children we had and Pao said one daughter in Chengtu. Of course I was supposed to have a child, a convenient fiction to account not only for my frequent disappearances when Pao did not wish to exhibit me in public, but also for my trips to Chengtu. But there was another reason for the

answer, which at that time was not clear to me.

Tai Lee asked where I had studied and Pao said in England. Tai Lee nodded approval, as if making up his mind over something. Then Pao talked about the situation in England, and in South-East Asia, and in India. He said that Britain could not fight, England was finished but was trying to get America to help her. Tai Lee said England was going bankrupt, selling all her assets in the world, but she was getting Lend-Lease, and no Lend-Lease was coming China's way, which was true. He did not like the pro-English Foreign Minister Quo Taichi; and at that moment a feud was going on between them; a cabal would be raised against Quo in order to pull him down. Tai Lee hated the British because he had once been arrested in Hongkong when he was only a small crook, and kept in jail for two days, then released with an apology. Pao's mouth uttered beautiful sentences, all sweetness and quiet flattery; he had on his most 'sincere' look; not a word out of place. He listened attentively when Tai Lee spoke.

The meal came, delicacies, sea food – so scarce in that inland province, a thousand miles from any sea. Tai Lee's chopsticks hovered over choice morsels for me. Pao and he got up and drank to each other; Tai Lee's brief questions kept the talk going. For a wild moment I wondered what would happen if suddenly I pretended to go berserk, slapped Tai Lee, rolled on the floor. I thought of my hand meeting that cheek and it was repulsive. Through a raised silk curtain one could see, in another room, some lacquer vases, some pink lampshades with fringes and two bodyguards, in black uniforms, supervising the servants bringing the food in and out. Tai Lee then asked me if I knew a cure for sore throat, he was subject to it. 'She is a doctor,' Pao had said. Then abruptly the talk went on to astrology, and fortune-telling; Tai explained some abstruse and delicate point about the blind fortune-teller who felt one's bones... Then the meal was over, and after a cup of tea it was time to go, since in China courtesy forbids one to linger long after a meal. We left, again in the same car. And the next day Pao told me I had done well. 'You did not speak too much.' I had not spoken at all.

SOMETHING WAS worrying Pao, and now it came out. For some months we had been drawing rice rations. Rice was distributed to all government officials to 'stabilize' prices (it did not), and Pao had drawn rice rations for three, not two. I think he gave the supplementary rice to Paohua, his cousin, who either sold it on the black market, or gave some away in return for 'services'. Pao had claimed as part of his family a child born in Chengtu, and thus obtained rations for three.

Now a good many of his benevolent brothers were saying they had never seen a child, not even a photograph. Pao was intensely preoccupied with an impending change in his career, and that was to be sent abroad as military attache. He feared that an insidious accusation might disqualify him for the post.

Pao's great reproach to me was my childlessness. If only I could become pregnant, if only I had a son, all would be well... His superior officer, General Hsiung, whom I was obliged to meet at a reception, had a great many children; other officers boasted of their reproductive capacities, as they boasted of the numbers of bowls of rice they were able to eat – six or seven at a sitting – or of the 'artistes' whom they invited to 'a chat overnight'.

This constant demand of Pao's for a child was not peculiar. It is normal for men to want children. And it kept me in a constant state of tension. Consultations of astrologers, fortune-tellers, invariably produced the story that I would first have a daughter, then two sons. And hence Pao had invented a female child, hoping that the wish might father its accomplishment.

Another handicap of Pao's was that he had never been in active command on a battlefield and so did not possess a situation in which he could bribe some useful underlings with posts. And they were useful. There was the story of one minor officer who merely by adding one stroke to a man's name, had sent the wrong person to death... and another who, asked for files concerning a certain embezzlement, simply mislaid them for four years. In the same way, a clerk, by placing Pao's name well in front of Chiang's eyes in reports, could obtain the High One's attention... and he would not be forgotten. A growing anxiety pervaded Pao; would he have enough support to ram his way through the tangle of rivalries which engrossed all the energies of the Chiang officials? Would he escape the thousand snares, made up of petty gossip, which could destroy his best laid plans? Had he been agreeable enough, had he impressed his superiors enough? He tormented himself with all this. If only he had a son, he would feel so much strengthened – he clamoured for a son, a son, a son, as if he were forty-five instead of twenty-five, and hit me in his frustration. And then this question of the rice rations – supposing it became evident that there was no child, secure in the bosom of my family in Chengtu?

In the autumn of 1941 I returned to Chengtu to bid goodbye to Third Uncle and Third Aunt,

to my relatives, my friends, and to acquire a child.

Marian Manly had known of Pao's wish for a child. She had tried to help me; had examined me, and found nothing wrong. I was also examined by another woman doctor in Chungking, who gave me electrical treatment to stimulate the womb, this being a current (and futile) fashion. Tests during the previous two years had proved negative for disease or block; but psychological factors were not taken into account as they were to be later; and although Marian did talk of tenseness and nervous strain, no one really knew the extent of my distress. Hans Selye's studies in psychosomatic diseases, and the effects of mental anguish on the body, had scarcely reached medical circles. Marian told me of other couples who had become fertile after the adoption of a child, and she was sure that, should I relax, as she put it, I could become pregnant. But how could I relax with Pao?

In that autumn inflation played havoc with the livelihood of many salaried clerks, small shopkeepers and all those who lived on salaries. They found their purchasing power reduced to almost nothing, their savings vanishing. They sold their clothes, their furniture; many people were doing two, three jobs, at a time, in order to earn more, but their frantic efforts could not keep up with rising prices. Restaurant owners thrived, as did landlords and usurers, hoarding rice, textiles, fuel. In Chungking there was the crying scandal of fresh butter and American oranges being imported by air for members of the Kung and Soong families, while hungry people fought over some cabbage stalks in the markets, and babies died of beri-beri. Many people began to starve, lost weight and became listless, stayed home, too weak to walk, lying down, unable to work. Beggars abounded, and in the cities there was an active market in female children for sale to the wealthier families.

There were riots, revolts among the pressganged peasants. Some years previously, in Mienyang on the road to Sian, the peasants had been impressed into forced labour. All the material had to be provided by the people in the districts through which the road passed. Some twenty thousand had been recruited and sent to work, without food. Now the same thing happened again, but on a larger scale; the peasants had no time to do their harvesting, and revolted. About two thousand were killed, and others were sent off into the army. Out of six thousand thus sent to the north-west as 'recruits' only seven hundred survived.

One of the midwives I knew in the hospital had a relative with four daughters; the fourth born only three months before. The mother wanted to sell the third daughter, because she felt the first two were too old, and would know enough to weep and scream; the youngest, the baby, she could not as yet bear to part with, though she would also sell it later, 'for it is better that she should live than die of starvation'. The third, the in-between, at the toddler's stage, was only a year and a half old. She had asked the midwife to help her to find a buyer for her.

The midwife told me that the little girl was not very pretty, and also had a bad temper... but perhaps I would like to have a look? The price was one thousand dollars, which was high; one could get a small and sturdy little girl for five hundred, or even three hundred. Some of the

midwives thought I should bargain for five hundred; 'the mother does not expect a thousand, it's only the asking price.' But that price was because the mother was educated, and could read and write. The child had previously been sent to another family on a trial basis, but after a month that family had returned her, saying she was too headstrong and not pliable enough.

One morning Huang Szeyuan came into my room carrying a little girl. She was in rags, and so very frightened that she looked frozen, with a big tear slowly beginning in each eye. I fell in love with her. She had sores on her face and body, it was obvious that she had been cruelly treated; fine blue veins ran under her fair skin which was just beginning to wrinkle; in a fold under the left ear there was a small patch of ringworm. She had an adorable baby face with big round serious eyes, the roundest and brownest I had ever seen, and she looked at me so seriously, with such a solemn and candid stare, while the tears continued to roll slowly and silently down her cheeks. My heart turned over at all the suffering this self-controlled weeping in a little eighteen-month-old represented. She was frightened of noise and loud voices and she whimpered 'Don't want, don't want' when she saw strange faces crowding around her. She did not scream when I took her in my arms, but let me carry her, and I got some hot water and washed her and dried her. I examined the terrible sores and she let me do it. Then the servant came in with a bowl of soft cooked rice with liver on top, and suddenly the tears on her face changed; she was now crying with joy as she screamed 'fan, fan,' which meant rice, rice, and nearly threw herself on the rice, and ate up the whole bowlful.

I paid the thousand dollars without bargaining, without insisting on a trial period, while Huang Szeyuan tut-tutted between her teeth and said I could have had her for less; and everyone else said what a lucky child, and I said I was the lucky one, for she was the most beautiful child I had ever seen – had people no eyes for beauty?

This was more that I had ever wanted, this lovely little girl who now stared thoughtfully at me for two days, only interrupting her solemnity to leap at food, every time weeping with joy. On the third day, suddenly, she touched me lightly on the face with her hand, and smiled.

I was so happy that I went to Huang Szeyuan's room with her, shouting 'Look, look, she is smiling.' All the midwives came to see her smile, and now they said how pretty she was, and one of them blamed the mother for parting from her, but she was not to blame or to condemn; for she had done this to save the child, and only despotic injustice, the inflation, the misery, the war were to blame. There were millions of such cases all over China; millions of such children, so common no one even thought it anything but normal that children should be sold in times of famine... And I knew the mother was not doing this gladly, but because she had to, and it was better than killing the child, as some did, so that it might escape misery... And this little girl had a very strong character, which was the reason why one family, only wanting a slave, had rejected her; she was not cowed and submissive. She had a mind of her own, young as she was...

All the midwives now made clothes for her. Huang Szeyuan knitted her a cap, Miss Wang

stitched cloth shoes; Shen made her a top and trousers, Marian Manly cut up an old woollen dress and sewed a lined winter coat. Miss Hsu bought her a doll, a very expensive object in Chengtu.

Perhaps Miss Hsu wanted to say thank you for the land, which cost as much as the child (but already that land had doubled in price in the past six weeks). The little girl stared at the doll for a very long time, touched its nose and her own, and the doll's eyes and her own; it was her first toy, and she kept it tight against her, slept with it and held it in her arms and never threw it about as other children do, and it had to be taken away from her when she was washed or dressed. And then Marian produced a children's book with big letters, A, B, C, that a missionary family had discarded, and the little girl stared at it solemnly, then pointing to the letter T she said: 'Airplane, bang, bang,' which showed that she knew about bombings.

Later I bought her another toy, a small bear. This was also terribly expensive, worth about six yards of cotton material. When I returned to Chungking I sold the rest of the useless things which Pao had brought back from India, those I had not given away, and found eager customers among some of the wealthy Chungking ladies; one pair of high-heeled shoes now sold for the equivalent of Second Brother's salary at the bank for eight months; and a ridiculous artificial pearl handbag fetched five hundred dollars, or half the price of the little girl... Thus I had some money and bought toys, shoes, a few clothes, and did not have to ask Pao for money.

The little patch of ringworm by the child's ear soon became a dull red blotch, spreading with a sharp advancing edge. 'It is erysipelas,' I said to Marian, and she agreed. Soon half of the face was dull red, and also the whole other back, and she was feverish. We had to get sulphonamides for her, which was difficult, the price of one tablet being then twenty-five dollars, but we managed to obtain some from the hospital and Marian helped. This patch and the other sores on the child's body and head I washed, and now all the skin of the buttocks and legs began to peel off, pus-filled blisters forming. She never cried as I washed her.

The piece of paper on which the sale was recorded was handed to me. 'You ought to have asked for some clothes with the child,' said Miss Hsu, 'you don't want to be cheated.' But I felt rich now, rich with this beautiful little girl with the lovely eyes, and the serious face, and I would have paid many times more, most cheerfully. Miss Hsu wagged her head over the terrible expense of a child that was so sick, that had come in such a bad state. But her prompt recovery astounded everyone.

Now the child began to smile more frequently and at more and more people, and the news went right through the school of midwives. 'She has smiled at me today, Meimei (little sister) smiled at me.' Two dimples formed in her cheeks and she was less thin. In about two weeks her sores cleared and I took her back to Chungking by air; small and now confident, pointing at things in sudden trust, talking, and occasionally wilful as a baby should be, but in distress, patient and silent, and looking at me, waiting for me to notice...

In Chungking I found that Pao had moved from Third Uncle's house and rented a room for us near the centre of the city; it was a good room, with a wooden floor, a bed, a chest of drawers, a table, in a flat belonging to an official who some years before, when land and houses were cheap, had built this house. By great good luck it had not been bombed.

Offers of rooms to put us up, invitations to eat in expensive restaurants, were now plentiful, because Pao was so successful. The wife of the official, Mrs Ling, a thin and remarkably competent woman, had given us her best front room and withdrawn to a smaller, closetlike space near the kitchen with her two children. But there was no bed for the child I had brought back, so I pulled a drawer out from the chest of drawers and it became her bed. I placed it on the table, so that the rats might not get at her, and strung in place some wire netting, securing it with strings and nails on top of the improvised bed, as I had seen done for the baby cots in the hospital. It was comfortable enough; the baby moved very little during her sleep. She was putting on weight, always ate ravenously, and one day, when I had given her a small tangerine to play with, ate it up entirely, skin, fibrous under-skin, pips everything. Now the sores were healing and the ringworm had also gone. She took little walks with me, and her hair, which had been too pale and fair due to lack of vitamins, began to thicken.

I had not told Pao which day I would return because the obtaining of air tickets was so erratic, one had to pay bribes to get them from the clerk who registered one's name, bribes when paying for the ticket, bribes to the controller who stamped the ticket... I arrived in the afternoon and Pao returned in the evening and saw the child eating her bowlful of rice and liver. She loved meat, ate very neatly, never left a grain of rice, fishing it out with her finger and sucking her finger clean then licking the inside of the bowl with her tongue. He said in a loud voice: 'Ha, the little one,' for now that the child was here he could not deny her; had he not drawn rice rations for a child for several months already?

After two or three days, seeing her so quiet – for she made no noise at night, and looked at him with big unblinking round eyes – he too was caught by a wave of affection, for he was not a hard man, only a lost one, lost in his own ambition; no worse but perhaps slightly less calculating in his misguided loyalties than many others of his age, caught in that hallucinating system which drove us all mad.

Pao said to me: 'What are you going to do with her?' I said, 'We are taking her with us.' He said, 'Well, we can bring her up to become your yat'ou (slave maid) later,' thus reverting to the tradition which was to buy little girls and turn them into handmaidens, slaves, or sell them to older men as concubines. I tore up the little piece of paper which was the deed of sale. I would never let her be a slave, never anything but herself. The warm little body, so precious, so lovable, so full of trust, would never be sold again. I was not going to do as Chinese tradition demanded, use her as a prop for my old age, as a servant, as an insurance... I did not reply to Pao.

And now I was so glad, so happy that I had no child by Pao, no child of my own. For misery would have been perpetuated into another generation. With this one not mine, yet all mine, by love and will; not a haphazard event of biology, engendered in darkness, unwished, unpredictable, but mine by choice and intent, so much more than any flesh and blood could be, I was content enough, I was content for ever.

For only love is the true bond, and there are no children and no parents, save where there is love. And to this day, I am glad that I have no child of my own, for I think I could not love it as much as this one, not love without worrying, worrying about it all the time, and half hating it... I would always wonder what part of me might lead such a child to self-destruction. I did not want a reproduction of myself, difficult and self-castigating and self-ruinous... this child would be my love. And so it has been.

Early winter brought its cannibal fog, swallowing houses and ruins and hills. The turbid Great River heaved into subsidence, its pace slackened as the heavy waters lowered. All about was the sound of hammering, and on the cliffs one could see small men putting up short limbs of wood for new houses. The tiles that had been blown off roofs by the bomb blasts were again rearranged in neat rows upon new roofs. From the eaves swung out bamboo poles on which were strung the winter clothes, to air in the last gasps of the choked sun. Winter. Chungking rebuilding – but this year things were so expensive that whole areas laid waste, remained waste. Prices rose, up and up – a restaurant meal was now a hundred and fifty yuan; it was seventy-five three months ago...

October 1941. The American military mission in Chungking was much reinforced; more riots in the countryside; labourers dying of hunger and malaria and cholera while digging... Another anti-communist drive. Another 'spiritual self-reliance' drive. In Kunming a hotel and several residences were being made ready for Americans; a set of advisers, also Air Force technicians and Marines... Paper currency printed in England came in by the ton over the Burma Road, later it was to be flown over the Himalayas, when the Burma Road fell to Japan in May 1942. A hundred and fifty tons of paper currency were flown into China in 1942...

In Chungking an American colour film was shown, all girls and lingerie, so different from our lives that we gasped, and the nakedness of the girls drew shouts of derision from the crowds.

New edicts appeared against the rise in prices, against corruption; but still they rose. Forced evacuation of families to keep city prices low... and still they rose. Newspapers even dared to criticize 'certain high officials' for their luxury in the middle of want...

But in that early winter attention was diverted from the real issues, the inflation, the hunger, the dugout deaths, the corruption, the riots, by a piece of trivial gossip: a personal scandal. That is perhaps the most effective diversion when a tyranny is beset with troubles.

A cabal against Quo Taichi, the Foreign Minister, whom Tai Lee and Hu Tsungnan both disliked, took shape. Quo was anti-Hitler, anti-Japan, pro-British; that was not enough for Tai Lee to 'haul him down'. Quo was accused of having miscondacted himself with a young lady not his wife... there was no scrap of evidence, there never would be, but rumour reported that he and an attractive and able young girl, about my age, Miss S, a student in the same year as myself at Yenching University, were interested in each other... of a sudden Chungking 'society', the higher echelons of government, talked of nothing else. Not of the famine, the riots, the censorship, the witchhunts, the inflation, the corruption, the concentration camps, but of the imagined affair of a minister! 'Such nonsense,' I said when I heard of it. Floods of virtuous vituperation poured from Pao as if this petty private fabrication was the most disastrous, unheard of, shocking thing that had ever occurred, threatening to throw our virtuous government into disequilibrium, threatening the outcome of the war!

Meanwhile Tai Lee (and others) were having a succession of affairs; Tai beat up a girl he had seduced and sent her to one of his 'schools'; even the High One, Chiang, was reported to have had his face scratched over a certain 'No. 3'... The tales of what had happened when the military mission was in Singapore begin to filter back. Twenty years later, in 1962, in Singapore, I was to be told of Pao's affair with a Singapore beauty, now the owner of a successful restaurant which I, all unknowing, patronized – and continued to patronize.

But all this disappeared in the noise made about Quo and his imaginary dalliance; and though Mrs Quo strenuously denied her husband's interest in someone else, this only added more zestful indignation to surmise... All of a sudden every woman was a paragon of prudery, indignantly condemning Miss S. Sex was ever a safe topic, whereas peasant revolts, corruption, inflation, are not...

On December 1st Pao came back with the news that he was promoted acting military attache to London for three years. He was elated at the prospect, though he would have preferred Washington.

We were to leave for London on December 9th via Hongkong, Honolulu, and the United States. The only thing that worried Pao was that the consul-general in Honolulu was the very same Dr Yang who had been Press Information Officer and whom I had met in Brussels; would Dr Yang recognize me, mention knowing me as a Brussels student, when Pao had told everyone that I had studied in England? I was cynical: 'Why tell so many lies?' I packed while Pao ranted on about Dr Yang; at the last moment Pao wanted to leave the child behind, and went into another scene about it; wearily I cabled Jessie Parfitt in Chengtu to ask whether she would take the child, but Jessie wisely refused; and I expected her to.

And then on the morning of December 8th came the news of Pearl Harbour.

It was Pao who returned, almost as soon as he had left for his office that morning, and told me; bringing the newspaper with him. Almost immediately there were noises in the street;

newsboys shouting extras, people surging out of the houses to buy the newspapers, crowding together, the sound of their voices above the hum of traffic.

Pao was radiant; the Military Council jubilant; Chiang so happy that he sang an old opera air, and played the Ave Maria all that day. The Kuomintang government officials went about congratulating each other, as if a great victory had been won. From their standpoint it was a victory, what they had waited for, America at war with Japan. At last, at last, America was at war with Japan! Now China's strategic importance would grow even more. American money and equipment would flow in; half a billion dollars, one billion dollars... Now Lend-Lease would increase from a mere 1.5 per cent (England got 95 per cent). America's navy had been partly destroyed and the next Japanese targets would be Hongkong and South-East Asia.

That Japan was doing this, that Japan had knocked out the Great White Fleet, made the Whangpoo officers almost delirious with pleasure, both because Japan had delivered a big blow to a White Power, which would enable the pro-Japan clique to emphasize the failures of the whites, and because the telling criticisms of Chinese chaos, inefficiency, and defeat, could now be shrugged off with a triumphant 'And what about you?'

'America will no longer be able to play a double game,' said an official at dinner that night to the circle of beaming faces round the table. This he said because the Kurusu mission to Washington – which was devised to convey to the State Department an illusory impression of hesitancy when already the Japanese military were ready to attack – had greatly worried Chungking. How the Chinese now laughed at the Americans! For it was a Sunday, the weekend, when the 'fat boys', as the Americans were nicknamed by the Japanese, had been caught. 'They were too busy drinking and whoring,' cried a very drunk Chinese brigadier, raising his glass to toast the future. Now America would have to support Chiang, and that meant U.S. dollars into the pockets of the officials, into the pockets of army commanders, and guns to Hu Tsungnan, for the coming war against Yenan...

The joy over Pearl Harbour was even more ample than that over the German victories in Russia, though Pao duly looked solemn and commiserating when he saw David Barrett. The Kuomintang had looked forward to an alliance with the Axis powers, and the entry of America into the war did not modify these long-term views. It was conceivable that Japan might need Chiang's invisible co-operation more than ever. It was Quo Taichi who urged Chiang to declare war on Japan and Germany, promising that Chiang would then get a £100 million sterling loan. On December 9th war was declared on Japan and Germany, and Chiang obtained a loan of £50 million.

The Asian battlefield, it was thought in Chungking, would now become the Americans' primary concern because of America's situation as a Pacific power. This hope was soon dashed; Frank Knox of the State Department made a speech saying that Hitler should be beaten first. Hard upon one another came the Japanese advances, at a speed surpassing all conjecture. Hongkong was attacked two days after Pearl Harbour, and fell on December 25 th.

Some hours before Pearl Harbour Japanese war vessels had steamed out of Cam Ranh bay in Indo-China to hit the British Far East Navy; Guam, Wake, the Marianas were attacked.

Our plans were changed; we would leave by air for Kunming, then over the Himalayas to an airport in Northern Burma, from there to Calcutta in India. From Calcutta Pao would fly to London, while the child and I would proceed by train to Bombay, and from Bombay take a ship to London. And since the Suez Canal was closed to ordinary passenger boats due to the war in North Africa, we would have to round the Cape of Good Hope, and sail across the Atlantic... A long and roundabout journey.

In January 1942 the Japanese land onslaught against Malaya and Singapore began; England was at war with Japan, and Pao's nomination took on increased importance.

In early January, we left Chungking for the air trip across the Himalayas to an airport in Northern Burma. We rose at two in the morning, and reached the landing strip of Shuang Hu Pa by three thirty. It was a deep fog we waded into, going down the steps to the river, now at low ebb, and crossing by ferry to the elongated island in the middle of the river. Mat sheds served as waiting-rooms – there was no permanent structure for an airfield under water half the year.

Two Americans, one Englishman and a few Chinese officials were going on the same plane as we were. I carried the little girl in my arms, bundled up in a blanket. By the light of paraffin lamps we waited, and then Tai Lee arrived, in black cape and mole-coloured felt hat; with bodyguards before and behind him, he swept in, and everything went hushed. His hat, tall-crowned to give him more height, was almost surrealist in its live malice. Hatted, Tai Lee reminded one irresistibly of a half-comical and totally sinister film gangster. The Chinese officers, including Pao, clicked heels, saluted. Orders were barked, tea poured. Tai Lee inquired when the plane was leaving; he had come to say goodbye to the important officials going with us, and also to Pao, and he was not going to wait. One moment he was smiling, with that pulling down of his lower lip and chin which was his smile, and the next he was a hurricane of wrath, his cape sweeping the air, his short body hurtling this way and that, froth on his lips. But the hat remained a theatrical headgear, detached from that maelstrom of fury which was its wearer. Pao and the bodyguards followed Tai Lee up and down as he paced, and ranted, and screamed.

The reason for this fury was that the flight was delayed. The meteorological service had warned against attempting to leave, a storm was brewing in the mountains, the pilots had decided to wait another two hours... Tai Lee suddenly took by the middle the cane he carried. It was a long smooth-knobbed sword-cane, whose top came off, and the blade sprang out. Tai Lee had had two such canes made, and one of them he had given to Chiang Kaishek. He started whirling it around, slapping it on the wooden table, which served for customs examination.

Disregarding the weather reports the pilots started the engines and our plane took off, Pao

waving and saluting. In February 1946 Tai Lee was to die in a plane accident because he would not heed the storm warnings, and forced the pilot to fly the aircraft despite adverse weather reports...

Our journey to Kunming was wind-tossed and the storm-bearing black clouds bumped the plane ominously; at one moment our plane fell about five hundred feet; we laughed to find ourselves alive. But Kunming airport was accessible; we rested there for an hour and then took off for the flight over the Hump, as the crossing of these mountain ranges was called. Such journeys have now become more commonplace, and the hazards of those days are wearisome to recount; but in those years there were no jets, and only inadequate pressurization in the plane cabin. We flew high and felt quite sick. Through the plane windows we saw the mountain ranges below us, about us and above us. Snow peaks, ice blue, pink, violet, glaring white, would rear their gigantic shapes as our plane seemed to bear down upon them. Avalanches of sunlight rushed at us between clouds, ink black on one side, glowing rainbow on the other. Vast abysses of darkness, in which our tossed plane plunged opened in front of us. And then, pure and taking away all fear, as if death itself were but lightness, again snow peaks, incredibly pure and still, watching us with the distant look of gods as our plane skimmed their hallucinating splendour and left them. Everything in the aircraft, seats, wings, was jerking and quivering, and groaning all the time. All of us kept silent: we were very frightened and also very sick.

Then we came down at Lashio, so hot, so hot and so green, and me with two padded gowns on, the exterior one filthy with the child's vomit. The child had become pale with heat, dripping with sweat. Pao removed layer after layer of clothing, but I could not remove more than one padded gown. Then we re-entered the plane, and in a green evening haze arrived at Calcutta, hot, steamy, with cattle in the streets and clanking trains, and dust, and clamour. By that time we were in a trance of fatigue.

The Great Eastern Hotel gave us a palatial room, with enormous beds, mosquito nets, a bathroom like a dim cavern. But it was not possible to fall into bed and sleep because there was a dinner to attend. The Chinese Consul of Calcutta and his pretty wife had come to greet us, and insisted on our eating dinner. I had to dress the child and take her with me; I could not leave her alone in the room. English people in evening dress tutted and passed loud remarks about the unnatural mother who was forcing the darling little baby to have dinner with adults. She was so tired she would not eat. In the morning she would not eat again, she was not used to the strange food, she did not like bananas, or milk, all she ate was rice.

Three days later Pao left by air for London.

He was happy, full of confidence. Malaya, the Philippines were attacked, were falling... The Prince of Wales and the Repulse had been destroyed by the Japanese. Pao told me as he got ready to leave for the airport that the last fortune-teller to read his face was right: greatness would come to him. 'He saw the light shining from my forehead,' said Pao, inspecting his

mirror face with deep satisfaction; a long life, a brilliant future, for the most chivalrous and loyal 'reliable stronghold' of Chiang's power, Tang Paohuang. How good Tai Lee was at picking the right followers! This pleasant prospect moved Pao to his most affable and charming mood. In three short years he had climbed to the top – he was the youngest military attache ever known, only twenty-nine years old. The suddenness with which he could switch from one mood to the other, from fury to gende, wistful tenderness, never ceased to baffle me, until I realized that many other Chinese men of his class and upbringing exhibited the same talent.

On leaving Calcutta Pao named the little girl, giving her a poetic name, Yungmei, Plum Blossom of Chengtu; for she had been born on the third day after the Chinese New Year, when the plum blossom adorns every household. Wistfully he said: 'Maybe she will bring us luck.' I did not reply, but clutched Yungmei to me as I waved him goodbye at the airport, and made her wave. Then we went back to the hotel, Yungmei and I, and I tried to feed her and I said: 'Now Yungmei, you and I are going to see this through together' – for I could no longer think of my life as separate from hers, and I would never give her up.

Eleven

YUNGMEI and I remained almost four weeks in India, in January and early February of 1942. We stayed at the Great Eastern Hotel in Calcutta for a fortnight, and then took the train to Bombay where we stayed at the Taj Mahal Hotel. Twenty-five years later I was to find both hotels almost unchanged, with their marble pillars, lofty cupo-laed ceilings, and inimitable Victorian ponderousness relieved by ineradicable dust. I am always bemused by this mixture of imperial decay and slapdash toil; armies of bearers, waiters and untouchables, sweeping and cleaning for ever – with that air of fatalistic wisdom accepting the eternity of their gestures – those massive marble edifices pinioning them to their servitude.

I do not remember meeting any Indian who was not a servant, a bearer, a something-wallah; in those days, Indians existed merely as functions of service, and 'educated wallahs' were upstarts, hot-heads, better off in jail. In the hotels no Indians stayed as guests; these edifices were only for the British, or diplomatic guests, such as us.

The Chinese Consul in Calcutta, and later the one in Bombay, and their wives, looked after us painstakingly well; with gifts and solicitude, with indefatigable courtesy and tireless smiles. They shopped with us, fed us, entertained us. I needed chiefly summer clothes for Yungmei, for on the steamer crossing the Equator it would be very warm, and I had only a few winter clothes for her. To cut the cost of shopping I reverted to a student outfit for myself – shirts, shorts, pants – hoping to buy in England what I would need, and only purchasing enough to last me the sea voyage. I bought a small coral necklace for Yungmei and a pair of milk opals to make into ear-rings for myself; I thought they might function as 'jewellery' in my new status.

Yungmei became quite difficult, and this was understandable; there had been too much change in her baby life. She was bewildered and tired, ate badly; I did not know what might suit her, I tried everything, and found her staring at me reproachfully over milk and bananas. Then I discovered that she had worms when in the warm bath water, as I washed her, I saw one waving its blind end slowly out of her anus and back again.

Ascariasis, roundworm infestation, is very prevalent, even today, in many countries of Asia. The infestation rate was ninety per cent in rice-bearing Szechuan, where the use of human manure and especially the eating of pickled vegetables, which are not cooked but plunged in a salt solution, promoted its spread. I should have dewormed her, but with all her other illnesses had omitted to do so. I went to the chemist and bought the appropriate vermifuge, with stupendous results. The next day she passed about twenty-five large worms, in coils; I had to extract them manually, they were so enormous, some still feebly writhing,

and the wonder was that such a small body could have harboured so many. After that her health improved, but she still could not be left alone, and screamed and screamed if I went to the bathroom.

I tried hiring an Indian ayah to look after her; the hotel procured an oldish, gaunt woman, with pendulous lobes drawn thin like string by heavy brass ear-rings in clusters, large as curtain hangers. She started dandling the child and singing to her. Yungmei shrieked, would not stop shrieking; within an hour I had paid off the ayah. Then I took her everywhere with me, since she refused everyone else, and having won the battle, she consented to eat.

In the afternoon, I took Yungmei to the Calcutta Maidan, the large open space, where one could walk about in the mild winter, warm as early summer in Chengtu. There were Indians in groups, white-clothed, astroll. They made a faraway, unapproachable frieze. There was little evidence of Indian art about, so deeply anchored was the possession of the 'superior' race, the rulers. The clatter of the trams, with bells ringing, and jarring wheel-changes, the unkempt and desultory appearance of the crowds, made no sense because their actions were not understood by me. The irrelevance of the British walking on Chandni Chauk, the ambling cattle, chewing, relieving themselves, the hordes of beggars, mutilated, whining, with their persistent extended palms, constantly pushed back by white-gartered policemen with black sticks into intestinal, fetid back streets; the smells, the smells which today I know and love – all this made strangeness. Only the poverty, which I was accustomed to, provided a link with China...

British India was stranger by far to me than Europe was. At that time many of us in Asia, because of the orientation of colonial power, because of our westernized education, were more separate from each other, more ignorant of other Asian countries and conditions, than of the Western powers which held us in subjection. Immured by prejudice, I could not connect the great stirrings, the massive seething discontent under all this impassivity, under this apparent acceptance of inhuman misery, with the revolutions already germinating in Asia.

On the main streets, at the railway stations, were daubings and posters: V for victory, Talismanic V, in brown on whitewashed walls. But in a back street of Calcutta, just behind the hotel, where ambulant Muslim pedlars sold roasted cow udders (a delicacy I ate without knowing what they were until 1957), I saw scribbled upon a wall 'Long Live Subhas Chandra Bhoose.' Chandra Bhoose was head of a Japanese-sponsored Indian National Liberation Army. A surreptitious half-effaced 'Long Live Congress' stood out. Gandhi was in jail, and Nehru, and many other 'hot-heads'.

The Calcutta English newspapers – The Statesman, the Hindustan Star – wrote of battles in Europe, of the Russian front, of Africa and Rommel. On the back page some brief reference to a speech by an Indian babu pledging 'loyalty', saying 'the Allied cause is ours', urging an increasing 'war effort' from India, received three paragraphs. At the bottom there was a line about a famine, and relief projects. The social news included a New Year charity ball which

was 'a great success', almost three thousand rupees being collected to relieve 'the sufferers from starvation'.

The Chinese diplomats in Bombay harboured contempt for the Indians; 'They have a slave mentality.' They said the British put down revolts massively; the jails were full, new jails were being built. Their wives told of Indian dirt, inefficiency and thievery. Could they not see that the same conditions obtained in China? That we, too, were almost slaves? That the flaming misery of India, spread out in the sun, was the same as ours in Chungking? We saw it not... In none of us was there any prescience that things would ever be different for India, so strong was the myth of Indian fatalism, hopelessness. And yet there had been risings, and there was the beginning of a huge famine in Bengal, which was to kill two million people, a man-made famine, due to the requisitioning of rice by the British authorities, without regard for Indian suffering... And the half-erased name of Subhas Chandra Bose meant something deep and much more lasting for India than the good child handwriting, V for Victory signs, on new whitewash in each railway station.

No one I met then believed in Gandhi, for those we met were not Indians, but Chinese diplomats and, in Bombay, one American woman, a very devoted missionary, who felt Indians must be 'prodded' into doing things for themselves. I spoke to only one Indian, not a servant, during those weeks in India. As for the English there, they simply stared through us, assured gods and goddesses on their way to the Gymkhana Club, to the season's balls; vivacious and certain, even their laughter had the ring of command.

The Bengali on the Maidan who came towards Yungmei and me in a circumspect and gentle sidle was haloed by birds; crows, their immense web swooping over the city, glossy and fat; Yungmei ran among the alighting crow throngs, hand extended, crying 'ducks, ducks' in Chinese, and one of them snapped her finger in its beak. 'Good evening, madam,' said the man solemnly, and a long and dilatory conversation about crows followed; and 'we believe they are the souls, madam... we believe that all lives are sacred.' The magenta heaven, that marvellous sky of the Indian evening, replete with the splendour of the dust, hung above his disapproval that I should allow Yungmei to chase after crows. He spoke of India too, 'this land of the Gods', and 'Mother India', and there was no core or substance to our talk, which remains a fugitive without face. Only the tone of his singsong voice and the strange, affected, duteous English, which made me strain my ears, remains. It was not until evening when the Chinese consul's wife with careful indignant persuasion told me that one must never speak to strange Indians met accidentally on the Maidan, for 'they all want money, or to read your palm, or they will even attack you' that the old man came alive to me, his humanity mine. And then I knew him as wanting to say so much, as straining for expression, and in his stiff English finding only the stilted formulae coined by the British about his own country, and the words he used emptied his soul of meaning, for he could not tell what he wanted in the words of others.

And the great night of India, so gladly dolorous, came majestically with its smell of dust and dung of bats, tangled in the trees that held it captive. The strange hotel with its chandeliers, its

deep halls full of English men and women dancing to an English orchestra which played 'Me and my shadow' and 'Alouette', shut out the Indian night.

In Bombay at the Taj Mahal Hotel (more marble pillars, white-and-scarlet-clad servants) I met Miss S., the attractive young girl who for a while had been the subject of so much malice in Chungking.

She was suffering from typhoid, and stayed in bed, waiting for the same boat as I. She was going to Canada. The consul's wife looked after her; brought her fruit and chicken broth cooked at home. I found her sweet and sad. She got up one afternoon to come shopping with me in the bazaar. She was an extremely good shopper. Jewellers brought her gold necklaces, precious stones which she looked at critically, twisting the chains and turning the stones about in her hand. I felt overawed by her calm, the equanimity with which she treated me, and though according to Pao her whole life was ruined, she seemed very unruined to me, and made no reference to the vileness from which she had suffered. Only once did she break down, and that was some weeks later on the boat. I then realized she was not suffering from typhoid but from a nervous breakdown; and wisely healed herself by staying in bed. She stayed in bed the whole time we were on board ship, only getting up to use the bathroom.

I became convinced that she was the victim of Tai Lee's hatred for Quo Taichi, for she was certainly neither ambitious nor full of intrigue. But she had savoir-faire when I had none, poise where I was brusque or shy; taste and good clothes, while the camisoles I had bought showed and my shoes did not fit. And so I felt more inferior than ever when finally our ship docked at Bombay and we went on board. We shared a first-class cabin for the next seven weeks.

Much had happened since that Sunday morning on December 7th, when three hundred and sixty Japanese planes took off from six aircraft carriers to destroy the American fleet at Pearl Harbour. On December 16th the Japanese had landed in Borneo. A few days later,

the Japanese forces crossed from Siam into Burma. On January 7th, Kuala Lumpur, the capital of Malaya, was taken. By January 25th the Japanese had conquered Malaya. Singapore, the 'impregnable fortress', fell on February 15th. By March 1942 all of the Dutch East Indies, today's Indonesia, was under Japan. MacArthur and ninety-five thousand men were besieged on the Bataan peninsula, locked in the enormous tunnels dug under Corregidor Island.

The rumour that the Japanese would launch an attack on India at any moment had caused an exodus from cities such as Madras and Bombay. The Indian Ocean was reported to be infested with Japanese submarines.

Our ship, the Tjiluwah, sailed from Bombay in early February. It was crowded; missionaries, businessmen, Americans escaped from the Philippines, refugees from Hongkong and Shanghai, Dutchmen from the 'Dutch East Indies'. Chief refugee and most

deferred to was Sir Victor Sassoon, of the Shanghai Sassoons, owner of vast wealth. He came on board with a limp, a monocle, and that Shanghai brand of arrogance which by now seemed almost a parody.

We sailed a zigzag course, the ship creaking, all hatches fastened and blacked out at night. It was suffocating. The Americans on board argued back and forth, endlessly, about Pearl Harbour, berated their own government for unpreparedness. The British did not discuss the war, but read the daily news bulletin silently. One American woman remarked on this reticence. 'They pretend nothing has really happened... they talk about bridge and the weather, and they make Punch jokes, but the world will never be the same again.' The cabins were crowded; water was rationed; there were scores of children on board, each missionary family had at least three, and the majority seemed under seven years of age.

After the Tjiluwah reached the Atlantic, the fear of Japanese submarines was replaced by that of German submarines; our zigzag course accentuated. I watched the trail of sharp-angled twists and turns we left on the ocean. Yungmei got a heat rash. The toilets were inadequate, and water was further rationed. To promote friendship and goodwill a bridge competition was arranged; I did not know how to play bridge, having only played twice before, but participated, and was eliminated very swiftly, and watched the post mortem rancour, some of it lasting the whole voyage through.

The peculiar mania of ship travel had taken hold; the ship one's universe and all else put away, filed as dreams in the stores of the night. Only the ship, and all that happened on it, however petty, took on the dimensions of Event. Amateur theatricals were started. A young American teacher and I collaborating on a dismal play insufficiently rehearsed but politely clapped, for everyone would have been as bored without it. Victor Sassoon was provided with a large armchair in the middle of the first row, swept regally in and just as regally out again after twenty minutes. There were three or four ruptured marriages and the same number of illicit love affairs, and all of it was real and unreal, the creation of a small water-hemmed world, where a squabble about a deck chair became epic. And the fixed points, lodestars of the hours spent crisscrossing the waters, were the daily bulletins scanned with great fervour, the conversations round the bar, or on deck.

I met and talked with a young American newspaperman who gave me a long lecture on the (to be accomplished later) partition of India; he was a devotee of the Muslim leader Jinnah, hated Nehru, but he also hated the British, and thought it would be a good thing if the British lost their empire, and the United States took over to show what could be done in India, in South-East Asia. He was all for a U.S. trusteeship of these territories, and suggested giving parts of French Indo-China (the north) to the Chinese 'under American knowhow'. I regret that I did not listen more carefully. Much of what he told me was serious stuff, actively debated in Washington then...

When we arrived at the Cape of Good Hope we had two half-days on land, at an hotel where

we were well received, though 'coloured': the special beach hotel reserved for diplomats of non-white races. We saw Table Mountain, the brisk sun and air revived us, for once we could wash ourselves properly.

Through the Atlantic, with the soliloquies of the ocean round us, world without end; each creak, each pound of the engine a second of time's needle stitching, hemming, binding us to each other; Mrs Jones and Mrs Wells no longer on speaking terms; their children do not play together any more; the blonde is going to divorce her husband and marry the other man as soon as we reach Miami; everyone talks, talks and talk makes the ship creak. I talk to the ship's doctor and tell him I want to go on with studying medicine – he laughs and tells me that that's impossible, I shall have to do everything over again from scratch. Love and hate know the dimensions of the walk without end curving round the deck; class hatred is first and second class; passionate and undying transience wreaks its shallow havocs and all is more important than anything yet gone before. The daily bulletin is contemplated by Victor Sassoon's monocled haughtiness, who says peremptorily, 'We'll be back in Shanghai next year.'

From all this Miss S. and I were almost immune; she because in bed the whole journey through (except for one evening when she came down to dinner but gave up after one sip of the soup), and I because of Yungmei, who stood up in her cot and yelled if I left the cabin. I read steadily through the ship's library, a book a day, and because of Yungmei I read in our private toilet, sitting on the floor. Because of her I escaped the adults' dinner, a strut and parade occasion, the time for preening. I hear the others, loud voices asserting, striving, I see them changing and changed, moulded by the ship into other beings they will deny one day... I too have a different self here; all mother, I eat at the children's table with Yungmei and a few missionary matrons who relay each other at the children's meals, and two Chinese amahs brought out by American families to look after their children...

We landed at Kingston in Jamaica, and were entertained by the local Chinese, the Lim family, the Tai family. Miss S. dressed, sedulously brushed her long, beautiful hair. Two or three hours on the sun-dazzled island with the passion flowers thrusting out at us from the lush greenness were too much for her weakened condition. After tea under the furling rain trees holding promise of wind in their clusters, she became ill again, and had to go back to bed.

The Chinese in Jamaica were very well off, they took us in their cars to their hill slope homes, to show us the beauty of the sea-girt land, the jacaranda blossoming in the velvet warmth of evening gardens. They were, like so many overseas Chinese, intensely patriotic, asked many questions about China. Some had Negro blood which improved their looks, but to my surprise, others were ashamed of it and spoke deprecatingly of the darker-skinned among them, and did not see the extra vitality and good looks it gave them. They sent money to China, and sons and daughters, and even though some could not speak Chinese, all that pertained to the ancestral land was of concern to them.

On to Miami, and thence to New York, to the cold of late March, a hotel too expensive for my budget and also inconvenient with a child, the Waldorf Towers. Fortunately the American woman with whom I had become friendly on board found me a small hotel with apartments; a bedroom, bathroom and small kitchenette, the price fourteen dollars a day, one half of the Waldorf prices. The same woman gave me the address of a firm where I could hire a nanny, and I hired an English one, prompt, competent, neat. She came from nine to five and I paid her fifty dollars a week. Thus I was able to do a little of what was expected of me, pay calls, go to lunch, do a little shopping, for by now my dresses no longer held together.

Nanny knew where and how to buy clothes for children: at Lord and Taylors. Yungmei looked beautiful in her new clothes. "They are British clothes," said Nanny proudly. All the best things came from England, and everyone told me to buy all I needed in America, for in England they said there was nothing left. Americans were sending food parcels and clothes parcels to penurious bombed England. I bought three dresses, two suits, three pairs of shoes and some stockings, a fur coat and a fur jacket, an evening dress and an afternoon dress; apart from one more black dress which I bought in London, all this served me well for the next six years.

The Chinese we met in New York and in Washington were mostly diplomats, hospitable and kind. They arranged parties and I was in great difficulty because I could not leave Yungmei alone at night. I remember one such occasion I had to leave Yungmei alone, and take a taxi; I arrived to find forty people in a spacious flat, with seven mahjong tables going. Suddenly I was transported back to China, to the rhythmic click click of the chips, thrumming the seconds, the minutes of our time of decay, nail blows in the coffin of our system. The atmosphere was not America but Shanghai, gracious, scintillating, heartless, a brittle crust of plenty, a surface pellicle ignoring its fundamental bog. It hit me in the stomach. I could not take my mind away from the war; huge battles in Russia, also in the Pacific. From the kitchen, delicious flavours; my hostess, rosy-cheeked, bent over a saucepan saute-ing some large prawns... Yungmei in her baby bed, perhaps awake, waiting with those large round eyes burning the semi-darkness. I left after ten minutes.

And another time, I went downstairs to have a drink with the American correspondent from the boat, who like the American woman, in the typical American way, had looked me up and asked if he could help. We had just ordered one drink, when the waiter appeared to tell me Yungmei was walking in the corridor, without any clothes on. She had taken off her nightgown, slid down the bed, and was running about in her skin. Thus my evenings were imprisoned, and since the institution of the baby-sitter was not mentioned to me I did without. Only twice in a five-week stay did I get away for a concert and a ballet, when American women friends offered to watch her for me.

We visited Washington, the cherry trees in blossom round the White House, paid a call on the British Ambassador, Lord Halifax and his wife, both immensely statuesque: tea and small talk in a great, grave manner. Returning to New York I found American friends trying to give parties for me; I did not know that they so much enjoyed giving parties. To me, Chungking, the

privations of Chengtu, were still vivid, and everything that was done here seemed sheer extravagance. But the American women I met all wanted to do something to help; one woman volunteered to stay with Yungmei while I went to the first Russian ballet shown in America for a long time. Just before the curtain opened, Helen Hayes came onto the stage and announced the disaster of Corregidor; the house stood in silence for the dead of the Pacific. The Russian ambassador Litvinov and his wife rose to the applause of all; Litvinov was a glint of spectacles and a round face above a black evening suit. Someone told me, quite erroneously, that his wife wore the diamonds of the late Tsarina.

In that April of 1942, not only the Java seas but also the Indian Ocean had now come under the sway of the Japanese. The Royal Navy bases at Trincomalee in Ceylon and the last of the British fleet in Asia had been subjected to massive Japanese aerial onslaughts. The Japanese were expected to sweep on to Suez, to effect a junction with Hitler's North African armies there. But this did not happen. Instead they turned back, because they wanted to consolidate their gains in South-East Asia, and in that same April the defeated MacArthur, who had flown back to America, leaving his troops in Bataan to capitulate, returned to Australia to head the defence of that (at the time) jittery island, and to form an extensive rampart of islands, beginning with New Guinea, north of it. Then followed the battle of the Coral Sea, where American losses were greater than the Japanese; and the battle of Midway Island, leading to Guadalcanal in August 1942. And slowly, slowly, the tide turned. The battle of Midway Island was the turning point of the Pacific war. After that the Japanese began to lose.

There was, in America, an almost hysterical fear of attack. Reports of Japanese submarines off the Californian coast; vociferous clamours that the Nisei^[165] be jailed, dumped into the sea. This was a big, raw, lusty, shouting nation, tremendously emotional, irrationally impatient and profoundly indignant at what had happened. Pearl Harbour seemed to them the most horrifying, unforgivable thing. And hearing them descant, I kept thinking of China and what the Chinese people had suffered and were suffering – so infinitely more.

China was extremely popular now; Eleanor Roosevelt presided over a meeting for Help to China. But the conduct of the Chinese diplomats in the U.S., who lived most luxuriously, was occasionally brought to my attention by Americans; for the graft and corruption of the Kuomintang were also to be found in the diplomatic missions abroad.

I received a letter from Marian Manly, giving me the name of her agent in New York. I rang them up and went to see them, as I had not been told about the publication of *Destination Chungking*. They gave me a copy of the published book to read. They had done a good bit of editing on their own, and I was not altogether happy with it. My mild criticism in the last chapter had been cut further. But since they had dealt only with Marian, they were not at all convinced that I had anything to do with the book, and were very suspicious of me.

Of those weeks in the electric spring of New York, no cohesive picture remains except the nervous brilliance of Americans, their high-powered and explosive way of talking, lack of reticence on all subjects, resilience, emotionalism; they would become thoroughly involved,

and just as thoroughly disengaged; the rawness and the energy, the contradictory moods and statements, the wealth and (even then) the poverty and squalor of the Negro districts (I visited Harlem once); exhilarating and exhausting. They were eager, generous, yet also intensely self-centred, exorbitant and strenuous and always trying to convince themselves of their own goodness.

But after Chungking, what flabbergasted me most in America was the talk. Being able to say anything, hearing people say things which in Chungking would have meant being shot. I had forgotten the very notion of free speech, and in New York it confused me. But above all, astonishingly, I found an uncommon fear of physical distress, perhaps because people like myself, who have been bombed, are no longer afraid of bombing. The hysteria about the bombing of London was more intense in New York than I would ever find in London or anywhere in England. Some even tried to dissuade me from going to England. 'They're all coming over here or going to Canada,' they said, speaking of the few thousands (and the children) from the well-to-do class, as if it was a massive exodus.

'A woman who lived in the same hotel as I did in New York moved from the eighth floor to the first floor, because she feared that bombs might be dropped upon the eighteen-storey hotel. She asked me how tall the buildings in Chungking were, and when I told her that the highest was three storeys, and they were mostly wood, she could not understand how we had survived.

America was rich, beautiful and mighty, and the war made for more wealth; only one person spoke to me of the Depression days, how hungry he had been then, and that was the lift man in the hotel. He shook my hand and said he loved Russia and China.

One morning in May we took the plane to England. Our first stop was Bermuda, where we stayed for two days. I became acquainted there with a Doctor Wilkinson, who took Yungmei and myself for a drive in his horse-drawn carriage, a lovely drive on a lovely afternoon. Twenty years later, in 1962, I was to see Dr Wilkinson again, in Singapore, at a meeting of the World Family Planning Association; as spry, quick-witted and kindly as he had been in Bermuda, twenty years before.

From Bermuda we sped across the Atlantic for another stop in the Portuguese-owned Cape Verde Islands, waiting with the sun and the sea wind battering us, taking long walks round a sun-baked, white-walled town. From there to Lisbon, and another flight in a rainy squall along the Portuguese coast, flying low and the plane bumping so that everyone was sick, while we were being informed that we were in the country of port wine, and small bottles of the local pride were distributed to us.

And finally England, rainy, late afternoon, and Pao, slightly fatter, ebullient, who drove us to London. He had taken one of the best rooms at Claridge's to welcome me back; a mausoleum, with black marble facings in the immense bathroom. The day after that we drove out to

Egham, where he had found a small house for us. Pao was full of plans concerning his career and the future... he was the youngest military attache, everyone was impressed with him; we would now begin a new happy life. He would be a success... I must help him.

Yes, I would help him, I would do my best...

On New Oxford Street, looking at the calm, orderly people in London – so calm with the war going on, so huddled and orderly and patient, with the bomb craters all over London, with the posters: Is your journey really necessary? – I began another existence. And first of all, I understood that the picture of fear, hunger and want that had been painted in New York, was untrue. Compared to Chungking, London was comfort, was orderliness. At Claridge's and the Dorchester a lot of wealthy people still dressed and dined. Was this really the war?

At Egham the small cottage, rented furnished, was comfortable,, and an elderly maid was available who could also cook. Now all I had to do was to stay in the cottage, help with the housework and the cooking, look after Yungmei, and be happy. Perhaps I could also help the war effort by planting some vegetables, raising chickens in the back yard? Next door to us was a retired couple, the husband had been in the Army and gave riding lessons to the few children in the neighbourhood.

Every morning Pao drove in his car to the Embassy in Portland Place, to the military attache's office. 'All you have to do is to be happy,' said Pao. His job was a responsible one: to consolidate (that was the word) the ties between fighting England and fighting China. I looked through the windowpanes at the lush green grass, the spring leaves, the hedges foamy with may. There was plenty of milk for Yungmei. We had diplomatic extra rations, we would fare well. Pao was sure that the Germans would win in the end, that Russia would crack, but meanwhile here we were in England.

May 1942, and the British had suffered a total rout in Burma. The Burma Road was cut, only the air route remained from China, over the Himalayas to Assam, to India. An aerial bridge, seven thousand metres up.

By the end of May the Burma campaign was over, the British and Indian forces withdrawing over the border to India.

Pao and his Chinese Embassy colleagues were busy, for there were plans, American-inspired plans, for the reconquest of Burma, for the opening of a second front in Asia. An American general, Stilwell, was in China, to build up a new Chinese army – in this grand design Burma was of supreme importance. The second Burma campaign was being prepared; and from the start, due to the different aims between the 'Allies' – the United States, the British and Chiang – it was foredoomed to failure.

Thus we began the next three years, and they went no better than the time in Chungking, for the same reasons; that Pao sought to mould me into what I could never be.

I do not blame Pao for this, his persistence was admirable in its own way. But the unpredictable iconoclast could not be tamed, though I put myself to it with will and docility, strove to become what I was not, partly succeeded, for a short while – but it did not stick.

Had Pao allowed me to work half a day at something useful, constructive, as I asked him to do, perhaps things might have been different. If he had talked things out with me, perhaps we might have influenced each other beneficially. But Pao never wanted me to be anything but an adjunct to his career, a useful object in his plans, and his career made no sense to me now, his plans I could not understand. His dreams of personal glory were alien to me, their aim, his becoming a second Hu Tsungnan, another replica of Chiang Kaishek, to me absurd.

I felt that, after the war, there would have to be a great many changes in China, and was now pursued by the urge to understand the meaning of events, yet far too ignorant to see the whole picture. All I knew was that I no longer believed in Chiang Kaishek; Pao's career, therefore, seemed to me a waste of time and effort. His work in London appeared to me to have little bearing on the war situation. Had someone asked me then: What, basically, do you want Pao to do? I would have answered: "To leave the government, to become a private person, and to work

And yet how busy, important, grave, were the military, air, naval attaches, the diplomats of the Chinese Embassy, with talk of a second front in Asia; with demands for supplies, loans, equipment; rushing to and fro, in an expense of muddled activities, in a waste of confusion! For just as Chiang Kaishek sent orders and counter-orders to his generals, by-passed the regular chain of command to issue contradictory fiat to junior officers, so a stream of contradictory telegrams, as well as Chinese missions, flowed from Chungking to London and to Washington, all peremptorily demanding instant obedience. There was only one consistent core to the clash and jangle of this dazing surfeit of orders and their instant countermanding, and that was the demand for money.

In this connection, it was primarily the United States, rather than Britain, to which Chiang looked for help; and prying loose some of the priorities assigned by Washington to London, for the war fronts in Africa, became the main preoccupation of the Chinese Embassy in England.

Pearl Harbour had brought America into the war against Japan; and Hitler, foolishly declaring war on the United States, brought it (though a strong pro-German element agitated for neutrality in the European war) on to the side of Great Britain. The chief concern of the British was that the resources of the United States should not go to an Asian theatre of operations, but to the European one, to Great Britain herself with her great needs of food and

supplies for the forces in the Middle East.

In early 1942 the question of offensive action, either in the Pacific, or in the Euro-African theatres of war, was the constant underlying problem. Which should it be first? Which would America consider the main priority?

In January 1942 a conference in Washington established a combined American-British Chiefs of Staff Committee, at which it was agreed that an invasion of Europe would be essential to defeat Hitler, and that this aim was of overriding importance'.

Chiang Kaishek, when he learnt of this, was very angry; in February 1942 he toured India, on a visit arranged the previous year, and made a speech in which he stated that China and India had 'a common destiny', thus baiting the British, who knew how restive the Indian masses were, and who, because of Gandhi's call for non-cooperation in the war, were keeping Gandhi in jail.

Throughout the war years, a basic opposition in plans between Chiang and the British government was obvious, and one of the more evident points of friction was the Burma front. Never was any territory, never were any forces, any campaign plans to suffer from so much bungling, indecision, and sudden change of plans as the unhappy Burma front, until Mountbatten came along and changed the situation.

Thus Pao, and other diplomats, rushed to and fro, busy and important. I was bored. And today I can say that even had I lived up to Pao's expectations, been a satisfactory wife, housekeeper, to serve his career, the end result would have been exactly the same for Pao. Popular or not, able or not, there was nothing any Chinese diplomat under Chiang could do to influence the shape of the tremendous historical forces at work in the world, during the war. No amount of American-infused money, equipment, goods, would prevent the downfall of Chiang. But I could not voice these things, even to myself, for I had no exact knowledge, I had only a belly feeling of emptiness, as if all that we did was worm-hollowed even before it was done. And so I tried to be happy, tried to think that being a diplomat's wife was important, and was utterly bored.

Class feeling was very striking in England then. As an attache's wife, moving in diplomatic circles, I was struck by the invidious subtleties of class differentiation, so different from the chasmic gaps which separated classes in China. Here innuendo, accent, attitude, were the signposts, not clothing. I was at first unable to understand the fine gradations of the social hierarchy; to use the correct and appropriate distance with shopkeepers, with the gardener who came twice a week (and soon found out that I was frightened of him), with the char who came to clean, and went away with the meat from the food-safe... I did not know the kind of conversation that was appropriate for each class.

In diplomatic circles, my voicing of unorthodox opinions, my inability to sustain small talk,

my neglect of hints which permit to assess and delimit a person, my lack of discretion, my inability to say nothing with gay intensity, my failure to voice exaggerated professions of enthusiasm and interest, all, all combined to make me feel entirely odd and out of place. Even though social graces were at a minimum in times of war, meeting the British upper class was like learning another language, another code of signals.

Fortunately London was full of foreign diplomats, the Free French, Poles, Czechs, Norwegians and later Americans, and lapses were not uncommon, the presence of many beautiful young girls of obscure parentage in secretarial jobs (the prettier they were, the more they seemed able to escape being recruited into the services) also facilitated the throwing of large parties where diplomatic alcohol made behaviour a secondary issue. When the Americans came in large numbers, in 1943, their appearance signalled the mushrooming of private clubs, dozens of them, in beautifully appointed houses, safely a distance from London (but easily reached by car). To these clubs diplomats also were admitted, and there was much gaiety and dancing, to keep up the morale of our brave fighters.

In the end England remains for me, not those dinners at the Dorchester, or at the Czardas restaurant; not the dressed-up affairs at the Allied Club, but first and last the wonderful people of England, whom I finally did get to know, in spite of this curious (and to me boring in the extreme) diplomatic life. I began a series of visits to factories in the Midlands, to the A.T.S. and the W.A.A.F.s and the barrage balloon service. All of this was sustaining, nourishing, because it made sense. I saw the ordinary working women of England, streaming to work in the dank, stark mornings, working at night, manning their machines, hair tucked under caps. I visited their canteens and had cups of tea. And I would have loved to go on and on with this, for it was so interesting, so instructive. Bombed sites, nurseries, a university or two; the massive recruitment and utilization of women everywhere to do very hard jobs; the organization and the cheerfulness, the stolidity of the women on the night shifts; this was the true measure of the English people, and not the cocktails at the embassies, nor the drawling women with precisely dyed hair and indistinct age, doing a job I could not quite understand. But there were of course splendid exceptions, women of great wealth and beauty, who really scrubbed the floors of hospitals, manned engines, did dangerous work and never spoke about it – and these I yearned to know. And some of them spoke of the social injustice which existed in England, and which the war had revealed.

The evacuation of three-quarters of a million slum children from London and the larger cities to the rural areas had uncovered rottenness, squalor, under-nourishment; deformed and stunted children, physically and mentally conditioned by an environment little better than in any Asian country. Two women I met, aghast at the revelation, spoke to me of their efforts to abolish these conditions. 'After the war the slums must no longer exist.' In all these things, the names of women, the actions of women, held my attention; as a result I fretted more, condemned as I was to what seemed a purposeless life. And such was the persuasive strength of my feelings that for a short while, even Pao appeared shaken. He even went so far as to suddenly consider giving up his post, and studying... economics!

Someone then introduced to us a man named Owen, a short, bespectacled man, with great sense. We contemplated taking extracurricular lectures at the London School of Economics, and Owen seemed to encourage us. But Pao was not really able to study; he never read for pleasure, or to instruct himself, but only with the aim of making an impression, or advancing his career. Very soon it was obvious that he would not change course. I never tried to change him again; but in me the desire to become a doctor, never more than in abeyance, gave me no rest. I was almost obsessed now with a compulsion to end the medical studies I had begun; and all that I saw round me only increased this urge.

And so once again I was disjointed in time and place, in what I wanted to do and what I was doing; and there was no reconciliation within myself. Only Yungmei, her growing up, was a sureness, a fixed responsibility, understood and accepted. The other duties of my position augmented daily in futility. I saw myself captive of these tremendously absorbing and irremediable trivia to be performed, social calls to make, teas to be taken, small talk to be exchanged. Eating and drinking at Prunier's, the Savoy, the Ritz, the Dorchester, with other diplomats, hearing Lady Thus and Lord So declare that I had been perfectly charming, with that gracious patronizing air and tone I was becoming allergic to – unreal, absurd hypocrisy! I felt bleak and dazed: 'What is the purpose of all this?' A party with its loud haw-haws flattened my spirit, increased my restlessness.

After the first two months at Egham (where I took riding lessons twice a week from our neighbour, to master some craft other than party-going), Pao insisted that Yungmei should be put into a nursery -for he said another Chinese couple had done so with their child – in order to free me adequately for social functions. Also he wanted to be more in London. We sought and found a flat in Welbeck Street, a grand affair on the seventh floor of Welbeck House, fairly cheap and all furnished at considerable expense with heavy, gothic furniture, all genuine carved oak, with velvet draperies, a grand piano, carpets on the floor. And only two guineas a week more than the cottage at Egham.

There was a host of problems. I was servantless, unable to clean and cook and queue and look after Yungmei, and attend to diplomatic life as well. I could not find anyone to look after her. This Chinese Embassy couple had suggested a nursery. Their child was in one, and very happy; London was unhealthy for children 'with the bombings'. I gave in, and we put Yungmei in a nursery school a little way out of London. She had been there a fortnight when I went to see her, for I could not sleep, thinking of her boring the night with wide open eyes. I found her playing in the small backyard of the nursery, which was really a small cottage taking about a dozen children. She had become fatter, and looked well. She stared at me, and then I took her hand and the matron said: 'Show your mummy your room.' We went in to look at her little cot, along with two other children's cots in a room, and Yungmei opened a drawer and said, 'Look, Mummy, I put my things here...', and then suddenly she began to weep and clung to me, crying 'Mummy don't go,' and I too began to weep, and I took her back with me. Bombing or no bombing, whatever happened, her weeping was more than I could bear. 'You'll stay with me,

you'll stay with me,' I said, 'don't cry, I'll be there, you'll stay.' There would be no nursery school as long as I could manage to have her with me, whatever other people did or said. But my Chinese friends thought this strange; their child loved the nursery school and it was very difficult getting someone to look after a child in London. And indeed it was.

Soon it was autumn, and then winter of 1942. News of the war in Africa superseded everything else. There was El Alamein. I cooked and cleaned and queued, and Pao brought his friends to the flat and they left glasses all over and asked for food at midnight. I became gaunt with tiredness, and also with the deep restless anger within myself at the pointlessness of my life. I was not a good housekeeper; I did not want to be; once again, my instinct told me that this was not what I ought to do, and that I was losing myself doing it. Today, I am a very good housekeeper, because there is meaning to it, I do it as a corollary, a hobby, now that I can also do the work I want to do.

I kept on advertising for a nanny, for a cook. None was to be found. They were either in the services, or in the factories. Finally I obtained a very old nanny, who insisted she must spend the summer at Bognor Regis. She did nothing but dress Yungmei, take her for walks, put her to bed. I had to cook for her, bring her her breakfast in her bedroom. After three weeks she told me she was used to better things. I got another one; she whispered to herself as she paced the rooms, and boiled carrots in milk. At night I could hear her outside my bedroom door, shuffling and talking to herself. She was going to take Yungmei out for a walk without a coat; fortunately I saw her come out of the house with the coatless child and stopped her. 'The child is cold, you

must put on her coat.' A little while later, I heard her run a bath and rushed into the bathroom in time to stop her lifting Yungmei into a scalding bath full of almost boiling water; then I knew she was insane and fired her. A week later I saw her, in her nightgown, pacing in front of Selfridge's. I hope someone did realize that she was insane, and took care of her; but in those cold, hard days of early winter everyone was so busy, there was so much tiredness along with the fortitude. Life was hard in London with its dull skies, its blackouts, and I could no longer laugh at the protective balloons of the barrage, dancing their static ballets in their thousands in the sky.

After the crazy woman went I was again without anyone to look after Yungmei; and since I could not leave her alone at night I could not go out; yet Pao wanted me to go with him to receptions. In those early days no one had as yet commented on my looks; with perfect politeness the British accepted everything Pao said, even if they knew it was quite untrue. Even if they could see I was Eurasian, they did not say anything. Hence Pao was convinced that he was believed, and since I was accounted 'decorative', in spite of my sometimes inconvenient forthrightness, we were 'popular'.

It was, of course, nearly *de rigueur* for Pao to call on many of the British military, and thus we met many a household name, pleasant occasions. One of the more exciting ones was

Captain Liddell Hart, a tall gangling man who spoke quickly and well and was utterly without self-consciousness. It was impossible to have only a casual acquaintance with Liddell Hart, for he tore right into one, impetuous, discursive, arms and legs flying – with unconcealed fire and swift, biting arguments, he would talk passionately of his favourite subject, war. We also called on the far less popular General Fuller, who lived in semi-retirement, because his ideas were accounted too near to those practised by the military in Germany, and who had a German wife. Fuller was very highly regarded by Chiang Kaishek, probably because of this alleged affinity; Pao called on him, and told him that Chiang had been given his books to read by his German advisers.

It was while I was floundering in a quandary of domesticity, unrelieved by social scrambling, that, miraculously, Mabel Marcham-Gillam, to be known as Gillie, materialized. She had been recommended to Pao by an English officer, a Sandhurst classmate. Gillie had looked after his children. And it was Gillie who for years afterwards cared for Yungmei when I could not. She was, could only be, the product of this class-ridden English society, where the nanny, the governess, is an indispensable adjunct whose place is determined by all that was unwritten yet practised in an England still imperial until 1945. Gillie's whole life was given to other people's children and when she came to me, I had no idea that she was, also, an essential part of the educational system for the young of the ruling class.

'I hope you don't walk the corridors at night and I do hope that you don't talk to yourself,' I said to Gillie at our first meeting. By now nannies, with their navy hats and coats and flattish shoes and gloves, looked to me potential for repressed insanity. Gillie said no, she didn't walk the corridors at night. 'When do you take your bath?' I asked next. (The crazy nanny had run up to three baths a day.) Some years later, Gillie was to remind me of this, saying she thought me very odd; but she decided to give me a try, and this was because she saw Yungmei. One look was enough for Gillie, as it had been for me.

And this indeed saved Yungmei; for she was getting malnourished, her appetite poor, eating at all times of the day, recalcitrant and whining. The two unsatisfactory nannies had almost deprived her of food, I was not always there to watch. When Gillie came everything fell into place; Yungmei was well looked after, her clothes clean, she was happy, and she began to speak the careful, pretty speech of the top social set. Gillie did more: she helped me with the cooking and the cleaning and the marketing; through her stabilizing presence I at last also got a char, a very good one, who did the whole flat three times a week, and was the most honest and hard-working person one could find.

And now, bouncing up again, to occupy my mind I started taking Russian lessons twice a week for an hour at the Berlitz School in Oxford Street near where we lived. And this was because of Stalingrad, the enormous and heroic defence by the people of that great city, which fired my imagination. Avidly I read, devoured all I could about the Russian campaigns.

There were three of us in the Russian class, two men and myself. In the reticent British

manner we sat round the table and never spoke to each other, and I never knew the names of the other two. One of them dropped out after a few weeks.

I remember our teacher well, he looked so much like Lenin's pictures of Lenin, but with a pair of glasses added; he had a small beard, fiery white; he was in love with his own language, and became very irate when we stumbled; I learned quickly with him. However, when Pao heard that it was a MAN who taught me, he put an end to Berlitz.

Through a notice in The Times I then obtained a woman teacher, Mrs Kirilova, a dumpy, charming person, extremely untidy, but bursting with high spirits. We spent much time reading poetry, and I went once or twice to her small, overfurnished and very dusty flat. I did not learn much Russian, but I did learn to laugh in instalments; she was the instalment, and I had my twice-weekly light-heartedness, away from the obsession of Pao's now returning gloom and rages. It was at Mrs Kirilova's that I met a very nice Scotswoman, Mrs Cluny, who owned an enormous castle and lands near Aberdeen and took ballet lessons in London. Some two years later, after Pao had left England, and for a short holiday, I was to take Yungmei and Gillie up to Aberdeen for a fortnight at Mrs Cluny's castle.

Mrs Cluny was tall, lean, blonde, with a marvellous figure (due to the ballet) and a whimsical, uncommon mind. Altogether kind, wealthy enough to do what she liked, she loved animals and kept a mob of them in her park; Shetland ponies, any number of dogs and cats, turtles, peacocks, turkeys, sheep, and a favourite duck, with only one leg, who slept on a satin cushion in her magnificent bedroom. Mrs Cluny also bred bulls, and won prizes. Our stay in Aberdeen coincided with the University of Aberdeen Students' Rag Day, a gay rampage of the streets in which we got whirled off into the crowds. It was so much like the Brussels University of my youth, where on one day of the year, St Verhaeren's Day, the city came under bondage to students, some of whom broke a few windows, but apart from a great consumption of beer, did little harm.

I have some photographs of this happy fortnight at Aberdeen, and one of them is of Mrs Cluny with her duck, both sitting up, she in her bed with its lofty canopy and draperies, a regal affair, and it sitting up straight on its blue satin cushion by her side.

Though the stipend of a Chinese military attache was small, we managed at first quite well, and even gave large and well-attended cocktail parties, but could not manage more than two a year, for it cost something like £150 to £200 every time. The Chinese diplomats mostly preferred to live in Finchley or cheaper districts, and did not entertain lavishly. Most of them saved as much foreign exchange as possible (which later came in handy when the Chiang regime crumbled and they were left to fend for themselves). However, in our urge to do well I went to great pains to entertain properly. A dinner in honour of General le Gentilhomme, who represented Free France, cost ^70 and was an utter disaster, due to the weather. That day the thick brown peasoup fog, which, with its shades of gold, gave one a warm womblike feeling of enclosed solitude, chose to come down upon us. There were to be sixteen for dinner, round

the enormous carved oak table with its gothic chairs covered in petit point. I had hired a Chinese cook, the best in London; one who cooked delicious food but left a vast mess in the kitchen. That night the gas, always at low pressure in wartime in London, was uncommonly unco-operative; scarcely a blue flicker issued from the enormous gas cooker. In order to make the living-room less austere, I had tried to get some sort of fire going in the vast marble chimney; and had been sold some pebbly coke pellets which, I had been told, would give a splendid flame; there were no logs to be had.

Hopefully I piled the fuel in the grate, hopefully lit the accumulated newspaper and coke. The first guests began to arrive; despite the fog, all had found their way; the Chinese ambassador, Dr Wellington Koo, the French guest of honour, General le Gentilhomme, other distinguished guests... There were drinks; and then we proceeded to the table. The soup came, and slowly the fog and the smoke from my coke amalgam, instead of going up the chimney began to seep out into the room. By the first course not only was everyone coughing discreetly but we could only perceive each other dimly through the sleazy smoke and fog mixture; by dessert time, even the valiant and expert General le Gentilhomme's conversation began to flag as he stabbed at the bombe Qiniral de Gaulle (a confection of the Chinese cook) with unsure hand. Dr Wellington Koo, whose eyesight was poor, when we went into the living-room for coffee, rose to shake my hand again; he had mistaken me for a new guest. After that gruesome experience, we tried to entertain at restaurants; but the bills came very high.

Not all my parties were disasters, some were even accounted outstanding successes. But the sensation of utter futility remained and grew. I was being thrust away from thinking into a bedlam without end (even if it was polite bedlam, all noises offstage); all I did was a

waste of time, irrelevant to the real issues. This despondency became worse and worse, and finally unbearable. The war in the desert, Tobruk, Stalingrad, the carnage and madness, and China, the China of 1942, in which only inflation grew, and famine – all this came true to me, pricking my conscience. Only when I got away from being 'diplomatic', in the overcrowded slow trains, always late; among the roar of machines, with the hefty working women in rows, like automatons, and the syrupy music dripping upon them; in the freezing weather in the Manchester slums, where I was walked round to see a university resettlement scheme and a factory, and some A.T.S. units, did I feel real. And this unrest, this growing trauma, what was it but the hiding capsule of an inarticulate truth? To use an American expression, I could not identify with the self I gave an imitation of being, and the harder I tried, the more intolerable I became to myself.

Wellington Koo, who had been Ambassador in Washington, had now been transferred to London. His wife, the daughter of the Sugar King of Java, followed him after a few months. Her first appearance in London, in a Fifth Avenue hat and sables, was startling. Huilan Koo, for such was her name, was informal and therefore controversial. She had great spirit and temper, and had collaborated in a book, her autobiography, published in the United States, which her husband spent a lot of money to withdraw from circulation.

She was our Ambassadress, and for a while we came together fairly often. I was very taken with her dogs, and on that account some sort of friendship grew between us. Huilan was entertaining and had a great fund of stories about people and places. When we were together the Pekinese dogs, restless and full of fun like children, kept us amused. They awoke in me a great childhood nostalgia.

Every afternoon in the Central Park in Peking where my sisters and I played as children, a large, stout eunuch walked past along the sycamore-shaded avenue, carrying the smallest of his Pekinese puppies, while a dozen others frolicked about him.

One spring he was there with three new puppies, a tiny one like a flame, all bronze and red-gold, with a tail like a goldfish, and two black-and-white ones; marvellously they pranced about, how brave their bark, as they worried with diminutive mouths the legs of the benches! Old men carrying their birds for a saunter stopped to admire them. They were worth a lot of money; perhaps two or three hundred silver dollars each. Intelligent as a monkey, brave as a lion, with the paeony-in-full-blossom tail of a goldfish and eyes like crystal balls, such was the Pekinese, a hunting dog for the Manchu emperors. And such was our childish enthusiasm for the puppies that the next day, which was a Saturday, my father was persuaded to come with us to the park, to see the dogs. We awaited the eunuch, and he duly appeared, portly, courteous, in a long blue robe, with his diminutive and wonderful and precious dogs gambolling about him; all three puppies ran about, bouncing like feathers, their tails flowing. Tiza and I could no longer contain ourselves and ran forward, with hands outstretched, to caress them. Pekinese are indomitable dogs, and these were not afraid of our carrying and hugging. Meanwhile Father spoke with the eunuch, who told him that he was going to sell one of the black-and-white ones to an English lady. 'She is the Englishwoman who goes by past Tung Chang Street every afternoon in her landau,' said Papa.

This was one of the sights of Peking: every afternoon, in a landau, with coachman and grooms in green-and-white livery, the Englishwoman, hatted, veiled and upright like a queen, went for a drive; and in the carriage with her were her pet Pekinese. When the carriage arrived near Hatamen Street one of the grooms took the dogs out for a walk to relieve themselves, and then the cortege went home.

I never knew the name of this Englishwoman, for she belonged to another world, but was reminded of the Pekinese in the park, and the landau, and its occupant, when with Huilan Koo and the Pekinese in London we sailed majestically about Hyde Park in the magnificent Rolls-Royce of the Chinese Embassy. Huilan Koo told me about her grandfather, who had been a Taiping, had revolted against the emperor, and to escape being flayed alive had escaped to Java in a junk, there to make a fortune. His son, her father, was now the Sugar King of Java, and had so many children he could not count them, nor could he count his money, and he had bought a palace for Huilan Koo in Peking. All this she had written in a book, and all this her husband, Wellington Koo, had suppressed by buying up and destroying the whole edition...

In the autumn my friend Liu Hualan came to stay with me.

Hualan's mother was Polish, her Chinese father a lawyer who lived and worked in Russia for many years. Hualan was in England now, studying. Later she returned to China, and when Liberation came, remained there, where I have seen her again year after year.

Hualan was short, had a strong Russian accent to her English, always dressed in black or grey suits with a white blouse, wore severe low-heeled shoes. Her hands were rough with cold, she had a low-pitched voice, always a book in her bag. She smoked a good deal; her fingers were brown with nicotine.

We had been at school together at the Peking convent, although not in the same class; now there was about her the same seriousness and solidity as she had had at school. We went to Regent's Park to sit in the summer sun while the children played around us. Several times she went with me to the Allied Circle or to parties; but she disliked these occasions, at which she was stone mute.

Hualan lived by night better than by day. With the blackout curtains well drawn she would read until three or four in the morning; in the ashtray by her side the stubs heaped up; in the morning she would get up and make coffee for all of us.

One night round about two a.m. there was some pretty bad bombing; I prepared to go downstairs to the basement with Yungmei wrapped in a blanket. The janitor thought it best, as the flak was rather impressive, and he had come to tell me so. He was a dour Scotsman with a moustache and a military bearing. I knocked at Hualan's door, light peered from under it. 'You must come down, Hualan, we are going to the basement.' 'I'm washing my hair,' she replied. She had started the habit of washing often, face and hands and hair; she complained that her skin and hair were dirty or greasy or both. 'Don't wash your hair so often, Hualan, it will make it worse.' 'I've got to, it gets so greasy,' she replied. She continued washing her hair throughout the bombing, which was very intensive that night. She was utterly fearless, completely dedicated.

Another visitor to our Welbeck flat was Yeh Kungchao, George Yeh, then councillor at the Chinese Embassy, in charge of Press and information. He was English-trained, a scholar in both Chinese and English. He had been refused a room in Singapore in 1941, at the Raffles Hotel, because he was Chinese; and this he often referred to, for as a Cambridge Blue, with a double first, the humiliation had been telling. He retaliated with a mordant, biting, sarcastic manner, which delighted the British. He drank whisky with Pao and the hours of night went by. One day I asked him if it was true that everyone at the Chinese Embassy talked ill of me. 'Are you crazy?' he said. 'Why?' 'Nothing,' I replied. George Yeh made fun of everyone, including himself, but also at times struck the attitude of the man with a secret wound; I liked listening to him, but in the end he was too let me down, refusing to talk to Pao as a friend and ask him to

desist from his campaigns (there is no other word for it) against me.

In 1948, George Yeh went to Formosa, following Chiang Kaishek. An English friend who was with him wrote to me: "The precious antiques taken from the Imperial Palaces in Peking in 1932 by the Kuomintang are also being packed. "We are taking them to Formosa with us; we might need to sell them, who knows," George Yeh told me, grinning.' In 1949, in a bitter letter which I preserved, George Yeh wrote to me: 'All is lost... I now have to eat and drink with, and serve, people I profoundly despise.' But he had made his choice, and continued in it. Thus each of us fashions his own fate, and to blame others for what happens is otiose and useless.

The writer Hsiao Chien, who later returned to China, and whom I met in Peking in 1956 (he was denounced as a rightist in 1957, and has since been living quietly in a provincial post), was also an occasional visitor to Welbeck Street. He had published *A Harp with a Thousand Strings*, and used in it an excerpt from *Destination Chungking*. He gave a copy of the book to Pao, with a dedication, asking for Pao's 'valuable criticism'. He forgot to give a copy to me. His book is still in my collection today.

S. I. Hsiung, who wrote *Lady Precious Stream*, was also about, in a long gown with a mandarin look, and Chiang Yee with his *Silent Traveller* series and their delightful water-colour drawings. All these writers came at one time or another, but I never became very friendly with them. Hsiao Chien was a great favourite of Dorothy Woodman of the *New Statesman*, who thought a great deal of him. Hsiao Chien's way to her heart had been a stray kitten which he told me he had rescued from drowning in the sea, swimming with the kitten on his head to safety. It was, he averred, an 'oriental' kitten. In reality he had bought the kitten in a shop to present to kind-hearted Dorothy, who loved animals so much that she had become, and remained, a staunch vegetarian.

In the summer we were presented to the King and Queen at Windsor Castle, together with the Czech Ambassador and his wife. We did not know we were to meet King George VI and Queen Elizabeth until after a lunch to which we had been invited with some friends in attendance upon the Royal Family. When after lunch we were told, the Czech Ambassador's wife became slightly nervous and whispered to me, 'I have no gloves... Can you lend me gloves?' 'Only one,' I whispered back, 'can you manage with one?'

I owned no jewellery except the opal ear-rings purchased in India and mounted in New York, and a wedding ring. For formal occasions, however, such as parties at the Allied Club, or to go dining at some embassy, I was able to borrow the diamonds of my friend Phyllis Tai.

Phyllis was a Chinese girl from the West Indies. Her sister, Eileen Tai, was a ballet dancer in London. Epstein had immortalized Eileen in a bronze later exhibited as part of a collection in an Aid to China Fund drive. Eileen was to return to China, and today is a director of the ballet school in Peking.

Phyllis was a superb dancer, a wonderful hostess. She could make any party go. She had a luxuriant sense of small talk, an abundance of very black and slightly curly hair, a tall lithe figure, wonderful legs, lovely Chinese dresses. She had married a Singapore Chinese, a very wealthy man, and lived there until the fall of Singapore in February 1942. She was one of the very few Chinese who escaped on the boats 'reserved for the whites', and just in time. This was possible through the sacrifice of an English friend, who gave up his boat passage for her, and then was never heard of again. When Phyllis left Singapore she took with her a small face towel and her diamonds.

She landed in England, found some relatives, and now had become a great ornament of the Allied Club parties where diplomats of all nations congregated.

I fell under the spell of her gay chatter, her willingness to entertain everyone, to listen to the most doddery general with beaming face. I did not have to talk or to pretend interest when she was there; I could leave my more testy guests to her and know they would be enchanted by her attention to their witticisms. With Phyllis even Pao was amiable, although later he turned against her, accused her of 'unvirtue', and forbade me to invite her; but Phyllis laughed and dropped in all the same.

It was Phyllis who suggested that I should wear her diamonds. 'You're too severe-looking,' she cried. 'All your clothes are too strict. I'll lend you my diamonds for parties.' And in a little cardboard box, she left me £12,000 worth of gems to use when I wanted. For a whole two weeks I wore her diamonds and felt matchless and different. 'Are you sure you don't want to keep them longer?' said Phyllis. 'They are yours any time you want to borrow them.' And so I wore them when we went to Windsor Castle.

On our return from Windsor, Pao was elated; he had many photos printed and sent to China. The idea that shaking hands with a constitutional monarch indicated a personal success in his career was emphasized, and perhaps it was true that this presentation was, socially, a great step forward. But I could not think of it in that way; for when thought of in such a manner, the agreeable afternoon, the sun, the delicate pastel of the Queen's coat and hat, but above all, the very natural sweet smile of George VI became effaced – and for me it was this very nice smile, the pleasant way in which the King had asked, 'How do you like our weather?' which I was happy about, and not the thought of success.

My first meeting with Jonathan Cape, who later was to become a very staunch friend as well as my publisher, was one afternoon in late 1942, when after receiving a letter from him, I went to 30 Bedford Square to see him. Jonathan was tall, white-haired, and extremely handsome. In his office with the fine ceiling, the walls panelled with books, I felt relieved for a short while of the enormous tensions building up in me.

Jonathan wanted to talk to me about publishing *Destination Chungking*. I told him that I

had not actually written the book all by myself, that it was a collaboration. He replied that most first books were collaborations of one kind or another. I gazed at the shelves behind him loaded with authors' works; was I really to take a place among these? 'But I can't write,' I said, 'I am not a writer, all I want is to be a doctor.' 'So long as you feel at times inclined to put things down on paper,' replied Jonathan, who then took me to lunch at the Etoile restaurant, which he favoured. I was very nervous; I was lunching alone with a man... what would Pao say if he knew? I had told Pao nothing of this, and I begged Jonathan also not to write to my flat, that I would ring him up if I wanted to discuss anything. But it was over a year before I saw him again, as I did not dare to ring up.

As in Chungking, a captive of words, haunted by imagined ghosts of rumour, bent on doing himself evil, Pao began again his wayward, contradictory, almost psychopathic persecution of me.

As Chiang would order a general to advance, and two hours later tell him to retreat, and yet another few hours later tell him to prepare to attack, so Pao bellowed wrathfully at me: 'You must not talk to these people' – 'I don't want you to laugh' – 'You must not look so sad' – 'You must refuse to dance' – 'You must dance' – 'Why don't you talk?' etc. etc. Thus, once again, he fashioned a world of phantasms about me. He also now began to take offence at imagined slights offered to him, and on the grounds that my English was better and that I could 'translate' his grievances for him, sought my collaboration in pursuing grudges. He had been placed in a lower position than his rank warranted at a party; I must write a letter about it for him... When the British officer, all unsuspecting, came to apologize after receiving the letter, Pao told him, 'My wife was offended,' which was untrue, for I had not even noticed. I therefore began, once again, to keep the most innocuous things secret. My lunch with Jonathan was certainly a secret, but the very fact that a harmless lunch had to be kept secret made me tense, nervous; and thus from small episode to small episode, the phantasms grew to monster proportions. By the summer of 1943 I was heading for a total nervous breakdown.

Twelve

DESTINATION CHUNGKING was published in England in autumn 1942. Pao was told of it by Major Kerr, one of the British liaison officers, who praised the book. It was in keeping with the times, the war, the 'allied solidarity' – all those formulas by which it was possible to toast Chiang Kaishek, Stalin, and His Majesty the King of England without incongruity. It drew favourable reviews. The book's publication coincided with a renewed interest in China through the China Campaign Committee and the Aid to China Fund, and it was in this connection that we became acquainted with Stafford Cripps and his wife Isobel, with Kingsley Martin, Dorothy Woodman, and Margery Fry, all involved in various activities concerned with China. They were rather different from the Marchioness of W—, Lady F., Lady B., the military brass and the diplomats whom we met sedulously and de rigueur. The Marchioness terrified me, Lady F. and Lady B. crooned over Pao, and the Dowager Lady M. was to play a rather odd godmother role (though with the best will in the world) in my relationship with Pao.

There was for me much more immediate sympathy with the Cripps, with Dorothy and Kingsley and Margery Fry, than with the others; they had a social conscience, were not afraid of intelligent conversation. Stafford Cripps was still considered, and spoken of, at that time, in the very conservative circles in which we drifted, as an almost irreligious extremist, a 'left-wing' man. But with the strain of war, the changing times, and the talk of the Beveridge plan, this reputation was giving way to appreciation. Stafford had been to Chungking to see Chiang; he was probably better able to judge events in China than many other visitors. Pao warned me at first not to have anything to do with the Cripps. 'They are communists.' He then realized that in English society, the Cripps could by no means be called such, and suddenly decided that we should know them. As for Dorothy Woodman and Kingsley Martin, Pao disliked them, made fun of them, and was charming to them.

The first time we went to see Stafford and Isobel Cripps was at their flat in Whitehall Court, in the winter of 1942. It was an enormous flat, well furnished, but it had no kitchen. This did not inconvenience the Cripps; they were both vegetarians, did not believe in cooked meals, and kept their food in a safe in the bathroom.

The Cripps had asked us to tea; Isobel opened the door. Tall, ample but graceful, soft-treading. Isobel achieved the harmony of very blue eyes and a mild voice; she was the most self-controlled yet tenacious woman I ever met in England. She was always dressed in greys and blues, and her apparent lack of warmth, which was shyness, put off people, who thought her forbidding; but she was actually so scrupulous that she was given to withholding judgment and expression of emotion, sometimes too long, in a strenuous search for impartiality. Isobel believed that the emanations of thought, like radio waves, could in themselves promote soothing and healing influences from afar, and she held that the spiritual component of all illness was of enormous importance. In this she was probably instinctively right. The Cripps believed in health foods, and in proper posture as remedy for chronic

disease. To me Isobel was always warm, understanding, and kind. Her letters, full of wisdom, reflected her steadfastness. Her tenacity, always dispassionate, got the better of opposition to her well-balanced aims.

I also liked Stafford, tall, carrying his head very high (or so it seemed to me), almost near the ceiling, with its elongate features and great stubborn chin. He was even more shy than his wife. Brilliant in talk, with bright concise shafts of wit, he had a scientific approach to facts which did not yield to other interpretations; and he was unbending and rigorously exact in his statements. From him emanated a total integrity and therefore a slight greyness, because his earnest endeavour was sometimes misunderstood and his uncompromising sentences were repeated without embellishment. He had thus told Chiang Kaishek, on his visit to China, a few coldly severe truths, and thereby became thoroughly unpopular with Chiang.

Archibald Clark Kerr, the British Ambassador in Chungking, was a friend of Stafford, and he too came to tea, that day. The conversation was about the Commonwealth and its future, about a projected international organization (later the United Nations), about the war in Africa; Stafford repeating that things must not be the same, and talking about the social iniquities which the war had brought out in England. In Asia, too, there would be challenging situations after the war. 'Who do you think is going to win?' Pao asked, with his eyebrows up as if this were a bona fide question. 'Oh we shall win, of course,' Stafford replied very casually, and Isobel poured milk into Pao's cup of tea. But this was not what Pao had meant at all.

Isobel Cripps was active in the Aid to China Fund, of which she was President. There were such functions as speeches, bazaars, exhibitions and collections of money on the streets; but there were also internecine disputes. How much of the money should go to the Chiang side for medical ambulances and aid, how much to the Yen-an side? A more militant organization, the China Campaign Committee, with Dorothy Woodman, allotted part of the money to a hospital on the Yen-an side. Isobel told me how difficult it was to remain 'impartial'. A great variety of people were in the Fund, duchesses and mayoresses, as well as trade union members and Labour politicians; the fear of 'communism' was strong among some of them and all through the years the question of allotting funds was a difficult one.

Kingsley Martin, Dorothy Woodman, Margery Fry, J. B. Priestley and his wife, invited us to dinner at a Chinese restaurant in Soho. Before meeting Dorothy, I had heard about her from Pao. She was intensely interested in Asian affairs, whether it was China, Indonesia, Burma or India. This immense zest for our enormous continent, her pertinent and outspoken defence of national causes against diehard colonialism, was to earn for her the nickname of Mother Asia. She was a splendid, big person, and though a vegetarian, a cooking one, and she cooked magnificently. She was inclined to put on weight, and would then go on a dieting spree and reappear twenty pounds lighter. At the restaurant, she congratulated me on Destination Chungking. 'Who told you?' 'A little bird told me,' Dorothy replied in that mock coy manner which she used to disguise her probing intelligence. I liked her very much.

I was also happy to meet J. B. Priestley, having read *The Good Companions*, and our talk was easy. For a short while I was unimpeded by self-conscious restraints and covert looks towards Pao (wondering what would happen when I got home if he had not liked my behaviour). We talked, and soon Kingsley Martin with his wit charmed all of us. His Mephistophelian looks, and the goodness of his heart, his sensitive and immediate recoil from any ugliness, endeared him to me. For some years, both Dorothy and Kingsley were placed in a small pantheon of my own, composed of superior beings, whom I would never catch up with, whose opinions on art, music, gardening, politics, I retained to mull over in the distressing agonized hours of my inadequacy – and they were the majority of my waking hours.

No such feelings however, haunted me with Margery Fry; and this is a tribute to that great woman, whose approach was so lively and unaffected that one only discovered her gradually. She was, of all present, the least pontificating, the least impressive at first sight. Sitting opposite Priestley, eating her rice and spring rolls, with application, if no appetite, Margery spoke mordantly and kindly, grey-brown eyes twinkling, peering in the dishes, an ageless young girl, an elfin with blazing grey hair aureoling that remarkable face. It was only much later that I realized the quality of her conversation as a continuity of small masterpieces. Twenty-five years later, I was to note the resemblance between Bertrand Russell and Margery Fry, when I went to call on the Earl and found him, at ninety-two, nimble and full of talk. It was a kinship not of feature but of spirit; a cherubic uncompromising candour.

I blossomed, spoke with no preoccupation or fear of what would Pao say', or what I would have to pay in ill-treatment for being myself, and I remember that party as sparkling, and it was only as we left the restaurant to return within that jail of cowed and sullen hours, when all depended on Pao's frown, that my thoughts and desires fell back, became once again insubstantial shadows, even unto myself.

I re-entered that twilight region of morbid suspicion which gradually, massively, cut me off from the real world. With obsessive terror, hour upon hour, I doubted, suspected, felt that what had happened had not happened. I knew the felted, fetid otherness that haunts, the havoc without cause, that makes one not quite there, the compunction at every step, the hallucinations of half-heard sentences, the nightmares. I saw people's mouths move, heard words, shook hands, answered, laughed at some remark, and all the time between the actions, gestures, words, was this glazed substance called doubt. Unreality. Was this really being said? Had I not heard wrong? What would be the right answer? Was there another meaning, one I had not fathomed? I would lie awake for hours, going over and over again all that had been said because Pao would ask me to explain this or that, and I knew that if I did faithfully retail to him what was said, what was answered, he would pick a quarrel, find something suspect. He would ask me why I had said this or that, and there would follow hours of cross-examination, and later I would refuse to see people again... And so I went out in terror, returned in terror, hesitated to take part in any slightly more intelligent conversation for fear of the reprisals, later...

At the end of this particular occasion, however, Margery had asked me to her house at 48 Clarendon Road, Holland Park.

When I rang the bell a week later Margery was already peering through the large bay window giving on to a small garden at the front. The house was narrow, with many doors, embellished with paintings of Chinese landscapes with tall pagodas and hills; two Han bronzes on the mantelpiece, many books about. Margery, exuberant in her dateless dresses, with a brood of necklaces and the lock of steel-glint hair falling forward over her eye as her head moved with that prompt birdlike jerk, thawed me, though the house was cold. We walked on the large green behind the house where she watched birds in their due seasons; the gas fire was of medium size and inefficient in the hearth, but Margery radiated vibrancy, life.

She knew both Liao Hungying, my friend in Chengtu, and also Miss S., had discovered in both of them treasures of charm and goodness; for she was ever immensely interested in people as they were, and loved their foibles as well as their virtues. Her enormous vocabulary range, the way her mind rampaged boisterously, going from one topic to another but always keeping to the main endeavour of her talk – back to the fundamental, precise beginning, whether art, literature, birds, China, but anecdoting endlessly as she went on – cast a spell upon me. Prison reform, the education of women, Margery's undiluted China experiences, all went through the room like a flock of happy ponies through the mild landscapes painted on the doors. I was more than captivated; I knew this to be the kind of talk and doing which, like a transfusion of blood, exalted me. Margery was my kind and from her I could learn so much...

And yet, it was not so; there was an essential difference; but the approximation seemed to stir me into telling her of my ambition to study medicine – an ambition only increased by time and difficulties.

After that I began to drop in at 48 Clarendon Road about once a fortnight, to have tea with Margery, or lunch. All she said was beautiful to listen to, gorgeous sentences flowed from her, she solaced and soothed me with stories of all kinds; about her Free French friends, her sisters, her brother Roger who had died, and whose books she loaned me.

From these sunlit hours of friendship I returned to the flat in Welbeck Street, to the point where I decided against opening letters, for fear of I knew not what; where at six o'clock my heart began to beat wildly and strenuously, waiting for a footfall, booted, coming towards the flat; when even Margery became, suddenly, not Margery, but some uneasy presence, who had drawn things out of me I should never have said...

No one knew then, not even Margery, that Pao had started ill-treating me again. The common hell of married life can only bore others. According to Pao, Isobel, even Stafford, even Kingsley and Dorothy Woodman, now made remarks to him on my behaviour... The only one he omitted, ignored, was Margery Fry.

And now, as our circle of acquaintances and friends solidified, Pao gathered about him a group of venerable, respectable, middle-aged or slightly above middle-aged ladies, all insistent on our relaxing at week-ends in their country homes, all very fond of Pao.

The mother-to-son relationship thus established was altogether in the feudal Chinese tradition, but the unconscious identification by these respectable dowagers with a Mother Figure was never obvious to them, and neither was it to me until many years later.

The dowager Lady M. was one of these. She lived in a flat in London, surrounded by Victorian furniture, plates, silver; she gave us tea in old Georgian silver; wore a hat with feathers and beads, a distinguished, affluent and influential figure. Pao often came back from tea and a chat with Lady M. (or other, similar ladies) to tell me how much they disapproved of me. Thus he reproduced the strict pattern of the mother-in-law, who makes the life of her son's wife pure hell.

One day, he told me that Lady M. had used the word 'half-caste' about me. Greatly angered, without reflecting on Pao's mendacity, I sought out Lady M. and conveyed to her my view. The dowager was more than puzzled; I am now certain that Pao had either invented the story, or exaggerated a chance remark. Lady M. became in turn irate; she concluded that I was 'a very upsetting young woman'. If anything could convince her that I was 'not quite balanced' it was this meeting I had myself so foolishly initiated.

Yet it was true that, unconsciously, there was in many of these ladies a built-in apprehension of the 'half-caste'. The Anglo-Indian, the chi-chi, the not-quite, with its innuendo of a half-world, castigated and repelled, its wrong-side-of-the-blanket connotations... twenty years ago this was a very prevalent feeling. The contempt for Eurasians was much more pronounced than now. All the exceptions glibly produced ('delightful fellow, his grandmother was Anglo-Indian, I believe, but he's charming, perfectly charming, a perfect gentleman') only confirming that cast in their eye, nuance, distance, distaste, over-compensated by extra jollity, heartiness, a determined showing that one was not a racist... The Eurasian woman was a danger: the mistress, the interloper, shame-bred-in-the-night. And when today in England people deplore miscegenation as likely to produce 'half-castes' and 'misfits', they are voicing precisely that same attitude which twenty years ago was current and outspoken. It is this prejudice which produces the misfits, and the misfits are not the Eurasians, but the others, the racials.

The next time we went to see Lady M. she blushed with happiness at seeing Pao, and never said a word to me. The instinctive class bond, which this Kiplingesque society knew so well, made Pao more acceptable than truant-capricious me, with my odd remarks, absent-mindedness, and the label of Eurasian tagged on to me. Unconsciously, Lady M. (among others) helped to push me into the course I was to take.

Pao brought home one evening a young woman; a Canadian, red-haired, green-eyed. He

had met her at the Allied Club dance where he had gone with George Yeh. They came back and I made dinner, and while I was cooking in the kitchen he came to see what I was doing, and said: 'You must cook a good meal, because she is a woman doctor.' She was not a doctor, but a nurse, and he spent the next weekend with her, without telling me where he was. I stayed awake most of the two nights, wondering whether an accident had happened; wondering and worrying where he was; I rang up his secretary, and the Chinese naval attache. They both assured me that they would try to find out what had happened to Pao, but I heard no more until Monday afternoon when Pao returned and fell into a rage when I told him I had rung up the naval attache (whom he particularly disliked). Later when he had gone out to dinner (while I dissolved in tears), I discovered the photograph of the girl, with an inscription: 'From a very happy little wife', in his coat pocket. I think he had left it there deliberately.

I wept some more; it was not the fact of physical unfaithfulness, but the whole pitiful comedy it represented which seared me. And I was so tired. In the next few days the girl reappeared, had coffee with us, was taken out by Pao, and always it was impressed upon me that she was a doctor; whereas I had not been able to finish my studies.

A week later I called her on the telephone and told her that I would complain about her if she went on. She assured me that 'nothing had happened' and that it was just fooling; yes, Pao had spent the weekend with her, but nothing had happened; she had threatened, she said, to set her dog upon him; no, she was not a doctor, but her father was. And then she turned round and threatened me; her father was a very influential person and he would take steps against me...'you dirty Eurasian'.

She did not come again, and Pao for a few days made remarks about the weather; asked what I would like to eat, as he wanted to give me lunch. To this I opposed only silence, and he gave up, sitting on the sofa, his brows puckered, pretending to read; or closing his eyes, putting his head back and pretending to doze. We moved within the same house in a spectral aloofness, slept side by side in the large bed with its draperies and satin pompoms: rose, without saying a word to each other. And there was no way to each other, for we were frozen, each one of us acting out his private nightmare, and no deliverance in words.

And then the Dowager Lady M. came to teach me my duties as a wife. 'He has not complained, not said a word, but I can see he is very unhappy,' said she, eyeing me frostily; I replied that I wanted to study medicine and be a doctor. Her blue gaze sparkled with icy disapproval. She asked me to pray with her to God that I should 'know my duty and do my duty above all else'; she said it was the lot of Woman to put Husband and Children and Home first, before any other desire. So we prayed, or rather she did, and then she went home.

After her visit I began to measure heights, gazing from the windows of the flat down to the courtyard below. Should I kill myself? Should I leave a note? People might think that Lady M. had driven me to suicide, her reputation would suffer... such nonsense went through my head, querulous and childish, that I laughed at it, for a moment freed; I moved away from the

window, saved by that other-me for ever questioning my every word and action. For in spite of the deepening terror and incoherence (and I could feel the darkness invade me, it was there, just waiting at the corner of my eye, the monster, horned fear in a great black cape of madness, hovering) there was Yungmei, and she was life and love and beauty. I turned from the window and suddenly began to plan, collecting what shreds of coherence remained to plan well.

I arranged for Yungmei and Gillie to be away on holiday, by the sea. Gillie did not like staying in London, she was very frightened of the bombing; at night when the bombers came over she would get up and take Yungmei downstairs. She had been hinting for a good while about moving to the country, talking of those families whose children she had looked after, and who were safely away from the bombs... and one of these kind and wealthy families did ask her to go, with Yungmei, as paying guests; and of course Gillie more than paid her way through anywhere, since she not only looked after Yungmei, but took charge of the other children as well, thus blissfully relieving harassed mothers, dazed and energetic grandmothers left alone to 'cope' with progeny, when husbands were away at war and they battled, womanfully, with rations and queues and servantless houses.

Yungmei was very fond of Gillie, happy with her, and I felt my mind so rapidly folding up that I wanted, quickly, to make Yungmei

safe, even from me, to protect her, while I finally worked out my own nightmare with Pao.

Thus relieved, for a few weeks, of the worry of Yungmei and Gillie, I could now afford to be ill, afford to let go. But I waited, grappling with myself, waited for the last drop, the event which would finally precipitate me into action, and such guile and cold planning was mixed with my decision that I can never claim to have had a real illness; I was too aware at all times of the phantasmic side, but it had to be done.

And it came. Pao now demanded that the English edition of *Destination Chungking* should be stopped. He kicked and beat me for days, shouting: 'Stop it, tell the publishers to stop it.' But he did nothing himself, preferring that the onus should be on me. There was the precedent of Wellington Koo stopping his wife's book. I rang up Jonathan Cape. He had married again, and invited me to tea with his wife, Kathleen; they were putting a big brass fender, hand-beaten, round their fireplace as a fireguard. Jonathan said: 'How long has your husband been cruel to you?' I wept and wept. I was in a trance of weeping when I left. But Jonathan laughed when he heard about Wellington Koo stopping his wife's book, and of course he did nothing about mine.

It was Margery Fry whom I chose to go to, perhaps because she had said one day that if I needed rest I could come to her; she had a spare room upstairs. I rang her up. 'Margery, I am not well. Can I come to you for a few days?' She said, 'Of course, bring your toothbrush.' It was not surprising to Margery that I should say 'I am not well.' I could no longer stop crying, and

the last time I had seen her the tears had rolled down my cheeks; later I would not be able to stop laughing. I remembered Miss S., and her self-cure, lying in bed for weeks until she healed. I knew that if I slept and slept, I would be well again, without doctor or pills. And this I have since practised twice in my life.

I took my toothbrush and a nightgown, but forgot a towel and a change of clothes. I left a note for Pao, saying 'I cannot stand it any more and I am going away for a few days, for rest', and left it on the table in the hall. I put the key under the mat. The janitor with the little moustache touched his cap and took me down in the lift. Pao would return, any time between five and seven, or late at night; I would not be there. I stopped myself from thinking whether there was food in the ice-box. And then I was in the Tube to Holland Park, and walking up Clarendon Road, and in front of Margery's tall narrow house. And Margery was there, behind the large window, the rocks in her little rock garden seemed so familiar, and there was tea ready on a tray, and the gas fire which could not fight the cold.

I could now tell her, with big gulps of tea and milk and much incoherence, a little of everything that had taken place, and it all sounded disjointed and silly, a stream of nonsense, so that I nearly went back then, but the tears would not stop flowing.

Margery put me to bed. 'You look a wreck.' For the next week, I was to stay in bed, not getting up except for an occasional bath, and after the first three days for meals. Fears and terrors assailed me, so that I wanted the curtains drawn against the day. I would not even go downstairs to Margery's drawing-room. And Margery, that splendid and wonderful person, let me stay in bed, insisted on bringing dinner up to me that night – a mighty effort for a woman in her late sixties. And thus, selfishly, I gave in, let go, reverted to a state of childish dependence, slept.

The next afternoon, Pao arrived at 48 Clarendon Road. It was easy for him to find me; he reasoned that I could have gone only to three or four people: Isobel Cripps, Dorothy Woodman, Margery Fry. He rang Margery up. She invited him to come and see her; he came, talked with her; after he left, Margery came up to my room. 'My poor legs,' she said, for her house was all stairs and she had only one very old cook. I stared at her weepingly – there she was running up and down for me. She told me how reasonable Pao had sounded. 'Well my dear, he has agreed that you should rest here for a few days and he's promised not to bother you – he was actually quite sensible,' said Margery. He had also told her about Yungmei not being my daughter, which I had not, for I did not want to bring the child into any of this, I wanted her safe from my own woes, sheltered both from Pao and me.

I wept again. How noble and good Pao was, to allow me to rest! I would sleep a few days, get back my strength, then I would try again... I wrote a postcard to Yungmei, as well as to Gillie.

The next morning there was a ring; it was a bouquet of flowers, yellow daisies, a splash of

some red-dyed autumn leaves, from Pao. I wept again, and Margery snorted; she had recovered from what she called Pao's soft-soaping. 'I have an idea his feelings are about as genuine as this foliage,' she said. 'Tell him I am at the end of my strength, all I want is a few days' rest,' I supplicated, needlessly, and rose to put the gift in a vase by my bed.

Margery gave me books to read, those of her brother Roger Fry on Chinese Art, to take my mind off things. I refused to see a doctor, but she insisted. 'I am not ill, just mentally upset, just very very tired.' I wrote another postcard to Yungmei; every day I wrote one to her, a practice which I continued for years, whenever she was not with me.

That afternoon, rolling back on the pillows, I thought of the past. Of Pao coming back to Wuhan to fetch me; of Pao saving me from being pushed into the river in Kweilin... he was good, noble and kind, everything was my fault... That evening, about eight o'clock, the door bell rang. Margery was in my bedroom having an after-dinner cup of coffee with me. The blackout curtains were drawn. She went downstairs to answer the door. Then I heard a noise, heavy footsteps coming upstairs. Margery reappeared, behind her were two men in white uniform. They were male nurses, with a doctor's signed note. Upon request from Pao, I was to be consigned to a clinic for observation, as mentally deranged... Behind the two stretcher-bearers, pink and well scrubbed and bursting with energy, precipitating himself upon me and saying in Chinese, 'Get up, I'm taking you away. Get up,' was Pao.

'Colonel Tang, you promised, you promised me to leave her in peace for a few days...' cried Margery. The stretcher-bearers came into the room, carefully holding the stretcher sideways, taking care not to knock the door, and stood there, with the white canvas frame between them, while I sat up in bed and started to howl. 'Take her away,' Pao ordered. He told Margery not to interfere. 'Do you know that I can have you arrested? She is my wife, I am taking her away, I can look after her.' The nurses came nearer. I cried, 'I don't want to go I don't want to go... please don't take me away, I am so tired.' One of the male nurses said to Pao, 'I am sorry, sir, but we can't remove her against her will.' Margery said to Pao, 'Colonel Tang, let us go downstairs and talk this over.' The male nurse turned to Margery and said, 'She doesn't look crazy to me.' He spoke to his companion and they started to go down again with the same careful, heavy-treading deliberation, saying to Pao on the stairs, 'Sorry, sir, but we can't remove her, it's not right.' Then Margery said to Pao, 'Follow me, we must talk this out.' 'Is this a case of ill-treatment?' one of the male nurses asked Margery on the stairs. I did not hear her reply.

Pao started to shout at them: 'I order you to take her - I am the military attache.' Then a policeman appeared, and he filled the door with his overcoated bulk. He said to Pao, 'Come on, please sir, let's go downstairs and talk things over,' and Pao said, 'But she's my wife, she's my wife,' and the policeman said, 'That's all right sir, but you can't take a person to hospital without her consent,' and then it looked as if Pao and the policeman would begin arguing, and I said to the policeman, 'Oh please, please, don't arrest him, he doesn't know what he's doing,' and Pao came to me and said, 'Dearest, dearest, all right, just rest here,' and tried to kiss me

and I turned my face to the wall and said: 'Oh, why do you do these things, why do you do these things? It is so stupid.' And then I was laughing and could not stop and he went away. Half an hour later all was quiet, and Margery came upstairs looking tired and strained, there were two dark folds from her nose to her chin.

The next day Margery told me that Pao had misrepresented the facts to a doctor in Wimpole Street. He had got him to sign a certificate to have me removed for observation, as mentally deranged; but what Pao did not know was that English law does not allow such removals: although his status as diplomat had persuaded the doctor to go ahead without taking the necessary step of seeing the case (me), the male nurses used their knowledge to prevent a miscarriage of the law.

And now Pao tried to start a legal action against Margery. He had an uncanny knack for ferreting out gossip, probably helped in this by one or another of his fond dowager ladies. It appeared that some decades previously there had been some rumour about one of Margery's relatives, and her friendship with another woman; Margery was certainly not involved, but Pao brought the matter up as if it were Margery, and threatened an action against her, after taking 'legal' advice. 'But he is mad, your husband is quite mad, he is truly a very wicked man,' cried Margery, astonished at this viciousness.

Now Isobel Cripps, alerted by Pao (who complained to her that Margery had 'abducted' me), came to see me; this was only two days after the scene with the male nurses. The speed and the energy with which Pao pursued these activities was truly astonishing; had he nothing else to do? queried Margery. Isobel at first did not realize what had happened; and not knowing the background, she sounded (according to Margery) both annoyed and reproofing on the telephone, for as president of the Aid to China Fund, and with a deep sense of responsibility, she was aware of the scandalous ramifications of what was happening. She had heard only Pao's side, and speaking to Margery on the telephone had been both stiff and cold (Pao's fatal charm again).

Isobel came to see me, and I told her my side. I said that one of the main things I could no longer stand was having to lie to everyone: for I was a Eurasian, and not pure Chinese, and Pao had made this into a shameful thing, and I could no longer live this lie. And Isobel thoughtfully said: 'But you mustn't say Eurasian, dear, it's not a nice word.' 'But I am,' I protested, 'I must say it, I am.'

That Isobel should say this, that the very word was something to be ashamed of, so strong were the feelings of caste and the racism inherent in the British upper class, I was always to remember, especially since Isobel herself was completely free from any racialism. Never was there a woman more aware of the evils of it, more strong to combat it: but she was soberly apprising me of a fact, of a prejudice that existed. 'I don't care,' I said, 'I want to say it, I want everyone to know it.'

Isobel heard me through quietly and then she said she would go to talk with Pao, which she did; and she said I must not stay at Margery's house, since Pao had started this evil, and one never knew to what lengths it would go. Margery was threatening to sue Pao for slander, and this would only complicate everything. I was to stay with Isobel's sister and brother-in-law, who lived in a large house in the countryside. And this I did.

I must confess, to my shame, that I was unaware of the gravity of Pao's action, for the (at the time) very grievous implications in Pao's charges were not understood by me. I wondered what exactly it was that Pao tried to accuse Margery of. Only some years later, when I became a medical student, did I begin to understand. And then I was distraught that Margery's integrity and kindness in aiding me should lead to such vicious distortion... and she was then well into her sixties.

The house of Isobel Cripps's sister was a halt, a rest, but not the only one. Another friend, Margaret Godley, whose temper was impetuous and kind, who took up causes and cudgels with courage and pertinacity, also asked me to stay in a quiet country house, as a paying guest. I owe a great deal to those who put me up, and put up with me. Yungmei now joined me, and Gillie. Away from Pao-induced hysteria, I began to heal. In the meantime Pao had long talks with Isobel Cripps. Isobel wrote to me: 'He is so mixed up in his mind, it is quite unbelievable,' and another time, 'He makes up things in his mind, then makes himself believe them.' And soon, after six weeks away, I was out of tears and into laughter, so that every time Isobel mentioned Pao I had to giggle.

Isobel held us apart till one day she told me that she had arranged a meeting with Pao, with Stafford present. Would I come? Since she had taken me in hand I could only say yes.

I was much stronger, had begun to eat and to read again, still laughed nervously at words like sincerity, virtue; sometimes became lightheaded with laughter. The countryside was so lovely; why had I not noticed how beautiful England was until now? This was a sure sign that I was healing, getting away from madness, which is hyperconcentration on self. Every day became a new discovery, both of people and of things. Of things, the pleasant grace; of people, the long, deep, enduring steadiness. And I began to dream again, in front of trees, to look at the sky, to read. The desire to do something came back stronger than ever. And now I knew that I would have to become a doctor; come what may.

As a preliminary to the meeting with Pao, Isobel took me out one day to dinner with Myra Hess, the great pianist, who in her large and beautiful flat full of flowers, where an enormous piano centred all attention, played Mozart, with that exquisite knowledge and care which is creator of enchantment, and thus opened a whole new world to me. The tears flowed again, but it was joy, discovered happiness, floating on a great stream of sound. And later, when I became once more a student, I went to the National Gallery concerts and to the Albert Hall to hear her and others play. But I could only do this alone, and not for more than one hour at a time; after longer than one hour I became tired, and could not take in any more.

And now vociferous, clamourous the desire to learn, to know – I would break this slavery, this doing of things I did not want to do, wasting away time, precious time, the only thing one ever owned and spent...

One afternoon we met again, Pao and I, for tea with Isobel Cripps and Stafford; it was December, two days before Christmas. Stafford was a little embarrassed, puffing a pipe and then knocking it empty and filling it again. And Pao came in, open-faced, candid, spick and span in his uniform; at his most handsome and charming. He talked very well; saying it was all his fault, promising to reform. Gravely, he spoke of China; of the need to put away our private feelings for the sake of China; for now China was fighting for her survival; and Isobel and Stafford were greatly impressed by all this. Of course Pao was playing on the patriotic fibre; which was then, and would remain, for me, for so many of us, a call to sacrifice, to abnegation.

It was on this that I said yes, I would come back; then we were left alone and Pao said that he loved me; and there was, it now came out, a Chinese military mission recently arrived to discuss military matters, under General Hsiung; that very night a dinner with them had been arranged... would I come? He had told everyone I had been very ill but was now better. I stared at him; his face lit up with youthful ardour, so false, so real unto himself; and I thought wearily, 'Why do you always do this?' and then I said, 'Yes, I will come. But I am going to study medicine.' He said: 'Of course, everything you wish.' It would now depend on me, to do the single thing I wanted to do.

So I attended the dinner. There were seven or eight military men; they brought with them the flavour of Chungking and its odour of corruption; they talked of non-existent victories. General Hsiung said: 'Let me see the British officials and I will turn them round my little finger,' and boasted how Chiang was handling the Americans; and how it was all over with Stilwell. A game was going on, the same weaving, subtle, insidious game of power, which I had seen before. And all was as before. But now I was no longer vulnerable.

Winter 1943-4. Stalingrad's heroic defence; the war in the desert, swinging to the Allied side, with Montgomery in command. Much talk of a second front in Europe; and Chiang at Cairo with Roosevelt and Churchill, and then Teheran, which reversed the promises made to Chiang at Cairo...

In August 1943, with Admiral Lord Louis Mountbatten as Supreme Allied Commander, the South-East Asia Command had been established. Mountbatten had flown to Chungking to see Chiang, arriving there to find, as he wrote in *Paris-Match*, that Stilwell had just been fired by Chiang Kaishek.

That testy general, Vinegar Joe Stilwell, had been stationed in Chungking by Washington since 1942. American strategy then (later abandoned) was to organize the enormous Chinese manpower, to equip and train it, to command it (through American commanders) and to use

it for massive land campaigns in Asia, against Japan.

One of the great campaigns thus planned involved Burma, and it was the series of Burma campaigns, from May 1942 till May 1945, which provided one of the areas where the clash of aims among the Allies was exteriorized in what was called 'the forgotten army' on 'the forgotten front'.

Stilwell's grand strategy, where Burma was involved, was to train thirty Chinese divisions: the famous forces X, Y, Z; one at Ramgarh in India, one at Kunming, one at Kweilin. The three forces would, when ready, perform enormous marches, join, and establish a line from India to the eastern seaboard of China, thus cutting right across all Japanese communications, and clearing Northern Burma. This done, a road was to be established, linking India through Assam and Northern Burma to China. Variousy called the Northern Burma Road and the Stilwell Road, it was to replace the other Burma Road, lost to Japan in May 1942.

Even before Pearl Harbour, in the summer of 1941, the Chinese Military Council had agreed to make available to the Americans thirty divisions. But when Stilwell wanted action on this, Chiang used Ho Yingchin, who was an absolute wonder at the art of not getting anything done, to oppose Stilwell by evasive promises, for ever unfulfilled. Since half of Chiang's divisions existed only on paper, and none of them had more than half of the men listed as alive, it is not surprising that they did not materialize.

For morale purposes an air raid upon Japan was staged by Doolittle in April 1942, and this led to a retaliation by the Japanese, who destroyed the airfield on the China coast in Chekiang and then withdrew, thus showing their awareness that America intended to use Chinese airfields, ports, and manpower for an attack on Japan. Chiang, dissatisfied at the priority given to other fronts, did his usual trick: he gave orders to his troops not to do anything to stop the destruction of the airfields by the Japanese. Stilwell, who would never understand the motivations behind Chiang's actions, or lack of action, was furious, and complained that he was bogged down in what he was to call 'the cesspool', Chungking. He called Chiang whimsical and flighty, self-contradictory and Old Peanut (Old Peanut actually was the name coined for Chiang by the American-trained Chinese round T. V. Soong, his brother-in-law). Finally Stilwell wrote that the only way that China could progress would be if she were delivered from Chiang Kaishek. At the Teheran conference of December 1943, which followed the Cairo conference in November, Roosevelt and Stalin forced a drastic alteration in the American strategy on which Stilwell had laboured so fervently for two years. Thus the projected Burma campaigns were only showpieces, a useless sacrifice of men, whose equipment was deficient, in a useless 'show of force'.

The Allies had now reneged on the half-commitment made to Chiang at Cairo in November 1943, by a basic alteration in strategy. Stilwell was sacrificed, not by Chiang, but by his own government, before he knew it, since the whole plan of a land attack on Japan was now to be dumped. Some say that this abandon antedated the Teheran conference and was actually

decided upon in early 1943.

Stilwell's plan, if carried out, would have placed American and Chinese armies in British colonies, in South-East Asia, in Burma. Chinese armies, equipped and trained as Stilwell wanted them to be, would be a challenge to British domination in South-East Asia. The overt ambitions of America to replace Great Britain in Asia caused the British to drag their feet, and for good reason. Not only did they not want Chinese power there, they did not want American power either. They confidently expected their territories to be handed back to them after the war. This ambivalent game was well known in London Chinese circles, and there was mounting covert hostility between the Chinese and the British establishment.

When Mountbatten went to Burma after August 1943, he found an appalling situation. As he tells so vividly, the rate of hospital cases was one hundred and thirty-five per cent of the troops, due to malaria; for one man wounded, one hundred and twenty were out of action due to the disease. The appalling mess of the 1942 Burma campaign was vivid in the minds of the British officers, and the mess was continuing. The Burma front was still the very last on the list of priorities, and remained so for another year. There were no planes, no material, no equipment. Ships sent to it were taken away; only Wingate and his Chindits, whose operations, like those of Force 132 in Malaya, were undertaken for psychological reasons and also for intelligence gathering (ascertaining the degree of local communist influence, to be actively combated later, as in Yugoslavia and Greece), kept Burma from being altogether forgotten in the Press, by the people...

Mountbatten tells how he persuaded Chiang Kaishek not to fire Stilwell that year (September 1943) by promises of a speedy second front in Burma. But two-thirds of Mountbatten's fleet was abruptly taken away again, after having arrived in Indian ports, and sent on Mediterranean operations, after the December 1943 Teheran conference.

Chiang learnt about this from Roosevelt, of all people. At Cairo Chiang had asked for a billion dollars. 'I'm not going to give that b— a billion dollars,' said Roosevelt, and let out that the Mediterranean was a top priority. This gave Chiang a wonderful excuse for getting rid of Stilwell. If other heads of State did not keep their promises, why should he? And Chiang once more threatened to make peace with Japan, and so got half a billion dollars.

Chiang asked Mountbatten who would be responsible for the civil administration and maintenance of order in the Burmese territories, where the Chinese troops would be utilized; Mountbatten replied that the British would be. This to Chiang meant that the Chinese would really be fighting to restore British rule in Burma. The British suggested a Civilian Affairs mission whose officers, accompanying the 'Allied' forces, would take all necessary measures to 'canalize communications' between the people of the country and the Chinese. Thus Chinese troops would be doing the fighting, but would be isolated from the population in whose territories they found themselves. Lieutenant-General Sir Adrian Carton de Wiart, v.a, was to work out the arrangements; there would be a liaison office in Kunming. Carton de

Wart came to dinner, and was charming; he lunched with the Chinese mission at the War Office, and General Hsiung, draped in his cape, was taken round to inspect military establishments...

Chiang refused to let Chinese forces operate under Mountbatten, except for the Chinese divisions already at Ramgarh in India. Orders and commands, counter-orders and counter-commands flowed to London, as they did to Washington; Wellington Koo was so overworked that he appeared stuporose; the naval, military and air attaches were being bypassed, both by Chiang, in his usual manner, and by the British who were seeking to establish their own liaison office in China.

From November 1943 to May 1944, the Chinese troops did not move; and no one could make them move. This procrastination, Chiang's 'shiftiness', infuriated Stilwell who seemed unaware that his own government had changed its mind and undercut his plans.

In May 1944, Chinese forces began to cross the Salween river, but no previous communication was forwarded to the British about this move. A disquieted Carton de Wiart reiterated his demand for permission for the immediate dispatch of the British civil officers' mission 'to accompany the Chinese forces' in Burma. There was a proviso put up by the British that 'civilian offenders of British nationality' (which meant the Burmese, who as a colonial people came under this definition) should be tried exclusively by courts set up by the British military administration which had been created in anticipation of the re-occupation of south-east Asian territories after the war.

In June 1944, a few British officials were given permission by the Chinese to fly to Kunming; but no acceptance of any of the provisions, nor formal permission for sending the mission, could be obtained at any time from Chiang Kaishek.

Meanwhile, in January 1944, the Japanese had launched a major operation across the Chindwin river into Assam with large forces, and there was a critical period in March 1944 when it looked as if Assam would be taken and Calcutta threatened.

If the Japanese had succeeded, they would have cut the lines of communication to the airfields operating the airlift to China.

The Japanese also reinforced their propaganda by promising India her independence. Subhas Chandra Bose, whose Indian Army of Independence they supported, was from Bengal, and they hoped to stir up a movement for independence in Bengal.

The first half of 1944 thus saw the collapse of the Second Burma campaign, all plans for using China as a base of attack abandoned, and the American strategy changed to one of island-hopping, attacking Japan direct from Pacific islands conquered one by one. But the United States was also intent on keeping China in the war, to make maximum use of her

military potential and strategic geographical position, for the purpose of building an American-dominated political post-war order in the Far East. The realities pursued were the introduction of the American presence as the dominant power in the Far East, replacing 'colonial' Great Britain, France, and Holland, both economically and militarily. The deeper involvement of America in China, starting from that year, was a product of this vision, whereby the Kuomintang, increasingly dependent upon and subservient to America, was to become an instrument of American policy.

But China could not fulfil the role assigned to her if she was to continue weltering in civil war; hence the grand design of a 'coalition' government, in which both Kuomintang and Communist would 'co-operate'; in order to introduce reforms which would make Chiang's set-up more viable, and dilute the communist strength in a hash of pseudo-democracy.

Roosevelt became increasingly amenable to Chiang's blackmail, in the belief that China would support U.S. policies everywhere. Chiang and his wife did all they could to reinforce this belief; Madame Chiang on her visit to the U.S. in the winter of 1942-3 having assured Harry Hopkins that 'China would line up with the United States' at the end of the war.

The battle of Imphal, in June 1944, broke the Japanese offensive in Burma. That battle was due to the reorganization of the Burmese forces by Mountbatten. Chiang once again put up no resistance to a Japanese sweep in China, timed to coincide with another desperate Japanese assault in Burma.

Mountbatten realized that Chiang had to be kept in the war at all costs; but Chiang was now mounting a general offensive, mobilizing all his troops against Yen-an, against Mao Tsetung's Red Base. Mountbatten flew into Chungking to talk to Chiang.

The third Burma campaign gathered strength. By January 1945 Northern Burma was at last cleared of Japanese, and by June the re-conquest of Burma was achieved.

The paradoxical results of these shifting events and shifty plans are enlightening.

Had Stilwell's ideas for a Burma campaign been carried out, and the Stilwell Road cleared earlier, Chiang's regime would have been much strengthened, for the Burmese offensive as planned by Stilwell would have secured for Chiang an enormous rear, very rich, where communist bases were non-existent.

This did not happen, and by early 1945, when at last North Burma was cleared, Chiang's economic and political deterioration was such that it left him far weaker vis-a-vis the communists than he had been in 1942. Yet he had done his share in the sabotage of Stilwell's efforts.

But had these efforts been successful, American military might in China would have been

far greater than it was at the end of the war in August 1945.

And it was in those years that the communist forces increased enormously, both in strength and territory, not through inertia but through continuous, strenuous, relentless fighting, mobile warfare, guerrilla warfare in the rear of the Japanese lines, so that by the war's end the balance of power in China was irreversibly changed.

I was persuaded to go back to Pao; Margery thought that Isobel's advice was faulty, that I should have made a clear break, struck out for myself.

I went back to the large Welbeck Street flat. Isobel advised me to find another place to live in, 'this flat has been an unhappy place'; as if changing house could change us...

For some weeks all went much better, we could even talk, carefully. I told Pao that I wanted to study medicine, because now was the time for me to complete my studies. 'Great changes will come to China, the people can't go on being as miserable as they are.' I thought of myself as working as a doctor, and this was not a new idea but a very old one, and the stubbornness and tenacity which I had put in abeyance all these years now made me drive on, to the end of re-entering the university and completing my medical studies; as I had wished to do when I was twelve years old; I was now twenty-seven years old.

Pao too seemed now swayed; the news of the inflationary situation in China made Chinese diplomats uneasy; directives for thrift and a cut in expenditure were relayed from Chungking. George Yeh's acerbic criticism of the regime, held in the privacy of our flat, may have influenced Pao.

Isobel now recommended me to the Hunter Street School of Medicine for Women. I had my certificate from the University of Brussels (which Third Uncle had kept for me).

In the spring of 1944, I received permission to enter the London School of Medicine for Women, Royal Free Hospital, provided that I could pass the entrance examination to be held at the Hunter Street School of Medicine, in March 1945... That meant going to Hunter Street for refresher courses in anatomy, physiology and especially biochemistry, of which I knew nothing. Biochemistry was not included in the curriculum of the Faculty of Natural Sciences at the University of Brussels; the course was given later, in the fourth year.

It also meant re-doing, in English, the whole of anatomy and physiology and chemistry, in addition to biochemistry and another subject, pharmacology. I would have to do all this between spring 1944 and March 1945 and I would have to study at home to begin with, until I could attend the lectures and anatomy classes full time in autumn 1944.

Could I do it? It was seven years since I had left Brussels University to return to China – a decision which had given me many not exactly happy days, but which I did not regret. They

seemed worth while, and today, three decades later, even more so.

I was to start again in 1945, at the point where I left off in 1938, but with seven years of experience stored, and I did not allow myself to think how difficult beginning again would be.

I made no plans which took into account any difficulties; only set my mind on what I wanted. And what about money? What about Yungmei, Gillie, Pao? It sounded unfeasible that the wife of the Chinese military attache should suddenly take up studying medicine.

The inflation in China now seemed astronomic; twenty-five thousand Chinese dollars to the U.S. dollar on the black market; it was to become much worse later. Average prices in February 1944 were two hundred and fifty times those of summer 1942. The presence of increasing numbers of American soldiers and other personnel in China between 1941 and 1945 had a very bad effect on the inflation. American military activities in China were to be financed in Chinese dollars: the Flying Tigers of the American General Chennault and the 14th Air Force, Stilwell and his staff, American training and support of Chinese troops, the air route over the Himalayas, bombing operations – these additional demands on the currency for paying the Americans could only be met, wrote Arthur Young, the American Financial Adviser, 'by running the printing presses harder'.

Since autumn 1942 American personnel in China had been paid in U.S.\$ notes, which they could sell freely on the free market; this gave another spurt to the depreciation of the Chinese dollar. There was considerable friction between the U.S. and Chiang over money problems, and the Chinese were stubborn on insisting on the rate of twenty to one instead of a rate of hundred to one because, says Young, there had been an 'undefined promise' by Roosevelt to pay the whole cost of the American military effort in China; a promise which was not kept, since food, lodgings, amenities, roads, the building of airports (for which three hundred thousand men were pressganged at a time) were paid for by the Chinese. In mid-1944, China was paying \$200 million (local currency) per month for the food and lodging of American forces. In 1945, prices had inflated enormously and the cost was twenty-five billion Chinese dollars per month...

Because of the inflation, I knew I would have to find my own financial resources. I had an idea that, pretty soon, I would have to provide for myself, for Yungmei and Gillie – how was I going to manage? I did not want to ask Pao for money, I wanted to be on my own.

I applied, through Isobel Cripps, to the British Council. Would it be possible to obtain a scholarship? The notion of a diplomat's wife applying for a scholarship may have sounded ridiculous, but actually a few junior members of the Chinese embassy were already getting out very quietly, applying for jobs as lecturers, or for scholarships and fellowships.

The British Council reply was that if I succeeded in passing the entrance examination in March 1945 it might be favourably considered, and with this I went ahead.

And then, with the doodlebugs coming in over London, we found a house outside London, Barney Cottage, Maiden's Green, near Winkfield. A small house with a garden, neat if nondescript. I began packing to move. It was then January 1944. In March, I found I was pregnant.

Pregnant at last. Pregnant, at the worst time. Now what would I do? The child would come, 'I would take care of it with Yungmei; I would manage. And study. I did not change my plans.

After a visit to the gynaecologist, Mr Green-Armytage, who confirmed my pregnancy, I came home to the flat in Welbeck Street and told Pao. I thought he would be happy, but he was not, because of the inflation, and perhaps he was now resigned to a period of calm, without any added difficulties. The euphoria of early pregnancy was filling me with new energy. Nothing seemed out of reach or impossible. I was no longer afraid; it was Pao who went around with a disturbed look, and he was angry with the British because he had applied to attend a course at the Staff College and not been accepted. Increasingly, too, he and his friends talked, briefly but significantly, of civil war, of the 'red-banditism'. 'There will be big changes,' I repeated, 'after the war.' 'If the Americans back us, all will be well,' said Pao.

One afternoon, returning from the laundry with some sheets and two suits, I felt a sudden tearing pain inside me as I walked up the steps of Welbeck House – a pain so agonizing that I nearly fainted. I managed, however, to take the lift, to open the flat door, and then I went to the bedroom and lay on the bed. But the pain became more acute, indescribable in its tearing quality. 'Something is bursting in me, perhaps it is a miscarriage.' I dragged myself to the telephone and telephoned Pao; I said, 'Please come, I think I am having a miscarriage.' The pain was so very bad; I had to go to the toilet with it. 'Telephone to the gynaecologist, please.' Pao did. Green-Armytage sent an ambulance and I was taken to the London Clinic and put to bed. Pao had a party that night and he went to it; I told him that I could manage.

Green-Armytage came and asked me what had happened. I told him about carrying the laundry, and the pain. He put a nurse to watch me and left me in bed, and I thought, this is fine. I want to keep the baby. Lying flat will help me... I was not bleeding. Only a few drops staining my clothes. I told the nurse I wanted to keep the baby and then gave myself up to pain. And all the night it kept on, went to my right shoulder, which became acutely painful too. I vomited repeatedly. The nurse was an Irish girl, endlessly patient. Towards morning, I could not breathe well and was gasping. The nurse took my pulse every half-hour. Then at five in the morning I said to the nurse, 'I am much better now, there is practically no pain in the tummy, I am better; only in the right shoulder, very tiresome.' I became quite euphoric and started to laugh. 'You see, Nurse, I shall be all right.' 'Yes dear,' she said. She began to shave me and said, 'Now we are going to do a little examination, Mr Green-Armytage is here.' 'Good, but I want this baby.'

In the operating room there was Green-Armytage in sterile clothes and mask. Now I

breathed in great gasping sighs; I did not know that my pulse was up to 160 and my temperature had dropped to 96, the signs of internal haemorrhage. The anaesthetist handed me a mask and off I went, into oblivion; but had no fear, for I trusted Green-Armytage completely. When I woke up, I was in bed, there was a bottle with blood running into me, and my stomach was bandaged. Later Green-Armytage came in and told me that I had had an ectopic pregnancy which had burst; that I had lost a lot of blood but I would be all right now. 'But don't worry, you can be pregnant again, there is another tube, you know.' I laughed and said yes, and then went off into sleep.

Convalescence was wonderful; I had a radio and I listened to Ben Jonson's play *Volpone*; I was hilarious and happy most of the time. Outside there were doodlebugs roaring and suddenly shutting off and within the London Clinic no one worried. Pao came and I tried to explain to him what had happened, but he marched up and down the room and told me that he would have to return to China at the end of his three-year term, in order to 'lead armies'. 'You mean fight the Japanese?' 'No,' he said, 'fight the communist bandits.' After he left I read the poems of Aragon, the French Communist poet, which I had obtained from Bumpus in Oxford Street, just before going to the laundry on the day I had burst my tube. Now I read what I wanted; Pao could no longer frighten me into not reading this or that.

After a week, I left the London Clinic. Meanwhile Pao, Gillie and Yungmei had moved to Barney Cottage and I went there directly. It was still very cold, but spring would begin soon. We were far from the London alerts. For another week, I had another Irish nurse, a very nice person, whom a friend had recommended to me. I looked at the scar on my stomach and worried that it would leave puckers; soon I was walking about; and then it was English spring; a heyday of may and honeysuckle scent, and I began to read anatomy, took long walks with Yungmei and Gillie. Then it was June 1944, and the Second Front in Europe opened, on a blazing and beautiful day, when we could see the planes in their hundreds and their thousands crossing the sky towards Europe, and their screaming filled the air, and Gillie waved at them and so did Yungmei and our neighbours came to us and we to them, and all of us were happy, for soon, perhaps very soon, the war would be over...

The summer of 1944 was one of continued excitement, news of great battles, victories in Europe, a lovely summer in England. Pao and the other military attaches were busy with the brisk war pace, with many briefings by the War Office. The attaches were keen to get to Europe, in order to view the war at close quarters, and conducted tours of the battlefields were arranged for them, the War Office punctiliously sending photographs, as mementos of these visits. One of them shows Pao with some captured German soldiers, very young, fifteen to sixteen, recruits of the last desperate months. Pao's face began to look lined. He had hoped for a German victory. The Chiang regime viewed with great disquiet the defeat of Germany and the possibility of a strong Russia to face on an enormously long frontier, actively helping a subversive Chinese Communist party into power... And all that summer in Barney Cottage, I rested and studied; and grew strong; preparing for the life to come; but I never discussed this with Pao. And though he saw the books about, he pretended he did not see them, and the days

went, and morose silence between us drew its night curtains, and neither could speak to the other.

Thirteen

IN SEPTEMBER 1944, I entered the Hunter Street School of Medicine for women and began another life as a student, though not altogether relinquishing, since Pao was still there, my life as the wife of the military attache.

Thus, for a while, I was two distinct people, but soon these two lives, by the hazards of circumstance, got in each other's way.

I would be seen in Bond Street in slacks and mackintosh with a fellow student, and greeted with a mixture of dismay and surprise by one of Pao's amiable dowagers. I would take one of my new acquaintances to tea at the Dorchester Hotel, together with some diplomatic acquaintance. This was disconcerting to many. As for myself, I was past caring unduly.

Precisely because I had at last breached the closed walls of the life I was supposed to lead, I had also put behind me rancour or resentment. I had no feelings of revenge, either towards Pao, or towards those kind friends of his who had contributed to making things more unpleasant for me. The dowager ladies, the honourable so-and-so, that well-meaning group so fastidiously clutching their conventions – I could now feel almost condescending about them. They still contrived, by gushing over Pao and nodding icily to me, to convey their disapproval, but it no longer hurt.

My first impression when I became a student was my own terror when, walking into what was called the quad, a large courtyard with a conventional arched cloister walk around it, I found myself in the midst of girls, girls in be vies, in clusters, all boisterous, all knowing each other, all stridently talking in full-lunged voices a lingo I could not understand... student English.

In that first terror-stricken half-hour, someone came up to me and said: 'I say, will you share my locker?' and that was Cherry Heath, who was to remain my best friend. I followed her meekly to the locker room and the first expression she taught me was: 'I must see a man about a dog.' Two other girls, friends of hers, came up and were introduced and with them I ate lunch at the canteen, queueing up for the soup and the stew and the saccharine-flavoured sweet.

Cherry proved invaluable; a staunch friend, an able girl, resourceful, energetic, with all the know-how of student life at her fingertips. No one was better than Cherry at finding digs, discovering cheap but good meals, 'buttering up' suspicious landladies, wheedling hot water and cups of tea out of them, and making a shilling go a long way with the small all-purpose gas rings that are found in most student bed-sitting rooms.

The second impression of this new person I was to evolve into, me as a medical student,

was the smell of the anatomy room, soon to become not only familiar but inseparable from my clothes and my belongings. A third impression was the sight of the grey silvery balloons, in a web above London's many-millions chimney pots, hovering over us in ominous blessing when we were busy dissecting in the anatomy laboratories.

I had inspected the Balloon Command the year before; had seen the way these were handled; I had also visited the girls who made the parachutes for the R. A.F. pilots; I told Cherry that to ensure efficiency, one girl was occasionally picked out and dropped by parachute, so that no minute defect would be due to negligence. Cherry later told me she had not believed a word of what I had said. 'We all know married bods make up stories,' said she. Cherry and her mates were convinced that I was odd in a nice way (so they said) and amusingly naive, but they did not believe I was the wife of a diplomat until, one day, I took them to Gunthers for tea... They were convinced that 'I would never make it', which meant that I would fail my examinations. Cherry even opined that it was 'money down the drain' for me to register for the hospital entrance examination.

Gradually, and without compunction, I borrowed the notes of fellow students and picked their brains, taking short cuts everywhere, painstaking, apparently stupid... They were generous, Cherry and her friends, instructing me, telling me the gist of lectures I had missed. And in this way, very quickly, I managed to pick up the work, and to make up for lost time.

Like them, I became a little unwashed, a little careless about spots on my clothes; in exchange I was at last in England at war; at last with the real England, with the English people, their true hardships and inconveniences, the drudgery of no warm water, very little soap, making do, queues at canteens, the cold and wetness and the trudging and the terrible meals and no cigarettes and how I loved every minute of this austerity time!

Now the doodle bugs came over in the sky and crashed upon London, but no one was afraid. We continued to work although the enormous glass windows of the lab, right on top of the building, were somewhat dangerous. I carried the smell of Chanel Number 5 (brought by a friend of Pao, a U.S. colonel with two ladders of medals, back from the continent of Europe) to the dissection room, and the reek of preserving fluid to receptions at Claridge's Hotel.

Rome had fallen in June 1944. The allied offensive in Italy, clawing its way up the peninsula for twenty months, had gathered heart from the Normandy landings on June 6th. Paris was liberated on August 25th; the newsreels showed the flowers, the crowds, the triumphant heroes in their tanks; some time later we also saw on the newsreels French women having their hair shaved because they had collaborated with the Germans, but uglier features of the revenge of the French people against the collaborators were not shown, though we heard about them.

Then Montgomery, for whom Cherry, like many of the English, had a great affection, was made field marshal after his victory over Rommel, in North Africa, and drove the Canadian

First Army and British Second Army two hundred miles in four days in the Ardennes, and Brussels was liberated on September 3rd, Antwerp on September 4th.

From the Russian front, too, came the news of victories, victories; in the newsreels, the German captive host treading through the streets of Moscow, von Paulus and the nervous tic on his face, the Germans captured in the desert, endless rows of men singing 'Lili Marlene'. And as total victory came nearer, Pao became more gloomy. It was now certain that Germany would lose. Pao was to return to China 'because we are now going to have to fight the Reds.' The civil war Chiang had prepared for many years was going to break out. In early 1945 it was clear that American involvement in China would continue...

I had to wake early to get to classes in time, and from Barney Cottage, Winkfield, to Hunter Street in London took over two hours. I bought a motor cycle in order to get myself to the railway station, about eight miles away, from where there was a direct train to St Pancras; from St Pancras I walked to Hunter Street. It was often difficult to return at night.

After December 1944, Pao sold his car; his hours were erratic, he went (alone) to many parties; getting washed and dressed for a diplomatic party, straight from the lectures and laboratory sessions at Hunter Street, was increasingly difficult for me. At week-ends I returned to that other life of dinners, parties on Saturday nights at posh 'exclusive' clubs. I spent most of Sunday studying (or 'swotting', as I now called it), reading for the examination to come far into the night.

I was not the only married student; in my year there was another one, Sanchia, with three children; a vivid and beautiful woman with long fair hair and undiminished zeal who regularly failed her examinations. She was quite determined to go on for years and years if necessary, and she has finally become a very good doctor. I discovered the general opinion of the unmarried majority at the School of Medicine was that the married few were 'a pain in the neck'. This was probably also the opinion of some of our lecturers and teachers; though they never voiced it and were most punctiliously polite to all of us. Married Sanchia brought her baby to classes, fed it behind a kind of screen made by herself, described the joys of matrimony lengthily to her own coterie of admirers. I kept quiet on matrimony since I was almost unmarried by now; not only sexual desire, but even the notion of sex and love had been effectively murdered in me, and this frozen state was to last four years. I who had been healthily normal could not even call to mind the notion of love without nausea. I suffered badly, but in silence, from vaginismus, that tightening of all the muscles, that shrinking of the flesh, defined so gravely in gynaecological textbooks. And though I endured the sex act, it was extremely painful, almost unbearable. But Pao was going away soon, he was going away and I would be patient, it was only a matter of holding out a few months, a few weeks more... never did I add refusal to my other acts of independence, because I not only pitied him now, knowing I had won, but I also did not wish to give him any opportunity to make a scene. The reek of disinfectant from the anatomy laboratory, however, occasionally neutralized Pao's inclinations, as did the sight of bones and a skull spread out on the dining-table... and there

was a pickled brain in a saucepan under the bed; there were also my hands, vari-coloured from chemical experiments.

These four years in the summer of my life, twenty-eight to thirty-two, I merely note down as a clinical observation. It was a period endured, one which has helped me to understand so many other women when I became a doctor. I was not pursued by erotic fancies or dreams. The whole idea of sex and love simply ceased to manifest itself, buried so deep in healing non-existence that it took four years to resurrect.

One day I compared notes with M., a woman friend of mine, on this topic, both of us detached enough to be able to talk about our lives. Cruelty in her first marriage had had the opposite effect on M.; she had become a nymphomaniac. 'I don't know how many men I've had, literally hundreds, it lasted three years.' Then brusquely the driving urge disappeared, she was no longer spurred by the necessity to prove herself desirable. She remarried and has remained completely faithful to her husband.

In me the total smother of libido involved both body and mind; I was bored by films depicting romance. The incomprehensible absurdity of love's frenzy also extended to novels. Where I was concerned, it was much ado about so little, and all of this little extremely repulsive. I read detective stories, technical books. One man tried to get me out of this frozen sleep, and faded even to begin awakening my interest. All my energies were focused on study, work, getting qualified in the shortest possible time.

In spite of my friend Cherry's dire predictions of failure, by the end of four months I was coaching at least one other girl in the intricacies of biochemistry, because the best way to learn anything is to explain it to someone else. I invented for myself tasks and problems, set myself questions in anatomy and physiology and answered them aloud. Then I discovered with dismay that I would not have finished revising all of anatomy in the time allotted, there was too much to commit to memory. I decided to leave out one item, the leg.

As winter deepened I wore a mackintosh all the time because I was cold with chronic tiredness, and went stockingless in slacks: I found out how good hot tea with milk and sugar was when tired and hungry, and consumed vast quantities of it. I ate fish and chips at cheap restaurants, because to return to Barney Cottage on an empty stomach in the cold made me giddy.

During the Christmas holidays another Chinese military mission came and I had to cook for them, to go to parties with them. Fortunately my culinary efforts were appalling, and the mission quickly left Barney Cottage to eat at some choice Chinese restaurant in London.

So went the icy winter of 1944-5. Diamond hoarfrost sparkled on the dark-boned trees, the roads were slippery and dangerous. I rode my motor-cycle, Gillie cooked and cleaned and kept house (the gardener's wife coming in for the rough), and always had something in the oven

for my return at night.

The brain I kept for study purposes under my bed in Barney Cottage, in a large saucepan full of preserving fluid, was a subject of great interest to Yungmei, now a vigorous four-year-old. She took a special delight in leading her friends to the bedroom, to lift the lid and peer. 'These are Mummy's brains, she keeps them under her bed.'

The general disapproval of my behaviour by the more respectable among our neighbours did not long remain unspoken. One nice woman asked me to tea and lectured me on the duties of wife and mother, saying that I must devote myself to my child and not 'gad' about in student slacks. I stared sleepily at her, too tired to explain and too near dangerous laughter. There was something eminently laughable in those pompous women delivering their lectures... They did not know how insecure the future was for Pao.

Pao himself did not know it; he could not believe in the downfall of Chiang. But my bones were alert to the Revolution to come; I felt it, the Great Change, coming, coming... One day Pao would not be so successful; there was no future in his stale and narrow ambition... I had told him so, but he did not listen. One day I would have to feed Yungmei; I did not want Yungmei to be sold again. I would rely, for both of us, on my own strength.

My total lack of reliance on Pao could not be better expressed than by my never asking him for money. Once I told another would-be do gooder (there were so many of these about!) that the price index of goods in China if quoted at 100 for 1937, was now, eight years later, 125,000, but it simply did not register with him. This lack of understanding, so common among so-called 'informed' people, the refusal to see the shape of events, to think ahead, infected and still infects the upper class, the so-called intellectuals of England, to a greater degree perhaps than anywhere else. Perhaps because of the conviction that 'muddling through' will always succeed in the end? No wonder the B.B.C.'s most up-to-date programmes on current political events are often spoilt by commentary from which anything not outdated has been expunged.

By February 1945 Pao's three years as acting military attaché were up; the preparation for his return to China involved packing a good many things, attending parties, giving parties in return... Our divergent views became expressed more clearly. He said he must engage in the coming civil war. 'Because we must fight the communists now, and I must make up for not having led troops in combat.' I said: 'You never fought the Japanese, now you want to fight other Chinese. This is bad. I am sure that the communists will win. There is going to be a revolution in China, you will see.' The year before, such words would have brought upon my head his great wrath, and many blows, but now he was too defeated, too discouraged. He sometimes watched me, while I was studying and one day he said: 'I did not know you well, I am finding out how stubborn you are... how hard you work, when you really want something.' Now he knew in his heart that all along he had never thought of me as a person, only as something belonging to him, and the extent of my victory became daily more obvious to him,

so that during the last few weeks of his stay, all was very brittle and fragile between us.

Selfishly I did not want Pao to break down, to be on my hands, to elect to remain in England; what would I do with him hanging around me? Two years before I would not have been so determined to get him off my back; I had tried to make him give up his job, to study; now I was afraid he might burden me, for I knew that he would never study, never work hard at anything. His mind was not made that way. He could not think of knowledge, service, the joy of creation, doing something because it was good to do it. Truth, to Pao, was the explanation that would fit the aim he meant to achieve. Knowledge was to be recognized; success meant reaching the heights of power under the militarist regime of Chiang Kaishek, and service was 'loyalty' to a Leader.

Discussion, debate, cogitation, hard work in obscurity, unpopularity – these had no meaning for Pao. Even though he occasionally talked of retiring to a farm and living 'as a peasant', what he meant was living like a landlord where his family owned fields.

Pao could not believe that my aim in studying medicine was to slake the desire to know and to do; he could not understand that I did not wish to become Director of a hospital, or Health Minister... And now I wanted him to keep his broken dreams and his broken heart to himself, that is, if he was conscious enough to know they were broken. And though I still felt that he could choose another way of life than serving Chiang Kaishek, I wanted him to do it alone. I no longer wanted to help him. Yet at times I felt more compassion than ever for him, but I hardened myself against it, for it would have interfered with my studies.

So Pao had himself photographed, had some suits and uniforms made to take back with him, and was painted by a war artist; the other military attaches gave him a party and a silver dish with their signatures engraved upon it. He gave it to me to keep for him and I have it still.

Some people invited us: the Cripps, Kingsley and Dorothy Martin. Others were not too kind: however, their pinched welcome, their curtness was all for me. Yet others invited only Pao, to tearful little farewell dinners. In slacks and a mac, running about London, looking like the poor student I really was becoming, and so much more me than the carefully dressed military attache's wife, it was pretty obvious that there was something wrong with me, but not with Pao, always impeccable in his uniform.

Occasionally Pao would hint at his great love for me, so misunderstood... and the tragedy was that he was completely sincere when he said this. For he did love me, and now that he had been beaten all he could say was that he loved me. But he could not say it to my head bent over books, to the me no longer there, with him, at his call, but gone, escaped, escaped with bones and books and glazed eyes that looked through him and saw him not, ears that heard him not. He took me out to expensive restaurants and I ate absentmindedly, not knowing what I ate, and not caring. I went to mean restaurants and for one shilling and elevenpence ha'penny got an oxtail soup which was horse, and beans on toast, and devoured them with

gusto, and was ravenous.

At a diplomatic dinner party at the Dorchester I talked of pitted frogs; my hands, discoloured with chemical stains, looked out of place in the select luxurious 'clubs' a little way out of London, where food and wine were unrestricted and the attendance limited to Americans and diplomats. I often fell asleep at such gay parties. Even Isobel got a shock when I arrived for dinner at the Cafe Royal in my mackintosh, smelling of pickled cadaver, books under my arm, flat muddy shoes and no stockings. I did not apologize; I had sworn not to wear my fur coat, because I wanted to sell it, when Pao was gone.

Pao began to consider which way he should return to China. The option was his. He asked me whether he should return via America or via Russia. 'If I were you I would go back via Russia. Russia is going to play a great role in the future; I think you should have a good look at Russia.' But Pao decided to go back via the United States.

Some of the civilian staff at the Chinese Embassy were already thinking of settling in America 'should things not go well'. To say that the Chinese revolution came as a sudden peal of spring thunder, unexpected, may be true for the United States, so centred upon what America wanted to do with China as her greatest market and domain, rather than concerned with the realities of the Chinese situation. But it was certainly not true for many of the Chinese diplomats in London who already felt the earth quaking in 1945.

One cold, rainy, windy dawn in March, at 6.30 a.m., Pao took the train from Euston Station to a port whence a ship would take him to America – the name of the port, the ship, and the ship's sailing date were secret. We had spent the last few days at a certain hotel in London which had a dismal sepulchral dining-room, doddering waiters (only their age kept them out of uniform), and the most bread-packed and sawdust-packed sausages for breakfast (no eggs, no toast) that one could imagine. I remember protesting at mine and being told that I'd forgotten there was a war on, but by then some places positively enjoyed inflicting discomfort upon their guests, an English hospitable habit which I was to encounter even when the war was long over.

There was nothing we could say to each other, Pao and I. He was leaving, I was staying. Neither of us made plans, neither envisaged a decision, neither discussed the future, both too frightened to break the temporary harmony based on the knowledge that soon we would be parted. Pao said he would see how things went and then send for me; I said I would finish my studies as soon as possible. Our words were possibly false, possibly true; the times to come were not ours to decide. 'Who knows but that one day I may have to work as a lecturer in a university,' said Pao suddenly; glimpsing a future devoid of authority for him. I did not point out that he could not lecture on any subject. He had rung up Yungmei at Barney Cottage and wept when he heard her voice saying cheerfully: 'Goodbye Daddy.' His face was worn with the worry that he was no longer absolutely right in everything; doubt infected and eroded him; he could not bear to be unsure.

Handsome, well turned out, swagger stick in hand, Pao walked straight and confident-looking, with parade step, on to the station platform, me following in my student mac with books under my arm. After seeing him off I had to go straight to Hunter Street, for the examinations were beginning with a physiology paper that very day.

The platform was almost deserted, a setting for sadness and parting; there was a cold drizzle and the gathered dinginess so perpetual in London. I felt cold, a discomforted stomach. The rain whooshed on the platform roof; the horrible morning coffee made of dubiously ground beans was still with me. Pao looked resplendent with his shining shoes (shined by me) and new coat. We said goodbye, he climbed into the train, he was at the window waving his swagger stick as the train pulled out.

I went to Hunter Street; and that afternoon did the written examination in physiology. At St Pancras railway station there was a long queue for tea, and only one spoon tied by a string to the counter... One queued to get a cup, queued to stir one's cup, put back the spoon on the counter, sloppy with wet tea; queued to pay for the cup... thick cups warm and greasy with human use; I got back to Barney Cottage that night chugging on the motor-cycle up the steepish hill climb to Winkfield.

The next few days were feverish with anxiety and work; on the result depended whether I would obtain a British Council scholarship to continue my medical studies. Although Pao said he would send me money I knew this was only a bland statement with no root in possibility; by now a bowl of rice cost round about 6,000 Chinese dollars, or yuen as they were called, and one U.S. dollar was worth 100,000 Chinese yuen. By 1948 a U.S. dollar would be worth 10 million Chinese yuen. Pao would be back on Chinese money, not on foreign exchange, and though the traffic in gold bars and luxury goods which was the prerogative of military men might keep him well in funds, I could not visualize myself receiving any money from him, and in this of course I was right. He had gone out of my life, waving his swagger stick and looking confident, and that was a job done; now I could drop that life completely. From that day on, I never went to the Chinese Embassy again, except once in 1947. Similarly I cut myself off from all my 'diplomatic circle' friends, simply disappearing out of that life, never to return.

The rent of Barney Cottage was paid for the next two months; we did not need to move from it till the first of May; then I would have to find a way to keep Yungmei and Gillie. How I would pay Gillie's salary, how I would pay for food and lodging, how I would manage, I did not know. Could three people live on £30 a month, which was what the British Council scholarship would bring me? Gillie's salary alone came to about half of that, not counting food, clothing, lodging. What about school for Yungmei?... But first I must get through the examination.

One night during that week of examinations my motor-cycle failed to work; I dragged it back, walking it all the way home, and this took me three hours because of the uphill road and the heaviness of the machine. I arrived at Barney Cottage about eleven at night, tired out, and

then at half past five next morning Gillie woke me up and I went back to London.

I scarcely slept that week, so overwrought was I... failure meant so much. I regretted having turned down, almost a year before, in 1944, a sum of money which had been willed to me; all that Louis, my former fiancé in Belgium, had in the world...

For Louis had turned up again; one afternoon, in 1943, when Pao and I were walking across Piccadilly Circus, I saw him standing by the boarded-up wall where Eros had been, in the blue uniform of the Royal Air Force, staring at me. For Louis had escaped the Germans, escaped to England, and enrolled in the R.A.F.

I looked through him, passed on; Pao was with me. It was all over. What could we say anyway? I felt very little. Surely, when a situation is empty of meaning the straightest thing to do is to treat it as such.

A few days later, a small tin of tea arrived. No name. Louis. He did not try to see me. In 1944, one afternoon, a telephone call, from a Belgian solicitor at the Belgian Embassy, relayed from Hunter Street.

Louis had been killed in Assam on a flying mission; one of those sorties of the 1944 Burma campaign. His plane had crashed into a mountain. His will left all he owned to me; the solicitor wanted to know how to send me the money. He was both prudent and discreet. I said that I had no use for money; it should go to Louis's sisters, in Belgium. About £640 were shared out between his two sisters.

Riding my motor-cycle, drinking hot tea to drive the cold away in dirty, tired station restaurants; filling sheets of foolscap with details about the parasympathetic nervous system, the reaction to acetylcholine, and the functions of the spleen, I now worried about money.

On March 25th we assembled at the school to hear the results; they were announced by numbers, read out to us by a member of the staff, later posted on the bulletin board. If I failed perhaps I would find a job, work as a secretary. Could I find a bed-sitting room large enough to accommodate Yungmei and Gillie? Of course Gillie would not like being in London in a bed-sitting room... If she left, would I have to put Yungmei back in a nursery school? The professor of anatomy walked in, read out the numbers of those who had passed, I was among them, Cherry was not. To celebrate, we ate an extra newspaper-wrapped portion of fish and chips, and drank three scalding cups of tea at the railway station that night; Cherry wept, and so did her friend, who had also failed. But they both handsomely congratulated me. They took the examination in October and passed, and both have since become brilliant doctors.

I would now have £30 a month from the British Council for the next three years; and what would I do about Yungmei and Gillie?

Meanwhile Pao had arrived in the United States; was there when Roosevelt died; wrote to me in grieved terms about the President's funeral, in enthusiastic terms about America. 'These people are so generous... they are ready to help us to the limit... so different from the pinchpenny British...' He sent me the book written by Mrs Wellington Koo which had been suppressed by her husband; a few copies had escaped destruction. Thus he sought to make amends for his previous behaviour.

Later Pao wrote me letters from Chungking. At first I wrote back brief notes to say all was well. Of course he did not send any money; I settled the bill for his photographs, something like £45. There was a tailor's bill for over £30. I sold my fur coat for £90 and it covered the debts.

Back in China, Pao immediately became involved in the negotiations between the Kuomintang and the Communist Party, with the Americans sitting in as 'arbiter'. There was much talk of a 'coalition' government; an idea in line with the whole American attitude towards China, stemming primarily from their consideration that China should become the greatest piece of real estate for American businessmen in Asia. The Americans wanted peace and reforms, but above all they wanted to be there... and that was their greatest mistake. The time of White Power in Asia was over – but they still don't seem to know it.

Pao wrote to me in autumn 1945: 'We cannot trust the communists... they deceive and they cheat us; what liars they are...' But since two years before he had already been speaking of annihilating the communists, with American help, this righteous outburst did not impress me.

I could not see the communists laying down their arms to please the Americans for the sake of a 'coalition' in which, inevitably, they would have been slaughtered by Chiang Kaishek. This had happened before; why should they be so criminally stupid as to lay down their arms for an unworkable legal fiction?

I did not reply to Pao, nor to another letter the following year, announcing that he was now promoted, and going north; and indeed he did go to North China, to Peking, where he saw my father. The way my father was to describe this meeting was quite different from the way Pao wrote about it to me.

'I saw your father,' wrote Pao; 'really he has no spirit at all. He keeps smiling and making small bows... I wanted to reprove him for having brought you up so badly... If I had known what kind of household you came from, I would not have soiled myself marrying you...' This he wrote because both my sisters had married American G.I.s, which awoke Pao's fury.

In later years, I read in my father's autobiography his own version of the meeting. My father, like every other civil servant when the old regime was destroyed and a communist government installed, had written his autobiography, not once, but several times.

I knew my daughter was married to a certain Tang Pao huang. In 1946 he came to Peking; I heard of it through my friend Ping Shih, who admitted me to go to see him as he was a very important person; I hesitated to do so, but then received a note from the said Tang Paohuang giving me his hotel address. So I went to call on him. We did not say anything of great importance... He later came to see me, but did not stay very long. I heard a rumour that he was going to marry a Miss Sun Chia-Huei, the daughter of a former warlord, General Sun. She had followed Tang Paohuang to Peking, and was actually residing in the same hotel. I knew that he and my daughter did not agree, but I did not discuss the matter with him.

There was a snapshot of Pao with my father and my mother, standing on the steps of the garden leading to the veranda of our house. I found it, when I went back to China in 1956, amid many other photographs, in the old trunk which my mother had brought from Belgium with her, so many decades ago. My father kept all these photographs, and sometimes spread them on his bed, and called, cried out loud in his loneliness to my mother to return to him, but she was gone and would not return to him. However, I returned to see him, and all these things at last came into my hands.

In early 1947 another, long-delayed letter arrived. It was a cry of pain and anger from Pao. It told an intricate story; how he and another officer had been on guard in Chiang Kaishek's service: how some remarks they had made had been overheard, misrepresented and twisted in a report to Chiang, how he had been degraded and was being punished by being sent off... to Manchuria, to the battlefields... poor Pao, who had so long avoided the battlefields...

At the same time as I received this letter I also received a letter from my friend Yuenling in Peking. She wrote that she had met Pao, that he had complained to her that I was not writing to him, and she entreated me to write to him, for he was, she wrote, a 'noble and fine spirit, one dedicated to his country'. I wrote back to her saying that I was well, that Yungmei was growing up, and not mentioning Pao. The civil war, which had started with a breakdown of negotiations in 1946, had now spread all over the country; I wrote one sentence saying I hoped there would not be bloodshed...

Yuenling replied that it was necessary to 'fight banditism'. While I was still puzzling this out, the war burst into the news in England, at last making an impact. The Times pontificated; peace was desirable in war-torn China; this could only be achieved by a 'coalition'. There were many abstruse suggestions of reform; confidence to be placed in the small party of non-communist intellectuals who might 'save the situation' by judicious measures... if only Chiang listened to them. But I knew there could be no middle way; and all the Western papers wrote was, to my mind, very near nonsense. I found myself following the campaigns, disregarding all hopeful talk of 'peace' and 'cease fire'. How could any of these palliatives work? In front of my eyes were the episodes I had seen; the files of dying men, tied with rope (sometimes with wire). Recruits for the army. The beatings, the brutalities - I saw again Pao one day in the street, rushing forward to seize by the back of the neck a young coolie so loaded with bales of

cloth that he could not see where he was going, though he cried between gasps: 'A load coming, oh, give me a little way,' and had accidentally brushed Pao's arm. And Pao had knocked him down, and the bales spilled on the road, and he had pounded kicks in the young coolie's ribs - I still heard the screaming - and all I could do was to weep, yet Pao was only acting as so many did. I did not think there could be 'peace' or a 'coalition'.

I went on studying, stopped writing to Pao, and waited for the outcome of the civil war.

In 1946, when the Second World War ended, Third Uncle was able to send two of his sons abroad; his eldest son, whom I called Third Brother, to America, where he studied at M.I.T., and Fourth Brother, Kuangti, to London. Sixth Brother stayed behind in China.

Kuangti lived far from where I stayed; he studied at a technical institute in North London. I was posted to hospitals outside London, so that we met infrequently, but in the summer of 1947 I was doing a three-month course in ear, nose and throat diseases in London; Cherry and I and another girl called Betty shared a basement flat in Doughty Street. Here Kuangti came from time to time to see me, though the journey for him from North London was tedious. He gave me news of Third Uncle and Third Aunt. He also gave me news of the inflation. A bowl of rice now cost thirty thousand dollars; and in the restaurants if one sat down, one paid first, for often the meal would have gone up ten or twenty per cent in price by the time it was ended.

'People go about carting money in wheelbarrows and suitcases to pay for the bus fare!' said Kuangti, laughing as we all do when we see helpless misfortune.

On October 17th, 1947, three months before I was due to take my finals in medicine, Kuangti appeared one morning early at my basement flat. He said, 'I have bad news.' Pao was dead, killed 'with glory on the field of battle' in Manchuria, near the Fu Shun coalmines.

Of course I wept. I wept a good deal, felt utterly guilty; felt that it was my fault: all my fault... rang up Isobel Cripps and told her. Margaret Godley came to see me, remained to comfort me. I went to the lecture and ward rounds at the Elizabeth Garrett Anderson and returned home to cry again. Pao was dead. 'Of course it is not your fault,' said Margaret Godley. 'I should not have let him go,' I replied. But within two days my remorse had ceased.

I had received no official notification from the Chinese Embassy -perhaps because they did not have my address. I had deliberately not been to the Embassy. Kuangti urged me to go and see the Chinese Ambassador. It was an icy meeting. The Ambassador - not Dr Wellington Koo, but a Dr Cheng - had not heard... he did not know. In three minutes I was out again. A day later the Embassy did receive the news, and sent me a large certificate with red wax seals. It said that Pao had 'sacrificed his life nobly on the field of battle' and awarded me, as his widow, the sum of ten million Chinese dollars. In October 1947, I think this came to about £3 sterling. I did not bother to collect the money.

I then received from Third Uncle a letter in which he urged me to return for Pao's funeral; it was absolutely necessary that the 'hero's' widow should be there 'holding her child by the hand'. There was a hint in a postscript that 'a certain Miss Sun' was claiming to be the legal wife and that therefore 'the inheritance' was in jeopardy, unless I was present. I told Kuangti that I was not interested in the inheritance.

Kuangti sat in front of me, his earnest face puckered with the worry of making me obey tradition and carry out the suggestions of his father. Could I willingly let another woman follow my husband's coffin and perform the mourning rites of a widow? 'Yes,' I said, 'What does it matter?' Kuangti cabled my refusal by saying I was ill -a well-understood euphemism. Another letter, from my father this time, reached me, urging me to return and claim my 'rights' as Miss Sun was saying that I had been repudiated and that she was the rightful wife. But the slain birds of summer remained dead for me. I was not going to play the comedy of mourning. 'This is October and in January I am taking the final examinations, to become a doctor. Pao is already dead. I have no money to go and return to this country.'

Now the Chinese Ambassador, a venerable old man who was to end his life as an expert on China in the United States, summoned me. He told me that I was the wife of a hero and must act accordingly, returning with my daughter to the bosom of Pao's family, to Pao's mother. In true Chinese tradition it was now my duty to sustain her in her sorrow. I told him I had no money to go back: Dr Cheng saw in this a possible demand that the Embassy provide me with funds (after all, I still had a diplomatic passport), and hastily replied: 'You must be an exemplary widow. And you must write to your mother-in-law. You must write to your mother-in-law every ten days. This is tradition.'

The funeral would have to proceed without me; my duty as I saw it was to take my examinations due in two months in order to qualify as a doctor. I asked Kuangti whether he realized that with the civil war in China things would change very soon. But like many Chinese in London then, and possibly also in China, he was reluctant to comment on politics. Funerals were still funerals, and a widow should be there. Since I was Elder Sister to him and he, being younger, owed me deference, Kuangti could not object directly to what I said, but he was slightly put out: 'I shall write that you are unwell, unable to come, and that you must be represented by proxy at the funeral.' We discoursed emptily about someone in the family being delegated to represent me. And then all Manchuria crumbled, the communist armies swept on in triumph throughout China and I heard no more of funerals, or tradition, or Miss Sun.

Briefly, during my sorrow, I remembered that Pao had asked me, in case he died, to kill myself, in order to leave behind an honourable name as a chaste widow and to accrue virtue to his virtuous family. But I had never promised. Within a week I was hard at work again.

By the end of the month of November came a small parcel: Pao's diary, which he had posted to me. With it was a letter dated early October; about ten days before he died.

It was rather short: only five or six lines, and it said: 'I am going now to the front to fight; I do not know what will happen; but I think that all of us are lost. I have not treated you very well, but if heaven gives me life I will treat you better.'

There was the diary; without its cover, removed possibly to make the parcel lighter; only the pages inside; the close and even writing, the calligraphy he had practised for mastery of moral stalwartness and for climbing the ladder of success, the characters not sloppy nor mean, firmness in the upright strokes; evenness to indicate self-control... I fingered through the pages; then burnt the diary in the kitchen stove.

Here and there I caught a word, a paragraph... I knew that Pao had wanted me to read his noble thoughts; I thought of his tortured loyalty; of his love for me... but the very word 'diary' threatened to upset my mental balance, to send me into gales of hysterical laughter... and I had my final examinations to think about, I could not afford hysteria, upsets, sorrow, sentiment, memory, regret. Forward, hastening past myself, no time for tears, I must go on...

Five years later, when I was in Hongkong, I was to receive a letter from Yuenling, telling me more about Pao's death. Yuenling was then in Taiwan; she had followed Chiang Kaishek there. She wrote to ask me to visit her. She had taken up landscape painting; had married and had a son; sent me snapshots of herself, tall, graceful, happy-looking... She wrote to tell me how Pao had died.

Through the last twenty years I have collected, without seeking for them, four versions of Pao's death. The official one was that Pao had been killed in a battle, heroically resisting to the last, slaughtered by a hail of bullets.

Another unpublished report said that Pao's soldiers, like so many of the Kuomintang troops, deserted en masse to the Red Armies, and the engagement turned into a rout; Pao was left with one subaltern whom he asked to run his sword through him; the man refusing, he then killed himself in an unspecified manner.

A third, more flamboyant story reported that his own troops had turned against him and shot him.

Yuenling's version was the most gruesome. She had painted me a beautiful landscape, a picture of mountains and river and contemplative sage, inscribed to me 'with love', hoping I would join her in Taiwan: join Chiang Kaishek.

'These communists are savage beasts,' she wrote. 'They kill in a way unbelievably barbaric! Whatever you do, dear friend, do not trust them. I fear you may be tempted, they may be trying to seduce you... Remember what they did to your husband. They caught hold of him, tore out his eyes, ripped off the skin, tied him to a horse, dragged him till he died...' But

Yuenling had been some years in Taiwan when she wrote, and some tales do improve with time...

In 1958 I mentioned all these variants to my friend Kung Peng in Peking, half in rueful reminiscence, half hoping to know at last exactly what had happened. But Kung Peng did not say a word.

So much blood had been shed in the thirty years... so many dead in battle, in the long long strife, during the Long March, in the civil war; so many had never known what happened to wife, child, parents, lover... others had seen their loved ones tortured in front of their eyes... still others, like Mao Tsetung himself, had placed their children in peasant families during the Long March and never seen them again... And just as going to Pao's funeral would have been a ritual empty of meaning, knowing the manner of his dying was a detail of no importance.

The military triumph of the Communist Party and its army, culminating in 1949, could be understood if one saw it as the continuation of the heroic, epic Long March.

The Long March had begun as a withdrawal, due to the encirclement of the main Red Bases in South China in 1933. Chiang had mustered almost two million men, tanks and aircraft for his fifth formidable annihilation campaign. He denuded vast areas, in a great pincer movement to drive the communists into the sea.

The Red Army broke through the concrete forts, gun emplacements and trenches constructed by Chiang in four rings round their bases. They fought their way out of the encirclement and began that stupendous trek called the Long March, in the autumn of 1934.

At that time Mao Tsetung, in spite of his successes, had been subject to criticism by some of the other communist leaders. The Central Committee, long in hiding in Shanghai, was much preoccupied with theoretical questions; but the concrete application of theory to practice in China escaped them. The influence and popularity of Mao Tsetung among the common people and the soldiers was enormous. Although he was unable, for about three years, to have his views adopted, he nurtured and perfected his ideas. The military techniques he had worked out were not followed, and great losses resulted; Mao Tsetung was to analyse later the errors committed; among them, a sectarian attitude towards the Fukien general Tsai Tingkai and his 19th Route Army, who had fought so bravely against the Japanese invasion at Shanghai in 1932, and had been betrayed by Chiang Kaishek. Mao Tsetung had advised the establishment of links with these patriotic, non-communist troops, but was overruled, the narrow 'closed door' view being then prevalent among certain leaders.

In October 1934, after terrible fighting, the blockade lines were broken, and the main body of the communist army and followers -130,000 in all – surged through the breach and started trekking westwards.

On foot, in long files, they went through the autumn cold, going west, some said towards Szechuan. The women carried babies on their backs; pigs, rice, machinery (from the small arsenal of the Red Base), suitcases, a few carts for pregnant women, all was carried away. The column was three hundred kilometres long, the rearguard one week away from the vanguard. Attacked daily, hourly, nightly, strafed from the air, ambushed on all the roads, they went on.

Out of this trek was born the Long March, taking over a year, crossing eleven provinces out of eighteen, eighteen mountain chains by snowy passes, some 13,000 feet high; 7,500 miles on foot at a clip of 25 miles a day. Out of 130,000, 30,000 arrived: and all along there had been renewals.

Throughout the first two months of the Long March, there were severe quarrels in the leadership; on the routes to follow, on the aim of the multitude thus trekking, on the destination, and where this exodus would end.

In January 1935, thirty per cent of the front marchers (about forty thousand strong) had become casualties. At a place called Tsunyi a halt was called, and a conference took place. The two main factions were Mao Tsetung's, opting for a base in the north-west from which to resist Japanese inroads into China, and the 'Moscow' faction of returned students, such as Li Lisan and others, who wanted to attack and hold 'large cities' as 'future and safe bases'.

The Tsunyi conference was crucial: by then the commanders and the rank and file had realized that Mao Tsetung's ideas were right. He was elected General Secretary of the Party and the Central Committee, and his tactical line was adopted unanimously.

The first thing that Mao did was to order the abandonment of the impedimenta which slowed down the columns and thus made it vulnerable to attack. Machinery, money, clothes, even guns were discarded or buried. Even children were left in the care of the peasantry, including two of Mao's own children...

Thus lightened, the Long March went on. Mao Tsetung's supple, flexible principle of operations earned a victory in February 1935, when four divisions of the Kuomintang troops were broken. And now the Red Army went on with the hardest, most arduous part of the journey, crossing the great mountains and rivers of the hinterland. In Peking I met a woman, one of those who survived the Long March; her very young baby had been placed in a basket on a mule's back, along with other loads. Crossing a very high mountain, crawling along a narrow ledge of rock, the mule slipped and fell with its load and baby into the precipice 5,000 feet below. There was no time to stop and search, for at their back was an enemy army... Finally the Red Army arrived in Yenan,

From 1937 to 1945, throughout the Sino-Japanese war and the Second World War, the Red Army fought the Japanese and the Chinese puppet troops continuously. In this continuous fighting, both on the front lines and behind the front, in the creation through this fighting of

guerrilla bases behind Japanese lines, the Red Army grew strong, nourished on battle, sustained by the people in the areas where they moved; out of the nuclei they seeded everywhere rose more guerrilla units, new armies, new liberated areas.

Chiang's plan in organizing a stalemate on his front, letting the communists bear the brunt of the fighting, to promote their attrition, failed totally. The strength of the Red Army lay precisely in its fighting, day in day out.

At the same time as they fought the Red Army educated the people, making the population round them politically conscious. The reminiscences of the Long March written by Teng Yingchao, the wife of Chou Enlai, described this process:

The women comrades who took part in the Long March were as firm and courageous as the men... In the First Front Army there were thirty women cadres – the stronger ones carried their own bedding and rice bags on their back. Wherever our troops stopped for a rest, they took the opportunity of carrying out political propaganda work among the people, looking after the sick and wounded, helping to cook the meals. All the women comrades completed the Long March, none dropped out or died on the way. They reached their destination the same thirty.

Teng Yingchao, herself suffering from serious tuberculosis of the lung, adds: 'Strange to say, after a year's extremely strenuous life in the Long March, I was cured without any special medical treatment.'

By the end of the war, in 1945, Red power had grown from a territory of 1,500,000 inhabitants in a poor and drought-stricken corner of the north-west, to include 93 million people. The membership of the Communist Party had increased from 40,000 in 1937 to 1,200,000 in 1945.

The widespread mobile and guerrilla warfare produced its own recruits, peasants volunteering by the hundreds of thousands; military and political talent, a young, enthusiastic leadership of military commanders – all these the Red Army possessed. From 30,000 men in 1936, the Army grew to 910,000, with 2,500,000 auxiliaries in the people's militia.

Sixty per cent of all the Japanese troops in China, and ninety-eight per cent of the puppet troops (including those who went over to the Japanese on Chiang's orders) were kept in a constant and bitter struggle by the Red Army.

Chiang subjected the Red areas to a more and more stringent military and economic embargo, cutting them off from all sources of supply in their own rear. They were attacked by the Kuomintang on four major and dozens of minor occasions. They never received any supplies from the Soviet Union or from America.

What made possible this tremendous ability, after two decades of revolution, to organize a military apparatus, to maintain political control over it, and to win overwhelming popular support for it? The answer, undoubtedly, is Mao Tsetung's ideas and their application to the conditions in China. As John Gittings, an English scholar, points out, through the twenty-two years from 1927 to 1949 the model of a revolutionary people's army, which alone could guarantee victory, was created by Mao Tsetung, and it is this model which the proletarian cultural revolution today has again brought to the fore, against other conceptions of the army as a hierarchical instrument of power, a professional class which serves a ruling group.

It was the fundamental principles governing the functions, growth and purposes of the People's Liberation Army which assured its victory in the civil war against Chiang from 1946 to 1949. Today again, in another Revolution – the Cultural Revolution – it is the Army which must safeguard the principles upon which are founded the socialist state of China.

Hence what is called today the Thought of Mao Tsetung is indissolubly linked to the Chinese Revolution and its military and political achievements, to the organization and being of the Communist Party and its Army.

This identification took on further importance during the military campaigns of 1946-9: the civil war.

No sooner had Japan capitulated in August 1945 than the race to occupy the territory and the cities which had been occupied by Japanese troops started, between Chiang on the one hand, the Communists on the other. In this enterprise, from the beginning, Chiang obtained American help to place his troops in advantageous positions for the impending conflict.

The first step was taken in August 1945, a few days after Japan's capitulation, when General Mac Arthur as Supremo in Tokyo gave his first order (General Order No. 1) to the Japanese Army to surrender only to the Kuomintang, and meanwhile to 'maintain law and order'. Whereupon the Japanese, who had already evacuated parts of Manchuria, now fought the communist guerrillas in Manchuria, with the approval of the Americans.

Meanwhile, American air transport (directly under Washington's orders) was being organized for Chiang's troops: 235 Dakotas airlifted 110,000 of Chiang's men to Manchuria and Northern Chinese cities.

On August 12th, units of the Red Army marched out from Yen-an into Inner Mongolia and from there on foot across North China to Manchuria, a move openly announced by radio, the objective being to dominate communication throughout North China and Manchuria before Chiang did.

The U.S. 5th Fleet then landed an extra 50,000 Marines. American troops in China increased from 60,000 to 135,000 after the Japanese capitulation.

One amusing story of the American airlift is told by Anna Louise Strong, the American correspondent then in Manchuria. While the Kuomintang troops (and the Americans) arrived by air, the communist troops were slogging along on foot at a clip of 25 to 30 miles a day. Lin Piao was ordered by Mao to organize the Manchuria guerrillas. He reached Manchuria earlier by getting a lift, for part of the journey, in an American plane from the U.S. liaison group in Yen-an, sent to pick up American airmen shot down over North China. 'Did the Americans realize how important this slim, intellectual-looking man was to be?' asks Strong. Evidently not, since they gave this meek-looking, quiet man a lift and thus, all unknowingly, doomed the Chiang armies to disaster in the subsequent battles for Manchuria.

The Manchurian campaign directed by Lin Piao owed its guiding strategy to Mao Tsetung's planning. It is not altogether surprising, therefore, that in the Cultural Revolution today – a struggle more complex, more difficult than any civil war – Lin Piao, the victor of Ping Hsin Kuan, the victor of Manchuria, the victor of North China, the man who led the crossing of the Great River into South China, should emerge as Mao's second, his successor, the one who has best understood and most faithfully applied the military thinking which had propelled the Chinese Revolution to victory in 1949.

At the end of August 1945 Mao Tsetung flew to Chungking; negotiations for a 'coalition' government, with the Americans present as 'arbiter and mediator', went on. Meanwhile all these troop movements were taking place and everywhere local clashes occurred between communists and Kuomintang, the latter deliberately attacking and provoking conflicts.

On October 10th, an agreement was reached, but the unilateral help given by the United States to Chiang went on. Chiang now filled Manchuria with his soldiers. Lin Piao organized the local guerrillas; together with the Yen-an arrivals they were welded into a people's army of 300,000. The Americans placed 'truce teams' in the cities. The Russians, who had entered the war on August 9th, 1945, were also in some of the cities of Manchuria, and Chiang asked the Russians to postpone their evacuation of Manchuria, in order to prevent the penetration of Chinese communist troops into zones occupied by the Soviet Army...

Meanwhile the U.S. continued to airlift troops for Chiang and on December 12th, 1945, the Russians allowed Chiang's troops entry into their zones.

Lin Piao obtained no help from the Russians. Anna Louise Strong is very clear on the point. To her question: 'What help did you get from the Russians?' 'None,' Lin Piao replied categorically. 'No troops, no weapons, no advisers, nothing. Whatever men and arms came with the Soviet Army into Manchuria, went back when the Soviet army went; whatever arms or war supplies they took from the Japanese they took into Russia or destroyed on the spot'.

The Soviet administrators protected Chiang appointees in Manchurian cities for many months. 'The Chinese communists were very annoyed', remarked a Russian major to Strong,

‘when we threw them out of Mukden and put Chiang’s men in. But what could we do? We had our treaty with Chiang.’

Meanwhile, on the United States side, General Marshall was now appointed as ‘arbiter’ to ‘make peace’ in China. On January 10th, 1946, another agreement was reached between communists and Chiang; but again fighting broke out, started deliberately by Chiang; even U.S. observers were categorical on this point. Even Marshall stated that ‘the government was abandoning all democratic procedure and pursuing a policy of dictatorial military force.’

The civil war can be described in two stages: the first, corresponding to Mao’s tactics, ‘when the enemy advances, we retreat’, broke out in summer 1946 and lasted till summer 1947. At first it looked as if the Kuomintang were winning everywhere. In Manchuria the major cities were theirs. ‘All these towns... will be burdens on Chiang’s back,’ said Lin Piao.

Kuomintang strength was dissipated by their occupying, garrisoning, and immuring themselves in the fortress-like cities, from which the generals refused to budge, refused to fight, and where corruption was soon rampant. Round them the communists organized the countryside.

During that year, the Red Army in Manchuria under Lin Piao spent as much time doing land reform, clearing the land, planting (so as not to burden the peasantry), harvesting, and educating the peasantry, as in fighting. This policy continued to be the mainspring of its success; not being an instrument of killing, but an ideological army, teaching and practising revolutionary ideas and methods, made the Red Army unconquerable.

Many foreign military experts spent time counting heads; five to one in favour of Chiang, three to one in favour of Chiang. The communists were in a minority – Chiang had more soldiers, American equipment. But there could be no comparing the dedicated, politically conscious, educational force of the P.L.A. with the pressganged, ill-nourished, ill-treated and betrayed armies of Chiang Kaishek.

During this year of tactical withdrawal, Mao Tsetung deliberately abandoned Yen-an to Hu Tsungnan.

The retreat from Yen-an was masterly; everything was taken away; the International Peace Hospital doctors and nurses carried the patients two days before to the hills. The mothers who had just given birth were brought in litters down the high ledges of the Yen-an hill caves. Hu Tsungnan and his sleek troops, after many years of doing nothing, entered Yen-an, two days after Mao had left; this was proclaimed a great victory, though Yen-an was empty, empty when Hu came in.

To celebrate this triumph, Hu Tsungnan got married – apparently he had vowed not to marry before he had taken Yen-an...

Only fifteen miles away at Wah Yao Pu, the Central Committee of the Communist Party learnt the news. 'Hu Tsungnan has fallen into the trap.'

After that it was a game; Mao's armies dragged Hu Tsungnan's troops in a wide, wide circle through North China. In hot pursuit, Hu forced his men; they were unaccustomed to fighting, to walking. 'When the enemy is exhausted, we attack.' Hu Tsungnan had overstretched his supplies, his lines of communication were poor, his soldiers tired – the Red Army swooped upon him, and the end was swift.

In the summer of 1947, the People's Liberation Army passed to the offensive everywhere.

During the first three months of 1947 in Manchuria, Lin Piao launched five probing offensives in 'attack and withdrawal' tactics, with small forces of sixty thousand men or so. This tired out the Kuomintang troops; they claimed victory after victory when the communists attacked and then withdrew, but they were unable to pursue the Red Armies, and immured themselves again in their fortress cities. The fourth offensive, in May, perfectly prepared and executed, was a success; in this one Lin Piao utilized three hundred thousand men and also militia of two million in a classical people's war, with the active participation of the Manchurian people, against Chiang Kaishek's troops.

Then the avalanche started: the Red Armies swept on; Mukden, Changchun, Kirin: encircled cities held by the Kuomintang. By July ioth half the territory once occupied by the Kuomintang in Manchuria was lost; and the number of desertions from the Chiang armies had reduced the strength of all Kuomintang units by over fifty per cent.

Tl. fleeing garrisons abandoned entire depots and supply trains, vehicles and weapons. The Red Armies now had (as the American Consul in Mukden reported at the end of May 1947) ever mounting numerical superiority, aid from underground units, while 'apathy, resentment, defeatism, an unfriendly populace, growing indignation at disparity between officers' enrichments and soldiers' low pay...' precipitated the Kuomintang failure.

Chiang persisted. He now sent his best troops to Manchuria; and it was in Manchuria that the battle for China was lost by Chiang Kaishek.

Lin Piao's sixth and seventh offensives took place in the last six months of 1947. In Manchuria itself, the incredible greed and rapacity of the Kuomintang generals and officials (they had even raided the dynastic tombs) had alienated the population completely.

The military leadership was in complete disorder, Chiang continuing his game of order and counter-order, by-passing or shifting commanders at will, in wild confusion.

The Whangpoo clique continued its shuffle for power. The rate of turnover in field

commands soared, as general after general came in to get their share of the pillage of Manchuria...'Dissatisfaction', writes F. F. Liu delicately (he served with the Kuomintang armies and is now teaching at Princeton), 'filtered to the lowest levels.'

On September 15th, 1947, began the last offensive. The objective was the Peking-Mukden railway, cutting off Manchuria from North China.

The communist armies switched from guerrilla tactics to the use of tanks and artillery. Chiang recalled the general in command and put into Manchuria Hsiung Shih-hui, director of the Generalissimo's headquarters in Manchuria, who had headed the mission to England a few years previously, and Tu Yuming. The arrogance of these Whangpoo men was well known. It was under Hsiung that Pao had received a command in Manchuria.

Meanwhile in China itself the fighting, directed by Mao's strategic concept, led to the consolidation of great new Red bases in Shansi and in Honan. On December 25th, 1947, Mao Tsetung wrote: 'This is a turning point in history. It is the turning point from growth to extinction for Chiang Kaishek's twenty-year counter-revolutionary rule. It is the turning point from growth to extinction for imperialist rule in China... The People's Liberation Army has turned back the wheel of counter-revolution, of U.S. imperialism and the Chiang Kaishek bandit gang – and sent it down the road to destruction.'

It was in the autumn to winter 1947 campaigns of Lin Piao in Manchuria that Pao's troops either abandoned him or killed him. By the division, the soldiers were crossing over to the communist side and, once there, they changed, they fought well, became transformed...

By the summer of 1948, the Kuomintang army had three hundred thousand men tied up in Manchurian cities, entirely fed and equipped by airlifts (supplied by America), while the population of the cities starved.

The final stage came in four major campaigns, between September and December 1948, ending with the complete and total debacle of the Kuomintang armies in Manchuria.

After that, by forced marches of thirty miles per day or more, the armies of Lin Piao went into North China and the cities fell – Tientsin, Peking, in January 1949; then Lin Piao raced for South China, and crossed the Great River, the Yangtze, in April – three hundred thousand men crossing the mile-broad stream in two days – and thus came into South China.

By summer 1949, all was over; Liberation had come to China, the reign of Chiang Kaishek, of Tai Lee and his Blueshirts, was done.

Fourteen

THE SUMMER of 1945 in England was radiant with a great deal more sunlight than usual; and this impression perhaps is nothing but the colour of my mind, unblocked by sadness. I put my face up to the precious sun, the bird-crossed sky; there were hedges and fields with soft winds stirring, long grass in which, exhausted from pedalling my bicycle, I threw myself-the beautiful countryside of England, with its rich softness, all dulcet and depth; I smelt the little wild orchids of Dorset, and the honey slopes of Wiltshire, so sensuous in their deceptive mildness, mocking all grandeur with their sweet low curves.

Often the bombers went droning, singing their terrible song, back and forth in flocks through the summer air. I remember an afternoon bicycling down winding lanes heavy with may bushes and every blossom a new and radiant star; and overhead a doodlebug came droning; but the soft and limpid land took no notice. We shaded our eyes, munching our sandwiches, and looked up without anger or dread.

I had started my hospital training in April; since the School of Medicine in Hunter Street had been hit by a doodlebug, we had moved to country hospitals, at Arlesey, and St Albans; the next two and a half years saw me doing three-monthly terms in medicine, surgery, etc., at several hospitals outside London, and then back again in London, at the Elizabeth Garrett Anderson, at the Royal Free itself. [knew then the life of digs, the dinners cooked by landladies; putting shillings in diminutive gas-fires; bicycling in icy weather on icy roads; so often eating fish and chips, standing up; no stockings, wool socks taking a week to dry suspended on a string above the gas fire; a basement flat, where for nine months of 1947 I shared two and a half rooms with two other girls, and this was ease, comfort, luxury, costing only £210s. a month. There we had a kitchenette, a bath, and a cat called Minnehaha who found us walking in Gray's Inn Gardens, and adopted us. I had to drown most other kittens regularly and we finally had her spayed, and then gave her away to another cat-lover when we qualified and could no longer keep her.

I went on rounds in a not-too-clean white coat with a stethoscope in the pocket; and now I could not think of myself otherwise. I saw myself slogging through the years, becoming a doctor at last, and all of it, despite the discomfort, was comforting. For all through I received much friendship, and best of all, I really did get to live as many of the British lived through the war and afterwards, on the same rations, with the same impecunious serenity. I sat in trains scheduled to start at 5 p.m. but which squatted at railway stations for hour upon hour before they deigned to budge; and one day I spent six and a half hours waiting in an overcrowded compartment, where no one said a word to anyone else. I was often cold and dirty, but all this was happiness – some of my happiest days, carefree and young; but others were not so happy.

For in that summer garden of my memory when my heart had gone to sleep there was still one quiet terror lurking, and that was about Yungmei, who now became ill. I was not yet a

doctor, and Yungmei was ill.

The thirty pounds a month I received from the British Council was to cover my living expenses; fees were also covered, but there was Yungmei, and Gillie. There was no provision for them. I had to find money by other methods; the sale of my clothes; book royalties; I became curator of the Pathology Museum at the Royal Free Hospital, which brought me five pounds a month. But the most important asset I had was Gillie herself.

Gillie, for almost two years, 1945 and 1946, was the mainstay of our existence. Her devotion to Yungmei, and her own ingenuity in devising ways and means of remaining with us – and considering how conventional she was, her staying with undoubtedly the curiouset, most controversial people (meaning me!) was incomprehensible to most other friends – made it possible for me to study, to strain towards that goal, which was to qualify as a doctor in the shortest possible time. As long as possible I would provide Yungmei with a secure environment; I could not drag her with me in dingy bed-sits, from hospital to hospital. Yungmei's standard of living did not go down with mine; and that this was possible was entirely due to Gillie, who hired herself out to other people in well-to-do houses, taking Yungmei with her, and accepting only a pound a week from me. Thus Gillie worked, to earn Yungmei's keep.

I must emphasize that at any time Gillie could have left me, with a five-year-old Yungmei on my hands. But she refused steadfastly to be parted from Yungmei and stipulated that she could only look after other children if Yungmei came with her; and the scarcity of governesses, and Gillie's incomparable excellence (for she was, indeed, an extraordinarily capable person) made it only too easy for her to be swamped with offers. Our neighbour at Winkfield, Lady F., whose vast regiment of poultry Yungmei loved to feed, was delighted when Gillie accepted her offer, for she was very short-staffed (as everyone was, in England at war). Gillie thus obtained the rest of her salary from Lady F., whose grandchild she now looked after; but she took far less than she was entitled to, because of Yungmei.

Yungmei, however, drooped; became a little hostile, difficult, and ate very badly. There had been too many changes in her young life and this was reflected in her behaviour towards Gillie and towards her hostess. She could not understand that she now saw me only occasionally, that I had to work so hard, that some people who came to visit Lady F. passed occasional thoughtless remarks. She became acutely conscious of being 'the little Chinese girl'; her proud spirit resented patronizing; she clung to me whenever I was there, refused to eat and was capricious when I was away. How could I explain to her that I was working for both of us, that I had to do this, so that I might earn enough for us two?

At week-ends I would try to see Yungmei. I would not dare to overstay, to abuse other people's hospitality. One day I took Yungmei away for two or three days, rented a room in a very small hotel, had her to stay with me. It was on this occasion that I found the maid of the hotel, who had 'asthma', fondling and kissing the child. And about two months later, Yungmei

became ill with a 'cold', but the cold did not get better. She began to vomit, had fever, lost some weight. The doctor Lady F. sent for diagnosed bronchitis; but some dread presentiment made me take her up to London and put her in care of the pediatrician at the Royal Free Hospital, a specialist in child tuberculosis. I told the specialist I thought Yungmei was suffering from a primary tuberculosis complex.

'What makes you think that she has had a primary tuberculous infection?' The pediatrician was sceptical; for the inclination to believe that they or their friends are suffering from diseases which they are actually studying is well known among medical students, and we had been studying the primary tuberculous complex. It seemed just too pat that I should now want my child examined for this.

I told the consultant about the maid with so-called asthma, with a peculiar husky cough and husky voice, whom I had found kissing Yungmei and talking to her, face close-pressed to face. Yungmei was duly admitted to the children's ward for investigation; lay in a bed in a large, long ward full of other children; in forty-eight hours lost her careful sedulously acquired upper-class accent and acquired the most irresistible cockney twang.

When after four weeks she returned to Gillie's care, the latter was very upset by the language Yungmei brought back with her.

The X-rays did show a lung with a heavy primary infection; the specialist lectured on her case; Yungmei was very pleased: 'She's talking about mee – aintcher?' and made disobliging remarks about all the medical students, grouped in a semi-circle round her, to the little boy in the next bed.

The primary infection had undoubtedly been heavy, but with rest, food and care, natural resistance would overcome it; the specialist was optimistic. Yungmei went back to Gillie, to Lady F. They weighed her and found that she had lost more weight in hospital than before going, and this occasioned Lady F., slightly huffed, to point out triumphantly that her doctor was better than mine. But this was not the point of the examination, which was to ascertain what Yungmei was really suffering from. By now unfortunately both Lady F. and Gillie were taking it as a slur upon their care of Yungmei that I should have recourse to another doctor, and that I should have taken Yungmei to hospital when their local practitioner was so good... It was little use explaining. Gillie was faced with a cockney-speaking Yungmei, who deliberately set herself to become exasperating; a child in rebellion, who vomited regularly every night, because she wanted to be with me. I told Gillie that the vomiting was psychological. Race was now invoked by certain well-wishers to explain Yungmei's misdeeds, for she now slashed one of Lady F.'s best antique chairs. Poor sweet Gillie, caught between advice from all sides! She in turn became upset, which was not surprising. After all, the child was in her care, was almost hers since she was with her most of the time, and I only appeared whenever I could.

I managed to spend a week with Yungmei in Dorset near Lulworth Cove; this took a bite off the preciously hoarded money from Destination Chungking. During those days no vomiting occurred and Yungmei ate voraciously. I was then convinced that the matter was deep-seated resentment; and was faced with the psychological problem of Yungmei deliberately damaging her health, turning to Gillie and saying: 'When my mummy is here you can go away,' becoming obstreperous because she was perfectly miserable. Poor Gillie, who had given her heart to Yungmei, was giving up her income for her, was doing all she could for her, and thus also for me! Poor Yungmei, a five-year-old wanting to restore the family pattern! I lay awake at night, thinking of all this, unable to find a way out – and again consulted the specialist. She now advised me to try the Caldecott School, in southern England. So I wrote to the Caldecott, and the next week the Director, Miss Rendall, came up to London and we met. Miss Rendall was a large, rather stout, infinitely energetic and intelligent person, and in a very short time we got on well. I told her about Yungmei, then went down to see the school. It was a very fine house in the middle of a large park, with beautiful trees and enormous lawns. It had become a home for disturbed children, uprooted children, those whose parents led unhappy lives, and whose unhappiness was communicated to them. The children came from different communities and classes. I then talked to Gillie. This upset Gillie even more, for she had dreamt of Yungmei in a 'nice' school, the kind that most of her previous charges went to. But I was convinced that Yungmei must leave the refined and altogether unrealistic setting in which I had, perhaps foolishly, tried to keep her safe and happy; a milieu where children dressed for tea, and did not get dirty, and went to chapel on Sundays, and had nannies, and said thank you in just the right accent. So the Caldecott it was for the next two years, 1947 and 1948. And that meant really separating from Gillie, which cost me wakeful nights; but it was the best for both Gillie and Yungmei, for the emotional tensions, such as the climate of social hierarchy in England can generate, threatened to turn Yungmei into a child with a serious emotional disturbance. She had to find her own level, a level of common humanity. And this the Caldecott would give her.

The Caldecott School was from all points of view an admirable institution. There were many other children there, English chiefly but also French and Italian; some were from well-to-do families, many were not. It was good for Yungmei to be with such children; for all had suffered, and suffering is a common denominator; with them Yungmei would no longer feel singled out; having me as mother was no longer a disaster; on the contrary, in a world where separation and enduring unpleasant things were acknowledged – whereas in the good homes where she had stayed all these things were not supposed to exist – she would begin to open up to the world again, and stop that inward refusal to meet others, which she exteriorated in rebellion.

There is no doubt that the Caldecott saved Yungmei; she thrived; she had no more trouble with her chest. I obtained special permission to come to see her once a month, instead of once a term as was usual; and once a month I duly made the (at that time) long journey, involving over two hours either way, by bus and train, and though we had only a few hours together, it made a great difference to Yungmei. For now she boasted to the others: 'My mummy loves me,

she comes every month to see me,' whereas other children only received a visit once every term. To this visit we both clung, and also the postcards I wrote to her, the letters, a constant stream which I tried to keep up, all the time, so that she should know she was wanted, she was loved, and that it was only circumstances which separated us. In about six months I felt strong enough to write to Gillie, and to suggest that she and I and Yungmei should meet for tea and a day's outing. Gillie showed the most remarkable perception and understanding, and also the most unfaltering generosity of spirit, accepting what had happened; though it seemed a hard blow after all she had done. She has thus continued as one of our very best friends, an unfaltering relationship, still enduring now that Yungmei is herself a mother (and a much better one than I could ever have been).

And thus we went on. But now I had to pay the fees at the Caldecott, and they amounted to something like four guineas a week all told, which took a big bite out of my £3° a month – but I contrived and stinted and saved and also managed the train fares, and taking Yungmei out to lunch on my monthly visit, and a toy or a book or a box of sweets. And Cherry helped; more often than not, she paid for the rent and the food at our lodgings.

In the summer of 1947 it became again possible to travel to Europe, though only with a five-pound allowance in British currency. Yungmei, who was on summer holiday from the Caldecott, myself and Cherry, sailed across the Channel to Belgium, to Brussels, and went to stay with Georgette Acker whom I had known when I was at Brussels University about ten years before; and who had actually found me through a persistent search via the Belgian Embassy in London.

Georgette Acker had been a communist, in the days when I was a student at Brussels University. When the war in China started in 1937, Georgette and her husband were in the Sino-Belgian Friendship Association, together with the priest Abbe Bolland, with whom I so often lectured on China. Apart from the Abbé Bolland, it was Georgette who stuck most in my memory because she was so indomitably persevering in everything she did. Ten years later, I found her the same amiable, sweet person, living with joy a life by no means easy, a sincere woman, whose abnegation was an intellectual conviction; a Marxist, who during the war had worked in the resistance in the Ardennes; and afterwards, returning to the Party, had found 'a lot of young people in command' who had snubbed her. She remained staunchly convinced that only communism could provide a better future for all of mankind, and was scathing about the Belgian communist party, 'bourgeois counting their dividends'. 'The future of the world is in China, watch the Revolution there, it will shake the world,' she said almost laughingly.

I then saw again, with emotion, Abbe Bolland, who was much older, and whose high blood-pressure condemned him to an almost recluse life. He inquired eagerly about China. 'War again in that unhappy country,' he said. 'My God, how I hope for peace in China one day.'

We went to the sea at Ostend, for three days I hunted up some relatives, discovered their depleted ranks; and I saw Hers again. A friend of Georgette told me that Hers was in an office

at the Banque de Bruxelles. I rang up the Bank and recognized his voice; he did not sound surprised to hear me, but somehow distant. However, he told me to come to the bank and as it was ten in the morning I went. Hers was sitting in an imposing office, all brown leather and polished massiveness. He looked just the same and said, 'Ho, ho.' 'You've gone up in the world,' I said to him, and he replied, 'I am married now, yes, I am married!' I said, 'Congratulations!' He continued with a window-panes look: 'I married a very young girl; very young; and she is insanely jealous. Someone has told her stories about you and she does not want to see you; she is infernally jealous of me, my past, all the people I have known; she is very young. So I will not ask you to meet her because I want to avoid a crisis in my family.' 'But she has no cause to be jealous of me,' I said. 'I know,' he said, 'but people have poisoned her mind. She detests you.' I laughed cheerfully, feeling it ridiculous that Hers, whom I had thought so independent, capable of imposing his will on anyone, should suddenly become so timorous. I said, 'You know I have never been interested in men unless they were the same age as myself.' The sentence came out of me before I realized its bitchiness, for in 1947 Hers was sixty, and his wife forty years younger than he.

Some years later I did meet his wife and found her a most beautiful, charming and intelligent woman, not at all as he had described. Heis became gradually excessively religious. ('The house is always full of priests and nuns,' his wife confided to me in exasperation, 'and I am in the kitchen cooking for three children and have no time for anything else.') She had a gift as a sculptress, which Hers would not let her use, by the simple device of keeping her tied down by domesticity, until she too erupted in revolt. And as I saw him, in 1947, embarrassedly stir papers on his desk, his eyes avoiding me, I almost burst out laughing. I told him I was studying medicine, that Pao was leading troops somewhere in China, that when my medical studies were over I would be going back. 'Back to China? You are crazy, you have always been crazy,' said Hers. 'And I don't think you will finish your medical course.' 'Too late for you to say so,' I said, 'I am finishing by the end of the year.'

Another visit I paid was to Louis's sister Jeanne. Correspondence between us, owing to the transfer of Louis's money, had continued. Jeanne invited Cherry and Yungmei and me to stay with her in the country, for a week's holiday. We went; a gaspy little train which hobbled all the way to the village in Wallonia where Jeanne was staying at a farmhouse with her son. The place was a manure yard; for there, as still today in some parts of Northern France, wealth was measured by the height of the dungheap in the front courtyard. However, we were told the well water was remarkably soft (which it was), and there was as much cream and milk as one wanted. There were also innumerable flies. Yungmei once again showed her gift for adaptiveness and she and Jeanne's young son ran about, watched a cow being serviced by a large bull brought for the purpose, fought the village children, and practised the local dialect with such success that I thought she would never utter in English again. She also promptly took over the most discouraging habits of Jeanne's little boy, such as nose-picking, and eating with the fingers and peering at people using the open toilet. Jeanne could not understand that I should not devote my life to the cause of Wallonia. Belgium, 'that hideous and idiotic confection', she called it, should not exist. There were Flanders and Wallonia, the latter to be

reattached to France. Louis had been a fervent member of the Wallonia National Party which argued that Flanders and Wallonia spoke different tongues, had different people, that Walloons were becoming an oppressed minority. The Wallonia Party protested vehemently against the imposition of the Flemish language and against Flemish predominance in government. Today, twenty years later, the quarrel goes on; it has become much more acute; exacerbated by the very tangible material distress into which Wallonia is quagmired.

This cause Jeanne had now espoused with all the fervour she possessed. She could not see that there was anything else happening in the world, and thought it wrong of me not to give myself to it in memory of Louis. It was Cherry who became exasperated by the odours, the malevolence of the flies, the cows, the dogs (who all appeared rabid, and snarled and bit and had to be headed off with sticks), the soft water (but only one small wash basin for the three of us), the toilet – a shed in the field just beyond the cowshed, guarded by a ferocious hound on a long chain. It could almost reach the users if they did not squat well within the privy's recess, and always tried to, hurling itself forwards and barking and snapping. Cherry wrote to Georgette Acker asking her to send us a telegram calling us back to Brussels. We showed the telegram to Jeanne when it arrived. Jeanne was upset by our departure. The presence of another guest at the farm, a rather hefty young man covered in acne (he even had it on his buttocks, visible when he went swimming in very skimpy tights), also upset Cherry, for he frisked and gambolled round her with a persistence which made her push a chair against our bedroom door.

I too found these pastoral surroundings fraying; to the queasiness of a stomach averse to a mixture of cream and flies, was added the constant worry of seeing that Yungmei did not get her eyes poked out by the pointed sticks of the warlike little farm boys. With fervent goodbyes we caught the snail-paced train back to Georgette's friendly flat in Brussels.

When I next heard of Georgette Acker she was dead. She had told us, while we were there, that a small epithelioma, a skin cancer, on her nose, had been successfully treated; no one knew that this growth spreading into her body was to kill her, an uncommon thing for a skin cancer to do.

Fifteen

OF MY YEARS as a medical student, the gustiness, the splurging student lingo, the laughter, are resurrected when I meet other students of the Royal Free of those days. We then talk of digs and landladies, and call by their nicknames the consultants who taught us and awed us and passed or failed us. Being a student during those war years and soon after the war was being scruffy and messy and cold more than usual; and hungry more than usual; and so accustomed were we to dirt that it was a year after the war when Mrs Lloyd Williams, the Head of the Royal Free, had to tell us to be a little more tidy and clean.

During those weeks and months I was always straining, straining, pushing ahead, incapable of understanding those who took the hours easily, who did not extract the last ounce out of the clinical round, the examination of patients. As soon as I was allowed, at the end of two years and nine months, I sat for all the branches of the medical examination together, in order to qualify at the earliest moment; and I did pass, thus qualifying in the least possible time.

This haste, this hurry, this aggressive pushing forward, did not endear me to all. That I was a demon for work could not be contested; but this energy did lead me, when I became house surgeon, to capture all the spare beds I could, so that I managed to have twice as many patients to look after as the other house surgeon, and this was certainly not fair to her. At my back, like the proverbial chariot, I heard not only Time, but Need driving me on, and besides Yungmei there was also something else, and its name was, once again, as ten years before, China.

Never for a moment did I contemplate remaining in England. I had to go back, I did not swerve from this aim; I would not sit back, dawdle, let myself live, take it easy – I would wrest what I could and go back, go back...

No illness came to thwart my onward progress. My professors on the whole were very good to me, in particular the surgeon, Mr Shat-tock. The only unpleasant incident I remember concerned a Mrs Ledingham, the medical consultant, a tall and rather highly-strung person, whose richly adorned necklaces concealed a thyroid removal, and who at two afternoon sessions repeatedly and loudly drew the attention of the students to the fact that miscegenation often produced skin pigmentation... a non-medical fact, which the presence of a Portuguese patient with negroid features had inspired. The quirks and foibles and fancies of our instructors and consultants who swept grandly through the wards while we trailed meekly or drooped fearfully about them formed part of our life; we nicknamed them and mimicked them. I think now they were some of the finest people I could have met.

In August 1945, the bomb on Hiroshima made me very unhappy for some days. We were then in Welwyn Garden City, and I remember that splendid August afternoon, the hedges so

green, and the big headlines in the newspapers in everybody's hands. Years later, I read Kingsley Martin's reaction to it, identical to my horror, a consuming indignation which left me no rest. I walked Cherry up and down the sun-filled main street, telling her that this was the most criminal thing ever done... I recapture that taste of horror, of something monstrous, fraught with doom for all of us; and Cherry's comment, as was the comment of nearly all the other students, that this 'shortened the war', made me incredibly angry. Whatever the Japanese had done, they did not deserve this; the people who died were the helpless men, women and children of a city; but the reaction of many around me was smug, or even joyful, one house surgeon going so far as saying that all Japan should have been bombed. My inexplicable anguish became muted as the days went by, but it never disappeared.

In September 1946 I did two months' midwifery in Ireland, at the Rotunda Hospital. We sailed for Dublin, Cherry and I coming from the 'egg a week' England, still on rationing, the abundance of eggs in Ireland (two or three for breakfast every morning) seemed to us incredible luxury. The abundance of fleas in the homes of the poor also staggered us. Never had I seen such fat, large fleas. 'They are the Cabra fleas,' said in her rich brogue the maid who cleaned our rooms.

The Cabra district was four miles out from the hospital; to get to the cases on time one had to use a bicycle; and very often we were too late. No one was allowed a house in the Cabra district unless he was extremely poor, or unemployed, and had at least five children. Yet we were always greeted there with blessings, about our ears fell the throbbing, singsong Irish voices, bread (white) with butter and tea waited for 'the doctors'. So also did the howling new-born. 'So sorry doctor, I tried... but I couldn't hold it for you any longer.' The mother apologized, as if for a misdemeanour; we sheepishly cut the cord, dabbed iodine on the stump...

We were kept busy at the Rotunda Hospital, an imposing edifice both in and out. Inside a multitude of delivery wards, separated by screens, row upon row of women, all enduring the same pain and triumph. Participation in the perpetual, recurring miracle of birth was total once we stepped in. Baby-production went on all the time, behind one or another screen. We plunged into it, but it was there also that we learnt when not to meddle.

The Rotunda had a plentiful supply of male medical students only too ready to take girls round the Dublin pubs. My aversion to men was not dispelled by Ireland. It had been enhanced since, on the first night we arrived, we had forty-two beer bottles thrown at our locked door, one every ten minutes or so, all through the night. Cherry soon discovered a young doctor who took her out to Wicklow; but our best encounter there was dinner with the Irish Jewish family of an eminently respectable surgeon who lived on Fitzwilliam Square. The son, a non-drinking, hard-working student, was in our team of three, and took us home to his family. In their company we were amply nourished, told the history of Ireland with tremolo flourish and tears of indignation at the vileness of the English. And indeed the English 'limeys' were not popular in Dublin. Thus we saw something of Dublin, too little, alas, only enough to remember,

with melancholy, how often its fey greyness, the unpremeditated twists and turns of its small streets, and the beautiful tones of its river we hurried by were discoveries unpursued while we raced into the overcrowded slums, to catch yet another baby born before our arrival. How often we were entreated by women to stop their becoming pregnant again, but were not allowed to teach them anything except the safe period, and that teaching was highly unsatisfactory. The fleas came home with us and we shook them off with anti-flea powder; they reminded me of the bedbugs in Szechuan.

While we were at the Rotunda John Coast, a young Englishman, turned up in Dublin because of me. In spite of my hostility to all men John Coast had tried to awaken my interest. I had met him through Dorothy Woodman, who after the war was organizing all sorts of committees for Asia. For ever generous, for ever expansive, a globe-concerned Dorothy had thrown open her arms and her house, and also the nice little cottage she had in the countryside, to many Asian students; landladies in digs being parsimonious about food, I repaired, when possible, to Dorothy's Thursday free-for-all when she cooked vastly, and well, incredible amounts of food (all vegetarian) for an army of vaguely leftist (some of them genuine leftists) Asian intellectuals.

Dorothy Woodman as well as Kingsley Martin are actually the product of the British administrative genius; the left wing of the Establishment. The ingenuity of the British, who nurture their future opponents and feed them carefully and listen sympathetically to their denunciatory abuse; knowing that in the fullness of time these kindnesses will be remembered! One could talk and talk and say such splendidly daring, non-conformist things in Dorothy's spacious flat, and some Asians were to remember those days as the best time of their lives...

Clad in a vaguely Asian robe, Dorothy pressed upon us mounds of food, stimulated discussion with arch but shrewd remarks; and made appointments to take 'her' Asians to concerts and films and picture galleries.

I was not one of Dorothy's prize-winners, I was neither political, nor good for an argument. I had nothing to contribute to the meetings but an enormous appetite. Too busy eating to talk, and eating at great speed (my time was strictly limited) made Dorothy despair of me, call me a 'dilettante', surely an inappropriate word. 'You shut up like a clam,' said Dorothy. She might have added, 'upon a sandwich'. I nodded, too busy eating to answer. In spite of this, Dorothy was truly kind to me in a way which proves her goodness, since I gave back strictly nothing. I see her wearing Burmese longyi or an Indonesian sarong or an Indian sari or some djellabah with coral beads, dash from group to group, exclaiming joyously, 'I've taken off three stone.' Her weight went up and down, a topic of conversation.

Dorothy had great interest in China, and asked me to a meeting organized by the China Campaign Committee, at which Michael Lindsay was to speak on Yenan.

Lindsay, at that time not yet a Lord, had been for some years in North China, had gone to Yen-an, stayed there a considerable time, and met Mao Tsetung and Chou Enlai and Chu Teh; had married a Chinese girl from Yen-an. He was back in England, speaking about events in China and very favourably about Yen-an.

It was too early to predict a communist victory, but Lindsay made it clear that he thought the communists did represent the aspirations of the Chinese people. Twenty years later, in 1966, I was to be with him at a teach-in on China at Toronto University, and he had changed altogether; he was now bitterly anti-new China, anti-Mao Tsetung, and so was his wife, the girl who had once followed Mao Tsetung to the caves of Yen-an...

That evening Dorothy Woodman introduced me to John Coast; he had been a prisoner of the Japanese for four years, had worked on the railroad they built in Siam, and was now back in England where his book, called *Railroad of Death*, was being published. John sat behind me in the row of seats; insisted on having lunch with me the next day and immediately proposed to me; he had, he said, fallen in love with the back of my head.

Since it was impossible for me even to imagine love any more, I was neither offended nor worried; I told him that I knew he was joking; that of course I would not accept, for I was not at all interested in men. This only made John more eager to pursue; he invited me to a ballet. For several months, once a fortnight, he took me to ballets or concerts, hoping I would change.

But he did not realize how tired I was; tired all the time, tired so that I nearly fell asleep at the ballets and did fall asleep at a concert. John would get irritated when I did not recognize a tune that had been played. I am so tired, I said. John could not understand the pace of my efforts; nor that at times I wished he would not take me out, for I would rather have slept. Unromantic, badly dressed, my hair badly done; I wanted to stay that way. He was sure he could improve me. 'You are so good-looking... If you'd only stop wearing those boy scout clothes...' I stayed that way and he called me 'humourless'; and said I suffered from 'seriositis'. I did.

John brought an Indonesian ballet troupe to England. The compere of the troupe was a short, vivid-eyed young Indonesian, Suripno, who sticks in my memory, for he had a peculiar brilliance about him. Suripno was to be shot as a communist in the Madiun affair in Indonesia two years later, in 1948, and die shouting 'Long live the Revolution.' The Indonesian ballet was very successful in England; later John took another troupe to America.

John Coast came to Dublin for three days, while I was busy doing midwifery at the Rotunda. He took it in very good part, but now began to realize that transforming me into a well-dressed, relaxed, poised beauty was not going to be as easy as he thought. He then fell in love with someone else, and we stayed good friends. Later he obtained a job with the Foreign Office and went away, as cultural attache, to Bangkok and then to Indonesia, where he was to write two more excellent books, *Recruit to Revolution* and *Dancing out of Bali*.

Dorothy had taken John Coast under her wing from the start; he was one of her special proteges, as was Maung Ohn, a young Burmese man with a bad hip. On the day John left for Bangkok we saw him off together; me still unsuccumbed, Dorothy clucking and worrying about John's welfare. I think she never forgave me for having proved so obdurate to John; and John confirmed this dent in our friendship by giving me an orchid as a parting present, and Dorothy a red red rose.

Apart from this anti-romance, nothing happened in that sector of living. The boon of a neutral state I took everywhere with me, whether London or Dublin, whether in digs or at Glyndebourne. I simply could not be moved, and remained undented for the whole four years of my medical studies and housemanship; my energies directed into one channel; all the love and care I was still capable of went to Yungmei alone. It was an arid season, not of nourishing torment and fertile fears, angers, passion and failure, but of hard relentless driving. Yet I was still affected by landscape, though I fought down the tendency to dream and threw myself upon a bicycle, till the land became miles of good road, wind in my face, sweat and exhaustion.

Only Yungmei was something quiet and sweet, like the pool of music that was live water in the Taoist temple in Szechuan. Only Yungmei's smile was more than gladness, it was a warmth about me, the stir of leafy trees as we went by the wooded lanes. Yungmei picking buttercups in the spring with grave intent, her legs now strong, her skin pink, was all joy to me. And sometimes I thought as I watched her play, looking so healthy, of the tuberculous complex in her, and wondered whether it would wake up stealthily one day... and then I would become cold with fear, and watchful and tense. I would go back to work, work, work... only my success could guarantee Yungmei against all evil...

In January 1948 I qualified, first acquiring the L.R.C.P., M.R.C.S. degree, which allowed me to apply for a house job at the Royal Free Hospital. Besides working part-time in the Pathology Museum at Hunter Street I had also followed, during the last six months, courses at the School of Tropical Medicine and Public Health; for I wanted to prepare myself for diseases such as cholera and typhus, plague and leprosy, almost unknown in Europe but which I had seen in China. Later I received the M.B.B.S. degree, with Honours in surgery and pathology.

All through my medical studies it seemed to me that other interpretations were possible than those which we learnt and which were delivered with formal seriousness. And this applied as much to internal medicine, where there was a high degree of specialization, as to surgery, gynaecology, and obstetrics. In internal medicine I was not comfortable with those consultants who saw the whole patient from the standpoint of one organ alone. Everything within the body seemed to some of them to be governed by the functioning of either the heart, the liver or the stomach; and this natural penchant would have been funny, had it not also produced its crop of medical failures. In surgery it was possibly worse, and great was the number of stomachs, thyroids, and other organs removed in part for conditions which might perhaps have been treated differently.

But who was I to voice my doubts? I studied attentively Hans Selye's books on stress and psychosomatic diseases, which were now finding acceptance; and I was more and more inclined to feel that a study of 'the total person' was indispensable to good treatment, whatever the complaint. But there were many staid concepts, upon which reputations had been built over a number of years. Misconceptions were taught to us, based on partial knowledge. It was stated that acute rheumatic head disease 'did not exist' in Asian lands; and neither did high blood-pressure, because of the rice diet and 'the more passive' temperament of Asians; both these myths have now been abandoned. The incompleteness of many diagnostic judgments worried me. Later, during the fifteen years that I practised medicine in Asia, among Chinese, Malay and Indian populations, I was to discard a good deal of what I had been taught, having made my own mistakes, due to acting by the book rather than taking more time to see the person in his or her entirety. And mistakes, sometimes leading to the death or permanent crippling of the patient, remain with one, their guilt never dwindles. The mental component of every disease, the long deep roots of illness which reside in behaviour, attitude, reaction to events, in the person's acceptance or refusal to welcome suffering and dismay, failure and sorrow, as essential components of joy and happiness – this struck me as so important in the art of healing; and nowhere more perhaps than in dealing with women's ills, and also with children.

In the gynaecology wards of the hospitals there was one recurrent complaint which, I thought, was dealt with in a fashion calculated not to cure but to aggravate: vaginismus, the tense taut shutting up of the woman's muscles, refusing ingress to the male. Operations were done for this, to enlarge the passage, and after that, for a week, glass tube representations of the male penis were inserted in the vagina to accustom the patient to the normal process of intercourse. Having myself suffered from vaginismus in the last few years with Pao, but without seeking recourse to gynaecology, I knew the condition to be not inborn but acquired; and no amount of operative procedure, I felt, could remove the compelling mind, refusing the foreign body's assault. On the contrary, the pain and the trauma could only produce yet more psychic disturbance. At least one of our women consultants, a gynaecologist at the Elizabeth Garrett Anderson, realized this and used to murmur under her breath, as her hand plunged into examination: 'Now a good lover would make all that quite juicy.' But still the procedure went on. I felt like telling the patients that I too was like them; that a good talk with their husbands, or an act of revolt, might work wonders. But we were captive of a system where 'it doesn't work, so cut it out' still prevailed. And such was still the aura of reticence about sex, the general prudish squeamishness, that none of us discussed these operations even among ourselves.

Another feature of life during the war was brought about by conditions and not innate; emotional attachments, occasionally to a disturbing degree, between women. I had not been aware of this so-called deviation – which is a normal affective response – until after I had entered the Royal Free Hospital; which was an all-woman school of medicine. Such was still the prejudice against women in medicine, that few women doctors (and in some hospitals

none) were allowed. The Royal Free had a long tradition of militancy behind it, and a splendid one. This, too, greatly appealed to me, as it would to any Asian woman. But it was at the Free that I understood suddenly the accusations formulated by Pao, and their baseness, when I had gone to Margery Fry, asking her to help me. For there, one night, when I had qualified as a doctor, and was doing my housemanship in surgery, a nurse, a very efficient and excellent one, came to my room, and talked of her life. She had become engaged, but did not know whether she would ever be fit for marital life, for, she said, she loathed men; had had only women friends, and fallen in love with some of them. She talked and talked, I think it did her good to talk, and perhaps verbal catharsis operated a transfer into what is called normality. During the war and afterwards with so many men away at war, in camps, in uniform, lesbianism seemed more natural than heterosexuality; and its counterpart in men was also extremely prevalent. The coy beastliness surrounding the subject of sex; the deprivation of any normal discussion or thought about the functions of men and women; the sense of sin, the hostility engendered in women by the social system, school segregation... one could discuss many a factor making for these attachments; and today when they are almost normally accepted in the social context, perhaps at last the strenuous emotional upsets they engendered will also disappear.

After the First World War, with its uncommon carnage, many spinsters for life, having tasted independence, did not wish for marital fettering. But after the Second World War it was not so; far fewer of the male population had been slaughtered, and most of the young women would get married and live more or less happily for the rest of their lives.

As far as I was concerned, the fixed and frozen state in which Pao had left me worked for both male and female; my friendships were touched with resentful indifference. Like the Ice Queen, I knew that desire had been destroyed, and the knowledge was a strength; an imperviousness I was proud of. Would that Siberia ever thaw? Oh no, no, I thought, let me never again be so foolish; the menace of love, for ever unlamented love, let me in this summer season be delivered from its aberration, and for ever. I shall grow old and rejoice in solitary strength; the falling leaves of the leaf-bearing trees shall not stir my regrets; let it be winter always; never again shall I be defrauded, cheated, never go through the acrid corridors of delusive joy and despair...

By the end of 1948 I had done a year as house surgeon at the Royal Free Hospital; and now I would either have to remain in England, take more hospital posts, or return to Asia. The first was a far easier and more reasonable course than the second.

For now the civil war in China was ending in the tornado of a triumphant Revolution. I was elated by the victories of Mao Tsetung, for anything was better than the Kuomintang; but on the other hand, also concerned, for no one knew what would happen afterwards. The real American tragedy, then, one which has actually doomed that country's ambitions for ever, was its folly in opting to support, with everything short of total involvement, what was already bone-decayed and hated and rejected by at least eighty-five per cent of the Chinese

people, Chiang Kaishek. Yet great injections of money and arms went on, and also pillage, for to get money and arms Chiang signed away the air above, and the seas and rivers of China, and all commercial privileges, to the U.S.A., and had he won, China would have been a permanent colony of America.

The introduction of an alien army into China, under pretext of help to the existing regime, only precipitated its downfall; it polarized resentment and hatred, identified America with Chiang Kaishek; had a traumatic effect upon the United States itself; for it kept an illusion of omnipotence, to be explained in lofty moral terms, and the paranoia of power could only swallow defeat and failure by loudly proclaiming that it had been betrayed.

The frenzy (there is no other word for it) of American activities in China during the civil war could therefore only be explained in terms of a vast scheme of domination; for up to the last day, eager and grabbing hands of American business were busy, among the debris, signing contracts, making schemes for monopolizing the market, making plans for flooding Chinese cities with American commodities. But this was not what the American people were told; today, with the Vietnam war the culmination of this disastrous policy of attempted domination in Asia, the American people are finally beginning to realize, on a large scale, that they have been lied to for a long time.

By late 1946, fifty-seven Kuomintang divisions totalling 707,200 men had been trained and equipped by the Americans for the civil war; and the training of secret agents continued. Thirteen Kuomintang armies of 473,000 men had been moved to fight against the Red armies by American naval and aerial units, of which eight armies, and twelve regiments of engineers and technical units, had been flown or conveyed to Manchuria for the campaign against Lin Piao. Between 1945 and 1949, America trained, equipped, and paid for 850,000 men to fight for Chiang Kaishek...

As in all revolutions, the wave of anti-America feeling began with student movements, in all the main cities of China, in January 1947. The immediate cause was the rape of a young girl by some Marines in Peking, but this was only one of many incidents which had happened. Vivid word-pictures of the resentment against the Americans was given to me by my father, later.

‘They could do what they liked, they called everybody names, they kicked rickshaw coolies and made them run races against each other, like animals.’

And from a friend, met again in Hongkong later: ‘The Americans made a brothel wherever they went. They were an army of occupation, they behaved like one. There was always so much they brought with them and they wasted it all. They had too much of everything, and they made money selling it. The Marines would sell cigarettes, meat, stockings... some women would go round with them to get lipsticks and silks and nylons and food. And they rode in cars while in the streets there were hunger riots. They did not pay for what they bought, they beat

up anyone they did not like. All the cities stank. Everyone hated them, even those who made money out of them. An army of occupation.' And the G.I.s themselves knew they were hated: 'These people hate us. What are we here for, anyway?'

The students held big anti-American parades: 'Americans go home'. In Shanghai, in Peking, in Nanking, in Tientsin, 'G.I. go home'.

But right up till the end the Americans went on, neither deciding for an all-out Americanization of the civil war in China, which would have meant a million G.I.s to hold a few cities, nor deciding to get out of China.

In 1948, when Chiang left for Taiwan, he was able to take 450 million U.S. dollars' worth of bullion with him; for this enterprise the United States paid 5.9 billion dollars. And the bitterness of their defeat led to the witch-hunts and tragedy of the McCarthy period in America.

I decided to leave England, to go back in spite of much advice to the contrary. Isobel Cripps thought it a hazardous thing to do. I explained to her that even if I was not returning to China itself, I would like to be much nearer China than in London. I had now been away six years and I was beginning to feel much unease and restlessness, for I had not trained in medicine merely to have a good safe job in England. There was, of course, the problem of Yungmei. Miss Rendell, the Director of the Caldecott School, was indignant. 'There is a revolution, and you want to drag your child with you and throw her into the fires of this hell.' I felt perturbed. I was offered, by one of the surgeons for whom I worked, an excellent post as house physician at another hospital. The Burroughs Wellcome organization offered me a job in their pathology department, because I had obtained honours in pathology as well as in surgery. I went for an interview, and finally declined, explaining painfully, for everyone expected me to accept, that I was returning to Asia. The interviewer was exasperated. 'You cannot keep throwing your bread upon the waters,' said he. Other offers I refused.

In December 1948, two days after I had terminated my one-year housemanship, I packed, took Yungmei back from the Caldecott, bought with the rest of the money from Destination Chungking two airline tickets, and in early January 1949, we set off for Hongkong. During my year as house-surgeon I had received something like £2 a week at the Royal Free Hospital, but I had a room and free meals.

As the plane roared away (and how romantic, exciting, in those days air travel was, how awing to Cherry and Mary and Betty and other friends come to wave us away!) I felt at the end of a job completed, which could now be put away, to slumber in those harassed beds of memory where other selves, metamorphoses, transformations were also laid away. I thought suddenly of that self of mine in 1938, ten years younger, leaving Europe to return to China at war. I had then been so full of candour, fire, my eyes fixed on China – and I had been so badly treated... why was I again leaving safety, gentleness, a certain career, and now dragging

Yungmei with me – what was I going to? And why this inexorable push to go? And would it once again be hell? Had I learnt nothing?

But I put the thought away. For I had learnt something. I was much more cautious, much more suspicious, much less trustful now. And though I was never to commit the foolish mistake of thinking that all China was like Pao; and though that thing inside me, deeper than security or love, was dragging me back, yet this time I would play safe. I would not throw myself right into the boiling cauldron, but linger by the edge, and watch, and wait and see... The last news I had about the Chinese Embassy in London was that some of the diplomats were buying houses and restaurants, and others packing, not to return to China but to go to America...

‘You’re throwing yourself into the lion’s den,’ said Cherry. But I was not. I knew now that ‘good will’ was not enough; that ‘I want to do something useful’ was not written on my face; that the chances of there being quite a few Pao’s around, even disguised under Marxist slogans, were fairly large... I did not believe, even then, that a revolution is accomplished the day one power clique is overthrown – what would happen next?

I had believed too much in China at war; believed too romantically; made myself believe that a just cause ennobled all those who participated in it. And now I knew that human nature can perpetrate monstrous crimes while mouthing great moralities – would this happen again?

Now there was a Revolution, triumphant militarily, in China; dedicated to sweeping out the viciousness of the Old Order – but was this true? Or would the old evils return, in new faces and new guises? And what is Revolution? To this I had no answer, save what I had heard, read, about the Russian Revolution. And this was not calculated to make me confident that I would be accepted. For I too belonged to the Old Order; I had been Pao’s wife, and would a Revolutionary regime be so scrupulously exact, have time, with its impetuous storm sweeping hundreds of millions of people, shaking vast armies... conquering many-millioned cities – would it have time for me? In the vast tidal bore that roared over China, in the hurricane that tore up by the roots so many institutions of the past decades, would one insignificant, ignorant person be spared?

But I could not contemplate living ‘in peace’ in England while tremendous China, like the phoenix, was being reborn from the consuming pyres of this massive conflict. I could not. At least I would be at the gates, watching and seeing, I would not abdicate, give up, turn my back on China...

For China was not Pao, not the cruelty I had witnessed and endured, not the vile regime of Chiang and his administration. China was much more than this; it was the people I had seen, carrying their loads, sweating, starving, fighting, dying, the millions and the millions -the Revolution was for them...

‘Where are you going, Madam?’ The steward bent to offer Yungmei, strapped in her seat, another sweet. ‘Hongkong, we are going to Hongkong.’ I held Yungmei to the plane window, to see the even fields of England below us. The seashore, white lipping the blue sea, stretched out, in the long afternoon speckle of the sun. I opened my passport and showed Yungmei her picture as a baby; on the passport I was still the wife of Tang Paohuang. It was still a diplomatic passport, valid till 1951.

Soon, within five days with all the halts, we would be in Hongkong, gateway to China. Hongkong, which was Chinese, though a British colony. And there Yungmei would go to Chinese school. And there I would watch, and wait, and make up my mind, for both of us.

^[1] Trong *Đời viết văn của tôi*, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng ghi nhan đề tác phẩm này là *Mùa hè vắng bóng chim*, nhưng bản in của Nxb Văn Hoá – Thông Tin mà chúng ta đang đọc, lại là *Một mùa hè vắng bóng chim*. (*Goldfish*).

^[2] *Tang Pao-Huang* (Tang Pao Houang): tức Đường Bảo Hoàng 唐寶璜. (*Goldfish*).

^[3] Tang Pao-Houang và Han Suyin làm đám cưới tại Vũ Hán (tỉnh Hồ Bắc – Trung Quốc), ngày 15.10.1938. (*Goldfish*).

^[4] *Tai Lee*: tức Phong Đế, cựu sinh viên Hoàng Phố, Giám đốc mật vụ của Quốc Dân đảng, đứng đầu sau Tưởng Giới Thạch (theo mục Nhân danh ở cuối sách). Theo cuốn *Ba chị em nhà họ Tống* thì trùm mật vụ của Tưởng Giới Thạch là Thái Lý, người này cũng từng theo học trường Hoàng Phố. (*Goldfish*).

^[5] Nhiều tài liệu cho rằng đến năm 1935 bà mới qua Bĩ học Y khoa, năm 1938 thì hồi hương, tức bà ở ngoại quốc từ năm 18 tuổi đến năm 21 tuổi. (*Goldfish*).

^[6] Thật ra là tới đầu tháng giêng năm 1949. (*Goldfish*).

^[7] *Rosalie Tchou* (Bản tiếng Anh *Birdless summer*, phiên âm là Rosalie Chou): Wikipedia ghi tên bà là Chu Quang Hồ 周光瑚 – Rosalie Elisabeth Kuanghu Chow. Sinh ngày 12 tháng 9 năm 1917. Về bút danh, có người bảo trước gọi là Hàn Tú Anh 韓素英, nay thường gọi là Hàn Tú Âm 韓素音. (*Goldfish*).

^[8] *Tchou Yen Tong* (Chou Yentung): tức Chu Ánh Đồng 周映彤 (tên là Chu Vĩ 周煒, tự Ánh Đồng 映彤. (*Goldfish*)).

^[9] *Marguerite Denis*: sách in nhầm là *Marguevite Denis*. Về sau, để khỏi rườm, tôi sẽ hạn chế tối đa việc ghi chú thích những chỗ sửa sai. (*Goldfish*).

^[10] Bà làm thư kí tại bệnh viện Bắc Kinh. (*Goldfish*).

^[11] *Yen tching* (Yenching): tức Yên Kinh 燕京. Năm 1949, Đại học Yên Kinh được sáp nhập vào Đại học Bắc Kinh. (*Goldfish*).

^[12] Marianne Monestier trong một bài phỏng vấn Han Suyin, (chúng tôi dịch trong cuốn *15 gương phụ nữ* – Trí Đăng – 1970) đã
lầm chẳng khi bảo rằng, năm 1945 bà trở về Trung Hoa với Pao, sau trở qua Londres học lấy nốt bằng cấp y sĩ.

^[13] Ở Việt Nam, Mỹ đã tiêu tới nay 210 tỉ.

^[14] Có những quân phiệt bắt dân đóng thuế trước 50 năm.

^[15] Có hồi họ “đúc” tiền bằng đất sét.

^[16] Trùng Khánh cất trên núi, từ bờ sông Dương Tử lên thành phố phải leo 478 bậc đực trong đá.

^[17] NXB Nguyễn Hiến Lê, 1972, Sài Gòn, NXB Văn học tái bản, 1999.

^[18] Ba tác phẩm kể trên, theo Wikipedia, có nhan đề tiếng Anh và năm xuất bản lần lượt là: *A Many-Splendoured Thing* (1952), *And the Rain My Drink* (1956), *The Mountain Is Young* (1958). (*Goldfish*).

^[19] Bản Việt dịch là *Kiếp người* – Lửa Thiêng XB, 1970, Sài Gòn. Văn học tái bản, 1992.

^[20] Cũng theo Wikipedia, nhan đề tiếng Anh và năm xuất bản của ba cuốn đó là: *The Crippled Tree* (1965), *A Mortal Flower* (1966), *Birdless Summer* (1968). (*Goldfish*).

^[21] Theo Wikipedia thì nhan đề tiếng Anh và năm xuất bản của cuốn này là *Phoenix Harvest* (1982), trước đó còn có cuốn *My House Has Two Doors* (1980).

^[22] Khi ông giới thiệu cuốn đó thì cuốn *Un été sans oiseaux* chưa xuất bản.

^[23] *Nanyu*: tức Nam Tỵ 南嶼. (*Goldfish*).

^[24] *Chin Kan shan* (Chingkangshan): tức Tỉnh Cương Sơn 井崗山. (*Goldfish*).

^[25] Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê viết lầm hoặc sách in sai, trong mục Nhân danh và địa danh cụ ghi thêm phiên âm bằng tiếng Pháp. (*Goldfish*).

^[26] Trong cuốn *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê viết: “Tôi đã nhờ cuốn đó (tức cuốn *Một mùa hè vắng bóng chim*) mà hiểu được một phần lịch sử Trung Hoa hiện đại, tôi đã dịch ra non 400 trang, nhưng Bộ thông tin Sài Gòn không cho in”. (*Goldfish*).

^[27] Tang Pao Houang và Han Suyin quen nhau hồi nhỏ, ở Bắc Kinh. Sau xa cách nhau.

^[28] Luật sư trẻ, tình nhân của Han Suyin.

^[29] Tức Joseph Hers, người đã che chở, xin được học bổng cho Han Suyin và Han Suyin trọng như cha.

^[30] *Port Said*: tên thành phố cảng ở Đông Bắc Ai Cập, bên bờ Địa Trung Hải, tại lối vào kênh Suez. (*Goldfish*).

^[33] Hồi nhớ tác giả học tiếng Pháp và tiếng Anh nhiều hơn tiếng Trung Hoa.

^[34] Tức như các tập “*Ngôn hành lục*” của các nhà Nho đời Tống.

^[35] *Yochow*: là tên trên bản đồ bưu chính của Yueyang tức Nhạc Dương 岳陽, một thành phố thuộc tỉnh Hồ Nam. (*Goldfish*).

^[37] Lễ cách mạng của Trung Hoa, ngày quân cách mạng chiếm Vũ Xương ngày 10 tháng 10 năm 1911 (dương lịch).

^[38] Hồi nhỏ, Han Suyin ở gần nhà Pao tại Bắc Kinh, thường lại nhà Pao chơi, nên được gặp thân mẫu của Pao.

^[40] Brouette thứ xe một bánh do một người đẩy tới trước, ngoài Bắc gọi là xe cút-kit, vì tiếng bánh xe kêu cút-kít.

^[41] *Yi Tchang* (Yichang): tức Nghi Xương 宜昌, thuộc tỉnh Hồ Bắc. (*Goldfish*).

^[42] Tức chủ nghĩa Tam dân của Tôn Văn.

^[43] *Hsiang*: tức sông Tương (Tương giang 湘江 hay Tương Thủy 湘水), là một chi nhánh của sông Trường Giang, chảy qua tỉnh Hồ Nam. (*Goldfish*).

^[44] Luật sư Bử, tình nhân cũ của tác giả.

^[45] *Tsin Kang Chan* (Ching kangshan): tức Tỉnh Cương Sơn 井岡山, thuộc ranh giới tỉnh Giang Tây và Hồ Nam. (*Goldfish*).

^[46] *Pin Hing Kuouan* (Ping Hsing Kuan): tức Bình Hình Quan 平型關, thuộc đông bắc tỉnh Thiểm Tây. (*Goldfish*).

^[47] *Tiền đồn*: sách in là *đồn điền*. Bản tiếng Anh chép là: *military outpost*. (*Goldfish*).

^[48] Năm 1934, phe cộng bị Tưởng tấn công, phải bỏ Giang Tây chạy lên Thiểm Tây. Cuộc triệt thoái đó kéo dài non một năm, vượt 12.000 cây số, qua 11 tỉnh, sau cùng đầu năm 1936 họ lập chính phủ ở Diên An, cuộc triệt thoái đó trong sử gọi là cuộc “Trường hành” hoặc “Trường chinh”.

^[49] Còn gọi là Uông Triệu Minh.

^[50] *Ying Jou-Keng* (Yin Ju-keng): tức Ân Nhữ Canh 殷汝耕. (*Goldfish*).

^[51] Nghĩa là “mọc sùng”.

^[52] Miền bắc nước Bỉ.

^[53] “Cuộc chiến đấu của tôi” do Hitler viết để vạch chương trình hành động của Đức Quốc Xã.

^[54] Người dọn tuyết li: chắc sách in sai. Bản tiếng Anh chép là “coolies” nghĩa là những người cu-li, phu. (*Goldfish*).

^[55] Tổ chức này gọi là *Hội Phục hưng* hay *Phục Hưng xã* đứng đầu là Tưởng Giới Thạch, sau Tưởng là Tai Lee (Phong Đế?). Hội có 13 thái bảo, gồm: Phong Đế (Tai Lê) đứng đầu sau là *Hạ Trung Hàn, Phan Hựu Cường, Quế Vĩnh Thanh, Đặng Văn Nghi, Cát Khải Vũ, Lương Can Kiêu, Tiểu Tấn Dục, Đằng Kiệt, Khang Trạch, Đỗ Tâm Như, Hồ Tôn Nam, Tăng Khuyết Thanh* (B.T. theo *Bí mật gia tộc họ Tưởng*).

^[56] Của Hitler.

^[57] Phù hiệu của tổ chức này là ba vòng tròn tượng trưng Trời, đất, và người (Tam Tài).

^[58] Hồi đó dân Trung Hoa gọi Khổng Tử là “Khổng tài thần”: *ông thần tài họ Khổng*.

^[59] Tống Khánh Linh, lớn hơn cả, là vợ Tôn Văn, Tống Ái Linh, ở giữa, là vợ Khổng Tường Hi, Tống Mĩ Linh, nhỏ hơn cả, là vợ Trương Giới Thạch. Tống Tử Văn là em trai. Cũng gần như chế độ gia đình trị của Ngô Đình Diệm.

^[60] Tức Đức, Ý, Nhật.

^[61] *Meifeng*: tức Mĩ Phong 美豐. (*Goldfish*).

^[64] Cuốn *Destination Tchoungking* (Đường vô Trung Khánh).

^[65] Ở Thành Đô người ta ăn Tết trọn tháng giêng.

^[67] Bản tiếng Pháp: nom de famille (tên họ) nhưng đọc đoạn sau chúng ta sẽ hiểu đây chỉ là tên đặt theo ngôi thứ trong họ, để người trong nhà, trong họ gọi, vì người Trung Hoa cũng như người mình, nhất là ở miền Nam này, không muốn gọi tên tục.

^[68] Tục này ba bốn chục năm trước ở Nam Việt còn có một số ít người theo, điều đó chứng tỏ rằng trong Nam chịu ảnh hưởng của Trung Hoa nhiều hơn ngoài Bắc, vì những cuộc di cư của Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu ở cuối thế kỉ XVIII.

^[69] Tiếng này trở chung những người ở phương Bắc xuống phương Nam lập nghiệp – Quảng Đông đọc là *Hạc Cá*. Người Việt mình gọi là người *Hẹ*.

^[70] Chúng tôi kiểm chưa ra được nguyên tác bài này.

^[71] Đoạn trên trích trong bài “*Tân An lại*” (Tân lại huyện Tân An) của Đỗ Phủ. Nhượng Tống thơ như sau:

*Khách qua đường Tân An
Nhộn nhịp nghe điểm binh
Hỏi thăm, thầy thông báo:
- Huyện nhỏ không còn đình
Hôm qua trát phủ xuống
Sung số tuyển cho nhanh
Số tuyển thấp bé quá
Giữ sao nổi đô thành?
Anh béo, mẹ đưa chân
Anh gầy nhìn loanh hoanh
Nước bạc chiều chảy xuôi
Tiếng khóc vang non xanh!
Khóc chi cho hốc mắt?
Nín đi thôi các anh!
Dầu cho khóc rũ xương
Trời đất vẫn vô tình
Quân ta lấy Tương châu
Hôm sớm mong thanh bình
Lính chạy, trại tan vỡ
Liệu giặc, ai người tinh!
Vận lương tới trước trận
Rèn lính ngay miền kinh
Đào hào chưa tới nước
Chấn ngựa việc cũng lành
Nuôi nấng rất phân minh
Quan tướng như mẹ cha
Khóc chi khi tiễn hành?*

(Xem thêm nguyên văn chữ Hán và phiên âm tại <http://www.thivien.net/viewpoem.php?ID=502>. (*Goldfish*)).

^[72] *Tseu-king*: bản tiếng Anh chép là Tze Liu Ching. (*Goldfish*).

^[74] Taxe pour l'égalisation: không thể đoán nghĩa được.

^[75] Thật là mĩ mai và khôì hài.

^[76] Chẳng hạn văn hào Nga Dostoievski và Mahamel, người sáng lập Hồi giáo.

^[77] Trong cuốn *Destination Tehoungking* – Nhà xuất bản Stock.

^[78] Cơ quan mật vụ của Hitler.

^[79] *Ging Ko*: bản tiếng Anh chép là Ginko, tức cây bạch quả. (*Goldfish*).

^[80] Petit bambou céleste.

^[81] Méthodisme.

^[82] Tức các nước Lituanie, Livonlé, Estonie ở gần bờ biển Baltique.

^[83] Giữa Nga và Đức.

^[84] Nghĩa là nhượng bộ Nhật.

^[85] I see a new China (*Tôi thấy một Trung Hoa mới*).

^[86] Vợ Tướng Giới Thạch họ Tống, tên là Mĩ Linh.

^[87] Vague de printemps: *Sóng mùa xuân*.

^[88] Thay cửa kính.

^[89] Ngày mùng 4 tháng 5 năm 1919, sinh viên, các nhà trí thức ở Bắc Kinh biểu tình phản kháng phái đoàn Trung Hoa ở hội nghị Versailles đã bị Nhật và các cường quốc Châu Âu ăn hiếp, bắt phải để cho Nhật thay Đức làm chủ miền Sơn Đông. Phong trào lan ra tới mọi giới trong nước, một mặt đả đảo Nhật, Anh, Pháp, một mặt đòi duy tân.

^[90] Chữ nữ: 女. (*Goldfish*).

^[91] *Dunkerque*: một thị trấn ở phía Bắc nước Pháp. (*Goldfish*).

^[92] Ở Bắc Kinh.

^[93] Tức Tổng Ái Linh. (*Goldfish*).

^[94] Cattie: khoảng trên 500 gam; có lẽ là một cân Trung Hoa.

^[95] Việt Nam hồi này (1973) cũng gần như vậy.

¹⁹⁶¹ Thời này (1978-1980) ở Việt Nam cũng tương tự.

^[97] *Kharbine*: bản tiếng Anh chép là Harbine. Theo Wikipedia thì Harbine, tức Cáp Nhĩ Tân, là thủ phủ của tỉnh Hắc Long Giang ở Đông Bắc Trung Quốc. (*Goldfish*).

^[98] Một người năm 1927 chống Tưởng Giới Thạch, theo Mao Trạch Đông, sau chống đường lối của Mao bỏ trốn lại Vũ Hán năm 1938 hoạt động cho Tưởng, đào tạo cán bộ dùng phương pháp của Cộng để diệt Cộng, vì vậy gọi là “ngụy tử”.

^[99] Piolet: đầu gậy có một lưỡi cuốc nhỏ.

^[100] Tức vụ thanh trừng kinh khủng năm 1935.

^[101] Cũng gọi là tứ bình, dùng hai chữ can chi như Tân Hợi, Giáp Dần, hai chữ của năm, hai chữ của tháng, hai chữ của ngày, hai chữ của giờ cộng là tám chữ để đoán vận mạng.

^[102] *Maladies Psychomatiques*: Tức những bệnh do tâm thần ảnh hưởng tới cơ thể như lo lắng quá sinh ra loét bao tử, tiểu đường v.v...

^[103] Vì người thuê nhà, mượn ruộng và vay nợ phải trả họ bằng hiện vật chứ không bằng tiền.

^[104] Tuyên chiến miệng mà không đánh để vết tiền của Anh – Mỹ.

^[105] Đoạn này bản tiếng Anh chép là: “Hongkong was attacked two days after Pearl Harbour, and fell on December 25th. Some hours *before* Pearl Harbour Japanese war vessels had steamed out of Cam Ranh bay in Indo-China to hit the British Far East Navy; Guam, Wake, the Marianas were attacked”. Tạm dịch: Hương Cảng bị tấn công hai ngày sau trận Trân Châu Cảng và thất thủ vào ngày 25 tháng chạp. Vài giờ *trước* trận Trân Châu Cảng, các chiến hạm của Nhật đã rời vịnh Cam Ranh ở Đông Dương để tấn công hạm đội Anh ở Viễn Đông; Guam, Wake, quần đảo Mariannes đều bị tấn công. (*Goldfish*).

^[106] Phi cảng Lashio ở Miến Điện. (*Goldfish*).

^[107] *Đại sứ:* bản tiếng Anh chép là Consul, tức Lãnh sự. (*Goldfish*).

^[108] *Yungmei*: tức Dung Mai 蓉梅, một loài hoa quý ở Tứ Xuyên, được xưng tụng là “Dung Thành đệ nhất mai”. Dung Thành tức Thành Đô. Tuy gọi là “mai” nhưng thực ra là một loại địa lan. (*Goldfish*).

^[109] Một tiếng Anh – Ấn trở hạng người làm thuê hoặc đi ở (Chú thích trong bản tiếng Pháp).

^[110] Churchill, thủ tướng Anh hồi đó khi ra trước công chúng thường đưa ngón trỏ và ngón giữa lên thành hình chữ V, mẫu tự đầu tiên của tiếng *Victory* có nghĩa là chiến thắng...

^[111] Ở đây, bản tiếng Anh cũng chép là *consul*, nghĩa là *lãnh sự*, chứ không phải là *đại sứ*. (*Goldfish*).

^[112] Từ đầu thế kỉ trước, giòng họ Sassoon, Do Thái nhập tịch Anh đã là vua buôn thuốc phiện và vũ khí ở Trung Hoa.

^[113] Âm chỉ rằng Anh đã hết thời.

^[114] Một thứ cây thuộc loại tử uy, hoa tím hoặc xanh lơ.

^[117] Auxiliary Territorial Service: *Cơ quan địa phương hỗ trợ*.

^[118] Women's Auxiliary Air force: *Không lực bổ trợ của phụ nữ*.

^[119] Trong không gian thì tôi có thể hiểu được: Tác giả muốn sống ở Trung Hoa để giúp dân nghèo Trung Hoa, chứ không muốn sống ở Anh, trong đám sứ thần, nhưng còn trong thời gian...?

^[120] Tiền Anh bằng 21 *shilling*, mà mỗi Anh bảng (*pound*) là 20 *shilling*.

^[121] Ở Bắc Ai Cập Rommel (Đức) bị Montgomery (Anh) đánh cho đại bại, từ đó Đức lùi hoài ở Bắc Phi.

^[122] Túc De Gaulle.

^[123] Tác giả thường dùng những hình ảnh lạ lùng, như ở đây: prison viscérale (khám đường nội tạng) chúng tôi không sao dịch sát được.

^[124] Chắc như thứ than quả bàng của mình.

^[125] Chắc chỗ này là một ngả năm ngả sáu gì đó.

^[126] Thuốc sát để thoa dịu hoặc sát xước tóc, ngứa bóng là lời nịnh bợ, tán tụng, thoa dịu.

^[127] Cả đoạn in ngã này, do chúng tôi tóm tắt.

^[128] Lính biệt kích thành phần là Anh, Miến Điện và Népal.

^[129] Chúng tôi không hiểu là gì, đoán là Vitoria Cross viết tắt, huân chương lớn nhất của Anh.

^[130] Một miền rộng ở Đông Bắc Ấn.

^[131] Tác giả mới học hết năm thứ ba thì về Trung Hoa.

^[132] Đoạn in ngã này, chúng tôi đã tóm tắt.

^[133] Quadrangle nói tắt, trở cái sân vuông, lớn ở giữa một trường Đại học.

^[134] Thứ tử làm vào trong tường để sinh viên cất đồ.

^[135] Một tiệm bánh, trà chỉ khách sang mới tới.

^[136] Labo: laboratoire, phòng thí nghiệm.

^[137] Nghĩa là non hai shilling, non một phần mười Anh bảng.

^[138] Đúng ra là ba lần sau khi nghe tin Pao tử trận (xem đoạn sau). (*Goldfish*).

^[139] Thần ái tình.

^[140] Chúng ta nhớ tác giả cho mấy năm sống với Pao là “*Mùa hè vắng tiếng chim*” của đời tác giả.

^[141] Vì họ theo thuyết của Nga, trông cậy ở thợ thuyền hơn ở nông dân.

^[142] Đoạn in ngả này do chúng tôi tóm tắt (Người dịch).

^[143] 93% dân Mãn Châu là gốc Trung Hoa, chú thích bản tiếng Pháp.

^[144] Bữa bánh và trà hồi 5 giờ chiều thành một tục lệ gần như trang trọng trong các gia đình quý phái Anh.

^[145] Mỗi Guinée gần bằng một Anh bảng.

^[146] Irlande là một quốc gia độc lập trong Liên hiệp Anh.

^[147] Tác giả muốn nói giới cầm quyền và quý phái Anh.

^[150] Hội viên Giải phẫu gia ở Đại học Hoàng gia.

^[151] Tên gọi một số bệnh truyền nhiễm, như bệnh thương hàn, bệnh hoàng nhiệt...

^[152] Tú tài Y khoa và Giải phẫu ở Đại học Londres.

^[153] Maladies psychosomatiques: do tâm lí (lo sợ, buồn rầu) mà sinh ra bệnh cơ thể.

[154] Fièvre rhumatismale aigrié.

^[156] Ở Việt Nam, Mĩ đã tốn gần 120 tỷ.

^[157] Âm chỉ việc săn Cộg sản ở Mĩ.

^[158] Một thượng nghị sĩ tố cáo bảy vô số nhân vật Mĩ là theo Cộng.

^[159] Tôi không biết bản Pháp văn dịch có đúng không, tối nghĩa quá. Lùi lại có nghĩa là trở về Trung Hoa như năm 1939 chẳng?

^[160] Tên của một tác phẩm sau của tác giả: *La Moisson de Phénix* (Mùa gặt của chim Phượng).

^[161] Tức Soong Tse-ven hoặc Soong Tzu-wen. (*Goldfish*).

Les oiseaux ne sont plus un abri suffisant

Ni la paresse ni la fatigue.

Paul Eluard.

^[164] See The Crippled Tree.

^[165] Japanese established in U.S. for generations and U.S. citizens.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>